TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

1



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 1

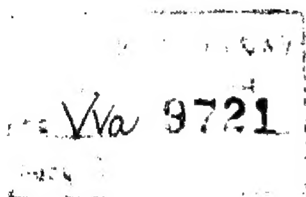
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 1 - PHẦN I

* Bài giới thiệu của Giáo sư, viện sĩ Nguyễn Duy Quý
* Bài tựa của Giáo sư, viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn
* Bài bạt của Giáo sư, nhà văn Đặng Thai Mai
* Bài Tổng luận của Giáo sư, chủ tịch Hội đồng biên tập Đinh Gia Khánh



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

BÀI GIỚI THIỆU

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Giáo sư, Viện sỹ NGUYỄN DUY QUÝ
Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia

Nước Việt Nam ta có một nền văn hóa lâu đời và phong phú. Văn học Việt Nam là một trong những bộ phận quan trọng nhất của nền văn hóa ấy.

Khi nói đến nền văn học của dân tộc ta thì tất nhiên phải nói đến dòng văn học truyền miệng dân gian, rất giàu có về lượng, rất hay đẹp về chất. Nhưng nền văn học của dân tộc ta chỉ có tính chất hoàn chỉnh khi bên cạnh dòng văn học truyền miệng dân gian vốn bắt nguồn từ thời kỳ **Văn Lang – Âu Lạc,** *lại xuất hiện dòng văn học viết mà lực lượng sáng tác chủ yếu là các tầng lớp trí thức.*

Dòng văn học viết, cho dù có thể manh nha từ trước, nhưng chỉ thực sự hình thành và phát triển với sự ra đời và phát triển của nước Đại Việt độc lập, từ thế kỷ X. Từ đó đến nay, trải qua một nghìn năm, lịch sử dòng văn học viết gắn bó chặt chẽ với lịch sử của đất nước ta.

Xưa kia, khi chưa có "thị trường văn học" thì ông cha ta sáng tác văn học trước hết và chủ yếu là do nhu cầu phản ánh hiện thực, bộc lộ tâm tư tình cảm, thể hiện ý chí và nguyện vọng, là do nhu cầu phản ánh và cổ vũ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ văn hóa dân tộc, xây dựng và bảo vệ phẩm giá con người Việt Nam. Trong các tác gia văn học xưa kia, nhiều người là anh hùng dân tộc, là nhà kinh quốc, là những người hy sinh chiến đấu vì dân tộc, vì đất nước.

Đến thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại, từ cuối thế kỷ XIX trở đi, đã dần dần hình thành "thị trường văn học" với các nhà văn, nhà thơ chuyên nghiệp sống bằng nghề viết văn, làm thơ. Nhưng truyền thống xưa kia vẫn được kế thừa và ngày càng phát triển.

Từ những thập kỷ cuối của thế kỷ XIX trở đi, trong các chiến sĩ của các phong trào yêu nước như phong trào Cần Vương, phong trào Đông Du, phong trào Đông Kinh nghĩa thục, phong trào Duy Tân có rất nhiều người sáng tác văn học với mục đích chủ yếu là tập hợp đội ngũ, động viên nhân dân, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn thực dân xâm lược và bè lũ tay sai. Từ những năm 30 của thế kỷ XX, với cuộc đấu tranh cách mạng dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam lại càng có nhiều chiến sĩ cách mạng sáng tác văn học. Đó là các tác gia

văn học trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, phong trào Mặt trận Dân Chủ, phong trao Mặt trận Việt Minh. Các cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn học như thế đã góp phần không nhỏ vào những bước tiến ngày càng nhanh của sự nghiệp cứu nước, sự nghiệp cách mạng, những bước tiến đưa tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Dòng văn học viết không những phản ánh lịch sử đất nước ta mà còn thể hiện bản lĩnh của dân tộc ta trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa với nước ngoài.

Sự hình thành của dòng văn học viết tất nhiên không thể tách rời sự tiếp thu ảnh hưởng của dòng văn học truyền miệng dân gian, cơ sở đầu tiên của nền văn học dân tộc. Nhưng từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, quá trình hình thành của dòng văn học viết còn là quá trình thâu hóa, tức là quá trình tiếp thu và cải biến theo yêu cầu của đời sống dân tộc, những thành tựu văn hóa, văn học của các nước láng giềng phương Đông, trước hết là của Trung Quốc và của Ấn Độ. Và từ cuối thế kỷ XIX đến ngày nay trong khi kế thừa những truyền thống văn học của các thời kỳ trước, văn học của thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại chẳng những tiếp tục thâu hóa các thành tựu văn hóa văn học của phương Đông mà còn thâu hóa ngày càng nhiều các thành tựu của văn hóa, văn học phương Tây nữa.

Việc thâu hóa ảnh hưởng văn hóa, văn học nước ngoài như thế chẳng những không làm phai nhạt bản sắc dân tộc của văn học Việt Nam mà còn làm cho bản sắc ấy ngày càng thêm phong phú.

Hình thành và phát triển trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong quá trình thâu hóa tinh hoa văn hóa, văn học thế giới, dòng văn học viết của dân tộc ta, với bề dầy của một nghìn năm lịch sử, đã có khối lượng tác phẩm không nhỏ, trong đó nhiều tác phẩm đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật. Trải qua một nghìn năm ấy, các tác phẩm của dòng văn học viết đã thể hiện chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo của nhân dân ta.

Với nhận thức như thế về giá trị của văn học nước ta, Hội đồng biên tập bộ Tổng tập văn học Việt Nam [1] *đã cộng tác với Nhà xuất bản Khoa học xã hội để tổ chức biên soạn bộ* Tổng tập *này. Đến nay, sau 20 năm, nhờ sự tham gia đầy nhiệt tình của một đội ngũ đông*

1. Hội đồng này đã được Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia) thành lập năm 1977.

đảo các nhà nghiên cứu văn học giàu kinh nghiệm trong và ngoài Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, việc biên soạn bộ Tổng tập, *đã được hoàn thành.*

Bộ Tổng tập văn học Việt Nam *này mở đầu với* Chiếu dời đô *của Lý Thái Tổ và bài thơ* Nam quốc sơn hà *của Lý Thường Kiệt, tức là với sự ra đời của Nhà nước Đại Việt và kết thúc với bản* Tuyên ngôn độc lập *của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tức là với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Như vậy là bộ* Tổng tập *này mới chỉ giới thiệu một nghìn năm của dòng văn học viết của nước ta, từ thế kỷ X đến năm 1945.*

Trong bài Tổng luận *về bộ Tổng tập này, Giáo sư Đinh Gia Khánh, Chủ tịch Hội đồng biên tập, đã viết rằng tiếp theo việc giới thiệu một nghìn năm của dòng văn học viết của nước ta từ thế kỷ X đến năm 1945 như thế này, rồi ra chúng ta còn phải giới thiệu tiếp dòng văn học viết từ năm 1945 cho đến cuối thế kỷ XX và dòng văn học dân gian từ buổi khởi thủy cho đến ngày nay.*

Muốn giới thiệu một cách khoa học dòng văn học viết từ năm 1945 đến cuối thế kỷ XX, cần phải có thêm thời gian để có thể có được nhận định thật là khách quan, khoa học, thật là chín chắn và tương đối ổn định về những hiện tượng văn học đương đại, những hiện tượng vừa mới xuất hiện và còn đang phát triển một cách sống động.

Muốn giới thiệu một cách khoa học dòng văn học dân gian hết sức phong phú của nước ta từ buổi khởi thủy cho đến ngày nay, cũng cần phải có thêm thời gian để công tác sưu tập tư liệu văn học dân gian có thể mở rộng hơn và có thể cung cấp cho chúng ta nhận định toàn diện hơn và xác đáng hơn về văn học dân gian của dân tộc Kinh (tức dân tộc Việt) cũng như về văn học dân gian của 53 dân tộc thiểu số anh em trên đất nước ta.

Mong rằng, sau này việc giới thiệu dòng văn học dân gian từ khởi thủy cho đến ngày nay cũng như dòng văn học viết từ năm 1945 đến cuối thế kỷ XX sẽ có thể rút ra không ít kinh nghiệm qua việc biên soạn bộ Tổng tập *này.*

Để biên soạn bộ Tổng tập *này, Hội đồng biên tập và các soạn giả đã phải làm việc một cách rất công phu. Việc biên soạn trải qua nhiều công đoạn thường là không đơn giản.*

Đó trước hết là việc sưu tập và thẩm định văn bản. Vì nhiều lý do, nhất là vì nước ta đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh, chẳng những việc sưu tập và thẩm định văn bản Hán – Nôm từ đầu thế kỷ XX trở về

trước đã rất khó khăn mà việc sưu tập và thẩm định văn bản chữ quốc ngữ từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945 cũng không dễ dàng gì.

Đó là việc phiên âm các tác phẩm chữ Nôm, việc phiên dịch các tác phẩm chữ Hán (và cả một số tác phẩm chữ Pháp nữa). Đó là việc tìm hiểu, đánh giá và sắp xếp các tác giả, tác phẩm. Đó là việc chú thích về từ ngữ, về địa danh, về nhân danh, về điển cố văn học, về hình tượng văn học.

Như vậy, có thể thấy rằng để hoàn thành bộ Tổng tập *trên 40.000 trang này, khối lượng công việc mà Hội đồng biên tập và các soạn giả phải làm là rất lớn.*

Như đã được nêu rõ trong bài Tổng luận, *bộ sách này được gọi là* Tổng tập văn học Việt Nam *vì các soạn giả nhằm mục đích giới thiệu một cách tổng quát văn học Việt Nam với diện mạo của văn học trong từng thời đại cũng như với sự phát triển của văn học qua các thời đại. Các soạn giả không những chỉ giới thiệu các tác phẩm văn học mà còn giới thiệu các tác phẩm về lý luận văn học. Đối với các tác phẩm hay nhất của văn học Việt Nam thì các soạn giả đã có cách làm rất hợp lý. Các soạn giả đã không trích tuyển mà trái lại đã giới thiệu trọn vẹn các tác phẩm ấy. Vì vậy, nếu độc giả có bộ* Tổng tập *này trong tay thì không những có thể tìm hiểu được diện mạo chung của văn học trong từng thời đại cũng như sự phát triển chung của văn học trải qua các thời đại mà lại có được trong tay trọn vẹn các tác phẩm hay nhất của văn học Việt Nam.*

Bộ Tổng tập văn học Việt Nam *này là một trong những bộ sách có qui mô lớn của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.*

Mong rằng việc hoàn thành bộ Tổng tập văn học Việt Nam *này có thể góp phần bảo tồn và giới thiệu với công chúng một bộ phận không nhỏ của kho tàng văn hóa Việt Nam, đồng thời có thể góp phần vào những bước tiến mới của việc nghiên cứu văn học nói riêng, của việc nghiên cứu các khoa học xã hội và nhân văn nói chung.*

GS, VS. NGUYỄN DUY QUÝ
Giám đốc
Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia

BÀI TỰA(*)

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Giáo sư, Viện sỹ NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam

(*) Tựa cho lần in thứ nhất (trích).

Văn học là xương sống của nền văn hóa dân tộc. Nếu làm đúng chức năng xã hội của nó, thì văn học là tấm gương phản chiếu trung thực và đầy đủ cuộc sống về mọi khía cạnh, vật chất và tinh thần, những ý nghĩ, tình cảm và mơ ước, là hơi thở và nhịp đập của trái tim, ít nhất là của một thế hệ.

Văn học trước hết nói lên sức sống của cộng đồng dân tộc sinh ra nó. Chính nó, cùng với các ngành nghệ thuật mà nó là hạt giống, là bằng chứng hùng hồn của sức sống ấy. Vì vậy, trách nhiệm của nó đối với xã hội là vun xới, bồi đắp, làm tỏa hương vị và thanh sắc của sức sống ấy, đồng thời dọn dẹp, quét tước những bụi bặm, rác ghét trên cơ thể xã hội và ở từng cá nhân.

Dĩ nhiên, không phải một tác phẩm văn học, hoặc một thể loại sáng tác văn học có thể làm hết những nhiệm vụ nói trên, hoặc trả lời cho tất cả những vấn đề do cuộc sống đặt ra. Lấy ngôn ngữ làm công cụ, làm vũ khí, văn học là thứ nghệ thuật phức tạp và tinh vi trong các thứ nghệ thuật mà tư duy của con người sáng tạo ra. Khả năng sáng tạo của nó đòi hỏi nhiều hình thức diễn đạt, nhiều thể loại.

Nhưng nó vẫn có một đặc điểm nữa, đó là tính tổng hợp, biểu đạt ở khả năng khái quát hóa, *điển hình hóa*.

Hai đặc tính ấy không đối lập nhau, không loại trừ nhau, bởi vì chúng bắt nguồn từ bản chất và nhu cầu sáng tác văn học. Thiên tài, trước hết là nghệ thuật điêu luyện của nhà văn, biểu hiện ở sự kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn và sinh động hai yếu tố nói trên. Đó là một trong những điều kiện cơ bản quyết định sự thành công của sáng tác văn học.

Các thể loại văn học, nhiều hoặc ít, dưới dạng thức này hoặc dạng thức khác, là do cuộc sống của cộng đồng dân tộc ở từng trình độ phát triển xã hội, trong một môi trường lịch sử và thiên nhiên nhất định, định đoạt.

Trên đường đi tìm hạnh phúc, mỗi một dân tộc căn cứ vào những điều kiện, khả năng và nhu cầu của cuộc sống thực tại, để tạo nên những giá trị văn hóa và tinh thần, kết thành tinh hoa của dân tộc.

Dù theo thể loại nào, một công trình sáng tác văn học sẽ là có giá trị, nếu nó phác ra một bức tranh làm rung động tâm hồn, truyền cho con người sự thông cảm đối với cái đáng kính, đáng yêu, đáng khích lệ, cũng như lòng phẫn nộ, căm ghét đối với những điều bất công, tàn bạo phi đạo lý.

*

*   *

Vốn văn học của ta là lớn, phẩm chất cao. Chúng ta có quyền tự hào về nó.

Một dân tộc có sức sống lạ thường như dân tộc Việt Nam, không lý gì không sản sinh ra một nền văn học phong phú. Chúng ta nói thế không phải vì sức ép của một tình cảm dân tộc hẹp hòi, mà vì đó là sự thật, được thực tế lịch sử chứng minh.

Nhưng không phải không có người có ý kiến khác, điều đó không có gì lạ.

Trước hết, đó là bọn thực dân, cũ và mới. Họ có ý kiến khác, vì họ cần bào chữa cho sự có mặt của họ ở những nơi mà dân cư, theo họ, phải được họ "khai hóa" cho thì mới có thể đi tới nền văn minh hiện đại. Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã và đang bị xua đuổi hầu khắp mọi nơi, nhưng sự giành giật, cướp đoạt những vùng đang phát triển vẫn diễn ra, dưới một hình dạng khác - chủ nghĩa thực dân mới.

Những người Việt Nam có óc tự ti cũng có ý kiến cho rằng văn học Việt Nam nghèo và thấp. Trong một số những người này, ảnh hưởng của chính sách đồng hóa của bọn xâm lược và bá quyền phong kiến trước kia, và chính sách ngu dân, kìm hãm và bóp nghẹt văn hóa dân tộc của bọn thực dân ngày nay, còn nặng, và họ nhìn văn hóa dân tộc với con mắt của người dân nô lệ.

Sau cùng, một số người chưa nhận thức đúng giá trị của văn học Việt Nam hoặc vì cách nhìn của họ chưa thoát khỏi những định kiến nào đó, hoặc vì thiếu điều kiện, chủ yếu là tư liệu, để nghiên cứu kỹ và sâu. Có lẽ đó là nguyên nhân chính, trong đó chúng ta có phần trách nhiệm, vì chưa tích cực giúp đỡ họ hiểu biết hơn về ta.

Cũng vì thế cho nên chúng ta vui mừng thấy rằng hiện nay, văn học Việt Nam là một lĩnh vực được các giới khoa học các nước anh em, bầu bạn của chúng ta và ở các nước khác rất quan tâm. Họ muốn phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác với chúng ta, trong lúc chúng ta cũng đang cần mở rộng những mối quan hệ ấy.

Chúng ta phải mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài, về văn học cũng như về các lĩnh vực khác của khoa học xã hội. Không phải chỉ vì chúng ta cần giới thiệu với bạn bè năm châu tinh hoa của đất nước 4000 năm văn hiến này, mà chính họ cũng muốn như vậy, nhưng còn vì chúng ta cũng cần hiểu biết nhiều, học hỏi và tiếp thu những tinh hoa của nền văn hóa của các dân tộc, mở rộng tầm nhìn, để có một quan niệm đầy đủ, về cái lâu đài tráng lệ mà cả loài người đã dày công xây đắp trong mấy mươi thế kỷ.

Văn hóa dân tộc là vốn riêng của dân tộc, được tích lũy từ đời này sang đời khác. Không ai có quyền cướp đoạt nó, xuyên tạc nó, xóa bỏ nó. Nhưng đồng thời, nó là một vốn quý trong kho tàng văn hóa chung của thế giới. Nó xác minh tính liên tục của lịch sử loài người.

Từ lâu, giao lưu văn hóa đã thành cái nếp, hầu như là một quy luật có tác động qua lại, một điều kiện tồn tại và phát triển của văn minh thế giới, qua sự tiếp xúc thường xuyên và liên tục giữa các dân tộc, cho dù luồng tiếp xúc

đó có lúc đục, lúc trong, khi tan, khi hợp, lúc xung đột, khi chan hòa.

Bất cứ dưới hình dạng và sắc thái nào, nền văn hóa của một dân tộc, trong đó văn học là một mắt xích cơ yếu, đều phản ánh sức sống của dân tộc, luôn luôn vươn tới, hướng về một tương lai sáng sủa. Vì thế, giao lưu văn hóa là một nhu cầu của nhân dân các dân tộc có xu hướng xích lại gần nhau để hiểu biết nhau hơn và xây dựng mối tình hữu nghị làm cơ sở cho tình đoàn kết trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung- độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc.

Nắm vững đường lối độc lập, tự chủ trong công cuộc xây dựng văn hóa dân tộc, trên tinh thần tự lực, tự cường, dựa vào và phát huy những truyền thống ưu việt của nền văn học dân tộc, đồng thời tiếp thu và vận dụng sáng tạo tinh hoa của nền văn học thế giới, loại trừ tư tưởng bá chủ và sô vanh nước lớn, gạt bỏ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, trong tinh thần bình đẳng và hữu nghị, chúng ta phát triển rộng rãi quan hệ hợp tác quốc tế, nhằm góp phần xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc, tiên tiến, hiện đại, có tính chất nhân dân, góp sức vào công cuộc xây dựng nền văn hóa mới của các dân tộc.

*

*   *

Một điều mà nhiều người lấy làm lạ, là một dân tộc trong một thời gian dài không có văn tự [1], sao lại có một bản lĩnh kiên cường như vậy, mà những khía cạnh nổi bật nhất là khí phách dũng cảm phi thường, tinh thần bất khuất, ý chí độc lập, tự chủ không gì lay chuyển nổi, tình đoàn kết dân tộc, lòng yêu nước thương nòi vô hạn, trí thông minh sáng tạo tuyệt vời.

Như vậy là vì rất lâu, trước khi quân xâm lược phương Bắc đến áp đặt ách đô hộ của chúng lên đất nước ta, dân tộc ta đã tự sáng tạo ra một nền văn học dân gian rất phong phú.

Việt Nam là một trong những nước có nền văn học nghệ thuật dân gian đặc biệt phong phú.

Phải có hai điều kiện để có được một nền văn học dân gian phong phú như vậy. Một là, nền văn hóa mà tổ tiên ta xây dựng nên trước khi giặc ngoại xâm đến đô hộ đã khá cao. Hai là, thời kỳ ấy, người Việt đã có tiếng nói riêng thống nhất, thuộc ngữ hệ Việt Mường.

Các yếu tố ấy sớm hun đúc trong tâm hồn ông cha ta, chủ nhân của nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, tinh thần làm chủ, kết tinh những truyền thống dân tộc quý báu trong lịch sử dựng nước và giữ nước -tinh thần bất khuất, tình nghĩa đồng bào và ý thức tự lập tự cường.

---

1. Trước thời Bắc thuộc, dân tộc ta đã có chữ viết hay chưa? Nếu có, thì hình thù nó như thế nào? Thuộc hệ thống văn tự nào? Hiện nay chúng ta chưa có đủ căn cứ để trả lời cho các câu hỏi ấy.

Vốn văn hóa ấy là bờ đê kiên cố trong suốt một nghìn năm chống lại và ngăn chặn dòng lũ đồng hóa từ phương Bắc tràn xuống, như nạn hồng thủy đe dọa nhận chìm đất nước và dân tộc ta xuống đáy biển.

Đã diễn ra một điều kỳ lạ, hiếm có trong lịch sử loài người từ khi có những va chạm, tranh chấp, xung đột, chinh chiến và thôn tính nhau giữa các bộ lạc, bộ tộc, dân tộc: Đó là việc một nghìn năm đô hộ tàn khốc và đồng hóa không tiêu diệt nổi bản lĩnh của Việt Nam, không bẻ gãy nổi quyết tâm của dân tộc Việt Nam giành lại độc lập cho đất nước, tự do cho giống nòi.

Một nghìn năm nô dịch đã kết thúc vào đầu thế kỷ X trong một trận chung kết trên dòng sông Bạch Đằng nhuộm máu quân xâm lược, vĩnh viễn giành lại độc lập, chủ quyền cho đất nước, mở đầu một trang sử mới: sự xuất hiện của nền *Văn minh Đại Việt*.

Từ nay, *đất Việt* không chỉ là bờ đê, mà là thành đồng cao vọi của *trời Nam*.

Người Việt không còn là thần dân "man di" của "thiên triều", phải lặn xuống đáy biển mò ngọc trai, lên rừng xanh săn tê giác nữa, mà là người chiến thắng anh hùng, trang hiệp sĩ vô địch giữ nước, bảo vệ dân.

Con cháu Vua Hùng, kế nghiệp các Bà Trưng, Triệu, Lý Nam Đế, Mai Hắc Đế, đã rửa cái hận nghìn thu Cổ Loa thành trên sông Bạch Đằng [1], sông Như Nguyệt, Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, trong gió bụi của Chi Lăng, Tốt Động, Xương Giang, Đông Đô, trong sấm sét của Hạ Hồi, Đống Đa, trên đất Thăng Long nghìn năm văn vật.

Uống nước phải nhớ nguồn. Ăn trái nhớ kẻ trồng cây. Chim tìm tổ, người tìm tông.

Quên sao được công lao trời biển của tổ tiên suốt mười thế kỷ bị đầy đọa trong cảnh cá chậu chim lồng, nước sôi lửa bỏng, mà không bao giờ khuất phục, quỳ gối cúi đầu trước những kẻ thù mạnh và đông hơn gấp trăm lần! Không những không khuất phục, mà còn để lại cho các thế hệ sau, kể cả thế hệ chúng ta, tấm gương dũng cảm và mưu trí cổ kim chưa từng thấy - dám đánh địch, biết đánh địch và biết thắng địch: *lấy đoản chế trường, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh*.

Nền văn học dân gian mà khi chưa có chữ viết, nhân dân ta sáng tạo ra từ trong cuộc đấu tranh chống thiên tai địch họa, từ thuở bắt đầu dựng nước, là một cống hiến vô giá, một nền tảng vững chắc của văn học Việt Nam.

Đó là một kho triết học bình dân cổ truyền thâm uyên và sắc sảo, chất phác, hồn nhiên mà tinh vi, tế nhị, vừa thiết thực, súc tích, vừa tổng quát. Một bức tranh sinh động của cuộc sống muôn màu muôn vẻ, được diễn tả bằng vô vàn hình thức -ca dao, phương ngôn, tục ngữ, chuyện cổ tích, ví, đố, hò vè, hát xẩm, chèo... được vận dụng và minh họa trong mọi tình huống, cảnh ngộ, trong mọi hoạt động, thao tác của các tầng lớp nhân dân lao động - cày cấy, gặt hái,

---

1. 938 (Ngô Quyền), 981 (Lê Đại Hành), 1288 (Trần Quốc Tuấn).

tát nước, chăn trâu, giã gạo, dệt cửi, đốn củi, hái dâu, chèo đò, ru con...

Cần cù, giản dị, hài hòa, ngay thẳng, thủy chung, đôn hậu, trọng nhân nghĩa, ghét gian tà, yêu cộng đồng, lạc quan, yêu đời, đó là những nét đặc sắc trong tính tình của người Việt, mà văn học dân gian là gương sáng.

Đương nhiên, chúng ta không cho rằng thời cổ đại là nguồn gốc lịch sử duy nhất của toàn bộ nền văn học dân gian mà ngày nay chúng ta đang thừa hưởng. Chúng ta cũng biết rằng, không bao lâu sau khi đất nước giành lại độc lập, chủ quyền, Việt Nam đã tự tạo ra một thứ chữ viết riêng - đúng ra, đó là một cách dùng chữ Hán để phiên âm ra tiếng ta, nó không thể là công cụ phổ biến. Trong khi đó, đời sống xã hội không còn bị cột chặt trong khuôn khổ chật hẹp của ách đô hộ của người ngoài nữa, mà nhân dân thì vẫn đóng vai trò chủ chốt trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Tuy nước Đại Việt đã có độc lập, chủ quyền, nhưng nạn ngoại xâm từ phương Bắc, ít nhất là trong 4, 5 thế kỷ sau thời Bắc thuộc, vẫn là nguy cơ trực tiếp và thường xuyên. Mặt khác, ở bên trong, mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến ngày một sâu sắc và gay gắt. Vì thế, bên cạnh nền văn hóa gọi là chính thống, bị chi phối bởi giai cấp thống trị, nền văn hóa bình dân, chủ yếu là truyền miệng, tất yếu nảy sinh và phát triển.

Nếu nói riêng về văn học dân gian thời kỳ này, thì cũng phải thấy nó phát triển trong một quá trình mâu thuẫn. Một mặt, nó tác động đến văn học thành văn, nhất là trong những lúc cả nước đứng lên đánh đuổi quân cướp nước, hoặc trong lúc nhân dân nổi dậy chống thù trong giặc ngoài. Mặt khác để củng cố địa vị, giai cấp thống trị bằng mọi cách áp đặt cho nhân dân ý thức hệ chính thống.

Chúng ta có thể tin rằng văn học dân gian sản sinh từ sau thời kỳ Bắc thuộc, về khối lượng, không những không ít hơn, mà chắc chắn nhiều hơn gấp bội so với trước. Điều đó là tất nhiên.

Điều đáng chú ý là trong thời kỳ này, dù có những biến đổi lớn trong vận mệnh của đất nước, tác động đến con đường phát triển của văn hóa Việt Nam nói chung, của văn học Việt Nam nói riêng, dấu ấn của văn học dân gian cổ xưa là bất diệt. Bởi vì người làm nên lịch sử vẫn là nhân dân Việt Nam có một sức sống thần kỳ mà hai câu chuyện thần thoại về thời đại Hùng Vương - Sơn Tinh -Thủy Tinh và Thánh Dóng, để lại cho chúng ta một hình ảnh rất lãng mạn và rất hiện thực.

*

* *

Nếu sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc và sức bành trướng của người Hán chìa nanh vuốt xuống phương Nam, nếu người Việt còn sống theo lối nguyên thủy, "nói như chim kêu", "thân mình trần truồng", "không biết cưới xin là gì", thì chắc chắn rằng dân tộc Việt Nam đã bị con bạch tuộc khổng lồ phương Bắc nuốt chửng từ đời nào rồi!

Nhưng lịch sử đã không chiều lòng những kẻ muốn bắt lịch sử làm theo ý muốn của họ.

Vì sao vậy?

Là vì khi ở phương Bắc xuất hiện văn hóa Hán, thì ở phương Nam cũng đã xuất hiện văn hóa Việt.

Hai văn hóa ấy khác nhau về bản chất. Những điều kiện lịch sử trong đó văn hóa được xây dựng và phát triển, quyết định bản chất của nó. Hạt nhân của bản chất ấy là gì? *Là quan hệ giữa người và người.*

Văn hóa Hán dựng lên và phát triển trên lao động khổ sai của những người nô lệ, qua sự tranh chấp đẫm máu giữa các tập đoàn phong kiến để giành quyền lực, tranh nhau bá quyền, thôn tính và tiêu diệt các dân tộc khác. Nói tóm lại, bằng cưỡng bức, áp bức, thống trị, *chà đạp lên quyền sống của con người.*

Văn hóa Việt phát triển trên lao động sáng tạo của những người dân tự do, sự kề vai sát cánh, chung sức, chung lòng của một cộng đồng gồm nhiều dân tộc gắn bó với nhau trong một gia đình hòa thuận, bình đẳng, biểu trưng cho sức sống dồi dào đang trên đà đi lên. Nói tóm lại, đó là cái mầm của lòng yêu quý độc lập, tự do, nhân ái, đoàn tụ, tinh thần tự chủ, tự lập, *sự khẳng định toàn diện quyền sống bất khả xâm phạm của con người.*

Hai văn hóa ấy là kết tinh của hai thế lực mâu thuẫn của lịch trình tiến hóa: một bên là bảo thủ, ngưng đọng, băng giá, phản tiến hóa, và một bên là năng động, thúc đẩy, tiến hóa.

Sự xung đột giữa hai thế lực ấy kéo dài hàng nghìn năm, về ý nghĩa lịch sử, là một thách thức điển hình giữa chính nghĩa và phi nghĩa, mà kịch tính của nó là ở chỗ: phi nghĩa tuy bị thất bại, nhưng vẫn ngoan cố, và càng ngoan cố càng thất bại đau hơn. Còn chính nghĩa thì càng thắng càng tăng thêm sức mạnh.

Cũng có lúc, do hoàn cảnh khách quan, chính nghĩa phải chịu thất bại. Nhưng không vì thế mà sức sống của dân tộc bị mai một, thoái hóa, hoặc tiêu vong. Điều kỳ diệu - và đây là tác động cách mạng của biện chứng lịch sử, là sức sống - với nghị lực sáng tạo của nó, tìm trong thất bại hôm nay những yếu tố của thắng lợi ngày mai. Sự đè nén đối với sức sống nặng bao nhiêu, sức phản ứng càng mạnh, ý thức về quyền sống càng cao bấy nhiêu.

Vì thế, trong lịch sử dân tộc ta, giành và giữ gìn độc lập, tự do, là thần tượng của chính nghĩa. Chủ nghĩa yêu nước với ý nghĩa chân chính, toàn diện của nó, là lá cờ đại nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước là của cả nước, của toàn dân và các dân tộc anh em cùng sống trên một giải đất chung, rất ít bị ô nhiễm bởi chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, cô độc, và tư tưởng sô vanh nước lớn, mặc dầu trong 2000 năm độc lập, tự chủ, đất nước phát triển trong quỹ đạo của những quan hệ phong kiến và các triều đại phong kiến - đó là một tất yếu lịch sử, là thế lực cầm quyền.

Vì có sự rộng lượng, bao dung, thể hiện lòng nhân đạo, mà nhân dân ta không hề có thái độ kỳ thị, thù địch, phân biệt đối xử với các tôn giáo, tín ngưỡng khác. Có những thời kỳ nào đó, do vị trí địa lý của Việt Nam ở trên con đường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, hoặc do mục đích ngu dân và đồng hóa của quân xâm lược, những tôn giáo của nước ngoài được du nhập. Những tôn giáo ấy có thể tác động ít nhiều đến thế giới quan và phong tục tập quán của một bộ phận nào đó trong dân gian, nhưng tuyệt đối không làm hoen ố lòng yêu nước tích cực, và không cản trở nổi cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cứu dân cứu nước của ông cha ta.

Điều rất quan trọng, độc đáo, về mặt xây dựng và phát triển văn hóa, là trong khi đứng vững trên lập trường độc lập, chủ quyền, nhân dân ta có một thái độ rất mềm dẻo đối với tinh hoa của nền văn hóa của các dân tộc khác, của ngay cả những kẻ xâm lược và áp bức mình, lấy trong đó những giá trị tốt đẹp cao quý bổ sung, làm giàu thêm và tăng sức mạnh cho nền văn hóa dân tộc, và tôn chỉ cao nhất là xây dựng, bảo vệ đất nước và giống nòi, gìn giữ phẩm giá của dân tộc.

Điều này biểu hiện rất rõ trong nền văn hóa Việt Nam. Bởi vì nếu cá tính, bản lĩnh của một dân tộc là sản phẩm của nền văn hoa dân tộc và ngược lại, cá tính, bản lĩnh của dân tộc là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển của văn hóa dân tộc, thì văn học - bộ phận nòng cốt của văn hóa, là nhân tố tích cực, năng động, tạo nên một nghị lực tinh thần to lớn của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, sự nghiệp giải phóng con người. Nêu lên khẩu hiệu "kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến", nhân có *Hội nghị văn học nghệ thuật toàn quốc* họp trong vùng tự do trong thời kháng chiến chống Pháp, Hồ Chủ tịch đã thời sự hóa và cụ thể hóa chức năng xã hội của văn hóa nói chung, của văn học nói riêng, vạch rõ mối quan hệ khăng khít giữa đời sống và văn học. Qua đó, Người cũng dạy chúng ta một cách sinh động và sáng rõ tư tưởng Mác-Lênin về mối quan hệ giữa thực tiễn và lý luận: không có thực tiễn cách mạng thì không thể có lý luận tiên tiến, không có lý luận tiên tiến, thì không có thực tiễn cách mạng đúng đắn.

Nền văn học Việt Nam có điều kiện đặc biệt thuận lợi để phát triển đi lên, nhất là trong thời hiện đại.

Ở các nước Tây Âu, cái mầm của những quan hệ tư bản chủ nghĩa nẩy nở sớm trong lòng xã hội phong kiến, tạo điều kiện cho sự ra đời của *Phục hưng văn hóa*, một sự phản ứng có hệ thống, quy mô lớn, về mặt tư tưởng, chống ách thống trị độc đoán của vương quyền và thần quyền, làm cái đà cho những quan hệ tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển và chiếm ưu thế, đi tới điểm bùng nổ, đẻ ra những cuộc cách mạng tư sản (thế kỷ XVI, XVII, XVIII). Đó là giai đoạn thắng thế của quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa, của "kinh doanh tự do" đi liền với sự phát huy chủ nghĩa cá nhân tư sản, của dân chủ tư sản.

Từ nay, số phận của con người, của dân tộc, gắn chặt với những bước thăng trầm của chế độ tư bản.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong mấy nghìn năm vì độc lập, tự do, là cuộc đấu tranh hoàn toàn chính nghĩa, bất cứ về mặt nào -lịch sử, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng. Là cuộc đấu tranh cho quyền sống, quyền tự do, quyền sung sướng của một dân tộc; khi cuộc xung đột mới bắt đầu, đã có một nếp sống riêng, một nền văn hóa riêng, một quốc gia độc lập riêng, đã đóng góp vào sự ra đời của nền văn minh của nhân loại.

Trên cơ sở những điều đã trình bày ở trên, nhìn lại quá trình phát triển của văn học Việt Nam, chúng ta thấy văn học ta luôn luôn phát triển theo hướng tiến lên, không những chỉ về lượng, mà cả về chất. Không phải chúng ta tự khoe khoang, mà là một thực tế hiển nhiên, nếu chúng ta nói rằng hơn bất cứ ở nước nào khác, ít nhất là ở châu Á, vận mệnh của văn hóa nói chung, của văn học nói riêng, gắn chặt với vận mệnh của dân tộc.

Người ta thường quan niệm rằng chỉ phương Tây mới là đất thánh của Phục hưng văn hóa, như nó đã diễn ra ở đó trong các thế kỷ XIV, XV, XVI. Nói đến phong trào Phục hưng ở nước ta, thì người ta còn dè dặt, cho như thế là gò ép.

Theo tôi, dùng từ Phục hưng đối với Việt Nam là một điều chính đáng. Không phải vì ta muốn bắt chước, rập khuôn mà là một vấn đề thực chất.

Không đáng gọi Phục hưng hay sao khi, sau 1000 năm bị vùi dập dưới gót giày của quân ngoại xâm, nước Đại Việt vùng dậy với sức mạnh của Phù Đổng, đánh tan tành tất cả những quân cướp nước tàn bạo và mạnh nhất ở châu Á và trên thế giới lúc bấy giờ? Văn thơ thời Lý Trần và Lê sơ nói lên khí thế hiên ngang và kỳ tích bất hủ ấy.

Há lại không thể gọi là Phục hưng khí thế quật cường của nông dân dưới sự lãnh đạo của Tây Sơn, quật ngã các thế lực phong kiến bên trong, trong trận đầu quét sạch giặc ngoại xâm ra khỏi đất nước, mở đầu sự nghiệp thống nhất giang san? Văn thơ thời Tây Sơn, cùng với tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc, đề cập đến số phận của con người, mạnh dạn và sắc bén đả kích và lên án tôn ti trật tự phong kiến.

Có cuộc Phục hưng nào vĩ đại, toàn diện và huy hoàng hơn cuộc Phục hưng của thời đại Hồ Chí Minh của chúng ta ngày nay, cuộc Phục hưng mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc? - kỷ nguyên độc lập, tự do, chắp cánh cho văn hóa Việt Nam vươn tới những đỉnh cao của nền văn minh của loài người.

Tháng Tám 1978

BÀI BẠT(*)

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Giáo sư, Nhà văn ĐẶNG THAI MAI
Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam

(*) Lời bạt cho lần in thứ nhất
Lần in thứ nhất đặt ở tập 36
Lần in thứ hai đặt ở tập 1

Một bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* ngoài ba mươi tập.

Đây là một công trình lớn trong kế hoạch năm năm của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Là một đóng góp mới và thiết thực vào công tác nghiên cứu văn học theo đường lối văn hóa của Đảng.

Trước tiên, phải nói đây là một ý đồ được tiến hành rất đúng lúc, và rất phù hợp với yêu cầu của thời đại.

Lần đầu tiên, chúng ta có được một pho sách gom lại toàn bộ những tác gia và những áng văn đã được viết ra từ xưa và xứng đáng ít hay nhiều với danh hiệu văn học.

Dân tộc Việt Nam, sau cuộc đấu tranh bền bỉ, anh dũng kéo dài có tới hàng trăm năm, đã tự giải phóng mình khỏi tình cảnh một xã hội phong kiến, khỏi xiềng xích chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, kiểu mới. Giờ đây, nhân dân ta đang hăng hái bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một cảnh tượng mới, rộn rịp, hào hứng vừa mở màn trong đời sống vật chất cũng như trong đời sống tinh thần của đất nước. Trong cái xã hội vừa lột xác và trên quá trình cách mạng không ngừng tiến lên, những con người mới đã xuất hiện, tiếp tục sự nghiệp của các thế hệ trước. Hơn bao giờ hết, người Việt Nam tha thiết muốn tìm thấy trong hành động và tư tưởng của tổ tiên mình những tia sáng xa xưa phản ánh hoặc ít, hoặc nhiều, bằng cách này, cách nọ, nếp sống tình cảm, trí tuệ và nghị lực của con người điển hình Việt Nam qua các thời đại. Thì sao một dân tộc không phải là dân đông, đất rộng vào hàng nhất, hàng nhì trên quả đất này, giữa một thế giới xưa nay vẫn bị chi phối bởi luật cạnh tranh dã man rừng rú, mạnh được hèn thua, khôn sống mống chết, mà mãi đến ngày nay vẫn giương cao ngọn cờ độc lập tự chủ và được ca ngợi là lương tri nhân loại là anh hùng của nửa cuối thế kỷ XX này? Trên một bình diện khác, thời đại chúng ta là thời đại mà chủ nghĩa dân tộc chân chính, dưới ánh sáng học thuyết Mác-Lênin, đang tiến hành trên đà kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản vì tiến bộ và hạnh phúc của loài người. Xu hướng mới trong khoa học lịch sử thế kỷ chúng ta ghi nhận mọi cống hiến của tất cả các dân tộc vào nền văn minh chung của thế giới. Mấy chục năm qua, giới trí thức tiến bộ nước ngoài luôn luôn muốn tìm hiểu cái gọi là tinh thần của dân tộc Việt Nam. Đó là một thái độ khoa học đúng đắn. Giữa truyền thống lịch sử và sự nghiệp cách mạng của một dân tộc vẫn có những mối liên hệ mật thiết. Kinh nghiệm cách mạng của một dân tộc này vẫn có thể giúp ích cho sự nghiệp đấu tranh và xây dựng của dân tộc khác.

Hiểu theo chiều hướng đó, ý nghĩa chân thật của bộ *Tổng tập* này sẽ không phải chỉ là một công trình khảo cổ uyên bác thuần túy mà thôi. Đây là

bộ sách của hiện tại và của tương lai. Các thế hệ người Việt sau này, trên đường hoạt động vì sự nghiệp cách mạng dân tộc, vì tiến bộ của nhân loại, hẳn sẽ vẫn cảm thấy hứng thú khi giở lại những trang sách văn học xa xưa: cách mạng của dân tộc ta quả là đã bắt nguồn từ truyền thống lâu đời rất đáng tự hào của Tổ quốc Việt Nam. Qua những áng văn chương được gom lại trong bộ *Tổng tập* này, độc giả thông minh chắc sẽ nhận thấy được khá nhiều tia hồi quang thú vị về nếp sống tinh thần của một dân tộc anh hùng.

Nói rằng công trình biên soạn này ra đúng lúc cũng là nói: chỉ với thời đại lịch sử ngày nay, chỉ dưới chế độ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa chúng ta, chỉ trong thời kỳ nước nhà hoàn toàn độc lập, thống nhất, dưới sự lãnh đạo của một Đảng mácxít-lêninnít chân chính thì học thuật Việt Nam mới có thể nghĩ đến việc tiến hành một công trình biên soạn cỡ này.

Mười mấy năm nay, các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học xã hội đã bồi dưỡng được một đội ngũ những nhà nghiên cứu văn học ngày càng đông đảo và phẩm chất không ngừng được nâng cao về chuyên nghiệp cũng như về lập trường tư tưởng. Nhiều tuyển tập, nhiều chuyên đề của các bạn đã được công bố. Đó là cả một kinh nghiệm quý báu. Về phần tài liệu, ngày nay các thư viện công cộng ở thủ đô và địa phương đã mở cửa rộng rãi đón tiếp những người hiếu học. Nhiều thư phòng của tư gia cũng sẵn sàng công bố những tàng thư quý của mình. Chính sách hợp tác văn hóa với các nước xã hội chủ nghĩa, mối liên lạc với các giới học giả trên thế giới, đặc biệt sự đóng góp của Việt kiều quan tâm đến vấn đề văn học dân tộc, giờ đây sẽ tăng cường cho nguồn tư liệu, luôn luôn cần được bổ sung. Nhìn lại kho tàng văn học sử của nước nhà, đôi khi nhà nghiên cứu không thể không ngậm ngùi trước bao nhiêu mất mát vì thiên tai, nhân họa, nội loạn, ngoại xâm, dưới các thời kỳ lịch sử trước đây. Nhưng những gì còn bảo tồn được đến ngày nay thiết tưởng cũng vẫn đủ để làm cho người sưu tầm phải đọc nhiều, phải tìm hiểu thấu đáo, phải xếp loại hợp lý và phải phiên dịch, hoặc chép lại để dẫn giải và giới thiệu. Trong điều kiện lịch sử ngày nay, công việc của Hội đồng biên tập vẫn phải giải quyết rất nhiều khó khăn. Nhưng tôi mong và tin tưởng Hội đồng biên tập sẽ phát huy hết khả năng của mình trên tinh thần tôn trọng kỷ luật khoa học và hợp tác xã hội chủ nghĩa, để xử lý ổn thỏa những trường hợp phức tạp, tồn nghi.

*

*   *

Trong năm 1980 này, *Nhà xuất bản Khoa học xã hội* đã có thể đưa tới tay bạn đọc hai tập lớn trong công trình biên soạn: tập đầu và tập cuối của bộ *Tổng tập*. Tập thứ nhất gồm những áng văn viết từ thời kỳ phôi thai của văn học thành văn nước ta. Tập kia sẽ trình bày phần đầu tác phẩm của Hồ Chủ tịch. Món "quà ra mắt" lần này, theo tôi nghĩ, không phải là tùy tiện, mà thật

sự là một sự xếp đặt có ý nghĩa. Quả vậy, hai tập này đều là dấu ấn của hai thời đại, cách nhau có đến mười thế kỷ, nhưng vẫn có một nét giống nhau: đó là hào hứng của dân tộc trong những ngày đấu tranh kịch liệt chống giặc ngoại xâm, trong thắng lợi huy hoàng và trong cố gắng chuyển hướng đời sống và lịch sử nước nhà tới một giai đoạn mới. Từ nửa thế kỷ X đến đầu thế kỷ XI, Việt Nam đã thoát khỏi chế độ đô hộ của phong kiến phương Bắc, đã kết thúc thời kỳ phong kiến chia rẽ Mười hai sứ quân để thành lập chính quyền Nhà nước tự chủ và thống nhất. Thời đại Hồ Chí Minh cũng là một thời đại được đánh dấu bằng một chuyển biến vĩ đại: dân tộc Việt Nam đã lột xác trên quá trình đấu tranh cách mạng chống chủ nghĩa thực dân, đánh gục một lực lượng đế quốc hung hãn nhất để mở màn cho một đời sống mới của dân tộc trên đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cố nhiên hai thời kỳ lịch sử này cách nhau xa về niên đại, cũng khác nhau nhiều về nội dung và đối tượng, về mục đích và phương châm của cuộc đấu tranh cách mạng và sự nghiệp xây dựng nước nhà. Dầu sao, nét chung trong tâm lý xã hội của hai thời kỳ này vẫn là niềm phấn khởi và nhiệt tình của toàn dân khi lịch sử nước nhà hé mở cả một chân trời mới.

Qua các văn bản được trình bày trong tập 1 của bộ *Tổng tập* này, bạn đọc sẽ dễ dàng nhìn thấy điều kiện sáng tác, phương tiện biểu hiện cũng như thành phần xã hội và ý thức của nhà văn và công chúng độc giả vào thời đại nhà Lý. Một điều lạ là trong thời gian mấy chục năm sau ngày nước nhà giành lại quyền tự chủ thì số lượng người sáng tác bỗng nở rộ đông đúc vượt quá số những người viết văn trong mười thế kỷ "nội thuộc" có đến hàng chục lần. Phần lớn các thi sĩ của thời đại là những nhà tu hành. Họ đã đi vào đạo Phật qua đạo Nho và đạo Lão. Nho giáo hồi này chưa chiếm được địa vị độc tôn. Thế rồi phần tư tưởng mà họ đã tiếp thu được từ đạo Lão, đạo Phật cũng chỉ liệp thiệp trên mấy khái niệm đại cương như là cứu khổ, cứu nạn, giải thoát kiếp trần, cứu dân độ thế v.v... Đọc lại văn thơ của thời đại đó, chúng ta thấy rằng phần mà người đọc ngày nay thưởng thức (và có lẽ ngày xưa thì cũng thế thôi) không phải là những bài thuyết pháp hay phô diễn những giáo chỉ của Thiền môn, mà chính là những tác phẩm đã biểu hiện được ý chí, tình cảm, trí tuệ và hy vọng của người Việt Nam. Người đọc ngày nay vẫn cảm thấy thú vị với tinh thần lạc quan và nội dung tích cực của những con người xuất thân từ quần chúng nhân dân và luôn luôn quan tâm đến đời sống, đến hạnh phúc của đồng bào. Tinh thần tích cực của các nhà tín đồ đạo Phật hồi này là một hiện tượng ít có trong lịch sử văn học thế giới. Mặt khác, với đời Lý, chúng ta bắt đầu thấy sự phân công giữa tản văn và thơ. Văn học bắt đầu ghi chép sự nghiệp hiển hách, công đức từ thiện, gia thế của những nhân vật lịch sử ngày xưa và đương thời, đó là nội dung các bài bi ký theo thể phú, theo lối văn biền ngẫu. Phương tiện diễn đạt cố nhiên chỉ có thể là chữ Hán. Nhưng biết làm thế nào? Sau mười thế kỷ bị nước ngoài đô hộ, người Việt Nam chưa có chữ riêng của mình. Quả tình đây là một thiệt thòi lớn cho văn

học tiếng Việt [1]. Nhưng cũng phải nói rằng cái hay ở đây là chúng ta đã Việt hóa được lối đọc chữ Hán. Hiện tượng dùng tiếng của một dân tộc khác để làm văn chương không phải riêng biệt cho dân tộc ta. Và đối với Trung Quốc thì chúng ta biết rằng, cùng một chữ ấy nhưng cách đọc không phải là thống nhất. Mãi đến ngày nay cũng vẫn thế. "Văn kỳ thanh bất như kiến kỳ hình", câu thành ngữ trên áp dụng vào tiếng Hán và chữ Hán thì đúng hơn đâu hết. Điều chủ yếu không phải chỉ là nghe được cái tiếng, mà còn phải thấy cái hình, cái chân tướng của tiếng nói, của con người. Về thể loại, nhà thơ nhà văn của thời đại đó cũng chưa hề bị phụ thuộc quá nhiều trong quy luật của thơ Đường hay của thể phú, thể tứ lục Trung Quốc ngày xưa. Có thể là họ chưa có đủ thì giờ để học tập lối từ của Khuất Nguyên, phú đời Hán, ca Nhạc phủ, thơ cổ và thơ luật Trung Quốc, nhưng đó vẫn là một ngẫu nhiên may mắn đối với nền văn học viết bằng chữ Hán của ta. Rõ ràng là văn thơ của thời đại đã có được một phong cách chất phác đôi khi đến mộc mạc, nhưng vẫn chứa chan một ý vị trữ tình đằm thắm, với những thanh điệu chân thật nhất. Ngay những lúc biểu hiện những tình cảm lâm ly hay hùng tráng, ngòi bút của các tác giả bao giờ cũng giản dị mà sâu sắc, phong phú, không hề có ý vị phù phiếm, khoa trương.

Nhớ lại ngày chúng tôi theo học giáo trình văn học Việt Nam của cụ Bùi Kỷ ở Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội vào những năm 1925 -1928. Có hôm, cụ đã nói với chúng tôi quan điểm của cụ về văn học thời đại đầu đời Lý và đầu đời Trần. Cụ cho rằng về một phương diện, thơ Lý, Trần có thể nói là hay hơn các nhà Nho đời sau của nước ta. Lúc bấy giờ tôi không đồng ý tí nào với vị giáo sư và cũng là một nhà khoa bảng lớn trong những năm rốt của Nho học. Quả tình là tôi còn bị ảnh hưởng quá nhiều của lối học từ chương nghề cử tử. Văn chương Lý, Trần đối với tôi thiếu mất cái hào nhoáng, cái bay bướm. Đó là cả một sự mù quáng mà mãi đến mấy chục năm sau này tôi mới nhận ra. Một mặt nữa, mấy năm trước đây, tôi đã có dịp đọc lại vài pho sử cũ và, một hôm, tình cờ tôi đã bắt gặp lời bình phẩm của một nhà sử học lớn, một nhà đại khoa đời Lê là Ngô Thì Sĩ đánh giá cao văn học đời Lý. Vị thủy tổ của văn phái họ Ngô này phê phán chính sách nhà Lý là đã quá sùng thượng đạo Phật và mãi đến sáu mươi năm sau ngày lập quốc mới nghĩ đến "chính học". Cho nên " điển chương không hề được trau dồi, pháp lệnh nhiều chỗ sai trái, giữa thời đại thái bình mà lại không có chính trị văn minh". Ngô Thì Sĩ cho rằng đó là kết quả của chính sách đam mê đạo Phật và lơ là với chính học (đạo Nho). Về điểm này, ý kiến cụ Ngọ Phong rõ ràng là võ đoán. Nhưng điều nhà sử học họ Ngô lấy làm lạ và cũng rất khâm phục là sao mà hồi này "các chiếu chỉ lại có vẻ thuần hậu, giản dị in hệt văn chương đời Tiền

1. Theo ý tôi, nên dùng từ ngữ "văn học tiếng Việt" thay thế cho từ "văn học chữ Nôm". Lý do: văn học là nghệ thuật tiếng nói. Còn chữ viết chỉ là phù hiệu để ghi chép. Chữ Nôm, chữ quốc ngữ, chữ Hán đều là những hình thức ghi chép.

Hán; còn lối văn chương đã đi vào Trung Quốc thì cũng không hề mất thể diện bao giờ". Vì sao? Ngô Thì Sĩ cho rằng có lẽ là nhà vua đã biết sử dụng tài năng các nhà uyên bác và con cháu các nhà thế phiệt có công lao với triều đình, còn nói đến văn chương thì không hề có sự phân biệt giữa người Nho học và Phật học. Do đó các nhà văn Việt Nam viết văn Trung Quốc đã có thể thi thố tài năng. Nhắc lại ý kiến trên đây của Ngô Thì Sĩ và của giáo sư Phó bảng Bùi Kỷ, tôi nghĩ rằng quan điểm đánh giá văn chương thời nhà Lý trên đây là đúng đắn và đáng được người đọc ngày nay chú ý, trong khi nhận định về giá trị văn học chữ Hán của nước nhà trong những ngày mới phôi thai.

Sau này, một nhà thơ đời Trần sẽ nói đến cái vui trong "Phật khí" của nước Việt. Nguyễn Trung Ngạn ước mong là người đời sau sẽ đừng đúc lầm cái chuông "có tiếng vui" ấy. Đáng tiếc là cái truyền thống độc đáo này, về sau sẽ không luôn luôn được duy trì trong văn chương những thế hệ sắp tới. Nhưng chúng ta sẽ thấy qua các tập sau này của *Tổng tập*: cái tinh thần đôn hậu, nhân ái, lạc quan và tích cực vẫn là nét lộng lẫy và đáng quý nhất trong văn học nước nhà.

*

* *

Lịch sử Việt Nam từ nay sẽ ghi nhận thế kỷ XX của đất nước là thế kỷ Hồ Chí Minh. Tiểu sử của Người đã để lại trong tâm hồn người Việt những ấn tượng đẹp như một câu chuyện truyền kỳ thời đại mới. Sự nghiệp của Người là cả một bài anh hùng ca dân tộc, và một ngẫu nhiên may mắn, hay nói cho đúng hơn, một thành tích kỳ diệu nữa là ngòi bút của Người đã để lại cho văn học nước nhà những áng văn chương bất hủ.

Tôi vừa viết hai chữ "kỳ diệu". Tôi không nghĩ là đã quá lời tí nào. Khi ta đọc văn, thơ Bác, khi ta nghĩ đến những điều kiện bồi dưỡng nghề viết, và "hoàn cảnh sáng tác" của Bác thì ta thấy là tính từ ấy vẫn còn yếu.

Chúng ta còn nhớ cách thức giáo dục thanh thiếu niên vào những năm cuối thế kỷ trước. Đến tuổi đi học, con cháu nhà Nho bắt đầu được "khai tâm" với cuốn *Tam tự kinh* để rồi tiếp tục học thuộc lòng mấy tập *Gia huấn*, *Hiếu kinh*, *Trung kinh*, mấy bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* đến *"Chư Tử"* và *"Chư sử"* . Để dạy học trò viết văn, ông thầy sẽ ghì mũi cậu vào mấy cuốn sách mẫu, rồi đến các tập cổ văn, cổ thi để tập đặt những câu văn, câu phú, câu thơ theo lối học "cử tử". Cái mà nhà trường không hề dạy là lịch sử Việt Nam và văn hóa, văn học Việt Nam. Bài học lớn duy nhất đối với các em là đời sống xung quanh mình, là cái khổ, cái nhục của người dân mất nước. Nỗi tủi hổ đó đập vào mắt, vào tim mọi người, nhưng dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, trong bậc cha chú, trong các ông thầy dạy học, mấy ai dám bồi dưỡng cho các em cái can đảm dám ghét, dám căm thù? Mấy ai dám dạy cho các em tình thương yêu lành mạnh? Và mấy ai có thể chỉ cho các em một hướng đi trước khi vào đời?

Đối với thanh niên mọi thời đại lịch sử, khi nước nhà trải qua một cơn tai biến, vấn đề quan trọng bậc nhất là vấn đề lý tưởng sống, vấn đề chọn đường đi. Chế độ thực dân Pháp, từ những năm cuối thế kỷ trước, đã củng cố địa vị thống trị của nó trên toàn cõi Đông Dương. Phong trào Cần vương đã hoàn toàn thất bại. Triết lý "tùy thời" lôi cuốn khá nhiều "con nhà tử tế" theo nghề cũ sách đèn để trở thành ông cử, ông nghè, thầy thông, thầy phán. Cố nhiên, những thành phần ưu tú trong thế hệ thanh niên hồi này không hiếm những người đã biết nuôi dưỡng một ý chí cao cả và quyết tâm đi làm cách mạng. Theo gót các tiền bối, họ đã thoát ly và đã đi sang Xiêm, sang Tàu, sang Nhật. Bác Hồ của chúng ta, từ ngày thanh niên, cũng đã ấp ủ chí hướng làm cách mạng để giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc. Nhưng Bác đã chọn một đường đi khác với mọi người: đi sang Pháp. "Đi sang Tây" trù tính việc "đánh Tây"? Một ý đồ thật sự lạ lùng đối với thời đại. Chúng ta liên tưởng đến một nhân vật vĩ đại khác trong lịch sử nước nhà. Vào đầu thế kỷ thứ XV, khi đất nước bị giặc Minh chiếm đóng hoàn toàn, Nguyễn Trãi, dòng dõi hoàng thân nhà Trần về phía bên mẹ và, nói đến nghĩa vua tôi thì lại là một "di thần" của nhà Hồ. Nhưng Nguyễn Trãi không chết theo nhà Hồ và cũng không nghĩ đến chuyện "trung hưng" nhà Trần. Nguyễn Trãi đã đi theo Lê Lợi và đã hoàn thành vẻ vang sự nghiệp phục quốc. Lịch sử cách mạng Việt Nam thế kỷ XX đã chứng minh sự đúng đắn của con đường Bác Hồ đã lựa chọn. Trong cả hai trường hợp này, phải nói rằng, có phần trực giác thiên tài.

Chọn đường đúng là một chuyện. Cái khó hơn là đi tới đích. Nhà thanh niên yêu nước vĩ đại của chúng ta đã tới nước Pháp với một khối nhiệt tình và hai bàn tay trắng. Riêng chỉ một việc sống được ở Pari đã là hết sức gian nan rồi. Nói gì đến chuyện đánh vật với một đế quốc hạng nhất hạng nhì trên thế giới hồi ấy? Bác đã tập làm vài nghề thủ công để sống: nghề nghiệp lương thiện nhưng đồng lương ít ỏi. Bác đã dành dụm đồng tiền và thì giờ để bổ túc tri thức của mình ở các thư viện, câu lạc bộ, nhà bảo tàng và qua báo chí cũng như qua các cuộc tham quan, đi du lịch, học tập. Bác đã đi châu Phi, châu Mỹ, đã sống nhiều năm ở Anh, trước khi trở về Pháp sau cuộc chiến tranh thế giới 1914 -1918.

Trở về Pari, Bác liền bắt tay vào hoạt động chính trị, tập hợp anh em Việt kiều yêu nước, liên lạc với những chí sĩ từ các thuộc địa Pháp tới Pari hồi này. Đây là thời gian Bác gửi lá thư yêu sách tới Hội Quốc liên, viết báo, viết sách để tố cáo chế độ thực dân. Bác tìm cách tiếp xúc với các nhà chính trị tiến bộ người Pháp, tham gia các cuộc mít tinh quần chúng và lên tiếng trong các buổi diễn thuyết do phong trào quốc tế vô sản tổ chức. Bác là người Việt Nam đầu tiên ghi tên vào Đảng Cộng sản Pháp. Bác đã thấy rõ: trong tình hình quốc tế hồi này, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, và chủ nghĩa dân tộc phải gắn chặt với chủ nghĩa quốc tế. Lịch sử, một lần nữa, đã xác nhận tầm nhìn chính trị hết sức đúng đắn của thiên tài. Bất chấp mọi thủ đoạn ngăn cấm, đàn áp của chủ nghĩa đế quốc, hoạt động của Bác đã ghi được những kết quả cụ thể, lâu dài và rộng lớn.

Nhiều tác phẩm của Bác đã lọt qua guồng lưới sắt của chế độ thuộc địa về tận tay lớp thanh niên nước nhà. Một mặt nữa, mối liên lạc mật thiết với nhiều nhân sĩ yêu nước của các xứ thuộc địa đã đặt cơ sở cho phong trào liên hiệp các dân tộc bị áp bức chống lại chủ nghĩa thực dân.

Rồi một ngày kia, nhà cách mạng quốc tế vô sản số một của Việt Nam đã từ giã Pari đi về phương Đông; qua Mátxcơva, tham gia hoạt động trong Đệ tam Quốc tế, qua Hồng Kông, qua Quảng Châu mở lớp huấn luyện để bồi dưỡng những đồng chí thanh niên, để lãnh đạo công tác cách mạng của Đông phương cục và để thành lập tổ chức cách mạng vô sản đầu tiên ở Việt Nam, ở Đông Dương, ở Đông Nam Á.

Và rồi khi "đôi hài vạn dặm" của Người trở về trên biên giới miền Bắc nước nhà, thì cuộc trường chinh đơn độc từ lúc ra đi đã kéo dài có đến ba mươi năm. Mọi người nhớ những gì đã xảy ra sau đó, từ hang Pác Bó về Thủ đô Hà Nội. Dưới sự lãnh đạo của Bác và của Đảng, nhân dân Việt Nam đã đánh thắng những lực lượng đế quốc chủ nghĩa tàn bạo nhất, để giành lại quyền độc lập, tự do, để thống nhất đất nước, và giờ đây đang bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp văn chương của Bác gắn liền với hoạt động cách mạng của Người trong mọi thời kỳ. Dưới bàn tay của Bác, văn chương trước hết là một vũ khí đấu tranh. Và nhằm mục đích đó, Bác đã tôi luyện cho câu văn, câu thơ của mình một hình thức thích đáng. Mỗi tác phẩm của Người trong bộ *Tổng tập* này sẽ dành cho người đọc những tâm đắc thú vị. Chúng ta biết rằng cái vốn liếng văn học của người thanh niên ái quốc ngày từ giã nước nhà để đi sang Pháp vào khoảng 1911 chưa phải là dồi dào. Chúng ta cũng biết đời sống của Người trong thời gian trú ngụ và hoạt động mười mấy năm ròng trên đất nước Pháp là vất vả, bận rộn, cực nhọc, nguy hiểm đến thế nào...Thế thì Bác đã tìm đâu ra đủ thì giờ và nghị lực để học tập, để bổ túc tri thức, để nghiên cứu chính trị và để viết văn với một phong cách vững chắc, độc đáo như thế kia? Ba mươi năm ròng rã sống xa Tổ quốc, sống ngăn cách với đồng bào, chỉ một chuyện nghe tiếng mẹ đẻ, đọc sách Việt văn cũng đã là khó khăn, nói gì đến chuyện luyện bút và viết những bài văn thích hợp với khẩu vị của đồng bào? Ngay từ những ngày còn ở nước ngoài, Bác đã viết nhiều tác phẩm bằng tiếng Việt để phục vụ sự nghiệp cách mạng. Và cũng nhằm mục đích ấy, Bác còn viết văn bằng tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, và Bác đã viết nhiều thể loại: những bài báo chiến đấu, những bài chính luận và truyện ngắn, hài kịch, tiểu thuyết và hàng trăm bài thơ nữa. Điều kỳ diệu là chúng ta đã được đọc những tác phẩm thật sự thú vị. Trong văn xuôi cũng như trong thơ ca của Người, nhiều câu chuyện thời sự đã được đề cao tới mức giá trị văn nghệ vĩnh cửu. Tính chiến đấu luôn luôn được kết hợp với tinh thần yêu Tổ quốc, yêu nhân loại, một thứ chủ nghĩa trữ tình mới trong đó tình cảm thiên nhiên và tinh thần cách mạng, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế đã kết hợp lại thành một phong cách nhuần nhuyễn, chân thật và cảm động.

Với sự nghiệp văn chương của Bác Hồ, lịch sử văn học Việt Nam, từ những năm 20 của thế kỷ, rõ ràng đã được đánh dấu như là một thời đại mới. Xung quanh Người, theo gót Người, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, các thế hệ nhà văn mới đã vững bước tiến vào văn đàn với một tinh thần tươi trẻ, tích cực hơn bao giờ hết.

*

* *

Trở lại với công trình thực hiện kế hoạch biên soạn, chúng tôi thành thực nghĩ rằng: công phu của các bạn biên soạn đáng được biểu dương về nhiều mặt.

Trước tiên là vấn đề văn bản. Về mặt này, người sưu tầm của chúng ta đang đi vào ba ngọn nguồn tư liệu khá phong phú nhưng cũng rất phức tạp. Xây dựng và diễn tiến trên bối cảnh lịch sử chính trị văn hóa nước nhà, văn học Việt Nam trong một thời gian dài tới mười thế kỷ là cả một công trình lao động mỹ thuật gian lao, bền bỉ của nhiều thế hệ liên tiếp với những chặng đường lắt léo. Nhiều nhà văn chúng ta đã viết bằng chữ Hán, một số khác đã viết bằng tiếng Pháp. Lịch sử văn học Trung Quốc, lịch sử văn học Pháp có thể xếp tên tuổi họ vào chương mục: *những nhà văn nước ngoài viết văn Trung Quốc, viết văn Pháp.* Nhưng đối với văn học Việt Nam thì trong khi họ dùng một ngoại ngữ làm phương tiện biểu hiện, họ vẫn là những nhà văn Việt Nam, là những người Việt Nam về mọi mặt tình cảm, nhân sinh quan và ý thức chính trị. Giá trị thẩm mỹ chân chính của tác phẩm họ là ở chỗ đó. Về phương diện này, các bạn đọc ngày nay và ngày sau sẽ biết ơn những người lâu nay đã cố công tìm tòi phát hiện những tác phẩm chưa xuất bản để công bố trong các tuyển tập, các toàn tập. Ngay những bài văn hiện chỉ còn lại được một đôi đoạn, một bài thơ, bài ca chỉ còn lại vài bốn câu có giá trị thì, đối với người yêu văn thơ, đó cũng vẫn là những di vật đáng quý như những bức cổ họa, mà màu sắc, đường nét, giờ đây đã phai nhạt ít nhiều; như những pho tượng, những mỹ nghệ phẩm bằng đất sét, hàng sứ đã khớn mẻ và méo mó hẳn đi...Đó là "trách nhiệm" phá hoại của thời gian. Nhưng đối với nhà nghệ sĩ biết nhìn, thì bấy nhiêu sản phẩm cũng vẫn có sức quyến dỗ, rung động, như một tâm hồn, một bộ mặt đẹp, đẹp thật sự. Nói đến tư liệu văn học, cũng cần nhắc tới bao nhiêu yếu tố phá hoại khác không kém phần tai hại: hàng thế kỷ nay, nhiều nhà sưu tầm đã ngán ngẩm thở than về những mất mát, sau những cơn loạn lạc trong nội bộ xã hội phong kiến. Ấy là chưa nói đến tác dụng tàn phá của bọn đế quốc bành trướng phương Bắc và của chế độ thực dân. Bao nhiêu văn thơ bị chúng liệt vào mục "quốc cấm" đã bị tịch thu, phá hủy, nghiêm cấm không được lưu hành. Luật lệ của bọn thống trị vẫn ghi rõ: *oa trữ tội đồng* (người giữ những của cấm ấy cũng bị trừng trị ngang với người đã làm ra). Cố nhiên, nhiều người lớp trước chúng ta cũng đã cố gắng bảo vệ những gì còn có thể bảo vệ được. Nhưng bảo vệ sao cho hết?

Nhớ sao cho trung thực được ngay những tác phẩm hay nhất? Căn cứ vào những bản chép lại thì vẫn tam sao thất bản. Kinh nghiệm sưu tầm cho thấy rằng qua các văn bản truyền miệng có những câu văn, bài thơ được truyền tụng từ thế hệ này đến thế hệ khác rất có thể là đã được sửa chữa ít nhiều qua cửa miệng người đọc, có phần lưu loát nhịp nhàng hơn nhưng lại khác hẳn với nguyên văn, như một đồng tiền kim loại được ném vào thị trường tiêu thụ lâu ngày bao giờ cũng có vẻ trơn tru, mịn mà hơn, nhưng cũng không khỏi bị hao mòn ít nhiều. Và còn sai suyển ngay cả về lý lịch tác giả nữa. Đem "râu ông nọ cắm cằm bà kia" là một câu chuyện vô ý thức, nhưng đôi lúc chúng ta còn bắt gặp những món "hàng giả" nữa kia! Chúng ta thấy rằng chỉ một vấn đề tư liệu cũng đã đặt ra cho các bạn biên soạn bao nhiêu công phu: phát hiện, xác định tính chân thật, hoàn cảnh sáng tác, thời điểm lịch sử và nhất là bộ mặt thật của văn bản.

*

* *

Sưu tầm, chỉnh lý văn bản chỉ mới là bước đầu. Bước tiếp theo sẽ là chọn lọc, xếp loại, giới thiệu tác phẩm và tác giả.

Hãy nói về vấn đề chọn lọc. Đã là một tập sách văn học, thì bất kỳ là một tuyển tập hay một toàn tập, cái mà bạn đọc yêu cầu trước hết ở bộ sách là *chất văn học*. Người ta muốn đọc được ở đây những tác phẩm thật hay. Khốn một nỗi, trong lĩnh vực văn học, đánh giá bao giờ cũng có phần chủ quan. Xưa nay, các nhà phê bình có uy tín nhất vẫn lúng túng trong cố gắng đề ra một tiêu chuẩn thẩm mỹ phổ biến và chắc chắn. Về phía người đọc thì trước một tác phẩm, nhận xét của công chúng cũng không phải luôn luôn nhất trí. Tôi đã có dịp nghe ý kiến bạn đọc về mấy bộ văn tuyển, thi tuyển. Người thì phàn nàn là có nhiều bài được tuyển vào "nhưng chả hay hớm gì!". Người thì tiếc là còn thiếu bài nọ, bài kia...Số phận một toàn tập cũng không phải là thanh thản lắm: văn chương thế này chẳng biết in lại mà làm gì? Đối với bộ *Tổng tập*, phải chăng điều đáng ngại sẽ không phải là khủng hoảng thiếu mà là khủng hoảng thừa?

Có lẽ cũng nên lưu ý bạn đọc về một điểm, cái tên *Tổng tập* trước hết sẽ cho phép người biên soạn gom vào bộ sách những văn bản hiện còn giữ được và thuộc nhiều lĩnh vực tư tưởng. Cho nên rất có thể là thỉnh thoảng trên một vài tập sẽ có những trang không phù hợp với thói quen của bạn đọc chăng? Các bạn sẽ có thể bắt gặp những bài xưa nay chưa được nhà trường xếp vào một thể loại nào; cũng có thể là có những bài văn chương chưa "toàn bích", hoặc những câu kẹo khúc mắc cổ kính nữa. Nhưng không sao! Chịu khó đọc, ta sẽ thấy rằng thái độ "rộng lượng" ở đây sẽ không thiệt thòi. Ta hãy làm như các chú bé cặm cụi ngồi chặt một hạt trám, đập một hạt mận để khêu lấy chút nhân vậy. Ít ỏi thôi, nhưng nó vẫn để lại đầu lưỡi một ý vị bùi bùi, hay hay...

Trước khi trở lại nội dung khái niệm văn học trong bộ *Tổng tập*, tôi muốn nói thêm một vài nhận xét nhỏ về vấn đề lựa chọn văn bản. Đứng về phía người sưu tầm mà xét, thì khi tìm được một tác phẩm "chưa in", người ta vẫn dễ dàng cảm thấy rằng mình vừa phát hiện được "một giá trị mới"; thôi thì công bố ngay lập tức cũng là một việc cần làm (ít ra cũng khỏi cái hận sẽ bị "phỗng tay trên"). Đó cũng là lý do để anh bạn yêu cầu cho "cái cưng" của mình ra mắt độc giả ngay tức khắc. Lý do không phải luôn luôn là chính đáng, nhưng cũng nên được thể tất. Ngoài ra, khi nhìn thấy trên một trang sách, tên tuổi đôi người đã bị vùi lấp từ bao giờ trong bóng đen của cái quên, bỗng được đưa về lại với ánh sáng, thôi thì ta cũng cứ mừng cho những "tác giả" vừa được cải tử hoàn sinh đó; và hãy tưởng tượng là họ đang sung sướng "sống lại" và vui lòng mượn lời cụ Nguyễn Du để nỉ non với anh bạn biên soạn, bằng một giọng biết ơn sâu sắc:

Thân tàn gạn đục khơi trong,
Là nhờ quân tử khác lòng người ta!...

Trở lại với khái niệm văn học. Thông thường chúng ta hiểu nó theo một nghĩa hẹp và chỉ chú trọng tới phần được gọi là văn chương, gồm những áng văn, thơ được xếp vào hai thể loại anh hùng ca và thơ văn trữ tình hay. Tuy vậy, ngày nay ở nhà trường, văn học cũng đã mở rộng phạm vi tới nhiều bộ môn khác như là văn học dân gian, văn học truyền miệng, văn học hùng biện, văn học phong hóa, văn học chính trị, văn học khoa học, v.v... Trong lúc đó, lý luận mỹ học hiện đại còn hiểu khái niệm đó theo một nghĩa rộng hơn nữa để bao quát tất cả những gì đã được ghi bằng chữ viết (và có lúc người ta còn kể đến những câu kẹo chỉ mới được biểu hiện qua lời nói nữa). Hiểu văn học theo nghĩa ấy, chúng ta sẽ thấy rõ giá trị thông báo khoa học của bộ *Tổng tập* về cả hai mặt lượng và chất. Chúng ta sẽ có thể thấy rõ quá trình diễn tiến của văn học nước nhà: thể loại đã phát triển càng ngày càng sum sê, và phong cách cũng càng ngày càng nhiều màu nhiều vẻ. Kho tàng văn học dân tộc ta là công trình xây dựng của bao nhiêu thế hệ suốt trong thời gian chín mươi thế kỷ nay và đã trải qua nhiều chặng đường gian lao, khúc khuỷu. Dưới chế độ phong kiến, tiếng Việt chưa hề đóng vai chủ thể; lập trường tư tưởng cũng như quan điểm nhân sinh của nhà văn thường thường chỉ quanh quẩn trong ý thức hệ phong kiến. Và sau đó một thời gian dài nữa, văn học tiếng Việt cũng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng chỉ đạo của chính sách thực dân. Nói thế không phải là phủ định thành tích toàn bộ công trình sáng tác của người xưa. Nếu như vận mệnh văn học của một nước bao giờ cũng gắn liền với vận mệnh của dân tộc, thì điều đập vào mắt mọi người ở đây là những tác gia ưu tú của nước nhà cũng chính là những người đã đem ngòi bút và tâm huyết của mình để phục vụ sự nghiệp kiến thiết và bảo vệ đất nước. Văn chương của họ phản ánh đời sống xã hội Việt Nam qua các thời đại, và đã góp phần vào việc xây dựng cho con người Việt Nam một đời sống tinh thần, ngày càng phong phú. Từ thế hệ này đến thế hệ khác, nhiều nhà văn

đã thử thách ngòi bút mình trong mọi thể loại văn chương, từ thơ phú trữ tình đến anh hùng ca, từ văn tả thực đến văn hài hước. Sau ngày có phân công giữa văn vần và văn xuôi thì văn thơ chữ Hán đã càng ngày càng phồn vinh. Hình thành và diễn tiến của văn học tiếng Việt đã bị hạn chế khá lâu trong những điều kiện ngặt nghèo, nhưng qua đó ta lại càng biết quý "công của người xưa". Tư tưởng kinh viện học phương Bắc không hề thủ tiêu cá tính của các nhà văn lỗi lạc. Các tiền bối đó thật sự đã góp phần vào việc nâng cao phẩm giá và địa vị tiếng Việt trên cơ sở phát huy truyền thống, gìn giữ tính dân tộc của tiếng nói, tôn trọng khẩu vị thẩm mỹ của người Việt và Việt hóa những yếu tố ngoại lai cần phải du nhập vào tư liệu văn học nước ta. Tác dụng đáng quý của *Tổng tập* này là trình bày với độc giả theo một trật tự hợp lý những văn bản có thể góp phần vào việc giải thích đời sống xã hội văn hóa nước nhà. Trong lĩnh vực văn học, bạn đọc sẽ tìm thấy ở đây những nét cơ bản của tính dân tộc Việt Nam, những thể nghiệm của các nhà văn qua các thời đại, sức sống, giá trị tiềm tàng và khả năng vô hạn của tiếng nói dân tộc ta. Nhận rõ địa vị của nghệ thuật tiếng nói trong lịch sử văn hóa nước nhà cũng là điều kiện thiết yếu để nhận rõ địa vị của nền văn hóa Việt Nam trong văn hóa Đông Nam Á và trong văn hóa thế giới. Chúng tôi còn nghĩ rằng câu kết luận hết sức lôgích trong khi đọc bản đề cương biên soạn của Hội đồng biên tập và lĩnh lược ý nghĩa lịch sử qua bộ *Tổng tập* này sẽ là: chỉ từ ngày nước nhà thật sự độc lập và thống nhất, chỉ dưới chế độ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xây dựng tiếp theo chế độ Dân chủ Cộng hòa năm 1945, thì văn học nước ta mới thật sự có đủ điều kiện để xây dựng được toà lâu đài mới với một viễn cảnh lộng lẫy hơn bao giờ hết. Niềm tin tưởng đó, theo ý chúng tôi, sẽ là một động lực, một năng lượng vô hạn đối với những thế hệ nhà văn sắp tới.

Giá trị bộ *Tổng tập* còn tùy thuộc một phần vào việc giới thiệu tác gia và tác phẩm. Về mặt này, vấn đề thứ tự trình bày tác phẩm và tác gia nhìn chung không đến nỗi phức tạp lắm. Nếu người biên soạn có thể phối hợp lối xếp đặt theo niên đại và theo thể loại thì công việc xử lý có thể nói là thỏa đáng. Cái khó khăn ở đây là những tác phẩm khuyết danh. Chúng ta vẫn chỉ có thể đưa ra những giả thiết về thời điểm xuất hiện của văn bản cũng như về tên tuổi của tác giả. Rồi đây, căn cứ vào nội dung của tác phẩm, vào hình thức của thể loại, vào ngữ ngôn văn học của văn bản, các bạn biên soạn trong khi cân nhắc những ý kiến đã được phát biểu và suy nghĩ chín chắn sẽ có thể soi rọi một vài tia sáng mới vào cái bóng đen của thời gian chăng? Nhưng ngay việc giới thiệu các tác gia và các tác phẩm đã có được một lý lịch phân minh, một hồ sơ đầy đủ, thì công trình cũng không phải là đơn giản. Không thể không nói đến tiểu sử của nhà văn, đến lai lịch và giá trị của một tác phẩm và cũng không thể không giải thích những điển cố văn chương, những từ ngữ cổ kính, những ý nghĩa tối tăm hay những lời lẽ bóng gió trên các tác phẩm. Đó là nhiệm vụ của người giới thiệu. Nhưng một mặt thì khối lượng

những văn bản được gom vào trong một tập sách đã khá đồ sộ rồi và, một mặt nữa, nói đến chuyện trình bày thân thế, sự nghiệp của nhà văn, thì giờ đây bạn đọc cũng đã có dưới tay khá nhiều giáo trình văn học, nhiều chuyên đề, hoặc tuyển tập và toàn tập. Hai thực tế đó đang đặt ra cho các bạn biên soạn chúng ta một vấn đề khá lớn: vấn đề giới thiệu thế nào để loại bỏ những ý kiến rườm rà, đại khái, để tránh khỏi cái bệnh uyên bác nặng nề, không có nội dung khoa học; làm thế nào để nêu lên được vấn đề thật sự có ý nghĩa trong khi nhận định về giá trị văn chương của một tác phẩm; làm thế nào để khêu gợi được với độc giả ít nhiều ánh sáng mới về cái hay cái đẹp của một áng văn. Một áng văn hay, một tác phẩm mỹ thuật đẹp vẫn có một sinh mệnh riêng. Người giới thiệu phải gợi ý với người đọc về những nét tinh vi của tác phẩm. Bài giới thiệu ở đây lại phải hết sức tiết kiệm, hết sức chính xác nhưng vẫn đầy đủ, sâu sắc, để thực sự giúp cho bạn đọc theo dõi quá trình phát triển của văn học dân tộc ta, qua các thời đại. Kết quả trên đây chỉ có thể đạt được khi người biên soạn thật sự có được những tâm đắc vững chắc về cả hai mặt nội dung và kỹ xảo của tác phẩm văn chương.

Một công tác quan trọng khác nữa là vấn đề phiên dịch các văn bản viết bằng chữ, bằng tiếng nước ngoài. Tôi không có ý định nhắc lại đây nội dung các cuộc thảo luận về dịch thuật thỉnh thoảng vẫn được nêu thành vấn đề khá quan trọng trên văn đàn thế giới. Về phương diện chuyên nghiệp, cuộc thảo luận này là một câu chuyện lý thú và cũng có nhiều ý nghĩa thực tiễn. Mấy năm trước đây, ở nước ta, trên mặt báo, nhiều bạn nhà văn cũng đã phát biểu quan điểm về vấn đề này. Tôi sẽ không nói rằng: điều đáng tiếc là chúng ta chưa tổng kết được cuộc thảo luận để đi tới một kết luận rành mạch, chính xác như một công thức khoa học. Xem chừng cũng khó. Một chủ trương đơn giản sẽ khó có thể đưa đến những kết quả thỏa đáng. Chẳng hạn, theo nguyên tắc, dịch phải trung thành với nguyên văn, người ta có thể nghĩ đến chuyện phải dịch cho đúng nghĩa từng câu, đúng nghĩa đen từng chữ. Một yêu cầu có vẻ hợp lý, nhưng trong thực tế thường thường lại không thể làm được như vậy. Tiếng nói của một dân tộc bao giờ cũng có những lối nói, những thành ngữ, những kiểu ghép từ, đặt câu riêng biệt không thể nào dịch nghĩa đen ra tiếng nước khác được. Vui bút, tôi sẽ kể lại một vài giai thoại vậy. Vào khoảng cuối thế kỷ trước, khi Hán học đã bước vào thời kỳ tàn tạ, một hôm, một thầy đồ dạy học trong một "gia thục", chả biết bị bắt quả tang bên một bờ khe, hay bị đổ ngờ, rồi bị bà mẹ một cô thiếu nữ đến gây chuyện, quở trách ông thầy có thái độ không được đứng đắn đối với cô con bà. Thế rồi chòm xóm nhao nhao lên dị nghị. (Hồi ấy câu chuyện này là một câu chuyện phong hóa rất quan trọng). Làm thế nào để "minh oan" hay để "giải trào"? Thầy đã làm hai câu lục bát bằng chữ Hán:

Lưỡng biên khê hác tùng chi:
Thùy thiển tử quán, quán nghi thẩn thiển?

rồi bắt học trò giảng nghĩa theo lối "nghe sách" ngày xưa:

Hai bên khe hỏi bụi bờ:
Ai ve con mụ, mụ ngờ tôi ve?

"Rằng hay thì thực là hay". Duy chỉ một việc là thầy đã quá trung thành trong khi phiên dịch câu *bát* . *Thiền* là con ve, ở đây đã có nghĩa là *ve vãn*. Chữ *tử* là con thì đúng nghĩa đen thật cũng như chữ *thần* là tôi. Tuy thế, hai từ *con* và *tôi* ở đây lại không thể nào dịch thành chữ *tử* và chữ *thần* được. Nhưng đặc biệt lý thú là chữ *quán* nghĩa là *cái mũ* lại được dịch ra là mụ, mà cái từ *mụ* này là dùng để chỉ một người đàn bà không đáng được trọng vọng trong xã hội ngày xưa. Thầy đồ chúng ta đã lộ căn cước là người không phân biệt được dấu *ngã* và dấu *nặng*.

Vào những năm 30 của thế kỷ này, giữa lúc Tây học đang thịnh hành, một ký giả trong một bài phóng sự đã dịch chữ "*Hôtel de ville*" trong tiếng Pháp là *hàng cơm của thành phố*. Ấy thế nhưng cái từ kép tiếng Pháp này lại có nghĩa là cơ quan hành chính của một thành phố lớn. Cũng trong thời gian đó, một tờ báo Tàu còn cho biết là một nhà phiên dịch Trung Quốc đã dịch tên tập tiểu thuyết của V. Huygô *Notre Dame de Paris* thành mấy chữ Hán có nghĩa là: *Bà vợ của bọn chúng tôi ở bên Pari* [1](với độc giả Việt Nam chúng ta ngày nay, tưởng không cần nhắc lại rằng đây là tên bộ tiểu thuyết nổi tiếng của nhà thi sĩ Pháp V.Huygô: *Nhà thờ Đức mẹ Pari*. Gần đây hơn và cũng ở nước ta, một nhà học giả khá uyên bác cũng đã nêu lên đề nghị sửa đổi lối dịch làm sao cho chính xác với từng từ, từng chữ hơn. Chẳng hạn như chữ *mã linh thự* có thể dịch là *khoai nhạc ngựa* hay *khoai đạc ngựa* gì đấy, bởi vì *mã linh* là *vòng đạc* treo vào cổ ngựa, và *thự* là *khoai* . Cố nhiên là hình thù củ *khoai tây* cũng hơi giống với cái đạc ngựa thật, và nếu nói dịch cho đúng nghĩa đen thì cũng không phải là hoàn toàn vô ý. Nhưng chúng ta đã có danh từ khoai tây rồi thì hà tất phải đặt cho nó một tên mới nữa làm gì? Vả lại, nếu như muốn cho uyên bác trong khi nói về từ căn ở đây thì cũng nên nói thêm rằng chữ *mã linh* trong từ kép này không phải là mô tả hình thù của củ khoai mà chính là tên thành phố Manille bên Phi Luật Tân. Chả là giống củ khoai tây này lần đầu tiên được nhập cảng vào Trung Quốc là từ Manille (hai chữ *mã linh* trong các quyển sách Trung Quốc đầu tiên không hề viết thành hai chữ *mã linh* có ý nghĩa là đạc ngựa). Chúng ta thấy rằng lối dịch tự xưng là phương pháp trung thực bằng cách dịch đúng nghĩa đen từng từ rất có thể đi tới những kết quả hài hước: ai là người dám dịch câu *dil-il* là *nói nó* hay thành ngữ *entre chien et loup* là *giữa chó và sói* (đúng nghĩa là: *tranh tối tranh sáng)?*

Một chủ trương khác là nên dịch theo ý nghĩa nguyên văn chứ đừng quá

1. Nên nói rõ, với cái tiêu đề này người đọc ai cũng hiểu chữ *bà vợ* là số ít, và *chúng tôi* là số nhiều.

câu nệ để đi đến chỗ dịch theo nghĩa đen từng chữ, từng câu một. Thì cũng phải thế thôi. Chúng ta đã đọc được những bài dịch theo tinh thần này, có thể nói là "đạt". Nhưng cái khó ở đây vẫn là diễn đạt được thật đúng tất cả nếp tình cảm và tư tưởng của nguyên văn. Nếu muốn nêu một thí dụ cụ thể thì tôi sẽ nhắc lại đây bài thơ vịnh Kiều bằng chữ Hán của cụ Nghè Phạm Quý Thích mà mọi người đều biết:

Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường...

Kiều Oánh Mậu, trong bản chú thích tập *Đoạn trường tân thanh*, cho biết rằng chính tác giả cũng đã dịch bài thơ này thành tiếng Việt. Bài dịch đó, tuy không phải là không hay, nhưng rõ ràng là có những câu chưa hề lột được tinh thần của nguyên tác bằng chữ Hán. Tóm lại, dịch theo đúng tinh thần của nguyên văn vẫn là một câu chuyện cực kỳ khó. Vả lại, cũng cần chú ý về cả hai mặt nội dung và hình thức. Nhớ lại, hình như Lỗ Tấn - một nhà văn thiên tài và một nhà dịch giả hết sức thông minh của Trung Quốc - cũng đã có lúc bàn đến vấn đề này. Dịch thế nào để cho thực hiện được phương châm: *mạo hợp thần tự*, nghĩa là dịch thế nào cho đúng với hình thức mà cũng lột được tinh thần. Đó sẽ thực là một bản dịch lý tưởng. Nhưng cũng là một điều rất khó. Nếu không thật sự trung thành với nguyên văn về cả hai mặt hình thức và nội dung thì sẽ không phải là một bản dịch nữa, mà chỉ là một phóng tác. Chúng ta biết rằng lối dịch này ngày nay cũng đã thành một thể loại khá thịnh hành, nhưng một bản dịch trong *Tổng tập* chắc sẽ không thể nào giải quyết vấn đề dịch theo thể loại phóng tác được.

Tôi nói có phần quá dông dài về vấn đề dịch. Tôi thành thực nghĩ rằng đây là một phần rất quan trọng đối với các bạn biên soạn, vì rằng, trong bộ phận được gọi là văn học cổ điển Việt Nam chúng ta, một phần khá lớn đã được viết bằng chữ Hán, và phần lớn các tác phẩm đó lại viết bằng lối văn biền ngẫu, hay bằng thơ luật. Khó khăn ở đây là dịch thế nào cho đúng theo nội dung mà vẫn giữ được quy luật văn phạm, dung hòa được ý nghĩa của bài văn, bài thơ, với bao nhiêu niêm luật, đối tượng, đúng theo tiết tấu, thanh điệu trắc, bằng của thể loại trong nguyên văn. Ấy là chưa nói đến những điển cố văn chương, những ám thị có nội dung lịch sử, văn hóa, đặc biệt của Trung Quốc, ấy là chưa nói đến lối kỹ xảo của các nhà khoa bảng ngày xưa thích chơi chữ, thích nói bóng nói gió lắm lúc đến cầu kỳ. Các bạn biên soạn cố nhiên sẽ có thể lợi dụng những bản dịch thành công của những người đi trước. Mấy chục năm gần đây, một số các bạn phiên dịch thơ cổ thường vận dụng hai lối diễn đạt, bài đầu dịch ra văn xuôi, theo đúng ý nghĩa từng câu, từng chữ trong nguyên bản, bài thứ hai kèm theo đó thì dịch theo lối thơ tiếng Việt, lục bát hoặc song thất lục bát, hoặc theo lối thơ luật. Đây là một số bản dịch khá công phu và rất đáng quý. Tôi chỉ muốn nói thêm rằng cũng nên cố gắng dịch thành một lối văn xuôi có tiết tấu, có âm hưởng nhưng không cần quá câu nệ về vấn đề niêm luật. Những vần thơ mà văn học phương Tây gọi là thơ tự do, thơ trắng trong thực tế chính là những câu thơ

văn xuôi. Lối thơ này sẽ dành cho người làm công tác phiên dịch một mép lề rộng rãi hơn trong khi dịch thơ tiếng nước ngoài thành thơ văn xuôi tiếng Việt. Tự do hơn nhưng cũng không phải là đơn giản. Lao động nghệ thuật vẫn yêu cầu rất nhiều suy nghĩ và công phu trong cố gắng diễn đạt. Thôi thì hãy cố gắng hết sức mình vậy. Ít ra cũng có thể tự an ủi với câu châm ngôn: nghệ thuật khó, phê bình thì dễ. Dịch cũng là một nghệ thuật. Và đã nói đến nghệ thuật thì không hề có một công thức, một cẩm nang nào hết. Họa chăng, có thể nói rằng vấn đề lớn là làm thế nào cho nắm vững được cả hai thứ ngữ ngôn văn học ở đây, từ ngữ nghĩa, ngữ pháp, tu từ học cho đến những quy luật riêng biệt của từng thể loại văn chương, và trước hết là cảm hứng, là tình tứ, là tư duy của tác giả mà mình dịch và giới thiệu.

Về vấn đề phiên dịch, kinh nghiệm của bao nhiêu thế hệ các nhà văn trước đây có thể nói là khá phong phú. Đặc biệt, những công trình phiên dịch trong thời gian hai mươi năm qua có thể cung cấp cho các bạn biên soạn chúng ta những tư liệu tham khảo rất có giá trị, để cân nhắc, suy nghĩ, sử dụng hoặc hiệu đính lại những văn bản đã được phát hành và tiến hành tốt công tác phiên dịch những tác phẩm giờ đây mới được chuyển sang văn học tiếng Việt.

*

* *

Đọc lại mấy trang giấy vừa viết xong và nhớ lại lời căn dặn của giáo sư Đinh Gia Khánh, Chủ tịch Hội đồng biên tập, khi đề nghị với tôi viết mấy lời vào cuối bộ *Tổng tập*, tôi lại phân vân tự hỏi không biết mấy trang giấy này sẽ có thể góp với các bạn biên soạn và bạn đọc bộ *Tổng tập* đồ sộ này ít nhiều ý kiến bổ ích hay không? Tôi đã trình bày ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của bộ sách; tôi đã ghi nhận tác dụng của công trình này đối với thời đại chúng ta và nhiều thế hệ sau này. Khi tôi có nhấn mạnh tới những khó khăn của công tác biên soạn thì trước hết là để cùng với bạn đọc biểu dương những cố gắng của các bạn biên soạn. Một mặt nữa, khi nhắc đến kinh nghiệm của những người trước, thì chính là để mong rằng công trình biên soạn của chúng ta sẽ đánh dấu một tiến bộ mới. Đây cũng không phải chỉ là một hy vọng, mà là cả một niềm tin. Thế hệ những người cầm bút ngày nay đã được cái may mắn là có khá nhiều điều kiện thuận tiện để hoàn thành tốt công tác của mình. Học thuyết Mác-Lênin về hai nền văn hóa, và mối liên quan giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc tế, giữa văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đường lối và chính sách văn hóa của Đảng ta, kinh nghiệm của học thuật các nước anh em, tiến bộ của khoa học thế giới hiện đại trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, kinh nghiệm của lớp người đi trước trong phần thành công, trình độ tri thức và số lượng công chúng bạn đọc ngày nay và ngày mai, tất cả, tất cả bấy nhiêu sự thực đó đều là những cổ vũ lớn đối với mọi người làm công tác khoa học Việt Nam hiện nay. Đó là

những điều kiện khách quan mà các thế hệ học giả trước đây chắc chưa bao giờ dám mơ tưởng đến trong những giấc mơ đẹp đẽ nhất. Tôi tin rằng, với tinh thần say mê công tác, các bạn biên soạn của chúng ta sẽ phát huy tất cả nhiệt tình và năng lực, năng động của mình trong tinh thần tôn trọng kỷ luật khoa học, trong tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, sẽ thực hiện được tốt chủ trương của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, như đã được ghi trong bản đề cương của Hội đồng biên tập.

Lại một bài bạt? Có cần không nhỉ? Một bài bạt là để đề vào trang cuối của pho sách. Vả lại, tôi cũng đã viết quá dài, viết ngắn cần phải biết nhiều, cần có năng lực tổng quát và cũng cần đến sức khỏe và thời giờ nữa. Kinh nghiệm bản thân đối với tôi về vấn đề này là thường thường chúng ta chỉ có đủ thì giờ để viết dài, mà không bao giờ có đủ thì giờ để viết ngắn. Nỗi băn khoăn lớn của tôi vẫn là bài viết đã quá dài mà góp ý kiến thì chả được bao nhiêu. Trên đường học tập và nghiên cứu, sức lực của con người bao giờ cũng có hạn, yêu cầu của khoa học thì mỗi một thời đại lại nêu lên những vấn đề mới hơn với những yêu cầu cao hơn. Nếu bài viết này có phụ lòng mong đợi của bạn đọc, thì người viết cũng sẽ nhân dịp này để xin lỗi trước. Chúng tôi đã đọc bản đề cương của Hội đồng biên tập, chúng tôi cũng đã có dịp tìm hiểu lối làm việc của các đồng chí phụ trách; chúng tôi thấy có lý do để tin rằng bộ *Tổng tập* sẽ đáp ứng được một phần quan trọng trong bao nhiêu yêu cầu khoa học ngày nay. Các bạn biên soạn của chúng ta, theo ý tôi, đã có thể đi vào vấn đề với một cái nhìn sắc sảo hơn thế hệ trước ở một vài phương diện nào đó. Họ sẽ nhận thức sâu sắc được tất cả những khó khăn của một công trình khoa học chân chính và do đó sẽ cố gắng hết sức mình trong khi làm việc. Bộ *Tổng tập* đang được hoàn thành trong kế hoạch nhiều năm với tinh thần lao động cần cù, nghiêm túc và khiêm tốn của một tập thể thật sự đáng được tin cậy. Vậy thì, đối với một công trình tầm vóc thế này, vẽ thêm chân cho rồng mà làm gì nhỉ? Nhưng tín nhiệm của đồng chí và bạn bè thường vẫn có sức lực của một mệnh lệnh. Từ nan không phải là một thái độ luôn luôn đúng đắn. Thôi thì cũng đành vác quản bút già, lò dò lệt đệt, bước thấp bước cao, theo sau đoàn quân chủ lực trên những bước đầu tiên của chặng đường khải hoàn và phác ra mấy lời trên đây, để gọi là bài "bạt" vậy...

Ngày 22-1-1979

TỔNG LUẬN

VỀ BỘ
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
(BỘ PHẬN VĂN HỌC VIẾT, TỪ THẾ KỶ X ĐẾN NĂM 1945)

GIÁO SƯ **ĐINH GIA KHÁNH**
Chủ tịch Hội đồng biên tập bộ Tổng tập Văn học Việt Nam

"Các vua Hùng có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước". Lời Hồ Chủ tịch nói với bộ đội ở Đền Hùng năm 1954 rất giản dị mà lại rất sâu sắc. Lời nói ấy gắn bó thế hệ Hồ Chí Minh với tổ tiên từ thời mở nước và làm cho chúng ta cảm thấy rất rõ cái đà của bốn nghìn năm lịch sử đang đẩy chúng ta tiến nhanh lên phía trước.

Dựng nước và giữ nước, giữ nước và dựng nước, hai nhiệm vụ ấy đã từ bao đời được nhân dân ta liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, nhân dân ta đã trải qua những thời kỳ vinh quang và hào hùng: thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc ; thời kỳ Đại Việt trong các triều đại Lý – Trần ; thời kỳ Đại Việt thế kỷ XV ; thời kỳ cao trào nhân dân thế kỷ XVIII. Đó là thời kỳ mở nước buổi đầu hoặc là những thời kỳ phục hưng dân tộc trong các đời sau. Trong những thời kỳ lịch sử ấy, sự nghiệp giữ nước và dựng nước đạt được những thắng lợi to lớn, những thành tựu xuất sắc.

Tuy nhiên, chưa bao giờ nhân dân ta lại có sức mạnh to lớn và đạt được thắng lợi vĩ đại như ngày nay. Và cũng chưa bao giờ chúng ta lại đứng trước nhiệm vụ quan trọng và triển vọng to lớn như ngày nay.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trên cơ sở những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những tinh hoa tiếp thu được của nhân loại, chúng ta chắc chắn sẽ làm cho Tổ quốc Việt Nam phồn thịnh và văn minh hơn bao giờ hết.

Nếu nhận thức rằng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa được xây dựng trong sự kế thừa và phát huy những truyền thống của bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, thì có thể nói rằng chúng ta đang sống trong thời kỳ phục hưng dân tộc vĩ đại nhất.

*
* *

Trong những thời kỳ phục hưng dân tộc trước kia, ông cha thường có ý thức sử dụng những giá trị tinh thần của đời trước để xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc lúc đương thời.

Trong các thời đại Ngô, Đinh, Lê, nhất là các triều đại Lý, Trần, nhiều giá trị tinh thần của thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc và của thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc, đã được phục hồi và phát huy. Bên cạnh nhiều việc làm khác, thì những công trình sưu tập văn học dân gian của Đỗ Thiện, Lý Tế Xuyên, Trần Thế Pháp v.v... là biểu hiện rõ rệt của ý thức kế thừa thành tựu văn hóa thời quá khứ.

Đầu thế kỷ XV, sau cuộc kháng chiến chống giặc Minh, ông cha ta đã phải hàn gắn lại những vết thương chiến tranh do cuộc xâm lược tàn bạo của giặc gây nên. Vì giặc Minh có chủ trương và kế hoạch nhằm phá hoại nền văn hóa Đại Việt, cho nên việc phục hưng văn hóa dân tộc đã được đặt ra một cách nổi bật trong sự nghiệp xây dựng lại đất nước hồi đó.

Trong lĩnh vực văn học, việc làm của những nhà sưu tập, biên khảo và trước tác như Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Chu Xa, Hoàng Sằn Phu, Hoàng Đức Lương, Dương Đức Nhan, Vũ Cán, Lương Như Hộc, Nguyễn Thiên Túng, Vũ Quỳnh, Kiều Phú v.v... đều ít nhiều thể hiện ý thức dân tộc và tinh thần kế thừa truyền thống của ông cha để phục hưng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Ý thức và tinh thần ấy, Hoàng Đức Lương đã phát biểu trong bài tựa sách *Trích diễm thi tập*. Về việc sưu tập những tác phẩm văn học đời trước, ông viết như sau: "*... Mỗi khi nhặt nhạnh từ giấy tàn, vách nát, được một vài câu, thường cầm sách than thở... Than ôi! một nước văn hiến xây dựng đã mấy trăm năm (ý nói nước Đại Việt) lẽ nào không có quyển sách nào có thể làm căn bản...*". Và nguyện vọng thiết tha muốn kế thừa truyền thống của ông cha đã thôi thúc Hoàng Đức Lương biên soạn *Trích diễm thi tập*.

Nhờ công sức của nhiều thế hệ các nhà văn hóa dân tộc trong thế kỷ XV mà một phần đáng kể thơ văn các đời Đinh, Lê, Lý, Trần đã được khôi phục sau cuộc phá hoại của giặc Minh. Việc làm của họ đã được nhiều nhà văn hóa sau đó kế tục. Việc làm ấy trở nên bức thiết khi có nhu cầu phải phục hưng văn hóa dân tộc, cho nên nó đã nổi bật lên vào hồi cuối thế kỷ XVIII, khi mà nhiệm vụ lịch sử chấm dứt nạn chia cắt đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc, giành cơm áo và nhân phẩm đã được thực hiện một phần trong cuộc đấu tranh của nhân dân, mà cao trào là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Và những sách như *Hoàng Việt văn hải, Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, *Hoàng Việt văn tuyển, Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích đều là biểu

hiện xuất sắc của những cố gắng nhằm khẳng định truyền thống văn hóa của dân tộc.

Trong bài *Lệ Ngôn* của cuốn sách *Toàn Việt thi lục,* Lê Quý Đôn đã khẳng định rằng nước Đại Việt ta có nền văn hóa rất rạng rỡ và cần được hết sức trân trọng. Rồi ông viết về việc biên soạn sách *Toàn Việt thi lục,* như sau: *"Tôi nay biên soạn, xin theo kiến văn, xếp đặt loại thứ. Những tập cũ ở hòm nát, những bia cổ ở hang sâu, tìm nhặt được, bài nào cũng xin chép cả. Thu lấy cái tinh hoa trong năm trăm năm, lượm lấy cái thơm tho tươi mát của vài chục nhà, gắng sức xếp thành đầu mối, không dám tự tin là khỏi thiếu sót".* Một tinh thần trân trọng di sản văn hóa của ông cha như thế rất đáng học tập.

Tinh thần ấy gắn với niềm tự hào dân tộc của các nhà văn hóa, niềm tự hào mà xưa kia Nguyễn Trãi đã phát biểu trong *Đại cáo bình Ngô* như sau: *"Như nước Đại Việt ta, thực là một nước văn hiến".* "Văn" là thư tịch mà cũng là văn hóa, "hiến" là nhân tài. Trong văn hóa có văn học, trong thư tịch có tác phẩm văn học, trong nhân tài có tác gia văn học.

Ý thức bảo vệ di sản văn học của các nhà văn hóa đời trước thường gắn bó với tinh thần dân tộc, mà điều này lại phản ánh một thực tế là văn học dân gian cũng như văn học viết đã phát triển trong mối quan hệ khăng khít với cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Ở trên, mới chỉ nêu lên một số thí dụ tiêu biểu về các nhà biên khảo văn học. Những người này sống trong các thời đại mà nhu cầu phục hưng nền văn hóa dân tộc đã thôi thúc họ làm việc sưu tập nhằm bảo tồn và phát huy những truyền thống của nền văn hóa ấy. Nhưng nhìn chung thì thấy việc biên khảo văn học đã được tiến hành trong suốt lịch sử nước Đại Việt và cả trong một trăm năm đấu tranh chống ách Pháp thuộc cho mãi đến năm 1945. Và nếu kinh nghiệm hay trước hết tìm thấy ở các nhà biên khảo tiêu biểu nhất, thì không ít kinh nghiệm lại còn có thể tìm thấy ở nhiều nhà biên khảo khác thuộc mọi thời kỳ lịch sử của nước ta.

* * *

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhất là từ năm 1954 đến nay, chúng ta đã dần dần nâng việc nghiên cứu văn học lên

thành một khoa học dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Trong khoa nghiên cứu văn học, thì việc biên soạn các tuyển tập văn học đã được tiến hành với phương pháp mới và theo quan điểm mới. Chúng ta đã biên soạn được nhiều tuyển tập về văn học dân gian của dân tộc Kinh cũng như của các dân tộc thiểu số anh em, nhiều tuyển tập về các tác gia như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Phan Bội Châu, Nguyễn Khuyến, v.v... nhiều tuyển tập văn thơ của các thời đại như thơ văn Lý – Trần, thơ văn thời Hồng Đức, thơ văn thời Tây Sơn, thơ văn yêu nước thế kỷ XIX, thơ văn yêu nước đầu thế kỷ XX, thơ văn Xô viết Nghệ Tĩnh, thơ văn cách mạng, v.v... Đặc biệt là bộ *Hợp tuyển* gồm 6 tập (tập I: Văn học dân gian ; tập II: Văn học các thế kỷ X – XVIII; tập III: Văn học thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX ; tập IV: Văn học từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1930; tập V: Văn học thời kỳ 1930 – 1945; tập VI: Văn học các dân tộc thiểu số), đã giới thiệu theo trình tự thời gian các tác gia, tác phẩm của dòng văn học viết từ khi thành lập nước Đại Việt (thế kỷ X) đến trước Cách mạng Tháng Tám, cũng như đã giới thiệu theo từng thể loại các tác phẩm dân gian của dân tộc Kinh và của các dân tộc thiểu số anh em, kể từ các thần thoại thời kỳ Hùng Vương dựng nước đến các bài vè yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX.

Từ những năm 60, tức là trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, và trải qua hai đợt chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc, việc nghiên cứu văn học vẫn phát triển mạnh mẽ. Riêng về mặt biên khảo thì chẳng những tất cả các tư liệu đã có hoặc đã được công bố đều được bảo vệ, mà hơn nữa, nhiều tư liệu mới lại được phát hiện thêm. Nhưng thành tựu lớn nhất của việc nghiên cứu văn học lại là ở chỗ, qua cuộc chiến tranh anh hùng của nhân dân cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng chống lại kẻ thù xâm lược hung bạo, thì ý thức về phẩm chất cao quý của dân tộc ta, về những truyền thống tốt đẹp của bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước đã được nâng cao thêm trong các chuyên luận, các tuyển tập văn học. Cũng chính ý thức ấy lại đã là động lực thúc đẩy giới nghiên cứu văn học đi sâu hơn vào việc tìm tòi, phát hiện thêm những giá trị tinh thần mà thời trước để lại.

Nói như đồng chí Phạm Văn Đồng thì *"đội ngũ ta dài bốn nghìn năm"*. Trong đội ngũ ấy, có Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu,

v.v... Qua các cuộc chiến đấu ác liệt, chúng ta thấy rõ sức mạnh động viên của những truyền thống dân tộc, trong đó có những đóng góp mấy chục năm qua vào việc phát hiện tư liệu, biên khảo tác phẩm, xây dựng những tuyển tập văn học. Đó là những đóng góp đáng kể vào việc khẳng định, đề cao và phát huy những truyền thống của dân tộc. Những đóng góp ấy đã có tác dụng trực tiếp hoặc gián tiếp động viên nhân dân trong cuộc đấu tranh chống sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với đường lối văn hóa – văn nghệ sáng suốt, chúng ta đã từng đạt được những thành tựu đáng kể như vậy trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa – văn nghệ. Tuy nhiên, nhiệm vụ cách mạng mới đòi hỏi phải hướng về phía trước, từ những thành tựu đã đạt được mà tiến tới góp phần đắc lực hơn vào việc xây dựng một nền văn hóa – văn nghệ xứng đáng với thời kỳ phục hưng vĩ đại nhất, thời kỳ phát triển huy hoàng nhất của dân tộc ta. Việc biên soạn bộ sách này nhằm giới thiệu văn thơ Việt Nam đã được tiến hành theo tinh thần ấy.

*

* *

Với mục đích giới thiệu một cách có hệ thống kho tàng văn thơ Việt Nam, công trình biên soạn này cần phải bao gồm các tác phẩm văn học dân gian cũng như các tác phẩm văn học của trí thức dân tộc. Việc xử lý tư liệu liên quan đến các tác phẩm văn học dân gian mà tuyệt đại đa số là truyền miệng có phần phức tạp hơn việc xử lý tư liệu liên quan đến các tác phẩm văn học của trí thức dân tộc mà tuyệt đại đa số viết thành văn bản. Vì vậy, chúng tôi thấy trước hết hãy giới thiệu loại tác phẩm thứ hai này, tức là trước hết hãy giới thiệu dòng văn học viết. Trên cơ sở kinh nghiệm rút ra từ việc biên soạn văn học viết, sẽ tiến hành biên soạn văn học dân gian. Ở đây, hãy nêu lên những vấn đề liên quan đến dòng văn học viết. Và phần này của bộ sách trước hết hãy giới thiệu các tác phẩm của dòng văn học viết cho đến ngày 2-9-1945.

Bộ sách này không giới thiệu toàn bộ các tác phẩm văn học Việt Nam. Do đó, bộ sách không được gọi là *Toàn tập văn học Việt Nam*. Dầu có tập hợp được toàn bộ các tác phẩm văn thơ mà giới nghiên

cứu văn học đã nắm được thì đó cũng chưa phải là toàn bộ kho tư liệu hiện có, vì một phần không nhỏ tư liệu còn nằm rải rác ở nhiều nơi trong nước và cả ở nước ngoài nữa. Vả lại, dầu có tập hợp được toàn bộ tư liệu đi nữa thì đó chẳng qua cũng chỉ là phần còn lưu lại được chứ không phải là toàn bộ những tác phẩm văn học của hàng nghìn năm lịch sử. Trong thực tế hiện nay thì không thể phục hồi lại toàn tập văn học Việt Nam. Xét về lâu dài thì cũng khó mà có thể tin rằng sẽ có lúc xây dựng được toàn tập văn học Việt Nam theo ý nghĩa tuyệt đối của tên gọi này.

Việc biên soạn *Toàn tập văn học Việt Nam* không thể làm được, mà lại cũng không cần làm. Trong số tác phẩm ngày trước mà chúng ta còn được thấy thì nhiều tác phẩm không có giá trị lịch sử, tức là không bổ ích gì cho việc tìm hiểu tình hình văn học lúc đương thời, mà cũng lại không có giá trị về nội dung và hình thức, tức là không bổ ích gì cho việc kế thừa truyền thống văn học của quá khứ. Không nên để những tác phẩm ấy làm nặng thêm gánh hành trang của chúng ta trên con đường tiến lên phía trước. Vì vậy, dù cho có thu thập được toàn bộ tác phẩm văn học của hàng nghìn năm lịch sử – một việc làm có tính chất không tưởng – thì cũng chỉ nên bảo quản trong kho lưu trữ quốc gia, chứ không cần đem ra biên soạn thành một bộ *Toàn tập văn học Việt Nam* để xuất bản.

Nếu việc biên soạn bộ toàn tập như thế không cần thiết và lãng phí sức người sức của thì, ngược lại, việc biên soạn một tập trích tuyển hoặc một bộ hợp tuyển lại không thể thỏa mãn yêu cầu tìm hiểu một cách chính xác lịch sử văn học cũng như kế thừa một cách trân trọng mọi giá trị văn học quá khứ. Kinh nghiệm cho thấy một bộ hợp tuyển gồm dăm sáu tập (mỗi tập dày khoảng trên dưới sáu trăm trang giấy khổ 18cm x 24cm) không đủ để giới thiệu một cách có hệ thống kho tàng văn thơ trong sự phát triển lịch sử của văn học Việt Nam. Có hàng mấy chục tác gia và mỗi người viết hàng mấy trăm trang, thậm chí hàng nghìn trang tác phẩm có giá trị về nhiều mặt. Nếu chỉ lấy một phần ba số trang đó thôi thì cũng đã vượt quá số trang của dăm sáu tập cộng lại, chưa kể phần khải luận, tiểu dẫn, khảo dị, chú thích (và nếu là tác phẩm viết bằng chữ Hán thì lại còn phần phiên âm và phiên dịch). Như thế thì không còn chỗ cho hàng mấy trăm tác giả loại vừa và nhỏ, nhưng có đóng góp nhất định đối với sự phát triển của lịch sử văn học nước ta.

Muốn xây dựng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, thì việc tìm hiểu một cách tổng quát và toàn diện kho tàng văn học – bộ phận đặc biệt quan trọng của văn hóa dân tộc – là một việc làm cần thiết. Để có thể đạt mục đích ấy thì phải tiến hành ngay và hoàn thành càng sớm càng tốt việc biên soạn một bộ sách giới thiệu một cách khoa học, tổng quát và toàn diện các tác gia, tác phẩm văn học, một bộ sách không cần phải là toàn tập mà cũng không nên chỉ là *Tuyển tập văn thơ Việt Nam*. Chúng tôi đã cố gắng để cho bộ sách này có tính chất như thế.

Bộ sách này gắn với mục đích tìm hiểu tổng quát sự phát triển của lịch sử văn học Việt Nam, cho nên sẽ cố gắng giới thiệu mọi tác gia, tác phẩm có đóng góp vào sự phát triển ấy. Bất kỳ tác gia, tác phẩm nào, dù có nhược điểm, khuyết điểm về mặt này hoặc mặt khác, nhưng có tác dụng tích cực nhất định đối với lịch sử văn hóa, văn học dân tộc thì đều được giới thiệu. Tất nhiên là vị trí của mỗi tác gia tùy thuộc vào mức độ tác dụng kể trên.

Vì có mục đích giúp vào việc tìm hiểu một cách có hệ thống lịch sử văn học Việt Nam, vì có tham vọng phản ánh tổng quát diện mạo của kho tàng văn học Việt Nam, cho nên bộ sách lấy tên là *Tổng tập văn học Việt Nam*, mà không được gọi là hợp tuyển, tuyển tập, trích diễm, trích tuyển, v.v...

Với phương hướng biên soạn như thế, chúng tôi nghĩ rằng sẽ đạt tới kết quả tốt nếu bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có được tính chất một bộ lịch sử văn học Việt Nam thông qua văn bản các tác phẩm.

Để xác định cách thức biên soạn một bộ sách như thế, chúng tôi thấy trước hết cần cố gắng lý giải một số vấn đề về lịch sử văn học nước ta. Và bài *Tổng luận* này nhằm mục đích ấy.

*

* *

Lịch sử văn học nước ta có mối quan hệ chặt chẽ với sự hình thành và phát triển của dân tộc ta. Cho nên muốn tìm hiểu lịch sử văn học thì phải xem xét mối quan hệ đó từ xưa đến nay.

Không biết từ bao giờ rồi đã lưu hành truyền thuyết một bọc trăm trứng của cha Rồng mẹ Tiên, của Lạc Long và Âu Cơ. Tất cả

chúng ta ở miền xuôi cũng như miền ngược đều có chung tổ tiên là trăm người con nở ra từ trăm quả trứng ấy. Truyền thuyết tuy có tính chất thần kỳ nhưng lại mang nội dung chân thực của lịch sử. Từ bốn nghìn năm trước, các bộ lạc người Việt, Âu cũng như Lạc, và các bộ lạc khác trên đất nước ta vốn có cùng nguồn gốc Nam Á, đã cùng nhau phấn đấu xây dựng và bảo vệ quê hương chung, đã giao phối huyết thống, giao phối văn hóa để rồi đi tới chỗ coi nhau là đồng bào, là anh em cùng chung bọc mẹ. Ý thức cộng đồng ấy là một trong những cơ sở của khối liên minh bộ lạc mà sử học gọi là nước Văn Lang (và sau đó là nước Âu Lạc).

Ý thức cộng đồng lại càng mạnh mẽ hơn khi ông cha ta đứng trước kẻ thù xâm lược là đế quốc phong kiến Trung Hoa. Ngay từ những năm đầu Công nguyên, khi Hai Bà Trưng nổi lên chống lại ách thống trị của nhà Hán thì "sáu mươi lăm thành" đã nhất tề hưởng ứng. Tại sao với điều kiện giao thông liên lạc khó khăn thuở ấy mà lại có được sự nhất tề như thế, lại có được sự nhất hô bách ứng như thế? Để trả lời câu hỏi thì không có cách nào khác ngoài cách giải thích rằng việc nhân dân khắp nơi nhanh chóng tập hợp xung quanh ngọn cờ khởi nghĩa dựng lên ở Mê Linh, tức là xung quanh những thủ lĩnh "dòng dõi vua Hùng", đã có nguyên nhân cơ bản ở ý thức cộng đồng vốn đã hình thành từ thuở vua Hùng dựng nước. Và ý thức về vận mệnh chung của khối cộng đồng người Việt lúc đương thời càng sâu sắc thêm trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù cướp nước. Sau Hai Bà Trưng thì những vị anh hùng dân tộc khác, mà tiêu biểu nhất là Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng đã dựa vào ý thức ấy để tập hợp nhân dân và trải qua các cuộc chiến đấu vì Tổ quốc lại đã làm cho ý thức ấy không ngừng được nâng cao.

Sự nghiệp cứu nước được hoàn thành với chiến thắng lịch sử của Ngô Quyền năm 938 trên sông Bạch Đằng. Với việc xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa, quốc đô của An Dương Vương xưa, Ngô Quyền đã thể hiện ý chí nối liền quốc thống với nước Âu Lạc độc lập. Sự nghiệp của Ngô Quyền được Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn phát huy thêm. Năm 968, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân cả nước, Đinh Bộ Lĩnh đã thu giang sơn về một mối, sau cuộc chiến đấu để khắc phục nạn cát cứ của Mười hai sứ quân, và sau đó ông đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Ngọn cờ độc lập dân tộc mà Ngô Quyền đã dựng lên,

ngọn cờ thống nhất đất nước mà Đinh Bộ Lĩnh đã giương cao, nhân dân ta quyết giữ vững. Năm 981, Lê Hoàn đã dựa vào ý chí ấy, vào lực lượng đoàn kết toàn dân mà chiến thắng giặc Tống xâm lược. Với sự nghiệp của Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, thế kỷ X đã mở đầu thời kỳ Đại Cồ Việt một cách hào hùng như thế đó.

Từ Đinh Bộ Lĩnh trở đi, nhà vua xưng là hoàng đế, với hàm ý là sánh ngang hoàng đế Trung Quốc. Bắc đế và Nam đế, mỗi đằng làm đế một phương, chẳng có thiên triều, chẳng có thuộc quốc. Nhà Lý lên thay nhà Lê và đã dựa vào những điều kiện mà ba triều Ngô, Đinh, Lê tạo ra để xây dựng Tổ quốc với quy mô to lớn hơn.

Năm 1010, Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long với ý chí đóng ở nơi trung tâm để *"mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu muôn đời"*. Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước mà Đinh Tiên Hoàng đặt là Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Với nước Đại Việt đã hình thành dân tộc Đại Việt.

Dân tộc Đại Việt, hình thành trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ thế kỷ X trở đi, là hậu thân của khối cộng đồng người Việt thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc và thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc. Sau khi đánh đuổi được giặc ngoại xâm, trong không khí phấn khởi của toàn dân, giai cấp phong kiến dân tộc vốn là người tổ chức sự nghiệp giải phóng Tổ quốc vẫn có tác dụng tích cực trong sự nghiệp xây dựng Tổ quốc. Và lịch sử chứng kiến một thời kỳ huy hoàng của nước Đại Việt. Có thể nói đây là thời kỳ phục hưng văn hóa dân tộc.

Nền văn hóa Đại Việt mà trung tâm là Thăng Long – tục gọi là Kẻ Chợ – đã kế thừa những thành tựu văn hóa còn giữ được từ thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc, cũng như những thành tựu văn hóa giành được trong thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc. Mặt khác, nền văn hóa Đại Việt lại bao gồm những thành tựu mới trên con đường tiến lên xây dựng và bảo vệ Tổ quốc độc lập. Trong nền văn hóa ấy, nổi bật vai trò của văn học.

Văn học từ thế kỷ X trở đi bao gồm hai dòng. Dòng văn học dân gian vốn có nguồn gốc từ thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc đã luôn luôn phát triển trong thời kỳ đấu tranh chống ách thống trị Bắc thuộc, bất chấp chính sách văn hóa phản động của đế quốc phong kiến, và là một sức mạnh to lớn chống lại chính sách ấy cũng như ách thống trị ấy. Đến thời kỳ Đại Việt thì trong một đất nước độc lập, dòng văn học dân gian với những truyền thống yêu nước vốn có từ trước thế kỷ

X, tận dụng mặt tích cực trong chính sách văn hóa của các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, đã phát triển mạnh mẽ hơn, để ngày càng thể hiện rõ vai trò chủ chốt trong toàn bộ tiến trình văn học dân tộc. Trong tiến trình văn học dân tộc, từ nay lại có vai trò của dòng văn học viết.

Một nền văn học dân tộc chỉ hoàn chỉnh khi bên cạnh dòng văn học truyền miệng dân gian đã hình thành dòng văn học viết của trí thức dân tộc. Hai dòng văn học này có tính chất khác nhau và cũng có những mặt đối lập với nhau, trong đó phải kể đến sự đối lập về mặt ý thức giai cấp.

Dòng văn học dân gian thể hiện nhận thức và tình cảm của quần chúng lao động gồm nông dân và thợ thủ công, trong khi dòng văn học viết thể hiện nhận thức và tình cảm của trí thức phong kiến, tức là những người mang hệ ý thức phong kiến. Thế thì làm sao tránh khỏi những điểm khác biệt, thậm chí đối lập, giữa hai dòng văn học ấy? Tuy nhiên, trong hoàn cảnh nước ta, vì giai cấp phong kiến đã có lúc giữ vai trò tích cực đối với lịch sử dân tộc, cho nên không ít trí thức phong kiến lại xứng đáng được coi là trí thức của dân tộc. Với những điều kiện lịch sử nhất định, với những hoàn cảnh cụ thể của bản thân, tuy vẫn mang hệ ý thức phong kiến mà họ vẫn có thể phát biểu những tư tưởng, những tình cảm phù hợp với quyền lợi của dân tộc.

Chỗ gặp nhau giữa dòng văn học dân gian và dòng văn học viết chính là nguyện vọng của toàn thể dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nguyện vọng ấy gắn với sự đoàn kết dân tộc trước mối đe dọa thường trực từ phương Bắc, bởi vì đế quốc phong kiến Trung Hoa từ thế kỷ X trở đi cho đến thế kỷ XIX chưa bao giờ từ bỏ âm mưu thôn tính nước ta.

Nền văn hóa Đại Việt nói chung cũng như nền văn học Đại Việt nói riêng đã phát triển trong hoàn cảnh phải vừa xây dựng vừa bảo vệ Tổ quốc. Giữa trí thức với đông đảo nhân dân vì thế mà đã không có sự cách biệt lớn, lại càng ít có sự đối lập gay gắt. Trong việc xây dựng văn hóa, xây dựng văn học dân tộc, vai trò của các nhà trí thức dân tộc rất lớn. Và khi Nguyễn Trãi viết rằng "nước Đại Việt ta thực là một nước văn hiến" thì ông đã tỏ ra tự hào về thư tịch, văn hóa (văn) và nhân tài (hiến) của dân tộc. Khẳng định vai trò của nhân tài là rất đúng. Và trong lĩnh vực văn học thì nhân tài chính là những tác giả đã có đóng góp lớn. Mặt khác, lại cần thấy rằng, với hoàn

cảnh nước ta, nhân tài chỉ có thể hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh của dân tộc, cuộc đấu tranh mà vai trò chủ yếu thuộc về nhân dân.

Ở nước ta ngày trước, giai cấp phong kiến mà có được tính chất dân tộc, tính chất tích cực thì chính là vì nó biết dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, v.v... tuy thuộc giai cấp phong kiến, nhưng sự nghiệp của họ chủ yếu lại vì lợi ích của dân tộc. Cho nên trước hết phải gọi họ là anh hùng dân tộc. Và tuy biết rất rõ thành phần giai cấp của họ, nhưng không thể gọi đó là những tác gia phong kiến, mà phải gọi đó là những tác gia của dân tộc. Sự nghiệp của họ mà thành đạt được thì chính là vì họ biết dựa vào dân. Tác phẩm của họ tất nhiên không phải là sản phẩm trực tiếp, nhưng xét cho kỹ lại là sản phẩm gián tiếp của nhân dân. Trí thức dân tộc mà có thể đóng góp về mặt văn hóa thì trước hết là vì họ đã tiếp thu được những thành tựu của nhân dân, những truyền thống của văn hóa dân gian.

Nền văn hóa dân tộc của nước Đại Việt có cơ sở vững chắc ở văn hóa dân gian. Nền văn hóa ấy, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, thể hiện trên nhiều bình diện của cuộc sống xã hội.

Nền văn hóa ấy thể hiện ở cách làm việc, ở cách tổ chức và tiến hành quy trình sản xuất. Nền văn hóa ấy thể hiện ở cách ăn, cách mặc, cách ở, cách xây dựng nhà cửa, xóm làng, ở phương tiện đi lại, giao thông liên lạc.

Nền văn hóa ấy thể hiện ở sự giao tế giữa người và người, ở lề thói sinh hoạt, ở phong tục và tập quán. Nền văn hóa ấy thể hiện ở tín ngưỡng, tôn giáo, ở những hội hè đình đám, ở những sinh hoạt vui chơi, giải trí.

Nền văn hóa ấy thể hiện ở các thành tựu khoa học, ở các công trình kiến trúc, ở các tác phẩm văn học, nghệ thuật.

Nền văn hóa ấy kết hợp khả năng sáng tạo vô tận của quần chúng nhân dân với tài năng đột xuất của những nhà văn hóa dân tộc. Nền văn hóa ấy thu hút những thành tựu văn hóa dân gian của các địa phương và mặt khác nhào nặn những thành tựu ấy theo yêu cầu chung của cuộc sống toàn dân tộc. Nền văn hóa ấy, qua sự giao lưu, khiến cho từng địa phương có thể hưởng thụ những thành tựu của các địa phương khác trong cả nước. Nền văn hóa ấy thúc đẩy các địa

phương phát triển theo một phương hướng chung, với một xu thế chung. Cho nên từng địa phương ngày càng phát huy những đặc điểm gắn với hoàn cảnh thiên nhiên và điều kiện sinh hoạt cụ thể của mình, và mặt khác lại ngày càng hòa đồng với các địa phương khác trong tính chất chung và trình độ chung của nền văn hóa Đại Việt không ngừng được nâng cao.

Ngay từ khi nước ta mới giành lại độc lập, hồi đầu thế kỷ X, nền văn hóa Đại Việt, một trong những thứ keo sơn gắn bó nhân dân cả nước với nhau, đã là cơ sở vững chắc cho sự thống nhất của nước Đại Việt. Sự phát triển của nước Đại Việt từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX lại thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa Đại Việt, tức là thúc đẩy quá trình nâng cao chất lượng của thứ keo sơn ấy. Vì sự thống nhất về mặt chính trị ngày càng củng cố và đất nước ngày càng mở mang, mà nền văn hóa Đại Việt ngày càng tiếp thu được nhiều hơn những thành tựu phong phú và đa dạng của các địa phương. Mặt khác, do những yêu cầu chung của đời sống dân tộc, nền văn hóa Đại Việt đã ngày càng thấm nhuần hơn vào mọi địa phương và làm cho nhân dân cả nước ngày càng hòa đồng với nhau một cách sâu sắc hơn.

Kinh đô Thăng Long ngay từ đời Lý đã là trung tâm chính trị và văn hóa của nước Đại Việt. Nhân tài bách nghệ và các nhà văn hóa khắp nơi trong nước về tụ hội ở đấy. Ngay từ đời Trần, Thăng Long với 61 phố phường, với nhiều phố xá buôn bán tấp nập, đã thu hút tinh hoa của các địa phương và nhào nặn tinh hoa ấy theo khuôn mẫu thích hợp với yêu cầu của đời sống toàn dân tộc. Những giá trị được nhào nặn ở Thăng Long như thế lại tỏa đi các địa phương và ngày càng tăng thêm tính thống nhất của dân tộc về mặt văn hóa. Và không phải là vô căn cứ nếu gọi nền văn hóa Đại Việt là nền văn hóa Thăng Long.

Vai trò của Thăng Long rất to lớn đối với sự phát triển của nền văn hóa Đại Việt, nhưng sự phát triển này lại còn là kết quả của sự nghiệp mở mang đất nước ở tất cả các địa phương nữa. Trong nhiều thế kỷ, Nhà nước đã tổ chức việc khai phá những vùng đất mới, lập nhiều sở đồn điền ở vùng núi, vùng biển và các dải đất miền Nam. Các nhà quý tộc, các quan lại cũng chiêu dân lập ấp. Trải qua các thế kỷ, nhân dân cũng dần dần tự lập làng xóm mới ở nhiều nơi. Những việc làm có tổ chức hay tự phát ấy đã thúc đẩy việc di chuyển cư dân từ vùng này sang vùng khác. Bên cạnh sự phát triển của nông nghiệp

thì sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng kích thích sự giao lưu giữa các địa phương. Tất cả những sự di chuyển cư dân và sự giao lưu kinh tế như thế đã kèm theo sự giao lưu văn hóa trong cả nước và tăng cường tính thống nhất của văn hóa dân tộc.

Rõ ràng là việc xây dựng đất nước Đại Việt dưới một chính quyền tập trung, lấy Thăng Long làm kinh đô, đã thúc đẩy quá trình củng cố tính thống nhất cũng như quá trình phát triển phong phú của nền văn hóa Đại Việt. Và ngược lại, sự phát triển của nền văn hóa Đại Việt lại củng cố thêm cơ cấu của dân tộc Đại Việt.

Cùng với sự nghiệp xây dựng thì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển của văn hóa dân tộc. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, dân tộc ta phải đương đầu với hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược mà quy mô thường lan rộng ra toàn quốc.

Có giặc đến xâm lược thì nhân dân bị giết hại, tài sản bị cướp bóc, thành thị, xóm làng bị tàn phá, công trình kiến trúc, tác phẩm nghệ thuật, sách vở và các văn vật nói chung bị tiêu hủy hoặc hư hại. Nhiều thành tựu văn hóa đã bị mất đi mỗi khi nước nhà bị xâm lược. Đó là một sự thực đau xót.

Nhưng mặt khác, các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chính nghĩa lại có tác dụng bồi dưỡng và nâng cao nhiều giá trị tinh thần quý báu của dân tộc. Đó là sự đoàn kết giữa nhân dân cả nước, tình đồng bào, nghĩa quốc gia. Đó là tinh thần làm chủ đất nước, làm chủ văn hóa dân tộc. Đó là tinh thần quật cường, bất khuất, ý chí kiên quyết bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Tất cả những giá trị ấy làm nên chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo đã khiến cho nhân dân ta vượt qua mọi thử thách để đánh thắng giặc xâm lược, bảo vệ có hiệu quả đất nước và văn hóa dân tộc. Và mỗi khi quét sạch giặc xâm lược thì, với khí thế chiến thắng, phát huy chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo, nhân dân ta lại hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước lớn mạnh hơn, và phát huy văn hóa dân tộc lên một trình độ cao hơn.

Văn học Đại Việt, một bộ phận quan trọng của văn hóa Đại Việt, đã có vai trò rất lớn đối với việc thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đối với việc củng cố cơ cấu dân tộc. Văn học Đại Việt đã góp phần không nhỏ vào việc gắn bó nhân dân cả nước trong một

phong cách chung. Phong cách chung ấy thể hiện trong sinh hoạt, trong tư tưởng, tình cảm, trong mọi ứng xử trước thực tế cuộc sống. Theo phong cách chung ấy, văn học Đại Việt đã xây dựng tâm hồn dân tộc Đại Việt mà nội dung cơ bản nhất là chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng.

Trong nền văn học Đại Việt, dòng văn học dân gian đã có vai trò hàng đầu đối với việc xây dựng phong cách dân tộc, tâm hồn dân tộc. Văn học dân gian vốn là một vũ khí tinh thần mạnh mẽ đã góp phần không nhỏ vào chiến thắng giành được trong việc đập tan mọi âm mưu đồng hóa của bọn thái thú đô hộ thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc. Từ khi nước nhà giành được độc lập, văn học dân gian có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn trước. Văn học dân gian thể hiện ý thức ngày càng sâu sắc hơn về dân tộc Đại Việt, phản ánh sự phục hưng mọi giá trị chìm đắm trong thời Bắc thuộc và sự nảy nở phong phú của những giá trị mới.

Những thần thoại về nguồn gốc giống nòi, về cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong các thời trước, những sự tích, bài ca, điệu múa diễn xướng trong các hội Đền Hùng, hội Rô, hội Dóng, những truyền thuyết về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng v.v... và vô vàn các tướng tá của các vị ấy, những truyền thuyết về các vị thần núi, thần sông, thần đất, thần nước ở các địa phương thấm đượm tín ngưỡng chất phác, đã kết hợp với những phong tục tập quán rất bền vững của nhân dân từ trước thời kỳ Đại Việt.

Đến thời kỳ Đại Việt, các tác phẩm dân gian ấy được phát huy đến mức cao hơn với ý thức sâu sắc hơn về một dân tộc thống nhất. Với sự tiến lên của lịch sử, thì những truyền thuyết mới về Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi v.v... và tướng tá của các vị ấy, về Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Chu An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn và các nhà văn hóa khác, những sự tích, bài ca, điệu múa diễn xướng trong các hội Xuân Phả, hội Trường Yên, hội hát Dậm Quyển Sơn v.v... gắn với những di tích lịch sử và những đền, miếu ở khắp nơi trong nước lại tăng thêm ý thức về chiều sâu lịch sử của dân tộc. Cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp để khai thác thiên nhiên, để chống ách thống trị ngoại xâm thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc, để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ Đại Việt, những quan điểm và

nhận thức về nguồn gốc giống nòi, về lịch sử dân tộc và những phong tục tập quán gắn với môi trường, với điều kiện sinh hoạt, tất cả đều tham gia vào việc làm nảy sinh và hình thành các tác phẩm văn nghệ dân gian. Và thời kỳ Đại Việt đã lưu lại rất nhiều tác phẩm có giá trị, từ tranh tượng, đồ chạm, đồ khảm đến các điệu nhảy múa, âm nhạc, các bài hát, các truyện kể, các tích trò, v.v...

Trong kho tàng văn nghệ dân gian ấy, các tác phẩm văn học đã góp phần lớn nhất vào việc miêu tả đất nước và dân tộc. Những bài ca dao, dân ca miêu tả đất nước Việt và con người Việt, những câu tục ngữ phản ánh phong vị quê hương, kinh nghiệm sống và sản xuất, v.v... những truyện về sự tích núi sông, cây cỏ, loài vật, về phong tục tập quán, về anh hùng dân tộc, anh hùng văn hóa, v.v..., tất cả đều góp phần xây dựng tâm hồn dân tộc, xây dựng ý thức dân tộc.

Những tác phẩm ấy truyền khẩu từ nơi này qua nơi khác, bằng thứ ngôn ngữ luôn luôn sinh động, đã hòa đồng nhân dân các địa phương trong cả nước theo một nhịp điệu cảm xúc chung, trong một phương pháp tư tưởng chung.

Những tác phẩm ấy truyền khẩu từ đời này sang đời khác bằng thứ ngôn ngữ ngày càng phong phú và tinh luyện đã gắn bó các thế hệ sau với các thế hệ trước trong việc giữ gìn những truyền thống lâu đời cũng như sáng tạo những giá trị mới. Và văn học dân gian quả là một nhân tố gắn bó tất cả nhân dân trong nước Đại Việt thành một dân tộc mà cơ cấu ngày càng vững chắc hơn.

Bên cạnh dòng văn học dân gian, vai trò của dòng văn học viết cũng thể hiện rất rõ và ngày càng rõ hơn.

Từ nhà sư Viên Chiếu đời Lý cho đến bậc cao sĩ Chu An đời Trần, từ nhà chiến sĩ Nguyễn Trãi thế kỷ XV đến nhà dật sĩ Nguyễn Bỉnh Khiêm thế kỷ XVI, từ ông đồ nghèo Nguyễn Hàng phải ẩn náu ở núi rừng Tuyên Quang đến nhà kinh quốc Nguyễn Cư Trinh đã góp phần mở mang dải đất cực nam của Tổ quốc, các tác giả thuộc các tầng lớp trí thức khác nhau, thuộc các thời đại khác nhau, các địa phương khác nhau, các hoàn cảnh khác nhau, đã phát hiện ra, mỗi người một vẻ, cảnh đẹp của đất nước và tô điểm cho cảnh đẹp ấy thêm mỹ lệ vì óc tưởng tượng phong phú và niềm yêu mến thiết tha.

Đất nước ấy tươi đẹp mà lại giàu có. Đó cũng là một nội dung thường được phản ánh trong nhiều tác phẩm. Ý thức làm chủ non sông gấm vóc và ý chí muốn làm cho non sông ấy ngày càng thêm

gấm thêm hoa là những nội dung quan trọng trong thơ văn của nhiều tác gia, từ Lý Thái Tổ, Trần Nhân Tông, Nguyễn Bá Thông, Bùi Công Hoan, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông đến Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hàng, Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát, Trịnh Hoài Đức, v.v...

Cảm quan thiên nhiên của các tác gia trong dòng văn học viết có khi gắn với những suy tư triết học tiếp thu được từ Phật học, Nho học hay triết học Lão Trang, và do đó mà nhiều khi kém phần hồn nhiên tươi mát nếu so với cảm quan thiên nhiên của tác phẩm dân gian. Nhưng cảm quan thiên nhiên của tác gia dòng văn học viết lại thường gắn với một ý thức toàn diện về cương vực của Tổ quốc mà tác gia dòng văn học viết, vì có học vấn cao hơn và nhất là vì nhiều khi lại trực tiếp tham gia quản lý Nhà nước, cho nên đã có điều kiện vươn tới dễ dàng hơn là tác giả dân gian.

Văn học dân gian từ lâu đã phản ánh quá trình nảy sinh và hình thành của dân tộc ta theo quan điểm của nhân dân. Ảnh hưởng của tư tưởng nhân dân ấy kết hợp với quan niệm toàn diện hơn của tri thức dân tộc về Tổ quốc, về lịch sử, về văn hóa dân tộc đã khiến cho ý thức về dân tộc đã thể hiện rất rõ và rất mạnh trong nhiều tác phẩm của dòng văn học viết.

Từ bài thơ *Quốc tộ* của nhà sư Pháp Thuận đến bài thơ *Nam quốc sơn hà* của vị chiến tướng Lý Thường Kiệt, từ bài *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ đến bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, từ bài *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi đến bài *Chiếu lên ngôi* của Nguyễn Huệ, từ rất nhiều bài thơ, bài phú chữ Hán của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Phan Đình Phùng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, đến các bài thơ, bài phú chữ Nôm của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Hàng, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Công Hãng, Bà Thanh Quan, Nguyễn Đình Chiểu, v.v... từ những tác phẩm sử học giàu tính chất văn học như *Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư* cho đến các truyện ký văn học ít nhiều gắn với sử học như *Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, Thánh Tông di thảo, Truyền kỳ mạn lục*, từ những tùy bút, tạp ký như *Vũ Trung tùy bút, Tang thương ngẫu lục* trong đó hiện thực xã hội còn chép lẫn với những điều dị đoan thần bí, đến những tác phẩm như *Thượng Kinh ký sự, Hoàng Lê nhất thống chí* trong đó hư

cấu văn học chỉ làm tăng thêm tính hiện thực của tác phẩm, từ những tập thơ vịnh sử viết bằng chữ Hán như *Việt giám vịnh sử thi tập, Khiếu vịnh thi tập* đến những tập diễn ca lịch sử viết bằng chữ Nôm như *Thiên Nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục, Đại Nam quốc sử diễn ca*, từ bài ca *Á tế Á ca* viết bằng chữ quốc ngữ đến *Lưu cầu huyết lệ tân thư* viết bằng chữ Hán, dòng văn học viết đã gắn với những chặng đường gian khổ mà vinh quang của lịch sử dân tộc trước khi sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng tiền phong.

Tác dụng của dòng văn học viết không phải chỉ là ở chỗ góp phần cùng với văn học dân gian vào việc xây dựng nhận thức về Tổ quốc, về lịch sử dân tộc, về văn hóa dân tộc và qua đó củng cố khối cộng đồng dân tộc. Dòng văn học viết lại còn tham gia vào việc rèn đúc cảm quan mỹ học theo những yêu cầu và đặc điểm của đời sống dân tộc.

Cũng như các tác phẩm ưu tú trong dòng văn học dân gian, nhiều tác phẩm ưu tú trong dòng văn học viết đã phản ánh hiện thực với cảm quan phong phú và tinh tế mà lịch sử đã tạo nên cho người Việt, qua những hình tượng văn học thích hợp với tâm lý và thị hiếu của người Việt, qua những phương thức diễn đạt chính xác và nhuần nhị nhất của ngôn ngữ Việt. Những tác gia lớn, với kinh nghiệm sống rộng lớn, với nhãn quan tinh tế, đã cung cấp cho độc giả những cách nhìn sâu sắc hơn về hiện thực và do đó góp phần nâng cao cảm quan mỹ học của công chúng. Những tác gia lớn đã trên cơ sở ngôn ngữ thông dụng hàng ngày và ngôn ngữ nghệ thuật của văn học dân gian tìm ra những lối diễn đạt chính xác và sinh động để biểu đạt một cách đầy đủ, sâu sắc hiện thực của đất nước, của dân tộc và qua đó lại góp phần nâng cao ngôn ngữ nghệ thuật của dân tộc.

Những tác phẩm hay đã chinh phục công chúng theo cách nhìn nhận, cách cảm nghĩ của tác giả và thường khiến cho công chúng dù có những ứng xử khác nhau tùy theo hoàn cảnh của từng người, nhưng mặt khác lại có thể cùng hòa chung trong một cách nhìn nhận, trong một cách suy nghĩ, trong một nhịp rung cảm.

Các truyện *Một bọc trăm trứng, Sơn Tinh, Thánh Dóng, Thạch Sanh, Tấm Cám, Trạng Quỳnh*, các bài dân ca, các bài ca dao lưu hành từ vùng này đến vùng khác không những làm cho mọi người Việt có một cách nhìn nhận chung về hiện thực của thiên nhiên và xã hội, có

một ý thức chung về khối cộng đồng dân tộc, về sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mà còn làm cho mọi người cùng rung động theo một cảm xúc mỹ học, cùng chan hòa trong một nhận thức về cái đẹp của nhân vật văn học, của hình tượng văn học, của ngôn ngữ văn học.

Cùng với các tác phẩm văn học dân gian và bổ sung cho các tác phẩm ấy, không ít tác phẩm ưu tú của dòng văn học viết, từ *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ*, *Đại cáo bình Ngô* đến *Truyền kỳ mạn lục*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, từ thơ chữ Hán của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Chu An, Nguyễn Trãi đến thơ chữ Hán của Cao Bá Quát, Phan Đình Phùng, từ thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, đến thơ Nôm của Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương đã làm cho mọi người Việt hòa chung trong cùng một nhận thức về cương vực của Tổ quốc, về phẩm chất của dân tộc, về giá trị của văn hóa dân tộc và đồng thời còn làm cho mọi người Việt hòa chung trong cùng một nhịp điệu rung cảm của tơ lòng, trong cùng một khí thế vươn lên của tâm hồn.

Những tác phẩm lớn được phổ biến càng rộng rãi thì càng có đông đảo quần chúng hơn hòa đồng với nhau. *Truyện Kiều* đi từ Bắc vào Nam, truyện *Lục Vân Tiên* đi từ Nam ra Bắc, cũng như nhiều tác phẩm lớn khác được phổ biến trong toàn quốc, mang theo nhận thức sâu sắc, cảm nghĩ tinh tế của các tác gia lớn, và trong khi bồi dưỡng trái tim khối óc của hàng chục triệu người, các tác phẩm lớn đã làm cho họ hòa đồng với nhau nhiều hơn trong cách nhận thức chung của dân tộc về hiện thực và lý tưởng, về con người và phẩm giá của nó, về cuộc sống và ý nghĩa của nó, trong nhịp rung cảm chung của dân tộc vì căm ghét tội ác và yêu mến chính nghĩa, vì ghê tởm cái xấu xa và quý trọng cái đẹp đẽ, cao thượng. Văn học không những đã có khả năng làm cho chúng ta tốt hơn lên mà còn góp phần gắn bó chúng ta lại thành một dân tộc. Các tác phẩm lớn của văn học Việt đã góp phần không nhỏ vào việc xây dựng phẩm chất Việt, con người Việt, dân tộc Việt.

Mỗi người Việt chúng ta cũng như toàn thể người Việt chúng ta là tổng hợp của một quá trình lịch sử, quá trình văn hóa.

Chúng ta là như thế này đây, mà không phải là như thế nào khác, là vì đã có vua Hùng dựng nước Văn Lang, đã có Hai Bà Trưng diệt giặc Hán, Bà Triệu chống giặc Ngô, Lý Bôn, Triệu Quang Phục đuổi giặc Lương, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng đánh giặc Đường, là vì đã có chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Quốc Tuấn, chiến thắng Như Nguyệt của Lý Thường Kiệt, chiến thắng Chi

Lăng của Lê Lợi, chiến thắng Đống Đa của Nguyễn Huệ, là vì đã có Phạm Văn Nghị tụ tập nghĩa binh đòi nhà vua phải cho đi cứu nước và Trương Định bác lệnh triều đình cùng nhân dân một lòng quyết đánh giặc, là vì đã có Phan Đình Phùng ứng nghĩa ở Hương Sơn và Hoàng Hoa Thám dựng cờ ở Yên Thế, v.v...

Chúng ta là như thế này đây, mà không phải là như thế nào khác, là vì đã có Đinh Tiên Hoàng thống nhất Tổ quốc, Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, Trần Thánh Tông đắp đê Nhị Hà, Lê Thánh Tông kinh lý từ Bắc vào Nam, Nguyễn Cư Trinh khai phá miền Tây Nam Bộ và Nguyễn Công Trứ mở mang vùng biển Bắc Bộ, v.v...

Chúng ta là như thế này đây, mà không phải là như thế nào khác, là vì có việc thành lập Đảng năm 1930, là vì có cuộc Cách mạng Tháng Tám và các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, là vì có việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, rồi ở cả nước.

Nhưng, chúng ta là như thế này đây, mà không phải là như thế nào khác, thì lại còn là vì đã có truyện Lạc Long, Âu Cơ đẻ ra một bọc trăm trứng nở ra trăm con, truyện Sơn Tinh chiến thắng Thủy Tinh, truyện Thánh Dóng đuổi giặc Ân, truyện Thạch Sanh diệt chằn tinh, truyện cô Tấm sống lại từ cõi chết, là vì đã có *hát Xoan, hát Quan họ, hát Phường vải, hát Lý,* là vì đã có *chèo Trương Viên, tuồng Sơn Hậu,* là vì đã có thơ Lý Thường Kiệt, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Chu An, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, là vì đã có *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Đại Cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Hịch Tây Sơn* của Nguyễn Huệ, là vì đã có thơ ca yêu nước và cách mạng, là vì đã có sự hình thành và phát triển của dòng văn học hiện đại từ đầu thế kỷ thứ XX trở đi, là vì đã có *Đường kách mệnh* và *Bản án chế độ thực dân Pháp* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, là vì đã có *Luận cương* của Đảng và *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Văn học là bộ phận quan trọng của văn hóa tinh thần đã góp phần rất lớn vào việc xây dựng nên con người Việt, đã góp phần tạo nên phần cơ bản của tâm hồn mọi người Việt, tạo nên sự đồng cảm sâu sắc giữa mọi người Việt, tạo nên phần đồng nhất trong phẩm chất của tất cả chúng ta. Văn học dân tộc quả là đã góp phần gắn bó chúng ta lại thành một dân tộc.

Như thế là nền văn học nảy sinh trên mảnh đất màu mỡ của dân tộc, lại đã bồi bổ cho chính mảnh đất sinh ra nó. Nền văn học dân

tộc không phải chỉ là sản phẩm của dân tộc đã hình thành, mà còn là một động lực của sự hình thành dân tộc.

Tóm lại, sự thống nhất đất nước ta, sự hình thành dân tộc ta không phải chỉ là hệ quả của sự thống nhất về mặt kinh tế, của việc xác định thị trường dân tộc, mà trước hết và chủ yếu là hệ quả của yêu cầu đoàn kết các địa phương để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chung. Từ việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã hình thành và phát triển văn hóa dân tộc. Và văn hóa dân tộc lại đã có tác động lớn lao đối với sự thống nhất đất nước, sự hình thành dân tộc.

Văn học, bộ phận quan trọng của văn hóa tinh thần, đã tham gia ngày càng mạnh vào quá trình tác động ấy. Sự hình thành dân tộc là cả một quá trình. Sự hình thành văn học dân tộc cũng là cả một quá trình. Hai quá trình ấy song song diễn biến, đan lồng, xen kẽ với nhau, quá trình này thúc đẩy quá trình kia, và ngược lại. Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của văn học nước ta thì cần phải thấy rõ thực tế ấy.

Trong việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, nhận thức về hai quá trình trên và tác động qua lại giữa chúng với nhau đã là một trong những tiền đề mà chúng tôi hết sức coi trọng. Tất nhiên, làm cho bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* phản ánh được mối quan hệ giữa hai quá trình trên là một điều rất khó. Nhưng chúng tôi mong rằng nếu như chưa đạt được yêu cầu như thế thì việc làm của chúng tôi cũng có thể góp phần vào cố gắng chung để đi sâu tìm hiểu vai trò của văn học dân tộc trong đời sống dân tộc, trong sự phát triển của dân tộc.

*

* *

Văn hóa đã góp phần tạo nên dân tộc, mà văn hóa vật chất và tinh thần của một dân tộc tức là đời sống về mọi mặt của dân tộc ấy thì lại được phản ánh trong văn học. Cho nên, một trong những nội dung quan trọng có thể tìm hiểu qua nền văn học của một dân tộc là nền văn hóa của dân tộc ấy.

Tác phẩm văn học trước hết thường là bức tranh sinh động và phong phú về đời sống xã hội. Trong khi xây dựng tác phẩm, xây dựng nhân vật văn học, tác giả đã dựa vào những tư liệu của thực tế

đời sống và những tư liệu sử học, dân tộc học, xã hội học, kinh tế học, văn hóa học, v.v... Vì vậy, qua các tác phẩm văn học có thể trực tiếp hoặc gián tiếp thấy được các tư liệu khác nhau về văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội. Ăngghen đã nhận xét rằng các tác phẩm trong pho *Hài kịch nhân gian* (La comédie humaine) của Bandắc (Balzac) không phải chỉ là những bức tranh phong phú và sinh động của xã hội tư sản Pháp thế kỷ XIX mà còn là những kho tư liệu quý giá về nền kinh tế của xã hội ấy. Nhận xét ấy có thể đem áp dụng vào việc khai thác giá trị của các tác phẩm văn học nói chung.

Tác phẩm văn học trong khi phản ánh đời sống xã hội, tức là văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội, lại đồng thời thể hiện những suy nghĩ, cảm xúc và ứng xử của nhân vật văn học (xét đến cùng là của tác giả) trước các hiện tượng của đời sống, của văn hóa vật chất và tinh thần. Cho nên, qua tác phẩm văn học, không phải chỉ thấy được các tư liệu liên quan đến văn hóa, văn học, mà trước hết và chủ yếu là thấy được những hiện tượng văn hóa đang sống động trong một xã hội, trong những cuộc đời, tức là những hiện tượng văn hóa gắn với cách ứng xử của những cộng đồng người và của từng con người đang đấu tranh cho vận mệnh của mình.

Ở nước ta, từ thế kỷ X trở đi, nhân dân ta, kế thừa những thành tựu văn hóa của các thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc và thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc, đã xây dựng nên một nền văn hóa độc đáo, văn hóa Đại Việt.

Nếu kể từ ngọn nguồn của lịch sử thì thời đại Hùng Vương đã để lại những văn vật quý giá như trống đồng, thạp đồng, tượng và đồ trang sức v.v... rất tinh vi. Đó là những công trình nghệ thuật mà tổ tiên chúng ta đã sáng tạo ra từ ba, bốn nghìn năm trước. Các văn vật ấy xét về trình độ cao của kỹ thuật cũng như về phong cách đẹp của nghệ thuật thì có thể so sánh với những thành tựu văn hóa tốt đẹp nhất của những nền văn hóa đồng niên đại ở trên thế giới. Về mặt kiến trúc thì thành Cổ Loa tuy có thể không đồ sộ bằng một số công trình kiến trúc của một số nền văn hóa cổ đại, nhưng cũng chứng tỏ một trình độ cao về thiết kế quy hoạch, về tổ chức xây dựng, v.v...

Đến thời kỳ Đại Việt, các ngành kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc đã có nhiều thành tựu độc đáo. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, các vương triều đã cho xây dựng nhiều công trình lớn. Trước hết, phải nói đến việc đắp đê sông Nhị Hà dài hàng mấy trăm cây số và các

con đê ven các con sông khác. Kinh thành Thăng Long và các trấn lỵ lớn cũng được xây dựng với tường thành cao và rộng, trên đó voi, ngựa có thể đi lại được.

Trong thời kỳ Đại Việt có nhiều công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao. Riêng một năm 1051, vua nhà Lý đã cho phép xây 950 ngôi chùa ở khắp nước. Cung điện ở Thăng Long có tòa cao 4 tầng. Tháp Báo Thiên ở Thăng Long cao 12 tầng, với các tầng trên đúc bằng đồng. Tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Sơn Nam (Duy Tiên – Hà Nam) cao 13 tầng. Nền chùa Dạm ở Quế Võ (Bắc Ninh) dài 120 mét, rộng 20 mét, với cột đá chạm trổ tinh vi. Chùa Một Cột, chùa Keo, chùa Thầy, chùa Láng, chùa Hun, tháp Bình Sơn, chuông Quy Điền (nặng 12000 cân đồng), vạc Phổ Minh đều là những công trình văn hóa nổi tiếng thời Lý, Trần. Thành nhà Hồ (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV) có quy mô khá lớn, nhiều phần xây bằng đá tảng, thể hiện trình độ cao của kỹ thuật xây dựng cũng như của nghệ thuật kiến trúc. Việc xây dựng hoặc mở rộng các đạo quán Bích Câu, Trấn Vũ, các cung điện nhà Lê và Quốc Tử Giám v.v... đều là thành tựu kiến trúc đáng kể của thế kỷ XV. Cửu Trùng đài của Vũ Như Tô, chùa Bút Tháp với tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay, chùa Thiên Mụ với chuông nặng 3000 cân, chùa Tây Phương với các pho tượng La Hán nổi tiếng, đình làng Đình Bảng với quy mô khoát đạt, cấu trúc cân đối, đình Tây Đằng (Hà Tây), đình Hương Lộc (Hà Nam), đình Thổ Tang (Vĩnh Phúc) v.v... với các bức phù điêu mang tính nghệ thuật cao, tính dân gian đậm đà, tất cả các công trình nghệ thuật ấy đều phản ánh cuộc sống phong phú của xã hội ta, của nhân dân ta trong những thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

Đến các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, nền văn hóa vật chất ở miền Bắc (xưa gọi là Đàng Ngoài) rất phát triển. Theo Phan Huy Chú *(Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Quốc dụng chí)*, hồi các thế kỷ XVII, XVIII, ở miền Bắc đã sản xuất nhiều loại sản phẩm công nghiệp và thủ công nghiệp tinh xảo. Còn ở miền Nam (xưa gọi là Đàng Trong), thủ công nghiệp cũng đạt đến trình độ khá phát triển, không thua kém miền Bắc. Và theo Lê Quý Đôn *(Phủ biên tạp lục)*, ở Đàng Trong có nhiều nghề thủ công nổi tiếng. Nói chung các ngành nghệ thuật, mỹ nghệ ở nước ta ngày trước không phải là không có sự phát triển cao.

Rõ ràng là chúng ta có đầy đủ chứng cớ để thuyết minh rằng nền

văn hóa Đại Việt đã phát triển liên tục trong mười thế kỷ độc lập và có nội dung rất phong phú.

*

* *

Là một bộ phận của văn hóa Đại Việt, là một nền tảng vững chắc cho bản lĩnh của khối cộng đồng người Việt thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc, đồng thời là biểu hiện phong phú nhất và có tính chiến đấu cao của bản lĩnh ấy trong thời kỳ chống ách Bắc thuộc, văn hóa dân gian là sức mạnh đề kháng chủ yếu để chống lại âm mưu đồng hóa của bọn thống trị ngoại xâm.

Trong nước Đại Việt độc lập, kể từ thế kỷ X, các triều vua muốn xây dựng một quốc gia độc lập thực sự thì phải tính đến việc tạo lập một nền văn hóa mang bản sắc dân tộc độc đáo. Muốn thế thì không có cách nào khác là phải dựa vào văn hóa dân gian.

Về mặt nghệ thuật, các triều vua rất coi trọng ca nhạc dân gian. Đinh Tiên Hoàng đã giao cho một vị tổ sư nghề hát chèo việc dạy hát trong quân đội. Bản thân Lê Đại Hành cũng múa hát những khúc điệu dân ca, dân vũ ngay trong yến tiệc ở cung đình. Lý Thánh Tông múa mộc ở thềm điện để góp vui trong dịp ăn mừng thắng trận. Trần Thánh Tông và Hoàng đệ là Quốc Khang có lúc đã múa các điệu múa dân tộc thiểu số để mua vui cho Thái thượng hoàng. Trong yến tiệc của triều đình nhà Trần thường có người đội mo nang, cầm dùi đục chỉ huy hiệu lệnh uống rượu, lại có múa hát "thanh ca", "đạp ca", tức là những khúc điệu ca nhạc dân gian. Đến đời Lê Thánh Tông, nhà vua phân chia ca nhạc thành hai loại, một là quan nhạc gồm có Đồng văn và Nhã nhạc do quan Thái thường trông nom và dân nhạc do Ty giáo phường quản lý. Sân khấu dân gian phát triển từ các trò vui hội hè ở nông thôn đến trò nhại [1], trò diễn xướng sự tích anh hùng, thần linh, để sau cùng thì trở thành hát chèo. Trên cơ sở những truyền thống của sân khấu dân tộc, sân khấu dân gian và do sự tiếp thu có chọn lọc ảnh hưởng của sân khấu các nước láng giềng ở phương Nam và phương Bắc, dần dần đã hình thành sân khấu tuồng. Hát tuồng trở thành sân khấu chuyên nghiệp sớm hơn sân khấu chèo và được

1. Trò nhại là trò bắt chước diễn lại một cảnh sinh hoạt nhất định.

trí thức dân tộc tham gia xây dựng nhiều hơn sân khấu chèo. Hát chèo thịnh hành ở nông thôn với tính chất một nghệ thuật bán chuyên nghiệp trong dân gian, còn hát tuồng thì thịnh hành ở các thành thị, ở chốn cung đình, ở chốn quan thự, với tính cách một nghệ thuật chuyên nghiệp.

Nhìn chung, dầu có tiếp thu ảnh hưởng văn hóa của Ấn Độ, các nước phương Nam hoặc văn hóa của Hán tộc và các dân tộc khác ở phương Bắc thì văn nghệ chuyên nghiệp Đại Việt đã chủ yếu bắt nguồn từ văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc Kinh và của các dân tộc thiểu số anh em trong nước Đại Việt.

Từ khi có ảnh hưởng của văn hóa Âu Tây thì dần dần đã có những sự biến chuyển trong đời sống văn hóa nước ta. Ảnh hưởng văn hóa Âu Tây đã phần nào thâm nhập nước ta từ thế kỷ XVI. Nhưng ảnh hưởng ấy chỉ thấy rõ từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là từ đầu thế kỷ XX.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã tác động không nhỏ vào cơ cấu xã hội Việt Nam [1]. Bên cạnh những giai cấp cũ như địa chủ, nông dân, thợ thủ công, lại xuất hiện các giai cấp mới như công nhân, tư sản và tiểu tư sản. Xã hội nước ta trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vẫn là một xã hội nông nghiệp. Nhưng do cuộc kinh doanh của thực dân Pháp, đã xuất hiện những khu công nghiệp như các khu mỏ, các thành thị mới, các đồn điền cây công nghiệp.

Ở nông thôn, với sự tiến bộ rất chậm của kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, cuộc sống của nông dân không được cải thiện. Hơn nữa, chồng lên ách thống trị phong kiến lại có ách thống trị thực dân, cho nên sự bần cùng hóa nông dân lại càng mạnh hơn trước. Một số không ít nông dân phá sản phải đi làm phu mỏ, phu đắp đường, phu đồn điền, hoặc đi làm thợ ở các thành thị. Đời sống nông thôn vì thế mà có nhiều xáo trộn. Mặt khác, sự giao lưu với những thành thị mới đã có ảnh hưởng đến nếp sống cổ truyền của nông thôn. Tuy nhiên, ngoài một số hiện tượng trên bề mặt, ảnh hưởng văn hóa Âu Tây chưa thâm nhập được vào chiều sâu của đời sống nông thôn. Và văn hóa, văn nghệ dân gian vốn có lịch sử lâu đời vẫn giữ vai trò chủ đạo

1. Đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đổi tên nước là Việt Nam. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Nhà nước ta cũng chính thức đặt tên nước là Việt Nam

trong sinh hoạt tinh thần của người nông dân.

Ở các thành thị cũ được tư sản hóa và ở các thành thị vừa mới mọc lên thì ảnh hưởng văn hóa Âu Tây thể hiện rõ hơn. Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và giai cấp tư sản đã học theo văn hóa tư sản Âu Tây. Dân thành thị hướng theo lối sống của thế giới hiện đại, nhưng với mức sống thấp hơn rất nhiều so với các nước tư sản phát triển. Người ta ở nhà Tây, dùng đèn điện, đi xe lửa, ô tô. Người ta học tiếng Pháp, tiếng Anh, đọc sách Âu Tây, nghe nhạc Âu Tây, xem chiếu phim Âu Tây. Giai cấp công nhân và các tầng lớp dân nghèo thành thị tất nhiên rất ít được hưởng những "ân huệ" của sự nghiệp "khai hóa thực dân", và đa số những tiện nghi của nền văn minh hiện đại nhập vào nước ta khi ấy chỉ ở tầm tay của một thiểu số tầng lớp trên.

Do ảnh hưởng của văn hóa tư sản Âu Tây, cuộc sống ở thành thị ngày càng cách biệt với nông thôn. Và văn nghệ chuyên nghiệp ở thành thị dần dần chuyển từ phạm trù phong kiến sang phạm trù tư sản. Tuy có sự chuyển biến như thế, nhưng nói chung truyền thống của văn hóa dân tộc vẫn còn có tác dụng quan trọng đối với đời sống ở thành thị. Những truyền thống này có khi bị pha trộn hoặc chắp vá với những yếu tố vừa tiếp thu được của văn hóa Âu Tây và đưa đến những hiện tượng lai căng. Nhưng trong đa số trường hợp thì không phải chỉ có sự pha trộn hoặc chắp vá, mà lại có sự kết hợp tương đối nhuần nhị trên cơ sở tiếp thu một cách chủ động và sáng tạo.

Nhiều bước tiến đã đạt tới trong các nghệ thuật tạo hình như hội họa và điêu khắc, với việc sử dụng nhiều phương tiện kỹ thuật mới cũng như nguyên liệu mới, và những thành công trong nghệ thuật sơn mài là một trong những thí dụ tiêu biểu cho việc kết hợp tốt giữa truyền thống và cách tân. Nếu việc tiếp thu ảnh hưởng Âu Tây không có tác dụng nhiều đối với nghệ thuật vũ đạo thì việc tiếp thu ảnh hưởng ấy lại đã thúc đẩy những bước tiến trong âm nhạc và ca hát. Các ngành nghệ thuật này dần dần cũng đạt tới những thành tựu thể hiện sự kết hợp tốt giữa truyền thống và cách tân.

Nghệ thuật sân khấu đã phát triển nhanh do nhu cầu ngày càng lớn của công chúng thành thị. Ở các thành thị đã tư sản hóa, sân khấu chuyên nghiệp không chỉ hạn chế ở chốn cung đình hoặc quan thự như xưa, mà đã được đưa vào các rạp hoặc các nhà hát để phục vụ đông đảo công chúng. Bên cạnh tuồng và chèo thì từ đầu thế kỷ XX lại xuất hiện

sân khấu cải lương. Và dần dần còn xuất hiện các loại ca kịch, kịch thơ. Ảnh hưởng của văn hóa, văn nghệ Âu Tây đã thúc đẩy sự xuất hiện kịch nói, hình thức sân khấu có khả năng biểu đạt linh hoạt nhất.

*

* *

Nhìn chung, chẳng phải chỉ trong nước Đại Việt độc lập, mà ngay cả trong nước Việt Nam bị chế độ thực dân thống trị, nền văn hóa của dân tộc ta vẫn cứ duy trì và phát triển được sức sống của nó. Nền văn hóa Việt đã ngày càng trở nên phong phú hơn và chính là một trong những sức mạnh của dân tộc ta.

Sức mạnh ấy vốn đã được tích lũy trong một quá trình lịch sử lâu dài. Như đã trình bày ở trên, ông cha ta đã đạt tới một trình độ văn hóa vật chất và tinh thần khá cao từ bốn nghìn năm trước. Nền nông nghiệp lúa nước gắn với trình độ luyện kim (đồ đồng rồi đồ sắt) khá tinh xảo, với một nền thủ công nghiệp khá phong phú là hiện thực trong nước Văn Lang của các vua Hùng. Đó là cơ sở của một nền văn hóa vật chất tương đối cao so với trình độ chung của nhân loại lúc bấy giờ, khi mà ở không ít nơi trên thế giới, người ta vẫn còn ở trình độ một nền kinh tế hái lượm hoặc săn bắt.

Trên cơ sở một nền kinh tế nông nghiệp như thế, tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt đã xây dựng được cuộc sống xã hội có tổ chức cao. Liên minh bộ lạc, tức nước Văn Lang của các vua Hùng và sau đó là nước Âu Lạc của vua An Dương, là khối cộng đồng tự nguyện hình thành do yêu cầu phải hợp sức làm thủy lợi chung theo triền các con sông lớn để có thể cấy lúa nước và do yêu cầu phải đoàn kết để chống các thứ giặc ngoại xâm thời nguyên thủy mà truyền thuyết xưa gọi là giặc Hồ Xương, giặc Hồ Quảng, giặc Mũi Đỏ, giặc Ân. Văn học dân gian còn bảo tồn được không ít tác phẩm phản ánh tình hình xã hội và văn hóa thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc, đặc biệt là tinh thần cộng đồng của người Việt khi ấy.

Khối cộng đồng của người Việt càng vững chắc hơn khi xuất hiện nguy cơ xâm lược của đế quốc phong kiến Trung Hoa, kể từ thế kỷ II trước Công nguyên. Do tương quan lực lượng, và nhất là do sai lầm của vua An Dương, nước ta rốt cuộc đã bị xâm lược. Nhưng tinh thần cộng đồng vốn có truyền thống sâu xa trong lịch sử đã là một sức

mạnh khiến cho người Việt không bao giờ chịu khuất phục. Đế quốc phong kiến Trung Hoa trong suốt một nghìn năm thống trị đà không bao giờ được yên ổn ở phương Nam. Và cái tên "An Nam" (phương Nam đã được trị an) mà giặc Đường đặt cho nước ta chẳng qua chỉ phản ánh giấc mơ hão huyền của bọn xâm lược. Nước Việt ở phương Nam chẳng bao giờ chịu an phận dưới ách bọn thái thú đô hộ cả.

Từ Hán, Tấn đến Tùy, Đường, các triều đại Trung Quốc đã luôn luôn phải lúng túng đối phó với hàng trăm cuộc khởi nghĩa, mà tiêu biểu nhất là các phong trào của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... Các phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang ấy có một số đã giành lại được độc lập tạm thời cho Tổ quốc. Các cuộc khởi nghĩa ấy chính là đỉnh cao của cuộc đấu tranh thường xuyên trên nhiều mặt trận, trong số đó phải kể đến mặt trận văn hóa.

Tinh thần cộng đồng gắn với một nền văn hóa thống nhất có bản sắc độc đáo của ông cha ta chính là một sức mạnh để kháng mà đế quốc phong kiến phương Bắc không thể nào khuất phục được. Bọn thái thú đô hộ chém giết bất cứ ai chống lại chúng. Chúng bóc lột tàn tệ mọi tầng lớp nhân dân. Chúng đưa người phương Bắc sang định cư thành những nhóm thực dân nhằm mục đích kìm kẹp và đồng hóa người Việt. Chúng tìm cách thủ tiêu những truyền thống văn hóa độc đáo của thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc. Chúng cướp đi những văn vật quý giá và phá hoại tất cả những thứ gì mà chúng không mang về Trung Quốc được.

Hiện nay, chúng ta chưa tìm được nhiều tài liệu ghi chép sự phá hoại cụ thể đối với văn hóa Việt mà các triều đại từ Hán đến Đường đã tiến hành. Nhưng chúng ta vẫn có thể quan niệm được sự phá hoại ấy qua việc làm của giặc Minh, năm thế kỷ sau giặc Đường.

Hồi đầu thế kỷ XV, giặc Minh đã phá hoại một cách có kế hoạch nền văn hóa nước ta. Chúng cướp đi mọi thứ văn vật và phá hoại những gì mà chúng không mang đi được.

Ngày 21 tháng 5 năm Đinh Hợi (1407), vua Minh ra lệnh cho bọn Trương Phụ, Trần Húc, trên đường tiến quân vào xâm lược nước ta, phải tiêu hủy tất cả các thứ văn vật như sách vở, bản in sách, bia đá, thậm chí cả sách học của trẻ con. Lệnh của vua Minh có đoạn nhấn mạnh rằng: "... một mảnh giấy, một nửa chữ, cho đến cả những bia khắc của nước ấy, hễ gặp thấy thì lập tức phá hủy hết".

Năm 1419, giặc Minh đem về Kim Lăng tất cả sách vở mà chúng vơ vét được ở nước ta. Hàng năm, chúng đề ra định mức bắt người tài giỏi bách nghệ ở nước ta đem về Trung Quốc. Chúng lại bắt người Việt phải theo phong tục Trung Quốc. Bản *Tuyên minh giáo hóa* của chúng buộc mọi tầng lớp người Việt mặc quần áo theo quy cách phương Bắc. Rõ ràng là việc phá hoại văn hóa Việt nằm trong chính sách của Nhà nước phong kiến xâm lược và được tiến hành có kế hoạch với những thủ đoạn tàn bạo nhất.

Nhìn chung, chính sách của đế quốc phong kiến phương Bắc dưới mọi triều đại đều nhằm phá hoại văn hóa Việt với ý đồ đồng hóa người Việt vào Hán tộc. Chính sách ấy trước sau đều vấp phải sức chống đối của nhân dân ta và đều đã thất bại.

Mặc dầu đã thực thi mọi thủ đoạn thâm độc và xảo quyệt, đế quốc phong kiến phương Bắc không thể nào phá hoại được văn hóa Việt. Tuy đã có những thời gian dài có ưu thế về mặt quân sự và đặt được ách thống trị tàn bạo, nhưng chúng không thể chinh phục được nhân dân ta về mặt văn hóa. Vì không chinh phục được về mặt văn hóa cho nên chúng không thể nào củng cố được ách thống trị. Vì vẫn giữ được nền văn hóa độc đáo của mình, cho nên tuy rằng trong một thời gian lâu dài chưa thể thắng nổi kẻ thù về mặt quân sự, nhưng nhân dân ta vẫn duy trì được cuộc chiến đấu cứu nước.

Giữ vững được nền văn hóa, tức là bản sắc của mình, thì ranh giới giữa đồng bào với giặc ngoại xâm không bao giờ bị xóa nhòa. Ranh giới giữa ta và địch mà còn thì ý thức đề kháng không thể nào tắt được. Đó là một sự thực hiển nhiên và đơn giản. Văn hóa, văn nghệ dân gian trong thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc đã phản ánh cuộc đấu tranh để giữ vững bản sắc văn hóa của người Việt, và bản thân văn hóa, văn nghệ dân gian lại là một sức mạnh trong cuộc đấu tranh ấy.

Nền văn hóa của tổ tiên ta có sức đề kháng mạnh mẽ là vì, ngay từ thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc, nó đã trải qua thử thách của không gian và thời gian mà có được bản sắc độc đáo và tính chất bền vững.

Không gian là môi trường sinh sống của người Việt. Nền văn hóa Việt đã hình thành và phát triển trong sự thích nghi của con người Việt với đất nước Việt. Nền văn hóa ấy xét cho kỹ đã thể hiện sự thăng bằng, và hơn nữa, sự hài hòa giữa con người và môi trường.

Thời gian là lịch sử lâu dài của sự hình thành khối cộng đồng

người Việt. Trải qua lịch sử, sự thăng bằng giữa con người Việt và đất nước Việt lại luôn luôn được điều chỉnh theo hướng không ngừng tiến lên với những thành tựu phong phú trong sản xuất và chiến đấu. Quá trình lịch sử này để lại dấu ấn bền lâu vào phong cách sống, vào ý thức và niềm tự hào của tất cả mọi người Việt.

Đến thời kỳ Đại Việt, nền văn hóa của dân tộc ta đã phát triển mạnh mẽ hơn trong một đất nước độc lập ngày càng lớn mạnh. Nền văn hóa Đại Việt đã phát triển trong xây dựng hòa bình cũng như trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, và có sức mạnh rất lớn. Sức mạnh của văn hóa Việt, như đã phân tích, trước hết là ở tính chất định hình sắc nét và tính chất bền vững trước mọi âm mưu phá hoại từ bên ngoài.

Nhưng sức mạnh của văn hóa Việt không phải chỉ là ở khả năng để kháng đối với mọi âm mưu phá hoại từ bên ngoài, không phải chỉ là ở chỗ không chịu bị đồng hóa vào một nền văn hóa khác, dầu đó là nền văn hóa của kẻ thống trị ngoại xâm có vũ lực lớn hơn ta và có thủ đoạn xảo quyệt. Sức mạnh của văn hóa Việt lại còn là ở chỗ có khả năng đồng hóa những thành tựu văn hóa tiếp thu được qua sự giao lưu với nước ngoài.

Sự giao lưu văn hóa là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử các dân tộc và cũng là một trong những động lực của sự phát triển chung của văn hóa nhân loại. Một nền văn hóa đóng kín thường dễ lâm vào nguy cơ bị cằn cỗi và suy tàn. Văn hóa Việt tuy rất bền vững, nhưng lại cũng rất cởi mở. Mà cũng chính vì rất bền vững cho nên văn hóa Việt có khả năng cởi mở rộng rãi. Văn hóa Việt có tính chất cởi mở với hai ý nghĩa: một là đối với con người, hai là đối với thành tựu văn hóa.

Đối với con người thì như thế nào? Đó là sự tiếp nhận những nhóm người đến sau vào cộng đồng người Việt theo khuôn khổ của nếp sống Việt. Trải qua mấy nghìn năm, có nhiều nhóm cư dân từ nơi khác lần lượt du nhập nước ta. Tất cả đều đã dần dần được đồng hóa vào người Việt.

Những thí dụ tiêu biểu nhất mà lịch sử còn ghi lại là trường hợp dân Mã Lưu [1] và dân Minh Hương [2]. Người Mã Lưu do Mã Viện đưa vào nước ta hồi đầu Công nguyên với dụng ý kìm kẹp và đồng hóa người Việt theo văn hóa Hán tộc. Còn người Minh Hương thì vì phải

1. Dân Mã Lưu: dân do Mã Viện lưu lại nước ta.

2. Dân Minh Hương: dân vốn có quê hương ở Trung Quốc trong thời nhà Minh.

chạy trốn khi Trung Quốc bị người Mãn Thanh xâm lược, cho nên đã sang nước ta trong các thế kỷ XVII, XVIII. Những nhóm cư dân ấy đã vào sống ở nước ta thì tất là phải thích nghi với môi trường mới. Họ bèn tìm thấy ở văn hóa Việt vốn rất hồn hậu cách thích nghi tốt nhất. Những nhóm cư dân ấy đã đến sống giữa nhân dân Việt thì tất là phải có quan hệ với cộng đồng Việt tộc. Họ bèn thấy rằng chỉ có hòa vào cộng đồng vốn rất vững mạnh ấy thì mới có thể sống với những quan hệ có lợi nhất cho bản thân. Thế là dần dần họ được đồng hóa vào người Việt. Việc những nhóm cư dân mới đến từ nơi khác ấy được Việt hóa, tức là được đồng hóa vào văn hóa Việt, là một quá trình tất yếu. Quá trình này chứng tỏ rằng văn hóa Việt có khả năng hấp dẫn và thuyết phục to lớn, tức là có sức mạnh đồng hóa to lớn và tính cởi mở rộng rãi đối với con người.

Văn hóa Việt lại cũng rất cởi mở đối với những thành tựu văn hóa du nhập từ nước khác. Có thể tìm thấy vô vàn thí dụ trong lịch sử ngôn ngữ, lịch sử văn học, lịch sử tư tưởng, lịch sử nghệ thuật nước ta để chứng minh cho sự thực ấy. Từ kho từ ngữ Hán, Ấn, Nam Á, v.v..., đến các hệ tư tưởng Trung Quốc hoặc Ấn Độ như Nho, Đạo, Phật và các hệ triết học phương Tây, từ các nếp sinh hoạt vật chất đến các nếp sinh hoạt tinh thần, v.v..., tất cả các yếu tố văn hóa ngoại lai một khi du nhập vào nước ta thì bèn được dân tộc ta tiếp thu theo yêu cầu và khuôn khổ của đời sống Việt. Như thế là văn hóa Việt đã tỏ ra có khả năng đồng hóa một cách chủ động và linh hoạt những yếu tố văn hóa du nhập từ nước khác vì lợi ích của đời sống Việt.

Nói chung, nếu không được Việt hóa, không được đồng hóa theo khuôn khổ văn hóa Việt thì các yếu tố ngoại lai cũng dần dần bị loại ra khỏi đời sống của dân tộc ta. Sự đồng hóa những thành tựu văn hóa của nước ngoài đã làm cho văn hóa Việt phong phú thêm trong quá trình dân tộc ta mở rộng quan hệ với cộng đồng nhân loại, trong những bước tiến không ngừng của lịch sử nước ta.

Với điều kiện của xã hội cũ, tất nhiên khó tránh khỏi những hiện tượng tiêu cực trong việc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu của những hiện tượng tiêu cực ấy là ở chỗ giai cấp thống trị trong nhiều trường hợp đã theo đuổi những mục đích vị kỷ xấu xa.

Nói chung, chính sách văn hóa của Nhà nước phong kiến xưa kia thường bị giằng co giữa hai khuynh hướng đối lập. Một mặt, khi

muốn củng cố vị trí độc lập của mình đối với đế quốc phong kiến Trung Hoa, thì Nhà nước phong kiến Đại Việt phải dựa vào sức mạnh đoàn kết dân tộc. Cho nên chính sách văn hóa của Nhà nước phong kiến có khi đã chú trọng phát huy những giá trị tinh thần của dân tộc. Mặt khác, giai cấp phong kiến lại luôn luôn muốn củng cố vị trí thống trị của mình đối với nhân dân. Thế thì nó bèn tìm thấy mẫu mực có sẵn trong những thiết chế của đế quốc phong kiến Trung Hoa, những thiết chế đã được đúc kết trên cơ sở những kinh nghiệm thống trị lâu đời. Và Nhà nước phong kiến trong chính sách văn hóa của nó lại muốn rập khuôn theo những thành tựu văn hóa của phương Bắc. Hai khuynh hướng đối lập trên đây có thể thấy trong chính sách thường là không nhất quán của mọi triều đại. Tuy nhiên, cũng tùy theo tình hình mà một trong hai khuynh hướng trên chiếm ưu thế.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, khi tính chất dân tộc của Nhà nước phong kiến Đại Việt được phát huy thì chính sách văn hóa của nó nghiêng theo khuynh hướng thứ nhất. Từ thế kỷ XVI trở đi, Nhà nước phong kiến ngày càng đối lập nhiều hơn với nhân dân, vì vậy mà từ đó chính sách văn hóa của nó ngày càng nghiêng nhiều hơn theo khuynh hướng thứ hai.

Chính sách văn hóa của Nhà nước phong kiến trước hết tác động vào các tầng lớp trí thức. Các tầng lớp này, tùy theo sự gắn bó nhiều hay ít với Nhà nước phong kiến mà có thái độ khác nhau trong việc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa nước ngoài. Có một số người thiếu tinh thần chủ động cho nên đã rập khuôn theo văn hóa nước ngoài.

Nhưng lại có nhiều người trong các tầng lớp trí thức phong kiến này, đặc biệt là trong thời thịnh của Nhà nước Đại Việt, đã xứng đáng là trí thức dân tộc vì đã tham gia tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nếu họ sử dụng những thành tựu văn hóa của nước ngoài thì chủ yếu cũng là vì sự nghiệp ấy. Cho nên thái độ tiếp thu của họ thường có tính chủ động và tính sáng tạo. Cho nên nếu như chữ *nhân* của Khổng và chữ *nghĩa* của Mạnh vốn gắn với yêu cầu củng cố quan hệ nội bộ của giai cấp phong kiến và xác định sự thống trị của nó đối với dân chúng, thì khi được trí thức dân tộc ở nước ta tiếp thu lại không còn được hiểu theo ý nghĩa gốc như thế nữa. "Nhân nghĩa" được những người như Chu An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát hiểu là những mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người, không phải chỉ là trong nội bộ giai cấp phong kiến mà là trong toàn xã hội, không phải là nhằm

mục đích xác định sự thống trị của giai cấp phong kiến đối với nhân dân mà là nhằm mục đích chăm lo đến đời sống của nhân dân.

Và khi Nguyễn Trãi viết rằng "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" thì ông đã sửa đổi, đã mở rộng, đã nâng cao khái niệm "nhân nghĩa" theo yêu cầu của đời sống dân tộc, theo tinh thần của văn hóa Việt. Rút cục thì danh từ "nhân nghĩa" tuy có thể bộc lộ nguồn gốc ngoại lai mà nội dung khái niệm "nhân nghĩa" lại đã được Việt hóa.

Nhìn chung, các tư tưởng Nho, Đạo và Phật đã ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội Đại Việt ngày xưa. Nhưng ở tất cả các nhà trí thức dân tộc (mà không ít người lại là tác gia văn học) thì những khái niệm của Nho, Đạo và Phật nhiều khi đã được uốn nắn về khuôn khổ, nới rộng về kích thước, thậm chí được sửa chữa về nội dung, sao cho phù hợp với yêu cầu lý giải những vấn đề của đời sống dân tộc.

Tinh thần "phá chấp" vốn gắn với mục đích và phương pháp tu hành của Thiền Tông. Nhưng ở những người như Trần Tung, Trần Nhân Tông thì tinh thần "phá chấp" trong khi được nêu lên như ngọn cờ chống chủ nghĩa giáo điều lại đã có tác dụng vượt ra ngoài phạm vi tôn giáo, mà gián tiếp hoặc trực tiếp hỗ trợ cho việc xác định tinh thần độc lập sáng tạo trong hành động và tư tưởng, một điều cần cho những người tham gia vào việc xây dựng và quản lý Nhà nước Đại Việt thời Lý, Trần.

Tương đối luận của triết học Lão Trang đã có ảnh hưởng đối với những người như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hàng, Nguyễn Thiếp khi họ thấy cần xem xét lại những giá trị mà Nhà nước phong kiến trong thời suy của nó cứ muốn coi là bất di bất dịch: nhưng thái độ vô vi phóng nhiệm của triết học ấy lại không cản trở được họ tìm về với những truyền thống của nhân dân, của dân tộc để cố gắng xây dựng nhân cách thanh cao và bồi dưỡng tấm lòng ưu thời mẫn thế.

Những danh từ "trung", "hiếu, "tiết", "nghĩa" của Nho giáo vốn là những giáo điều cứng nhắc gò bó con người trong khuôn khổ của chế độ phong kiến và tông pháp ở Trung Quốc. Nhưng đối với những người như Chu An, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát thì các danh từ ấy đã mang nội dung tích cực, phù hợp với việc xây dựng những mối quan hệ nhân ái giữa người với người, phù hợp với việc xác định vị trí và trách nhiệm của mỗi người trong các cộng đồng như gia đình, làng xóm, dân tộc, phù hợp với tinh thần của văn hóa Việt.

Trong việc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa nước ngoài, có thể thấy

rằng nếu dòng văn học viết đã thể hiện tinh thần chủ động và sáng tạo của văn hóa Việt, thì tinh thần này lại càng được thể hiện rõ hơn trong dòng văn học dân gian.

Trong thời kỳ chống ách Pháp thuộc, tinh thần của văn hóa Việt cũng vẫn phát huy tác dụng trong việc tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Âu Tây. Thực dân Pháp có thủ đoạn tinh vi hơn, phương tiện kỹ thuật tinh xảo hơn bọn phong kiến xâm lược xưa kia. Văn hóa tư sản Ây Tây lại có những mặt hấp dẫn đối với một xã hội hàng nghìn năm bị trì trệ dưới chế độ phong kiến.

Tuy nhiên, chính sách văn hóa thực dân trước sau cũng không lừa bịp được nhân dân ta. Nếu có một số ít người bị lầm lạc thì đại đa số trí thức thời Pháp thuộc đã nhận thức được ý đồ đen tối của bọn thực dân. Nếu không công khai chống lại thì họ cũng không hưởng ứng những chính sách của chúng. Và, trong khi tiếp thu ảnh hưởng các nền văn hóa Âu Tây, phần lớn các nhà văn hóa Việt Nam đều có ý thức sử dụng những thành tựu của các nền văn hóa ấy để phục vụ cho đời sống dân tộc. Nhưng trong điều kiện mất nước, chỉ có cứu nước thì mới bảo vệ được văn hóa dân tộc. Mặt khác, sức mạnh của văn hóa dân tộc lại có thể vận dụng để phục vụ sự nghiệp cứu nước. Thực tế lịch sử đã diễn ra đúng như thế.

Các cuộc vận động văn hóa gắn với mục đích cứu nước như phong trào Đông Kinh nghĩa thục ở miền Bắc và phong trào Duy Tân ở miền Nam trong những năm đầu thế kỷ này đã có tác dụng rất tích cực. Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, v.v... đề xướng Duy Tân tức là đổi mới theo thế giới hiện đại, đã phê phán những mặt lạc hậu của xã hội phong kiến.

Trong sự phê phán này, cũng như trong sự hướng theo văn hóa Âu Tây, những hạn chế trong nhận thức không hề làm giảm nhiệt tình yêu nước của họ. Vì yêu nước, họ muốn tiếp thu văn hóa Âu Tây để xây dựng lại nền quốc học. Họ đã hiểu rất rõ là phải gắn được với những truyền thống tốt của dân tộc thì việc tiếp thu văn hóa nước ngoài mới đạt kết quả tốt.

Bản thân các tác phẩm do họ sáng tác đã phản ánh điều này. Các thể loại văn học, các thể thơ dân tộc như hò, vè, ca dao, thơ yêu vận cũng như các hình tượng văn học và hình tượng ngôn ngữ quen thuộc của văn học dân tộc đã được sử dụng để chứa đựng nội dung mới. Nhiều danh từ mới, thuật ngữ mới, khái niệm mới đã được sáng tạo

thêm theo khuôn khổ của ngôn ngữ Việt, của tinh thần văn hóa Việt.

Các phong trào Đông Kinh nghĩa thục và Duy Tân đã có tác dụng tích cực, nhưng cuối cùng đã thất bại. Lý do chính là ở chỗ các nhà yêu nước khi ấy chưa tìm ra con đường đúng để cứu nước. Con đường này đã được nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc tìm thấy.

Đi tìm đường cứu nước, lãnh tụ cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã gặp chủ nghĩa xã hội. Và trên ngọn cờ của Người, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đã kết hợp nhuần nhuyễn truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc với tinh hoa của thời đại. Và những trước tác của Người, trong đó có những tác phẩm văn học, là mẫu mực về sự tiếp thu một cách sáng tạo những thành tựu của văn hóa nhân loại theo yêu cầu của đời sống dân tộc, là tấm gương sáng ngời phản ánh sinh lực của văn hóa Việt Nam trong thời đại mà nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc đấu tranh vĩ đại nhất vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì chân lý và lương tâm, vì văn minh và nhân đạo, vì cuộc sống và nhân phẩm.

Đảng Cộng sản do Người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo, đã coi cuộc vận động văn hóa là một bộ phận của cuộc vận động cách mạng. Trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh, và tiếp theo đó trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, cuộc đấu tranh văn hóa ngày càng được tăng cường.

Năm 1943, *Đề cương văn hóa* của Đảng với khẩu hiệu "dân tộc, khoa học, đại chúng", đã từ những kinh nghiệm đấu tranh văn hóa trước đó, và trên cơ sở những yêu cầu của bước tiến mới, nêu phương hướng đúng nhất cho cuộc vận động văn hóa cách mạng. Hội Văn hóa Cứu quốc, thành viên của Mặt trận Việt Minh, trong những năm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đã dựa vào khẩu hiệu ấy của Đảng mà tập hợp ngày càng rộng rãi hơn các nhà văn hóa và quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh văn hóa theo yêu cầu của cách mạng, của đời sống dân tộc.

Và đến năm 1945, với Cách mạng Tháng Tám, dân tộc được giải phóng thì văn hóa dân tộc cũng được giải phóng khỏi ách thống trị của đế quốc. Từ đó trở đi, văn hóa Việt Nam vươn lên theo phương hướng mà Đảng đã vạch ra để dần dần trở thành một nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc.

*

*   *

Văn học là một bộ phận quan trọng của văn hóa. Vì vậy cho nên, nếu như văn hóa Việt Nam có bản sắc dân tộc độc đáo và sức mạnh đặc biệt, thì những thuộc tính này cũng là của văn học Việt Nam. Và, như ở trên đã trình bày, văn học đã thể hiện bản sắc của dân tộc và sức mạnh đồng hóa những thành tựu văn hóa nước ngoài của văn hóa Việt Nam, nhưng văn học Việt Nam lại còn là tấm gương lớn nhất phản ánh văn hóa Việt Nam.

Các tác gia văn học thuộc những thời đại khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau, từ những giác độ khác nhau, với những yêu cầu khác nhau, bổ sung cho nhau hoặc đối lập với nhau, xướng họa cùng nhau hoặc kế thừa lẫn nhau, đã phản ánh mọi mặt của văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội. Từ toàn bộ văn thơ Việt Nam toát lên niềm tự hào về văn hóa Việt Nam, về lịch sử dân tộc Việt Nam. Từ toàn bộ văn thơ Việt Nam toát lên tinh thần của văn hóa Việt Nam cũng như những nội dung đa dạng và phong phú của văn hóa Việt Nam.

Phản ánh tinh thần và nội dung của văn hóa Việt Nam, các tác gia đề cập đến mọi sự kiện trong đời sống hàng ngày cũng như đến những sự kiện lớn có ý nghĩa lịch sử. Đời sống của một dân tộc thể hiện ở những hành vi lịch sử của những vĩ nhân hoặc của quần chúng được tổ chức và hướng dẫn theo những mục đích cao cả. Nhưng đời sống của một dân tộc còn thể hiện trong mọi hoạt động hàng ngày và mọi ứng xử của những con người bình thường. Những hoạt động hàng ngày và những ứng xử của những con người bình thường này lại chính là cái nền rộng lớn trên đó nảy nở những hành vi lịch sử đột xuất kia.

Dòng văn học dân gian, trong khi phản ánh tiến trình của văn hóa vật chất và tinh thần, đã đề cập đến mọi sự vật quen thuộc cũng như mọi sự kiện xảy ra hàng ngày, đến mọi ứng xử của những con người bình thường, và trên cơ sở ấy thể hiện lề thói riêng của từng địa phương cũng như tập tục chung của cả nước, thị hiếu riêng của mỗi tầng lớp xã hội, mỗi lứa tuổi cũng như phong vị chung của đời sống dân tộc. Đối chiếu với dòng văn học dân gian thì trong dòng văn học viết, có khi nhận thức về thiên nhiên của đất nước và các sự vật bình thường của đời sống kém phần sinh động và cụ thể, có khi nhận thức về cách ứng xử của những con người bình thường, về phong vị chung của đời sống dân tộc kém phần hồn nhiên. Nhưng mặt khác, các tác gia của dòng văn học viết nói chung lại có trình độ

văn hóa cao hơn so với nghệ nhân dân gian và quần chúng lao động, cho nên họ đã thể hiện các nội dung kể trên với ý thức rõ rệt hơn về lịch sử dân tộc và về giá trị của văn hóa dân tộc.

Từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã luôn luôn nhấn mạnh đến giá trị của nền văn hóa Đại Việt. Và trong *Đại cáo bình Ngô*, một bản "Tuyên ngôn độc lập hào hùng", ông đã gắn Tổ quốc Đại Việt với văn hiến Đại Việt.

Niềm tự hào sâu sắc về văn hóa dân tộc toát lên từ toàn bộ sáng tác văn học của Nguyễn Trãi lại có thể thấy với những sắc thái khác nhau ở nhiều tác gia khác nhau.

Phạm Sư Mạnh đời Trần đã ca ngợi nền văn hiến của dân tộc ta trong bài thơ *Họa Minh sứ đề Nhĩ Hà dịch* (Làm thơ họa bài thơ mà sứ giả nhà Minh viết về trạm dịch Nhĩ Hà) như sau:

Văn Lang thành cổ sơn trùng điệp,
Ông Trọng từ thâm vân đạm nồng,
Túy mặc lâm ly đề dịch bích,
Thanh thời nhân vật thịnh Tam Ung,

Nghĩa là:

Quanh thành cổ Văn Lang, núi chồng chập,
Trên đền nghiêm Ông Trọng, mây nhạt nồng,
Nét mực say dạt dào đề thơ lên vách trạm,
Thời nay nườm nượp nhân vật chính trị và văn hóa.

Văn hóa lâu đời, nhân tài đa dạng, đó là niềm tự hào của cả dân tộc ta, niềm tự hào mà tác giả có dụng ý cho sứ giả nhà Minh được thấy rõ.

Nguyễn Phi Khanh thì lại khẳng định tính thống nhất của văn hóa Đại Việt, chất keo sơn góp vào sự bền vững của cơ cấu dân tộc. Đi thuyền trên sông Bạch Đằng, nơi đã diễn ra nhiều chiến thắng lịch sử của ông cha, Nguyễn Phi Khanh đã làm bài thơ *Giang hành thứ Hồng Châu kiểm chính* (Đi thuyền trên sông, gửi ông kiểm chính ở Hồng Châu), trong đó có những lời hào hứng sau đây:

Bách niên hào kiệt chiến tranh địa,
Vạn cổ sơn hà lệ đái công,
Bằng trượng tân thi đồ tác chí,
Hành quan tứ hải quỹ văn đồng.

Nghĩa là:

Trăm năm chiến địa xưa hào kiệt,
Muôn thuở công lao, này núi sông,
Tựa gậy, thơ thành ghi địa chí,
Kìa xem văn hiến bốn phương chung.

"Tứ hải quỹ văn đồng" (văn hiến bốn phương chung). Cùng với chiến tích bảo vệ Tổ quốc của tổ tiên, thì nền văn hiến thống nhất cho khắp các địa phương là điều cần ghi vào địa chí của bản dư đồ đất nước Đại Việt.

Ca ngợi kinh đô Thăng Long, trung tâm văn hóa của cả nước, Nguyễn Giản Thanh đời Lê đã viết trong bài phú *Phụng thành xuân sắc* như sau:

Sum mọi chốn y quan lễ nhạc,
Vầy một nơi văn vật thanh danh.

Những văn vật quý giá và tinh thần nhân nghĩa của nền văn hóa chính là một sức mạnh bảo vệ Tổ quốc, mạnh hơn cả thành trì vững chãi, núi sông hiểm trở:

Tuy đã nhiều non, nhiều nước, mạnh thừa thành trì ;
Sao bằng lấy nghĩa, lấy nhân, bền làm phong vực.

Và Nguyễn Huệ đem quân đánh giặc Thanh, khi tuyên cáo rằng "*Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng*", thì ông đã hiểu rất rõ tâm lý của nhân dân. Nhân dân Đại Việt rất gắn bó với nếp sống riêng của mình, với phong tục tập quán, và sẵn sàng đánh đuổi quân giặc để bảo vệ văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc.

Nói chung, văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc được phản ánh ở nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại, Từ *Hịch tướng sĩ* đời Trần đến *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đời Nguyễn, từ tác phẩm *Thượng Kinh phong vật chí* thế kỷ XVIII đến tác phẩm *Hà Nội ba mươi sáu phố phường* thế kỷ XX, từ truyện thơ lịch sử *Thiên Nam ngữ lục* hoặc tiểu thuyết chương hồi như *Hoàng Lê nhất thống chí* đến tiểu thuyết hiện đại như *Giông tố, Việc làng*, từ tùy bút, chí, ký đời xưa như *Thượng Kinh ký sự, Vũ trung tùy bút* đến truyện ngắn đời nay như *Phấn thông vàng, Vang bóng một thời,* từ thơ đến văn chính luận, văn báo chí, ở rất nhiều tác phẩm có thể thấy được nhiều nét phong phú của đời sống dân tộc, văn hóa dân tộc, phong vị dân tộc.

Qua các tác phẩm văn học có thể thấy được nhân dân ta, dân tộc ta đã sống như thế nào. Nhiều tác gia đã thể hiện qua những nét bút độc đáo đời sống ấy, từ cách làm ăn đến lối sinh hoạt, từ nghề nông trang đến nghề chài lưới; từ cách ăn mặc đến phương tiện đi lại, từ cách xây một kiểu nhà đến cách dựng một giàn hoa, từ cách nấu một món canh đến cách chế một thứ bánh, từ sự ham thích riêu cua, mắm tép, giá đỗ, măng tre đến thú vui "Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao", từ niềm thân thuộc với cây đa đầu đình đến lòng quý mến các cụ lão nông trong xóm, từ niềm thành kính với mồ mả ông cha đến ý thức chăm lo vun trồng cây đức cho con cháu, từ cách đối xử trong quan hệ gia đình đến cách giao tế ngoài xã hội, v.v...

Phản ánh đời sống dân tộc, văn hóa dân tộc, phong vị dân tộc, các tác gia đồng thời biểu lộ quan điểm tư tưởng cũng như thái độ tình cảm của họ và nhiều khi đã đi sâu vào những khía cạnh tế nhị của đời sống và của tâm hồn. Trong bài thơ *Trừng Mại thôn xuân vãn* (Buổi chiều mùa xuân ở thôn Trừng Mại), Nguyễn Bảo vừa dựng lên cảnh sinh hoạt ở nông thôn nước ta ngày xưa vừa nói lên niềm yêu mến cuộc sống giản dị ở quê nhà:

Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ,
Lão cô sừ đậu hướng bô quy,
Ly biên ế ế giá miêu trưởng,
Thảo lý thanh thanh vu điệp hy,
Tưởng đắc điền viên chân lạc thú,
Tuy phi hành bí diệc vong ky.

Nghĩa là:

Nàng dâu trẻ gieo giống hạt dưa, sáng đi sớm,
Mẹ chồng già xới cỏ ruộng đậu, chiều về muộn,
Bên giậu mơn mởn bao mầm mía,
Giữa cỏ xanh xanh mấy luống khoai,
Nghĩ rằng có được niềm vui thực sự ở ruộng vườn,
Thì dầu chẳng phải ở quê mình mà cũng quên đói.

Nguyễn Khuyến, trong khi đùa bạn, đã miêu tả sinh hoạt của nông thôn ngày trước:

Đã bấy lâu nay bác đến nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa,

Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa,
Đầu trò, đãi khách trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.

Bao trùm lên tất cả là tình bạn. Không bắt được gà, chài được cá, không có được cải hoặc cà, bầu hoặc mướp, để làm cơm mời bạn, thậm chí không có đến cả "miếng trầu là đầu câu chuyện" mà vẫn coi như có tất cả. Ấy là bởi vì đã có "ta với ta". Tất nhiên, ở đây tác giả nói đùa, và trong thực tế chắc chắn đã có tất cả những món gì quý nhất để tiếp người bạn quý. Nhưng tất cả những thứ thuộc phạm vi văn hóa vật chất ấy lại được đưa xuống hàng thứ yếu so với văn hóa tinh thần là tình bạn "ta với ta". Có thể nói, ở nhiều tác gia, mỗi nét miêu tả văn hóa dân tộc lại gắn với một mảnh tâm hồn.

Nguyễn Trung Ngạn đi sứ qua Ung Châu, Trung Quốc, đã thấy:

Tòng quân lão thú tằng kinh chiến,
Văn thuyết Nam chinh các tự sầu.

Nghĩa là:

Lính già đã từng tòng quân nếm mùi chinh chiến,
Nghe nói đến chuyện đánh nước Nam, ai nấy đều lo buồn.

Và với tư cách là sứ giả nước Đại Việt vừa chiến thắng, ông đã được tiếp đãi long trọng. Nhưng khi đi qua đất Giang Nam với Hàng Châu, Tô Châu hoa lệ, vừa lúc sang thu, nhớ tới quê nhà, ông đã làm bài thơ *Quy hứng* như sau:

Lão tang diệp lạc, tàm phương tận,
Tảo dạo hoa hương, giải chính phì,
Kiến thuyết tại gia bần diệc hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy.

Nghĩa là:

Dâu già lá rụng, tằm vừa chín,
Nếp sớm bông thơm, cua béo ghê,
Thấy nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Giang Nam tuy sướng chẳng bằng về.

Sang thu, vào khoảng tháng tám, tháng chín, lúa nếp sớm thơm hương nhắc nhở mùi cốm, cua đang lúc béo, nấu canh ngon, tằm vừa

lúc thành nhộng, có vị bùi, đều là những món ăn quen thuộc ở quê nhà. Phong vị đậm đà ấy của quê hương đối với tác giả rõ ràng là hơn hẳn cảnh lạc thú phồn hoa ở nơi đất khách quê người. Phong vị quê hương đất nước đã khiến ông muốn trở về ngay.

Những khía cạnh tế nhị của đời sống Việt, của tâm hồn Việt nhiều khi lại gắn bó trực tiếp với những lý tưởng cao cả, những sự nghiệp vĩ đại. Hình như là một điều bất ngờ khi thấy bài *Hịch* do Trần Quốc Tuấn viết trong lúc tình thế rất khẩn trương mà lại kể ra các thú vui của tướng sĩ như chọi gà, săn bắn, uống rượu, ca hát. Nhưng thật là dễ hiểu khi thấy dụng ý của Trần Quốc Tuấn là muốn cho nền độc lập được nhận thức theo một nội dung thiết thực và thiết thân đối với mọi người. Những thú vui kể trên và tất cả những gì gắn bó với cuộc sống của mỗi người như ruộng vườn, gia đình, mồ mả ông cha, danh dự dòng họ, tất cả đều liên quan với sự tồn vong của đất nước. Sau khi đã chứng minh cho tướng sĩ thấy rõ mối liên quan ấy, ông đã đưa ra hai kết luận: Nếu giặc cướp được đất nước ta thì sẽ mất hết cả, và "lúc bấy giờ dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?". Nếu đuổi được giặc, bảo vệ được đất nước ta thì sẽ có tất cả, và "lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ phỏng có được không?".

Nguyễn Trãi về thăm Côn Sơn khi việc nước chưa yên, đã viết:

Hương lý tài qua như mộng đáo,
Can qua vị tức, hạnh thân tuyền,
Hà thời kết ốc vân phong hạ,
Cấp giản phanh trà chẩm thạch miên.

Nghĩa là:

Làng quê vừa mới qua, như thấy chiêm bao đến,
Chiến tranh chưa yên, may được toàn tấm thân.
Bao giờ được làm nhà ở dưới mây,
Múc nước suối đun nước chè, gối lên hòn đá ngủ.

Chỉ có khi nào việc nước đã yên thì mới có thể thực hiện ước mong rất bình dị là pha chè bằng nước suối và ung dung gối đầu lên hòn đá bên bờ suối quê nhà mà ngủ một giấc thanh bình.

Vài năm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong bài thơ *Thượng sơn,* Hồ Chủ tịch viết:

Cử đầu hồng nhật cận,
Đối ngạn nhất chi mai.

Nhà lãnh tụ cách mạng trong khi nhìn rõ thời cơ chiến thắng,

thấy mặt trời hồng bừng lên ngay trên đầu mình. Nhưng nhà lãnh tụ cách mạng ấy đồng thời lại là nhà nhân đạo chủ nghĩa và cảm thấy hạnh phúc đang đến với nhân dân, với con người như một nhành mai đang chào đón ở bờ bên kia, gần lắm rồi. Qua hai câu thơ, hiện lên bóng dáng vĩ đại của một con người mà ngẩng đầu lên là tới sát mặt trời hồng và đôi mắt tươi vui của một con người sẵn sàng rung cảm với cuộc sống, trong biểu hiện tế nhị của nó là một nhành mai tươi nở. Cách nhìn mặt trời như thế, cách ngắm hoa mai như thế là biểu hiện của tinh thần lạc quan, tinh thần nhân đạo. Cách nhìn mặt trời như thế, cách ngắm hoa mai như thế chính là biểu hiện của tinh thần văn hóa Việt Nam.

Tinh thần văn hóa Việt Nam cao đẹp, nội dung văn hóa Việt Nam phong phú. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, chúng ta sẽ tận dụng những truyền thống cao đẹp và phong phú của văn hóa Việt Nam. Việc phát hiện cho hết và phát huy cao độ những giá trị văn hóa đã hình thành trong bốn nghìn năm lịch sử để biên soạn một bộ *Lịch sử văn hóa Việt Nam* và một pho *Bách khoa toàn thư Việt Nam* đang là một nhiệm vụ quan trọng của giới văn hóa và khoa học nước ta.

Trong khi chờ đợi có được những công trình như thế, chúng tôi hy vọng rằng bộ *Tổng tập văn học Việt nam* này, thông qua việc giới thiệu các tác phẩm văn học theo tiến trình của lịch sử văn học Việt Nam, có thể góp phần phản ánh được trong một phạm vi nhất định sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam.

*

*   *

Văn hóa Việt Nam có nội dung phong phú, đa diện và đa dạng. Nhưng nội dung ấy dầu phong phú, đa diện và đa dạng như thế nào đi nữa thì cuối cùng cũng kết tinh ở tâm hồn dân tộc Việt Nam, tính cách và phẩm chất con người Việt Nam.

Tâm hồn ấy, tính cách và phẩm chất ấy trước hết là biểu hiện của một chủ nghĩa nhân đạo có truyền thống rất lâu đời trong lịch sử. Hiện nay, chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên mà đất nước ta thật sự độc lập và thống nhất, kỷ nguyên mà nhân dân ta thật sự tự do, kỷ nguyên mà chủ nghĩa nhân đạo cộng sản có tác dụng cực kỳ quan trọng đối với đời sống tinh thần của xã hội. Nhưng

để cho chủ nghĩa nhân đạo cộng sản có thể phát huy cao độ trong xã hội nước ta thì những truyền thống lớn, trong đó có truyền thống nhân đạo chủ nghĩa của dân tộc, cần được kế thừa một cách có ý thức.

Kể từ ngọn nguồn lịch sử, kể từ thuở vua Hùng dựng nước, nhân dân ta đã phải đi qua những chặng đường biết bao hiểm trở, đã thể hiện một khí phách anh hùng đáng tự hào, nhưng cũng lại đã từng phải nếm trải biết bao gian khổ đắng cay. Khoa học lịch sử sẽ truyền cho các thế hệ tương lai những bài học của quá khứ. Còn tác phẩm văn thơ của quá khứ thì lại có thể làm cho các thế hệ tương lai hiểu được mọi nỗi đau khổ của những kiếp sống thuở trước, cũng như ý chí gang thép và khí phách anh hùng của tổ tiên, của cha anh để thoát ra khỏi những kiếp sống ấy, từng bước tiến lên làm chủ cuộc đời.

Nhiều tác phẩm văn thơ đã phản ánh một cách sâu đậm cuộc đấu tranh trường kỳ để xây dựng được những quan hệ xã hội ngày một tốt hơn, để từng bước tìm ra chân lý cuộc sống, để từng bước xây dựng nhân phẩm. Cô Tấm, chàng Thạch Sanh đã vùng lên khỏi sự vùi dập, đã thoát ra khỏi sự lừa đảo như thế nào? Đó là các hình tượng văn nghệ về hàng triệu con người bình thường không chịu làm nô lệ, quyết đấu tranh để làm người. Và những người vợ lẽ, những đứa con côi, những người lính thú, những người đi phu, những người đầy tớ, những anh thợ cày..., những nàng Cúc Hoa, Ngọc Hoa, những chàng Lý Công, Phạm Tải, v.v..., tất cả những nhân vật bị áp bức bóc lột, bị lừa đảo, bị đàn áp trong truyện cổ tích, ca dao, cũng như trong truyện Nôm, trong chèo, tất cả những con người ấy đã không chịu chấp nhận cái gọi là định mệnh, đã không chịu khuất phục trước cường quyền. Cho nên các tác phẩm văn thơ ngày trước bên cạnh âm điệu đau thương, lại thường có âm điệu hào hùng. Nhưng chỉ một âm điệu đau thương của các tác phẩm ấy thôi thì cũng đã có thể giúp ích cho chúng ta rồi.

Trải qua một cuộc bể dâu,
Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình,
Nổi chìm kiếp sống lênh đênh,
Tố Như ơi! Lệ chảy quanh thân Kiều,
Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu,
Tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng.[1]

1. Tố Hữu: *Bài ca xuân 61*.

Dòng lệ vô tận của Tố Như, tiếng thơ xé lòng của Ức Trai xưa kia vẫn có thể làm phong phú tình cảm của con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày nay. Từ đỉnh cao của thế kỷ XX, chúng ta có thể phấn khởi vươn lên với tầm vóc ngày càng cao lớn hơn thì lại càng phải hiểu cho hết mọi đau khổ của người xưa. Kiếp sống lênh đênh chìm nổi của nàng Kiều và dòng nước mắt không bao giờ cạn của Nguyễn Du, tiếng khua gươm của tên đao phủ và nỗi oan khuất của Nguyễn Trãi: giai nhân, tài tử, anh hùng, hào kiệt xưa kia, bao người còn bị vùi dập, còn phải ngậm đắng nuốt cay, nói chi đến hàng vạn, hàng triệu con người bình thường!

Bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* được biên soạn với ý thức là cố gắng phác lại được con đường đầy chông gai, nhiều đèo cao vực thẳm mà bao thế hệ đã tiếp sức nhau vượt qua trong cuộc trường chinh vì độc lập, tự do, cơm áo, vì nhân phẩm và chân lý cuộc sống.

Chính vì mục đích ấy mà trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* sẽ giới thiệu những tác phẩm chứa đựng âm điệu đau thương, tình cảm đau thương. Nhiều thể loại văn thơ có thể chứa đựng âm điệu ấy, tình cảm ấy. Nhưng văn học ngày trước nói chung lại có những thể loại đặc thù thích hợp với âm điệu ấy, tình cảm ấy, như điếu, tế. Trong văn học chữ Nôm thì lại hình thành thêm thể ngâm và thể vãn là những thể loại thiên về bộc lộ những nỗi đau thương, cho nên thường được dùng khi cần miêu tả những cảnh ngộ bất hạnh trong xã hội cũ như thân phận người con gái nghèo, người vợ lẽ, người cung nữ, người vợ lính, người bị oan khuất, v.v....

Những tác phẩm có nội dung bi thương hoặc bất mãn thường thấy nhiều trong thời kỳ suy vi của chế độ phong kiến, nhưng cũng không hiếm ngay cả trong thời kỳ thịnh trị của chế độ ấy. Điều này cũng dễ hiểu. Mâu thuẫn giữa giai cấp bóc lột và nhân dân, mâu thuẫn giữa các tập đoàn, các tầng lớp thuộc giai cấp bóc lột, mâu thuẫn giữa cá nhân với tập đoàn v.v... là những tình trạng thường xảy ra trong bất cứ xã hội có giai cấp nào. Sự áp bức, bóc lột đối với nhân dân là điều tất yếu xảy ra ; sự chèn ép, xung đột, lừa đảo trong nội bộ các giai cấp bóc lột cũng tất yếu như thế. Đặc biệt là khi chồng chất lên ách thống trị phong kiến lại có ách thống trị thực dân (từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945) thì tình trạng trên lại càng thêm trầm trọng. Cho nên, nếu như trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có những tác phẩm mang âm điệu đau thương thì đó chính là vì cần

thiết phải làm như thế để phản ánh tình hình của văn học Việt Nam ngày xưa.

Vấn đề là chọn lựa những tác phẩm tuy mang âm điệu đau thương nhưng lại có giá trị tố cáo chế độ bất công, lên án các thứ tội ác. Vấn đề là có các lời tiểu dẫn và chú giải thỏa đáng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả dễ có cảm thụ đúng về những tác phẩm ấy. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã lý giải các vấn đề trên đây với nhận thức cao nhất mà chúng tôi có được về nhu cầu của độc giả ngày nay trong việc tìm hiểu quá khứ.

Trong loại tác phẩm mang âm điệu đau thương, thường có ảnh hưởng của những thứ triết học bi quan, tiêu cực. Tư tưởng hư vô của Phật giáo hoặc tư tưởng vô vi phóng nhiệm của triết học Lão Trang tuy có khác nhau về nhiều mặt, nhưng rất gần nhau trong việc bày vẽ ra con đường thoát ly hiện thực, trốn tránh việc lý giải những vấn đề cuộc sống. Cho nên mỗi khi bất mãn với hiện thực, các tác gia dễ tìm thấy ở tư tưởng hư vô của Phật giáo cách phủ định hiện thực ấy hoặc ở tư tưởng vô vi của Lão Trang lối thoát ra ngoài hiện thực ấy.

Tất nhiên có sự khác nhau xa giữa một đằng là nỗi đau thương kèm với nỗi phẫn uất trước những sự bất công và áp bức, và một đằng là sự bi quan, tiêu cực, chịu bó tay trước một thứ định mệnh nào đó. Tất nhiên có một sự khác nhau xa giữa một đằng là nhận thức về sự bế tắc của một chế độ, của một lối sống, kèm theo nỗi tuyệt vọng về con người, và một đằng là sự bất mãn kèm với ý chí giải quyết sự bế tắc kia bằng nỗ lực phấn đấu của con người.

Trong việc chọn lựa những tác phẩm ít hoặc nhiều mang âm điệu đau thương và miêu tả những cảnh ngộ đau thương, thì quan điểm của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* là phản ánh hướng tiến lên để giải quyết những nỗi đau thương, là làm cho rõ ánh sáng của hy vọng và phẩm chất của con người ngay cả khi mà nhân vật lâm vào cảnh ngộ đen tối nhất. Làm như thế không phải là khiên cưỡng mà chỉ là phản ánh thực tế văn học, thực tế cuộc sống ở nước ta trong sự phát triển của lịch sử từ xưa đến nay.

Để có thể phản ánh được chiều sâu, bề rộng của chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam với nhiều nội dung phong phú, như ý thức về quyền sống, về phẩm giá con người, như việc khẳng định khả năng của con người có thể làm chủ vận mệnh của mình, cũng như ý chí xây dựng mối quan hệ nhân ái tốt đẹp giữa người và người, v.v..., thì phải phản

ánh cho được mặt đối lập với những nội dung ấy.

Đó là hiện thực nhiều khi đen tối, đó là sự chà đạp hạnh phúc và nhân phẩm. Đó là nguyên nhân của nỗi đau nhân tình mà nhiều tác gia ngày trước thể hiện qua văn thơ. Nỗi đau nhân tình là tâm sự của Chu An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tản Đà, và biết bao tác gia ngày trước.

Thương yêu con người, Nguyễn Trãi viết:

Niềm cũ sinh linh đeo đá nặng,
Cật chưng hồ hải đặt chưa an.

Tự thán, bài 2

Làm sao lại có thể ngả lưng an cật mà nghỉ ngơi một chút được khi sinh linh còn đau khổ? Nỗi niềm yêu thương sinh linh, yêu thương con người có bao giờ nguôi trong lòng Ức Trai:

Bui [1] *một tấc lòng ưu ái cũ,*
Đêm ngày cuồn cuộn nước chầu đông.

Thuật hứng, bài 5

Ở nước ta, muôn suối nghìn sông đêm ngày không ngừng cuồn cuộn chảy ra biển cả, chầu về phương đông. Còn trong lòng Ức Trai thì muôn niềm nghìn nỗi đêm ngày không ngừng hướng về việc lo toan khắc phục những sự bất hạnh của con người. Giống như Ức Trai, các tác gia lớn xưa nay thường gửi gắm trong tác phẩm của mình nỗi niềm ưu ái.

Những tác phẩm hay trong văn học nước ta bao giờ cũng là những tấm lòng yêu thương vô hạn đối với con người. Và nếu có sự khác nhau khá xa giữa những Ngọc Hoa, Thúy Kiều trong văn học thời cổ và những chị Dậu, Chí Phèo trong văn học hiện đại, cũng như giữa những phong cách đa dạng trong việc thể hiện các nhân vật ấy, thì lại có chỗ giống nhau rất cơ bản giữa các tác gia. Chỗ giống nhau ấy là nỗi đau nhân tình. Văn học Việt Nam mà chứa chan tinh thần nhân đạo chủ nghĩa thì trước hết là vì thế.

Tuy nhiên, chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt nam không phải chỉ bao gồm mối quan tâm đến những nỗi đau khổ của con người. Chủ nghĩa nhân đạo ấy còn bao gồm nhiều nội dung khác, rất phong phú.

---

1. Bui tiếng cổ, có nghĩa là duy chỉ, chỉ có.

Nói đến chủ nghĩa nhân đạo là nói đến sự khẳng định ý nghĩa cuộc sống của con người, của xã hội loài người. Chủ nghĩa nhân đạo bao hàm những tình cảm nhân hậu giữa người với người mà rất nhiều tác phẩm văn học Việt Nam đã thể hiện một cách sâu sắc và tế nhị. Chủ nghĩa nhân đạo bao hàm sự gắn bó với những thú vui, với hạnh phúc ấm áp tình người mà rất nhiều tác phẩm văn học Việt Nam đã miêu tả một cách sinh động và hấp dẫn. Có thể tìm được thí dụ về thực tế ấy ở bất cứ giai đoạn văn học nào.

Nguyễn Phi Khanh chẳng hạn đã viết về hạnh phúc gia đình trong bài *Gia viên lạc* (Thú vui ở vườn nhà) như sau:

Cố viên loạn hậu hữu tiên lư,
Lục tuế nhi đồng [1] *phả ái thư,*
Đề điểu lạc hoa thâm hạng vĩnh,
Lương phong tàn mộng ngọ song hư.

Nghĩa là:

Sau buổi loạn lạc, ở vườn cũ vẫn còn ngôi nhà tranh
ông cha để lại,
Đứa con sáu tuổi rất ham đọc sách,
Chim kêu, hoa rụng nơi ngõ sâu trong buổi ngày dài,
Gió mát, tỉnh giấc, giữa trưa cửa sổ vắng vẻ.

Sống ở trong ngôi nhà do tổ tiên để lại, vui thấy đứa con còn nhỏ tuổi mà đã ham học, hạnh phúc thực là giản dị mà tình đời thực là thắm thiết.

Tình đời miêu tả trong văn học Việt Nam thường là đa dạng: tình vợ chồng, tình cha con và mẹ con, tình anh em, tình bạn bè, tình thầy trò, tình thôn xóm, tình quê hương, có bao nhiêu mối quan hệ trong cuộc sống của con người thì có bấy nhiêu nỗi nhân tình đầm ấm. Những nét bút đôn hậu về những dạng khác nhau của nhân tình có thể thấy ở rất nhiều tác gia nước ta ngày trước, từ Nguyễn Trung Ngạn, Chu An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân đến Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Lê Quý Đôn, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, từ Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Hồ Biểu Chánh, Đông Hồ, Tản Đà, Hoàng Ngọc Phách đến Thế Lữ, Huy Thông, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu, Thạch Lam,

1. Chú bé này chính là Nguyễn Trãi thuở nhỏ.

Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao, v.v...

Một trong những nội dung mà các tác gia thường hay thể hiện là sự gắn bó với cuộc sống trần thế, với biết bao nỗi niềm hạnh phúc mà tình yêu có thể đem đến.

Tha thiết với hạnh phúc, Nguyễn Trãi đã viết về niềm luyến tiếc thời xuân xanh của mình như sau:

Tiếc thiếu niên qua, lật hạn lành,
Hoa họa nguyệt nguyệt luống vô tình,
Biên xanh nỡ phụ cười đầu bạc,
Đầu bạc sơ này có thuở xanh.

Tích cảnh, bài 2

Có người không khỏi ngạc nhiên thấy rằng ngay đến cả Nguyễn Trãi mà cũng có những lời thơ thấm thiết và hóm hỉnh như thế về tuổi trẻ và tình yêu. Tác giả tự trách rằng lúc còn trẻ đã vô tình với chuyện yêu đương để đến khi luống tuổi thì đã lỡ mất thời hạn tốt lành nhất. Ông lại nhắn nhủ những người có mái tóc xanh chớ có cười nhạo những người đầu bạc, bởi vì trước khi tóc trở nên bạc thì đã có thời tóc còn xanh. Xét cho kỹ, nếu một người như Nguyễn Trãi mà cũng có những lời lẽ như thế thì cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Hạnh phúc lứa đôi vốn là một trong những nội dung quan trọng của cuộc sống, và do đó đã là một trong những đề tài quen thuộc của văn học xưa nay. Nguyễn Trãi là một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn, một người rất yêu mến cuộc sống, yêu mến con người thì trong tác phẩm văn học của mình, ông tất phải có lúc viết về đề tài ấy.

Vấn đề tình yêu là một vấn đề mà bất cứ ai cũng đều có lúc phải quan tâm sâu sắc, và yêu đương là một điều mà hầu như bất cứ ai cũng đều có lúc thể nghiệm. Và không lạ gì khi nhiều người đồng tình với nỗi băn khoăn mà Xuân Diệu đã thể hiện một cách tế nhị như sau:

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?
Có nghĩa gì đâu một buổi chiều,
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt,
Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu.

Vì sao? 1936

Nỗi niềm khó tả của buổi ban đầu hạnh phúc ấy, xưa kia đã từng

được Nguyễn Du gửi gắm ở hai câu kết thúc cuộc gặp gỡ giữa Kim Trọng và Thúy Kiều:

Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Cảnh vật vốn vô tri mà đã trở nên hữu tình vì có vương vất mộng ước đẹp đẽ vừa thoáng hiện trong lòng đôi nam nữ. Tình người có thể thấm vào cảnh vật là như thế, nhất là vì đó lại là tình yêu trong trắng.

Gắn với hạnh phúc, với chất men say của cuộc đời, đối lập với mọi quan niệm khắc kỷ của đạo lý phong kiến và mọi tư biện siêu hình của tôn giáo, tình yêu bao giờ cũng là một nội dung lớn của chủ nghĩa nhân đạo. Chủ nghĩa nhân đạo khẳng định sức sống luôn luôn vươn lên của con người trong nỗ lực giành lấy hạnh phúc ngày càng tốt đẹp hơn. Cách đây bốn chục năm, tinh thần nhân đạo chủ nghĩa ấy có thể thấy rõ ở những lời thơ thắm thiết của Huy Cận ca ngợi sức sống, ca ngợi "những mạch đời" tràn trề nhựa sống:

Đêm nay trong những mạch đời,
Máu thanh xuân dậy thức người héo hon,
Ngón tay tưởng búp xuân tròn,
Có người ra dạo vườn non thẫn thờ

Xuân ý, 1939

Cảm xúc về những mạch đời tràn trề nhựa sống thường hay gắn với niềm tin tưởng ở khả năng của con người.

Niềm tin tưởng ở khả năng của con người, nội dung quan trọng nhất của chủ nghĩa nhân đạo thường được thể hiện ở rất nhiều tác gia thời trước ngay cả khi mà tư tưởng thần bí còn ảnh hưởng lớn. Thượng đế, thần linh, định mệnh quyết đoán mọi sự việc; điềm lành, điềm gở báo trước lẽ thành bại: những quan niệm như thế đều phủ định vai trò của con người, và đi ngược lại chủ nghĩa nhân đạo. Trước khi nắm vững được những quy luật của tự nhiên và của xã hội, người ta khó mà vượt ra khỏi ảnh hưởng của những quan niệm như thế. Cho nên ở phần lớn tác gia thời trước, nếu những quan niệm duy tâm thậm chí thần bí thường bộc lộ thì điều ấy là tất nhiên. Nhưng tinh thần của văn hóa Việt, tinh thần hiện thực nhiều khi đã lấn át những quan niệm tiêu cực ấy để khẳng định giá trị của con người.

Trong bài phú *Cảnh tinh (Sao lành)* của Đào Sư Tích đời Trần, thực tế ấy đã thể hiện rất rõ. Nhân có "sao lành" xuất hiện, họ Đào

đã viết bài phú ca ngợi "điềm lành" "phù ứng" với nền thịnh trị, nhưng ông lại khẳng định như sau:

Trời người một lý, cảm thông không lầm,
Chứng tỏ không tự trời mà tự người,
Phù ứng không tại điềm mà tại đức.

Ý kiến trên ít nhiều có vương vất quan niệm "thiên nhân tương dữ" đầy tính chất thần bí của Nho giáo, quan niệm cho rằng có sự cảm ứng giữa trời và người. Tuy nhiên, mặt tích cực rất đáng chú ý là tác giả lại xác định rằng việc lành hay dữ, tốt hay xấu thì không phải tại trời mà tại người, rằng nếu có sự phù ứng, tức là kết quả tốt phù hợp và ứng nghiệm với nguyên nhân tốt, thì nguyên nhân không ở điềm lành mà ở đức tốt, ở giá trị và phẩm chất con người hành động.

Trong bài phú *Bạch Đằng giang,* Trương Hán Siêu cũng có ý kiến tương tự. Sau khi ca ngợi sông Bạch Đằng, nơi hiểm trở "trời cho", nơi "địa lợi" đã khiến quân dân ta nhiều phen lập chiến công hiển hách, ông viết:

Tuy nhiên: từ có vũ trụ đã có giang san,
Quả là: trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ nhân tài giữ cuộc điện an.

Ơn trời ban chỉ là phụ, phải có tài sức của người thì mới đi đến thành công. Và tác giả kết luận:

Giặc tan muôn thuở thăng bình,
Bởi đâu đất hiểm, tại mình đức cao.

Con người có tài có đức làm nên tất cả, quyết định vận mệnh của mình, không phụ thuộc vào thần linh, không tin có định mệnh, đó chính là nội dung quan trọng nhất của chủ nghĩa nhân đạo. Các tác gia ngày trước, ở những mức độ khác nhau, và tùy theo hoàn cảnh, đã thể hiện nội dung ấy. Từ Chu An, Nguyễn Trãi đến Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, tình hình là như thế, mà từ Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương đến Tản Đà, Ngô Tất Tố, tình hình cũng tương tự.

Khẳng định vai trò con người, nhiều tác gia đề ra những yêu cầu cao mà ai nấy cần phải noi theo. Yêu cầu trước hết phải vươn tới đã được Nguyễn Mộng Tuân, người bạn cùng chí hướng với Nguyễn Trãi, nêu lên một cách gián tiếp trong bài *Mạn thuật* như sau:

Điểm kiểm nhất sinh công dụng xứ,
Nguyên lai đoan bất vị thân mưu.

Nghĩa là:

Kiểm điểm cái chỗ có ích của đời mình,
Ấy là không hề mưu toan điều gì cho riêng mình.

Không lo cho riêng mình, đó là yêu cầu trước hết đối với mỗi con người muốn xứng đáng với cái tên ấy. Và "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ" chính là điều mà nhiều tác gia coi như yếu tố hàng đầu của nhân phẩm.

Tinh thần coi trọng con người, coi trọng nhân phẩm, đã là động lực cho sự tu dưỡng của những nhân cách như Tô Hiến Thành, Chu An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu. Nhân viết thư cho một người bạn đi về phủ Thường Tín, Cao Bá Quát làm một bài thơ nhờ bạn thay mình về bái yết đền thờ Chu An ở Quang Liệt và đền thờ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê. Lời thơ của ông có đoạn thống thiết và cảm khái như sau:

Thử bang cổ vị phú danh nhân,
Tiều Ẩn, Ức Trai đĩnh song tuyệt,
Trượng phu sinh bất năng phi can chiết hạm vị thế phù cương thường,
Tọa thị đương đạo kiêu sài lang,
Bạch đầu trú cẩm ô cố hương,
Phục bất năng thuẫn tị ma mặc, phi hịch định tứ phương,
Đê đầu oải ốc khí bất xương,
Mộ niên tử chẩm nhi nữ bàng,
Túng thiên địa hạ quy lai kiến nhị tẩu,
Diện hậu, tâm quý, thần thảm thương.

Nghĩa là:

Đất này xưa đã nổi tiếng là có nhiều danh nhân,
Tiều Ẩn, Ức Trai là hai bậc tuyệt vời,
Kẻ trượng phu sống ở đời không làm nổi việc phơi gan, bẻ chấn song [1] vì đời giữ cương thường,

1. Chu Vân đời Hán dâng sớ xin chém kẻ nịnh thần. Nhà vua giận, sai lôi ông đi. Ông níu chặt chấn song cửa cung. Chấn song gãy. Sau nhà vua biết ông đúng, không cho chữa chấn song để ghi nhớ sự cương trực của ông. Tác giả mượn điển tích này để ám dụ việc Chu An xin chém bảy kẻ gian thần đời Trần *(Thất trảm sớ)*.

Lại ngồi nhìn bọn lang sói nghênh ngang,
Đầu bạc mặc áo gấm ban ngày trở về làm ô uế quê hương,
Lại không có thể làm cái việc mài mực ở mũi lá mộc
truyền hịch an định bốn phương,
Cúi đầu luồn xuống mái nhà thấp, mất cả khí phách,
Cuối đời gối đầu vào vợ con mà chết,
Giả sử hạng người ấy xuống dưới cõi âm gặp hai cụ,
Thì mặt dày, lòng hoảng sợ, thần sắc thật thiểu não.

Khí phách của Chu An, của Nguyễn Trãi mà Cao Bá Quát đã ca ngợi như thế chính là những đỉnh cao về nhân phẩm mà văn hóa Việt ngày xưa đã tạo nên, mà Cao Bá Quát mong muốn mọi người phải noi theo.

Ba trăm năm trước Cao Bá Quát, Nguyễn Bỉnh Khiêm viết trong bài thơ *Tự thuật* rằng:

Lão lai vị ngải tiên ưu chí,
Đắc, táng, cùng, thông, khởi ngã ưu.

Nghĩa là:

Tấm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi,
Được hoặc mất, cùng hoặc thông, há phải là nỗi lo của ta.

Rõ ràng đây là một quan niệm cao cả về đạo lý làm người. Thực là cao đẹp con người suốt đời chỉ lo cho mọi người mà không tính toán hơn thiệt, được mất cho riêng mình.

Đạo lý làm người ấy, chủ nghĩa nhân đạo cao cả ấy lại được nâng cao thêm, trải qua cuộc đấu tranh của dân tộc ta trong hơn một thế kỷ nay, khi mà người chiến sĩ yêu nước phải dám quên mình vì nghĩa lớn.

Hồ Huân Nghiệp, người bạn chiến đấu của Trương Định, khi bị giặc đem đi giết, đã biểu lộ thái độ vừa ung dung, vừa hiên ngang, và trước khi chết đã ngâm bốn câu thơ:

Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi,
Thử thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyến cao đường bạch phát thùy.

Nghĩa là:

Thấy việc nghĩa đâu có chịu không dám dũng cảm mà làm,
Hoàn toàn dựa vào lẽ trung hiếu để làm trai ở đời,
Tấm thân này sống hoặc chết thì cần gì phải bàn luận,
Chỉ tiếc thương mẹ già rủ mái tóc bạc phơ.

Ý tứ lời thơ thực là cao đẹp, và con người cũng thực là cao đẹp. Cao đẹp ở chỗ coi việc làm theo nghĩa lớn như nội dung đời mình, cao đẹp ở chỗ hy sinh cả tấm thân của mình để giữ trọn giá trị con người là trung với nước, hiếu với nhà. Cao đẹp và rất người ở chỗ đến khi biết mình sắp phải chết thì không hề tiếc tấm thân hy sinh vì nước, mà chỉ ân hận vì không còn được chăm nom mẹ già nữa.

Biểu hiện cao nhất của chủ nghĩa nhân đạo xét cho kỹ chính là ở chỗ bằng sự hy sinh cao nhất của bản thân phục vụ cho lợi ích của đồng bào, đồng loại. Và người chiến sĩ cộng sản Hoàng Văn Thụ, đồng thời là một tác gia của dòng văn thơ cách mạng, đã viết như sau trong bài thơ *Nhắn bạn*:

Việc nước xưa nay có bại thành,
Miễn sao giữ trọn được thanh danh,
Phục thù chí lớn không hề nản,
Ngọc nát còn hơn giữ ngói lành.

Người cộng sản là người rất yêu cuộc sống. Nhưng để bảo vệ cuộc sống của mọi người, thì nếu cần người cộng sản có thể hy sinh cuộc sống của riêng mình. Thà hy sinh tấm thân để giữ trọn thanh danh làm người, dầu nát vỡ mà vẫn là ngọc còn hơn giữ được nguyên vẹn mà chỉ là ngói. Hoàng Văn Thụ bằng lời thơ chân thành nhất đã phát biểu quan niệm về một chủ nghĩa nhân đạo cao cả, và bằng tấm gương sáng ngời của mình đã thể hiện một cách hùng hồn chủ nghĩa nhân đạo ấy. Với Hoàng Văn Thụ, thì con người cao quý hơn châu ngọc, vững bền hơn gang thép.

Thương yêu con người, khẳng định quyền sống của con người, xác lập giá trị cao đẹp của nhân phẩm, ca ngợi những nỗi niềm hạnh phúc trong cuộc sống, gắn bó người với người bằng những mối nhân tình đầm ấm và trong sáng, v.v... bấy nhiêu nội dung phong phú của chủ nghĩa nhân đạo đều có thể thấy trong văn học nước ta. Mácxim Gorơki đã từng phát biểu: "Con người, cái tên nghe mới vang dội làm sao!". Niềm tự hào về con người như thế có thể thấy rất rõ ở nhiều tác gia Việt Nam và được biểu hiện dưới nhiều hình thức phong phú, qua vô vàn hình tượng văn học đa diện và đa dạng.

*
* *

Khẳng định nhân phẩm là nội dung quan trọng nhất của chủ nghĩa nhân đạo, mà chủ nghĩa nhân đạo ở nước ta lại phát triển trong hoàn cảnh luôn luôn phải chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Những cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đặt toàn thể dân tộc cũng như mỗi người trước thử thách quyết liệt nhất. Có vượt qua được thử thách ấy hay không, đó là thước đo nhân phẩm chính xác nhất. Không thể giữ được nhân phẩm nếu chịu khuất phục trước giặc ngoại xâm. Chỉ có thể khẳng định được bản lĩnh làm người nếu biết tìm cách đuổi được giặc, cứu được nước. Cho nên, ở nước ta, chủ nghĩa nhân đạo cao đẹp nhất thường được gắn với chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, với lòng yêu nước, thương dân, với ý chí bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân.

Trong *Đại cáo bình Ngô,* Nguyễn Trãi viết: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Và niềm ưu ái đối với con người ở Nguyễn Trãi trước hết có nghĩa là ưu quốc, ái dân. Nhưng không phải chỉ ở những người như Chu An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Đình Chiểu thì ý tứ mới được thể hiện rõ.

Và dường như là một điều kỳ lạ khi thấy đến cả nhà vua như Trần Minh Tông mà cũng có những lời lẽ như sau trong bài thơ *Nghệ An hành diện*:

Sinh dân nhất thị ngã bào đồng,
Tứ hải hà tâm sử khốn cùng,

Nghĩa là:

Hết thảy sinh dân là đồng bào của ta,
Nỡ lòng nào để cho bốn biển phải khốn cùng,

Đáng chú ý là vua Trần đã coi muôn dân đều là đồng bào, là anh em của mình và thể hiện ý chí làm sao tránh cho nhân dân sự khốn cùng. Thực là khác hẳn với Trung Quốc, nơi nhà vua tự coi là "con Trời". Đã là "con Trời" thì làm sao lại có thể là anh em của nhân dân. Ở nước ta, các triều đại cũng mô phỏng thiết chế của Nhà nước phong kiến Trung Hoa. Nhưng quan niệm về "con Trời" không thể thống trị một cách tuyệt đối trong xã hội nước ta được. Sức mạnh của

tinh thần văn hóa Việt, của truyền thống cộng đồng vốn được đúc kết trong sự tích một bọc trăm trứng của Lạc Long, Âu Cơ, đã làm cho đến cả nhà vua mà cũng không tự đặt bản thân ở vị trí cách biệt hoàn toàn với dân chúng. Truyền thống cộng đồng của nhân dân ta, một trong những cơ sở quan trọng của ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước, có sức mạnh mà chế độ đẳng cấp phong kiến phiền toái và khắc nghiệt từ Trung Quốc truyền sang từ hàng nghìn năm rồi vẫn không lấn át nổi là như thế đó. Về sau này, giai cấp phong kiến cố gắng xây dựng và củng cố chế độ đẳng cấp. Thì nó sẽ thất bại thảm hại! Và trước sau thì việc coi tất cả mọi người trong nước như anh em vẫn là tập quán của xã hội nước ta.

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Chủ nghĩa yêu nước với cơ sở sâu sắc trong đời sống nhân dân, đã là một trong những nội dung quan trọng nhất của văn học. Và gắn với chủ nghĩa yêu nước là chủ nghĩa anh hùng.

Những truyền thống của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng đã được giới nghiên cứu văn học ra sức khai thác trong mấy chục năm qua. Việc làm này nhằm góp phần động viên mọi giá trị tinh thần của dân tộc vào công cuộc chiến đấu chống sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới. Ngoài những tuyển tập và hợp tuyển mà trong đó phần văn thơ yêu nước thường có vị trí quan trọng, chúng ta lại còn biên soạn những tuyển tập về các tác phẩm văn thơ yêu nước, văn thơ cách mạng cũng như những chuyên luận về văn thơ yêu nước, văn thơ cách mạng. Nhiều tư liệu quý báu lần lần được phát hiện thêm. Nhiều nhận thức đúng lần lần sáng tỏ thêm.

Và thế là chúng ta bèn thấy rằng những bộ sách viết về lịch sử văn học, những hợp tuyển, những công trình nghiên cứu văn học xuất bản trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chưa phản ánh thực là đúng tình hình văn học nước ta ngày trước. Chưa kể đến cách đánh giá nội dung và hình thức văn học. Hãy chỉ nói đến tính chất các tác phẩm được giới thiệu trong các sách ấy. Ở hầu hết các sách ấy, tỷ lệ tác phẩm văn thơ yêu nước, đặc biệt là văn thơ yêu nước từ giữa thế kỷ XIX trở đi, rất thấp so với thực tế của khối tư liệu văn học hiện có thể sưu tập và khai thác được. Chỉ riêng việc giới thiệu tác phẩm với một tỷ lệ không đúng như thế thì cũng đủ bóp méo diện mạo của văn học rồi. Hơn nữa, nhận thức về chủ nghĩa yêu nước trong các sách ấy

lại thường mờ nhạt hoặc sai lệch. Dưới ách Pháp thuộc, vẫn có những nhà nghiên cứu văn học có tinh thần dân tộc. Nhiều người tuy không tham gia đấu tranh cách mạng mà vẫn muốn có ích cho đất nước. Nhưng do ảnh hưởng của tư tưởng thống trị lúc bấy giờ, và một phần cũng do sự kiểm tỏa của chế độ thực dân, họ không thể tìm hiểu và cũng khó mà hiểu cho đúng các dòng văn thơ yêu nước và cách mạng. Và nếu trong những chi tiết này, khác, họ cũng có phát hiện đáng kể và ý kiến hay thì nhìn chung họ không thể hiểu được sâu sắc và đánh giá được chính xác dòng văn thơ ấy.

Như đã có dịp trình bày ở trên, lịch sử nước ta xét về mặt nào đó là quá trình đấu tranh lâu dài, nhiều khi ác liệt, để bảo vệ độc lập trước rất nhiều loại giặc ngoại xâm. Nhiều phen dân tộc ta lại còn phải tiến hành các cuộc kháng chiến để giành lại độc lập cho đất nước đã bị chiếm đóng. Ở một đất nước như thế, nội dung rất quan trọng của văn học đương nhiên phải là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng.

Trong mấy chục năm qua, nếu chúng ta rất chú ý nghiên cứu chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng trong văn học thì trước hết là nhằm mục đích thực tiễn. Mục đích thực tiễn ấy là phát huy tất cả mọi truyền thống hay của dân tộc để động viên toàn dân xông lên phía trước trong nhiệm vụ đuổi giặc, cứu nước. Như thế là chúng ta đã gắn việc nghiên cứu khoa học với nhiệm vụ chính trị. Đến bây giờ thì chúng ta lại rất hào hứng mà thấy rằng vì gắn được việc nghiên cứu khoa học với một mục đích thực tiễn như thế mà chúng ta lại đi tới một nhận thức có tính chất khoa học sâu sắc. Đến bây giờ thì chúng ta có thể khẳng định rằng chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng là những nội dung chủ yếu trong di sản văn học của dân tộc ta. Và nếu như từ trước đến nay, chúng ta đã vận dụng những nội dung ấy vào mục đích tuyên truyền chính trị thì việc tuyên truyền này đã dựa trên một cơ sở khoa học vững chắc.

Trong mấy chục năm qua, số tác phẩm văn thơ, mà những nội dung quan trọng là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, được phát hiện đã khá nhiều. Tuy nhiên, trong khi biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi đã cố gắng để phát hiện thêm những tác phẩm như thế nữa.

Trong cuộc chiến đấu anh hùng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã phát huy được đến cao độ tinh thần yêu nước, khí phách anh hùng, trí tuệ sáng tạo và đã làm nên những kỳ tích phi thường

khiến toàn thế giới phải ngạc nhiên và khâm phục. Khí thế chung của cả một đoàn quân vô tận: *"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, Mà lòng phơi phới dậy tương lai"* [1], của cả dân tộc rầm rập tiến lên trong cuộc trường chinh vì Tổ quốc, vì chính nghĩa, vì chân lý, khí thế ấy ai nấy đều thể nghiệm được trong hơi thở, trong dòng máu, trong khối óc, trong con tim của mình. Khí thế ấy khiến cho những nhà nghiên cứu văn học chúng ta càng thấm thía ý nghĩa sâu sắc của những truyền thống yêu nước và anh hùng của ông cha.

Tiếp thu lời dạy của Hồ Chủ tịch: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", chúng ta đã chiến đấu và chiến thắng những kẻ thù xâm lược hung bạo nhất. Và chính lời giáo huấn của lãnh tụ cách mạng cũng như thực tiễn chiến đấu của dân tộc ngày nay khiến chúng ta hiểu tác phẩm văn học ngày xưa một cách sâu sắc hơn.

Chúng ta hiểu rõ hơn ý chí của Trần Quốc Tuấn trong bài *Hịch tướng sĩ*. Vị chủ soái của quân đội nhà Trần sống cách đây bảy thế kỷ không thể nào có được khái niệm gì về hai chữ "tự do". Đó là điều tất nhiên. Nhưng do cuộc đấu tranh cứu nước mà ông đã thấy được thế nào là "chủ quyền dân tộc", tuy khi đó người ta chưa dùng danh từ "độc lập". Ông đã chứng minh cho tướng sĩ thấy mọi quyền lợi sống còn của tất cả mọi người như sinh mệnh, gia đình, tài sản, danh dự, lạc thú, v.v..., đều gắn với "chủ quyền dân tộc". Giữ được "chủ quyền dân tộc" thì có thể giữ được mọi quyền lợi ấy, chịu thua giặc để mất nước thì tất cả mọi quyền lợi ấy cũng mất hết.

Trước Trần Quốc Tuấn hai trăm năm, Lý Thường Kiệt đã có những lời thơ hào hùng và đanh thép trong bài *Nam quốc sơn hà* như sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Nghĩa là:

Non sông nước Nam, Nam đế làm chủ,
Tại sách trời đã phân định rạch ròi,
Sao bọn giặc nghịch lẽ trời kia lại đến xâm phạm?
Chúng bay chờ xem, sẽ chuốc lấy bại vong!

---

1. Thơ Tố Hữu.

Làm nghịch lẽ trời, theo cách nói ngày nay thì có nghĩa là hành động trái với quy luật lịch sử. Lý Thường Kiệt đã khẳng định rằng dân tộc Đại Việt đủ sức mạnh để bảo vệ những lợi ích cao cả và thiêng liêng của mình. Đó là lẽ tất yếu lịch sử mà kẻ nào làm ngược lại thì tất phải thất bại thảm hại.

Nhưng giá trị của bài thơ không phải chỉ là ở chỗ đó. Giá trị của bài thơ còn là ở chỗ dõng dạc bác bỏ chủ nghĩa bá quyền đại dân tộc của đế quốc phong kiến Trung Hoa. Từ rất lâu, nhất là từ đời Tần, thứ chủ nghĩa ấy đã cắm sâu vào đầu óc tham bạo của các hoàng đế và giai cấp phong kiến Trung Hoa. Theo quan điểm của chúng thì Trung Hoa là đất nước phồn thịnh ở trung tâm thiên hạ. Ở xung quanh là tứ di: Bắc thì có dân Địch, Nam thì có dân Man, Đông thì có dân Di, Tây thì có dân Nhung. Trung Hoa là nước văn minh, còn tứ di là nước mọi rợ. Trung Hoa là đại quốc, còn tứ di thì phải làm phiên thuộc cho Trung Hoa. Cái thói ngạo mạn muốn tự cho mình là cái rốn của vũ trụ, là cái chóp bu của vòm trời ấy đã thể hiện trong hành động nhất quán của đế quốc phong kiến Trung Hoa. Hoàng đế Trung Hoa tự xưng là "Thiên tử", tức "con Trời". Và hoàng đế, "con Trời" chỉ có ở Trung Hoa. Ở các nơi khác, cao nhất thì cũng chỉ có phiên vương, không thể có hoàng đế. Hoàng đế, "con Trời" có quyền đi chinh phạt tứ di. "Chinh" có nghĩa là hành quân để phục hồi chính nghĩa, và "chinh phạt" có nghĩa là đi đánh kẻ có tội không tuân phục "con Trời" [1]. Thế là bọn "con Trời" trong lịch sử luôn luôn tự cho mình có quyền đi xâm lược và thống trị các nước khác khi nào chúng muốn. Mỗi khi có điều kiện là chúng xâm lược nước ta. Nhưng chúng luôn luôn bị giáng trả đích đáng và phải cút khỏi nước ta.

Ngay trong thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc, tuy chưa đuổi hẳn được giặc phương Bắc, nhưng ông cha ta không hề bao giờ chấp nhận có một "con Trời", một hoàng đế duy nhất ngự trị khắp thế gian này. Khi đánh đuổi được giặc hồi thế kỷ VI, Lý Bôn đã lập nước Vạn Xuân và xưng là Nam đế. Do tương quan lực lượng, nước Vạn Xuân không tồn tại lâu dài, nhưng cái tên Nam đế thì có ý nghĩa quan trọng. Danh hiệu ấy thể hiện ý thức của ông cha ta chống lại tư tưởng cho rằng chỉ có một hoàng đế duy nhất. Hoàng đế Trung Hoa chỉ là đế của phương Bắc. Còn ở nước Nam đã có Nam đế. Nam đế

---

1. *Mạnh Tử; Tận tâm hạ:* "Chinh giả, thượng phạt hạ dã", (Chinh là việc bề trên, tức là Thiên tử, đi đánh kẻ dưới, tức là các chư hầu).

làm chủ phương Nam cũng như Bắc đế làm chủ phương Bắc.

Cái hàm ý súc tích trong danh hiệu Nam đế mà Lý Bôn đã đặt ra như thế thì năm thế kỷ sau, vào năm 1077, Lý Thường Kiệt đã nói lên một cách rõ ràng hơn trong máu lửa của cuộc kháng chiến chống giặc Tống.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Nhãn tự, tức là chữ quan trọng nhất của lời thơ, của cả bài thơ là chữ *"đế"*. Rất có thể vì tác giả thuộc giai cấp phong kiến, cho nên ông đã gắn nước với vua. Điều này không có gì lạ. Nhưng đáng chú ý là phải có chữ *"đế"* ở đây thì bài thơ mới có tính chiến đấu cao.

Phải viết *"Nam đế cư"* thì mới đập trúng vào tư tưởng độc tôn ngạo mạn của hoàng đế Trung Hoa. Vua nhà Tống cũng như các hoàng đế Trung Hoa nói chung có thể chấp nhận rằng ở nước Nam có dân Nam, bởi vì dân Nam ấy sẽ vẫn là thần dân của y. Nhưng y làm sao lại có thể chấp nhận được rằng có Nam đế, Lý Thường Kiệt muốn nói rằng "ở nước Nam đã có Nam đế làm chủ, nhà ngươi chỉ là Bắc đế hãy cút về mà làm đế ở phương Bắc".

Ý tứ trên đây về sau lại được Nguyễn Trãi viết ra rành rọt như sau trong *Đại cáo bình Ngô*:

Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc,
Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương.

Nghĩa là:

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần mở mang gây dựng nước ta,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đằng làm đế
một phương.

"Các đế nhất phương", bốn chữ này có người đã từng dịch là "mỗi đằng hùng cứ một phương". Dịch như thế là chưa hiểu người xưa. Nếu "hùng cứ một phương" thì vẫn chưa dám sánh với hoàng đế Trung Quốc, vì một kẻ "phiến loạn", một tên quân phiệt cũng có lúc hùng cứ được ở một phương. Phải dịch là "mỗi đằng làm đế một phương" thì mới đúng với dụng ý của Nguyễn Trãi là đập tan chủ nghĩa bá quyền đại dân tộc của đế quốc phong kiến Trung Hoa. Nếu Hán, Đường, Tống, Nguyên làm đế phương Bắc, thì Triệu, Đinh, Lý, Trần làm đế phương Nam. Nam đế sánh ngang Bắc đế, và khi cần thì Nam đế chọi lại Bắc đế. Người nước nào làm chủ nước ấy, không kẻ nào ở bất cứ nước nào có quyền đi xâm lược và thống trị nước khác.

Tính chiến đấu trong bài thơ *Nam quốc sơn hà* và trong *Đại cáo*

bình Ngô một phần quan trọng thể hiện ở chữ "*đế*". Rõ ràng là người xưa khi nhấn mạnh vào chữ "*đế*" đã có dụng ý chống chủ nghĩa bá quyền đại Hán tộc của đế quốc phong kiến Trung Hoa.

Để bảo vệ độc lập, dân tộc ta từ hơn hai nghìn năm nay phải chống lại cái thứ chủ nghĩa ngu xuẩn và phản động ấy. Cho nên chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta bao giờ cũng có hàm ý phủ định nó. Vì vậy, bài thơ *Nam quốc sơn hà* và bài *Đại cáo bình Ngô* là hai bản "Tuyên ngôn độc lập" thì đồng thời đó cũng là hai bản "Tuyên ngôn chống bá quyền".

Đến cuối thế kỷ XVIII, khi đem quân đánh giặc Thanh, Nguyễn Huệ lại tuyên cáo rằng:

Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

Hịch Tây Sơn

Thế là đánh cho giặc không còn một bánh xe, một mảnh giáp rút chạy cũng chỉ là để cho chúng biết rằng nước Nam anh hùng đã có người làm chủ.

Quyền làm chủ Tổ quốc là bất khả xâm phạm. Tổ quốc là "sơn xuyên phong vực" *(Đại cáo bình Ngô)* đã "định phận tại thiên thư" *(Nam quốc sơn hà)* mà cũng là "văn hiến chi bang" *(Đại cáo bình Ngô)*. Làm chủ Tổ quốc là làm chủ núi sông, cương vực, mà cũng là làm chủ nền văn hóa, không cho bất cứ kẻ nào xâm phạm đến. Đó là những nội dung của chủ nghĩa yêu nước được thể hiện rất rõ trong văn học Đại Việt.

Ở nhiều tác gia thì quyền làm chủ ấy trước hết là của nhà vua. Thậm chí ở nhiều tác gia thì nước lại được đồng nhất với vua: nước là vua, vua là nước. Trong thời kỳ thịnh của Nhà nước Đại Việt, quan niệm ấy không làm giảm giá trị chủ nghĩa yêu nước của các tác gia, bởi vì Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ đều đã chiến đấu vì lợi ích của Tổ quốc và xứng đáng là người đại diện của dân tộc. Tất nhiên là đến thời kỳ suy của Nhà nước phong kiến, khi triều đình và nhà vua không đại diện được cho lợi ích của dân tộc thì quan niệm ấy sẽ hạn chế chủ nghĩa yêu nước. Và khi nhà vua và triều đình phản bội dân tộc thì quan niệm ấy dễ đưa đến những lầm lạc tai hại, khiến cho không ít người suy nghĩ và hành động ngược với chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Trong nước Đại Việt xưa, dưới chế độ phong kiến, các tác gia thường mang hệ ý thức phong kiến, cho nên không lạ gì khi thấy họ đem đồng nhất nước với vua. Tuy nhiên, vì nhiều lý do mà nhận thức của họ về mối liên quan giữa nước với dân cũng rất tích cực. Như thế trước hết là do ảnh hưởng của những truyền thống dân chủ chất phác vốn có từ thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc. Những truyền thống này là sức mạnh đoàn kết mọi người dân Việt trong thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc. Và giai cấp phong kiến dân tộc, hình thành trong thời kỳ này, cuối cùng đã thắng lợi hoàn toàn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc hồi thế kỷ X thì chính cũng là vì biết dựa vào sức mạnh của toàn dân đoàn kết.

Nhà nước Đại Việt ra đời sau khi dân tộc giành được độc lập là một Nhà nước phong kiến. Nhưng do tình hình vừa nêu ở trên mà vai trò của nhân dân rất lớn, và giai cấp phong kiến không thể thống trị nhân dân một cách tàn bạo như giai cấp phong kiến ở Trung Quốc. Vả lại, nó vẫn cần tranh thủ sức mạnh của nhân dân để chống giặc ngoại xâm, bởi vì nạn xâm lược luôn luôn là mối đe dọa thường trực và nhiều khi trở thành nguy cơ thực sự. Vì tất cả những lý do trên, Nhà nước phong kiến không thể coi thường nhân dân. Mặt khác, ý thức dân chủ chất phác của nhân dân vẫn được bảo dưỡng trong làng xã. "Phép vua thua lệ làng". Lệ làng dần dần cũng bị ảnh hưởng của chế độ phong kiến và bị bọn hào trưởng địa phương lợi dụng, nhưng dầu sao vẫn còn ít nhiều giữ được tính chất của những thiết chế dân chủ của công xã nông thôn. Là một cộng đồng nhỏ phần nào có tính chất tự trị, "làng" không đối lập với cộng đồng lớn là "nước". Khẩu ngữ "làng nước" phản ánh sự gắn bó của "làng" với "nước". Và gánh vác "việc làng, việc nước" từ lâu đã thuộc ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Đó chính là một sức mạnh mà Nhà nước phong kiến Đại Việt phải dựa vào và biết dựa vào. Cho nên trong lịch sử mới có Hội nghị Diên Hồng. Cho nên triều đình ngày xưa muốn có thể giữ nước và dựng nước thì phải có chính sách "thân dân", "huệ dân". Và những trí thức yêu nước thì lại càng thấy rõ vai trò của nhân dân. Đó là lý do khiến cho trong văn học, chủ nghĩa yêu nước thường gắn với lòng yêu thương và quý trọng nhân dân.

Mở đầu *Đại cáo bình Ngô,* Nguyễn Trãi viết "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Như thế là ông đã phát huy một truyền thống mà Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Chu An, v.v..., đã nuôi dưỡng trước

kia, mà Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát sẽ kế thừa sau này. Nước không phải chỉ là vua, mà còn là dân, và lo việc nước trước hết là quan tâm đến dân. Đó chính là một nội dung quan trọng của *Đại cáo bình Ngô*, của *Hịch Tây Sơn*, của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Đó cũng là nội dung được nhắc đến trong nhiều tác phẩm, từ phú của Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trần Thuấn Du đến thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Du, v.v... từ thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm, Hà Nhậm Đại đến diễn ca lịch sử như *Thiên Nam minh giám, Thiên nạm ngữ lục, Đại nam quốc sử diễn ca*.

Và Nguyễn Đình Chiểu thì dường như đã cảm thấy rằng dân là sức mạnh chủ yếu của nước. Trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, ông viết rằng giặc đến hoành hành mà triều đình nhà Nguyễn chẳng điều quân đến cứu. Còn dân thì "trông tin quan như trời hạn mong mưa", nhưng vẫn chẳng thấy. Và dân quyết không chịu khuất phục, mặc dầu giặc rất mạnh:

Súng giặc đất rền,
Lòng dân trời tỏ.

Và xông lên đánh giặc là những người:

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm,
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

là những người:

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo vòng ở lính diễn binh,
Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.

Chính những người dân bình thường ấy, chứ không phải triều đình, không phải nhà vua nữa, đã là sức mạnh chủ yếu để cứu nước. Tuy nhiên, Nguyễn Đình Chiểu vẫn chưa vượt ra khỏi hệ ý thức phong kiến, cho nên nhận thức về vai trò người dân của ông vẫn chựa vươn được tới tinh thần dân chủ.

Tinh thần dân chủ chỉ mới bắt đầu nhen nhóm với các nhà yêu nước trong các phong trào Duy Tân. Trong *Hải ngoại huyết thư*, Phan Bội Châu viết:

Nghìn, muôn ức, triệu người chung góp,
Xây dựng nên cơ nghiệp nước nhà,

Người dân ta, của dân ta,
Dân là dân nước, nước là nước dân.

Trong *Hải ngoại huyết thư*, cũng như các tác phẩm khác của Phan Bội Châu, quan niệm về dân còn mơ hồ. Nhưng dầu sao, đối với Phan Bội Châu thì rút cục nước không gắn với vua nữa, mà nước là dân, dân là nước. Yêu nước có nghĩa là trước hết phải yêu dân. Dân ta đã xây dựng nên cơ nghiệp đất nước ta thì phải làm chủ đất nước ta. Đó là điều tự nhiên.

Tóm lại, cho đến trước khi sự nghiệp giải phóng dân tộc được sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì trong văn học nước ta, chủ nghĩa yêu nước đã có nội dung phong phú. Chủ nghĩa yêu nước vốn gắn với chủ nghĩa nhân đạo như ở trên đã trình bày, và mặt khác lại gắn với chủ nghĩa anh hùng. Nói cho đúng hơn, trong chủ nghĩa yêu nước có bao hàm chủ nghĩa anh hùng.

Chủ nghĩa anh hùng của dân tộc xưa đã từng được phản ánh trong văn học dân gian với những hình tượng người anh hùng trong lao động sản xuất như Lư Cao Sơn, Sơn Tinh, v.v... Sơn Tinh lại còn cùng với Thánh Dóng là người anh hùng trong chiến đấu bảo vệ quê hương nữa. Trong văn học viết thời kỳ Đại Việt, không thấy hình tượng người anh hùng lao động như trong văn học dân gian. Điều này cũng dễ hiểu, Giai cấp phong kiến không coi trọng lao động và người lao động, cho nên lao động sản xuất không thể được coi là một cơ sở của chủ nghĩa anh hùng. Tuyệt đại đa số tác gia của dòng văn học viết là trí thức phong kiến, mang hệ ý thức phong kiến. Cho nên trong tác phẩm của họ tất nhiên không thể có hình tượng về người anh hùng lao động. Nhưng người anh hùng cứu quốc thì lại đã được miêu tả với những hành động cao cả, với những lời nói hào hùng trong rất nhiều tác phẩm văn học ngày xưa, từ thơ phú cho đến văn chính luận, từ truyện, ký sự cho đến diễn ca lịch sử.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt chỉ có hai mươi tám chữ mà chứa đựng nội dung rất phong phú như đã trình bày ở trên. Ngoài ra, bài thơ ấy còn dựng lên hình tượng một con người đứng trên tầm cao của lịch sử nhìn bao quát khắp núi sông bờ cõi nước Nam với ý chí làm chủ mãnh liệt và triệt để, vạch đất chỉ trời, khẳng định chân lý bất di bất dịch mà quân giặc muốn đi ngược lại, rồi nhìn xuống lũ giặc ngu xuẩn và dõng dạc tuyên cáo sự thất bại hoàn toàn của chúng. Con người có tư thế lẫm liệt ấy, có tầm cao vòi vọi ấy là Lý Thường

Kiệt, là các chiến sĩ trên sông Như Nguyệt năm 1077, là mọi người Việt trong mọi thời đại biết mình có quyền làm chủ Tổ quốc, quyết bảo vệ quyền làm chủ ấy và tin ở lẽ tất thắng của chính nghĩa dân tộc.

Hình tượng người anh hùng cũng có tính chất hoành tráng như thế, nhưng lại mang một nét độc đáo khác trong lời thơ sau đây của Phạm Ngũ Lão:

Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu.

Thuật hoài

Nghĩa là:

Ngang giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân tỳ hổ nuốt sao Ngưu.

"Khí thôn Ngưu", khí thế ngất trời dũng mãnh đủ sức nuốt sao Ngưu, hình tượng quả là có tính chất kỳ vĩ như trong thần thoại hoặc anh hùng ca thời cổ đại vậy. Nhưng đáng chú ý hơn là bốn chữ "ngang giáo non sông". Người chiến sĩ vệ quốc cầm ngang ngọn giáo chấn giữ non sông. Thế thì ngọn giáo ấy phải đo bằng kích thước của non sông. Thế thì người chiến sĩ ấy phải có tầm vóc của đất trời. Lời thơ vừa giản dị vừa hàm súc đã dựng lên một hình tượng vừa chân thực vừa hoành tráng. Lời thơ như thế chỉ có thể xuất phát từ đáy lòng của con người mà ý chí bảo vệ Tổ quốc thường xuyên được tôi luyện, mà tư thế làm chủ Tổ quốc bao giờ cũng đường hoàng.

Những lời thơ trên đây chỉ nhằm bộc lộ tâm sự của các tác giả, nhưng lại vô hình trung mang nội dung ca ngợi chủ nghĩa anh hùng của dân tộc. Nội dung này thể hiện một cách có ý thức trong thơ vịnh sử, trong diễn ca lịch sử và trong tiểu thuyết lịch sử.

Đặng Minh Khiêm, trong *Việt giám vịnh sử thi tập,* ca ngợi Trần Quốc Tuấn, đã viết:

Một hậu uy do tồi Bắc lỗ,
Ỷ thiên trường kiếm dạ minh phong. [1]

Nghĩa là:

Sau khi Ngài đã mất, uy phong của Ngài vẫn còn bẻ gãy giặc Bắc, Thanh kiếm dài dựa trời cao, vẫn thường kêu như gió thét.

---

1. *Ỷ thiên:* có nghĩa là dựa vào trời. Đây có thể là tên gọi riêng của một thanh kiếm quý.

Trần Quốc Tuấn không còn nữa, nhưng ý chí diệt giặc của người anh hùng thì còn mãi. Và thanh kiếm thường kêu lên như gió thét mỗi khi có giặc phương Bắc, thanh kiếm mà người anh hùng để lại, dựa vào bầu trời cao, vẫn thể hiện uy phong ngất trời của Ngài.

Những nét hoành tráng như thế cũng dễ thấy trong diễn ca lịch sử. *Thiên nam ngữ lục* đã có âm điệu anh hùng ca trong nhiều đoạn miêu tả nhân vật lịch sử. Tiếp thu ảnh hưởng của truyền thuyết dân gian, tác giả đã dựng lại hình tượng người anh hùng làng Dóng như sau:

Uy ra vẫy cát ầm ầm,
Mình trên cật ngựa, tay cầm kim tiên,
Lạ thay ngựa sắt tự nhiên
Giậm lên động đất, thét lên dậy trời!
Cầm con thiết bổng múa chơi,
Cán dời Đẩu bính, đuôi dời Nam minh.

Ngựa sắt của Thánh Dóng làm lay chuyển cả đất trời, và khi chiếc gậy sắt của người anh hùng vung lên, một đầu vừa dời chuôi sao Bắc Đẩu thì đầu kia đã chạm biển Nam. Trong *Đại nam quốc sử diễn ca*, Thánh Dóng không có tầm vóc vũ trụ như thế, nhưng hành động lịch sử của vị anh hùng cứu quốc ấy cũng được miêu tả với những nét tinh giản mà kỳ vĩ như sau:

Trận mây theo ngọn cờ đào,
Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.

Cùng thời với tác gia *Đại nam quốc sử diễn ca*, Cao Bá Quát đã làm đôi câu đối thờ hiện còn treo ở đền Dóng:

Phá tặc đãn hiềm tam tuế vãn,
Đằng vân do hận cửu thiên đê.

Nghĩa là:

Đánh tan quân giặc, chỉ không vừa lòng rằng ba tuổi thì quá muộn,
Cưỡi bay trên mây, còn lấy làm giận rằng chín tầng trời còn thấp.

Thánh Dóng mới ba tuổi mà đã đánh tan quân giặc. Ấy thế mà người anh hùng còn tiếc rằng phải đợi đến lúc lên ba mới được làm việc đó và cho rằng thế là quá muộn. Vậy đối với Thánh Dóng, tất là phải được đi đánh giặc ngay từ lúc vừa lọt lòng mẹ ra thì mới thỏa chí! Con người ấy sinh ra là để diệt giặc cứu nước, và làm xong nhiệm vụ lịch sử ấy thì bèn bay lên trời. Cưỡi trên mây, Thánh Dóng

thấy chín tầng trời còn quá thấp. Bởi vì tầm vóc của người anh hùng cứu quốc thì đến cả vũ trụ cũng không chứa đựng nổi. Quả là phải có ngòi bút ngang dọc đất trời của Cao Bá Quát thì mới cực tả được uy thế và khí phách của người anh hùng, thì mới thể hiện được một cách độc đáo và sâu sắc chủ nghĩa yêu nước gắn với chủ nghĩa anh hùng như thế.

Cũng ngòi bút ấy của Cao Bá Quát lại đã miêu tả một cách hào hùng như nhau khí phách của Nguyễn Trãi là người đã "mài mực trên mũi lá mộc, truyền hịch an định bốn phương" và khí phách của Chu An là người đã "phơi gan, bẻ gãy chấn song, vì đời giữ vững cương thường". Rõ ràng là người xưa đã quan niệm rằng chủ nghĩa anh hùng có thể thấy được không những ở sự nghiệp chiến đấu đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ hoặc giải phóng Tổ quốc, mà cả ở sự nghiệp chiến đấu giữ vững chính nghĩa, xây dựng Tổ quốc.

Viết *Thất trảm sớ* xin chém bảy kẻ gian thần làm hại cho nước cho dân, Chu An đã "làm rung động cả trong triều ngoài quận"[1]. Không được vua Trần nghe theo, ông bèn từ bỏ quan chức "trao trả mũ áo bỏ về nhà, không chịu để cho tước lộc bó buộc".[2] Vua Trần đã phải kính nể một người có khí phách như thế. Thái hậu cũng bảo nhà vua rằng Chu An chỉ có thể coi như bậc thầy mà không thể coi là kẻ bề tôi. Hai thế kỷ sau, Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng viết sớ xin chém mười tám kẻ lộng thần. Không được vua Mạc nghe theo, ông cũng treo ấn từ quan, bỏ về nhà, sống cuộc đời thanh bạch. Chẳng cứ vua Mạc, mà cả chúa Trịnh và chúa Nguyễn, tuy đều sính dùng bạo lực khuynh loát nhau mà cũng đều phải kiêng nể một nhân cách như thế. Chu An và Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ là những trường hợp tiêu biểu nhất cho tiết tháo của những người dám hy sinh tất cả, bất chấp hiểm họa đối với tính mạng của mình trong cuộc đấu tranh chống cường quyền. Khí phách anh hùng mà "uy vũ bất năng khuất" ấy đã được phản ánh qua tác phẩm của nhiều tác gia, trong đó có cả tác phẩm của Chu An và Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Bài phú *Đổng Hồ bút (ngòi bút Đổng Hồ)* của tác giả khuyết danh đời Trần ca ngợi khí phách cương trực và anh hùng của người chép sử, đã có những lời lẽ như sau:

1, 2. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, chương *Tài phẩm*.

Kỷ cương nhà vua đã hỏng thì phải bổ sung,
Pháp luật Nhà nước đã đổ thì phải nâng đỡ,
Đẩy hơi mạnh chú trọng vào đầu ngòi bút,
Lưu lại lời văn sâu sắc cho đời sau,
Để mà dập tắt lòng tà của kẻ tiểu nhân,
Để mà răn vua chúa đời sau chớ nên rông rỡ.

Chức quan chép sử mà biết:

Khen chê nghiêm hơn thưởng phạt,
Nghị luận sắc hơn búa rìu.

thì ngòi bút lông tuy mềm mại nhưng lại có uy lực to lớn:

Lúc xoe ngòi bút và tẩm mực chừ;
Quỷ thần phải sợ mà né tránh

và có thể khiến:

Kẻ loạn thần nghe mà mất vía,
Bọn tặc tử thấy mà kinh hồn.

Bài phú trước hết ca ngợi người chép sử cương trực dám nói lên sự thật, bảo vệ chính nghĩa, dầu cho việc làm ấy có thể nguy đến tính mạng. Nhưng lời ca ngợi của bài phú cũng có thể hướng về những con người dám có hành động anh hùng như Chu An, như Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Trong lịch sử chế độ phong kiến của nước Đại Việt, nhiều khi đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa một bên là những người muốn thi hành chính sách "thân dân", "huệ dân", có lợi cho việc xây dựng Tổ quốc, và một bên là những thế lực tham tàn chống lại nhân dân, đi ngược lại lợi ích của Tổ quốc. Cuộc đấu tranh nội bộ ấy thường là quyết liệt, và những người bảo vệ chính nghĩa như thế cũng có khí phách anh hùng xứng đáng với những anh hùng của sự nghiệp giải phóng hoặc bảo vệ Tổ quốc.

Trên đây là một vài thí dụ về hình tượng người anh hùng trong văn học. Nhưng không phải chỉ có những nét hoành tráng, kỳ vĩ mới tạo nên hình tượng người anh hùng. Và hơn nữa, chủ nghĩa anh hùng không phải chỉ thể hiện trong những sự kiện và nhân vật đã thành công lớn, chiến thắng to trong sự nghiệp giải phóng hoặc bảo vệ Tổ quốc. Nhiều khi chủ nghĩa anh hùng đã được phát huy ngay cả trong những hoàn cảnh cùng cực khi người chiến sĩ cứu quốc đành cảm khái mà than rằng: *"Quốc thù vị báo đầu tiên bạch"* (thơ Đặng Dung),

hoặc bị lâm vào tình thế *"Bất hàng, cam đoạn tướng quân đầu"* (thơ Nguyễn Hữu Huân), còn tác giả thì phải ngậm ngùi mà xác định rằng cần có thái độ *"Bất quan thành bại luận anh hùng"*, mà cảm phục người *"Vì nước tấm thân đã gửi, còn mất cũng cam; giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào ngại"* (văn Nguyễn Đình Chiểu).

Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước thường gắn với chủ nghĩa anh hùng trong những tác phẩm phản ánh cuộc chiến đấu quyết liệt vì lẽ còn hay mất của Tổ quốc, phản ánh những hoàn cảnh trong đó nhân vật phải gánh vác những nhiệm vụ trọng đại nhất và nếu cần thì phải chấp nhận sự hy sinh lớn nhất.

Tất nhiên, ngày trước, chủ nghĩa yêu nước không phải chỉ thể hiện trong những cuộc chiến đấu quyết liệt và những sự nghiệp anh hùng. Chủ nghĩa yêu nước còn có thể thấy ở những hành động phục vụ cho lợi ích Tổ quốc trong những hoàn cảnh bình thường, trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Chủ nghĩa yêu nước thể hiện ở niềm tự hào về núi sông hùng vĩ, về đất đai phì nhiêu, về rừng vàng biển bạc của Tổ quốc, niềm tự hào của nhiều tác gia từ Trương Hán Siêu, Nguyễn Bá Thông đến Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Công Hãng, từ Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu đến Nguyễn Quang Bích, Phan Bội Châu. Chủ nghĩa yêu nước thể hiện ở ý chí xây dựng đất nước thống nhất và giàu mạnh, ý chí của nhiều tác gia từ Lý Thái Tổ, Phạm Sư Mạnh, Lê Thánh Tông đến Ngô Thì Nhậm, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Nguyễn Trường Tộ, v.v... Chủ nghĩa yêu nước còn thể hiện ở niềm tự hào về văn hóa dân tộc, về nhân tài nước ta, về những truyền thống tốt đẹp mà ông cha để lại. Tất cả những nội dung trên có thể thấy rất rõ ở các tác gia thuộc hầu hết các giai đoạn của lịch sử văn học.

Từ giữa thế kỷ XIX, lịch sử văn học nước ta bước vào một giai đoạn mà chủ nghĩa yêu nước trở thành nội dung quan trọng nhất của rất nhiều tác phẩm. Chủ nghĩa yêu nước được thể hiện trước hết trong dòng văn thơ yêu nước và dòng văn thơ cách mạng, tức là những dòng văn thơ nảy sinh trong cuộc đấu tranh chống ách Pháp thuộc từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945.

Bên cạnh các dòng văn thơ yêu nước và văn thơ cách mạng, chủ yếu được lưu hành bí mật để tránh sự khủng bố của đế quốc, lại có văn thơ hợp pháp mà số tác phẩm không phải là nhỏ. Nếu gạt bỏ những tác phẩm của bọn bồi bút ca ngợi chế độ thực dân thì thấy trong văn thơ hợp pháp có một số tác phẩm mang tính chất tiêu cực như thoát ly hiện thực hoặc bi lụy và đồi trụy. Nhưng cũng không ít

tác gia văn thơ hợp pháp thể hiện được tinh thần dân tộc ở những mức độ đậm nhạt khác nhau. Đó là những lời thơ cảm khái về hiện trạng của đất nước và "tiếng gọi đàn" bóng gió, nhằm khêu gợi nghĩa đồng bào, tình dân tộc, những lời thơ quen gặp ở Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Khắc Hiếu... Đó là những bài ký, những tập truyện của Nguyễn Tử Siêu, Nguyễn Trọng Thuật, Trúc Khê, Chu Thiên, Nguyễn Huy Tưởng, v.v... về sự tích lịch sử, về nhân vật anh hùng trong quá khứ, ca ngợi những truyền thống yêu nước của tổ tiên. Nhiều tác phẩm thơ, văn, ký sự và tiểu thuyết đã phê phán hiện thực đen tối của xã hội, châm biếm những hiện tượng lố lăng, những nhân vật tiêu cực mà chế độ thực dân đã đẻ ra, hoặc ngược lại, đề cao truyền thống văn hóa của dân tộc và truyền thống nhân đạo chủ nghĩa mà ông cha đã xây dựng nên, và do đó mà cũng ít nhiều đóng góp vào việc nuôi dưỡng tinh thần dân tộc. Trong đóng góp này, có thể kể đến những tác gia thuộc các khuynh hướng văn học khác nhau, sử dụng những thể loại khác nhau như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tú Mỡ, Thế Lữ, Huy Thông, Huy Cận, Xuân Diệu, Thạch Lam, v.v...

Tất nhiên, dưới ách thực dân, văn thơ hợp pháp nói chung không thể phát biểu được một chủ nghĩa yêu nước có tính chiến đấu cao.

Chủ nghĩa yêu nước có tính chiến đấu cao chỉ có thể thấy ở những tác gia đã bằng cách này hay cách khác, tham gia vào sự nghiệp cứu nước. Đó là những tác gia gắn với các cuộc kháng chiến ban đầu, trước khi triều đình Huế hoàn toàn trở thành tay sai cho giặc Pháp, và những tác gia gắn với các cuộc đấu tranh sau khi ấy, trong các phong trào Cần Vương, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, Duy Tân.

Từ Phạm Văn Nghị, Nguyễn Cao, Nguyễn Hữu Huân đến Phan Đình Phùng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, v.v..., từ Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu đến Phan Bội Châu, Lương Văn Can, Trần Quý Cáp, v.v..., các tác gia của dòng văn thơ yêu nước đã phản ánh những chặng đường gian khổ, nhưng anh hùng của dân tộc trong khoảng tám chục năm, từ khi giặc Pháp mới bắt đầu xâm lược (giữa thế kỷ XIX) đến lúc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1930).

Các chiến sĩ yêu nước đã tìm thấy sức mạnh ở những truyền thống anh hùng của dân tộc và trước kẻ địch có ưu thế về quân sự, họ đã tỏ ra kiên cường, bất khuất.

Nguyễn Quang Bích, một lãnh tụ của phong trào Cần Vương, trong bài thơ *Tiễn Ninh Bình Nguyễn Tán tương hồi nam* đã viết:

Hanh truân đáo để hữu thừa trừ,
Chỉ phát nhân nhân hận vị thư,
Nhược ngộ đồng tâm thoại bôi tửu,
Ngã Nam thiên định Lạc Hồng sơ".

Nghĩa là:

Thời vận hanh thông hoặc gian truân xét cho cùng thì cũng có sự đắp đổi,
Tóc dựng đứng, người người chưa nguôi hận thù,
Nếu gặp bạn đồng tâm nhấp chén rượu chuyện trò,
Xin nhắc nhau rằng cõi trời Nam của ta đã định phận từ thuở Lạc Hồng xưa.

Nguyễn Cao, trong thiên tuyệt bút *Tự phận ca* thì viết như sau:

Du du hồ! Dương dương hồ!
Sóc chi kiếm! Không chi thi! Đằng chi thung! [1]
Tương dữ trắc giáng tả hữu, phong vũ lôi đình,
Dĩ tẩy hồ di thiên chi tinh! [2]

Nghĩa là:

Dằng dặc thay! Lồng lộng thay!
Gươm núi Sóc! Thơ trên trời! Cọc sông Đằng!
Khí thiêng dập dờn bên trái bên phải trên trời hãy biến thành gió mưa sấm sét,
Để rửa sạch mùi hôi tanh của giặc xông lên đến trời.

Đất nước được xây dựng từ lâu đời, ông cha đã bảo vệ một cách anh hùng quyền làm chủ đất nước ấy. Ngày nay, con cháu phải tỏ ra xứng đáng với ông cha. Đó là nội dung toát lên từ nhiều tác phẩm.

---

1. *"Sóc chi kiếm"*: gươm ở núi Sóc, tức gươm của Thánh Dóng (sau khi quét giặc Ân, Thánh Dóng phi ngựa sắt lên núi Sóc rồi từ đó bay lên trời). "Không chi thi": thơ từ trên không trung, trên trời truyền xuống, tức bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt (Lý Thường Kiệt đã cho người lên đền thờ Trương Hống, Trương Hát ngâm vang bài thơ ấy cho binh sĩ nghe thấy; và mọi người đã tin rằng đó là thơ thần từ trên trời truyền xuống, báo trước sự bại vong của giặc Tống). "Đằng chi thung": cọc chôn ở sông Bạch Đằng (Ngô Quyền, Lê Hoàn và Trần Quốc Tuấn đều chôn cọc chặn hạm đội giặc ở sông Bạch Đằng và tiêu diệt chúng ở đấy).

2. Ý nói quét sạch lũ giặc Pháp tanh hôi.

Niềm tự hào về lịch sử anh hùng của dân tộc như thế đã nuôi dưỡng ý chí quyết chiến.

Và Nguyễn Duy Hiệu đến khi sắp bị giặc đem đi giết vẫn xác định rằng sự thất bại trước mắt không làm thay đổi chân lý bất di bất dịch là đất nước Việt Nam độc lập, tự chủ không thể nào bị xóa bỏ trên địa đồ thế giới được. Trong bài *Lâm hình thời tác* (Làm khi bị hành hình) ông viết như sau:

Thiên thư phận dĩ sơn hà định, [1]
Địa thế sầu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trầm tư thế giả,
Hưu tương thành bại luận anh hùng.

Nghĩa là:

Trong sách trời, núi sông nước ta đã có phân định rồi,
Xem tình thế đất nước, đau buồn mà thấy cây cỏ gặp lúc khốn cùng.
Gửi lời nhắn nhủ những người chìm nổi trong cõi đời này
Thôi đừng đem việc thành hay bại mà luận về anh hùng.

Với tinh thần dám hy sinh vì nghĩa lớn, với ý thức trách nhiệm đối với dân tộc, nhiều nhà yêu nước đã chiến đấu đến cùng, mặc dầu biết rằng bản thân mình khó giành ngay được chiến thắng.

Phan Đình Phùng, một lãnh tụ kiệt xuất của phong trào Cần Vương, trong bài *Lâm chung thời tác* (Làm khi sắp chết) đã thể hiện tinh thần hy sinh ấy, ý thức trách nhiệm ấy như sau:

Nhung trường phụng mệnh thập canh đông,
Vũ lược y nhiên vị tấu công.
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhạn,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong,
Cửu trùng xa giá quan sơn ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.
Trách vọng dũ long ưu dũ trọng,
Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

1. Câu này nhắc lại ý tứ trong câu thứ hai bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt: "*Tiệt nhiên định phận tại thiên thư*" (Tại sách trời đã phân định rạch ròi).

Nghĩa là:

Vâng mệnh ở chốn binh nhung đã mười năm
Mưu lược chiến đấu vẫn như thế, chưa từng được tâu lên chiến công,
Dân khốn cùng kêu trời như chim nhạn khó tìm chỗ ở,
Lũ giặc giã đầy dẫy mặt đất còn đóng đồn như ong tụ lại.
Xa giá nhà vua long đong ngoài quan san,
Nhân dân bốn bể chìm ngập trong nước lửa,
Trách nhiệm và uy vọng càng cao thì mối lo việc nghĩa càng lớn,
Xét mình ở trong cửa tướng mà riêng thẹn với bậc anh hùng.

Tuy Phan Đình Phùng đã viết như thế đấy, nhưng ông vẫn có thể không thẹn với anh hùng. Đồng bào lúc bấy giờ, con cháu đời sau đều biết "hưu tương thành bại luận anh hùng".

Tình thế lúc bấy giờ khiến cho các chiến sĩ yêu nước khó lập công to, không nên nghiệp lớn. Nhưng nhiều người vẫn xứng đáng là anh hùng.

Biết bao chiến sĩ yêu nước không hề tiếc tấm thân mình và mối ưu tư duy nhất của họ là dành cho vận mệnh của Tổ quốc.

Và dám vị quốc vong thân là nét nổi bật của chủ nghĩa anh hùng trong văn thơ yêu nước cuối thế kỷ XIX.

Đến đầu thế kỷ XX, sau khi phong trào Cần Vương thất bại thì cuộc chiến đấu cứu nước lại sôi sục với các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, Duy Tân. Các lãnh tụ hoặc là chủ trương vũ trang khởi nghĩa để giải phóng Tổ quốc, hoặc là chủ trương đấu tranh hợp pháp để yêu sách chính phủ thực dân thi hành những cải cách dân chủ. Tuy khác nhau về chủ trương như thế, nhưng họ đều cho rằng, để có thể cứu nước thì phải duy tân, tức là phải thoát ra khỏi chế độ phong kiến và hướng theo chế độ dân chủ tư sản.

Các chiến sĩ của các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, Duy Tân đều có ý thức dùng tác phẩm văn học làm vũ khí đấu tranh, làm phương tiện tuyên truyền. Những tác phẩm như *Hải ngoại huyết thư, Ngục trung thư* của Phan Bội Châu, *Lời tuyên cáo của Việt Nam Quang phục hội* của Hoàng Trọng Mậu, *Tỉnh quốc hồn ca* của Phan Châu Trinh, *Hợp quần doanh sinh thuyết* của Nguyễn Thượng Hiền, *Kêu hồn nước* của Nguyễn Quyền, v.v..., thường là những lời "gọi đàn"

thống thiết gửi đến toàn thể nhân dân. Những bài thơ trữ tình, những bài bút ký, những thiên truyện ký, tiểu thuyết tuy không nhằm mục đích tuyên truyền trực tiếp như thế, nhưng cũng có tác dụng to lớn đối với việc giáo dục lòng yêu nước, bồi dưỡng ý chí chiến đấu.

Trong bài *Ái quốc,* Phan Bội Châu viết:

Ngô hà ái?
Ái ngô quốc,
Ngô quốc tứ thiên niên,
Sơn hà biểu lý kim âu tuyền,
Hùng Vương triệu tạo hất Lê, Nguyễn,
Mộc vũ trất phong di ngã tiên,
Ngã tiên kinh doanh lao thả khổ
Vạn lũ can tràng nhất thốn thổ,
Nhất thốn sơn hà nhất thốn kim.

Nghĩa là:

Ta yêu gì?
Ta yêu nước ta.
Nước ta bốn nghìn năm,
Núi sông trong ngoài toàn vẹn như chiếc âu vàng,
Từ vua Hùng mở mang đến các triều Lê, Nguyễn,
Tắm mưa, trải gió mà truyền lại,
Tổ tiên ta làm lụng dựng xây gian lao khổ cực,
Một tấc đất là muôn khúc ruột gan,
Một tấc núi sông là một tấc vàng.

Ý thức trân trọng từng tấc đất của Tổ quốc như thế từ lâu đã thuộc truyền thống của văn thơ yêu nước.

Trong bài *Ái quần,* Phan Bội Châu lại thể hiện một nội dung khác có tính truyền thống của chủ nghĩa yêu nước như sau:

Trời sinh ra một giống ta,
Non sông riêng một nước nhà Việt Nam,
Kể năm hơn bốn nghìn năm,
Ông cha một họ, anh tam[1] *một nhà.*

1. *Anh tam:* anh em.

. . . .

Chữ rằng "Đồng chủng đồng bào",
Anh em liệu tính làm sao bây giờ?
Sao cho nội ngoại tương phù,
Ba mươi sáu tỉnh cũng như một nhà.
Sao cho Nam, Bắc hiệp hòa,
Bốn mươi lăm triệu mà ra một người.

Và niềm tin tưởng ở sức mạnh đoàn kết của toàn dân có thể thấy rõ trong lời "gọi đàn" thống thiết:

Có đàn thì mới có ta,
Đàn là rất trọng, ta là rất khinh,
Dù khi sóng gió bất bình,
Lợi dân thì dẫu thiệt mình cũng cam,
Làm cho cố kết nghìn năm,
Mới hay rằng mọi người Nam anh hùng
Làm cho nổi tiếng Lạc Hồng,
Vẻ vang dòng dõi con Rồng cháu Tiên.

Trong *Lời tuyên cáo của Việt Nam Quang phục hội,* Hoàng Trọng Mậu vừa nêu cao tông chỉ của Hội cứu nước ấy vừa hối hả thúc giục mọi người hành động:

Biết thế nước dần may khôi phục,
Ắt nhờ dân chung sức làm ra
Muốn cho ích nước lợi nhà
Ắt là dân chủ cộng hòa mới xong,
Họp đoàn thảy cả Nam lẫn Bắc,
Lấy máu hồng vẽ mặt non sông,
Nghìn năm con cháu Lạc Hồng,
Lòng chung nhau hợp, việc cùng nhau lo.
Giấc mê mộng, kêu to một tiếng,
Anh em ơi thức tỉnh với đời!
Bể trần mấy trận gió khơi,
Sấm ran mặt đất, sóng nhồi lòng dân
Ai ai cũng một phần nghĩa vụ,
Việc nước non cậy có đông người
Chen vai gánh vác với đời,
Đổi danh vị cũ mở trời đất chung.

Rõ ràng là văn thơ yêu nước đầu thế kỷ XX được sáng tác với ý thức tìm cách tập hợp đồng bào và thôi thúc mọi người tiến lên trên con đường đấu tranh. Và dầu các tác giả có những hạn chế về mặt nhận thức như thế nào đi nữa, thì tình cảm của họ thường là trong sáng, lời lẽ của họ thường là chân thành.

Vào cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ XX, bài *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc đã thể hiện tinh thần chung của văn thơ yêu nước từ năm 1900 đến năm 1930 như sau:

Xưa cũng có lắm người hào kiệt,
Trong một tay nắm hết sơn hà.
Nghìn thu gương vẫn không nhòa,
Mở mày mở mặt con nhà Lạc Long.
Non sông vẫn non sông gấm vóc,
Cỏ cây xem vẫn mọc tốt tươi.
Người xem cũng dáng con người,
Cũng tai cũng mắt như đời khác chi.
Cảnh như thế, tình thì như thế,
Sống mà chi, sống để làm chi?
Đời người đến thế còn gì,
Nước non đến thế còn gì nước non?
Nghĩ thân thế héo hon tấc dạ,
Trông non sông lã chã dòng châu
Một mình canh vắng đêm thâu
Muốn đem máu đỏ nhuộm màu non sông.

Lời thơ thật là thống thiết, tứ thơ thật là chân thành, tình cảm yêu nước thật là sâu sắc!

Qua văn thơ yêu nước đầu thế kỷ XX, có thể thấy các tác giả đã từng hy vọng rằng đi theo con đường duy tân như Nhật Bản, hướng theo chế độ tư sản như phương Tây thì sẽ có thể thành công trong sự nghiệp cứu nước. Nhưng sau những thất bại liên tiếp, tâm lý bi quan ngày càng thể hiện rõ hơn trong văn thơ của họ. Dần dần, họ mất niềm tin tưởng vững chắc ở tiền đồ của cuộc đấu tranh, ở tương lai của dân tộc.

Một niềm tin tưởng vững chắc chỉ có thể thấy trong văn thơ của các chiến sĩ cách mạng theo đường lối vô sản. Một niềm tin tưởng như thế chỉ có thể thấy ở các tác giả tham gia vào sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sau khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy ở chủ nghĩa Mác – Lênin con đường cứu nước

đúng nhất và duy nhất đúng. Và với dòng văn thơ cách mạng thì chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của dân tộc đã được phát huy lên một tầm cao chưa từng có.

Năm 1929, trong *Bài ca Trần Hưng Đạo*, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết:

Một người Việt hãy đương còn,
Thì non sông Việt vẫn non sông nhà.

Năm 1942, trong bản diễn ca *Lịch sử nước ta*, Người lại viết:

Xét trong lịch sử Việt Nam,
Dân ta vốn cũng vẻ vang anh hùng.
Nhiều phen đánh bắc dẹp đông,
Oanh oanh liệt liệt, con Rồng cháu Tiên.

Người kêu gọi:

Hỡi ai con cháu Rồng, Tiên,
Mau mau đoàn kết vững bền cùng nhau.

Người khuyên dân ta tham gia Mặt trận Việt Minh (tức Việt Nam độc lập đồng minh) để cứu nước:

Dân ta xin nhớ chữ đồng,
Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh.

Trong bài thơ *Đứng lên* viết hồi tháng 1–1945 của nhà thơ Sóng Hồng lại có những câu:

Hỡi con Hồng, cháu Lạc,
Chịu mãi thế này a?
Không, không, mau đứng dậy,
Cứu nước và cứu nhà!
...
Xứng đáng với Hưng Đạo
Với Lê Lợi, Quang Trung...
Cùng năm châu tiến bước,
Mở mặt dưới trời Đông.

Trong dòng văn thơ cách mạng từ năm 1925 đến năm 1945, những ý tứ như trên có thể thấy ở nhiều tác gia. Đó là sự khẳng định những truyền thống của dân tộc. Đó là ý thức về lịch sử vẻ vang và sự nghiệp anh hùng của tổ tiên. Rõ ràng là văn thơ cách mạng đã kế thừa và phát huy mọi giá trị tinh thần của dân tộc.

Xét cho kỹ, không ai có thể huy động mọi giá trị vật chất và tinh thần của mấy nghìn năm lịch sử vào cuộc chiến đấu giải phóng bằng Đảng Cộng sản, đội ngũ tiên phong của giai cấp vô sản.

Điều này cũng không khó giải thích. Khi đế quốc Pháp xâm lược và đặt ách thống trị ở nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng và cuối cùng làm tay sai cho giặc. Từ lâu, đã qua rồi cái thời mà giai cấp phong kiến còn có tính chất dân tộc vì đã tổ chức và lãnh đạo sự nghiệp cứu nước, với những người như Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, v.v..., Hơn nữa, hệ ý thức phong kiến đã trở nên lạc hậu. Nó không thể là vũ khí tinh thần cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nó đã trở thành một chướng ngại cho bước tiến của lịch sử. Những nhân sĩ yêu nước từ Hoàng Diệu đến Phan Đình Phùng, tuy rất kiên quyết chống giặc ngoại xâm, mà chỉ vì chưa vượt lên trên hệ ý thức phong kiến, cho nên đều đã thất bại.

Giai cấp phong kiến đã không còn đảm đương được nhiệm vụ lịch sử nữa. Vậy thì giai cấp nào thay thế nó? Giai cấp tư sản chăng? Ở nước ta, giai cấp tư sản hình thành vào khoảng đầu thế kỷ XX, nhưng nó lại rất non yếu và phụ thuộc rất nhiều vào bọn tư bản đế quốc. Vả lại, khi mà chủ nghĩa tư bản đang chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì ở các nước phụ thuộc và thuộc địa, hệ ý thức tư sản không còn có thể là vũ khí tinh thần sắc bén trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc nữa. Các nhà yêu nước trong các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục và Duy Tân đã thất bại khi muốn kết hợp cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc duy tân theo hướng tư sản hóa vì hoạt động của họ không có được cơ sở xã hội ở một giai cấp tư sản cách mạng. Đến cuối những năm 20 phong trào do Việt Nam Quốc dân đảng dấy lên cũng lại thất bại vì dựa trên cơ sở xã hội non yếu là một giai cấp tư sản tiên thiên bất túc.

Đúng vào năm 1930, khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng vừa thất bại thì cách mạng Việt Nam lại tìm thấy tiền đồ vẻ vang ở việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản ở nước ta hình thành trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Tuy còn trẻ tuổi, nhưng bị bóc lột, áp bức nặng nề, sống tập trung ở những khu vực quan trọng nhất của nền kinh tế thực dân, lại là giai cấp dễ có tổ chức chặt chẽ, cho nên giai cấp vô sản sớm có ý thức giai cấp và tinh thần cách mạng. Khi tiếp thu được chủ nghĩa Mác – Lênin, giai cấp

vô sản ở nước ta trở thành lực lượng cách mạng tiên tiến nhất. Ngay sau khi thành lập Đảng vào giữa năm 1930, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh đã làm cho ách thống trị của đế quốc bị lung lay trong một vùng rộng lớn. Sự kiện này chứng minh một cách hùng hồn sức mạnh của quần chúng nhân dân khi được sự lãnh đạo của Đảng. Cuộc đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo đã vượt qua mọi sự khủng bố của địch và ngày càng lớn mạnh hơn vì đã ngày càng mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc trong mục đích cứu nước.

Năm 1848, trong *Tuyên ngôn Cộng sản,* Mác và Ăngghen viết: "Giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc. Do đó mà họ có tính chất dân tộc, tuy hoàn toàn không phải là như giai cấp tư sản hiểu". Ở các nước phương Tây khi ấy, giai cấp tư sản nắm chính quyền, đồng thời tự coi là đại diện của dân tộc. Và giai cấp vô sản phải giành lấy ngọn cờ dân tộc từ tay giai cấp tư sản theo phương hướng được nêu lên trong *Tuyên ngôn Cộng sản*.

Ở nước ta, tình hình có khác, nhưng giai cấp vô sản tất cũng phải giành lấy ngọn cờ ấy. Tuy nhiên, nếu như phải đợi đến năm 1945 sau khi giành được chính quyền, giai cấp vô sản sẽ dần dần "tự mình trở thành dân tộc" thì ngay từ khi thành lập Đảng vào năm 1930, giai cấp vô sản đã là người đại diện chân chính cho những lợi ích cao cả nhất của dân tộc, bởi vì không có giai cấp nào khác có thể đảm đương việc lãnh đạo sự nghiệp cứu nước. Cho nên thật là một điều dễ hiểu khi những truyền thống tốt đẹp của mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước đã được Đảng của giai cấp vô sản tận dụng vào sự nghiệp cách mạng.

Và văn thơ nảy sinh từ phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng tất nhiên đã kế thừa được những truyền thống tốt đẹp nhất của chủ nghĩa yêu nước trong văn thơ ngày trước.

Chủ nghĩa yêu nước trong văn thơ cách mạng kế thừa những truyền thống yêu nước trong văn thơ ngày trước, nhưng đồng thời còn phát triển lên với chất lượng mới, khác trước và cao hơn trước.

Hồ Chủ tịch viết: "Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản, đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ III. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác – Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô

lệ"[1]. Là nhà yêu nước vĩ đại, Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước. Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản con đường cứu nước đúng nhất. Con đường cứu nước ấy đồng thời cũng là con đường giải phóng những người lao động. Chủ nghĩa yêu nước đã được kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Ánh sáng chân lý mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đem lại đã soi đường cho cách mạng Việt Nam, soi đường cho văn học cách mạng Việt Nam.

Nhà thơ Tố Hữu, năm 1938, trong bài thơ *Từ ấy* đã thể hiện tâm sự của những người thanh niên yêu nước khi tiếp thu được ánh sáng của Đảng qua những lời thơ thắm thiết và rộn rã như sau:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lý chói qua tim.
Hồn tôi là một vườn hoa lá.
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tôi buộc lòng tôi với mọi người,
Để tình trang trải với trăm nơi,
Để hồn tôi với bao hồn khổ,
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Tôi đã là con của vạn nhà,
Là em của vạn kiếp phôi pha,
Là anh của vạn đàn em nhỏ,
Không áo cơm cù bất cù bơ...

Chiến đấu dưới ánh sáng của Đảng là niềm vui lớn nhất, chiến đấu dưới ánh sáng của Đảng là để tâm hồn rộng mở và hòa làm một với những tâm hồn đau khổ nhất, chiến đấu dưới ánh sáng của Đảng là vì số phận của những con người nghèo khổ nhất. Niềm vui lớn là ở chỗ lòng yêu nước lại được nâng cao vì tình cảm giai cấp.

Sáu năm sau, năm 1944, vào lúc đen tối nhất của đất nước dưới ách thống trị của phát xít Pháp – Nhật và cũng là đêm trước của bão táp cách mạng, trong bài thơ *Đi*, những lời thơ của Tố Hữu đã giục giã, thôi thúc cả một thế hệ tiến lên giải phóng Tổ quốc:

Đi, bạn ơi, đi! Cả cuộc đời,
Của ta nào chỉ của ta thôi!

---

1. *Hồ Chí Minh tuyển tập*. NXB bản Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 794.

Đã vay dòng máu thơm thiên cổ,
Phải trả ta cho mạch giống nòi!

Trả hết, không quyền tiếc mảy may
Trả ngay, không hẹn khất rày mai.
Nước non rên xiết trong xiềng xích,
Đã giục ta ra giữa chiến đài!

Và vạn anh hùng trên gió mây,
Và nghìn thế thệ tới sau đây.
Đương nhìn ta đó! Đi đi bạn,
Cất nhẹ thân lên giữa phút này!

Với tính cách một hành khúc cách mạng của những lực lượng đang tiến lên dưới cờ của Đảng vô sản, bài thơ đã khơi dậy những tình cảm dân tộc sâu xa nhất. Tiến lên theo tiếng gọi của Đảng cũng là để làm tròn trách nhiệm với dân tộc, với lịch sử, với ông cha và với con cháu.

Rõ ràng là văn thơ cách mạng một mặt thể hiện tình cảm giai cấp sâu sắc, mặt khác lại thể hiện tình cảm dân tộc đậm đà. Tùy theo từng hoàn cảnh và tùy theo phương hướng tư tưởng chủ đề cũng như đề tài của từng tác phẩm mà tác giả nhấn mạnh vào mặt này hay mặt kia. Nhưng xem xét chung dòng văn thơ cách mạng thì thấy tinh thần dân tộc và ý thức giai cấp là hai nội dung hữu cơ của chủ nghĩa yêu nước.

Xưa kia, các tác gia thời kỳ Đại Việt đã từng nói đến thương dân, và thương dân là một nội dung của chủ nghĩa yêu nước.

Đầu thế kỷ XX, có nhiều nhà yêu nước trong các phong trào Duy Tân đã tiến xa hơn mà cho rằng: "Dân là dân nước, nước là nước dân". Và họ đã hiểu rằng không thể đứng ở trên mà rủ lòng thương dân, rằng dân là sức mạnh phải được động viên vào sự nghiệp cứu nước, rằng dân đã "xây dựng nên cơ nghiệp nước nhà" thì phải được làm chủ nước nhà. Nhưng khái niệm "dân ta" còn rất mơ hồ và lộn xộn ngay cả ở một người như Phan Bội Châu. Trong cuốn *Việt Nam vong quốc sử,* ông nêu ra bốn hạng người sẵn sàng tham gia lực lượng cứu nước: "Hạng người cứng cỏi, khảng khái trong đám con em nhà thế gia"; "Hạng người con côi chốn vũ lâm" tức con em những người

kháng Pháp bị giết; "Hạng người tuyệt đường sinh kế" tức là dân chúng cùng khổ; "Hạng học thức ưu thời mẫn thế". "Hạng người tuyệt đường sinh kế", theo ông, chiếm 50% dân số và "hễ có người khởi xướng là theo liền". Cho rằng dân chúng nghèo khổ chỉ có thể là kẻ đi theo người khác thì quả là không chính xác. Như thế là không thấy được vai trò chủ động chống Pháp của dân chúng. Hơn nữa gọi đó là "Hạng người tuyệt đường sinh kế" thì cũng rất mơ hồ vì thiếu sự phân tích giai cấp trong xã hội trên cơ sở quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế.

Chỉ có sự phân tích theo tinh thần *Luận cương* của Đảng thì mới thấy thực là rõ ràng tình hình chính trị xã hội ở nước ta. Xã hội nước ta trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Đối tượng của cách mạng là chủ nghĩa đế quốc và giai cấp phong kiến cùng các hạng tay sai của chúng. Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản. Đông đảo nông dân là đồng minh to lớn nhất và là chỗ dựa đáng tin cậy nhất của giai cấp vô sản. Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị là một lực lượng to lớn sẵn sàng đi theo sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Giai cấp tư sản dân tộc tuy non yếu cũng là một lực lượng đáng kể trong sự nghiệp cứu nước. Ngoài ra, Đảng vô sản không quên đoàn kết cả với những nhân sĩ yêu nước dầu cho họ có nguồn gốc từ giai cấp phong kiến. Đến thời kỳ Mặt trận Việt Minh, khối đoàn kết dân tộc đã được mở rộng và củng cố để trở thành sức mạnh vĩ đại. Khái niệm nhân dân dựa trên cơ sở phân tích như trên thực là rõ ràng. Nhân dân bao gồm giai cấp vô sản, các tầng lớp nông dân lao động, các tầng lớp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc và các nhân sĩ dân tộc và dân chủ.

Đấu tranh cho độc lập dân tộc thì trước hết cũng là vì quyền lợi của nhân dân. Trong sự nghiệp đấu tranh ấy, giai cấp vô sản đã tập hợp toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trên cơ sở khối liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chủ nghĩa yêu nước gắn với một quan niệm về nhân dân như thế tất nhiên là có tính giai cấp và tính đảng. Bởi vì cuộc đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm giải phóng dân tộc, thì cũng là trước hết nhằm giải phóng nhân dân. Bởi vì giai cấp vô sản lãnh đạo sự nghiệp giải phóng nhân dân, giải phóng dân tộc, thì xét đến cùng cũng là để tự giải phóng, "để tự mình trở thành dân tộc". Với lực lượng ngày càng hùng hậu của khối đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo sáng suốt của

Đảng, khí thế cách mạng ngày càng dâng cao. Cho nên, lạc quan và tin tưởng là âm điệu chủ đạo của văn thơ cách mạng. Âm điệu ấy không hề bị vẩn đục vì một tiếng đàn lạc lõng nào của chủ nghĩa bi quan. Có thể tìm thấy niềm lạc quan và tin tưởng trong bất cứ tác phẩm văn thơ cách mạng nào. Đó là niềm lạc quan và tin tưởng ở sức mạnh công nông:

Bàn tay vĩ đại công nông,
Vá trời lấp biển nên công nghiệp đời.

Thơ Đặng Xuân Thiều

Niềm lạc quan và tin tưởng ấy vẫn cứ vững vàng ngay cả trong những lúc đen tối nhất ở nhà tù của đế quốc. Nhà thơ Sóng Hồng trong bài *Tin tưởng* đã viết:

Quản chi nếm mật với nằm gai,
Trời biển mênh mông vẫn đợi người.
Chí lớn nấu nung trong ngục tối,
Sẽ đem thi thố một ngày mai.

Gian khổ không làm nhụt, làm cùn, mà trái lại càng tôi luyện, càng mài sắc ý chí chiến đấu:

Gian khổ trau dồi bao trái tim,
Trau dồi bao khối óc thanh niên!
Gang kia đã luyện nên thành thép,
Thép có tôi rồi mới rắn thêm.

Và phơi phới lạc quan là tâm sự của nhà thơ:

Bình minh hừng sáng ở phương đông,
Xé toạc màn sương phủ cánh đồng,
Đêm đã qua đi, ngày sẽ lại,
Trời quang mây tạnh ánh dương hồng.

Được ánh sáng của tư tưởng Đảng soi rọi thì ngay cả khi bị giam trong ngục tối của đế quốc vẫn thấy được buổi bình minh của đất nước. Và khí phách anh hùng của người chiến sĩ cách mạng được nhân lên gấp bội vì có sự tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng với kim chỉ nam là chủ nghĩa Mác – Lênin:

Con thuyền cách mạng lướt phong ba,
Lớp lớp trùng dương quyết vượt qua
Bởi có địa bàn, tay vững lái,
Qua cơn bão táp tiến càng xa.

Tiến càng xa. Cách mạng sẽ tiến lên. Nhưng không phải chỉ là đến chỗ dân tộc được giải phóng mà thôi.

Xưa kia, trong sự nghiệp của Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, không phải chỉ có thành tích giữ nước hoặc cứu nước, mà còn có cả thành tích dựng lại nước sau khi quét sạch giặc xâm lược. Tuy nhiên, các vị anh hùng dân tộc ấy dẫu sao vẫn chỉ xây dựng lại hoặc xây dựng thêm theo mô hình một đất nước Đại Việt dưới chế độ phong kiến như trước khi có giặc đến xâm lược. Ngay đến cả người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, tuy có quan tâm giải quyết một số quyền lợi của nông dân, nhưng cũng chưa thể quan niệm Tổ quốc theo một mô hình nào khác. Đến cuối thế kỷ XIX, các nhân sĩ yêu nước từ Hoàng Diệu đến Phan Đình Phùng cũng không thể nghĩ khác vì họ bị ràng buộc bởi hệ ý thức phong kiến.

Trong ba mươi năm đầu của thế kỷ XX, những chiến sĩ yêu nước trong các phong trào khác nhau theo xu hướng cách mạng tư sản muốn xây dựng đất nước Việt Nam độc lập theo mô hình của xã hội tư sản. Nhưng dường như họ cũng cảm thấy rằng trong thời đại mới sẽ vẫn chưa ổn nếu xây dựng Tổ quốc Việt Nam theo đúng mô hình ấy. Cho nên từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Thái Học, vẫn rất là mơ hồ quan niệm về con đường tiến lên của Tổ quốc sau khi được giải phóng.

Chỉ với kim chỉ nam là chủ nghĩa Mác – Lênin thì con đường ấy mới thực là rõ ràng. Và với những chiến sĩ cộng sản thì đánh đuổi giặc nước còn có nghĩa là:

Chế độ nọ ra tay tiêu diệt
Xiềng xích kia phải quyết phá tan.
Sao cho đời hết lầm than,
Dựng lên xã hội hoàn toàn tự do.

Thơ Lê Đức Thọ

Chủ nghĩa yêu nước trong văn học cách mạng gắn chặt với chủ nghĩa xã hội. Khác hẳn với chủ nghĩa dân tộc tư sản, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa lại kết hợp được với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Ta nghĩ ngày mai hết đói nghèo,
Hết tù, hết tội, hết gieo neo.
Trong ngoài bốn biển anh em cả
Ôi đẹp vườn xuân những sớm chiều.

Thơ Xuân Thủy

Và trong lúc không có được hơi xuân đầm ấm ngay cả giữa mùa xuân thiên nhiên vì "lòng người đang thét nỗi bi ai", người chiến sĩ cộng sản vẫn tin tưởng rằng sẽ đến lúc có mùa xuân nhân loại:

Rồi xuân ấy, cả nhân quần vui vẻ
Nắm tay nhau, tuy khác tiếng, màu da.
Giẫm chân lên những núi sông chia rẽ
Và ôm nhau thân ái, cùng vang ca.

Xuân lòng, thơ Tố Hữu

Để có được mùa xuân dân tộc và mùa xuân nhân loại thì phải đấu tranh quyết liệt chống kẻ thù hung bạo và xảo quyệt. Văn thơ cách mạng đã phản ánh cuộc đấu tranh máu lửa với vô vàn gương hy sinh oanh liệt. Văn thơ cách mạng là một bản hùng ca quyết chiến và quyết thắng. Cho nên chủ nghĩa anh hùng là một trong những nội dung của văn thơ cách mạng:

Mắt hãy trông đời, gan vẫn tím,
Đầu chưa rơi xuống, máu còn tươi.
Loài người ắt có ngày bình đẳng,
Thịt nát, xương tan, cũng ngậm cười.

Thơ Lê Mạnh Trinh

Những ý tứ như thế về chủ nghĩa anh hùng có thể thấy trong văn thơ của tất cả các tác giả cách mạng cũng như trong các bài thơ ca của quần chúng cách mạng. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng gắn với tinh thần lạc quan cách mạng khiến cho ngay cả khi nói đến việc bản thân có thể chết mà lời thơ vẫn không hề vấn vương một chút xíu bi lụy nào cả:

Tôi sẽ chết, tuy chưa về tới đích,
Nhưng cần chi, đã có bạn chung đời.
Tung hoành trên mặt đất bốn phương trời,
Trường giao chiến không một giờ phút lặng!

Rồi chiến thắng sẽ về ta, chiến thắng
Và tương lai, ta sẽ chiếm về ta!
Trường đấu tranh là một bản hùng ca,
Ta sẽ chết trong điệu đàn tranh đấu.

Trăng trối, thơ Tố Hữu

Khi đã hòa làm một với sự nghiệp của nhân dân, của dân tộc, của Đảng thì người ta có thể chết mà vẫn cứ bất tử. Những người anh hùng trong thời đại cách mạng vô sản vươn lên một tầm cao chưa từng có, vì mỗi người thấy rằng mình là một phần tử hữu cơ của cả một tập thể vô cùng rộng lớn. Chủ nghĩa anh hùng mà chúng ta đang bồi dưỡng qua cuộc chiến đấu hiện nay đã có ngọn nguồn trong văn thơ cách mạng từ non nửa thế kỷ trước là như thế.

Như những con tàu trong đoàn chiến hạm trên biển khơi mênh mông chưa nhìn thấy bến bờ và sẵn sàng đương đầu với mọi phong ba bão táp, đoàn chiến sĩ cách mạng kiên quyết lướt tới:

Ta hãy là đoàn chiến hạm ra đi,
Hùng dũng tiến, đạp đầu muôn ngọn sóng,
Tương lai đó, trước mắt ta biển rộng,
Trên đầu ta, lồng lộng gió trời cao!
Rồi mai đây, giữa một buổi xuân đào,
Ta sẽ tới ru mình trong vịnh bạc.

Như những con tàu, thơ Tố Hữu.

Tương lai tươi đẹp tất yếu sẽ đến, bởi vì cuộc đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo đã được tiến hành trên cơ sở phân tích một cách sáng suốt sự phát triển có quy luật của lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại. Và ý chí kiên cường, khí phách anh hùng của những chiến sĩ cộng sản không phải chỉ gắn với tình cảm cách mạng và tình cảm yêu nước mà còn gắn với nhận thức khoa học về thế giới, về xã hội, về con người.

Năm 1942, vào lúc mà cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đang rất ác liệt, khi mà Liên Xô đang gặp khó khăn ghê gớm và lâm vào thế phòng ngự trước sự tiến công hùng hổ của phát xít Đức, khi mà ở trong nước ta, thì chồng lên ách thống trị của thực dân Pháp vốn đã vô cùng khắc nghiệt và tàn bạo lại có thêm ách chiếm đóng của quân phiệt Nhật, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tiên đoán một cách khoa học và thiên tài sự thắng lợi sắp tới của cách mạng. Và bài thơ *Tình*

thiên của Người viết năm 1943 đã thể hiện một niềm lạc quan cách mạng dạt dào:

Sự vật tuần hoàn nguyên hữu định:
Vũ thiên chi hậu tất tình thiên.
Phiến thời vũ trụ giải lâm phụ,
Vạn lý sơn hà sái cẩm chiên.
Nhật noãn phong thanh hoa đới tiếu,
Thụ cao chi nhuận điểu tranh ngôn.
Nhân hòa vạn vật đô hưng phấn,
Khổ tận cam lai, lý tự nhiên.

Nghĩa là:

Sự vật vần xoay vốn đã định:
Sau ngày mưa tất đến ngày tạnh.
Trong chốc lát vũ trụ như cởi tấm áo ướt,
Cả muôn dặm non sông lại phơi màu chăn gấm.
Trời ấm gió nhẹ, hoa mỉm miệng cười,
Cây cao cành mượt, chim đua giọng hót.
Người cùng muôn vật thảy đều phấn khởi,
Khổ tận cam lai là lẽ tự nhiên.

Niềm vui lớn gắn với một thái độ an nhiên thể hiện qua lời thơ như vậy đã dựa trên nhận thức khoa học về sự phát triển tất yếu của thời thế. "Hết khổ đến vui, lẽ tự nhiên". Đất nước ta tất yếu phải được giải phóng, dân tộc ta tất yếu phải được độc lập, tự do. Đất nước sẽ thay da đổi thịt, non sông sẽ như gấm như hoa, muôn vật sẽ tốt tươi, người người sẽ vui sống. Lời thơ chan chứa niềm yêu đất nước, yêu cuộc đời, yêu con người như thế thường thấy trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch. Trong các tác phẩm của dòng văn học cách mạng mà Người đã khơi nguồn cũng dễ bắt gặp những tình cảm tương tự.

Và văn thơ cách mạng nảy sinh trong máu lửa của chiến đấu, lại có nội dung nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc. Đó là tình thương yêu bao la đối với nhân dân, từ người công nhân đến người cố nông, từ người đi ở đến em bé bán rong, từ ông bà già đến đàn trẻ nhỏ, từ người nghệ nhân dân gian đói rách đến người kỹ nữ đau khổ. Đó là tình thương yêu vô hạn đối với đồng chí, đối với quần chúng cách mạng. Tóm lại, đó là một tình cảm cách mạng rộng lớn và cao cả. Tấm lòng của người cộng sản còn khoan dung rộng mở cả đối với những kẻ lầm lạc như người lính bị bắt buộc vác súng đi theo giặc nhưng còn có lương

tri, như người cai ngục chưa mất hết nhân tính và bắt đầu thấy được sự tàn bạo và thâm độc của đế quốc. Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản bao hàm thái độ không khoan nhượng đối với mọi hành vi phản nhân dân, phản nhân loại, mặt khác lại bao hàm sự chiếu cố và niềm cảm thông đối với mọi biểu hiện của sự thức tỉnh lương tri ở những tâm hồn tội lỗi.

Nhưng chủ nghĩa nhân đạo cộng sản trước hết thể hiện ở niềm tin tưởng vào sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong cuộc chiến đấu chống bạo tàn, vào khả năng của con người vươn lên phẩm chất tốt đẹp, tầm vóc cao cả.

Quan niệm chân chính nhất về nhân tính gắn với quan điểm của chủ nghĩa xã hội, bởi vì nhân loại chỉ thực sự trở thành người, khi không còn có chế độ người bóc lột người, không còn tình trạng "người là chó sói của người". Trong văn thơ cách mạng, cùng với sự lên án quyết liệt đối với "những bệnh căn xã hội đã tràn đầy", đối với những cảnh:

Đồn điền nơi thịt đổ,
Nhà máy trại khổ công.
Máu rơi vùng ngục thất,
Lệ rỏ thấm xuống đồng.

Đứng lên, thơ Sóng Hồng

là niềm tin tưởng vững chắc ở ngày mai:

Chiếc cốc đời đang tràn đầy máu lệ,
Và lẵng trần gian nặng trĩu trái đau thương.
Nhưng trời ửng hồng và xa xa lặng lẽ,
Đang mọc lên một thế giới huy hoàng.

Xuân đã về, thơ Sóng Hồng

Và tình tương thân giữa những con người chân chính sẽ có thể tạo nên sức mạnh vĩ đại để xây dựng tương lai tốt đẹp:

Hiểu nhau rồi, hiểu lắm bạn ơi!
Chừ đây, không đợi nói lên lời.
Tay cầm tay với lòng chung một,
Mau xúm lưng xây dựng lại đời.

Thương thân, thơ Tố Hữu

Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ

nghĩa và chủ nghĩa anh hùng cách mạng gắn bó với nhau một cách hữu cơ trong văn học cách mạng và là nội dung chủ yếu của dòng văn học này. Với văn thơ cách mạng, những truyền thống nhân đạo, yêu nước và anh hùng vốn tiềm tàng trong nền văn học của dân tộc từ trước đã được phát huy lên một chất lượng cao chưa từng có trong lịch sử.

Những truyền thống nhân đạo, truyền thống yêu nước và truyền thống anh hùng của dân tộc ta đều bắt nguồn từ cuộc đấu tranh của nhân dân vì cuộc sống, vì độc lập, vì nhân phẩm, và do đó mà có tính nhân dân sâu sắc. Nói một cách khác, những truyền thống ấy gắn với lợi ích cao cả và sức mạnh to lớn của các giai cấp cần lao trong xã hội ngày xưa. Điều này có thể thấy rất rõ trong đời sống xã hội và đã được phản ánh trong văn học dân gian. Chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng ở những nhân vật thuộc giai cấp phong kiến như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi v.v..., xét đến cùng cũng đều bắt nguồn từ sự nghiệp vĩ đại của nhân dân và do đó mà cũng có tính nhân dân. Điều này đã được phản ánh trong dòng văn học viết và cả trong dòng văn học dân gian nữa. Do ảnh hưởng của hệ ý thức phong kiến đối với phần lớn tác gia thời kỳ Đại Việt cũng như của hệ ý thức tư sản đối với không ít tác gia thời kỳ cận đại, mà sự phản ánh những truyền thống nhân đạo, truyền thống yêu nước và truyền thống anh hùng của dân tộc đã bị những hạn chế nhất định. Tuy nhiên, về cơ bản thì những truyền thống ấy vẫn được họ thể hiện với tính nhân dân khá rõ.

Gắn bó với sự nghiệp vĩ đại do Đảng lãnh đạo, tiếp thu được ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lênin, các tác gia của dòng văn học cách mạng, kế thừa được những truyền thống văn học dân tộc ngày trước, đã xây dựng được những cơ sở vững chắc cho chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Những nội dung cơ bản này của văn học cách mạng không phải chỉ có tính nhân dân, mà hơn nữa còn có tính giai cấp vô sản, tính đảng vô sản.

Nội dung phản ánh của văn học nước ta rất phong phú, đa diện và đa dạng. Nhưng dầu nội dung ấy phong phú, đa diện và đa dạng như thế nào đi nữa thì giá trị cơ bản của văn học Việt Nam cũng có thể quy vào chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng Việt Nam. Vì vậy, trong khi biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi có ý thức làm nổi bật giá trị ấy, và tin rằng

làm như vậy thì có thể giúp ích cho độc giả trong việc đi sâu tìm hiểu nội dung rất phong phú, đa diện và đa dạng của văn học Việt Nam.

*

* *

Văn hóa Việt Nam cũng như chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng là lõi cốt của những nội dung phong phú, đa diện và đa dạng được phản ánh trong văn học Việt Nam.

Trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, các tác phẩm được lựa chọn và giới thiệu với cố gắng vừa thể hiện được chân thực tình hình chung của văn học Việt Nam với những nội dung phong phú, đa diện và đa dạng vừa nêu bật được phần lõi cốt kể trên.

Phần lõi cốt ấy, tức là văn hóa Việt Nam, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, đã được phản ánh trong các tác phẩm với những tư tưởng chủ đề khác nhau tùy theo thời đại và hoàn cảnh trong đó tác giả sinh sống và hoạt động, tùy theo mục đích mà tác giả nhằm tới. Cho nên muốn thể hiện được sự phát triển của văn học Việt Nam trong lịch sử thì bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này tất nhiên cần thể hiện được sự diễn tiến của tư tưởng chủ đề trải qua các thời đại.

Như đã phân tích ở trên, chủ nghĩa yêu nước có nội dung rất phong phú. Vì vậy mà có vô vàn tư tưởng chủ đề liên quan đến nội dung ấy. Đó là lòng yêu mến thiên nhiên của Tổ quốc trong sự hùng vĩ hoặc mỹ lệ của nó. Đó là niềm tự hào về sự giàu có của Tổ quốc và ý thức trách nhiệm làm cho Tổ quốc ngày càng giàu mạnh. Đó là lòng căm thù đối với giặc xâm lược và ý chí bất khuất, quyết chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc. Đó là nguyện vọng tha thiết muốn xây dựng Tổ quốc theo mô hình một chế độ xã hội tốt đẹp. Đó là niềm tự hào về lịch sử dân tộc, về anh hùng dân tộc, về văn hóa dân tộc và nhân tài nước ta. Đó là lòng yêu mến quê hương làng xóm, yêu mến nhân dân trong cuộc sống lao động và chiến đấu, v.v... Có bao nhiêu nội dung của chủ nghĩa yêu nước thì có bất nhiêu tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

Đối với chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo thì tình hình cũng như thế. Đối với tinh thần của văn hóa Việt Nam thì tình hình cũng lại như thế. Cho nên, nếu xét trong toàn bộ văn thơ Việt Nam

thì tư tưởng chủ đề thật là phong phú về mặt số lượng, thật là đa dạng về mặt tính chất.

Trong khi biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam,* chúng tôi đã có ý thức xác định xem trong từng thời đại thì những loại tư tưởng chủ đề nào có ý nghĩa quan trọng hơn cả. Nói đến ý nghĩa quan trọng của một tư tưởng chủ đề tức là nói đến mối liên quan mật thiết của tư tưởng chủ đề ấy với nhiệm vụ cụ thể của từng thời kỳ lịch sử, hơn nữa, của từng giai đoạn tương đối ngắn của lịch sử.

Thí dụ như, trong nội dung của chủ nghĩa yêu nước thì các loại tư tưởng chủ đề đã tùy theo sự phát triển của cuộc đấu tranh vì Tổ quốc mà có ý nghĩa thời đại khác nhau và do đó mà có tầm quan trọng khác nhau.

Khi phải chiến đấu chống giặc thì tư tưởng chủ đề quan trọng nhất là nỗi căm thù và ý chí quyết chiến (như trong *Hịch tướng sĩ),* còn trong hoàn cảnh hòa bình thì tư tưởng chủ đề quan trọng nhất là phải đề cao ý thức về khả năng của dân tộc trong việc kinh doanh xây dựng đất nước (như trong văn thơ đời Hồng Đức).

Trong buổi đầu thời kỳ dựng nước Đại Việt, tư tưởng chủ đề quan trọng là sự khẳng định nền độc lập của Tổ quốc và đề cao cuộc chiến đấu chính nghĩa vì độc lập (như trong thơ Lý Thường Kiệt), còn trong thời kỳ nội chiến và cát cứ phong kiến thì tư tưởng chủ đề quan trọng lại là sự khẳng định mối thống nhất của Tổ quốc và niềm khát vọng hòa bình của nhân dân (như trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Có thể tìm rất nhiều thí dụ tương tự để chứng minh rằng, cùng một nội dung yêu nước, nhưng các tư tưởng chủ đề phù hợp nhất với yêu cầu của lịch sử lại tùy theo hoàn cảnh cụ thể của đất nước, của dân tộc mà có thể khác nhau. Sự khác nhau ấy phản ánh sự vận động của chủ nghĩa yêu nước trong lịch sử.

Sự vận động của chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo có mối quan hệ chặt chẽ với sự vận động của chủ nghĩa yêu nước, cho nên tình hình của tư tưởng chủ đề cũng phong phú và sinh động như thế. Văn hóa tinh thần của dân tộc ta có sự vận động nhanh hơn và rõ hơn văn hóa vật chất, nhưng nền văn hóa nước ta nói chung đã vận động liên tục trong lịch sử. Cho nên sự phát triển liên tục cũng như sự đa dạng và phong phú của tư tưởng chủ đề liên quan với tinh thần văn hóa Việt Nam cũng là một sự hiển nhiên.

Việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* đã được tiến hành

với ý thức cố gắng phản ánh tình hình trên. Chúng tôi không gạt bỏ một loại tư tưởng chủ đề nào, trừ trường hợp nó đi ngược lại quyền lợi của dân tộc, đi ngược lại lý trí và lương tri. Nhưng để xác định cho được tỷ lệ nhiều hay ít, thứ bậc cao hay thấp, mức độ dài hay ngắn trong việc chọn lựa tác phẩm để đưa vào bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi đã căn cứ vào tính chất và tầm quan trọng của tư tưởng chủ đề, vào tình hình phát triển của các loại tư tưởng chủ đề trong sự vận động của lịch sử văn học Việt Nam.



Tư tưởng chủ đề của tác phẩm văn học được tác giả thể hiện qua sự phát triển của tình tiết, của nhân vật văn học, mà việc cấu tạo tình tiết và xây dựng nhân vật văn học lại liên quan đến cách thức sử dụng đề tài văn học, thể loại văn học và ngôn ngữ văn học. Để giúp ích cho độc giả trong việc đi sâu tìm hiểu văn học nước ta, chúng tôi thấy cần cố gắng, qua việc giới thiệu các tác phẩm văn học, phản ánh được sự phát triển của đề tài văn học, của thể loại văn học và của ngôn ngữ văn học.

Đề tài của tác phẩm văn học lấy ở mọi mặt rất phong phú của cuộc sống, từ những sự kiện về thiên nhiên đến những sự kiện về con người, từ những sự kiện của xã hội đến những sự kiện của cá nhân, từ những vấn đề trừu tượng đến những sự vật cụ thể, từ những vấn đề rất lớn đến những vấn đề rất nhỏ, v.v...

Đề tài của tác phẩm văn học có sự phát triển trong lịch sử, vì những vấn đề và những sự kiện trong cuộc sống, trong thiên nhiên cũng như trong xã hội, đều phát triển theo lịch sử. Cho nên kho đề tài mà Nguyễn Trãi có thể sử dụng không giống kho đề tài mà Nguyễn Đình Chiểu có thể sử dụng, kho đề tài mà Nguyễn Bỉnh Khiêm có thể sử dụng khác với kho đề tài mà Nguyễn Khắc Hiếu có thể sử dụng. Vì vậy, phối hợp việc lựa chọn đề tài được tác giả sử dụng với việc lựa chọn tư tưởng chủ đề của tác giả trong các tác phẩm sao cho từng tập của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* thể hiện được màu sắc lịch sử là một yêu cầu mà chúng tôi muốn đạt tới. Như thế cũng là để cho bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có thể phản ánh được đúng nội dung văn thơ trong sự phát triển của văn học Việt Nam, có thể cung cấp được một nhận thức tổng quát và có hệ thống về diện mạo văn học Việt Nam.

Để đưa tới một nhận thức như thế thì, bên cạnh sự phân tích lịch đại như vừa nêu, lại phải có sự phân tích đồng đại nữa. Do điều kiện sinh sống và hoạt động của nhà văn mà đề tài sử dụng có thể khác nhau.

Trước hết là màu sắc địa phương. Sống trong cùng một thời đại, nhưng các tác giả ở những địa phương khác nhau thường sử dụng những kho đề tài khác nhau. Kho đề tài của Hồ Biểu Chánh ở trong Nam và kho đề tài của Nguyễn Bá Học ở ngoài Bắc có chỗ khác nhau, vì thiên nhiên ta rất đa dạng, vì nếp sống của nhân dân ta ở từng vùng có nhiều nét độc đáo của nó.

Thứ hai là địa vị xã hội. Sống trong cùng một thời đại mà kho đề tài của ông Nghè Yên Đổ được trọng vọng và kho đề tài của ông Tú Vị Xuyên bị bỏ rơi có thể khác nhau, vì sự tiếp xúc với cuộc sống của hai người rất khác nhau. Cho nên nếu Nguyễn Khuyến có nói câu: "Kế dư giả, kỳ Xương hồ" (Kế tiếp ta phải chăng là ông Xương) thì câu nói ấy cũng chỉ đúng một phần với ý nghĩa là thơ Tú Xương kế thừa tính cảm khái và tính trào phúng của thơ Yên Đổ, chứ xét về mặt đề tài thì chỉ riêng chỗ khác nhau giữa một đằng là những đề tài về nông thôn Việt Nam và một đằng là những đề tài về thành thị Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX cũng đủ khiến cho giữa hai nhà thơ đã có chỗ phân biệt rõ rệt rồi.

Thứ ba là khuynh hướng sáng tác. Giữa một nhà văn lãng mạn như Nhất Linh và một nhà văn hiện thực như Nguyễn Công Hoan, tất nhiên dễ có sự khác nhau trong việc chọn lựa đề tài, và nếu họ có chọn cùng một loại đề tài thì cách xử lý cũng rất khác nhau.

Thứ tư là mục đích sáng tác. Cùng một tác giả mà đề tài thay đổi theo mục đích sáng tác và tất nhiên là theo tư tưởng chủ đề (thí dụ như các luận văn phê phán nhà chùa của Trương Hán Siêu và bài phú sông Bạch Đằng của cùng tác giả).

Ngoài ra, lại còn có một thực tế nữa. Có tác gia chỉ quen sử dụng một loại đề tài nào đó (thí dụ kho đề tài về đời sống nông thôn của Nguyễn Hàng), trong khi lại có tác gia sử dụng nhiều loại đề tài (thí dụ như kho đề tài của Nguyễn Trãi); có tác phẩm ngắn chỉ đề cập đến một hai đề tài (thí dụ như một bài thơ của bà Thanh Quan), có tác phẩm dài lại đề cập đến một kho đề tài đa dạng và phức tạp (thí dụ như tác phẩm *Thượng Kinh phong vật chí* của Lê Quý Đôn hay *Truyện Kiều* của Nguyễn Du).

Trong khi lựa chọn tác phẩm để đưa vào bộ *Tổng tập văn học*

Việt Nam, chúng tôi cố gắng đảm bảo sự cân đối về đề tài, và do đó có thể phản ánh được đúng mọi mặt của hiện thực, của thiên nhiên cũng như của xã hội, của quốc gia dân tộc cũng như của cá nhân, của ngoại cảnh đời sống cũng như của nội trạng tâm hồn, của văn hóa vật chất cũng như của văn hóa tinh thần. Chúng tôi cố gắng để cho những nội dung kể trên hiện lên trong bộ *Tổng tập* với màu sắc độc đáo của từng địa phương cũng như với tính thống nhất toàn đất nước, với màu sắc lịch sử của xã hội Việt và con người Việt từng thời đại cũng như trong sự phát triển của lịch sử xã hội Việt và con người Việt qua mọi thời đại (cho đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945). Nếu đạt được sự cân đối về mặt đề tài và do đó sự trung thành trong việc phản ánh hiện thực thì bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có thể đã phần nào đạt được một trong những mục đích hàng đầu của nó.

*

* *

Bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có mục đích giới thiệu các tác phẩm văn thơ trong sự phát triển của lịch sử văn học. Mà lịch sử văn học lại bao gồm lịch sử ra đời và phát triển của các thể loại văn học. Trong văn học nước ta, có sự khác nhau về mặt lịch sử thể loại giữa văn thơ viết bằng chữ Hán và văn thơ sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

Về mặt thể loại thì văn học chữ Hán, hay nói cho đúng hơn, văn học Việt Hán [1] ở nước ta có sự phát triển như thế nào? Đó là một vấn đề chưa từng được đi sâu. Nhìn chung, ngày trước mỗi khi viết bằng chữ Hán thì các tác gia ở nước Đại Việt thường chỉ sử dụng các thể loại vốn đã được hình thành trong văn học Trung Quốc. Lý do cũng dễ hiểu. Xã hội phong kiến của nước Đại Việt có nhiều nét rất khác với xã hội phong kiến Trung Quốc. Nhưng dầu sao cả hai xã hội ấy đều là xã hội phong kiến. Cho nên nội dung cần được phản ánh trong văn học vẫn có những phần giống nhau. Và chừng nào còn viết bằng chữ Hán thì các tác giả thấy cứ sử dụng các thể loại tiếp thu được từ Hán học cũng tạm đủ để phản ánh nội dung.

Tuy nhiên, văn học Việt Hán ở nước ta ngày trước không sử dụng tất cả các thể loại vốn có trong văn học Trung Quốc. Nếu chỉ xét những

---

1. Về cách gọi đó là văn học Việt Hán, sẽ có sự phân tích ở dưới.

thể loại như thi, phú, tụng, châm, giới, luận, minh, lũy, tán, cáo, chiếu, giáo, lệnh, hịch, di, biểu, tấu, tiên, ký, thư, thệ, phù, điếu, tế, bi, ai, đáp khách, chỉ sự, dẫn, tự, kệ, chí, v.v..., thì cũng chỉ có một số thể loại nhất định được sử dụng trong văn học Việt Hán.

Trong văn học Trung Quốc lại còn có những thể loại mà người ta thường xếp vào loại "tục văn học" như biến văn, bản thoại, chí quái, truyền kỳ và các loại truyện (liệt truyện, biệt truyện, ngoại truyện, diễn nghĩa, v.v...). Một số trong những thể loại này cũng được các tác gia Đại Việt sử dụng. Hiện nay chưa có điều kiện để đánh giá sự sáng tạo của các tác gia nước ta trong việc sử dụng các thể loại tiếp thu từ bên ngoài như thế.

Nói chung, các loại thơ cổ thể, cận thể, các loại phú, tế, minh, bi, luận, tán, chiếu, chế, cáo, biểu, chí, ký, lục, thì thời nào cũng có sử dụng cả. Nhưng riêng về việc sử dụng các loại văn chính luận và các loại truyện thì có thể thấy được trong chừng mực nhất định sự phát triển lịch sử.

Văn chính luận có nội dung phong phú và hào hùng trong thời thịnh của Nhà nước phong kiến Đại Việt. *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Thất trảm sớ* của Chu An, *Quân trung từ mệnh tập* và *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi là những áng văn chính luận kiệt xuất. Về sau, kể từ thế kỷ XVI trở đi, các tác phẩm chính luận thường không có giá trị cao. Trái lại, vào thời kỳ này, tức thời kỳ suy của Nhà nước phong kiến, thì các thể loại như tạp ký, ngẫu lục, truyện ký, đặc biệt là truyện thơ, lại phát triển nhiều hơn. Tình hình trên cũng dễ hiểu. Trong thời kỳ này, các tác gia khó mà có thể biện luận một cách hào hùng được về các vấn đề chính trị, xã hội do Nhà nước phong kiến đặt ra và giải quyết, vì Nhà nước ấy đã đi ngược với quyền lợi của dân tộc, chống lại quyền lợi của nhân dân, trái với lương tri và trí tuệ. Còn biện luận phê phán, đả kích nó thì với sự hà khắc của Nhà nước phong kiến khó mà có thể làm được. Tất nhiên, trong thời kỳ này cũng có một số tác phẩm văn chính luận có giá trị như các bài hịch của lãnh tụ nông dân khởi nghĩa hoặc các bản điều trần của những người muốn Nhà nước phong kiến có những cải cách trong chính sách của nó.

Trong thời suy của Nhà nước phong kiến, các mâu thuẫn trong xã hội ngày càng phức tạp. Các vấn đề đặt ra cho xã hội, cho cá nhân cũng do đó mà ngày càng phức tạp. Trong tình hình như thế, tất cả

những nội dung liên quan đến các vấn đề phức tạp và phong phú ấy đã tìm thấy ở các thể loại như ký, chí, lục, chích quái, truyền kỳ, truyện ký, tiểu thuyết, v.v..., cách biểu hiện thích hợp và linh hoạt nhất.

Với nhận định chung như thế, trong việc biên soạn các tập thuộc thời thịnh và các tập thuộc thời suy của Nhà nước phong kiến, các tác phẩm văn thơ Việt Hán đã được chọn lựa để giới thiệu với ý thức phản ánh cho được các xu hướng khác nhau của các thời đại trong việc sử dụng thể loại.

Văn thơ sử dụng ngôn ngữ dân tộc (tức là viết bằng chữ Nôm và bằng chữ quốc ngữ) cũng tiếp thu ảnh hưởng nước ngoài. Nhiều thể loại văn thơ viết bằng chữ Nôm đã tiếp thu từ Hán học, nhiều thể loại văn thơ viết bằng chữ quốc ngữ đã tiếp thu từ Âu học. Các tác gia văn thơ Nôm ngày trước đều có sử dụng các thể loại thơ luật, các thể loại phú và văn tế vốn có trong văn học chữ Hán. Các tác gia văn thơ chữ quốc ngữ thì sử dụng các thể loại như phóng sự, tiểu thuyết, kịch nói, v.v..., tiếp thu từ văn học châu Âu. Nhưng vì sử dụng ngôn ngữ dân tộc, cho nên các tác gia dễ có điều kiện để sáng tạo ngay trong việc sử dụng thể loại tiếp thu được từ bên ngoài.

Thơ Đường luật, về mặt thanh điệu và vần nhịp, đã được Hàn Thuyên tìm ra những quy cách thích nghi với đặc điểm tiếng Việt. Những quy cách ấy được đời sau gọi là Hàn luật. Hơn nữa, thơ Nôm viết theo điệu Đường mà lại sử dụng lời Việt không những chỉ có thể mang âm điệu trang nghiêm hoặc bi hùng vốn quen thuộc với thơ Đường, mà nếu cần thì lại có thể mang tính cách châm biếm như trong nhiều bài thơ của Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương, v.v...

Thể phú trong Hán phú, Đường phú vốn thiên về mặt khoa trương hoành tráng. Nhưng phú Nôm thì lại được không ít tác gia như Nguyễn Hàng, Nguyễn Bá Lân, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, v.v..., viết với phong vị trào lộng. Đó là một vài thí dụ lấy trong văn học Nôm liên quan đến việc sử dụng một cách sáng tạo thể loại tiếp thu từ nước ngoài.

Sự ra đời của thơ mới trong văn học những năm 30 của thế kỷ XX là một bước phát triển mạnh mẽ của thơ nước ta. Thơ mới kế thừa những thành tựu của thơ Nôm, đồng thời tiếp thu một cách sáng tạo ảnh hưởng của Âu học. Các tác gia thơ mới không chịu tự ràng buộc về niêm luật như trong thơ Hàn luật. Họ cũng không chấp nhận sự quy định cứng nhắc về số câu trong bài, về số chữ trong câu, về cách thức gieo vần và

xuống dòng. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là họ không kế thừa những kinh nghiệm và thành tựu của các nhà thơ đời trước.

Trong lịch sử thể loại thì nổi bật nhất là sự hình thành và phát triển của các thể thơ yêu vận như thể lục bát và thể song thất lục bát. Các thể này vốn đã hình thành trong thơ ca dân gian từ lâu. Và từ thế kỷ XVI trở đi, thì các thể thơ ấy ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong văn học chữ Nôm. Nếu kể từ Lê Đức Mao (cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI) qua Phùng Khắc Khoan (cuối thế kỷ XVI), Đào Duy Từ (cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII), tác giả khuyết danh của *Thiên Nam ngữ lục* (cuối thế kỷ XVIII) đến Nguyễn Hữu Hào (đầu thế kỷ XVIII) thì thấy rõ con đường phát triển liên tục, từ thấp đến cao của thể thơ yêu vận. Cho nên không lạ gì nếu thấy rằng đến thế kỷ XVII, đặc biệt là đến các thế kỷ XVIII, XIX, thơ song thất lục bát thích hợp với những tình cảm triền miên, những tâm sự khúc mắc đã được dùng để viết các loại khúc ngâm mà nổi tiếng nhất là *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm*. Còn thơ lục bát vừa thích hợp với yêu cầu tự sự vừa thích hợp với yêu cầu trữ tình thì lại được dùng để viết loại truyện thơ Nôm mà đỉnh cao là Truyện Kiều.

Thể loại mới thường nảy sinh để đáp ứng cho yêu cầu phản ánh nội dung văn học vốn thường xuyên phát triển. Quy luật chung của văn học là như thế. Nhưng lại có một thực tế khác nữa: đó là sức sống rất lâu dài của nhiều thể loại, và sự thích ứng của những thể loại cũ với những nội dung mới. Bình cũ rượi mới, đó là tình hình của văn học trong những thời kỳ chuyển tiếp, khi nội dung đang nhanh chóng thay đổi mà chưa tìm được hình thức mới thích hợp. Và các tác gia của dòng văn thơ yêu nước và dòng văn thơ cách mạng đã sử dụng đủ các thể loại cả cũ lẫn mới như thơ, phú, văn tế, tuồng, ký, ngâm khúc, truyện thơ, tiểu thuyết, v.v..., và cả ca dao, hò, hát ví, v.v..., để có thể biểu hiện những nội dung đa dạng và phong phú của văn học, để có thể tác động đến những tầng lớp công chúng khác nhau thuộc các thành phần xã hội khác nhau. Đây là một thí dụ đáng chú ý về việc vận dụng tổng hợp các thể loại trong một trào lưu văn học. Tình hình này không phải là đặc biệt.

Và nếu như cần chú ý đến sự nảy sinh các thể loại mới, thì mặt khác cũng cần chú ý đến việc cải tiến các thể loại cũ và tính chất sáng tạo trong việc vận dụng một cách tổng hợp các thể loại cũ và mới theo những nhu cầu rộng hơn của việc phản ánh trong văn học.

*

* *

Lịch sử văn học bao gồm lịch sử ngôn ngữ văn học. Bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* muốn thể hiện được sự phát triển lịch sử của văn học Việt Nam tất phải coi trọng việc thể hiện được quá trình xây dựng ngôn ngữ văn học của dân tộc ta.

Ngôn ngữ văn học là thành tựu nghệ thuật của các tác gia viết văn thơ Nôm ngày xưa cũng như văn thơ quốc ngữ trong non một thế kỷ qua, và trước hết là của các nghệ nhân dân gian được hỗ trợ của đông đảo công chúng văn học các thời đại. Ngôn ngữ văn học trong văn thơ Nôm đã được xây dựng trên cơ sở những thành tựu của ngôn ngữ văn học dân gian (thành ngữ, tục ngữ, ca dao, v.v...) với sự tiếp thu có chọn lọc những từ ngữ, những cách cấu tạo hình tượng ngôn ngữ của văn thơ Việt Hán. Từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, tình hình chung là như thế. Ngôn ngữ văn học trong văn thơ quốc ngữ đã phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu của ngôn ngữ văn học dân gian cũng như ngôn ngữ văn học trong văn thơ Nôm, và tiếp thu có lựa chọn những từ ngữ Âu học được dịch ra tiếng Việt, những cách cấu tạo ngữ pháp và cấu tạo hình tượng ngôn ngữ trong văn học phương Tây.

Nếu các nhà yêu nước trong phong trào Duy Tân, cụ thể nhất là phong trào Đông Kinh nghĩa thục, đã đi đầu trong sự chuyển tiếp từ ngôn ngữ văn học cổ sang ngôn ngữ văn học mới, thì các tác gia của dòng văn học hợp pháp từ Hồ Biểu Chánh đến Nam Cao, từ Nguyễn Bá Học đến Ngô Tất Tố, từ Hoàng Ngọc Phách đến Nguyễn Tuân, từ Tản Đà đến Xuân Diệu, đã trên những dòng mạch khác nhau, theo những phương hướng khác nhau, với những phong cách khác nhau, kẻ trước người sau, kế thừa lẫn nhau, đối lập với nhau, phối hợp cùng nhau, bổ sung cho nhau mà làm cho ngôn ngữ văn học ngày càng hiện đại và phong phú hơn.

Ngôn ngữ văn học lại càng trở nên hiện đại hơn và phong phú hơn nhờ sự đóng góp đặc biệt quan trọng của văn thơ cách mạng. Từ văn thơ có tính chất quần chúng rộng rãi và còn gần với văn học dân gian trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh đến văn thơ cách mạng

trên báo chí công khai của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, từ ca dao, hò vè của công nhân ở các khu mỏ, các đồn điền, các nhà máy đến văn thơ của các chiến sĩ cộng sản trong nhà tù đế quốc, từ các tác phẩm truyền miệng trong quần chúng cách mạng đến các tác phẩm lưu hành trong báo chí bí mật của Đảng và của Mặt trận Việt Minh, tất cả đã làm cho ngôn ngữ văn học ngày càng thêm phong phú và tinh tế với nhiều từ ngữ mới, hình tượng mới, cách điệu mới: Trường Chinh, Qua Ninh, Vân Đình, Tố Hữu, Sóng Hồng, Đặng Xuân Thiều, Lê Văn Hiến, Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Trần Huy Liệu, Hải Triều, Đặng Thai Mai và nhiều tác gia khác đã có đóng góp lớn vào sự phát triển của ngôn ngữ văn học.

Đặc biệt Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là tấm gương sáng ngời về việc tận dụng những khả năng của ngôn ngữ văn học và phát huy khả năng ấy lên để ngày càng đáp ứng cho thực tiễn cuộc sống. Chính nhờ thế mà ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ngôn ngữ văn học đã có thể nhanh chóng đáp ứng kịp thời cho những yêu cầu mới của văn học trong giai đoạn mới của lịch sử dân tộc.

Trong việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam*, yêu cầu nghệ thuật đã được đặt ra đối với ngôn ngữ văn học của tác phẩm được chọn lựa. Và việc xếp hạng tác gia, tác phẩm cũng căn cứ vào yêu cầu ấy.

Việc xác định yêu cầu ấy lại căn cứ vào tình hình từng thời đại. Nếu chúng ta trân trọng tinh thần vận dụng một cách linh hoạt những thành tựu trong ngôn ngữ văn học dân gian ở Ngô Tất Tố khi nhà văn đã có ý thức đầy đủ về nghề nghiệp làm văn, thì chúng ta lại càng phải trân trọng tinh thần ấy ở Nguyễn Bỉnh Khiêm khi nhà văn sáng tác một cách hồn nhiên chỉ do nhu cầu của cuộc sống. Nếu như chúng ta cố gắng phát hiện mọi cái hay cái đẹp trong ngôn ngữ văn học của Nguyễn Du khi văn học chữ Nôm đã thành thục, thì chúng ta lại càng phải khai thác cho hết mọi thành tựu trong ngôn ngữ văn học của Nguyễn Trãi khi văn học Nôm đang còn ở bước đầu hình thành.

Để có thể phản ánh lịch sử của ngôn ngữ văn học, việc chọn lựa tác phẩm để đưa vào bộ *Tổng tập* đã dựa trên cơ sở một sự phân tích lịch đại như thế về sự phát triển của ngôn ngữ văn học. Nhưng một sự phân tích đồng đại cũng đã được vận dụng trong việc lựa chọn tác phẩm. Các tác gia ở những địa phương khác nhau, sống trong những

hoàn cảnh khác nhau, phản ánh những nội dung khác nhau, sử dụng những thể loại khác nhau đã đem lại cho ngôn ngữ văn học những đóng góp trong nhiều khía cạnh khác nhau, đã có những thành tựu đa dạng và đa diện về mặt nghệ thuật.

Bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* đã cố gắng thể hiện được lịch sử ngôn ngữ văn học ở mức độ mà phạm vi và tính chất của loại sách giới thiệu văn thơ cho phép. Nếu thể hiện được những bước hình thành và phát triển của ngôn ngữ văn học với mọi chặng đường lịch sử, với những màu sắc địa phương độc đáo cũng như với tính nhất quán toàn dân tộc của ngôn ngữ văn học trong từng thời đại, nếu thể hiện được những thành tựu nghệ thuật khác nhau của ngôn ngữ văn học tùy theo nội dung cần phản ánh và thể loại được sử dụng, nếu cắm được những cây mốc (một vài tác gia hoặc tác phẩm kiệt xuất) cho những chặng đường quan trọng mà việc xây dựng ngôn ngữ văn học ở nước ta đã trải qua và khiến cho độc giả thấy được những bước tiệm tiến giữa các mốc lớn ấy thì coi như bộ sách đạt tới một trong những mục đích quan trọng của nó.

*

* *

Để bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này có được tính chất một bộ lịch sử văn học thông qua tác phẩm thì tất nhiên các tác gia và tác phẩm phải được giới thiệu theo trình tự thời gian. Nhưng lịch sử không thể được phản ánh chỉ bằng trình tự thời gian mà thôi. Cho nên các tác gia, tác phẩm không phải chỉ được giới thiệu và sắp đặt trước sau, theo trình tự thời gian.

Vấn đề đặt ra là xác định được vị trí của tác gia và tác phẩm theo mức độ cao thấp khác nhau tùy theo ảnh hưởng của tác gia, tác phẩm đối với những bước tiến lớn nhỏ của văn học trong từng giai đoạn lịch sử.

Năm 1908, trong bài *Tônxtôi – tấm gương phản ánh cách mạng Nga*, báo *Người vô sản*, số ra ngày 24-9-1908, Lênin đã viết: "Nếu nhà nghệ sĩ của chúng ta là vĩ đại thật, thì người đó phải phản ánh được trong các tác phẩm của mình ít ra là vài ba khía cạnh chủ yếu của cuộc cách mạng".

Đó là tiêu chuẩn đầu tiên để đánh giá một tác gia và sắp đặt vị trí của họ trong lịch sử văn học, lịch sử dân tộc. Cũng trong bài luận văn

nổi tiếng ấy, sau khi khẳng định sự vĩ đại của Tônxtôi, thì Lênin cũng lại vạch ra những nhược điểm trong tác phẩm của Tônxtôi. Người viết: "Những mâu thuẫn của "chủ nghĩa Tônxtôi" phản ánh những khuyết và nhược điểm của cuộc cách mạng Nga... Tônxtôi vĩ đại là ở chỗ ông đã nói lên những tư tưởng và những tâm trạng đã được hình thành trong hàng triệu nông dân Nga khi bắt đầu cuộc cách mạng tư sản Nga. Tônxtôi độc đáo vì toàn bộ tư tưởng của ông về đại thể đã diễn đạt đúng những đặc điểm cuộc cách mạng của nước ta trên phương diện là một cuộc cách mạng tư sản nông dân. Đứng về quan điểm đó mà xét thì những mâu thuẫn trong tư tưởng Tônxtôi là một tấm gương thực sự phản ánh những điều kiện mâu thuẫn trong đó đã diễn ra hoạt động lịch sử của nông dân trong quá trình cách mạng của nước ta".

Sau đó hai năm, bàn về vai trò của Tônxtôi đối với cách mạng vô sản trong bài báo *L.N. Tônxtôi và phong trào công nhân hiện đại* in trong báo *Con đường của chúng ta* ngày 11–12–1910, Lênin lại viết: "Công nhân Nga trong hầu hết các thành thị lớn ở Nga đã đáp ứng nhân dịp L.N. Tônxtôi từ trần và bằng cách này hay cách khác, đã biểu thị thái độ của họ đối với *nhà văn hào* có những tác phẩm nghệ thuật hết sức xuất sắc khiến ông được xếp vào hàng những đại văn hào thế giới. Họ biểu thị thái độ của họ đối với nhà tư tưởng đã từng đặt ra một cách thành thực, đầy lòng tin tưởng và một sức mạnh phi thường, rất nhiều vấn đề quan hệ đến những mặt cơ bản của chế độ chính trị và xã hội hiện nay...".

Lênin đã phê phán những khuyết điểm và nhược điểm trong tác phẩm của Tônxtôi trong khi vẫn khẳng định sự đóng góp của nhà văn hào vĩ đại ấy vào nền văn học Nga cũng như nền văn học thế giới. Điều đó dạy cho chúng ta cách nhìn nhận cho hết mọi hạn chế và nhược điểm của các tác gia ngày trước, dầu cho họ có tầm vóc vĩ đại như thế nào đi chăng nữa. Mặt khác, sự thông cảm sâu sắc của Lênin đối với hoàn cảnh của Tônxtôi và sự đánh giá rất cao của Người về những đóng góp của nhà văn hào lại là mẫu mực về thái độ đúng đắn đối với những di sản văn hóa, văn học quá khứ.

Đề cập tới việc tìm hiểu những giá trị văn nghệ mà dân tộc ta đã tạo nên trong quá khứ, đồng chí Trường Chinh viết: "Những tác phẩm cổ điển là tinh hoa của nền văn nghệ dân tộc qua nhiều thế kỷ, do đời sống và tiếng nói dân tộc ngày một phong phú mới dần dần tạo nên. Chúng ta quý trọng Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi,

Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu, v.v... Mỗi tác gia với thiên tài của mình và giới hạn của thời đại, phản ánh một thời kỳ lịch sử, đánh dấu một bước tiến của văn hóa, làm giàu thêm cho tư tưởng, tình cảm và tiếng nói Việt Nam... Cần đặt mỗi tác phẩm cũ vào điều kiện lịch sử của nó, nhận rõ quan hệ giữa tác phẩm với thời đại. Như thế chúng ta mới có thể hiểu được những giá trị cũ và tìm thấy trong đó có những bài học cho chúng ta ngày nay" [1].

Ý kiến trên đây chỉ rõ phương hướng tìm hiểu và tiếp thu những giá trị trong văn học quá khứ. Cần nhận thấy "những giới hạn của thời đại" mà các tác gia đời xưa dẫu có tài năng đến đâu chăng nữa cũng không thể vượt qua được. Ấy là chưa kể đến những hạn chế giai cấp khiến cho không ít tác gia nhìn hiện thực theo quan điểm vị kỷ hẹp hòi của giai cấp họ. Do giới hạn của thời đại và của giai cấp như thế, tác phẩm ngày xưa tất nhiên có những phần lạc hậu so với yêu cầu của thời đại mới, thậm chí có những phần tiêu cực cần phải phê phán. Mặt khác, tài năng, hoặc hơn nữa, thiên tài của một số tác gia hình thành nhờ tiếp thu được sinh lực của dân tộc, của nhân dân đã sáng tạo được những tác phẩm hay, đánh dấu những bước tiến của lịch sử dân tộc, lịch sử văn hóa, lịch sử văn học, những tác phẩm làm giàu thêm cho tư tưởng, tình cảm và ngôn ngữ Việt Nam. Với tinh thần làm chủ di sản văn nghệ của dân tộc, chúng ta sẽ không bỏ qua một tác phẩm nào trong di sản ấy nếu nó có một giá trị lịch sử hoặc một giá trị hiện đại nào đó. Chúng ta sẽ xếp loại các tác phẩm ấy theo mức độ cao thấp tương ứng với từng bước tiến bộ của lịch sử mà các tác phẩm ấy đã đóng góp vào.

Đồng chí Trường Chinh đã từng chỉ rõ rằng: "Chúng ta có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển *tất cả di sản văn nghệ* của dân tộc và ở nước ta ngày nay cũng *chỉ có chúng ta* mới có thể làm nổi việc đó" [2].

Chỉ có chúng ta mới có thể giữ gìn và phát triển được toàn bộ những giá trị chân chính trong di sản ấy, bởi vì chúng ta được chủ nghĩa Mác- Lênin, được tư tưởng của giai cấp vô sản soi đường.

Đồng chí Phạm Văn Đồng đã khẳng định tầm cao và tính chính xác của quan điểm vô sản một cách hào hứng như sau: "Trong lĩnh vực văn

---

1. *Về văn hóa văn nghệ*, Sdd. tr. 213, 214.
2. *Về văn hóa văn nghệ*, Sdd. tr. 213, 214.

học nghệ thuật, những người theo chủ nghĩa Mác–Lênin thấy sáng hơn ai hết giá trị của vốn cũ, khả năng dồi dào hiện nay và những triển vọng tốt đẹp ngày mai. Thật là gió trăng chứa một thuyền đầy" [1].

Với quan điểm của chủ nghĩa Mác–Lênin, chúng ta có thể ý thức được đầy đủ tác dụng của văn hóa, văn nghệ trong việc góp phần tạo nên tính liên tục trong quá trình phát triển của dân tộc, từ quá khứ, qua hiện tại, đến tương lai. Chúng ta quyết không bỏ sót một thành tựu nào của quá khứ, khi nó có thể giúp vào việc xây dựng hiện tại và tương lai. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ trước đây, sức mạnh của chúng ta đã được tăng thêm rất nhiều vì chúng ta đã biết phát huy những truyền thống tốt đẹp của hàng mấy nghìn năm lịch sử. Nói như đồng chí Phạm Văn Đồng, "đội ngũ ta dài bốn nghìn năm". Với đội ngũ hùng mạnh ấy, chúng ta đã đánh thắng giặc Mỹ. Với đội ngũ ấy, chúng ta đang bảo vệ có hiệu quả độc lập của Tổ quốc, chủ quyền của dân tộc, chống mọi âm mưu của bọn đế quốc và bọn phản động quốc tế. Với đội ngũ ấy, chúng ta đang nỗ lực xây dựng một đất nước phồn vinh. Có thể nói rằng cha ông đã tăng cường cho đội ngũ của chúng ta.

Chúng ta trân trọng mọi giá trị dầu là nhỏ nhất mà ông cha đã tích lũy được trong cuộc trường chinh vì độc lập và tự do, vì chân lý và nhân phẩm. Quá khứ cần được tận dụng như một cái đà thúc đẩy ta tiến lên phía trước. Quá khứ có thể tạo cho chúng ta cái đà tiến lên phía trước, nhưng cũng có thể gây ra sức cản cho bước tiến ấy. Quá khứ để lại những truyền thống tốt, nhưng quá khứ cũng để lại những tàn tích lạc hậu, không phù hợp với cuộc sống mới.

Hồ Chủ tịch đã từng chỉ thị cho Hội nghị cán bộ văn hóa (ngày 30–10–1958) như sau: "Nói khôi phục vốn cũ là nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì nên loại dần ra" [2].

Đồng chí Trường Chinh cũng chỉ rõ: "Phát huy vốn văn hóa cũ không có nghĩa là nhắm mắt tòng cổ, phục hồi hủ tục hoặc khuyến khích mê tín... Học tập vốn cũ để sáng tạo cái mới chứ không phải quay đầu về dĩ vãng mà quên xây đắp hiện tại và tương lai" [3].

Trong việc nghiên cứu di sản văn học của dân tộc, với quan điểm khoa học, chúng ta có điều kiện để tìm hiểu và đánh giá một cách

---

1. Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*. NXB Văn học. Hà Nội, 1973, tr. 72.

2. *Hồ Chí Minh tuyển tập*.Sdd, tr. 697.

3. *Về văn hóa văn nghệ*. Sdd, tr. 217.

đầy đủ, chính xác và toàn diện mọi tác gia, mọi tác phẩm thời trước.

Xưa kia, Nguyễn Du đã từng ngậm ngùi rằng: *"Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như"?* (Không biết hơn ba trăm năm sau. Dưới vòm trời có ai là người nhỏ lệ vì Tố Như?). Hơn ba trăm năm ư? Chắc rằng Tố Như không tin rằng rồi sẽ đến lúc, dầu là hơn ba trăm năm sau đi nữa, mà lại có người hiểu được mình. Yêu thương con người mà nhà thơ lại không tin rằng sẽ có người hiểu mình, lại không hy vọng rằng có thể tìm thấy người tri kỷ trong nhân quần!

Bi kịch ấy trong lòng Nguyễn Du, chúng ta hiểu rõ và chúng ta có thể giải thích được nguyên nhân. Chúng ta hiểu thấu "nỗi đau nhân tình" của Nguyễn Du, vì chúng ta chiến đấu không khoan nhượng để xóa bỏ mọi áp bức, bất công. Chúng ta có thể là tri kỷ của Tố Như, vì chúng ta xuất phát từ quan điểm của giai cấp vô sản và được trang bị bằng chủ nghĩa Mác–Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học. Chúng ta không chỉ nhỏ lệ vì những nàng Kiều, những Tố Như của ngày trước. Chúng ta hiểu rõ vì sao họ đau khổ về vật chất hoặc đau khổ về tinh thần. Chúng ta thấy rõ giá trị của những lý tưởng mà họ muốn vươn tới nhưng không vươn tới được. Chúng ta có thể chỉ ra con đường thoát khỏi những đau khổ ấy để cho không còn những nàng Kiều bất hạnh, những Tố Như bất đắc chí. Chúng ta có thể chỉ ra cách đấu tranh để đạt tới những lý tưởng cao cả nhất. Cũng chính vì thế mà chúng ta có thể hiểu một cách sâu sắc và trọn vẹn những chỗ mạnh và chỗ yếu của nàng Kiều, của Tố Như, có thể xác định những giá trị chân chính của *Truyện Kiều*, những đóng góp quý báu của Tố Như. Chỉ có chúng ta mới có thể phân tích một cách khoa học nhất, phê bình một cách hợp tình, hợp lý nhất kho tàng văn học dân tộc. Chỉ có chúng ta mới có thể kế thừa và phát huy đến mức cao nhất những truyền thống tốt đẹp của kho tàng ấy.

Việc phân tích một cách khoa học giá trị của các tác phẩm, nhận định một cách chính xác về vị trí của các tác gia trong lịch sử văn học là công việc khó khăn và phức tạp mà giới nghiên cứu văn học chúng ta đã đảm đương trong thời gian qua.

*

* *

Để có thể góp sức vào công việc ấy, chúng tôi quan niệm rằng biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này không phải chỉ là sao

chép nguyên bản các tác phẩm văn học định lựa chọn, không phải chỉ là đính chính văn bản, dịch nghĩa, chú thích chữ khó và điển cố, mà cũng không phải chỉ là giới thiệu những tác gia, tác phẩm qua những lời tiểu dẫn với tư liệu chính xác. Tất cả những việc làm đó là tất yếu, là cơ sở cho việc tìm hiểu thơ văn Việt Nam, tìm hiểu lịch sử văn học Việt Nam.

Nhưng không chỉ có những việc ấy. Bộ *Tổng tập* có trách nhiệm phải đánh giá và xác định vị trí của các tác gia, tác phẩm theo tầm quan trọng to nhỏ trong một nhãn quan tổng quát về văn thơ Việt Nam, về lịch sử văn học Việt Nam.

Đồng chí Trường Chinh đã nói: "Mỗi tác giả với thiên tài của mình và giới hạn của thời đại phản ánh một thời kỳ lịch sử, đánh dấu một bước tiến của văn học, làm giàu thêm cho tư tưởng, tình cảm và tiếng nói Việt Nam"[1].

Vậy thì các tác gia trong lịch sử văn học Việt Nam đã kẻ trước người sau kế tiếp nhau không ngừng thúc đẩy sự tiến lên của văn học, không ngừng làm giàu thêm cho tư tưởng, tình cảm và tiếng nói Việt Nam như thế nào?

Lịch sử dân tộc ta là lịch sử đấu tranh sản xuất, đấu tranh giai cấp, đấu tranh vì độc lập dân tộc. Nhưng tổng quát lại, có thể nói đó là lịch sử hình thành, trưởng thành và phát triển của dân tộc ta, từ thời kỳ manh nha với nước Văn Lang, nước Âu Lạc, thời kỳ hình thành và trưởng thành với nước Đại Việt, rồi nước Việt Nam cho đến năm 1945, và đến bây giờ là thời kỳ phát triển vĩ đại với nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Lịch sử văn học nước ta trước kia phản ánh thời kỳ manh nha, thời kỳ hình thành và thời kỳ trưởng thành của dân tộc ta cho đến năm 1945. Trong phần giới thiệu văn học viết từ thế kỷ X đến năm 1945 này, chúng tôi muốn đề cập tới những bước hình thành và trưởng thành của dân tộc ta được phản ánh qua các tác phẩm, qua sự nghiệp của các tác gia trong mười thế kỷ, trước Cách mạng Tháng Tám.

Ngay từ thế kỷ X, trong bài thơ *Quốc tộ*, Đỗ Pháp Thuận viết rằng: "Quốc tộ như đằng lạc", nghĩa là vận nước rất bền lâu. Đó là niềm tin sắt đá vào tương lai của nước Đại Việt vừa mới được xây dựng. Sau đó, đến thế kỷ XI, bài *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn

1. *Về văn hóa văn nghệ*. Sdd. tr. 214.

khẳng định ý chí mở mang nước Đại Việt "cho con cháu muôn đời", một nước Đại Việt thống nhất, [1] với Thủ đô Thăng Long là "nơi then chốt của bốn phương hội lại".

Bài *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* xuất hiện trong thế kỷ XII thì ca ngợi nước Đại Việt thống nhất giàu mạnh và có những lời khẳng định đầy tự hào như sau: "Dân chúng giàu có, hoàn vũ thanh bình, văn hóa thống nhất, trong ngoài cùng gồm, ngũ hành thuận thứ tự, trăm giống thóc dồi dào, ngoài cửa ải không khói bụi, trong đất nước hết tai ương...".

Mặc dầu lời văn có thể tô vẽ cho thực tế đẹp thêm lên, nhưng về cơ bản đã phản ánh tình hình nước ta buổi đầu thời kỳ Đại Việt, thời kỳ phục hưng vĩ đại của dân tộc. Trong thời kỳ này, cái nền của văn học Việt Hán tất là được xây dựng như thế nào đó thì mới có thể xuất hiện những tác phẩm kiệt xuất, như bài thơ *Nam quốc sơn hà,* như bài *Hịch tướng sĩ,* như bài *phú Bạch Đằng giang*. Cái nền của văn học Nôm tất cũng đã được xây dựng khá vững chắc với sự đóng góp đặc biệt của Nguyễn Thuyên (tức Hàn Thuyên) từ thế kỷ XIV, nếu không thì làm thế nào mà giải thích được sự xuất hiện *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi với non ba trăm bài thơ Nôm rất có giá trị ngay từ đầu thế kỷ XV?

Tư liệu văn học trước thế kỷ XV đã mất đi rất nhiều. Nhưng với số tác phẩm còn lưu lại, chúng ta vẫn có thể xếp Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải vào các loại tác gia hàng đầu trong thời kỳ đầu của nước Đại Việt. Họ đã đánh dấu việc mở đầu truyền thống lớn nhất của dân tộc là truyền thống giữ nước. Sau họ thì phải kể đến những người như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Lý Thái Tổ, Vạn Hạnh, Lý Thánh Tông, Quảng Nghiêm, Viên Chiếu, Mãn Giác, Lý Thừa Ân, Đoàn Văn Khâm, Diệu Nhân, Nguyễn Nguyên Úc, Lý Nhân Tông, Pháp Bảo, Nguyễn Công Bật, v.v... (đời Tiền Lê, đời Lý) và Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Tung, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Chu An, Lê Văn Hưu, Nguyễn Thuyên, Sử Hy Nhan, Nguyễn Bá Thông, Pháp Loa, Huyền Quang, Mạc Đĩnh Chi, Lê Quát, Đào Sư Tích, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Bùi Tông Hoan, Trần Anh Tông, Trần Quang Triều, Trần Lâu, Lý Tế Xuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Phạm Sư Mạnh, Hồ Tông Thốc, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh,

---

1. Năm 1054, tức là 44 năm sau khi dời đô về Thăng Long, nhà Lý đổi tên nước từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt.

v.v... (đời Trần). Tác phẩm của họ phần lớn đã thất lạc sau sự phá hoại văn hóa mà giặc Minh tiến hành theo chủ trương và kế hoạch thâm độc. Số tác phẩm còn lại đã phản ánh được phần nào sự nghiệp rất anh hùng của dân tộc ta trong các thế kỷ đầu của Nhà nước Đại Việt là đập tan nhiều cuộc xâm lược của giặc Tống, giặc Nguyên. Nếu sưu tập được thêm tác phẩm của họ thì qua đó chắc chắn sẽ có thể thấy sự nghiệp chống ngoại xâm ấy được phản ánh đầy đủ hơn.

Cứ lấy lý mà suy, thì với cương vị quản lý đất nước, lại có tài năng văn học, những người như Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, v.v..., chắc còn có những tác phẩm thể hiện ý chí và kế hoạch xây dựng Tổ quốc trong thời kỳ phục hưng vĩ đại của dân tộc sau khi giành được độc lập từ thế kỷ X. Nhưng tình hình tư liệu hiện nay chưa cho phép tìm hiểu gì mấy về các nội dung ấy.

Các nội dung ấy có thể thấy rõ hơn ở các tác phẩm văn học thế kỷ XV. Đầu thế kỷ này, nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và anh hùng để đánh đuổi giặc Minh và sau đó xây dựng lại Tổ quốc, phục hồi và phục hưng văn hóa dân tộc. Phần lớn tác gia thời kỳ này đã tham gia bằng cách này hay cách khác vào sự nghiệp vĩ đại ấy.

Đứng ở hàng đầu là Nguyễn Trãi, một anh hùng dân tộc và một nhà văn hóa lớn. Từ toàn bộ tác phẩm của ông, đã nổi bật lên chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của dân tộc. Từ toàn bộ tác phẩm của ông, có thể thấy phản ánh cuộc kháng chiến vĩ đại và sự nghiệp phục hưng vĩ đại của Tổ quốc. Từ toàn bộ tác phẩm của ông, toát lên tấm lòng yêu nước thương dân, căm thù quân cướp nước tàn bạo, trí tuệ và mưu lược quyết chiến quyết thắng, cũng như ý chí và kế hoạch của ông trong việc xây dựng lại đất nước, xây dựng lại nền văn hóa dân tộc. Ông đã đóng góp rất lớn về mặt sáng tác văn học cũng như về mặt trước tác học thuật, trong văn thơ Việt Hán trong văn thơ Nôm.

Bên cạnh ông, có những tác gia như Đặng Dung, Lê Cảnh Tuân, Nguyễn Biểu, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Húc, Nguyễn Thì Trung, Đào Công Soạn, Phan Thiên Tước, Nguyễn Thiên Tích, Trần Thuấn Du, Phan Phu Tiên, Lê Thiếu Dĩnh, v.v.... Đó đều là những người có hoài bão và ý chí chiến đấu vì đất nước và dân tộc. Nhiệm vụ lịch sử vĩ đại hồi đầu thế kỷ XV mà họ

ghé vai gánh vác đã tạo nên tầm cỡ các tác gia ấy. Sự nghiệp sáng tác văn học và trước tác học thuật của họ gắn với cuộc kháng chiến lâu dài và anh hùng chống giặc Minh. Sự nghiệp ấy lại gắn với công cuộc phục hưng văn hóa sau khi nhân dân ta quét sạch giặc và xây dựng lại Tổ quốc. Tư tưởng của họ có khi chứa đựng mâu thuẫn và nói chung đều mang ảnh hưởng của hệ ý thức phong kiến. Nhưng ảnh hưởng ấy không hề che lấp được những giá trị to lớn trong văn thơ của họ.

Ảnh hưởng ấy trở nên nặng nề hơn ở các tác gia nửa sau thế kỷ XV trong triều đại Lê Thánh Tông. Dưới sự lãnh đạo của nhà vua, văn thơ cung đình phát triển hơn bao giờ hết. Văn thơ cung đình là bộ phận lớn nhất của văn học viết thời kỳ này và thường được gọi là văn thơ đời Hồng Đức (Hồng Đức là niên hiệu của giai đoạn thứ hai triều Lê Thánh Tông, 1470–1499). Văn thơ cung đình tất nhiên có tính chất quan phương, tức là đứng trên quan điểm chính thức của Nhà nước phong kiến. Quan điểm này dầu sao cũng chưa làm mất đi mặt tích cực trong các tác phẩm văn thơ ấy bởi vì Nhà nước phong kiến vẫn còn vai trò lịch sử là lãnh đạo việc xây dựng Tổ quốc.

Lê Thánh Tông đứng đầu văn đàn cung đình với khối lượng tác phẩm lớn hơn cả. Nhà vua còn cho biên soạn lịch sử nước ta và bộ sách có tính chất bách khoa tên là *Thiên Nam dư hạ tập* (gồm 100 quyển) với ý thức tự hào dân tộc và với ý đồ muốn xây dựng một cách có quy mô văn hóa tinh thần của chế độ, của triều đại. Đến những năm cuối của thế kỷ, Lê Thánh Tông lập ra hội văn học cung đình với cái tên là Tao Đàn. Văn thơ của Lê Thánh Tông miêu tả phong cảnh thiên nhiên với niềm tự hào về lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của ông cha, với niềm tự đắc về nền thịnh trị mà nhà vua đang bồi đắp thêm. Bên cạnh Lê Thánh Tông thì các tác gia nổi bật trong và ngoài cung đình là Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Thái Thuận, Nguyễn Trực, Nguyễn Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Nguyễn Nhân Phùng, Ngô Luân, Vương Sư Bá, Ngô Sĩ Liên, Bùi Xương Trạch, Hoàng Đức Lương, Nguyễn Hạ Huệ, Ngô Chi Lan, Vũ Quỳnh, v.v... Nội dung tích cực nhất của văn học thời kỳ này là chủ nghĩa yêu nước, tuy rằng các tác gia không có được hào khí như Nguyễn Trãi và những tác gia khác hồi đầu thế kỷ. Đóng góp đặc sắc của văn học đời Hồng Đức là ở chỗ thúc đẩy sự phát triển của văn thơ Nôm lên một bước mới.

Nhà nước phong kiến Đại Việt đạt tới tuyệt đỉnh vinh quang của nó trong triều đại Lê Thánh Tông. Nhưng đến lúc ấy, chính vì nó cố xây dựng những thiết chế hoàn chỉnh hơn để củng cố sự thống trị của giai cấp phong kiến, cho nên Nhà nước ấy ngày càng xa cách với nhân dân và ngày càng bộc lộ mặt hạn chế và tiêu cực đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Sang đầu thế kỷ XVI, Nhà nước phong kiến nhanh chóng thoái hóa. Và trong thời gian từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến đi từ suy thoái đến suy vong.

Từ thế kỷ XVI trở đi, giai cấp phong kiến và Nhà nước của nó dần dần mất đi vai trò tích cực đối với lịch sử. Những sự lục đục trong nội bộ giai cấp phong kiến đã đưa đến sự tranh quyền đoạt vị, chém giết lẫn nhau và nội chiến phong kiến. Nhân dân bị bóc lột thậm tệ, sản xuất bị phá hoại. Chiến tranh phong kiến và nạn chia cắt đất nước trong non ba thế kỷ đẩy nhân dân đến cảnh cùng cực chưa từng thấy. Các tầng lớp trí thức ưu thời mẫn thế tỏ sự bất mãn với Nhà nước phong kiến. Sự bất mãn này không thể so với nỗi căm phẫn uất ức của nhân dân, nhưng phần nào cũng phản ánh quan điểm của nhân dân đối với kẻ đương quyền. Vì không vượt được ra ngoài hệ ý thức phong kiến cho nên bất mãn với Nhà nước phong kiến trong hiện thực, họ thường đặt hy vọng vào một Nhà nước phong kiến theo lý tưởng. Đó là mâu thuẫn nan giải trong tư tưởng của trí thức phong kiến vào thời suy của chế độ phong kiến.

Mâu thuẫn ấy thể hiện trong tác phẩm của các tác gia văn học thời kỳ này, từ Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quang Bí, Giáp Hải, Nguyễn Hàng, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan, đến Đào Duy Từ, Phạm Công Trứ, Hồ Sĩ Dương, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Hãng, Đinh Nho Hoàn, Phạm Khiêm Ích, Nguyễn Tông Khuê, Ngô Thì Ức, v.v... Họ đã qua tác phẩm của mình thể hiện niềm ưu ái với nỗi đau khổ của nhân dân, tinh thần phê phán chiến tranh phong kiến, phê phán nạn cát cứ phong kiến lúc đương thời. Có những người thể hiện niềm tự hào về quá khứ của dân tộc trong các tác phẩm vịnh sử hoặc diễn ca lịch sử như Đặng Minh Khiêm, Hà Nhậm Đại, Nguyễn Đăng Thịnh, Nguyễn Trác Luân, v.v... Quay về quá khứ để tìm chút hồi quang xán lạn, họ không thể không chán ngán và đau buồn vì hiện trạng của đất nước. Nhiều người tỏ thái độ không chịu a dua theo kẻ đương quyền và quyết không bị mắc vào cái mồi phú quý danh lợi mà Nhà nước phong kiến lúc suy đồi sử dụng để

thao túng nhân tài. Qua tác phẩm của mình, họ tỏ rõ ý chí nỗ lực tu dưỡng phẩm chất thanh cao trong một lối sống giản dị, gần gũi với nhân dân. Đóng góp đáng chú ý nhất của họ là ở chỗ thúc đẩy sự phát triển của văn thơ Nôm. Và từ Lê Đức Mao, Hoàng Sĩ Khải đến Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Cư Trinh, ngôn ngữ văn thơ Nôm đã có những bước tiến rất dài.

Một tác gia như Nguyễn Bỉnh Khiêm đã phản ánh được một cách sâu sắc "vài ba khía cạnh" của đời sống nhân dân lúc đương thời, đã thể hiện được một cách sâu sắc chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc, mặt khác lại có những đóng góp vào sự phát triển văn thơ Nôm, có thể được coi là tác gia tiêu biểu nhất cho thời kỳ này, và hơn nữa, có thể được coi như là một trong những cái mốc của lịch sử văn học.

Đến nửa thứ hai thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến tụt nhanh xuống dốc. Sự phản kháng của nhân dân vốn âm ỉ từ lâu đã bùng lên thành những cuộc đấu tranh vũ trang ở khắp nơi. Các cuộc khởi nghĩa như trào dâng, như thác đổ, đợt sau mạnh hơn đợt trước, làm cho ngôi lầu phong kiến lung lay đến tận nền móng. Cao trào Tây Sơn cuối cùng đã lật nhào các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn, thống nhất đất nước từ Nam ra Bắc. Nghĩa quân Tây Sơn lại đập tan giặc Xiêm ở miền Nam và giặc Thanh ở miền Bắc. Những yêu cầu lịch sử đối với sự tồn vong của dân tộc mà cao trào Tây Sơn đã phần nào đáp ứng được là xóa bỏ những tệ lậu của chế độ phong kiến, giành cơm áo và nhân phẩm cho nhân dân, chấm dứt chiến tranh phong kiến, thực hiện thống nhất đất nước, đánh đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc.

Khí thế của cao trào nhân dân tác động mạnh vào các tầng lớp trí thức phong kiến và đã có sự phân hóa trong các tầng lớp ấy. Mặc dù có sự phản ứng khác nhau trước thời thế, đa số tác gia đều ít hoặc nhiều, tự giác hoặc không tự giác, chịu ảnh hưởng của văn hóa, văn nghệ dân gian. Sự nghiệp trước tác học thuật rất phong phú, đa diện và đa dạng trong thời kỳ này với những người như Lê Quý Đôn, Bùi Dương Lịch, Bùi Huy Bích, Lê Hữu Trác, Ngô Thì Nhậm, v.v..., chứng tỏ rằng đời sống đòi hỏi phải lý giải nhiều vấn đề cấp bách để đáp ứng cho sự phát triển mạnh mẽ của dân tộc lúc đương thời.

Sự nghiệp sáng tác văn học rất phong phú, đa diện và đa dạng của rất nhiều tác gia như Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Bá Lân, Ngô Thế Lân, Phạm Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Hữu Chỉnh,

Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Đoàn Nguyễn Tuấn, Vũ Huy Tấn, Ninh Tốn, Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Lượng, Phạm Thái, v.v..., đã làm cho văn học nước ta phát triển một bước nhảy vọt. Bước nhảy vọt của văn học thể hiện ở bề rộng và chiều sâu của những vấn đề thuộc nội dung văn học cũng như ở sự phong phú và tinh tế của hình thức thể loại văn học và ngôn ngữ văn học.

Sự phát triển nhảy vọt của văn thơ Nôm là một đặc điểm của tình hình văn học thời kỳ này với số lượng tác phẩm rất lớn, với thể loại rất phong phú, với ngôn ngữ rất lưu loát và tinh tế.

Nhìn chung, có thể nói sự phát triển nhảy vọt của văn học nửa cuối thế kỷ XVIII là một bộ phận của sự phục hưng văn hóa vĩ đại lúc bấy giờ.

Trong văn học đã có những khuynh hướng mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn nhiều khi gay gắt. Từng tác gia cũng nhiều khi có mâu thuẫn trong tư tưởng, mâu thuẫn giữa ý nguyện chống lại những tệ lậu của chế độ phong kiến thối nát và hệ ý thức phong kiến mà đa số không thể nào thoát ra khỏi. Những mâu thuẫn ấy phần nào cũng có nguyên nhân ở sự phức tạp của những vấn đề đặt ra cho xã hội mà nhiều tác gia không tìm được cách giải quyết thỏa đáng. Với tất cả những mâu thuẫn như thế, dòng văn học viết đã phản ánh không khí sôi động của đất nước trong thời kỳ lịch sử này, khi mà nhân dân bị chế độ phong kiến thối nát áp bức đến cùng cực đã vùng lên đấu tranh quyết liệt vì cơm áo và nhân phẩm, khi mà nhân dân là sức mạnh duy nhất có thể làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh để dân tộc được tái thống nhất, để Tổ quốc khỏi bị rơi vào ách nô lệ ngoại xâm.

Các tác gia lớn đã phản ánh mặt này hay mặt khác trong những vấn đề trọng đại ấy của lịch sử, và thể hiện nỗi đau nhân tình vì nhân dân bị áp bức tàn tệ, vì nhân phẩm bị chà đạp, thể hiện sức mạnh của nhân dân trong cuộc đấu tranh lật đổ các tập đoàn phong kiến thối nát, thể hiện khí phách của dân tộc trong cuộc đấu tranh vì thống nhất và độc lập.

Tiêu biểu nhất cho giai đoạn văn học này là Ngô Thì Nhậm. Sáng tác văn học cũng như trước tác học thuật của ông, phản ánh những nguyện vọng cơ bản của dân tộc, của nhân dân và thể hiện niềm tin tưởng sâu sắc ở vận mệnh của Tổ quốc, mặc dù ông vẫn bị hạn chế bởi hệ ý thức phong kiến.

Hệ ý thức phong kiến đã hạn chế nhiều hơn tư tưởng của Nguyễn Du, mà tác phẩm phần lớn được viết ra hồi đầu thế kỷ XIX, nhưng tài năng lại được đào luyện trong cái lò sôi động của thời kỳ cuối thế kỷ XVIII. Nguyễn Du không thấy được ý nghĩa tích cực to lớn của phong trào Tây Sơn và đã có lúc muốn chống lại những người đang kiên quyết xóa bỏ những tệ lậu của chế độ phong kiến mà bản thân ông đã lên án. Các tác phẩm của Nguyễn Du, trong đó nổi bật lên *Truyện Kiều*, là bản cáo trạng đanh thép những tệ lậu ấy, là niềm yêu thương sâu sắc đối với những kiếp người bị dập vùi, là sự thể hiện nguyện vọng chân thành muốn giải phóng nhân dân, giải phóng con người. Nối gót các tác gia *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm, Ai tư vãn, Hoa tiên, v.v...*, Nguyễn Du đưa văn thơ Nôm lên trình độ nghệ thuật cao chưa từng thấy. Với tác gia thiên tài này, ngôn ngữ văn học đã đạt đến sự mỹ lệ, tinh tế và sự trong sáng cổ điển.

Những tác gia thế kỷ XIX sau Nguyễn Du, kế thừa được những thành tựu của thế kỷ trước, đã tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của văn học dân tộc trong hoàn cảnh mới, khi mà họ Nguyễn thiết lập lại chế độ phong kiến khắc nghiệt. Giữa các tác gia thế kỷ XIX có những mâu thuẫn phức tạp về mặt tư tưởng. Từng tác gia cũng có thể có mâu thuẫn trong tư tưởng. Tình hình ấy và nguyên nhân của nó về cơ bản cũng giống như trong thế kỷ XVIII.

Trong một đất nước thống nhất từ Bắc đến Nam, trong khí thế của một dân tộc dạt dào sinh lực, kế thừa những thành tựu của thế kỷ trước, những công trình trước tác của Phan Huy Chú, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Văn Siêu, v.v..., đã đóng góp rất lớn vào sự nghiệp học thuật và đồng thời có tác dụng rất lớn đối với sự phát triển của văn học. Những trước tác của các tập thể soạn giả trong Quốc sử quán tuy bị sự khống chế của quan điểm chính thống của triều đình nhà Nguyễn, nhưng vẫn có giá trị học thuật. Và tuy rằng trong quan điểm chính trị, quan điểm tư tưởng có nhiều mặt tiêu cực, nhưng những tập thực lục, liệt truyện [1] về nước "Đại Nam" vẫn phản ánh được phần nào lịch sử nước nhà, và đặc biệt là tình hình sôi động của thời kỳ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Nội dung cơ bản của lịch sử trong nửa đầu thế kỷ XIX là cuộc đấu

---

1. Thí dụ: *Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện*, v.v..., của Quốc sử quán triều Nguyễn. Từ đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã chính thức đặt tên nước là Việt Nam, nhưng trong thư tịch lại quen dùng tên Đại Nam.

tranh của nhân dân chống lại chính sách phản động của nhà Nguyễn. Sự căm phẫn của nhân dân được phản ánh trước hết trong văn học dân gian. Trong dòng văn học viết của trí thức thì sự bất mãn với Nhà nước phong kiến cũng không khác gì mấy so với tâm sự của các lớp tiền bối của họ hồi cuối thế kỷ XVIII. Hy vọng của một số người về sự hòa bình, ổn định của Tổ quốc mà triều đại mới có thể đem lại đã nhanh chóng tiêu tan, trong khi đó thì sự phản kháng của một số "di lão" triều Lê vẫn âm ỉ. Và từ những năm 30 của thế kỷ thì nỗi bất mãn với những chính sách hà khắc của triều đình lan rộng ra trong phần lớn trí thức có tâm huyết. Nỗi bất mãn này nhiều khi đã đưa đến sự chống đối quyết liệt.

Phản ánh tình hình ấy một cách đầy đủ và rõ ràng hơn cả là sự nghiệp văn học của Cao Bá Quát. Văn thơ Cao Bá Quát thể hiện khí phách bất khuất trước cường quyền, tấm lòng yêu nước thương dân, ý thức về phẩm giá của con người. Kế thừa những truyền thống nhân đạo, Cao Bá Quát đã phản ánh trong văn thơ của mình nguyện vọng của nhân dân lúc đương thời đang đấu tranh chống áp bức, bóc lột, vì cơm áo và nhân phẩm.

Có lúc văn thơ của Cao Bá Quát lại còn biểu lộ sự mẫn cảm trước một nguy cơ chưa đến nhưng sẽ đến là nạn xâm lược của bọn thực dân phương Tây, và đồng thời thể hiện ý chí quyết tiêu diệt bọn giặc xâm lược mới, mặc dù ông đã chứng kiến kỹ thuật "kỳ lạ" của chúng. Bên cạnh Cao Bá Quát, tác gia lớn nhất hồi nửa đầu thế kỷ XIX, thì các tác gia như Vũ Trinh, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Huy Hổ, Nguyễn Hành, Phạm Quý Thích, Phạm Đình Hổ, Bà Huyện Thanh Quan, Nhữ Bá Sĩ, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Văn Siêu, Hà Tông Quyền, Đinh Nhật Thận, Nguyễn Hàm Ninh, Doãn Uẩn, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức, Cao Huy Diệu, Miên Thẩm, Vũ Phạm Khải, Dương Bá Cung, v.v..., bổ sung cho nhau, đã phản ánh được hiện thực của xã hội từ những góc độ khác nhau, ở những mặt khác nhau, đồng thời đã thể hiện sự bất mãn đối với kẻ đương quyền, nỗi đau nhân tình trước cảnh lầm than của nhân dân, và nguyện vọng chân thành về một sự cải thiện của cuộc sống, của thân phận con người. Ngoài ra, niềm tự hào về lịch sử dân tộc, về văn học dân tộc cũng là một nội dung tích cực trong văn thơ của họ.

Đóng góp của các tác gia này về văn học Nôm rất lớn. Với sự ra đời của *Truyện Kiều* hồi đầu thế kỷ, ngôn ngữ văn học dân tộc đã

trưởng thành. Các tác gia như Nguyễn Công Trứ, bà huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Phan Huy Vịnh, Vũ Quốc Trân, Lý Văn Phức, Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái, v.v..., đã làm cho kho tàng văn thơ Nôm càng phong phú thêm với mọi thể loại vốn có từ trước và với các thể ca trù mới xuất hiện mà khả năng biểu hiện rất linh hoạt.

Trong lịch sử văn học Đại Việt, cùng với những bước phát triển của thực tiễn sáng tác văn học là những phát triển của nhận thức lý luận về văn học. Nhận thức về mỹ học và lý luận văn học không những có thể thấy rải rác ở những bài tự, bạt, luận, bình mà lại còn có thể thấy ở cả những tác phẩm thơ, phú, truyện, ký, chí, lục, tiểu thuyết, v.v... Có thể dễ dàng thấy được những nhược điểm của người xưa mà nguyên nhân là hạn chế của điều kiện lịch sử, và nhất là ảnh hưởng của hệ ý thức phong kiến. Nhưng mặt khác, lại cũng có thể thấy không ít tư tưởng tích cực và ý kiến sâu sắc của Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Lương Thế Vinh, Thái Thuận, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Phan Huy Chú, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, v.v..., khẳng định sự gắn bó giữa văn học và nhân sinh, khẳng định trách nhiệm của nhà văn đối với đời sống, đối với dân tộc, đối với việc xây dựng nhân phẩm.

Đến giữa thế kỷ XIX, dòng văn học viết đã phát triển đến một mức cao. Dòng văn học ấy nói riêng, nền văn học dân tộc nói chung, đã góp phần rất lớn vào sức mạnh tinh thần truyền thống trong cuộc đương đầu với giặc xâm lược mới là thực dân Pháp.

Từ năm 1858 đến năm 1945, đất nước đã trải qua một thời kỳ lịch sử đau thương nhưng rất anh hùng, thời kỳ đấu tranh chống ách Pháp thuộc. Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu từ năm 1858 đã chính thức kết thúc năm 1885 với việc triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước đầu hàng quân giặc. Nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân ta thì không bao giờ chịu lắng xuống trong suốt thời gian mà giặc Pháp chiếm đóng và đặt ách thống trị trên đất nước ta. Trái lại, cuộc đấu tranh ấy đã mạnh mẽ hơn sau khi triều đình nhà Nguyễn đầu hàng giặc nước. Các cuộc chiến đấu chống Pháp dưới sự lãnh đạo của những nhà yêu nước còn mang hệ ý thức phong kiến mà tiêu biểu là Phan Đình Phùng, của các lãnh tụ nông dân mà tiêu biểu là Hoàng Hoa Thám, hoặc của những nhà yêu nước có xu hướng tư sản mà tiêu biểu là Phan Bội Châu, đã làm cho giặc Pháp không bao giờ ổn định được ách thống trị của chúng. Tuy nhiên, các cuộc chiến đấu ấy trước sau đều thất bại.

Sự xâm lược của đế quốc Pháp là giai đoạn chót của sự bành trướng của bọn tư bản phương Tây vào nước ta. Trước đó, từ lâu giai cấp tư sản phương Tây đã tìm ra cách thâm nhập vào nước ta về mặt kinh tế, chính trị và văn hóa.

Ảnh hưởng của văn hóa Âu Tây đã bắt đầu du nhập vào nước ta từ thế kỷ XVI và đến khi thực dân Pháp chiếm đóng nước ta thì đã trở nên mạnh hơn. Sự kinh doanh của thực dân Pháp đưa tới sự phân hóa mới về mặt giai cấp và khiến xã hội nước ta trở thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, tức là dần dần tư sản hóa đến một mức độ nhất định. Với tình hình xã hội như thế, càng có điều kiện cho sự thâm nhập của văn hóa tư sản Âu Tây vào nhiều tầng lớp xã hội, đặc biệt là vào các tầng lớp trí thức.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga đã vang dội vào nước ta, và những hạt giống của chủ nghĩa Mác – Lênin được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gieo rắc đã nhanh chóng ra cây, nở hoa và kết quả. Những thành tựu của văn hóa vô sản, tinh hoa của văn hóa nhân loại đã được những chiến sĩ cộng sản phổ biến dần trong nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động.

Ảnh hưởng của văn hóa tư sản và ảnh hưởng của văn hóa vô sản, cũng như diễn biến trong cuộc đấu tranh giải phóng từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945, đã vang dội vào lịch sử văn học thời kỳ này.

Điều dễ thấy trước hết là số tác phẩm viết bằng chữ Hán ngày càng giảm bớt. Các tác phẩm sử dụng ngôn ngữ dân tộc dần dần không được viết bằng chữ Nôm mà được viết bằng chữ quốc ngữ. Văn thơ viết bằng chữ quốc ngữ tiếp nối văn thơ viết bằng chữ Nôm và ngày càng phát triển. Cùng với sự thay đổi về mặt văn tự như thế là sự chuyển biến mạnh về nhiều mặt khác. Văn thơ quốc ngữ đã kế thừa những thành tựu của văn thơ Nôm về các mặt thể loại văn học, đề tài văn học, đồng thời lại có thành tựu mới.

Các tác gia văn thơ quốc ngữ đã xây dựng thêm những thể loại mới theo yêu cầu của nội dung mới, và trên cơ sở tiếp thu những kinh nghiệm cũng như những thành tựu về mặt thể loại của văn học Âu Tây. Họ lại đã mở rộng kho đề tài văn học để đáp ứng cho việc phản ánh những thực tế mới chưa hề có trong xã hội phong kiến xưa kia. Họ đã từng bước hiện đại hóa ngôn ngữ văn học, đặc biệt là thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các thể văn xuôi.

Trong thời kỳ non một trăm năm đấu tranh chống ách Pháp

thuộc (cho đến năm 1945), về đại thể thì văn học viết gồm hai bộ phận lớn là văn học hợp pháp, tức là được chế độ thực dân Pháp cho phép xuất bản, phát hành công khai, và văn học bất hợp pháp mà tác giả, người xuất bản, người phát hành và người tàng trữ đều có thể bị khủng bố. Phần lớn tác phẩm thuộc dòng văn thơ yêu nước và dòng văn thơ cách mạng đã được lưu hành bí mật. Với những điều kiện nhất định, và trong những thời gian nhất định, chế độ thực dân cũng phải dành cho các tác phẩm thuộc dòng văn học này một địa vị hợp pháp. Đó là trường hợp một số tác phẩm viết bằng tiếng Pháp, được xuất bản và phát hành công khai ở Nam Bộ là nơi có quy chế nhượng địa. Đó là trường hợp báo chí của Đảng và tác phẩm văn học của các chiến sĩ cộng sản, được xuất bản và phát hành công khai trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ. Nhưng ngay cả trong những trường hợp ấy thì văn thơ yêu nước và văn thơ cách mạng vẫn là đối tượng theo dõi và kiểm soát gắt gao của mật thám và quan lại.

Hồi cuối thế kỷ XIX, từ Nam ra Bắc đã diễn ra rất quyết liệt cuộc chiến đấu chống xâm lược. Từ Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thông đến Phan Đình Phùng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, phong trào kháng Pháp đã được tiến hành hoặc là trái với lệnh của triều đình Huế hoặc là với danh nghĩa Cần Vương, sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn. Nhưng các cuộc chiến đấu chủ yếu vẫn chỉ nhằm mục đích giữ nước, không cho giặc vào chiếm đóng hoặc đuổi được giặc khi nó đã chiếm đóng đất nước ta rồi. Và tuy rằng khí thế chiến đấu rất mạnh mẽ và tinh thần chiến đấu là không khoan nhượng, nhưng các thủ lĩnh của các phong trào ấy, tức là các nhà văn thân đứng trước ưu thế về vũ khí và kỹ thuật của giặc, thường có tâm lí bi quan và thiếu tin tưởng vững chắc ở thắng lợi cuối cùng. Văn thơ yêu nước mà phần lớn tác giả đã trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào các cuộc kháng chiến, đã phản ánh khí thế ấy, tinh thần ấy và cả tâm lý ấy nữa.

Văn thơ của những nhà văn thân như Nguyễn Thông, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp, Phan Đình Phùng, Đinh Nhật Thận, Nguyễn Cao, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Tống Duy Tân, v.v..., mặc dù có những nhược điểm về mặt tư tưởng do sự hạn chế của hệ ý thức phong kiến, đã thể hiện khí phách hào hùng của dân tộc, phản ánh cuộc chiến đấu vô cùng gian khổ của nhân dân trước một kẻ thù mới mà ông cha xưa

kia chưa hề phải đương đầu và do đó, đã không để lại những kinh nghiệm chiến đấu và chiến thắng.

Tiêu biểu nhất cho văn thơ yêu nước thời kỳ này là sự nghiệp văn học của Nguyễn Đình Chiểu, một tác gia thể hiện được tiết tháo của trí thức phong kiến, mà hơn nữa còn thể hiện cả khí phách của nông dân, của nhân dân lao động trong các cuộc chiến đấu với quân thù. Ngôn ngữ văn học của Nguyễn Đình Chiểu có cái chất hồn nhiên, gân guốc của ngôn ngữ dân gian, và khi cần thì lại có hình tượng sinh động, nhịp điệu hào hùng.

Sang thế kỷ XX, văn thơ yêu nước vẫn còn một bộ phận tiếp tục phản ánh các phong trào đấu tranh do các nhà văn thân tổ chức và lãnh đạo. Nhưng phần lớn tác phẩm đã phản ánh các cuộc đấu tranh trên các mặt trận vũ trang, chính trị, kinh tế và văn hóa của các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, Duy Tân, tức là các cuộc đấu tranh cứu nước gắn với xu hướng tư sản hóa. Niềm yêu nước, thương dân cũng thiết tha, sâu sắc như trong tác phẩm của các nhà yêu nước tiền bối.

Cái mới trong nội dung các tác phẩm thời kỳ này là ở sự phê phán một cách quyết liệt những quan niệm lạc hậu, những lề thói hủ lậu mà các tác gia nhận thấy rằng đã kìm giữ nhân dân trong vòng ngu tối, kìm giữ dân tộc trong cảnh yếu hèn. Cái mới còn là ở sự tuyên truyền duy tân, bao gồm từ việc cổ vũ mở mang nông, công, thương đến việc hô hào canh tân quốc học, từ việc ca ngợi những truyền thống tốt đẹp của lịch sử dân tộc đến việc khích lệ quốc dân hãy phấn đấu cho Tổ quốc có thể tiến tới độc lập, hùng mạnh, ngõ hầu sánh với liệt cường trong thời buổi "gió Á mưa Âu", "khôn sống mống chết".

Nhìn chung, văn thơ yêu nước hồi đầu thế kỷ XX thể hiện ý chí phấn đấu để cho nước nhà thoát ra khỏi chế độ phong kiến, để có thể đủ sức tự giải phóng khỏi ách thống trị thực dân. Đã có sự khác biệt giữa "minh xã" và "ám xã". Lại càng có sự khác biệt giữa một đằng là chủ trương dùng bạo lực đánh đuổi đế quốc Pháp và đồng thời đánh đổ Nam triều để rồi xây dựng Tổ quốc theo mô hình một quốc gia tư sản, và một đằng là chủ trương trước hết đánh đổ Nam triều đồng thời yêu sách thực dân Pháp phải có những cải cách dân chủ để cho quốc dân có thể vươn lên trình độ đủ sức mưu cầu độc lập dân tộc.

Những nhà yêu nước của các phong trào Duy Tân phần lớn là trí thức phong kiến. Cho nên trong khi vận động để nước nhà "thoát

xác" ra khỏi chế độ phong kiến thì họ đã đồng thời tự mình cố gắng "thoát xác" ra khỏi hệ ý thức phong kiến. Sự "thoát xác" này của họ thường là không được triệt để. Nhưng dầu sao, tư tưởng của họ đã vượt xa tư tưởng thể hiện trong các bản "điều trần" của Nguyễn Trường Tộ hoặc "kế sách" của Nguyễn Lộ Trạch bốn năm chục năm về trước. Mặc dù họ có thể còn những nhược điểm trong tư tưởng, mặc dù họ đã thất bại trong sự nghiệp cứu nước, nhưng văn thơ đầy cảm khái, đầy nhiệt tình của họ đã phản ánh cả một thời kỳ mà lịch sử dân tộc đang dò tìm con đường để tiến lên.

Trong thời kỳ này nổi bật lên vai trò của Phan Bội Châu, người kiên nghị chủ trương dùng bạo lực cách mạng để chống bạo lực của đế quốc. Ông đã đi từ tư tưởng quân chủ sang tư tưởng dân chủ tư sản và sau cùng đã trở nên một trong những lãnh tụ nổi tiếng nhất của phong trào yêu nước lúc đương thời. Sự nghiệp văn học của Phan Bội Châu gắn liền với cuộc vận động cách mạng mà ông theo đuổi trong hơn ba chục năm, cho nên có nội dung rất phong phú. Và tuy Phan Bội Châu có mắc phải những sai lầm mà ông đã tự phê phán, nhưng ông vẫn là một chiến sĩ yêu nước kiệt xuất. Văn thơ của ông đã đóng góp những làn sóng mạnh mẽ vào chủ lưu của văn học nước ta, xứng đáng là một phần quý giá của dòng văn thơ yêu nước trước khi có cuộc đấu tranh để giải phóng Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Bên cạnh Phan Bội Châu, các nhà yêu nước trong phong trào Đông Du như Tăng Bạt Hổ, Đặng Thái Thân, Hoàng Trọng Mậu, Mai Lão Bạng, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Hàm, Đỗ Cơ Quang, Đặng Đoàn Bằng, trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại; trong phong trào Duy Tân như Trần Quý Cáp, Nguyễn Hàm, Trần Cao Vân, Lê Văn Huân, và các nhà trí thức yêu nước khác như Phan Châu Trinh, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Lương Ngọc Quyến, Phạm Tất Đắc, Phạm Tuấn Tài, v.v..., đều là những tác gia quan trọng của dòng văn học yêu nước đầu thế kỷ XX.

Các tác gia thuộc dòng văn học này đã đóng góp nhiều vào việc thúc đẩy sự phát triển của văn thơ sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Họ đã bước đầu hiện đại hóa ngôn ngữ văn hóa, ngôn ngữ văn học. Những từ ngữ mới tương ứng với những khái niệm mới, cũng như những hình tượng mới tương ứng với những thực tế mới, đã được họ xây dựng nên do tiếp xúc với văn hóa thế giới, do yêu cầu của đời sống xã hội đang biến đổi nhanh chóng, do yêu cầu của cuộc đấu tranh cứu

nước luôn luôn sôi động và tiến lên phía trước. Về mặt thể loại văn học, họ chưa có sáng tạo gì nhiều. Nhưng đáng chú ý là ngoài các thể loại vốn có trong văn thơ Nôm như thơ Hàn luật, thơ yêu vận, ngâm, vãn, truyện thơ, phú, văn tế, câu đối, họ lại sử dụng cả các thể loại của văn học dân gian như hát ví, hát xâm, v.v...

Trong khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, bên cạnh dòng văn học yêu nước có tính chất bất hợp pháp lại có dòng văn học không bị chính quyền thực dân coi là bất hợp pháp. Những tác gia của dòng văn học này như Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Tư Giản, Đặng Xuân Bảng, Cao Xuân Dục, Đào Tấn, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Hoàng Tăng Bí, Sương Nguyệt Anh [1], Từ Diễn Đồng, Nguyễn Thiện Kế, Hoàng Đức Hậu, v.v..., đã không tham gia trực tiếp vào các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, nhưng nhiều người đã có liên hệ với các phong trào cứu quốc. Văn thơ của họ bộc lộ nỗi niềm cảm khái trước thời thế, phê phán những tệ lậu của xã hội dưới chế độ thực dân, đả kích bọn người làm tay sai cho Pháp, châm biếm những thói tục lố lăng và lai căng nảy sinh từ việc học đòi theo văn hóa phương Tây. Ngôn ngữ văn học trong thơ Nôm của các tác gia này thường là giàu tính biểu hiện, linh hoạt và đầy màu sắc.

Đồng thời với những đại diện cuối cùng của văn thơ cổ lại xuất hiện những tác gia đầu tiên của văn thơ viết bằng chữ quốc ngữ. Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật, Đoàn Như Khuê, Hồ Biểu Chánh, Bửu Đình, Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Đông Hồ, Tương Phố, Hoàng Tích Chu, Hoàng Ngọc Phách, Vũ Đình Long, v.v..., đã kế tiếp nhau thúc đẩy sự hình thành và phát triển của văn học viết bằng chữ quốc ngữ.

Văn thơ quốc ngữ xây dựng thêm những thể loại mới, thúc đẩy sự hiện đại hóa ngôn ngữ văn học, mở rộng phạm vi đề tài để có thể phản ánh một xã hội đang biến chuyển nhanh chóng. Nhưng từ văn thơ Nôm sang văn thơ quốc ngữ không hề có sự đứt đoạn. Dầu tác phẩm được viết bằng chữ Nôm hay là chữ quốc ngữ thì đó đều là văn thơ sử dụng ngôn ngữ dân tộc cả. Từ văn thơ Nôm đến văn thơ quốc

---

1. Sương Nguyệt Anh, con gái Nguyễn Đình Chiểu, sáng tác thơ văn chữ Hán, chữ Nôm và còn chủ trì cả một tờ báo quốc ngữ nữa. Có thể coi bà là thuộc thế hệ tác gia chuyển tiếp giữa cũ và mới trong lịch sử văn học

ngữ có sự phát triển liên tục. Và đến những năm 20 của thế kỷ XX, trong văn xuôi của những người như Tản Đà, Hoàng Ngọc Phách, vẫn có những đoạn mà cấu tạo và nhịp điệu giống như trong thể loại biền ngẫu của văn Nôm ngày trước.

Khoảng trước sau năm 1930, trên văn đàn công khai xuất hiện các trào lưu văn học lãng mạn và hiện thực. Tiếp đó, vào khoảng trước năm 1940 lại xuất hiện các xu hướng văn học đồi trụy. Không phải tất cả các tác gia của văn đàn công khai đều thuộc một trong các trào lưu ấy. Vả lại, sự tập hợp thường là không bền vững của những nhà văn, nhà thơ thành những nhóm này hay nhóm khác không phải đều dựa vào những tôn chỉ rõ ràng.

Các tác gia thời kỳ này ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Nhưng nhiều truyền thống tốt của văn học dân tộc cũng được một số người kế thừa, cho nên tính dân tộc cũng được thể hiện trong nội dung và hình thức của không ít tác phẩm. Sau năm 1930, phong trào thơ mới xuất hiện với Thế Lữ là người khởi xướng, với Xuân Diệu là người đưa sự cách tân lên tới mức cao. Tuy nhiên, phong trào thơ mới không hề đoạn tuyệt với truyền thống. Và nếu Tú Mỡ, Đoàn Văn Cừ, Nguyễn Bính, Nguyễn Nhược Pháp, Nam Trân, Quách Tấn trong quá trình chuyển hóa từ phong cách cũ sang phong cách mới vẫn còn thiên về truyền thống, thì Thế Lữ, Huy Thông, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Thâm Tâm, Anh Thơ, Xuân Sanh, Tế Hanh, v.v..., đã chuyển hẳn sang phong cách mới, nhưng cũng lại vẫn kế thừa truyền thống.

Chẳng cứ các nhà thơ thì mới kế thừa được những truyền thống tốt đẹp của thời trước; các nhà văn trong khi viết văn xuôi vẫn không cắt đứt với dòng mạch của văn học thời quá khứ. Từ Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Tử Siêu, Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách, Bửu Đình đến Trần Tiêu, Thạch Lam, Thanh Tịnh, Nguyễn Tuân, Vi Huyền Đắc, Nguyễn Huy Tưởng, v.v..., thực tế ấy có thể thấy rõ trong nhiều tác phẩm.

Trong các phong trào lãng mạn, nếu tác phẩm của Hoàng Ngọc Phách, Tương Phố thể hiện sự phản kháng yếu ớt đối với lễ giáo, thì tác phẩm của Khái Hưng, Nhất Linh một mặt thể hiện sự phản kháng mạnh hơn đối với lễ giáo phong kiến, một mặt lại khẳng định lối sống tư sản của các tầng lớp trên ở thành thị thuộc địa.

Trong trào lưu hiện thực, nếu tác phẩm của Vũ Trọng Phụng tuy

sinh động và sắc sảo nhưng có những biểu hiện của chủ nghĩa tự nhiên, thì tác phẩm của Ngô Tất Tố vừa sâu sắc, phong phú, đậm đà tình người, vừa thấm đượm tinh thần của văn hóa dân tộc. Và từ Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng đến Nam Cao, Bùi Hiển, Tô Hoài, v.v..., các tác gia đã miêu tả hiện thực với niềm căm phẫn trước những bất công và đồng thời thể hiện niềm tin tưởng ở phẩm chất của nhân dân, ở giá trị của con người. Về mặt ngôn ngữ văn học, từ năm 1930 trở đi, một số tác gia của Tự lực văn đoàn đã có đóng góp vào việc làm cho văn xuôi lưu loát và hiện đại. Văn xuôi đã trở nên hiện đại hơn so với văn xuôi của Tương Phố, Hoàng Ngọc Phách trước kia, sẽ trở nên sinh động và giàu màu sắc dưới ngòi bút của Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, Nam Cao, Mạnh Phú Tư, Nguyễn Đình Lạp, Bùi Hiển, Tô Hoài, v.v...

Các tác gia của văn học hợp pháp nói chung không tham gia trực tiếp vào cuộc đấu tranh cứu nước. Nhưng cũng không ít người đã tỏ ra có cảm tình với sự nghiệp cứu nước và hơn nữa có liên hệ với các nhà yêu nước hoặc về sau này với Đảng cộng sản. Đến thời kỳ Mặt trận Việt Minh, một số lại tham gia Hội Văn hóa cứu quốc, thành viên của Mặt trận. Do tiếp thu được ảnh hưởng của phong trào yêu nước trước năm 1930 hoặc phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo từ năm 1930 trở đi, có nhiều người đã tiếp cận được với quan điểm của nhân dân và về sau còn tiếp cận được với quan điểm của Đảng. Vì vậy, một số tác phẩm của văn học hợp pháp đã có tính nhân dân với những mức đậm nhạt khác nhau.

Trong thời kỳ này, lại có những dòng nghịch lưu như văn học nô dịch, văn học đồi trụy. Trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* không có chỗ cho những thứ rác rưởi của lịch sử văn hóa, văn học. Cho nên nói chung, những tác phẩm của dòng văn học ấy đã bị loại bỏ. Tuy nhiên, trong số tác giả của các dòng văn học ấy có những người đã làm một số việc không tốt về mặt chính trị hoặc văn hóa, nhưng lại có vai trò không thể phủ nhận được đối với văn học lúc đương thời. Một số người đã có đóng góp tích cực cho văn học, nhưng về sau lại sa ngã. Một số người lúc trước thì không tốt, nhưng về sau lại khá hơn. Nếu vấn đề chính trị của họ không còn tác hại trực tiếp đối với xã hội hiện nay thì chúng tôi vẫn giới thiệu những phần tích cực trong tác phẩm của họ để có thể phản ánh được đầy đủ tiến trình văn học. Tất nhiên phần tiêu cực trong hành động của họ phải được phê phán thích đáng.

Để phản ánh cuộc đấu tranh giữa thuận và nghịch thì một vài ví dụ về tác phẩm thuộc các dòng nghịch lưu có thể được dẫn ra ở lời chú thích về văn thơ yêu nước, văn thơ cách mạng hoặc được nhắc đến để phê phán trong các bài khải luận của từng tập sách.

Từ đầu thế kỷ XX, ảnh hưởng Âu học đối với văn học hợp pháp thể hiện ngày càng rõ trong nhận thức về mỹ học và về lý luận văn học. Nhận thức này tất nhiên thường bị hạn chế trong các quan điểm tư sản hoặc tiểu tư sản, nhưng dầu sao cũng tương ứng với bước chuyển biến của văn học trong thời đại mới. Không ít bài phê bình, khảo luận đăng trên các báo chí và một số công trình phê bình, khảo luận cũng có những sở đắc nhất định ở chỗ thể hiện sự cố gắng thoát ly ra khỏi quan điểm phong kiến. Và Phan Kế Bính, Thiếu Sơn, Hoài Thanh, Ngô Tất Tố, Vũ Ngọc Phan, cũng như không ít tác gia khác, mặc dù bị những hạn chế về mặt này hoặc mặt khác, vẫn có những đóng góp về mỹ học, lý luận văn học, phê bình văn học.

Nói chung, có nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến việc đánh giá, sắp xếp tác gia và các tác phẩm của văn học hợp pháp trước năm 1945. Việc đánh giá và sắp xếp ấy cần được căn cứ trên sự phân tích rất cụ thể, rất linh hoạt tình hình thực tế. Nhưng tiêu chuẩn chung không hề thay đổi của việc đánh giá tác phẩm vẫn là tính dân tộc và tính nhân dân.

*

* *

Trong văn học thời kỳ chống ách Pháp thuộc, chủ lưu là dòng văn học yêu nước và kế theo là dòng văn học cách mạng [1]. Văn thơ yêu nước của những chiến sĩ trong phong trào Cần Vương, của những chiến sĩ trong phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, của những chiến sĩ theo xu hướng cách mạng tư sản nói chung, đều có nội dung tích cực và nhiều khi lại có hình thức đẹp. Tuy nhiên, vì tất cả các nhà yêu nước ấy đều không tìm được con đường đúng để cứu nước, cho nên trong văn thơ của họ có thể có âm điệu hùng tráng, nhưng lại vẫn thường có âm điệu đau thương.

Văn học chỉ có được âm điệu vừa hùng tráng vừa lạc quan khi

1. Trong bộ sách này, thuật ngữ "văn học cách mạng" được dùng để chỉ riêng văn học gắn với phong trào cách mạng vô sản.

cách mạng có thể tiến lên với đường lối đúng, phương hướng đúng.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là người đã tìm được con đường cứu nước đúng nhất và duy nhất đúng. Chủ nghĩa yêu nước, một truyền thống lớn của văn học nước ta, từ đó được kết hợp với chủ nghĩa xã hội khoa học, là nội dung chủ yếu của văn học cách mạng, đồng thời là động lực thúc đẩy dòng văn học tiến lên trên con đường mới, theo phương hướng mới. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã mở đường cho Cách mạng Việt Nam tiến lên, đồng thời cũng mở đường cho văn học cách mạng.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã dùng những tác phẩm văn học chính luận, văn học hình tượng viết bằng tiếng Việt, bằng chữ Hán, chữ Pháp, chữ Anh để tuyên truyền vận động cách mạng ở trong nước và trên thế giới. Những tác phẩm ấy chẳng những là mẫu mực cho văn thơ cách mạng vô sản nước ta mà cũng là ngọn nguồn trong suốt và dồi dào của dòng văn học cách mạng ấy. Sự nghiệp văn học của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự kết tinh cao nhất của những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc với những tư tưởng tiên tiến của thời đại hiện nay.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập và rèn luyện, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dâng lên với những lớp sóng ngày càng mãnh liệt, mà nổi bật nhất là các cao trào trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh, trong thời kỳ Mặt trận Dân Chủ, trong thời kỳ Mặt trận Việt Minh. Mười lăm năm đấu tranh kể từ khi có sự lãnh đạo của Đảng đã đưa đến thắng lợi vĩ đại năm 1945. Năm 1945, năm của Cách mạng Tháng Tám, năm thứ nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, là một cột mốc lớn trong lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc ta, mà cũng là một cột mốc lớn trong quá trình đấu tranh cách mạng của Đảng.

Quá trình đấu tranh gian khổ và vinh quang ấy đã được phản ánh trong dòng văn thơ cách mạng.

Dòng văn thơ cách mạng bắt nguồn từ cuộc đấu tranh quyết liệt với chủ nghĩa đế quốc đã vượt qua mọi sự khủng bố dã man, mọi thủ đoạn xảo quyệt của quân thù mà không ngừng lướt tới ngày càng mạnh hơn, không ngừng dâng lên ngày càng cao hơn. Văn thơ cách mạng xuất hiện ở bất cứ nơi nào có phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng. Văn thơ cách mạng là tác phẩm của nhiều tầng lớp nhân dân, từ công nhân đến nông dân, từ thợ thủ công đến học sinh, là tác phẩm của quần chúng ngoài Đảng và đảng viên, của các

cán bộ của Đảng và các lãnh tụ của Đảng. Văn thơ cách mạng vận động trong những môi trường rộng lớn ở thôn xã, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền, ở miền ngược cũng như miền xuôi, ở miền Nam cũng như miền Bắc. Văn thơ cách mạng phần lớn được sáng tác ở trong nước, nhưng cũng được sáng tác ở nước ngoài. Văn thơ cách mạng nở rộ trong phong trào quần chúng, nhưng cũng khai hoa trong cuộc đấu tranh ở nhà tù đế quốc. Văn thơ cách mạng phần lớn lưu hành bí mật, nhưng mỗi khi có điều kiện thì được lưu hành công khai.

Khi nói rằng phong trào cách mạng là ngọn nguồn của văn học cách mạng thì không có nghĩa là nói rằng hễ có phong trào cách mạng là có dòng văn học cách mạng. Phong trào cách mạng vô sản phát triển ở nhiều nước từ những năm 20 của thế kỷ này. Từ phong trào ấy, ở nhiều nước đã nảy sinh các tác phẩm văn học cách mạng và đã hình thành những tác gia lớn, trong đó không ít người có tầm cỡ quốc tế. Nhưng không phải ở tất cả mọi nước có phong trào cách mạng vô sản đều có được dòng văn học cách mạng phong phú, mạnh mẽ, hình thành ngay dưới chế độ cũ, một dòng văn học bao gồm tác phẩm của quần chúng nảy sinh từ cuộc đấu tranh cách mạng và tác phẩm của nhiều tác gia, trong đó có tác gia rất lớn.

Sự hình thành nhanh chóng và phát triển mạnh mẽ, sâu rộng của dòng văn học cách mạng ở nước ta trước năm 1945, ngay cả dưới chế độ cũ, là một hiện tượng không có tính phổ biến trên thế giới. Nhưng ở nước ta, hiện tượng ấy không phải là ngẫu nhiên.

Trong mọi bước phát triển lịch sử trước kia, nền văn học nước ta với truyền thống yêu nước và truyền thống anh hùng, với những tác phẩm có tính chiến đấu cao, đã luôn luôn gắn với sự nghiệp vì Tổ quốc, vì dân tộc. Thế thì trong cuộc đấu tranh quyết liệt và vĩ đại nhất, là cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, lẽ nào văn học không được sử dụng như một vũ khí sắc bén hơn xưa và có hiệu quả hơn xưa?

Năng khiếu văn học của nhân dân ta liên tục được bồi dưỡng qua mấy nghìn năm sáng tác và lưu hành của dòng văn học dân gian cũng như qua hơn một nghìn năm sáng tác và lưu hành của dòng văn học viết. Cuộc sống của nhân dân ta bao đời rồi luôn luôn gắn với những sinh hoạt văn học phong phú. Những sinh hoạt ấy là các cuộc diễn xướng dân ca, hò, vè, ở khắp nơi cũng như những cuộc bình giảng văn thơ của văn nhân, học sĩ ở tao đàn, thi xã. Với truyền

thống yêu nước, với ý chí bất khuất được tôi luyện qua hàng mấy nghìn năm chống xâm lược, nhân dân ta sớm tìm thấy *ở Luận cương của Đảng* sự cổ vũ mạnh mẽ và phương hướng chính xác để tiến lên tự giải phóng. Và thế là năng khiếu văn học, tập quán văn học bèn kết hợp ngay với khí thế cách mạng, với phong trào cách mạng để làm nảy sinh và phát triển dòng văn học cách mạng. Đến lượt nó, văn học cách mạng lại góp phần cổ vũ, động viên, hướng dẫn phong trào cách mạng cũng như nâng cao năng khiếu văn học, trình độ văn học của nhân dân.

Văn học cách mạng gắn với phong trào cách mạng của quảng đại quần chúng nhân dân, cho nên có bề rộng mà văn học trước kia chưa từng có. Văn học cách mạng gắn với nguyện vọng tha thiết nhất với lý tưởng cao cả nhất của nhân dân, cho nên có chiều sâu và tầm cao mà văn học trước kia chưa từng đạt tới.

Trước hết, phải thấy rõ tính chất phong trào của văn học cách mạng. Từ ca dao, hò, vè của quần chúng công nông trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh đến văn thơ của cán bộ cách mạng ở khắp nơi, từ những tác phẩm lưu hành bí mật trong nhà tù đến những tác phẩm phổ biến công khai trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, từ thơ ca in thành truyền đơn lưu hành ở các thành thị đến sách báo phổ biến trong khu căn cứ thời kỳ Mặt trận Việt Minh, văn thơ cách mạng mà tác giả là chiến sĩ cách mạng, quần chúng cách mạng, đã bất chấp sự khủng bố của bạo lực, cứ tràn tới như những trận gió mạnh, hết trận này đến trận khác, cứ dâng lên như những lớp sóng cao, kế lớp trước có lớp sau.

Với số lượng tất nhiên rất lớn, và chất lượng nhiều khi đặc sắc, bộ phận có tính chất phong trào này của thơ văn cách mạng có ý nghĩa rất quan trọng. Bộ phận này của văn học cách mạng gồm rất nhiều tác phẩm tuy thường là ngắn, nhưng tất cả bổ sung cho nhau đã phản ánh những sự kiện đa dạng của cuộc vận động cách mạng ở nhiều địa phương, nhiều thời điểm, đã phản ánh những hiện tượng phong phú trong đời sống của đông đảo cán bộ cách mạng, quần chúng cách mạng. Bộ phận này của văn học cách mạng, với tính chất phong trào của nó, đã góp phần bồi dưỡng nên nhiều nhân tài văn học, đã góp phần làm sôi nổi không khí sáng tác và kích thích cảm hứng cho những nhân tài ấy. Có thể nói : nếu như phong trào cách mạng đã thúc đẩy nhiều nhà cách mạng viết văn, làm thơ thì phong

trào cách mạng đã bồi dưỡng nên những nhà văn, nhà thơ cách mạng.

Văn học cách mạng có bề rộng, lại có chiều sâu và tầm cao. Hơn nữa, chính vì đã có bề rộng mà đã có được chiều sâu và tầm cao. Từ phong trào đấu tranh cách mạng, từ phong trào văn học cách mạng hình thành lý luận văn học và đội ngũ những nhà văn, nhà thơ của cách mạng.

Cuộc đấu tranh chống những quan điểm văn nghệ phi vô sản trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ đã có tác dụng quan trọng đối với việc chỉ ra phương hướng đúng để cho văn nghệ có thể phục vụ cuộc sống, phục vụ con người. Cuộc đấu tranh để khẳng định những quan điểm văn nghệ vô sản trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ đã có tác dụng quan trọng đối với việc xây dựng một nền văn nghệ cách mạng theo khẩu hiệu "dân tộc, khoa học, đại chúng" mà *Đề cương văn hóa* của Đảng đã nêu cao. Trong các cuộc đấu tranh ấy, đã xuất hiện nhiều nhà phê bình và lý luận văn nghệ cách mạng mà nổi bật trong thời kỳ trước là Hải Triều, trong thời kỳ sau là Đặng Thai Mai. Và lý luận văn nghệ cách mạng ở nước ta trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đạt được những thành tựu cao nhất với Trường Chinh.

Song song với sự phát triển của lý luận văn học cách mạng là sự đi vào chiều sâu, vươn lên tầm cao của sáng tác. Tuy mới ở chặng đầu của sự nghiệp sáng tác (trong khoảng non mười năm, từ năm 1937 đến năm 1945), Tố Hữu đã sớm trở thành một trong những nhà thơ xuất sắc nhất của dòng văn học cách mạng. Trước và sau Tố Hữu, xuất hiện Sóng Hồng, Hồ Tùng Mậu, Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Hoàng Văn Thụ, Phan Đăng Lưu, Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Trần Cung, Trần Mai Ninh, Phạm Thị Trinh, Đặng Xuân Thiều, Lê Văn Hiến, Lê Tất Đắc, Hồ Văn Ninh, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Văn Hoan, Nguyễn Văn Tạo, Hồng Chương, Cựu Kim Sơn, và nhiều tác gia khác. Chỉ trong khoảng hai chục năm (1925–1945), các tác gia văn học cách mạng kế thừa những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc, của văn học dân tộc, đã nhanh chóng thúc đẩy lịch sử văn học tiến lên theo phương hướng mới, với những tác phẩm mà chất lượng ngày càng mới.

Văn học cách mạng ngày càng phát triển, ngày càng mở ra bề rộng, ngày càng vươn lên tầm cao. Và các nhà sáng tác cũng như các nhà lý luận đã từ thực tiễn cách mạng và thực tiễn văn học cách mạng xác lập dần những quan niệm cách mạng về nội dung phản ánh, về phương thức và nghệ thuật phản ánh, về lập trường của nhà

văn, về đối tượng phục vụ và đối tượng đấu tranh của văn học. Tóm lại, những quan niệm có tính chất cách mạng về một nền văn học chân chính đã dần dần được hình thành trong quá trình sáng tác cũng như trong quá trình xây dựng lý luận của văn học cách mạng.

Thế là, nếu như phong trào cách mạng đã khơi nguồn cho văn học cách mạng thì văn học cách mạng lại đã dấy lên cuộc cách mạng trong văn học. Cuộc cách mạng trong văn học chỉ được hoàn thành sau này, sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, sau khi nhân dân cách mạng nắm được chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhưng trước đó, dòng văn học cách mạng tuy còn ở tình trạng bất hợp pháp mà đã có ảnh hưởng rộng rãi đối với văn đàn công khai và không những đã chuẩn bị cho cuộc cách mạng trong văn học mà đã bước đầu phát động cuộc cách mạng ấy.

Sự chuẩn bị ấy, bước đầu phát động ấy giải thích tại sao ngay từ sau Cách mạng Tháng Tám, đã nhanh chóng hình thành nền văn học mới, nền văn học nhân dân. Nền văn học nhân dân đã kế thừa được những kinh nghiệm và thành tựu của văn học cách mạng nói riêng cũng như những truyền thống tốt đẹp của nền văn học dân tộc nói chung. Tất nhiên, nền văn học nhân dân chỉ có thể vươn lên mạnh mẽ trong quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân từ sau 1945 trở đi, trong quá trình gạt bỏ dần những ảnh hưởng không tốt của quá khứ đối với tập quán văn học, đối với đội ngũ sáng tác. Nhưng phải thấy sự hình thành tương đối thuận lợi của nền văn học nhân dân có nguyên nhân ở chỗ cuộc cách mạng trong văn học đã được chuẩn bị, và hơn nữa, bước đầu diễn ra với văn học cách mạng từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa hiện đại của văn học cách mạng rất lớn. Trong mấy chục năm qua, giới nghiên cứu văn học với nhận thức ngày càng rõ hơn về các ý nghĩa ấy đã có nhiều nỗ lực và thành tựu trong việc sưu tập tư liệu văn học cách mạng, tìm hiểu giá trị của văn học cách mạng. Biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi cố gắng góp một phần vào sự tiến lên của công việc sưu tập tư liệu cũng như vào việc nhận thức diện mạo của văn học cách mạng và vào việc tìm hiểu sự đóng góp của từng tác gia cách mạng.

Không phải tất cả các chiến sĩ cách mạng, các lãnh tụ cách mạng đều sáng tác văn thơ. Trong những người có tác phẩm văn thơ thì vị trí trên văn đàn tùy thuộc vào sự cống hiến của từng người đối với

văn học. Sự nghiệp văn học của tác gia cách mạng thường chỉ là một bộ phận trong sự nghiệp cách mạng của họ, và có khi không tương ứng với tầm cỡ của sự nghiệp này. Sự nghiệp của các chiến sĩ cách mạng sẽ được phản ánh trong bộ "Lịch sử Đảng" hoặc trong phần viết về thời kỳ hiện đại của "Lịch sử dân tộc".

Bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* chỉ phản ánh sự nghiệp văn học của những chiến sĩ cách mạng có sáng tác văn thơ. Nhận thức của chúng ta về vị trí của các tác gia này chủ yếu phải dựa vào tiêu chuẩn văn học, tức là xét xem bên cạnh những nội dung yêu nước và cách mạng, tác phẩm của từng người đã đóng góp gì cho sự phát triển về hình thức nghệ thuật. Tuy nhiên, như trên đã trình bày, tiêu chuẩn văn học lại trước hết thể hiện ở chỗ tác phẩm đã tác động như thế nào vào tâm hồn công chúng. Nhiều tác gia cách mạng là chiến sĩ trung thành với Đảng, là con em hiếu thảo của dân. Họ được nhân dân quý mến và tin theo, cho nên dù tác phẩm của họ chưa điêu luyện mà vẫn dễ dàng tác động mạnh mẽ vào tư tưởng và tình cảm của nhân dân và lôi cuốn nhân dân vào sự nghiệp cao cả. Sự thực này đã được tính đến trong khi hết sức coi trọng tiêu chuẩn văn học. Chúng tôi cho rằng phải làm như thế thì mới có thể lý giải thực là thỏa đáng, hợp lý, hợp tình vấn đề sắp xếp các tác gia trong dòng văn học cách mạng.

*

*   *

Sự tuyển chọn tác gia, tác phẩm để đưa vào bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* gắn với nhận thức về đóng góp của từng tác gia vào sự phát triển của lịch sử văn học. Sự lựa chọn ấy cũng lại gắn liền với nhận thức về ý nghĩa của từng bài văn hoặc thơ trong việc phản ánh sự phát triển này.

Như trên đã phân tích, để có thể nêu lên được một cách rõ ràng sự phát triển của lịch sử văn học thì cần thấy được rõ những cột mốc to, nhỏ trên các chặng đường của lịch sử văn học. Các cột mốc to nhỏ ấy chính là tác gia, tác phẩm. Việc nhận định của chúng tôi về tầm cỡ của các tác gia, tác phẩm được phản ánh trong cách tuyển chọn tác phẩm và tiểu dẫn về tác gia, v.v... Về đại thể, có thể quan niệm năm loại tầm cỡ như sau:

Trước hết là loại tác gia đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với thời đại và tiêu biểu cho những bước chuyển biến hết sức quan trọng của lịch sử văn hóa, văn học nói chung.

Thứ hai là loại tác gia đã có vai trò to lớn trong từng thời đại và có đóng góp đáng kể cho sự phát triển của lịch sử văn hóa, văn học nói chung.

Thứ ba là loại tác gia đã có vai trò tích cực đối với văn học trong từng thời đại và do đó đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của văn học trong thời đại ấy.

Thứ tư là loại tác gia có một số tác phẩm đáng kể và có vai trò nhất định đối với từng thời đại.

Thứ năm là loại tác gia xét về mặt chính trị hoặc tư tưởng tuy có phần tiêu cực, nhưng tác phẩm của họ có ý nghĩa nhất định đối với sự tìm hiểu lịch sử văn học. Về hạng tác giả này đã có sự phân biệt. Nếu đó là những người sống, hoạt động và viết văn trong giai đoạn hiện đại, tức là từ khi cách mạng được Đảng ta lãnh đạo (từ 1930 trở đi) thì với tiêu chuẩn chặt chẽ về mặt chính trị và tư tưởng để chọn tác gia, chúng tôi hết sức thận trọng khi đưa những người như thế vào bộ *Tổng tập*. Nếu đó là những người thuộc các thời đại lịch sử trước kia, thì có thể xét họ trong những phạm vi chọn lựa rộng rãi hơn, và càng ngược dòng lịch sử thì phạm vi ấy càng có thể nới rộng thêm. Tất nhiên, là dầu có mở rộng phạm vi chọn lựa đến đâu đi nữa thì cũng vẫn dứt khoát gạt bỏ những người có làm văn thơ nhưng đã có gây tác hại trực tiếp và lâu dài đối với lợi ích của dân tộc.

Nói chung, các tác gia được quan niệm theo năm loại tầm cỡ như vừa nêu ở trên.

Riêng Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh thì lại là tác gia đặc biệt, không thuộc vào các loại tầm cỡ ấy. Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là kết tinh của mọi giá trị tốt đẹp nhất của bốn nghìn năm giữ nước và dựng nước, đồng thời là người sáng lập ra nền văn học cách mạng, mở ra kỷ nguyên vĩ đại nhất của lịch sử dân tộc, lịch sử văn học dân tộc. Việc bố trí trọn một tập 39, để giới thiệu riêng về các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh [1] thể hiện nhận thức của chúng tôi về sự nghiệp văn học của tác gia vĩ đại này với ý nghĩa là tập đại thành của những truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc, của văn học

1. Tập 39 này chỉ mới giới thiệu những tác phẩm của Người từ 2-9-1945 trở về trước.

dân tộc, với ý nghĩa là ngọn cờ tiên phong và chói lọi của nền văn học cách mạng.

*

*   *

Quan niệm về tầm cỡ của từng tác gia đã chỉ đạo việc tuyển chọn tác phẩm. Và nói chung, khi tác gia có tầm cỡ lớn hơn, thì tác phẩm được tuyển chọn phải nhiều hơn.

Để lý giải thỏa đáng vấn đề này, trước hết cần thấy rằng có khi một tác gia lớn viết ít hơn một tác gia nhỏ, và tầm cỡ của một tác gia không phụ thuộc vào số trang mà họ viết. Vì vậy, trong thực tế số trang cụ thể trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* dành cho mỗi tác gia sẽ không phải là một biểu hiện về tầm cỡ của tác gia ấy.

Nhưng như thế thì việc quan niệm các tác gia theo tầm cỡ khác nhau có ý nghĩa gì đối với việc tuyển chọn nhiều hoặc ít tác phẩm của họ? Ý nghĩa là ở chỗ quy định tỷ lệ giữa số tác phẩm được tuyển chọn với tổng số tác phẩm của tác gia. Việc xác định tỷ lệ này tất nhiên cũng linh hoạt. Lý do là như sau: đối với nhiều tác gia (nhất là tác gia ngày xưa), chúng ta khó mà có thể tìm được toàn bộ tác phẩm của họ. Hơn nữa, có khi một tác gia lớn chỉ lưu lại một, hai tác phẩm. Đối với những trường hợp đặc biệt này, thì chúng tôi không đặt vấn đề tuyển chọn, mà phải lấy cả để đưa vào bộ *Tổng tập* này. Nhưng nói chung thì số trang tác phẩm được tuyển chọn và tổng số tác phẩm của một tác gia có liên quan mật thiết với việc xác định tầm cỡ của tác gia ấy.

Chúng tôi đã cố gắng để làm cho vị trí của một tác gia được thích đáng khi xét chung lịch sử văn học nước ta và đã có ý thức làm cho tỷ lệ tác phẩm được tuyển chọn không quá chênh lệch giữa các tác gia cùng tầm cỡ thuộc các tập khác nhau của bộ *Tổng tập*.

Cùng với tỷ lệ số tác phẩm được tuyển chọn thì chúng tôi lại xác định rằng: đối với từng tác gia thì tác phẩm nào (hoặc những tác phẩm nào) là quan trọng nhất và tiêu biểu nhất. Quan niệm thế nào là quan trọng nhất, là tiêu biểu nhất thì tùy theo tình hình cụ thể. Nhưng nói chung, đối với một tác gia thì quan trọng nhất là tác phẩm nào thể hiện được sự đóng góp của tác gia ấy vào sự phát huy những truyền thống lớn của dân tộc, của văn hóa và văn học dân tộc,

hoặc là tác phẩm nào mở ra được một triển vọng mới, xây dựng thêm một giá trị mới trước kia chưa có. Đối với một tác gia thì tác phẩm tiêu biểu nhất trong nhiều tác phẩm quan trọng nhất, lại là tác phẩm thể hiện nhiều hơn cả bản sắc độc đáo của tác gia ấy so với các tác gia khác (nhất là các tác gia cùng tầm cỡ) trong lịch sử văn học nước ta (nhất là các tác gia trong cùng thời đại). Nhiều khi tác phẩm tiêu biểu nhất chính là tác phẩm quan trọng nhất. Có khi trong nhiều tác phẩm quan trọng ngang nhau, thì một tác phẩm nào đó lại là tiêu biểu nhất. Chúng tôi nghĩ rằng việc giới thiệu được thích đáng tác phẩm quan trọng nhất, tiêu biểu nhất rất có ý nghĩa đối với việc khiến cho bộ *Tổng tập* này phản ánh được diện mạo và sự phát triển chung của văn học nước ta.

Đối với trường hợp tác phẩm thật là quan trọng, chúng tôi không giới thiệu trích đoạn mà giới thiệu toàn bộ tác phẩm. Như thế lại cũng rất thuận lợi cho độc giả, bởi vì đã có bộ *Tổng tập* thì không những có thể tìm hiểu toàn bộ tiến trình văn học Việt Nam nói chung mà đồng thời lại có được trong tay trọn vẹn những tác phẩm hay nhất. Trừ những trường hợp đặc biệt, còn thì nói chung phải trích đoạn (khi tác phẩm văn xuôi dài hoặc thơ trường thiên), hoặc phải tuyển chọn (nếu là thi tập), và những khi ấy chúng tôi cố gắng trích được những đoạn văn hoặc chọn được những bài thơ phản ánh vị trí của tác gia, đặc điểm nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

Về trình tự giới thiệu tác gia trong từng tập, chúng tôi cố gắng đảm bảo nguyên tắc nhất quán. Nói chung, đặt tác gia trước hoặc sau thì không phải chủ yếu căn cứ vào ngày sinh trước hoặc sau. Vấn đề là tác gia xuất hiện trên văn đàn như thế nào. Vì vậy, khi đã xác định được thời điểm xuất hiện sớm nhất của tác phẩm đầu tiên của tác gia thì căn cứ vào thời điểm ấy mà xếp tác gia theo trình tự thời gian (so với các tác gia khác). Về cùng một tác gia thì các tác phẩm cần được sắp xếp theo trình tự xuất hiện trước sau của chúng.

Trên đây là nguyên tắc chung về trình tự giới thiệu tác phẩm trong *Tổng tập văn học Việt Nam*. Tuy nhiên, tính nhất quán lắm khi cần được dung hòa với tính linh hoạt. Và trong từng trường hợp cụ thể đã có lời chú giải để độc giả dễ theo dõi.

Trình tự thời gian, tầm cỡ tác gia và tác phẩm với ý nghĩa là những mốc to nhỏ trong trình tự thời gian ấy, đó là hai yếu tố có thể góp vào nhận thức về sự phát triển của lịch sử văn học.

*

* *

Bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có tham vọng giới thiệu một cách tổng quát và có hệ thống kho tàng văn học Việt Nam, hơn nữa muốn có tính chất một bộ lịch sử văn học Việt Nam thông qua tác phẩm văn học.

Để đạt mục đích ấy thì phải xác định xem trong kho tàng thư tịch của ta những trước tác nào có thể gọi là tác phẩm văn học. Khi biên soạn các tuyển tập văn học, giới nghiên cứu văn học đã từng đề ra tiêu chuẩn đối với một tác phẩm có thể gọi là tác phẩm văn học. Tuy nhiên, những tiêu chuẩn ấy thường thay đổi theo yêu cầu của từng tuyển tập hoặc tính chất của từng giai đoạn văn học. Thí dụ như đối với văn học cổ thì tiêu chuẩn khác với văn học hiện đại hoặc đương đại. Trong văn học cổ thì đối với văn thơ chữ Nôm, tiêu chuẩn chọn lựa khác với văn thơ Việt Hán, hoặc đối với yêu cầu này thì tiêu chuẩn nội dung được để lên hàng đầu, còn đối với yêu cầu khác thì tiêu chuẩn nghệ thuật lại được chú ý nhiều hơn, v.v...

Những cách làm như vậy đều có lý do chính đáng trong từng trường hợp cụ thể. Nhưng việc xác định tiêu chuẩn để biên soạn bộ *Tổng tập* này có những yêu cầu phức tạp hơn, tiêu chuẩn chọn lựa tác phẩm một mặt phải có tính nhất quán trong toàn bộ lịch sử văn học, mặt khác phải có tính linh hoạt tùy theo tình hình của từng giai đoạn văn học.

Trước hết, muốn biết thế nào là tác phẩm văn học thì khái niệm "văn học" cần được xác định cho rõ. Khái niệm này xưa kia có khi rất rộng.

Phan Huy Chú, mở đầu phần *Văn tịch chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí* đã viết: "Cái hay đẹp trong tâm thuật ngụ vào trong văn chương, sách vở, cho nên xem đến tư văn thì biết được thế đạo. Thư tịch văn minh của loài người là ở đó vậy".

Như thế là tất cả những trước tác có liên quan đến văn minh của loài người đều có thể là văn chương, và được gọi chung là văn chương, sách vở. Vì quan niệm như thế cho nên tác phẩm triết học như *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, tác phẩm sử học như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, hoặc những văn kiện chính trị như *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn, *Đại cáo Bình Ngô* của Nguyễn Trãi đều có thể

được coi là tác phẩm văn học. Mà coi đó là văn học thì cũng không phải là sai. Trong tình hình các bộ môn văn hóa chưa phân hóa rạch ròi thì người xưa chép sử, luận triết học, viết chế, chiếu, biểu, cáo, hịch, v.v..., thường không chỉ cốt có được "ý đúng lời rõ" như là yêu cầu đối với một công trình học thuật hoặc văn kiện, mà còn trau chuốt hình thức diễn đạt sao cho "ý hay lời đẹp" như là yêu cầu đối với một tác phẩm văn học. Cho nên ngày xưa có nhiều tác phẩm mang tính chất học thuật hoặc chính trị mà vẫn được coi là tác phẩm văn học, tuy xét theo tiêu chuẩn của nghệ thuật ngày nay thì không còn được người ta coi là tác phẩm văn học nữa. Và trong việc giới thiệu văn học cổ, không thể bỏ qua một số trước tác về sử học, triết học, chính trị, v.v..., nhưng có giá trị về mặt nghệ thuật diễn đạt.

Tuy rằng văn chương ngày xưa chưa phân hóa rạch ròi khỏi học thuật, nhưng không phải người xưa chưa hề nhận thấy cần phải phân biệt văn chương với học thuật. Trước hết, phải thấy rằng người xưa thường nhấn mạnh vào tính nghệ thuật của tác phẩm văn học. Hoàng Đức Lương trong bài tựa sách *Trích diễm thi tập* đã viết như sau: "Gỏi với chả là vị tuyệt ngon, gấm với vóc là sắc tuyệt đẹp trong thiên hạ, phàm người có miệng có mắt đều biết thích. Còn thơ là sắc đẹp ở ngoài sắc, vị ngon ở ngoài vị, không thể trông bằng mắt thường, nếm bằng miệng thường được, chỉ có thi nhân thì trông mới thấy đẹp, nếm mới thấy ngon...".

Lê Quý Đôn, trong bài *Lệ ngôn,* sách *Toàn Việt thi lục,* thì viết rằng: "Các vua nhà Trần đều rất thích đề vịnh, có các tập thơ, nhưng mất mát hầu hết, tìm thấy trong tập *Việt âm* vài chục bài đều có hứng thú, có tính cao nhã, cái phong vị thơ còn mãi tới nay. Những bài ấy tuy phần nhiều nói về đạo Phật, song đọc tới cũng đủ thấy nét lớn về thanh âm của chính giáo thời đó".

Như vậy, Lê Quý Đôn đòi hỏi văn học phải là "thanh âm của chính giáo" (chính giáo là hệ ý thức chính thống), suy rộng ra là phải phục vụ cho yêu cầu chính trị xã hội của Nhà nước. Chính giáo có ý nghĩa là giáo hóa, văn minh. Nhưng ông cũng lại coi trọng "lời lẽ văn chương" mà kẻ trị nước lúc rảnh việc cũng phát ra ngâm vịnh để gây "hứng thú". Và văn chương có chất lượng thì phải "có tính cao nhã". Tuy không nói thẳng ra, nhưng như thế là Lê Quý Đôn đã có ý thức phân biệt văn chương có tính chất nghệ thuật với văn chương như là biểu hiện của "văn minh" học thuật nói chung.

Nhìn chung thì ở khắp nơi, qua các tuyển tập văn học, người ta

thường quan niệm văn học theo nghĩa rộng tuy vẫn nhấn mạnh vào bộ phận chủ yếu là các tác phẩm văn chương có tính chất nghệ thuật.

Hãy lấy một vài ví dụ. Bộ *Tinh tuyển Hy Lạp* do Mêlêagrơ (Méléagre) khởi thảo (thế kỷ II trước Công nguyên) và được hoàn thành với Planuýtđơ (Planude) (thế kỷ XIV), sau khi được nhiều thế hệ học giả kế tiếp nhau bổ chính. Bộ sách này gồm 3700 bài thơ đề từ (épigramme), trong đó nhiều bài có tính chất như những tư liệu lịch sử, chính trị, văn hóa. Bộ *Chiêu minh văn tuyển* của Thái tử nhà Lương ở Trung Quốc tên là Tiêu Thống (thế kỷ VI) bao gồm những tác phẩm thuộc các loại như thơ, tụng, châm, giới, luận, minh, lũy, tán, chiếu, cáo, giáo, lệnh, biểu, tấu, tiên, ký, thư, phù, hịch, điếu, tế, bi, ai, đáp khách, chỉ, sự, kệ, chí, trạng, v.v... Trong các tác phẩm ấy, có một số như chiếu, cáo, giáo, lệnh, biểu, tấu, hịch là văn chương chính trị, tuy rằng trong bài tựa, tác giả đã trình bày quan điểm của mình là gạt ra ngoài bộ *Văn tuyển* những tác phẩm có tính chất sử học, triết học, chính trị, v.v... Trong các tuyển tập văn học Pháp thì mở đầu thường là lời "Tuyên thệ ở thành Xtơrátxbua" (Le serment de Strasbourg) viết năm 842. Nội dung là lời tuyên thệ giữa Lui lơ Giécmanich (Louis le Germanique) và Sáclơ lơ Sôvơ (Charles le Chauve) trước ba quân; họ thề trung thành với nhau trong liên minh chống lại Lôte (Lothaire) [1]. Bên cạnh loại văn kiện chính trị như thế thì trong các tuyển tập ấy còn có cả tác phẩm sử học, triết học v.v... Đến giai đoạn văn học tư sản, khi sự phân hóa giữa văn chương có tính chất nghệ thuật và văn chương có tính chất học thuật đã khá rõ, thì trong các văn tuyển người ta vẫn còn trích các đoạn sử của Misơlê (Michelet), của Ôguytxtanh Chieri (Augustin Thierry), các bài văn chính trị của Mirabô (Mirabeau), Camiơ Đêmulanh (Camille Desmoulins), Vécnhiô (Vergniaud), và nếu ngược lên thế kỷ XVII, người ta còn trích tuyển cả các đoạn trong cuốn *Lịch sử thiên nhiên* (Histoire naturelle) có tính chất khoa học tự nhiên của Búypphông (Buffon) hoặc các đoạn văn bản về triết học của Paxcan (Pascal), v.v...

Xét cho kỹ, tiêu chuẩn hàng đầu đối với tác phẩm văn học là phải xuất phát từ đáy lòng tác giả mà thấm sâu vào đáy lòng của công chúng. Cho nên rất có thể coi là văn học những tác phẩm tuy viết về các vấn đề sử học, triết học, chính trị, nhưng không chỉ tác

---

1. Cả ba người này đều là anh em ruột tranh giành nhau đất đai trong đế quốc đang tan rã của Sáclơmanhơ (Charlemagne).

động vào lý tính, mà còn tác động cả vào cảm tính của độc giả nữa.

Như vậy là, ở trên thế giới nói chung, đối với văn học đời trước thì việc chọn tác phẩm đưa vào văn tuyển thường dựa vào tiêu chuẩn khá rộng rãi, tức là theo quan niệm văn học với nghĩa rộng. Đó là điều mà các nhà biên khảo nước ta cũng đã từng làm. Và làm như thế là hợp lý. Việc chọn tác phẩm đưa vào bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* tất nhiên cũng được tiến hành với tiêu chuẩn ấy. Dầu sao, chúng tôi cũng đã xác định một số yêu cầu để đảm bảo cho bộ *Tổng tập* tính chất là bộ sách văn học, tức là có đặc biệt chú trọng vào giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

Một là trong cơ cấu của bộ *Tổng tập* thì số tác phẩm văn học chính luận, triết học, sử học, v.v... không được chọn nhiều bằng số tác phẩm thơ, văn, phú, ký, truyện, v.v..., tức là những tác phẩm văn chương có tính chất nghệ thuật. Còn như tỷ lệ giữa hai loại tác phẩm thì tùy theo giai đoạn văn học mà được xác định một cách cụ thể.

Hai là số tác phẩm không thuộc phạm trù văn chương có tính chất nghệ thuật mà muốn được đưa vào bộ *Tổng tập* thì một mặt phải có nội dung quan trọng đặc biệt, mặt khác lại phải có tính nghệ thuật tới một mức độ nhất định. Mức độ này như thế nào thì tùy theo từng giai đoạn văn học, tùy theo yêu cầu cụ thể của từng tập, nhưng không thể nào quá thấp được.

Hai yêu cầu trên đây càng về các giai đoạn văn học sau càng phải được nâng cao. Chẳng hạn như đối với các tác phẩm chính luận, sử học, triết học của các thế kỷ XVIII, XIX thì cần phải đặt yêu cầu cao hơn và chặt chẽ hơn là đối với các tác phẩm đồng loại thuộc các thế kỷ XI, XII. Lý do cũng đơn giản. Do sự phát triển của văn học, càng về đời sau thì tỷ lệ giữa số tác phẩm có tính chất chính luận và học thuật với số tác phẩm văn học có tính chất nghệ thuật đã dần dần nghiêng về loại tác phẩm sau.

Về văn học giai đoạn cận đại và hiện đại (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1930 và từ năm 1930 đến năm 1945) thì tác phẩm văn chương có tính chất nghệ thuật lại càng phải được chọn để đưa vào bộ *Tổng tập* với tỷ lệ cao hơn là các giai đoạn trước. Tuy nhiên, ngay cả đến lúc này nữa, nếu như các tác phẩm sử học hoặc triết học sẽ được chọn rất ít (có thể là không có nữa) thì các tác phẩm văn học chính luận lại vẫn cần giữ một tỷ lệ thích đáng. Đến giai đoạn này, văn học báo chí xuất hiện. Đối với sự phát triển của văn học nước ta thì báo chí

đầu thế kỷ XX có tác dụng đặc biệt, Tác dụng có ý nghĩa văn học này giảm dần từ năm 1930 trở đi. Đó là vì hai lý do. Một là đến lúc ấy báo chí đã làm xong việc mở đầu sự chuyển biến mạnh từ lối viết văn theo kiểu cũ sang lối viết văn theo kiểu mới, và việc thúc đẩy mạnh mẽ sự hình thành của văn xuôi hiện đại. Hai là vì từ đó báo chí đã dần dần phát triển mạnh và được quan niệm như là một ngành hoạt động khác với hoạt động văn học. Dầu sao, cho mãi đến trước năm 1945, những bài văn chính luận trên các báo chí có thể chọn lọc được vào bộ *Tổng tập* vẫn còn nhiều.

Văn chính luận của các nhà yêu nước, các nhà cách mạng có tầm quan trọng không phải chỉ với ý nghĩa là cổ vũ, hướng dẫn phong trào cách mạng. Với nội dung yêu nước và cách mạng, với mục đích đấu tranh cho quyền lợi của Tổ quốc, của nhân dân, loại văn chính luận ấy có tính chất thấm thiết và hùng biện, và tác động mạnh mẽ vào lòng người, vào tâm hồn công chúng. Văn chính luận như thế tất yếu có giá trị văn học cao. Văn chính luận yêu nước và cách mạng có khi được in trên báo chí công khai, nhưng thường được in trên báo chí bí mật, hoặc lưu hành rộng rãi trong quần chúng bằng các phương thức khác nhau, và việc chọn nhiều tác phẩm văn học chính luận của giai đoạn văn học từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945 để đưa vào bộ *Tổng tập* là cần thiết để phản ánh đúng diện mạo của văn học giai đoạn này.

Tóm lại, cho đến cuối thế kỷ XIX, trong việc chọn tác phẩm đưa vào bộ *Tổng tập,* chúng tôi đã quan niệm văn học theo nghĩa rộng, đồng thời cũng chú ý thích đáng đến tiêu chuẩn nghệ thuật. Càng về sau thì tỷ lệ tác phẩm có tính chất nghệ thuật càng cao để có thể phản ánh đúng sự phát triển của lịch sử văn học. Từ đầu thế kỷ XX trở đi, số tác phẩm văn học hiểu theo nghĩa hẹp, theo nghĩa là văn chương có tính chất nghệ thuật, lại càng chiếm tỷ lệ cao trong *Tổng tập,* vì đến thời kỳ này sự phân hóa văn chương ra khỏi học thuật lại càng rõ rệt hơn. Tuy nhiên, do điều kiện đấu tranh chính trị, đấu tranh xã hội ở nước ta, văn học chính luận vẫn có vị trí rất quan trọng trong giai đoạn cách mạng từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945, và bộ *Tổng tập* tất nhiên phải phản ánh thực tế ấy.

Cùng với những tác phẩm văn thơ và những trước tác học thuật có ý nghĩa văn học, thì những tác phẩm phát biểu quan điểm và nhận thức về các vấn đề mỹ học và nghệ thuật, đặc biệt là về văn

học, cũng được đưa vào bộ *Tổng tập* sao cho tương xứng với kho tàng lý luận văn học của nước ta.

Những bài tựa, bạt, bình, khảo về văn học của các tác giả thời kỳ Đại Việt phản ánh những quan điểm lý luận văn học của người xưa, chứa đựng những truyền thống tốt cần được kế thừa.

Từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945, bên cạnh những bài tựa, bạt, bình, khảo về văn học thì lại có những công trình chuyên về lý luận văn học. Trong dòng văn học công khai, những quan điểm tiếp thu được từ văn hóa, học thuật và văn nghệ phương Tây không những chỉ được thể hiện qua các sáng tác văn học mà còn được phát biểu trong các trước tác có ý nghĩa mỹ học và lý luận văn học nữa. Các trước tác này tất nhiên khó tránh được những sai lầm do ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm và quan điểm học thuật tư sản, nhưng cũng có những sở đắc, những đóng góp cho lý luận văn học.

Lý luận văn học đạt tới trình độ cao với những trước tác của các nhà văn cách mạng dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin và sự lãnh đạo của Đảng. Nói chung, đến năm 1945, kho tàng lý luận văn học đã khá phong phú.

Để xây dựng lý luận macxit của nước ta về mỹ thuật, nghệ thuật, văn học, chúng ta coi trọng kinh nghiệm tiên tiến của thế giới, nhưng chúng ta lại hết sức coi trọng và tận dụng mọi truyền thống tốt của dân tộc. Khi biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam,* chúng tôi rất chú ý đến vấn đề này, và thiết nghĩ rằng nếu không đưa vào bộ sách các trước tác về lý luận văn học thì sẽ không phản ánh được tình hình thực tế.

*

* *

Những nhận thức trên đây đã chỉ đạo chúng tôi trong việc chọn lựa tác phẩm để cho bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* vừa phản ánh đúng tình hình văn học nước ta và có tính chất một bộ sách văn học, vừa không bỏ qua những trước tác về sử học, triết học, chính trị, v.v..., mà có giá trị về mặt nghệ thuật diễn đạt.

Nếu chấp nhận những tiêu chuẩn vừa xác định ở trên thì lại phải lý giải một thực tế sau đây của lịch sử văn học nước ta trong thời kỳ Đại Việt. Trong thời kỳ này, đặc biệt là trong các thế kỷ đầu, số tác

phẩm Nôm có tỷ lệ thấp so với số tác phẩm Việt Hán. Và trong suốt thời kỳ Đại Việt, tuyệt đại đa số trước tác có tính chất học thuật đã được viết bằng chữ Hán. Nếu chấp nhận những tiêu chuẩn vừa xác định ở trên và nếu cứ máy móc phản ánh kho tư liệu cổ thì trong bộ *Tổng tập* này, tỷ lệ giữa số tác phẩm sử dụng ngôn ngữ dân tộc và số tác phẩm sử dụng văn ngôn Hán sẽ quá chênh lệch. Lúc đầu, số tác phẩm sử dụng ngôn ngữ dân tộc, tức tác phẩm Nôm, còn rất ít. Đó là một thực tế.

Nhưng lại có một thực tế khác quan trọng hơn mà lại không thể tính theo con số tác phẩm được. Văn thơ Nôm thể hiện sức mạnh của tinh thần dân tộc. Văn thơ Nôm đã trên cơ sở những thành tựu của văn hóa, văn học dân gian, của ngôn ngữ văn học trong ca dao, tục ngữ và những kinh nghiệm mà các nhà trí thức dân tộc tiếp thu được từ Hán học và từ văn học Việt Hán để cùng với sự phát triển của lịch sử mà ngày càng phát triển.

Văn thơ Nôm hình thành và phát triển do nhu cầu nội tại của văn học dân tộc, theo quy luật phát triển tất yếu của lịch sử văn học dân tộc, cho nên có vị trí quan trọng hàng đầu trong việc khẳng định những truyền thống lớn nhất của văn học nước ta ngày trước.

Vì những lý do trên, các tác phẩm văn thơ Nôm phải được ưu tiên đưa vào bộ *Tổng tập*. Trong thời kỳ Đại Việt, tổng số tác phẩm viết bằng chữ Hán mà trong bài Tổng luận này chúng tôi gọi là các tác phẩm văn học Việt Hán được chọn lựa vào các tập trong bộ *Tổng tập* có thể nhiều hơn số tác phẩm chữ Nôm. Càng ngược dòng lịch sử thì số tác phẩm chữ Hán trong thực tế văn học lại càng có thể nhiều hơn. Nhưng chính vì thế mà càng ngược dòng lịch sử thì tiêu chuẩn chọn lựa tác phẩm Nôm để đưa vào bộ *Tổng tập* càng phải rộng rãi hơn. Và chúng ta phải hết sức trân trọng những tác phẩm văn thơ Nôm trong buổi đầu hình thành văn thơ dùng ngôn ngữ dân tộc.

*

* *

Để cho bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này có thể phản ánh đúng tình hình văn học thì phải xử lý một cách nghiêm túc vấn đề văn bản. Việc xử lý văn bản của các công trình giới thiệu tác phẩm văn học ở nước ta trong non ba chục năm qua đã để lại nhiều kinh nghiệm quý cần tiếp thu. Mặt khác, chúng tôi lại thấy cần xác định

cho rõ thêm một số quan niệm về vấn đề này khi tiến hành biên soạn bộ sách.

Kể từ những thần thoại về nguồn gốc giống nòi, về sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, văn học nước ta có khoảng bốn nghìn năm lịch sử.

Trong nước Văn Lang của vua Hùng, đã hình thành và phát triển một dòng văn học dân gian phong phú mà chứng tích có thể thấy trong những tư liệu khảo cổ học, sử học, dân tộc học và trong những tác phẩm dân gian đã từng được ghi chép lại từ tám, chín thế kỷ trước đây [1] hoặc còn được truyền miệng cho đến ngày nay.

Thế nhưng trong nước Văn Lang của vua Hùng đã có dòng văn học viết của trí thức bên cạnh dòng văn học truyền miệng dân gian hay chưa? Để trả lời câu hỏi này, phải xét hai điều kiện: một là, muốn có văn học viết thì phải có chữ viết; hai là, trong hoàn cảnh xã hội ngày xưa, muốn có một dòng văn học viết hẳn hoi thì phải có một tầng lớp trí thức. Căn cứ vào trình độ khá cao của nền văn hóa Đông Sơn, căn cứ vào các văn vật cuối thời kỳ Văn Lang thì thấy đã có điều kiện ra đời của chữ viết. Nhưng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa tìm thấy dấu tích của chữ viết thời vua Hùng. Tuy nhiên, dầu có đi nữa thì chắc rằng thứ chữ ấy cũng mới chỉ được dùng để viết nên những văn kiện có tính chất điển lệ của xã hội hoặc có tính chất nghi lễ của tôn giáo mà thôi, chứ không chắc đã được dùng để ghi chép tác phẩm văn học. Còn như một số trong những văn kiện kể trên mà có được tính chất văn học thì đó lại là một vấn đề khác. Trong nước Văn Lang của vua Hùng, và cả trong nước Âu Lạc của vua An Dương Vương nữa, sự phân hóa giai cấp chưa rạch ròi, cho nên chưa có một tầng lớp lao động trí óc phân biệt hẳn với các tầng lớp lao động chân tay rộng lớn. Đã không có một tầng lớp trí thức thì trong xã hội ngày xưa làm sao mà có thể hình thành một dòng văn học viết của trí thức phân biệt với dòng văn học truyền miệng dân gian được? Và dầu cho khi thấy đã có chữ viết đi nữa thì vẫn chưa thể có một "dòng văn học viết" đúng với ý nghĩa của danh từ này.

Sau khi nước Âu Lạc bị mất độc lập, thì trong một nghìn năm chống ách thống trị của đế quốc phong kiến Trung Hoa, ông cha ta đã

---

1. Các sách như *Ngoại sử ký, Báo cực truyện* xuất hiện trong đời Lý đã ghi chép một số thần thoại thời vua Hùng.

phải đương đầu với chính sách cực kỳ dã man của tất cả các triều đại từ Hán đến Đường.

Chính sách thâm độc và tàn bạo của các triều đại phong kiến Trung Hoa trước sau đều nhằm phá hoại văn hóa Việt với ý đồ đồng hóa người Việt vào Hán tộc. Chính sách ấy rút cục đã hoàn toàn thất bại, nhưng tác dụng phá hoại của nó không phải là nhỏ. Nhiều giá trị văn hóa của ông cha ta đã vĩnh viễn mất đi. Và nếu trong thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc đã có chữ viết và sách vở thì những thành tựu văn hóa ấy tất đã bị bọn thống trị Hán tộc xóa bỏ từ lâu.

Về sau, do nhu cầu của đời sống và của văn hóa, chữ viết đã được xây dựng trên cơ sở tiếp thu thành tựu văn hóa của nước ngoài. Trong lịch sử nước ta, sự giao lưu văn hóa với các nước khác đã có từ thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc. Trải qua thời kỳ chống ách Bắc thuộc, rồi thời kỳ xây dựng nước Đại Việt độc lập, đã có sự giao lưu văn hóa với Hán tộc và các tộc khác ở Trung Quốc, với các nước Đông Nam Á, với Ấn Độ và các nước khác, từ Đông Bắc Á đến Trung Cận Đông.[1] Sang thời kỳ cận đại, giao lưu văn hóa được mở rộng với các nước châu Âu, rồi sau đó với toàn thế giới.

Trong quá trình giao lưu văn hóa, nước ta có đóng góp cho nước ngoài và có tiếp thu của nước ngoài. Trong những thành tựu văn hóa tiếp thu từ nước ngoài, có chữ viết. Xưa kia, đó là chữ tượng hình tiếp thu từ phương Bắc. Trong khoảng vài trăm năm nay, đặc biệt là từ cuối thế kỷ XIX trở đi, đó là chữ Latinh tiếp thu từ phương Tây.

Trong lĩnh vực văn học, vấn đề chữ viết liên quan với phương thức sáng tác và lưu hành. Ở bất cứ nơi nào và bao giờ thì văn học cũng được sáng tác và lưu hành trước hết bằng phương thức truyền miệng. Chỉ từ khi đã có chữ thì người ta mới viết và đọc tác phẩm, thì mới có văn bản. Chỉ khi đó thì văn học mới lưu hành bằng phương thức văn bản. Như đã phân tích, trong thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc, dẫu đã có chữ viết thì văn học chủ yếu vẫn sử dụng phương thức truyền miệng. Phương thức này mãi cho đến nay vẫn không mất đi. Còn phương thức văn bản có từ bao giờ ở nước ta? Dòng văn học viết của nước ta hình thành từ bao giờ? Đó là một vấn đề cần phải xác định khi xây dựng bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này.

---

1. Sự giao dịch với Tây Âu cũng đã có từ rất sớm, tuy chưa nhiều. Ngay từ thế kỷ III, lái buôn La Mã đã sang nước ta mua thứ giấy trầm hương nổi tiếng.



Cuối thời kỳ Văn Lang và sau đó là thời kỳ Âu Lạc, xã hội nước ta đã bắt đầu có sự phân hóa giai cấp, với hình thức sơ khai của Nhà nước. Nhưng sự phân hóa giai cấp ấy vẫn chưa đưa đến việc xác lập chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến chỉ hình thành dưới ách thống trị của đế quốc phong kiến xâm lược. Lúc đầu, giai cấp phong kiến chỉ gồm bọn thống trị ngoại xâm. Nhưng dần dần, do sự phân hóa trong nội bộ xã hội Việt mà đã hình thành giai cấp phong kiến người Việt. Do mâu thuẫn dân tộc mà giai cấp phong kiến người Việt ngày càng chống đối lại chính quyền xâm lược. Tinh thần dân tộc của giai cấp phong kiến dân tộc lại được củng cố và bồi dưỡng thêm trong cuộc đấu tranh của nhân dân. Và với khả năng kinh tế của nó, dần dần giai cấp phong kiến dân tộc sẽ thay thế quý tộc bộ lạc xưa trong việc tổ chức cuộc đấu tranh của nhân dân. Đến thế kỷ VI, với Lý Bôn thì đã xác lập vai trò của giai cấp phong kiến dân tộc trong việc tổ chức và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, sự nghiệp mà Ngô Quyền sẽ hoàn thành hồi đầu thế kỷ X.

Trong cuộc đấu tranh giải phóng Tổ quốc, trí thức phong kiến ngày càng đóng góp tích cực hơn. Tầng lớp trí thức này hình thành cùng với giai cấp phong kiến trong thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc. Trong thời kỳ này văn hóa mà giặc xâm lược thống trị áp đặt lên nước ta là văn hóa Hán. Văn hóa Hán tuy khó thâm nhập vào nhân dân, nhưng có ảnh hưởng đối với giai cấp phong kiến. Và trí thức phong kiến đã tiếp thu Hán học. Các tầng lớp trí thức bao gồm các nhà nho, các đạo sĩ, các nhà sư. Không ít người, đặc biệt là các nhà sư, lại có danh vọng lan sang cả Trung Quốc [1]. Một số đã có trước tác, trong đó phải kể đến tác phẩm văn học. Tuy nhiên, trong điều kiện nước nhà chưa độc lập thì các tầng lớp trí thức này chưa thể phát triển mạnh mẽ và chưa có điều kiện sáng tác thuận lợi. Tuy một số tác phẩm do trí thức người Việt viết dưới thời Bắc thuộc có thể thấy trong thư tịch Trung Quốc, nhưng khi ấy vẫn chưa thể hình

1. Sử sách còn chép việc Ngô Quốc Thái, mẹ vua nước Đông Ngô (thời Tam Quốc) phái mời các thiền sư ở Giao Châu (tên mà nhà Đông Ngô dùng để gọi nước ta) sang kinh đô Kiến Nghiệp giảng sách.

thành một dòng văn học viết của nước ta được.

Chỉ với nước Đại Việt độc lập, tức là từ thế kỷ X trở đi, thì dòng văn học này mới hình thành và phát triển bên cạnh dòng văn học dân gian truyền miệng. Thế là chỉ với nước Đại Việt thì văn học mới sử dụng cả hai phương thức lưu hành. Phương thức truyền miệng chủ yếu được sử dụng trong văn học dân gian và phương thức văn bản chủ yếu được sử dụng trong văn học của trí thức dân tộc. Từ đó trở đi, văn học dân gian phần nào cũng lại sử dụng cả phương thức văn bản nữa, bởi vì trong nghệ nhân dân gian, có người biết chữ và ghi chép lại tác phẩm vốn truyền miệng từ trước cũng như đọc văn bản được người khác ghi chép lại từ trước. Ngược lại, vì nhiều lý do, trong đó có sự hạn chế về điều kiện ấn loát, mà các tác phẩm văn học viết của trí thức dân tộc phần nào cũng vẫn sử dụng cả phương thức truyền miệng nữa. Người ta có thể thuộc lòng tác phẩm vốn đã được tác giả viết hoặc cho in và truyền miệng sang người khác.

Trong buổi đầu của nước Đại Việt, trí thức dân tộc viết tác phẩm văn học chủ yếu bằng chữ Hán. Nhưng ngay từ khá sớm có tác phẩm lại được viết bằng chữ Nôm.

Khi nói đến chữ Hán và văn Hán trong văn học ngày xưa, cần chú ý đến những đặc thù của hai thứ công cụ thông tin này trong hoàn cảnh nước ta. Việc tiếp thu văn tự nước ngoài không phải là điều gì đặc biệt trong lịch sử các nước. Mẫu tự Latinh hiện nay được sử dụng ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có nước ta. Mẫu tự Á Rập thì thông dụng trong nhiều nước theo Hồi giáo, kể cả ở ngoài thế giới Á Rập. Nhiều nước Đông Nam Á lại sử dụng mẫu tự có nguồn gốc Ấn Độ. Và không có gì đặc biệt nếu xưa kia chữ Hán được sử dụng ở một số nước Đông Á. Chữ Hán là chữ tượng hình, tức là trước hết có tính chất biểu ý.[1] Khác với các thứ chữ dùng mẫu tự có tính chất biểu âm, ở chữ Hán, mỗi con chữ gắn liền với một nghĩa. Chữ Hán đã được người Việt đọc theo thanh âm cổ vốn thông dụng trước thế kỷ X ở Trung Quốc. Nhưng ngay cả thứ thanh âm cổ này lại cũng đã được nhân dân ta thuở ấy uốn theo yêu cầu thanh âm của tiếng Việt rồi. Từ thế kỷ X trở đi, chữ Hán vẫn được người Việt đọc với thứ thanh âm cổ đã Việt hóa ấy. Trong khi đó thì thanh âm chữ Hán thường xuyên biến đổi ở Trung Quốc. Rút cục, ngày nay người

---

1. Về sau, trong quá trình phát triển, bên cạnh tính chất biểu ý, trong chữ Hán lại có một phần khá lớn con chữ mang cả tính chất biểu âm.

Việt đọc chữ Hán với thanh âm khác rất xa người Trung Quốc.

Tình hình chữ Hán ở nước ta là như thế. Tình hình văn Hán ở nước ta thì lại liên quan đến một vấn đề khác. Trong văn học cổ ở Trung Quốc, cũng như ở nước ta, thứ văn Hán được sử dụng là thứ văn chương bác học, được gọi là văn ngôn.

Ở Trung Quốc xưa kia có sự cách biệt giữa văn ngôn là thứ ngôn ngữ văn hóa bác học và bạch thoại là thứ ngôn ngữ thông dụng hàng ngày. Sự cách biệt này không tuyệt đối. Văn ngôn tuy cách biệt nhưng vẫn có phần liên hệ với bạch thoại. Bạch thoại luôn luôn phát triển với đời sống xã hội. Văn ngôn dựa theo mẫu mực hình tượng, từ vựng, ngữ pháp của thứ ngôn ngữ văn hóa bác học thời cổ đại. Nó có tính chất quý tộc và tính chất bảo thủ. Tuy nhiên ở Trung Quốc, những văn nhân học sĩ tuy cứ cố tình viết văn ngôn, nhưng lại vẫn cứ phải nói bạch thoại. Giữa văn ngôn và bạch thoại vẫn có mối liên hệ giữa ngôn ngữ văn hóa cổ truyền của một dân tộc với ngôn ngữ thông dụng đương đại của dân tộc ấy. Do có quan hệ với bạch thoại, cho nên văn ngôn đã có ảnh hưởng qua lại với bạch thoại và ít nhiều có biến đổi theo thời đại. Văn ngôn ở Trung Quốc là thứ ngôn ngữ bác học, nhưng không phải là một tử ngữ. Tuy văn ngôn là do tầng lớp trên viết cho tầng lớp trên đọc, nhưng các tầng lớp nhân dân Trung Quốc khác vẫn cứ ít nhiều tiếp cận được và hiểu được ở những mức độ khác nhau, tùy theo trình độ văn hóa. Ở Trung Quốc, văn ngôn chỉ có tính chất khó hiểu của một thứ ngôn ngữ bác học, quý tộc mà thôi.

Ở nước ta thì trái lại, văn ngôn rất cách biệt với ngôn ngữ hàng ngày của xã hội. Và dầu có được đọc theo thứ thanh âm đã Việt hóa thì các tác phẩm văn ngôn vẫn xa lạ với các tầng lớp nhân dân. Rất ít người có thể hiểu nếu các tác phẩm ấy chưa được dịch nghĩa ra tiếng Việt. Ở nước ta, văn ngôn không phải là một thứ ngôn ngữ quý tộc mà lại có tính chất một tử ngữ. Và nếu chấp nhận rằng bất cứ sự so sánh nào cũng có những khía cạnh chưa ổn thì có thể so sánh việc người Việt thời trước viết văn Hán với việc người nhiều nước châu Âu thời trước viết văn Latinh vậy.

Tóm lại, vì sử dụng chữ Hán được đọc theo cách đọc của người Việt, tức là theo thanh âm đã Việt hóa, và sử dụng văn Hán với tính chất một tử ngữ, cho nên các tác phẩm viết bằng thứ chữ ấy, thứ văn ấy không nên gọi là văn học chữ Hán, mà nên gọi là văn học Việt Hán. Đó mới là xét đến phương tiện thông tin, còn nếu như xét đến

nội dung thông tin thì lại thấy rằng càng nên gọi như thế. Bởi vì, tuy rằng phương tiện thông tin có thể là thứ chữ ấy, thứ văn ấy, nhưng nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán ngày trước đã phản ánh đời sống dân tộc Việt và chứa chan tinh thần dân tộc Việt.

Trong lịch sử văn học nước ta, chữ Hán, văn Hán không phải là thứ chữ, thứ văn nước ngoài duy nhất đã từng được sử dụng. Trong thời kỳ hiện đại, có những tác giả lại sử dụng chữ Pháp, văn Pháp nữa. Xét các tác phẩm viết bằng chữ Pháp, văn Pháp thì tình hình có khác với các tác phẩm viết bằng chữ Hán, văn Hán. Thứ chữ Pháp này không được đọc theo thanh âm Việt hóa, mà vẫn được đọc đúng như người Pháp đọc. Thứ văn Pháp này không phải là thứ ngôn ngữ bác học cổ truyền, mà là thứ ngôn ngữ hiện đại được sử dụng trong văn học Pháp và rất gần với ngôn ngữ thông dụng hàng ngày trong đời sống của người Pháp. Các tác giả viết bằng chữ Pháp, văn Pháp đều có ý thức rằng mình sử dụng một sinh ngữ để viết văn, đó là chỗ khác với tác gia viết chữ Hán và văn Hán xưa kia. Việc dùng tiếng Pháp hay tiếng Anh để viết văn là một hiện tượng không hiếm trong thế giới thứ ba ngày nay. Ở các nước Ấn Độ, Ả Rập, châu Phi v.v... có các dòng văn học viết bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, và ở các nước ấy người ta vẫn coi các tác phẩm văn học ấy như là thuộc nền văn học dân tộc.

Ở nước ta, các tác giả viết văn Pháp không nhiều lắm. Nổi bật lên hàng đầu các tác giả này là Nguyễn Ái Quốc. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết văn Pháp để tuyên truyền đấu tranh cho cách mạng nước ta. Bên cạnh những tác phẩm Việt văn thì những tác phẩm Pháp văn của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đầy tính chiến đấu cách mạng và rất phong phú về nội dung giai cấp, nội dung dân tộc. Đó tất nhiên thuộc loại tác phẩm rất quý của văn học Việt Nam.

*

* *

Nhìn chung trong lịch sử văn học nước ta, có nhiều tác phẩm không sử dụng ngôn ngữ dân tộc mà vẫn đậm đà tính dân tộc và xứng đáng thuộc dòng văn học dân tộc. Tất nhiên, khi xem xét văn học dân tộc thì phải chú trọng nhiều hơn đến tác phẩm sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

Văn học dân gian trước sau chỉ sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Và văn học dân gian chính là cái lò đã rèn đúc ngôn ngữ hàng ngày, đã văn học hóa thứ ngôn ngữ ấy, tức là nâng nó lên thành một thứ ngôn ngữ có tính chất nghệ thuật, đó là ngôn ngữ văn học. Ngôn ngữ văn học dân gian, đặc biệt là trong tục ngữ và ca dao, đã ảnh hưởng đến toàn xã hội, đến cả các tầng lớp trí thức dân tộc. Và ngôn ngữ văn học dân gian đã là nền tảng cho sự hình thành ngôn ngữ văn học Nôm của các tầng lớp trí thức này.

Văn học Nôm, tức văn học sử dụng ngôn ngữ dân tộc và ghi bằng chữ Nôm, manh nha từ buổi đầu của thời kỳ Đại Việt và đến thế kỷ XIV thì có thể đã bắt đầu trở thành một dòng bên cạnh dòng văn học Việt Hán. Đến thế kỷ XV, dòng văn học Nôm đã bước đầu phát triển. Trải qua các giai đoạn phát triển ngày càng mạnh mẽ trong các thế kỷ XVI, XVII, sang đến các thế kỷ XVIII, XIX, dòng văn học Nôm đã đạt được những thành tựu rực rỡ với nhiều tác phẩm bất hủ.

Văn học Nôm, vì sử dụng ngôn ngữ dân tộc, cho nên so với văn học Việt Hán, đã có nhiều ưu thế hơn. Với ngôn ngữ dân tộc, các tác giả có thể miêu tả một cách linh hoạt và cụ thể hơn những nét phong phú và mỹ lệ của thiên nhiên đất nước, có thể biểu đạt một cách sâu sắc và tế nhị hơn những khía cạnh độc đáo của tâm hồn dân tộc.

Để miêu tả Tổ quốc, để thể hiện đời sống và tâm hồn dân tộc thì ngôn ngữ dân tộc là phương tiện thích hợp hơn cả, và nhiều khi còn là phương tiện không thể thay thế. Vì vậy, mặc dầu Nhà nước phong kiến chưa bao giờ dành cho chữ Nôm một địa vị chính thức, mặc dầu quan điểm chính thống của giai cấp phong kiến đã coi trọng tác phẩm viết bằng chữ Hán hơn là tác phẩm viết bằng chữ Nôm nhưng hầu hết các tác gia lớn ngày xưa đều sáng tác văn thơ Nôm. Có những tác gia lại trở nên bất hủ vì tác phẩm viết bằng chữ Nôm. Có thể nói, văn thơ Nôm đã hình thành và phát triển do nhu cầu nội tại của văn học, như là một tất yếu lịch sử.

Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dòng văn học Nôm sẽ được tiếp nối bằng dòng văn học quốc ngữ. Chữ Nôm cũng như chữ quốc ngữ đều là những thứ văn tự biểu âm. Chữ Nôm cấu tạo trên cơ sở chữ Hán và những thành tố chữ Hán, vẫn mang tính chất chữ hình khối và mỗi chữ ghi một âm, thường là tương ứng với một từ. Muốn đọc được chữ Nôm phải ít nhiều biết đọc chữ Hán. Đó là lý do khiến cho chữ Nôm khó phổ cập hơn là chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ sử dụng

mẫu tự Latinh, ghép chữ thành vần, có khả năng biểu âm linh hoạt và chính xác hơn chữ Nôm. Muốn đọc được chữ quốc ngữ chỉ cần thuộc 29 chữ cái, 5 dấu biểu thanh và biết cách ghép vần. Vì vậy chữ quốc ngữ dễ phổ cập hơn chữ Nôm.

Với chữ Nôm, văn học sử dụng ngôn ngữ dân tộc đã được viết và có khi được in. Tuy nhiên, do những hạn chế của việc ấn loát xưa [1], và nhất là do sự hạn chế của việc phổ cập chữ Nôm mà phương thức văn bản của tác phẩm viết bằng chữ Nôm lại thường được bổ sung bằng phương thức truyền miệng. Với chữ quốc ngữ dễ học hơn, với điều kiện ấn loát thuận tiện hơn xưa, kể từ đầu thế kỷ XX, các tác phẩm văn học sử dụng ngôn ngữ dân tộc có khả năng phổ cập dễ dàng hơn. Lẽ ra trong điều kiện ấy thì bên cạnh phương thức văn bản dễ phổ cập như thế, phương thức truyền miệng không còn tầm quan trọng như xưa nữa. Nhưng tình hình không phải là như thế. Đó trước hết là vì trước năm 1945 dưới ách Pháp thuộc, 90% dân số bị mù chữ. Hơn nữa, một bộ phận rất quan trọng của văn học trong thời kỳ này phải sử dụng phương thức truyền miệng thì mới phổ biến được. Đó là văn thơ yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và văn thơ cách mạng từ khi Đảng ra đời cho mãi đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Một số tác phẩm thuộc các dòng văn học này cũng có lúc được in ra và phát hành công khai, nhưng có phạm vi phổ biến tương đối hẹp. Đa số chỉ được bí mật chép tay hoặc in bằng văn bản viết trên thạch hoặc in bằng bản viết trên đá. Phương thức văn bản rõ ràng là bị hạn chế rất nhiều. Phương thức truyền miệng đã bổ sung vào đấy, khiến cho nhiều tác phẩm văn thơ yêu nước và văn thơ cách mạng đã vượt ra khỏi lưới kiểm duyệt của bọn thực dân cầm quyền, tránh khỏi sự bức hại của chúng và truyền bá được trong quần chúng nhân dân.

Việc nhận thức một cách chính xác tình hình sử dụng ngôn ngữ và văn tự cũng như vai trò của các phương thức văn bản và phương thức truyền miệng có ý nghĩa quan trọng đối với việc biên soạn phần văn học viết của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này.

*

* *

---

1. Nghề in sách có từ rất sớm ở nước ta. Theo sách *Thiền uyển tập anh* thì Tín Học Thiền sư, sống vào khoảng thế kỷ XI, xuất thân từ một gia đình đời đời khắc bản in. Xem thế đủ biết nghề in có từ trước thế kỷ XI khá lâu.

Để bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* có thể phục vụ độc giả ngày nay, thì ngôn ngữ phải là tiếng Việt, mà chủ yếu là tiếng Việt hiện đại, và văn tự phải là chữ quốc ngữ, dẫu cho ở văn bản gốc là thứ ngôn ngữ khác, là thứ văn tự khác.

Đối với các tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ, sử dụng tiếng Việt hiện đại thì vấn đề văn bản tương đối đơn giản. Không có vấn đề phiên âm, phiên dịch. Nhưng ở đây vẫn có vấn đề khảo dị.

Cùng một tác phẩm, nhưng khi đăng ở báo và sau đó in thành sách, có thể có hai văn bản khác nhau. Cùng một tác phẩm in thành sách nhiều lần thì giữa lần xuất bản đầu tiên và lần tái bản (hoặc các lần tái bản) có thể có hai (hoặc nhiều) văn bản khác nhau. Các sự khác nhau về văn bản như thể có nhiều nguyên nhân. Loại trừ việc sắp chữ sai lầm trong một bản in nào đó, thì sự dị biệt về mặt văn bản chủ yếu là do có sự sửa chữa của tác giả, hoặc của một đồng tác giả, hoặc của người có quyền sở hữu về văn bản. Mục đích và ý nghĩa của việc sửa chữa này thật là đa dạng và gắn với từng hoàn cảnh cụ thể, cho nên nhiều khi cùng với sự khảo dị chúng tôi có lời chú thích.

Một số không ít tác phẩm đã được phổ biến qua những con đường phức tạp quanh co hơn. Tác phẩm lúc đầu được truyền miệng, hoặc là chép tay, hoặc là in bằng bản viết trên thạch, hoặc bằng bản viết trên đá trong các tài liệu lưu hành bí mật, hoặc là được trình bày trên các báo tường, báo tay trong những môi trường tương đối hẹp, và chỉ về sau, trong những hoàn cảnh nhất định, mới được xuất bản công khai và phổ biến rộng rãi. Đó là tình hình một số tác phẩm văn thơ yêu nước [1] và khá nhiều văn thơ cách mạng. Sự dị biệt giữa các văn bản tùy theo trường hợp mà có thể nhiều hoặc ít. Nếu tác phẩm vốn được truyền miệng rồi sau đó được in lại ở nhiều nơi khác nhau hoặc nhiều lần khác nhau thì sự dị biệt giữa các văn bản thường là nhiều hơn, phức tạp hơn. Lý do thì lại khá đơn giản: nếu dựa vào trí nhớ của hai người thì giữa hai văn bản thường dễ khác nhau. Nếu dựa vào trí nhớ của một người thì có thể lần tái bản người ấy lại nhớ thêm và bổ sung, và do đó mà giữa văn bản của lần xuất bản và văn bản của lần tái bản cũng có sự khác nhau.

Giữa tác phẩm vốn được chép tay, hoặc in bằng bản viết trên thạch, hoặc in bằng bản viết trên đá từ trước rồi sau mới được xuất

1. Trước khi thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

bản và tái bản, thì sự dị biệt giữa văn bản của các lần xuất bản và tái bản ấy thường không nhiều. Sự dị biệt thường là ở chỗ tác giả đem sửa chữa lại giữa lần xuất bản và lần tái bản.

Đối với tác phẩm văn thơ yêu nước và cách mạng lại có sự dị biệt giữa văn bản in trước năm 1945 và văn bản in sau năm 1945. Ngoài việc tác giả hoặc đồng tác giả tự sửa chữa theo hướng mà họ cho là hay hơn thì sự khác nhau giữa hai văn bản lại có nguyên nhân ở sự khác nhau giữa hai hoàn cảnh chính trị và xã hội trong đó tác phẩm được phổ biến.

Trước năm 1945, do những điều kiện nhất định, một số tác phẩm văn thơ yêu nước, và cả văn thơ cách mạng nữa, đã được xuất bản công khai. Nhưng ngay cả trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, khi mà sự khủng bố của bọn thực dân phần nào có giảm bớt và chế độ kiểm duyệt sách báo có một thời gian được bãi bỏ theo một ý nghĩa nhất định, các tác giả vẫn cứ phải ít nhiều sửa chữa hoặc cắt bớt tác phẩm của mình sao cho đỡ quyết liệt thì mới phổ biến rộng rãi được. Còn trong khi mà chế độ kiểm duyệt sách báo ngự trị thì cái kéo của sở kiểm duyệt thực dân thường cắt xén tác phẩm một cách thô bạo. Từ năm 1945 trở đi, nhiều tác phẩm văn thơ yêu nước và văn thơ cách mạng được xuất bản lại. Trong không khí chính trị của chế độ ta, tác giả hoặc người biên soạn thường cố gắng trả lại cho tác phẩm diện mạo và cốt cách vốn có thể có của nó. Thế là dầu cho tác giả không cần sửa chữa lại theo nhận thức mới, văn bản xuất hiện sau năm 1945 đã có thể khác với văn bản xuất hiện trước năm 1945 rồi.

Như thế là, ngay cả đối với văn học viết bằng chữ quốc ngữ và sử dụng tiếng Việt hiện đại mà vấn đề văn bản không phức tạp lắm, thì việc xác minh văn bản, khảo dị văn bản có khi cũng là những việc đòi hỏi nhiều công phu. Còn đối với các tác phẩm vốn không viết bằng quốc ngữ, và không sử dụng tiếng Việt hiện đại thì vấn đề phức tạp hơn nhiều.

Trước hết là các tác phẩm viết bằng chữ Nôm. Tác phẩm viết bằng chữ Nôm phần lớn xuất hiện trước thế kỷ XX. Chữ Nôm phiên âm tiếng Việt, tác phẩm viết bằng chữ Nôm sử dụng ngôn ngữ Việt. Nếu ngôn ngữ trong tác phẩm Nôm của Nguyễn Đình Chiểu về cơ bản gần với tiếng Việt hiện đại, thì ngôn ngữ trong tác phẩm Nôm của Nguyễn Trãi chứa đựng không ít đặc điểm của tiếng Việt cổ. Tuy nhiên, nhìn chung thì tiếng Việt cổ sử dụng trong các tác phẩm Nôm

mà ta được biết thường không khác xa tiếng Việt hiện đại về từ vựng cơ bản cũng như về cấu trúc ngữ pháp.

Do điều kiện ấn loát ngày trước bị hạn chế, nên có nhiều tác phẩm chữ Nôm chưa từng được in ra. Một số khá lớn đã được chép tay. Hơn nữa, do điều kiện bảo quản thô sơ cộng với khí hậu ẩm của xứ nhiệt đới, nhất là do nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn phá nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XX, nhiều tác phẩm đã được in ra rồi mà cũng lại đã bị hủy hoại. Vì vậy, nhiều tác phẩm Nôm của các thế kỷ XVIII, XIX và hầu hết các tác phẩm Nôm trước thế kỷ XVIII mà còn lưu lại được thì cũng đều là do người đời sau ghi chép và biên soạn lại. Các công việc này đã được tiến hành ở nhiều nơi, nhiều lúc, và một phần dựa vào ký ức.

Văn học Nôm có không ít tác phẩm vốn được lưu hành bằng phương thức truyền miệng nhiều hơn phương thức văn bản. Đối với đa số trường hợp, phương thức truyền miệng có trước, phương thức văn bản chỉ xuất hiện về sau. Nhưng ngay cả khi đã có bản chép tay hoặc bản in rồi thì sự phổ biến tác phẩm một phần quan trọng vẫn dựa vào phương thức truyền miệng. Đối với một số trường hợp, có thể là tác phẩm đã được ghi chép ngay từ khi mới xuất hiện. Nhưng ngay cả trong những trường hợp này nữa thì người được đọc văn bản thường ít hơn số người được nghe truyền miệng. Do tất cả những thực tế trên, văn bản của các tác phẩm Nôm phần lớn lâm vào tình trạng "tam sao thất bản". Giữa các văn bản của cùng một tác phẩm thường có sự dị biệt.

Đáng chú ý là tác phẩm càng được phổ biến rộng rãi và lâu dài thì càng có nhiều dị bản, bởi vì đối với một tác phẩm được ưa thích và được phổ biến rộng rãi thì phương thức truyền miệng có vai trò rất lớn để bổ sung vào sự hạn chế của khả năng ấn loát, tức là của phương thức văn bản. Thí dụ tiêu biểu là *Truyện Kiều*. Ngày trước, chắc rằng trong mười người thuộc *Truyện Kiều* chỉ có một vài người đọc được và được đọc bản in chữ Nôm. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, nhiều tác phẩm Nôm dần dần được phiên âm ra chữ quốc ngữ và xuất bản. Chúng ta phát hiện ra một số văn bản Nôm chưa phiên âm ra chữ quốc ngữ, nhưng số này tương đối ít.

Trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, các soạn giả sẽ cố gắng tận dụng đến mức cao nhất các văn bản Nôm có thể có được, nhưng vẫn phải chủ yếu dựa vào các văn bản quốc ngữ. Có không ít

trường hợp cùng một tác phẩm mà có nhiều văn bản quốc ngữ khác nhau và đồng thời nhiều văn bản Nôm khác nhau. Trong một số trường hợp, những dị biệt giữa các văn bản tương đối nhiều. Dị biệt không phải chỉ vì có những từ ngữ khác nhau, mà lắm khi có cả những câu văn hoặc thơ, thậm chí đoạn văn hoặc thơ khác nhau. Tất nhiên, những sự dị biệt ấy dầu nhiều, dầu lớn, cũng không tạo ra những văn bản có diện mạo và cốt cách khác hẳn nhau. Bởi vì nếu như thế thì không còn là những văn bản dị biệt của cùng một tác phẩm nữa.

Do tình hình phức tạp của văn bản Nôm, việc biên soạn phần văn thơ viết bằng chữ Nôm đòi hỏi nhiều công sức mới có thể đạt tới yêu cầu khoa học cao. Trước hết, cần phải quan niệm cho rõ thế nào là văn bản tốt nhất. Nói một cách đơn giản thì đó là văn bản gốc, tức là do chính tay tác giả viết và được chép lại hoặc in ra lúc đương thời. Nhưng trong đa số trường hợp, chúng ta khó tìm được loại văn bản gốc như thế về tác phẩm Nôm. Trong đa số trường hợp, chúng ta chỉ có được văn bản đời sau. Thường thì chúng ta có nhiều văn bản chép tay hoặc là nhiều văn bản chép tay cộng với nhiều văn bản in bằng chữ Nôm và văn bản in bằng chữ quốc ngữ. Các văn bản ấy có thể lại thuộc những niên đại khác nhau hoặc tìm thấy ở những địa phương khác nhau.

Các văn bản ấy đã khác nhau vì có những chỗ thêm, bớt, sửa chữa do những người thuộc các thời đại khác nhau hoặc các địa phương khác nhau, tự giác hoặc không tự giác đưa vào tác phẩm khi chép lại hoặc cho in lại. *Truyện Kiều* chẳng hạn, đã được in nhiều lần từ giữa thế kỷ XIX đến nay. Các bản chép tay cũng không ít. Để phục chế được văn bản gốc, các nhà biên soạn đã từng căn cứ vào những dữ kiện có tính chất văn học (hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, phong cách và ý đồ của tác giả, phong thái chung của thời đại, những quy luật chung liên quan đến hình tượng văn học, nhân vật văn học, cơ cấu tác phẩm văn học, v.v...) hoặc có tính chất ngôn ngữ học (ngữ âm học, ngữ nghĩa học, từ nguyên học, v.v...). Dựa vào những thành tựu mà giới nghiên cứu văn học đã đạt được, chúng tôi cố gắng tiến thêm một bước theo hướng phục chế văn bản gốc.

Việc phục chế văn bản gốc rất được coi trọng trong việc biên soạn bộ *Tổng tập* này. Tuy nhiên, do tình hình sáng tác và phổ biến tác phẩm Nôm ở nước ta cho nên phục chế văn bản gốc là một việc,

còn như xác định văn bản thích hợp nhất lại là một việc khác.

Phương thức truyền miệng vốn có tầm quan trọng bên cạnh phương thức văn bản. Tầm quan trọng này có tỷ lệ thuận với thời gian và không gian trong đó tác phẩm được phổ biến. Đối với những tác phẩm được phổ biến rộng rãi tức là những tác phẩm hay, thì lắm khi vai trò của phương thức truyền miệng lại còn quan trọng hơn phương thức văn bản, nhất là ngày xưa tác phẩm Nôm đa số là văn vần.

Trong quá trình truyền miệng như vậy, công chúng dần dần đã ít nhiều sửa đổi tác phẩm theo những yêu cầu rất đa dạng của đời sống tinh thần ở những thời điểm và những địa phương khác nhau. Những văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm đã hình thành như thế. Và đã xẩy ra tình hình là một văn bản có nhiều điểm dị biệt với văn bản gốc lại rất quen thuộc với công chúng, tức là thích hợp với yêu cầu tinh thần cũng như thị hiếu thẩm mỹ của công chúng. Những điểm mà công chúng đã sửa chữa có khi lại làm cho văn bản được công chúng truyền miệng như thế trở nên hay hơn văn bản gốc. Công chúng học tập nhiều ở các tác phẩm lớn, nhưng rất có thể nâng cao chất lượng của các tác phẩm ấy ở điểm này điểm khác và như vậy là đã vô tình giúp cho tác giả. Điều này không phải chỉ là ức đoán theo lý thuyết. Bởi vì trong thực tế đã thấy có những trường hợp văn bản hay nhất chưa chắc cứ phải là văn bản gốc, mà trái lại đó là văn bản có điều chỉnh chút ít.

Nhưng vai trò của công chúng trong quá trình truyền miệng không phải bao giờ cũng tích cực. Trong nhiều trường hợp, sự sửa đổi văn bản gốc lại là do nhận thức lạc hướng về dụng ý của tác giả, hoặc do sự thiếu hiểu biết về các sự kiện lịch sử, về các hiện tượng văn hóa, hoặc do sự hiểu sai từ cổ, từ địa phương, từ chuyên môn. Và đã xẩy ra nhiều trường hợp trong đó chúng ta thấy thông dụng trong công chúng một văn bản khác với văn bản gốc, một văn bản đã được công chúng sửa chữa ít nhiều.

Trong sinh hoạt văn học, không thể coi nhẹ tập quán xã hội. Nếu như công chúng đã sửa điểm nào đó cho tác phẩm hay hơn thì không nên cứ phải quay lại văn bản gốc. Rất có thể công chúng đã sửa điểm nào đó mà không hề nâng cao chất lượng tác phẩm. Nhưng nếu điểm này đã ăn sâu vào tập quán từ lâu rồi và tuy đã đưa tới một cách hiểu có khác với dụng ý của tác giả mà vẫn không phương hại nhiều cho việc tìm hiểu tác phẩm thì cũng không nên máy móc quay lại bản gốc. Tất nhiên, trong trường hợp mà sự sửa đổi ấy vừa đi ngược lại

hoàn toàn dụng ý của tác giả, vừa có hại cho sự tìm hiểu, đánh giá tác phẩm thì đó lại là chuyện khác.

Trong khi lý giải vấn đề văn bản của các tác phẩm Nôm, chúng tôi trước hết cố gắng phục chế được văn bản gốc hoặc tìm được một văn bản gần với văn bản gốc. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, dẫu có phát hiện được văn bản gốc, chúng tôi vẫn giới thiệu tác phẩm theo văn bản thông dụng. Đó là những trường hợp như vừa nêu ở trên. Tất nhiên, ở những trường hợp này, thường có lời chú thích về sự dị biệt giữa văn bản gốc và văn bản thông dụng. Công chúng sẽ đọc bản thông dụng được giới thiệu ở phần chính văn và có thể tìm hiểu bản gốc qua lời chú thích.

Như vậy là bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này được biên soạn trong tinh thần vừa coi trọng tính chính xác khoa học, vừa coi trọng tập quán xã hội.

Vai trò của phương thức truyền miệng đối với việc phổ biến tác phẩm chữ Hán cũng rất đáng kể. Tác phẩm chữ Hán chủ yếu lưu hành bằng phương thức văn bản. Tuy nhiên, do tập quán học thuộc lòng ở nhà trường cũ trong thời gian gọi là "thập niên đăng hỏa", giới trí thức ngày xưa thường có trí nhớ rất tốt. Các tác gia xưa ít khi cho in tác phẩm của mình. Bản in thường được khắc gỗ khá lâu sau khi tác phẩm được viết ra [1]. Tác phẩm lúc đầu thường lưu hành nhờ các bản chép tay. Chép tay thường hay đưa đến chỗ tam sao thất bản. Số bản chép tay thường có hạn và không ít người đã thuộc lòng những tác phẩm mà mình ưa thích. Có người lại tùy theo thị hiếu mà ít nhiều sửa đổi tác phẩm ấy.

Đối với tác phẩm chữ Hán, dẫu sao việc lưu hành bằng phương thức truyền miệng thường hạn chế trong các tầng lớp trí thức. Tùy theo tính chất và giá trị của nó mà tác phẩm được lưu hành trong một tầng lớp trí thức, hoặc trong toàn bộ các tầng lớp trí thức. Không sử dụng ngôn ngữ dân tộc, cho nên tác phẩm viết bằng chữ Hán không được truyền miệng trong một công chúng rộng rãi như tác phẩm Nôm. So với tác phẩm Nôm, ở đây mức độ của quá trình sửa đổi văn bản gốc thường ít hơn. Việc xử lý văn bản của tác phẩm chữ Hán vì thế mà có phần bớt phức tạp hơn là đối với tác phẩm chữ Nôm.

---

1. Một số tác phẩm được khắc trên bia đá (văn bia) hoặc trên chuông, trên khánh (văn minh). Trừ trường hợp bia, chuông, khánh bị hư hỏng hoặc được người đời sau khắc lại, việc xử lý văn bản loại tác phẩm này tương đối đơn giản.

Cái gọi là văn bản thông dụng của tác phẩm chữ Hán thường là không được thông dụng trong các tầng lớp nhân dân đông đảo, mà chỉ thông dụng trong một tầng lớp trí thức hoặc của giới trí thức nói chung. Như thế thì ở đây không có vấn đề tập quán xã hội, mà chỉ có vấn đề tập quán của một tầng lớp trí thức nào đó, hay rộng hơn nữa, của giới trí thức nói chung. Sự chiếu cố đến tập quán do đó tất nhiên không cần nhấn mạnh như trong việc xử lý văn bản của tác phẩm Nôm. Trừ trường hợp thật đặc biệt, chúng tôi cố gắng phục chế văn bản gốc với mục đích giới thiệu văn bản ấy trong phần chính văn. Bạn đọc có thể biết được văn bản thông dụng (nếu có một văn bản như thế) qua phần khảo dị.

Đối với các tác phẩm viết bằng chữ Pháp thì việc xử lý văn bản không phức tạp như đối với tác phẩm viết bằng chữ Nôm hoặc chữ Hán. Tác phẩm viết bằng chữ Pháp mới xuất hiện gần đây và rất ít có trường hợp được tái bản. Vì vậy thường ít khi có những văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm. Trong trường hợp có những văn bản khác nhau thì cách xử lý cũng giống như cách xử lý văn bản của tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ như đã nêu ở trên.

*

* *

Trong việc giới thiệu các tác phẩm không được viết bằng chữ quốc ngữ và tiếng Việt hiện đại thì còn có vấn đề phiên âm ra chữ quốc ngữ tác phẩm Nôm, phiên dịch ra tiếng Việt hiện đại tác phẩm chữ Hán, chữ Pháp.

Trong việc phiên âm tác phẩm Nôm, chúng tôi tuân theo truyền thống tốt của giới nghiên cứu văn học là căn cứ vào ngữ âm tiếng Việt ngày nay. Rất có thể là những chữ Nôm nào đó vốn biểu thị những âm thanh cổ của một từ nào đó. Hiện nay, về từ này, nhân dân ta đã chuyển sang một cách phát âm khác với âm cổ. Nhưng để phục vụ độc giả ngày nay, chúng tôi cứ phiên âm chữ Nôm ấy theo âm hiện đại chứ không phải phiên theo âm cổ thông dụng trong thời cổ khi tác phẩm xuất hiện.

Thí dụ như từ "trăng". Trong thời Nguyễn Trãi, chữ Nôm biểu thị âm cổ của từ ấy bao gồm hai phần: trên viết chữ "ba" dưới viết chữ

"lăng" [1]. Theo khoa ngữ âm lịch sử thì thời xưa từ "trăng" vốn đọc là "blăng". Cách viết chữ Nôm (ba-lăng) phản ánh thực tế ấy. Thời Nguyễn Trãi, khi gặp chữ Nôm ấy, người ta đọc là "blăng". Nhưng cũng chữ Nôm ấy, ngày nay khi phiên âm ra chữ quốc ngữ, chúng ta đã viết là "trăng", tức là đã căn cứ vào âm hiện đại. Trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, cách phiên âm văn bản Nôm làm theo phương hướng trên. Tất nhiên, khi cần thiết thì đều có chú thích âm cổ để độc giả tham khảo.

Việc phiên dịch tác phẩm không sử dụng ngôn ngữ Việt cũng đã có truyền thống tốt mà chúng tôi vẫn tuân theo. Trong việc phiên dịch thì "tín" (dịch đúng nghĩa) và "nhã" (dịch cho hay) vẫn là hai nguyên tắc cơ bản. Các soạn giả trước kia thường cố gắng sao cho trong phần phiên dịch có được thể loại tương ứng với thể loại của tác phẩm, thí dụ như thơ thì dịch ra thơ, phú thì dịch ra phú, văn xuôi thì dịch ra văn xuôi. Chúng tôi cũng muốn tuân theo tập quán ấy. Tuy nhiên, chúng tôi thấy không nên gò bó trong tập quán ấy, và cho rằng trong trường hợp không có được bản dịch thơ ra thơ cho hay, cho xứng với tác phẩm, thì nên trước hết dịch nghĩa cho chính xác và không nhất thiết phải dịch sang thể loại tương ứng.

Đối với tác phẩm chữ Hán thì ngoài vấn đề dịch nghĩa lại còn có vấn đề phiên âm nữa. Như trên đã có dịp phân tích, chữ Hán từ lâu đã được đọc theo âm thanh Việt hóa. Vì vậy một bài thơ chữ Hán phiên âm ra chữ quốc ngữ khi đọc lên thì cũng có âm thanh Việt, nhịp điệu Việt. Âm thanh ấy, nhịp điệu ấy thường phản ánh nội dung tác phẩm. Đối với tác phẩm chữ Hán, trong các tuyển tập văn thơ trước đây, các soạn giả thường giới thiệu phần phiên âm trước phần dịch nghĩa. Việc làm ấy rất hợp lý trong trường hợp tác phẩm chữ Hán viết theo các thể loại có vần, có điệu như thơ, phú. Tuy nhiên, đối với văn xuôi chữ Hán trừ trường hợp đặc biệt, việc giới thiệu phần phiên âm là không cần thiết. Khi biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi đã tuân theo những cách thức trên đây.

*

* *

---

1. "Ba", "lăng": hai chữ Hán ghép với nhau để biểu âm "blăng".

Cũng như các sách giới thiệu văn thơ xưa nay, bộ *Tổng tập văn thơ Việt Nam* có phần chú thích để phục vụ độc giả. Trong phần này có nhiều loại chú thích với những yêu cầu khác nhau.

Có loại *chú thích về ý nghĩa chung của tác phẩm,* của bài văn, thơ hoặc đoạn văn, thơ. Đây là loại chú thích có ý nghĩa chung nhất.

Trước hết, đó là lời chú thích về ý nghĩa của sự xuất hiện một chủ đề mới, về việc đưa một chủ đề vốn có từ trước lên một trình độ mới, hoặc theo một phương hướng mới. Về loại chú thích này, có sự liên hệ với toàn bộ sự nghiệp văn học của tác giả, và rộng ra thì là với cả tình hình của văn đàn lúc đương thời, và nếu rộng hơn nữa thì là với sự phát triển chung của lịch sử văn học nước ta.

Hai là, lời chú thích về ý nghĩa của sự xuất hiện một loại đề tài mới, một loại hình tượng văn học mới, một cách xây dựng nhân vật văn học mới.

Ba là, lời chú thích về ý nghĩa của sự xuất hiện một thể loại mới, về ý nghĩa của việc sử dụng thể loại cũ theo lối "bình cũ rượu mới", về cách kết cấu tân kỳ của tác phẩm, v.v...

Bốn là, lời chú thích về những đóng góp đặc biệt của tác giả đối với việc xây dựng ngôn ngữ văn học. Ở đây, có chú ý tới việc tác giả học tập ở ngôn ngữ văn học dân gian.

Năm là, lời chú thích về việc tác giả tiếp thu ảnh hưởng người khác để xây dựng tác phẩm cũng như ảnh hưởng của tác giả và của tác phẩm đối với người đương thời, đối với người đời sau.

Có loại *chú thích về điển cố, từ ngữ* về cách dịch tác phẩm, về khảo dị. Trong văn học cổ và ngay cả trong văn học hiện đại nữa, có nhiều hình tượng văn học đã trở thành truyền thống, gọi là điển cố văn học. Các điển cố văn học này mà không được chú thích thì nhiều độc giả bình thường không hiểu rõ, thậm chí không hiểu nổi. Trong nhiều tác phẩm lại có những từ ngữ cổ, từ ngữ địa phương, từ ngữ chuyên môn, tiếng lóng, v.v... Ngoài ra, lại có những từ ngữ mà tác giả sử dụng một cách đặc biệt trong những văn cảnh nhất định. Tất cả những trường hợp này đều cần có lời chú thích.

Một là vấn đề chú thích điển cố văn học. Có loại điển cố gắn với văn hóa Đông, Tây như "giấc hòe", "gác Đằng", "nước cành dương", "gót chân Achille", "tháp ngà", "đạo quân thứ năm", v.v... Có loại điển cố tiếp thu được từ văn học dân gian Việt Nam như: "Vắng như chùa bà Đanh", "Có mặt ông Sứ, vắng mặt thằng Ngô", "Quan cứ lệnh, lính

cứ truyền", v.v... Điển cố là những hình tượng văn học, hình tượng ngôn ngữ đã đúc kết thành khuôn và có một nội dung ý nghĩa nhất định. Mặt khác, các tác gia khác nhau có thể sử dụng cùng một điển cố, mà lại có thể nhằm mục đích khác nhau, với sắc thái khác nhau. Vì điển cố được sử dụng như thế, cho nên lời chú thích có hai phần: một là xuất xứ và ý nghĩa gốc, hai là ý nghĩa trong văn cảnh. Chúng tôi đã cố gắng để cho lời chú thích về xuất xứ và ý nghĩa gốc được nhất quán trong toàn bộ *Tổng tập*.

Hai là, vấn đề chú thích về từ ngữ. Như đã nêu ở trên, có các từ ngữ cổ, từ ngữ địa phương, từ ngữ chuyên môn, tiếng lóng v.v... cần được chú thích. Nếu cần thì chúng tôi nêu lên cả ý nghĩa của hình tượng văn học gắn với từ ngữ ấy. Nếu đôi khi phải giải thích từ nguyên hoặc sự biến động của ngữ nghĩa thì cũng cố gắng sao cho lời chú thích được ngắn gọn.

Ba là, lời chú thích về cách dịch của người đi trước. Khi sử dụng một bản dịch đã quá quen thuộc và có giá trị, thì chúng tôi thấy đôi khi cần có chú thích. Đó là chú thích về những đoạn dịch chỉ mới thoát ý mà không sát nghĩa. Đó là đề nghị về một cách dịch đúng hơn. Đó là ý kiến về mối quan hệ giữa thể loại vốn có của tác phẩm (thí dụ như thơ Đường luật) và thể loại mà dịch giả trước kia đã chọn khi dịch ra tiếng ta (thí dụ như thơ lục bát) v.v... Tất cả các lời chú thích này nhằm tạo điều kiện để độc giả sử dụng một cách chủ động một bản dịch cũ mà theo ý chúng tôi có những điều thấy cần phải điều chỉnh lại cho hay hơn (nhưng không được phép và không nên chữa ngay vào bản dịch cũ).

Bốn là, chú thích về lời bình luận của người trước về tác phẩm. Trong *Tổng tập*, dầu muốn hay không, cũng có sự bình giá đối với tác phẩm (qua việc xếp hạng, qua việc tuyển chọn, qua bài tiểu sử, qua lời tiểu dẫn). Đối với không ít trường hợp, chúng tôi còn nêu cả lời bình giá của người trước. Và như thế là phải chú thích lời bình giá ấy. Chúng tôi đã chú ý đến hoàn cảnh trong đó lời khen hoặc chê đã được nêu lên. Chúng tôi cũng chú ý đến vị trí xã hội, tính cách của người đã phát biểu và mục đích mà người ấy nhằm đạt tới khi khen hoặc chê như thế. Khi cần thì lại có lời bình giá của soạn giả về lời bình giá trước kia.

Năm là, lời chú thích về khảo dị. Sau khi chọn văn bản mà chúng tôi cho là tốt nhất, thì việc khảo dị là cần thiết khi có nhiều

văn bản khác nhau về cùng một tác phẩm. Lời chú thích nhằm phân tích xem các văn bản khác có chỗ nào tốt hơn, hoặc nói rõ chúng xuất hiện trước hay sau văn bản được chọn để đưa vào bộ *Tổng tập* này.

Việc chú thích có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc xác định ý nghĩa và giá trị tác phẩm. Trong việc này, chúng tôi cố gắng đảm bảo tính nhất quán giữa tất cả các tập trong bộ sách; mặt khác, lại vẫn cố gắng đảm bảo tính linh hoạt tùy theo trường hợp cụ thể.

*

* *

Kho tàng rất phong phú của văn học Việt Nam chứa đựng không ít tác phẩm rất hay, rất đẹp làm vẻ vang cho dân tộc ta.

Nguyễn Mộng Tuân trong bài thơ *Tặng Gián nghị đại phu Nguyễn công* đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau:

Kinh bang hoa quốc, cổ vô tiền

Nghĩa là:

Lo liệu việc nước, làm đẹp cho nước, xưa kia trước ông không có ai như vậy.

Trước kia, chưa có ai bằng Nguyễn Trãi chăng? Nhưng chắc chắn là đã có biết bao nhiêu là nhân tài cũng "kinh bang" và "hoa quốc".

Chính Nguyễn Trãi đã viết trong *Đại cáo bình Ngô* rằng:

Duy ngã Đại Việt chi quốc,
Thực vi văn hiến chi bang

Nghĩa là:

Như nước Đại Việt ta,
Thực là một nước văn hiến.

"Văn" [1] là văn hóa. "Hiến" là nhân tài. Trong văn hóa có văn học. Trong nhân tài có tác gia văn học.

"Hoa quốc", làm đẹp cho nước thì có nhiều cách. Và đã có biết bao nhiêu là nghệ nhân dân gian cũng như không ít tác giả văn học

1. "Văn" có thể có nghĩa là thư tịch trong danh từ "văn hiến". "Văn" có thể có nghĩa là đẹp trong danh từ "văn minh".

trước và sau Nguyễn Trãi đã "hoa quốc" bằng sáng tác của họ.

Trong bài thơ *Hí đề*, Nguyễn Trãi viết:

Khuê bích thiên trùng khai điệp hiến,
Pha lê vạn khoảnh dạng tình ba.
Quản huyền tào tạp lâm biên điểu,
La ỷ phương phân ổ lý hoa.
Nhãn để nhất thời thi liệu ý,
Ngâm ông thùy dữ thế nhân đa.

Nghĩa là:

Núi lớp lớp dăng nghìn trùng ngọc khuê, ngọc bích,
Nước phẳng lặng bày muôn khoảnh trong như pha lê.
Đàn sáo nhộn nhịp, nọ chim hót bên rừng,
Gấm vóc rực rỡ, kìa hoa nở trong khóm,
Trong đáy mắt, một lúc, nguồn thi liệu dồi dào,
Nhà thơ và người đời, ai có nhiều hơn ai?

Thế là Nguyễn Trãi quan niệm rằng nhà thơ phải có cái nhìn sâu sắc và tinh tế hơn người khác. Núi ấy, nước ấy, chim ấy, hoa ấy có thể chỉ là bình thường trong con mắt của những người bình thường. Nhưng thông qua cảm quan của nhà thơ thì lại khác hẳn. Núi ấy lộng lẫy như châu ngọc, nước ấy trong suốt như pha lê, chim ấy hót du dương như đàn sáo, hoa ấy nở rực rỡ như gấm vóc. Nhà thơ cung cấp cho chúng ta cách nhìn cao hơn, rộng hơn, mỹ lệ hơn về thiên nhiên là như thế.

Hơn nữa, theo Nguyễn Trãi thì nhà văn, nhà thơ còn phải:

Văn chương chép lấy đòi câu thánh,
Sự nghiệp tua gìn [1] *phải đạo trung.*
Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng.

Bảo kính cảnh giới, bài số 5.

Nêu cao chân lý, quét sạch thói tham độc, bạo ngược trong xã hội, đem lại phẩm chất và khí phách anh hùng cho con người. Đó là nhiệm vụ cao cả của nhà văn, nhà thơ.

Đúng như Nguyễn Trãi quan niệm, nhà văn, nhà thơ có thể phát hiện thêm và khơi gợi cho công chúng thấy được rõ hơn cái đẹp trong thiên nhiên Tổ quốc, cái tốt trong đời sống dân tộc và từ đó khích lệ

1. *Tua:* Tiếng cổ, có nghĩa là nên; *gìn:* tiếng cổ, ngày nay ta nói gìn giữ.

ở mọi người tinh thần và ý chí làm cho Tổ quốc ngày càng thêm gấm thêm hoa, dân tộc ngày càng thêm tốt, thêm đẹp.

Bản thân những tác phẩm văn học hay cũng lại là những bông hoa đẹp nở từ môi trường thiên nhiên của Tổ quốc, từ môi trường xã hội của dân tộc. Quả là văn học có thể góp phần "hoa quốc" vậy.

Các nhà văn chân chính đã "hoa quốc", đã "làm đẹp cho nước", vì tác phẩm của họ đã góp phần, ít nhất là trên bình diện văn học, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ văn hóa dân tộc.

Các nhà văn hóa lớn xưa nay đã tỏ ra xứng đáng với các anh hùng của dân tộc, của nhân dân. Trong lịch sử có những nhà văn hóa lại đồng thời là anh hùng dân tộc. Ở những nhân vật vĩ đại này thì "kinh bang" và "hoa quốc" thể hiện trên nhiều bình diện, trong đó có bình diện văn hóa, văn học.

Hồ Chủ tịch là một nhân vật như thế. "Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta" [1]. Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta bằng toàn bộ sự nghiệp của Người, trong đó có sự nghiệp văn học. Sự nghiệp văn học của Người do đó lại làm rạng rỡ nền văn học của dân tộc ta.

Nền văn học của dân tộc ta không chỉ góp phần làm đẹp Tổ quốc, làm rạng rỡ dân tộc. Nền văn học của dân tộc ta còn góp phần chiến đấu vì Tổ quốc, vì dân tộc. Nhiều tác gia văn học đã dùng cây bút làm vũ khí.

Xưa kia, Nguyễn Trãi đã tự hào một cách chính đáng về sức mạnh chiến đấu của cây bút. Ông viết:

Đao bút [2] phải dùng, tài đã vẹn,
Chỉ thư nấy chép, việc càng chuyên.
Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,
Điện Bắc đà đà yên phận tiên.

Bảo kính cảnh giới, bài số 6.

Nguyễn Trãi đã dùng "đao bút" để đánh giặc, và trong cuộc chiến đấu này ông đã cống hiến trọn vẹn tài năng của mình. Nguyễn Trãi đã

1. Điếu văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, đọc ngày 9-9-1969, tại Lễ tang Hồ Chủ tịch.

2. Đời cổ chưa có giấy bút ; người ta lấy dao khắc chữ vào tre, gỗ. Cái thứ bút làm bằng dao ấy gọi là đao bút. Trong thời Nguyễn Trãi đã có giấy và bút lông. Vì vậy chữ "đao bút" ở đây chỉ là một từ cổ dùng theo tập quán và chỉ có nghĩa là bút.

chuyên tâm tận lực viết những "chỉ thư", tức là những bài văn từ mệnh để "tấn công", đánh giặc trên trận địa tư tưởng. Ông quyết sẽ mãi mãi "ra tay thước", tức là trổ hết đảm lược và kinh nghiệm của mình để "vệ Nam", bảo vệ nước Nam. Và theo ông, chỉ có "điện Bắc", tức là dẹp yên giặc phương Bắc, thì mới có thể làm cho dân tộc được sống an lạc.

Nhắc đến tấm gương của Nguyễn Trãi, về sau Cao Bá Quát viết rằng phải biết "mài mực trên mũi lá mộc, truyền hịch an định bốn phương", tức là phải biết phối hợp cuộc chiến đấu bằng cây bút với cuộc chiến đấu bằng thanh gươm và lá mộc. Đến đầu thế kỷ này, ý tứ ấy lại được Đặng Thái Thân nêu lên trong câu đối điếu Tăng Bạt Hổ. Vế sau của câu đối ấy là: "Ta chẳng biết chết là cái gì vậy! Đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não, khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào rõ mặt giống da vàng" [1].

"Đánh bằng bút", xưa kia, nhiều tác giả đã làm như thế. Họ đã rất xứng đáng với dân tộc, khi biết dùng cây bút phối hợp với các vũ khí khác mà chiến đấu vì sự nghiệp bảo vệ chính nghĩa, bảo vệ Tổ quốc.

Truyền thống chiến đấu của hàng nghìn năm lịch sử văn học đã được các tác gia của dòng văn thơ cách mạng kế thừa và hơn nữa phát huy lên một mức cao hơn. Nhà văn, nhà thơ cách mạng chiến đấu để bảo vệ chính nghĩa, bảo vệ Tổ quốc. Nhưng hơn nữa, họ còn:

Trên trái đất dựng cao cờ dân chủ,
Dùng bút làm đòn chuyển xoay chế độ.
Mỗi vần thơ: bom đạn phá cường quyền,
Và lúc cần, quẳng bút lấy long tuyền [2].

Là thi sĩ, thơ Sóng Hồng

Tay bút tay gươm, đó là tư thế của nhà văn, nhà thơ cách mạng. Nhà văn, nhà thơ cách mạng chiến đấu để phá cường quyền. Cường quyền của giặc xâm lược, cường quyền của mọi thế lực áp bức. Họ dùng cây bút như chiếc đòn bẩy để "chuyển xoay chế độ". Họ quyết góp phần đưa dân tộc tiến lên một chế độ dân chủ thực sự, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Cuộc chiến đấu vì lý tưởng cao cả ấy đòi hỏi người cầm bút phải có tinh thần xung phong dũng mãnh. Cho nên Hồ Chủ tịch đã viết:

---

1. Nguyên văn viết bằng chữ Hán. Đây là lời dịch của Huỳnh Thúc Kháng.
2. *Long tuyền*: tên một thanh gươm quý.

Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
Thi gia dã yếu hội xung phong.

Ngục trung nhật ký: Độc thiên gia thi hữu cảm

Nghĩa là:

Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Và cả một đội ngũ nhà văn, nhà thơ cách mạng đã xung phong lên phía trước với chất thép trong tác phẩm của họ.

Cho đến năm 1945, trải qua hàng nghìn năm phát triển, trong quá trình phản ánh sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc, văn học cũng lại tự xây dựng cho mình những truyền thống tốt. Những truyền thống ấy là: nỗ lực "làm đẹp Tổ quốc", và dũng cảm chiến đấu vì độc lập của dân tộc, vì tự do của nhân dân.

*
* *

Những truyền thống tốt của dân tộc thể hiện trong văn học và những truyền thống tốt của bản thân văn học đều là di sản quý báu mà lịch sử văn học từ xưa cho đến năm 1945 đã để lại cho chúng ta.

Biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi đã giới thiệu được chân thực đến mức nào di sản ấy? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi còn chờ mong ở sự xem xét và đánh giá của độc giả. Nhưng chúng tôi có thể tự tin ở sự chân thành của mình trong nỗ lực nhằm đi sâu tìm hiểu để rồi trình bày với độc giả mọi cái hay, cái đẹp tiềm tàng trong di sản ấy.

15-5-1979

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP I – PHẦN HAI

Chủ biên
VĂN TÂN

Sưu tầm, biên soạn
THẠCH CAN – ĐỖ VĂN HỶ – TRẦN LÊ SÁNG
NGÔ THẾ LONG – TẠ NGỌC LIỄN

Với sự cộng tác của
NGUYỄN XUÂN TẢO

KHẢI LUẬN

Tập sách này mở đầu phần văn học viết của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam.*

Về sự xuất hiện và phát triển của dòng văn học viết ở nước ta, đã có sự lý giải trong bài *Tổng luận* về bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này [1]. Theo sự lý giải ấy thì dòng văn học viết đã hình thành cùng với dân tộc Đại Việt, hậu thân của khối cộng đồng người Việt thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc và thời kỳ đấu tranh chống ách thống trị của đế quốc phong kiến Trung Hoa.

Cuộc đấu tranh chống ách thống trị của đế quốc phong kiến Trung Hoa trong nhiều thế kỷ đã để lại nhiều trang vẻ vang trong lịch sử nước ta. Và cuộc đấu tranh ấy đã đưa đến thắng lợi hoàn toàn với chiến công vĩ đại của Ngô Quyền.

Đầu thế kỷ X, họ Khúc dấy nghiệp và đã chuẩn bị điều kiện cho việc giải phóng hoàn toàn nước ta khỏi ách Bắc thuộc.

Sau khi Khúc Thừa Dụ đánh đuổi quân Đường, giành được độc lập cho đất nước, dân tộc ta cố gắng vươn lên xây dựng lại đất nước, phát triển kinh tế và văn hóa. Khúc Thừa Dụ đã đem lại nhiều lợi ích cho nhân dân. Năm 907, ông mất, con là Khúc Thừa Hạo lên kế vị. Khúc Thừa Hạo vẫn đeo đuổi con đường mà cha ông đã vạch ra: khôi phục, phát triển sản xuất và văn hóa. Khúc Thừa Mỹ lên kế vị Khúc Thừa Hạo được sáu năm (917 – 923) thì vua Nam Hán mang quân sang đánh nước ta. Năm 931, một nha tướng của họ Khúc là Dương Đình Nghệ từ Ái Châu mang quân ra Bắc đánh đuổi quân Nam Hán. Dương Đình Nghệ chỉ cầm quyền được sáu năm thì bị Kiều Công Tiễn sát hại. Công Tiễn muốn dựa vào quân Nam Hán chống lại dân tộc. Năm 938, Ngô Quyền từ Ái Châu tiến quân ra diệt tên phản quốc Kiều Công Tiễn, rồi cả phá quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Khác với họ Khúc và họ Dương trước kia, Ngô Quyền đã xưng vương năm 939, đóng đô ở Cổ Loa, kinh đô của nước Âu Lạc độc lập ngày xưa. Bằng các việc làm ấy, ông đã giương cao hơn ngọn cờ độc lập dân tộc. Ngô Quyền chỉ ở ngôi được sáu năm thì mất. Sau khi ông mất đi, đất nước rơi vào cảnh hỗn loạn do Mười hai sứ quân gây ra.

1. Bài *Tổng luận* do Giáo sư Đinh Gia Khánh Chủ tịch Hội đồng biên tập bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* viết và để ở đầu tập này.

Năm 968, dựa vào ý nguyện và sức mạnh của dân chúng. Đinh Bộ Lĩnh đã khắc phục được nạn cát cứ của Mười hai sứ quân, thu giang sơn về một mối. Ông không xưng vương nữa mà xưng là Hoàng đế với hàm ý là sánh ngang Hoàng đế Trung Hoa. Thế là Đinh Bộ Lĩnh vừa giương cao hơn ngọn cờ độc lập dân tộc, vừa giương cao ngọn cờ thống nhất đất nước. Năm 981, kế thừa khí thế mà Ngô Quyền và Đinh Bộ Lĩnh để lại, Lê Hoàn đã chiến thắng quân Tống xâm lược.

Ba triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê tuy chỉ tồn tại ngắn ngủi và chưa đạt được nhiều thành tựu, nhưng các triều đại ấy đã kế tiếp nhau đóng góp vào việc xây dựng đất nước.

Nhà Lý kế vị nhà Tiền Lê, đã từ những nền móng thừa hưởng được của ba triều đại trước mà đưa việc xây dựng Tổ quốc tiến lên quy mô lớn. Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long. Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước (mà Đinh Tiên Hoàng đặt là Đại Cồ Việt) thành Đại Việt. Với nước Đại Việt, mà kinh đô là Thăng Long, đã hình thành và phát triển dân tộc Đại Việt.

Như trên đã nêu rõ, dân tộc Đại Việt là hậu thân của khối cộng đồng người Việt thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc và thời kỳ đấu tranh chống ách Bắc thuộc. Dân tộc Đại Việt đã kế thừa những truyền thống văn hóa đặc sắc và phong phú của ông cha, trong đó có những truyền thống của văn nghệ dân gian.

Từ thế kỷ X, nhiều giá trị văn hóa bị chìm đắm, hoặc mai một trong thời Bắc thuộc, bèn có điều kiện được phục hồi và phát huy trong một đất nước độc lập.

Văn nghệ dân gian vốn đã hình thành và phát triển từ trước, đến thời kỳ Đại Việt lại càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn. Văn học dân gian, bộ phận trung tâm của văn nghệ dân gian, tất nhiên vẫn là dòng văn học quan trọng nhất trong nước Đại Việt. Nhưng từ nay, bên cạnh dòng văn học dân gian lại xuất hiện dòng văn học viết của trí thức dân tộc. Trong suốt thời kỳ Đại Việt, ảnh hưởng qua lại giữa hai dòng văn học ấy luôn luôn là một động lực phát triển của nền văn học dân tộc. Và có thể nói rằng, nếu văn học dân gian có vai trò hàng đầu trong tiến trình văn học, thì văn học viết của trí thức lại là bộ phận không thể thiếu trong nền văn học của một dân tộc đã trưởng thành.

Hiện nay, chúng ta đã có tư liệu về một vài tác phẩm văn học do trí thức người Việt sống trong thời kỳ Bắc thuộc; số tác phẩm ấy tất nhiên chưa thể làm thành một dòng văn học hẳn hoi.

Phải với nước Đại Việt độc lập, với một tầng lớp trí thức có ý thức dân tộc sâu sắc mới hình thành được một dòng văn học viết của dân tộc bên cạnh dòng văn học truyền miệng dân gian. Và dòng văn học viết của trí thức dân tộc đã cùng với dòng văn học truyền miệng dân gian tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ Đại Việt, vào quá trình đại phục hưng văn hóa dân tộc từ thế kỷ X trở đi.

*
* *

Sau các triều đại Ngô, Đinh, Lê, tức là sau bảy chục năm (từ năm 939 đến năm 1009), nước Đại Việt bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ với nhà Lý.

Thời Lý (1010 - 1226) là một trong những thời hiển hách của dân tộc Việt Nam.

Trong *Kiến văn tiểu lục,* Lê Quý Đôn viết: "Nước Nam ta hai triều Lý, Trần có tiếng là văn hiến".

Nhà Lý dưới các triều vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông đã làm cho nước Đại Việt giàu mạnh và phát triển về văn hóa. Các vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông và Lý Thường Kiệt đã phá Tống, giữ vững độc lập dân tộc, làm phá sản hoàn toàn mọi mưu đồ xâm lược của giặc Tống.

Nước Đại Việt không phải chỉ vững vàng và ổn định về chính trị, hùng mạnh về quân sự, mà còn phát triển rực rỡ về kinh tế và văn hóa nữa.

Cho đến nay, chúng ta mới sưu tập được chừng hơn một trăm bài thơ và văn từ thời Lý trở về trước.

Trong số hơn một trăm bài thơ và văn này, có bài chỉ có hai mươi chữ như bài *Quốc tộ* của nhà sư Đỗ Pháp Thuận, nhưng cũng có bài dài đến năm nghìn chữ như bài *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* của Nguyễn Công Bật.

Văn thơ thời Lý mà chúng ta hiện còn giữ được là cái vốn văn hóa quý báu của dân tộc. Qua cái vốn này, chúng ta thấy hiện lên khá rõ nét quá khứ rực rỡ của dân tộc trong buổi đầu nước Đại Việt.

*
* *

Trong những thơ văn hồi thế kỷ X, thế kỷ XI và thế kỷ XII, thì nổi bật lên, làm sáng ngời cả một thời kỳ lịch sử là bài *Nam quốc sơn hà* mà Lý Thường Kiệt viết vào mùa xuân năm 1077, trong trận phá quân Tống ở bến đò Như Nguyệt [1].

Bài thơ vẻn vẹn chỉ có bốn câu, nhưng đã nói lên được gọn gàng mà đầy đủ nguyện vọng, ý chí và khả năng của dân tộc ta không phải chỉ trong một thời kỳ lịch sử, mà trong tất cả các thời kỳ lịch sử.

Thực tế của lịch sử đã chứng minh dân tộc Việt vốn yêu chuộng hòa bình, chỉ muốn được sống trong hòa bình, nhưng dân tộc Việt kiên quyết không dung thứ bất cứ kẻ xâm lược nào. Kẻ nào ngu xuẩn liều lĩnh xâm lược nước Đại Việt thì dân tộc chúng ta sẽ phất cao lá cờ chính nghĩa và bằng sức mạnh

---

1. Bến Như Nguyệt ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, nhân dân địa phương thường gọi là bến Xà Ngọt.

đoàn kết của mình, bằng chiến tranh nhân dân, sẽ đánh cho chúng thất bại hoàn toàn.

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng trong lịch sử dân tộc chúng ta, chân lý đó không bao giờ thay đổi cả.

Đầu xuân năm Đinh Tỵ (1077), quân và dân Đại Việt chặn đánh quân Tống trên bến đò Như Nguyệt. Để động viên các tướng sĩ, Lý Thường Kiệt đã cho người vào đền Trương Hát, Trương Hống bắc loa đọc cho quân dân Đại Việt và quân Tống nghe bốn câu thơ của bài *Nam quốc sơn hà.*

Nam quốc sơn hà là của "Nam đế"; nó dứt khoát và tuyệt đối không phải là quận Giao Chỉ hay Giao Châu của Trung Quốc; "Nam quốc sơn hà" hiển nhiên là một quốc gia như bất cứ quốc gia nào khác; kẻ nào xâm phạm "Nam quốc sơn hà", kẻ đó sẽ bị đánh những đòn trí mạng.

Ý kiến của Lý Thường Kiệt trong bốn câu thơ bất hủ không phải chỉ được chứng minh ở cuộc kháng chiến chống Tống hồi thế kỷ XI, mà còn được chứng minh ở cuộc kháng chiến chống Nguyên hồi thế kỷ XIII, cuộc kháng chiến chống Minh hồi thế kỷ XV, cuộc kháng chiến chống Thanh hồi thế kỷ XVIII, cuộc kháng chiến chống Nhật, cuộc kháng chiến chống Pháp, cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Bốn câu thơ bất hủ của Lý Thường Kiệt đọc ở đền Trương Hát - Trương Hống đầu xuân năm Đinh Tỵ là một bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Đó là một bản Tuyên ngôn Độc lập ngắn gọn nhất, cô đọng nhất và mạnh mẽ nhất. Nó khẳng định chủ quyền của dân tộc - mà hồi thế kỷ XI đại biểu là các vua Lý - đối với giang sơn đất nước. Nó tuyên bố trước kẻ xâm lược quyết tâm của dân tộc bảo vệ giang sơn đất nước của mình. Nó lại nói rõ cho mọi người biết trước rằng dân tộc Đại Việt có đầy đủ điều kiện để đánh bại bất cứ kẻ ngoại xâm nào.

Năm 1908, trong luận văn *Tônxtôi - tấm gương phản ánh cách mạng Nga,* Lênin đã viết: "Nếu nhà nghệ sĩ của chúng ta là vĩ đại thật, thì người đó phải phản ánh được trong các tác phẩm của mình ít ra là vài ba khía cạnh chủ yếu của cuộc cách mạng".

Lý Thường Kiệt không phải là nhà nghệ sĩ, mà là một vị anh hùng dân tộc lớn của Việt Nam. Nhưng ở bài *Nam quốc sơn hà,* Lý Thường Kiệt lại tỏ ra là một nhà nghệ sĩ hết sức lỗi lạc, vĩ đại thật sự. Bốn câu thơ của ông đã nói lên đầy đủ nguyện vọng, ý chí, quyết tâm của dân tộc trong tất cả các thời kỳ lịch sử xưa kia, bây giờ và sau này.

Bài *Nam quốc sơn hà* vì vậy xứng đáng là một kiệt tác của dân tộc ta, làm rạng rỡ cho cả dân tộc. Kiệt tác đó đã xuất hiện trước đây hơn chín thế kỷ. Ngày nay, đọc lại kiệt tác đó, chúng ta vẫn thấy nó giữ nguyên vẹn sức động viên, cổ vũ mọi người làm nhiệm vụ đánh giặc giữ nước hệt như một đêm vào ngày đầu xuân năm Đinh Tỵ (1077).

Đối với những kẻ có thói quen ấp ủ những mưu đồ bành trướng, thì kiệt tác đó là một lời cảnh cáo nghiêm khắc, nhưng trung thực.

Bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt là một bài thơ có giá trị tư tưởng cao nhất trong văn học thời Lý. Đó là một bài thơ đáng xếp vào loại đầu trong thơ văn nước ta suốt thời đại chế độ phong kiến Việt Nam.

Sau bài *Nam quốc sơn hà,* mở đầu cho một loại khác của thơ văn thời Lý là bài *Phạt Tống lộ bố văn* cũng của Lý Thường Kiệt được viết vào năm 1075 và được đưa vào đất Tống để tuyên truyền cho dân Tống biết mục đích cuộc hành quân của nước Đại Việt trên đất Tống: quân Đại Việt vào đất Tống là để làm cho dân Tống thoát khỏi cái khổ của phép thanh miêu, trợ dịch của Vương An Thạch; quân Đại Việt không có tham vọng đất đai, khi vào đất Tống sẽ đối đãi với dân Tống như dân Đại Việt vậy.

Bài *Phạt Tống lộ bố văn* đưa vào đất Tống đã đem lại kết quả rất lớn lao. Theo Nhữ Bá Sĩ, thì "dân Tống thấy lời tuyên cáo đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt đàng xa thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy thanh quân ta lan khắp".

Như thế có nghĩa là bài *Phạt Tống lộ bố văn* đã làm tốt công tác địch vận cho Lý Thường Kiệt. Nhờ vậy khi vào đất Tống, quân Đại Việt đánh đâu thắng đấy và đã thắng rất nhanh.

Cũng có thể xếp vào một loại với bài *Phạt Tống lộ bố văn* là bài *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ.

Chúng ta đều biết rằng thời Đinh và thời Lê, kinh đô của nước Đại Cồ Việt là Hoa Lư.

Đất nước hồi này mới được độc lập. Bọn phong kiến Trung Quốc luôn luôn mở các cuộc xâm lược vào nước ta. Năm 930, chúa Nam Hán sai Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh xâm lược nước Việt. Năm 938, Lưu Cung sai con là Hoằng Thao đem thủy quân sang đánh nước ta. Năm 980, Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng Đinh Liễn bị sát hại ở cung đình Hoa Lư, Tống Thái Tông bèn sai ngay Hầu Nhân Bảo, Lưu Trừng, Trần Khâm Tộ đem quân bộ và quân thủy sang xâm lược.

Chỉ trong một thời gian năm mươi năm, bọn phong kiến Trung Quốc đã xâm lược nước ta ba lần. Cả ba lần, bọn cướp nước đều bị thất bại thảm hại.

Nhưng những nhân vật có trách nhiệm của nước Đại Cồ Việt không thể vì thế mà buông lơi cảnh giác. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho nhà Đinh và nhà Lê phải đóng đô ở Hoa Lư, một vị trí hiểm yếu ở sâu trong đất nước, khi ấy còn có núi rừng che chở.

Sang thế kỷ XI, tình thế đã thay đổi hẳn. Lúc này là lúc "phương Nam đương thịnh, phương Bắc đương suy" như sau này Trần Quốc Tuấn nói trong lời di chúc.

Ngay sau khi lên ngôi vua, Lý Thái Tổ đã thấy có đầy đủ điều kiện để dời đô từ Hoa Lư về Đại La, và đổi tên Đại La ra Thăng Long. Vì chỉ có như thế đất nước mới có thể phát triển thuận lợi về kinh tế cũng như về văn hóa và quân sự. Trong *Chiếu dời đô*, vị vua sáng lập ra triều Lý đã tuyên bố: nhà vua phải dời đô là để "mưu đồ nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu". "Trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân". Trong chiếu, nhà vua lại nói rõ rằng phải dời đô thì vận nước mới lâu dài và do đó mới đáp ứng được lòng mong muốn của muôn dân. Nhà vua vạch rõ những lý do khiến cho nhà vua phải chọn Thăng Long làm kinh đô, Thăng Long "ở vào nơi trung tâm trời đất, có cái thế rồng cuốn hổ ngồi, đúng ngôi vị Nam, Bắc, Đông, Tây, thuận núi sông quay đi ngoảnh lại, đất rộng mà bằng, cao mà thoáng... muôn vật rất dồi dào... Thật là nơi tụ hội quan trọng của bốn phương, nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

Cái tên Thăng Long xuất hiện cùng một ngày với việc dời đô về thành Đại La cũ.

Nhà vua gọi kinh đô của mình là Thăng Long (Rồng bay lên) vì nhà vua đã nhìn thấy cái đà đang vươn lên mạnh mẽ của dân tộc. Từ đấy, Thăng Long xứng đáng là thủ đô của nước Đại Việt ngày càng hùng mạnh về kinh tế, về văn hóa, về chính trị, về quân sự. Trải qua gần mười thế kỷ, Thăng Long lúc nào cũng vẫn là trung tâm của đất nước "nghìn năm văn vật".

Với *Chiếu dời đô*, Lý Thái Tổ tỏ ra là một nhà chính trị xuất sắc, có con mắt nhìn xa trông rộng: khi định đô ở Thăng Long, ông đã "tính kế muôn đời" cho dân tộc.

Chiếu dời đô xứng đáng là một bài văn xếp vào loại văn hay trong thơ văn thời Lý.

Cũng có thể xếp vào loại đó bài *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* của Nguyễn Công Bật viết về sự nghiệp vua Lý Nhân Tông.

Lý Nhân Tông tên húy là Càn Đức, con trai duy nhất của Lý Thánh Tông và Thái phi Ỷ Lan. Nhà vua lên kế vị cha năm 1072 khi mới sáu tuổi. Lý Nhân Tông ở ngôi từ năm 1072 đến năm 1127. Trong thời gian năm mươi lăm năm trị vì của nhà vua, nước Đại Việt đã làm nên sự nghiệp phá Tống hết sức vẻ vang.

Trong *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh*, Nguyễn Công Bật đã ca tụng sự nghiệp của Lý Nhân Tông, coi vị vua này là một vị anh quân. Văn bia có đoạn viết:

"Trên vừa trị yên trong nước, dưới đương giúp đỡ lân bang, bỗng lính thú nơi biên khu trở mặt, gây nên hiềm khích dở dang. Vội vàng chống địch, làm nhụt oai thù. Quân châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió cuốn; lính Như Nguyệt trăm vạn đổ vỡ như gặp nắng băng tan... Tự thi hành do viên tướng ngoài biên, đâu có phải lòng vua quyết định. Đưa hoàng cực đến cõi thanh bình, dẫn dân sinh đến nơi giàu thịnh. Quạt gió nhân giáo hóa nước nhà, ra ơn huệ ban cho khắp chốn. Do đó, Hoàng Vương Xạ Chế rời cung thất đến cửa khuyết xưng thần, quốc chủ La Vu bỏ đất nước tới đan đình quy phục".

Câu "tự thi hành do viên tướng ngoài biên, đâu có phải lòng vua quyết định" của bài văn bia cho chúng ta thấy rằng, năm 1075 và năm 1077, người chủ trương đánh Tống chủ yếu là Lý Thường Kiệt. Năm 1075, chính Lý Thường Kiệt đã đánh sang đất Tống để phá các căn cứ xâm lược của Tống. Năm 1077, cũng chính Lý Thường Kiệt đã chặn đứng quân Tống ở bờ bắc sông Cầu rồi buộc Quách Quỳ phải rút quân về nước.

Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh, ngoài việc phản ánh sự nghiệp bảo vệ đất nước, lại còn nói lên sự nghiệp xây dựng đất nước về các mặt kinh tế và văn hóa, v.v... Có thể nói tác phẩm là một bản tụng ca về cảnh thịnh trị của nước ta khi ấy.

Sau bài *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* thì bài *Chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn* của sư Pháp Bảo cũng là một bài văn có giá trị đáng xếp cùng một loại.

Qua bài *Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn*, chúng ta thấy hiện lên rất rõ con người Lý Thường Kiệt, nhất là về mặt tài năng, đạo đức. Bài văn bia cho biết:

"Chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn" tức là ngôi chùa do quan Thái úy xây dựng vậy. Lúc quan Thái úy còn nhỏ, được chọn vào cấm đình để chầu chực Thái Tông hoàng đế, chưa đầy 12 năm, tiếng khen đã nức ở nội đình. Đến khi vua Thánh Tông nối ngôi trị nước, Thái úy hết lòng giúp đỡ. Ra sức siêng năng, nổi bật trong hàng tả hữu, được thăng chức Kiểm hiệu Thái bảo. Khi nước Phật Thệ khinh nhờn phép tắc, không chịu vào chầu, quân vua rầm rộ tiến đánh. Thái úy thao lược hơn đời, vào cung vua nhận mưu chước, ban bố quân luật, đuổi đánh giặc thù. Hoàn Vương không đường chạy trốn, đành bó tay chịu trói. Bắt được y rồi, Thái úy mới rút quân về. Vua nghĩ công lớn ấy, bèn ban khen và thăng chức.

"Giữa khoảng niên hiệu Thần Vũ (1069 - 1072), Thái úy được phong chức Thái úy đồng trung thư môn hạ bình chương sự, giúp việc chính sự của nước nhà, muôn dân được nhờ ơn vậy.

"Đầu niên hiệu Thái Ninh (1072 - 1075), đức Kim thượng Minh Hiếu hoàng đế lên ngôi. Thái úy với tư cách là Y Doãn, Hoắc Quang được nhà vua giao phó nhiếp chính và gửi gắm công việc xã tắc. Bỗng quân biên giới nhà Tống dòm ngó nước ta. Thái úy nắm sẵn mưu chước của triều đình, thống lĩnh quân sĩ, diệt ba châu, bốn trại, dễ dàng như bẻ cành cây mục. Chẳng bao lâu quân Tống ồ ạt kéo đến sông Như Nguyệt, thề trả thù cho ba châu, Thái úy lại cầm quân chống giặc. Thái úy lấy tư cách biện sĩ mà phân tích cùng tướng giặc, không vất vả đổ máu mà giữ yên được xã tắc. Vua mến Thái úy dũng cảm, nên càng thêm yêu kính. Đầu năm Anh Vũ Chiêu Thắng (1076 - 1084). Thái úy được phong làm em nuôi vua, trông nom mọi việc quân và việc châu thuộc trấn Thanh Hoa, quân Cửu Châu, Châu Ái và phong cho thái ấp một vạn hộ ở Việt Thường.

"Thái úy trong thì sáng suốt khoan hòa, ngoài thì nhân từ giản dị, đổi dời phong tục, nào có quản công. Làm việc thì siêng năng, sai bảo dân thì ôn hòa, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan dung giúp đỡ mọi người, nhân ái thương yêu quần chúng, cho nên được mọi người kính trọng. Dùng oai vũ để diệt trừ bọn gian ác, đem minh chính để giải quyết ngục tù, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không lỡ thời vụ. Làm điều hay không khoe khoang, nuôi dưỡng tới người già thôn dã, cho nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như thế có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đấy cả. Giúp chính sự cho ba triều, dẹp yên loạn ngoài biên tái, chỉ khoảng vài năm mà tám phương yên lặng, công thật lớn lao".

Pháp Bảo là một vị Đại sư đã làm việc ở dưới quyền Lý Thường Kiệt, khi Lý Thường Kiệt trấn trị đất Thanh Hoa. Pháp Bảo có điều kiện gần gũi Thường Kiệt và do đó hiểu rõ Thường Kiệt hơn bất cứ một người nào khác. Pháp Bảo lại là một Đại sư có văn tài. Dưới ngòi bút của ông, vị anh hùng dân tộc, tác giả của sự nghiệp phá Tống, giữ gìn độc lập cho Tổ quốc, đã hiện ra rất rõ nét. Đó là một nhân vật phi thường, tài kiêm văn võ, khi ra ngoài biên giới thì làm tướng tổng chỉ huy, khi về triều đình thì làm tể tướng (xuất tướng, nhập tướng). Đó là một nhân vật có tài kinh bang tế thế, nắm được cái gốc để trị nước, luôn luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân, chú ý cả đến người già ở nơi hang cùng ngõ hẻm, biết khuyến khích nhân dân chăm lo nghề nông, và coi nghề này là gốc của nước.

Cũng có giá trị như hai bài văn bia trên, bài *Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc* lại phản ánh một khía cạnh khác của việc xây dựng Tổ quốc trong đời Lý.

Bài *Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc* [1] do Lý Thừa Ân viết vào tháng ba năm Đinh Hợi (1107), nói về Hà Hưng Tông, một tù trưởng Tày, châu mục châu Vị Long [2], được vua Lý gả cho công chúa Khâm Thánh năm 1082.

Trong bài văn bia, Lý Thừa Ân đã ca tụng dòng dõi gia đình Hà Hưng Tông, ông cho biết Hà Hưng Tông có người cha là một tù trưởng yêu nước, năm 1075 đã vâng lệnh Lý Thường Kiệt đem quân Tày – Nùng vượt biên giới đánh vào đất Quảng Tây, rồi thừa thắng đánh lên phía bắc vây thành Ung Châu và cuối cùng đã hạ thành này. Như vậy, từ năm 1075, trong các viên tướng Tày – Nùng có một viên tướng là cha sinh ra Hà Hưng Tông.

Qua bài văn bia của Lý Thừa Ân, chúng ta thấy chính sách dân tộc của nhà Lý đã thấm sâu vào các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số ở miền biên giới Việt – Trung, đã đem lại kết quả tích cực. Các dân tộc thiểu số, cụ thể là dân tộc Tày – Nùng, đã dứt khoát đứng về phía nhà Lý khi cuộc chiến tranh Lý – Tống bùng nổ. Nhờ vậy, quân Đại Việt đã tiến vào đất Tống

---

1. Bảo Ninh Sùng tự bi do Ty Văn hóa Tuyên Quang tìm ra vào khoảng năm 1961.
2. Châu Vị Long nay thuộc miền Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

rất dễ dàng, và cũng nhờ vậy mà đầu năm 1077, Lý Thường Kiệt đã đánh bại quân Tống trên sông Như Nguyệt. Người Tày – Nùng với ý chí chiến đấu chống ngoại xâm đã cùng với các dân tộc anh em đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Qua bài *Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc,* có thể thấy việc đoàn kết các dân tộc thiểu số anh em trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước vốn là truyền thống lâu đời của ông cha ta. Giá trị của tác phẩm là ở đó.

Bài *Quốc tộ* của Đại sư Đỗ Pháp Thuận cũng đáng xếp vào loại tác phẩm hay.

Đỗ Pháp Thuận là một vị Đại sư yêu nước. Năm 987, ông được Lê Hoàn giao cho nhiệm vụ tiếp đón sứ thần nhà Tống là Lý Giác. Pháp Thuận, bằng tài ứng đối và sự hiểu biết của mình, đã làm cho sứ thần nhà Tống phải rất mực kính trọng Lê Hoàn, vị anh hùng của dân tộc ta.

Năm 980, được các tướng lĩnh và nhất là được Thái hậu Dương Vân Nga tích cực ủng hộ, Lê Hoàn đã lên ngôi Hoàng đế, rồi mang quân đánh Tống và đã cả phá quân Tống trên ba mặt trận: ở Chi Lăng, ở cửa Bạch Đằng và trên sông Hồng, Nền độc lập của dân tộc đã được củng cố thêm một bước. Nhưng nhìn về tương lai, nhà vua vẫn cảm thấy băn khoăn, và vì vậy đã hỏi Đại sư Đỗ Pháp Thuận, cố vấn chính trị của nhà vua, về Quốc tộ, tức là vận nước.

Đại sư Pháp Thuận đã cho nhà vua biết rằng vận nước rất vững bền và cảnh thái bình thịnh trị đang bắt đầu hiện ra trên đất nước Đại Cồ Việt.

Qua bài *Quốc tộ,* Đỗ Pháp Thuận đã tỏ ra hết sức sáng suốt. Ông biết rằng tài năng xuất chúng của Lê Hoàn và sự phấn khởi của dân tộc sau chiến thắng quân Tống (năm 981) sẽ nhanh chóng đem lại an ninh cho đất nước và sự phồn vinh của Tổ quốc. Những việc xảy ra trên đất nước Đại Cồ Việt suốt hai mươi lăm năm trị vì của Lê Hoàn đã nói lên rằng những dự đoán của Đỗ Pháp Thuận là đúng và sát hợp với sự thật lịch sử. Các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương càng ngày càng tàn lụi đi trong sự thống nhất của đất nước; kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển với một nhịp độ nhanh... Cuối thế kỷ X và đầu thế kỷ XI, lại có Vạn Hạnh, một vị Đại sư có uy tín lớn trong xã hội, cũng làm cố vấn chính trị cho Lê Hoàn. Ông cũng là một tác gia văn học rất đáng chú ý. Năm 980, trước khi đem quân đánh Tống, Lê Hoàn đã mời Đại sư Vạn Hạnh vào cung đình để hỏi Đại sư về triển vọng của cuộc kháng chiến chống Tống, Đại sư Vạn Hạnh đã nói với Lê Hoàn: "Chỉ trong ba bảy (hai mươi mốt) ngày, Bệ hạ sẽ phá tan quân Tống".

Quả nhiên, liền ngay sau đó, trong một thời gian khoảng gần một tháng, Lê Hoàn đã tiêu diệt hoàn toàn bộ binh của Hầu Nhân Bảo ở Chi Lăng, đánh bại thủy quân của Lưu Trừng ở cửa Bạch Đằng, tiêu diệt già nửa thủy quân của Trần Khâm Tộ trên sông Hồng.

Thế kỷ X, thế kỷ XI, và mấy thế kỷ sau nữa, nhà chùa giữ một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Các nhà sư thường lại là những nhà trí thức có tên tuổi nhất của đất nước. Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành đều mời các nhà sư làm cố vấn chính trị cho mình. Khuông Việt Đại sư Ngô Chân Lưu

làm cố vấn chính trị cho Đinh Tiên Hoàng, Đại sư Ngô Pháp Thuận và Đại sư Vạn Hạnh làm cố vấn chính trị cho Lê Đại Hành.

Sau khi Lê Đại Hành (tức Lê Hoàn) tạ thế, Lê Long Đĩnh là kẻ kế vị đã hoang dâm vô độ, phải nằm mà coi triều, và vì thế bị sử sách đời sau gọi là Lê Ngọa Triều. Vạn Hạnh coi các hành vi bạo ngược của Lê Ngọa Triều là sự thách thức đối với nhân dân cả nước, Vạn Hạnh đã thấy rằng cần phải nhanh chóng gạt bỏ Lê Long Đĩnh ra khỏi ngôi báu. Ngay khi Long Đĩnh còn sống, Đại sư Vạn Hạnh đã mở cuộc tuyên truyền, vận động chống Long Đĩnh.

Do hoang dâm quá độ, năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, khi chưa đầy 24 tuổi.

Trước khi Lê Long Đĩnh chết ít nhất là ba tháng, Đại sư Vạn Hạnh đã cho lưu hành ở các nơi bài *Quốc tự* nói bóng nói gió đến việc Thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn sắp giành được ngôi báu. Bài *Quốc tự* như sau:

Cái tam nguyệt chi nội,
Thân vệ đăng trụ xã tắc.
Lạc trà ấn quốc tự,
Thập khẩu thủy thổ khứ,
Ngộ thánh hiệu Thiên Đức.

Chắc trong vòng ba tháng,
Quan Thân vệ chủ xã tắc.
Lạc trà in chữ quốc,
Ở vững đất Cổ Pháp.
Gặp chúa hiệu Thiên Đức.

Năm 1009, Lê Long Đĩnh vừa nhắm mắt thì chính Đại sư Vạn Hạnh đã cho treo bảng ở nhiều nơi, trên bảng viết bốn câu báo cáo cho mọi người biết nhà Lý sẽ xuất hiện trên vũ đài chính trị:

Tật lê chìm Bắc thủy,
Lý tử thụ Nam thiên,
Tứ phương qua can tĩnh,
Bát biểu hạ bình yên.

Gốc lê chìm biển Bắc.
Chồi lý mọc trời Nam.
Bốn phương yên giáo mác,
Tám cõi gọi bình an.

Cuộc tuyên truyền, vận động gạt bỏ họ Lê do Đại sư Vạn Hạnh đề xướng và tổ chức đã tác động mạnh vào triều đình nhà Lê, làm cho ai nấy đều ý thức rằng vai trò của nhà Lê đã thuộc về dĩ vãng, và nhà Lý sẽ dấy lên. Mà nhà Lý nói trong mấy câu sấm của Đại sư Vạn Hạnh không thể là một người nào khác ngoài Thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn. Lúc ấy Lý Công Uẩn là nhân vật có tài, có đức được mọi người tin phục nhất. Lý Công Uẩn lại là người có thế lực nhất lúc bấy giờ, vì quân đội của triều đình nằm dưới quyền chỉ huy của ông.

Việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua là một việc làm phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, vì lợi ích của dân tộc. Và việc này sở dĩ đi đến thành công tốt đẹp, một phần quan trọng là nhờ có công lao tuyên truyền, vận động từ lâu của Đại sư Vạn Hạnh.

Bài *Quốc tự* và bài *Yết bảng thị chúng* của Vạn Hạnh có tác dụng tích cực đối với tình hình xã hội đương thời, và vì vậy đáng được xếp vào loại khá hay trong thơ văn thời Lý.

Còn có thể xếp vào loại khá hay trong thơ văn thời Lý bài *Truy tán Thiền sư Vạn Hạnh* của vua Lý Nhân Tông.

Thời Lý Nhân Tông sống cách thời Đại sư Vạn Hạnh đến một thế kỷ. Thời Lý Nhân Tông, cụ thể là thời kỳ đã hoàn thành thắng lợi sự nghiệp phá Tống, nước Đại Việt đang trên đà thái bình, thịnh trị.

Sự xa cách của thời gian đến một thế kỷ làm cho Đại sư Vạn Hạnh trở nên con người của truyền thuyết.

Trong tình hình như thế, vua Lý Nhân Tông đã viết *Truy tán Thiền sư Vạn Hạnh*, nhiệt liệt ca tụng sự nghiệp của Vạn Hạnh.

Ngoài ba loại tác phẩm kể trên, còn phải kể đến loại tác phẩm ít nhiều có nội dung tích cực. Trong loại tác phẩm thứ tư này, trước hết phải kể bài *Văn bia chùa Báo Ân núi An Hoạch* của Chu Văn Thường, bài *Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Khánh* của Pháp Bảo, bài *Di chiếu lúc lâm chung* của Lý Nhân Tông. *Di chiếu lúc lâm chung* viết ra khi vua Lý sắp mất, còn dặn con cháu: "hãy sửa sang giáo mác để dự phòng những việc bất trắc... Còn việc tang thì sau ba ngày nên bỏ áo trở, thôi khóc than. Chôn cất thì nên theo cách kiệm ước, không nên xây lăng tẩm riêng".

Thời Lý là thời cực thịnh của đạo Phật trên đất nước ta. Vì vậy không thể không xét đến mối quan hệ giữa đạo Phật với văn hóa, văn học.

Đạo Phật vào nước ta qua hai đường: một từ Ấn Độ, một từ Trung Quốc. Đầu tiên, nó được truyền bá vào các công xã nông thôn, mà chúng ta vẫn quen gọi là các làng, xã. Tại đây, truyền thống dân chủ vẫn còn lại rất đậm nét. Trong quá trình đi sâu vào các làng, xã nước ta, đạo Phật đã đào tạo nên một lớp trí thức. Chính lớp trí thức này đã đem đạo Phật truyền rộng đi các nơi. Lớp trí thức này phần lớn lại là những nhân vật có ý thức dân tộc. Họ yêu nước và gần gụi nhân dân. Họ nhìn thấy lực lượng nhân dân và thực sự có uy tín lớn trong nhân dân.

Đại sư Đỗ Pháp Thuận, Đại sư Ngô Chân Lưu, Đại sư Vạn Hạnh đều là những nhà trí thức của đạo Phật, và đều là những nhân vật yêu nước. Họ có nhiều cống hiến đối với các triều Đinh, Lê, Lý. Đại sư Đỗ Pháp Thuận và Đại sư Ngô Chân Lưu đã giúp Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành xây dựng đất nước. Đại sư Vạn Hạnh đã khuyến khích Lê Đại Hành cả phá quân Tống năm 981, và đã giữ vai trò quan trọng trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua năm 1009.

Là những người yêu nước, tiếp thu được hào khí của dân tộc của nhân dân, trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước, họ đã phản ánh sự nghiệp này trong tác phẩm của mình. Nhưng là những nhà sư, nhiều khi lại là những nhà Thiền học uyên thâm, họ lại đồng thời đưa vào các tác phẩm ấy tinh thần và đạo lý của Thiền học.

Đọc thơ văn của Vạn Hạnh, của Đàm Cửu Chi, của Lâm Khu, của Đàm Khí, của Mai Trực, của Pháp Bảo, của Mãn Giác, của Vương Hải Thiềm, của Chu Văn Thường, của Lý Thừa Ân, của Đoàn Văn Khâm và nhiều thơ văn khuyết danh, chúng ta sẽ thấy rằng giáo lý đạo Phật đã chi phối sâu xa nhiều tác giả.

Đưa các thơ văn này vào *Tổng tập*, chúng tôi không đứng trên góc độ đạo Phật, mà làm việc tuyển lựa.

Đọc bài *Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn* của Pháp Bảo trong Tập 1 này, các bạn sẽ thấy rằng bài văn sở dĩ được đưa vào *Tổng tập* chủ yếu là vì nó có ý nghĩa ca tụng sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước của vị anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt. Ở bài *Có bệnh bảo mọi người* của sư Mãn Giác (Lý Trường), cái mà chúng tôi chú ý là lòng tin của tác giả đối với tương lai; tương lai đối với Mãn Giác bao giờ cũng tươi đẹp như một cành mai mới nở vào buổi sáng vậy.

Văn bia các chùa như vậy là đã bổ sung nhiều cho các tri thức lịch sử của chúng ta. Và nói chung văn thơ mang ảnh hưởng của Phật giáo vẫn cứ phản ánh được những mặt khác nhau của xã hội, của con người, nhiều khi ra ngoài phạm vi của ảnh hưởng ấy. Đó là một thực tế khách quan. Và chính là ở chỗ đó, chứ không phải ở chỗ thuyết lý về Đạo Phật, mà các tác phẩm văn học đã có những giá trị nhất định.

Thơ trong tập này nói chung là thơ vô đề. Trong khi dịch, chúng tôi chú ý đặt cho mỗi bài một đầu đề. Có trường hợp chúng tôi lấy mấy chữ đầu trong bài thơ làm đầu đề như lấy bốn chữ *Nam quốc sơn hà* đặt tên cho bài thơ nổi tiếng của Lý Thường Kiệt. Có khi chúng tôi lấy mấy chữ quan trọng nhất của bài thơ làm đầu đề như trường hợp lấy hai chữ *Quốc tộ* làm đầu đề cho bài thơ của nhà sư Đỗ Pháp Thuận viết năm 981. Có trường hợp người đời trước đã đặt tên cho bài văn thơ rồi, và mọi người cũng đã quen gọi rồi, như trường hợp Lê Quý Đôn đã làm, thì chúng tôi vẫn giữ nguyên đầu đề đó v.v...

Tổng tập văn học Việt Nam Tập 1 này cũng có chú thích như nhiều công trình nghiên cứu văn học cổ khác. Nhưng các chú thích trong *Tổng tập* không đi quá sâu vào các điển cố đạo Phật, mà chỉ cốt sao giúp vào việc tìm hiểu tác phẩm mà thôi.

Phần có giá trị nhất của văn học Thiền tông trước hết là những tác phẩm trong đó tác giả đã tự giác hoặc không tự giác phản ánh những phương diện nhất định của đời sống trần thế, của hiện thực xã hội cũng như của phong cảnh thiên nhiên. Trước khi là Thiền sư, các tác gia là người Việt gắn bó với Tổ quốc, với dân tộc: đó là nguyên nhân tạo nên các tác phẩm như thế.

Nói một cách khác, nhưng tác phẩm của các Thiền sư mà có giá trị thì

không phải vì có chứa đựng nội dung giáo lý nhà Phật, mà trước hết là vì đã phản ánh đất nước Việt, con người Việt đương thời.

Ngoài ra lại còn phải tính đến một loại tác phẩm nữa có ý nghĩa đối với việc phản ánh tình hình văn hóa và tư tưởng đương thời, khi Phật giáo có vai trò lớn trong xã hội. Đạo Phật có ảnh hưởng rất lớn đối với xã hội nước ta trong các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần. Đối với nhân dân, đạo Phật khác với đạo Nho ở chỗ không đại diện cho kẻ xâm lược thống trị. Và nếu không thể hiểu nổi những tư tưởng hư vô, những luận cứ siêu hình của đạo Phật, thì nhân dân lại có thể tìm thấy ở đạo Phật tinh thần thương người cũng như tinh thần bình đẳng – những đặc điểm của Phật giáo nguyên thủy – ít hoặc nhiều phù hợp với tinh thần nhân ái, tinh thần cộng đồng, tinh thần dân chủ chất phác, tức là những nét đặc thù của văn hóa Việt. Trong thời kỳ đầu của nước Đại Việt, chùa chiền ở khắp nơi là những điểm tập hợp dân chúng khi cần, và sư sãi đã có vai trò lớn trong đời sống xã hội. Nhà nước phong kiến Đại Việt đã phải phần nào dựa vào Phật giáo và tăng lữ để tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân. Hơn nữa, trong khi ở Trung Quốc, Nho giáo được coi là quốc giáo độc tôn, thì việc triều đình (trong các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý và đầu đời Trần) coi Phật giáo như quốc giáo là một biểu hiện của thái độ độc lập về mặt văn hóa, tư tưởng. Nhiều tác phẩm văn học Thiền tông, trong khi phát biểu lên tư tưởng "phá chấp" của Thiền tông, nhiều khi lại tự giác hoặc không tự giác thể hiện một tinh thần độc lập trong phương pháp tư tưởng, một tinh thần rất cần thiết đối với những người có trách nhiệm về việc xây dựng văn hóa tinh thần của đất nước vừa thoát khỏi ách thống trị của đế quốc phong kiến Trung Hoa.

Chúng tôi đã dành một phần thích đáng của tập sách cho những tác phẩm phản ánh vị trí và tác dụng của Phật giáo lúc đương thời. Tuy nhiên, phải xác định ngay rằng Phật giáo, một triết học hư vô, một thứ tôn giáo mà bản chất là yếm thế, không thể tự nó đưa tới những cảm xúc lành mạnh và phát huy những tư tưởng tích cực. Và nếu một số tác phẩm văn học Thiền tông mà có một ý nghĩa nhân sinh nào đó, thì chính là vì các tác giả đã tiếp thu được sinh lực dồi dào của dân tộc, của nhân dân, thì chính là vì các tác giả, trong số đó, có các nhà sư rất mộ đạo, rất uyên bác, đã được sống, hành động và sáng tác trong một thời kỳ phục hưng dân tộc rất vĩ đại.

Tóm lại trong khi cố gắng nhận thức một cách toàn diện về phạm vi phản ánh và về nội dung đa diện của văn học từ đời Lý trở về trước, chúng tôi đã đặc biệt chú ý đến những nét đặc sắc của tinh thần thời đại. Việc tuyển chọn, đánh giá, sắp xếp tác phẩm đã căn cứ vào thực tế văn học trong chừng mực cao nhất mà điều kiện tư liệu cho phép chúng tôi tiếp cận được. Mặt khác, chúng tôi lại dựa vào tiêu chuẩn hàng đầu sau đây: tác phẩm có ý nghĩa như thế nào trong việc phản ánh những thực tế lớn nhất là sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước trong hơn hai thế kỷ đầu tiên của thời kỳ Đại Việt.

*

* *

Tập sách này giới thiệu văn học viết trong buổi đầu thời kỳ Đại Việt. Lẽ ra nó phải mở đầu với các tác phẩm xuất hiện trong triều đại của Ngô Quyền. Nhưng hiện nay, chúng ta chưa tìm được tác phẩm văn học thuộc cả đời Ngô và Đinh. Tác phẩm cổ nhất mà chúng ta có được là bài thơ *Quốc tộ* của nhà sư Đỗ Pháp Thuận, được sáng tác vào năm 981, bốn mươi ba năm sau chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) của Ngô Quyền.

Bài *Quốc tộ* là một bài thơ hay, phản ánh niềm lạc quan tin tưởng đối với hiện tại và tương lai của đất nước. Nếu xét theo trình tự thời gian thì mở đầu tập sách đương nhiên phải là bài *Quốc tộ*.

Tập sách chính thức kết thúc với triều đại nhà Lý (năm 1226). Và tác phẩm cuối cùng của tập sách là bài *Chiếu nhường ngôi* (nhân danh Lý Chiêu Hoàng).

Có một số tác phẩm khuyết danh giả và do đó khó mà xác định được thời điểm xuất hiện cụ thể. Nếu đó là tác phẩm hay và có đủ căn cứ để coi như thuộc về đời Lý hay trước đó thì cũng được chọn, như bài *Chiếu nhường ngôi*.

Nói chung, các tác gia và tác phẩm đã được sắp đặt theo trình tự thời gian như thế.

Riêng bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt thì chúng tôi đặt ở vị trí đặc biệt. Trước Lý Thường Kiệt đã xuất hiện nhiều tác gia. Và trong số tác phẩm của ông thì bài *Nam quốc sơn hà* được sáng tác sau bài *Phạt Tống lộ bố văn*. Nếu theo thời gian thì tất nhiên bài thơ *Nam quốc sơn hà*, sáng tác năm 1077, phải đặt sau bài *Phạt Tống lộ bố văn* và nhiều tác phẩm khác nữa.

Bài *Nam quốc sơn hà* có ý nghĩa rất lớn và xứng đáng được coi như là một bản Tuyên ngôn Độc lập. Hơn thế nữa, tuy xuất hiện một trăm ba mươi chín năm sau chiến thắng Bạch Đằng, một trăm ba mươi tám năm sau khi Ngô Quyền xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa, nhưng bài *Nam quốc sơn hà* có thể được coi như bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên ở nước ta. Vì lý do ấy, chúng tôi đã đem bài *Nam quốc sơn hà* đặt lên đầu sách, trước bài thơ *Quốc tộ* (tức là tác phẩm cổ nhất mà chúng ta có được tư liệu). Chúng tôi nghĩ rằng làm như thế phù hợp với yêu cầu của việc biên soạn tập sách này.

Tập sách này giới thiệu những tác phẩm văn học của hơn hai trăm năm đầu của nước Đại Việt. Trong thời gian này, các tác phẩm văn học gắn với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đặc biệt là với tinh thần độc lập, tự cường của dân tộc, đã mở đầu những truyền thống lớn trong lịch sử văn học nước ta, trong đó trước hết phải kể đến chủ nghĩa yêu nước. Bài *Nam quốc sơn hà* thể hiện một cách mạnh mẽ sâu sắc hơn cả chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta lúc bấy giờ, và xứng đáng tiêu biểu cho tinh thần của cả một thời đại. Đã là tiêu biểu nhất thì rất có thể nêu lên làm tác phẩm mở đầu tập sách.

Với tính cách là một tập của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam*, sách này

chỉ mong đạt được yêu cầu giới thiệu một cách tổng quát và có hệ thống văn học nước ta từ thế kỷ X đến hết đời Lý (năm 1226).

Chúng tôi đã tiến hành chọn lựa và không đưa vào tập sách một số tác phẩm không có giá trị văn học. Mặt khác, đối với tác gia thuộc thời kỳ lịch sử này, chúng tôi thấy cần phải có quan điểm rộng rãi.

Số tác gia mà chúng ta được biết về thời kỳ lịch sử này chắc chắn là rất ít so với thực tế. Về số tác phẩm của họ thì tình hình cũng như vậy. Cho nên, đối với những tác giả và tác phẩm của thời kỳ lịch sử này, dù có nhược điểm về mặt này hay mặt khác, nhưng đã có chút ít đóng góp vào kho tàng văn học thì đều cần được hết sức trân trọng.

Quan điểm trên đây của chúng tôi trong việc chọn lựa tác gia, tác phẩm cũng thể hiện cả trong việc viết tiểu sử tác gia, viết tiểu dẫn tác phẩm.

Việc xử lý văn bản, phiên âm, phiên dịch, chú thích các tác phẩm đã được tiến hành theo những nguyên tắc chung đã được nêu trong bài *Tổng luận* về bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* của Giáo sư Đinh Gia Khánh. Riêng đối với Tập 1 này, có vấn đề đặc thù là việc chú thích các điển cố về Phật học. Điển cố về Phật học rất phức tạp. Có khi cùng một điểm mà các sách Phật khác nhau lại giải thích khác nhau. Hơn nữa, lắm khi điển cố lại gắn với những tư biện siêu hình, với những phương pháp tu hành, v.v..., không liên quan gì đến văn học. Trong việc chú thích, chúng tôi không đi sâu vào những vấn đề ấy, mà chỉ nhằm mục đích giúp vào việc tìm hiểu ý nghĩa của điển cố trong văn cảnh cụ thể của từng tác phẩm văn học mà thôi.

*
* *

Trong khi biên soạn tập sách này, chúng tôi đã dựa vào những thành tựu mà giới nghiên cứu văn học đã đạt được trước đây. Đặc biệt, Tập I bộ *Thơ văn Lý – Trần* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977) đã là cơ sở tư liệu tốt đối với công tác biên soạn của chúng tôi. Đó là một công trình khai phá công phu, và có mục đích giới thiệu toàn bộ tác phẩm của thời kỳ Lý – Trần.

Tuy nhằm một yêu cầu khác, tức là không biên soạn *Toàn tập* nhưng chúng tôi đã thừa hưởng được nhiều ở thành tựu của các soạn giả *Thơ văn Lý – Trần* tập I. Chúng tôi lại đã từ những thành tựu và kinh nghiệm của người đi trước, vươn lên với những cải tiến nhất định về các mặt chọn lựa, sắp xếp tác gia, tác phẩm, phiên dịch, chú thích. Trong nhóm biên soạn sách này, có một số người đã tham gia biên soạn sách *Thơ văn Lý – Trần* tập I, và do đó, trong không ít trường hợp, chính các soạn giả đã cải tiến trên cơ sở những kết quả mà mình đã đạt được trước kia.

Để kết thúc bài *Khải luận* này, chúng tôi thấy cần nhắc lại rằng: tư liệu văn học trước thế kỷ XV hiện nay còn rất ít so với thực tế. Đó là hậu quả của

sự phá hoại văn hóa mà giặc Minh đã tiến hành với chủ trương thâm độc, với kế hoạch tỉ mỉ, khi Trương Phụ đem quân xâm lược nước ta năm 1406 – 1407.

Văn học Đại Việt trong các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần chắc chắn phải có khối lượng tác phẩm rất lớn, và chứa đựng rất nhiều giá trị về nội dung và nghệ thuật, xứng đáng với sự nghiệp phục hưng vĩ đại của dân tộc ta sau khi vừa giành được độc lập.

Tập sách này chắc không phản ánh được thật đúng diện mạo của văn học nước ta trong buổi đầu thời kỳ Đại Việt ấy.

Trong khi tạm chấp nhận một tập sách như vậy, chúng tôi thấy cần tiếp tục sưu tập tư liệu văn học trước thế kỷ XV, để từng bước khắc phục những tác hại to lớn và lâu dài mà nạn xâm lược của đế quốc phong kiến Trung Hoa đã gây ra từ non sáu trăm năm trước.

Chủ biên
Giáo sư VĂN TÂN

南國山河

南國山河南帝居
截然定分在天書
如何逆虜來侵犯
汝等行看取敗虛

"NAM QUỐC SƠN HÀ"

TIỂU DẪN

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* do Lý Thường Kiệt làm năm 1077 trong khói lửa của cuộc chiến đấu quyết liệt chống giặc Tống xâm lược trên bờ sông Như Nguyệt, là một trong những tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của nước ta từ xưa đến nay.

Hiện nay, chúng ta còn thấy được tư liệu về một số tác phẩm viết trước bài *Nam quốc sơn hà*. Tác phẩm cổ nhất của văn học thời kỳ Đại Việt mà chúng ta được biết là bài thơ *Quốc tộ* của Đỗ Pháp Thuận. Bài thơ này xuất hiện dưới triều Lê Đại Hành (cuối thế kỷ X) và thời điểm cụ thể có lẽ là năm 981. Như thế là nếu xét theo trình tự thời gian thì tất nhiên bài *Quốc tộ* phải được xếp vào đầu Tập 1. Bài *Quốc tộ* thể hiện niềm tin tưởng vững chắc ở tiền đồ tốt đẹp của Tổ quốc, và do đó có thể được coi như đã mở đầu truyền thống yêu nước, một trong những truyền thống lớn nhất trong văn học nước ta.

Bài *Nam quốc sơn hà* xuất hiện 96 năm sau bài *Quốc tộ*. Nếu chỉ đơn thuần căn cứ vào thời điểm xuất hiện tác phẩm thì bài ấy phải được đặt sau bài *Phạt Tống lộ bố văn* cũng do Lý Thường Kiệt viết năm 1075. Nếu truyền thống yêu nước có thể thấy trong bài *Quốc tộ*, bài *Phạt Tống lộ bố văn* và nhiều tác phẩm đời Lý, thì truyền thống ấy lại được nêu cao hơn cả trong bài *Nam quốc sơn hà*.

Bài *Nam quốc sơn hà* khẳng định một cách kiên quyết nền độc lập, tự chủ của nước Đại Việt và dõng dạc tuyên cáo sự thất bại tất yếu và thảm hại của giặc Tống xâm lược. Bài thơ được đọc trước các chiến sĩ bên sông Như Nguyệt xưa kia, vang vọng suốt chín trăm năm lịch sử cho đến tận ngày nay, tuy là một bài thơ rất cổ nhưng lại rất có ý nghĩa hiện đại.

Nhân dân ta ngày nay, kế thừa và phát huy sự nghiệp của tổ tiên ngày trước, tin tưởng hơn bao giờ hết ở chính nghĩa và sức mạnh của mình. Với nhận thức sâu sắc rằng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", nhân dân ta bằng hành động của mình trong những năm tháng gian khổ và vinh quang vừa qua đã chứng tỏ rằng núi sông nước Nam là bất khả xâm phạm. Và "chúng bay chờ xem, sẽ chuốc lấy bại vong !", lời cảnh cáo ấy của Lý Thường Kiệt vẫn giữ nguyên vẹn ý nghĩa của nó đối với bất cứ bọn xâm lược nào ngày nay còn nuôi tham vọng cướp phá đất nước ta.

Rõ ràng là bài *Nam quốc sơn hà* thể hiện một chân lý bất di bất dịch và một truyền thống luôn luôn sống động. Do đó, tác phẩm kiệt xuất này không

những tiêu biểu cho tinh hoa của một thời đại mà còn tiêu biểu cho tinh hoa của toàn bộ lịch sử văn học nước ta.

Với ý nghĩa trên, tác phẩm được đặt ở vị trí đặc biệt, trước bài *Quốc tộ* tức là trước tác phẩm mở đầu văn học đời Lý.

Phiên âm:

NAM QUỐC SƠN HÀ

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư.*

Dịch nghĩa:

NON SÔNG NƯỚC NAM

Non sông nước Nam, Nam đế làm chủ,
Tại sách trời đã phận định rạch ròi.
Sao bọn giặc nghịch lẽ trời kia lại đến xâm phạm?
Chúng bay chờ xem, sẽ chuốc lấy bại vong !

Dịch thơ:

Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự,
Sách trời định phận rõ non sông.
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
Bay hãy chờ coi, chuốc bại vong !

Ngô Linh Ngọc *dịch.*

Sông núi nước Nam, Nam đế chủ,
Cõi bờ định rõ tại thiên thư.
Cớ sao nghịch tặc dám xâm phạm?
Bay liệu, rồi đây chuốc bại hư !

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

ĐỖ PHÁP THUẬN
(915 - 990)

Tên thật và quê quán của ông đến nay vẫn chưa biết, Pháp Thuận chỉ là pháp hiệu mà thôi.

Ông là một người học vấn uyên bác, từng làm cố vấn cho Lê Đại Hành, tham gia giải quyết nhiều công việc quan trọng của triều đình.

Vừa có uy tín chính trị, vừa có tài ngoại giao, nên Đỗ Pháp Thuận được cử ra giao thiệp với đoàn sứ thần nhà Tống do Lý Giác dẫn đầu, và ông đã làm cho sứ thần nhà Tống phải kính phục.

Tác phẩm của Đỗ Pháp Thuận hiện còn bài thơ *Quốc tộ*.

Quốc tộ là tác phẩm cổ nhất còn giữ được của dòng văn học viết nước Đại Việt.

Đỗ Pháp Thuận làm bài thơ này năm 981 hình như để trả lời khi Lê Đại Hành hỏi về vận nước.

Lúc đó là thời kỳ loạn Mười hai sứ quân đã được dập tắt. Đất nước ta là một quốc gia thống nhất. Tinh thần dân tộc và ý chí độc lập, tự chủ của nhân dân đang lên cao.

Bằng niềm tin tưởng của một người trí thức hằng quan tâm tới vận mệnh đất nước, Đỗ Pháp Thuận đã thấy được xu thế tất yếu cũng như tiền đồ vững chắc lâu dài của đất nước. Bài thơ *Quốc tộ* của ông đã phản ánh được khí thế của nhân dân đương thời.

Bài *Quốc tộ* đã sớm xác lập được hướng đi cho cả một tiến trình văn học về sau. Đó là tiến trình của một nền văn học luôn luôn gắn chặt với những vấn đề có liên quan tới vận mệnh của đất nước. Bởi vậy, chỉ một bài thơ thôi mà Đỗ Pháp Thuận đã có một vị trí không nhỏ trong lịch sử văn học nước nhà.

國祚

國祚如藤絡
南天理太平
無為居殿閣
處處息刀兵

Phiên âm:

QUỐC TỘ [1]

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

VẬN NƯỚC

Vận nước như dây mây quấn,
Ở cõi trời Nam bồi đắp nền thái bình.
Vô vi ngự trên cung điện [2],
Khắp nơi đều chấm dứt đao binh.

Dịch thơ:

Vận nước rất bền vững,
Trời Nam mở thái bình.
Vô vi trên điện gác,
Chốn chốn dứt đao binh.

Đoàn Thăng *dịch.*

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. *Vô vi:* tùy thuận tự nhiên, không dụng tâm tạo ác. Về chính trị, lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình pháp và chính sự. Ở đây ý nói đất nước thái bình thịnh vượng, nhà vua không phải đối phó với chính sự phức tạp, khó khăn.

NGÔ CHÂN LƯU

(933 - 1011)

Pháp hiệu của ông là Khuông Việt. Ông quê ở làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc[1].

Ngô Chân Lưu là một Thiền sư nổi tiếng, được Đinh Tiên Hoàng ban cho pháp hiệu Khuông Việt Đại sư và phong chức Tăng thống.

Dưới triều Tiền Lê, Ngô Chân Lưu được Lê Đại Hành mời tham gia nhiều công việc quan trọng của triều đình. Đặc biệt trong việc giao thiệp với sứ thần nhà Tống, ông đã cùng Đỗ Pháp Thuận đề cao được uy thế nước Đại Cồ Việt.

Tác phẩm của ông để lại hiện còn bài *Vương lang quy* và một bài kệ.

Ngô Chân Lưu là người có ảnh hưởng nhiều đối với đương thời. Tác phẩm của ông để lại tuy chỉ có hai bài, nhưng là một đóng góp đáng kể.

Vương lang quy là một bài *từ*, một thể loại khá phóng túng và giàu nhạc điệu. Trong di sản văn học thời Đinh, Lê, Lý, có lẽ đây là một bài *từ* duy nhất còn giữ được.

---

1. Đào Duy Anh cho rằng huyện Thường Lạc thuộc vùng huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa ngày nay *(Đất nước Việt Nam qua các đời)*.

王郎歸

祥光風好錦帆張.
遙望神仙復帝鄉.
萬重山水涉滄浪.
九天歸路長.
情慘切.
對離觴.
攀戀使星郎.
願將深意爲邊疆.
分明奏我皇.

Phiên âm:

VƯƠNG LANG QUY

Tường quang, phong hảo, cẩm phàm trương.
Dao vọng thần tiên, phục đế hương.
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang.
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết !
Đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

VƯƠNG LANG QUY [1]

Điềm lành, gió tốt, buồm gấm giương,
Xa ngóng thần tiên, sứ giả trở lại chốn đế hương.
Muôn trùng non nước, vượt sóng xanh,
Chín phương trời, đường về dài dằng dặc.
Tình thảm thiết !
Trước chén rượu ly biệt.
Vin xe lưu luyến sứ giả.
Tôi xin đem cái ý sâu xa của sứ giả, vì cõi biên cương này,
Về tâu lại rành mạch với Hoàng đế của tôi [2].

Dịch thơ:

Trời đẹp gió lành cánh buồm giương,
Xa ngóng thần tiên, lại đế hương.
Vượt sóng xanh, muôn trùng non nước,
Về phương trời, đường trường.
Tình thảm thiết !
Chén ly biệt,
Vin xe sứ vấn vương.
Xin đem thân ý vì biên giới,
Tâu vua thật tỏ tường.

Trần Lê Sáng *dịch*.

---

1. Đầu đề bài này nhiều sách không chép, hoặc chép khác nhau, ở đây chúng tôi theo *Thiền uyển tập anh*. *Vương lang quy* là tên một điệu từ khúc (có thể là một biến thể của điệu *Nguyễn lang quy*).

2. Câu này cũng có thể là:
"Tôi xin đem cái ý sâu xa của sứ giả, vì cõi biên cương này,
Phân tích cho rõ và tâu lại với Hoàng đế của tôi".

VẠN HẠNH
(? – 1018)

Chưa rõ tên họ của ông, Vạn Hạnh chỉ là pháp hiệu mà thôi.

Ông quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (vùng Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Là một Thiền sư, Vạn Hạnh lại tích cực tham gia hoạt động chính trị. Ông làm cố vấn cho Lê Đại Hành và đã đóng góp nhiều vào sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc.

Khi nhà Tiền Lê suy tàn, Vạn Hạnh đã ủng hộ Lý Công Uẩn lên làm vua, khai sáng ra triều Lý.

Do có nhiều công lao đối với sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước, nên Vạn Hạnh được triều đình đương thời rất kính trọng.

Dưới triều Lý, Vạn Hạnh được Lý Thái Tổ phong làm Quốc sư. Vạn Hạnh không những đã có tác dụng quan trọng đối với Nhà nước Đại Việt mà còn có ảnh hưởng lớn đối với sinh hoạt văn hóa tư tưởng của xã hội nước ta trong các đời Tiền Lê, Lý.

Tác phẩm của ông hiện còn năm bài thơ, dưới hình thức *kệ, sấm*; trong đó đáng chú ý nhất là bài *Bảo đệ tử (Thị đệ tử)*.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử văn hóa, văn học. Vạn Hạnh đã có một vị trí khá lớn.

示弟子

身如電影有還無.
萬木春榮秋又枯.
任運盛衰無怖畏.
盛衰如露草頭鋪.

Phiên âm:

THỊ ĐỆ TỬ

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô.
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

BẢO ĐỆ TỬ

Thân người như bóng chớp, có rồi lại không,
Cây cối mùa xuân tốt tươi, mùa thu khô héo.
Tu đến bậc "nhậm vận" thì không sợ hãi vì sự thay đổi
thịnh và suy [1].
Thịnh suy như giọt sương đọng trên ngọn cỏ.

Dịch thơ:

Thân như bóng chớp, có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.

Ngô Tất Tố *dịch.*

---

1. *Nhậm vận:* theo Thiền Tông, khi đạt đến cái tinh thần "sự sự vô ngại" thì nhìn mọi vật trong vũ trụ như một dòng liên tục sinh thành biến hóa cái nọ vào cái kia, một vật tự nó là nó, đồng thời là cái khác nó... Còn khi đã tiến xa hơn nữa, không những đạt đến quan điểm "sự sự vô ngại" mà còn hằng ngày sống với nó một cách tự nhiên thì đó là đạt đến bậc "nhậm vận". "Nhậm vận" thì hằng ngày sống vô tư, vô cầu, không lo lắng cho ngày mai, không hối tiếc quá khứ. Đó là điều mà môn đồ Thiền Tông muốn đạt tới.

無題

蒺藜沈北水，
李子樹南天．
四方戈干靜，
八表賀平安．

Phiên âm:

VÔ ĐỀ

Tật lê trầm Bắc thủy,
Lý tử thụ Nam thiên.
Tứ phương qua can tĩnh,
Bát biểu hạ bình yên.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ

Cây tật lê chìm xuống biển Bắc [1]
Cây mận mọc lên ở trời Nam [2]
Bốn phương dẹp yên binh đao,
Tám cõi mừng cảnh thái bình.

Dịch thơ:

Gốc lê chìm biển Bắc.
Chồi lý mọc trời Nam.
Bốn phương yên giáo mác,
Tám cõi ngợi bình an.

Đoàn Thăng *dịch.*

---

1. Câu này ý nói nhà Tiền Lê mất.
2. Cây mận chữ Hán là "lý", câu này ý nói nhà Lý lên ngôi

LÝ CÔNG UẨN
(974 – 1021)

Miếu hiệu của ông là Thái Tổ. Ông quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Nguồn gốc gia đình của Lý Công Uẩn chưa rõ lắm, chỉ biết bà mẹ là người họ Phạm. Lý Công Uẩn làm con nuôi sư Lý Khánh Văn từ lúc 3 tuổi. Thời Tiền Lê, ông làm chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Lê Ngọa Triều mất, Lý Công Uẩn được tôn lên làm vua, lập ra triều Lý.

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn quyết định cho dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên Đại La ra Thăng Long.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chính Lý Công Uẩn tự tay viết bài *Chiếu dời đô*.

Trong lịch sử văn học, *Chiếu dời đô* là một áng văn có một vị trí rất quan trọng. Tác phẩm phản ánh ý chí của ông cha ta trong sự nghiệp xây dựng đất nước Đại Việt độc lập, thống nhất và giàu mạnh. Đúng như bài *Chiếu dời đô* đã dự liệu, việc dời đô ra Thăng Long đã mở đầu thời kỳ phát triển nhanh chóng của dân tộc, đẩy mạnh quá trình hưng thịnh của đất nước Đại Việt.

遷都詔

昔商家至盤庚五遷, 周室逮成王三徙. 豈三代之數君俱徇己私, 妄自遷徙, 以其宅中圖大, 爲億萬世子孫之計. 上謹天命, 下因民願, 苟有便輒改, 故國祚延長, 風俗富阜. 而丁黎二氏, 乃徇己私, 忽天命, 罔蹈商周之迹, 常安厥邑于茲, 致使世代弗長, 算數短促, 百姓耗損, 萬物失宜. 朕甚痛之, 不得不徙.

況高王故都大羅成, 宅天地區域之中, 得龍蟠虎踞之勢, 正南北東西之位, 便江山向背之宜; 其地廣而坦平, 厥土高而爽塏, 民居蔑昏墊之困, 萬物極繁阜之豐. 遍覽越邦, 斯爲勝地. 誠四方輻輳之要會, 爲萬世帝王之上都.

朕欲因此地利以定厥居, 卿等以爲何如?

Dịch:

CHIẾU DỜI ĐÔ

Xưa nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô. [1] Nhà Chu đến đời Thành Vương ba lần dời đô [2]. Các vua thời Tam Đại [3] đâu có phải chỉ theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời. Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu đồ nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì mới thay đổi. Vì vậy vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Còn như hai nhà Đinh, Lê thì lại theo ý riêng mình, coi thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên ở nơi này [4], khiến cho triều đại không được lâu dài, số vận ngắn ngủi; trăm họ hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót, không thể không dời.

Huống chi thành Đại La là cố đô của Cao Vương [5], ở vào nơi

---

1. Nhà Thương, hoặc Ân Thương, là triều đại chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc từ thời cổ đại trước Công nguyên. Bàn Canh là vua thứ mười bảy của nhà Thương. Vua đầu tiên của nhà Thương là Thành Thang đóng đô ở đất Bặc, nay thuộc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam. Đến với Bàn Canh dời đô đến đất Ân, nay thuộc huyện Yển Sư, tỉnh Hà Nam.

2. Thành Vương là vua thứ ba của nhà Chu. Nhà Chu là triều đại tiếp nối liền với nhà Thương. Chu Văn Vương nhà Chu dựng nghiệp ở đất Kỳ, tỉnh Thiểm Tây. Chu Vũ Vương lại dời đô đến Trường An, tỉnh Thiểm Tây. Chu Thành Vương lại dời đô đến Lạc Ấp, tỉnh Hà Nam.

3. *Tam Đại:* tên chung chỉ ba triều đại: Hạ, Thương, Chu.

4. Chỉ Hoa Lư, đô của hai nhà Đinh và Tiền Lê, nay thuộc huyện Hoàng Long, tỉnh Ninh Bình: Hoa Lư còn gọi là Trường Yên.

5. *Cao Vương:* chỉ Cao Biền, viên quan đô hộ thời nhà Đường làm Tiết độ sứ. Cao Biền xây thành Đại La (nay thuộc quanh vùng đường Đại La, Hà Nội) vào khoảng 866. Tương truyền Cao Biền có nhiều thủ thuật về phép phong thủy, cho nên giới phong thủy thời phong kiến tôn Cao Vương cũng như giới nhà Nho tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương. Từ đó, tên Cao Vương quen dùng, ngay cả khi người đời sau chế giễu Cao, như trong câu đối đình Tân Khai (44 phố Hàng Vải, Hà Nội) ca tụng tinh thần Bạch Mã - thành hoàng của thủ đô Thăng Long - đã giúp vua Lý và đã nổi sấm sét phá phép của Cao. Trong đôi câu đối có ngụ ý đối lập sự tôn nghiêm của vua nhà Lý nước ta với sự hài hước trong việc Cao Biền giở trò phù thủy mà bị thất bại nhục nhã:

"Đan giá tự nhiên lai, thành quách dĩ tiền khai Lý đế;

Nhất thanh tòng địa chấn, sơn hà y cựu tiếu Cao Vương".

Giáng hạ tự mây trời, thành quách ngàn xưa, mơ nghiệp Lý đế; Sấm sét vang mặt đất, núi sông như cũ, cười giễu Cao Vương.

trung tâm trời đất, có cái thế rồng cuốn hổ ngồi, đúng ngôi vị Nam, Bắc, Đông, Tây, thuận núi sông quay đi ngoảnh lại, đất rộng mà bằng, cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cái khổ ngập lụt, muôn vật rất dồi dào. Xem khắp đất Việt, chỉ đây là nơi thắng địa. Thật là nơi tụ hội quan trọng của bốn phương, nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muốn nhân cái địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh thấy thế nào?

Nguyễn Đức Vân *dịch*.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.

LÃ ĐỊNH HƯƠNG

(? - 1050)

Tên thực và năm sinh của ông đều chưa rõ. Ông người làng Chu Minh thuộc vùng Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Trong số hơn trăm học trò của sư Đa Bảo chùa Kiến Sơ, ông và Quốc sư Bảo Hòa là hai người giỏi nhất.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài kệ đọc trước khi mất dưới đây:

眞與幻

本來無處所,
處所是眞宗.
眞宗如是幻,
幻有即空空.

Phiên âm:

CHÂN DỮ HUYỄN [1]

Bản lai vô xứ sở,
Xứ sở thị chân tông.
Chân tông như thị huyễn,
Huyễn hữu tức không không.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

CHÂN VÀ HUYỄN

Đạo vốn không có xứ sở,
Xứ sở của nó chính là cái chân tông [2].
Nếu chân tông cũng là huyễn,
Thì cái "hữu" là huyễn và càng rõ cái "không" là không [3]

Dịch thơ:

Vốn xưa không xứ sở,
Xứ sở ấy chân tông.
Chân tông huyễn như thế,
"Huyễn hữu" cũng "không không".

Đoàn Thăng *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội. 1977.

2. *Chân tông:* là chân như, bản thể của vạn vật.

3. *Không không:* xuất xứ ở *Tri độ luận.* Các hiện tượng đều là không, nghĩa là chúng không phải là những thực thể mà chỉ là biểu hiện của bản thể (chân như). Vậy cái "không" không phải là thực thể của hiện tượng thì cái "không" là không có.

LÝ PHẬT MÃ

(1000 – 1054)

Ông tên huý là Đức Chính, con trưởng Lý Thái Tổ, miếu hiệu là Thái Tông. Ông rất quan tâm đến đời sống của nhân dân, coi trọng việc mở mang kinh tế. Ông cũng đồng thời là một người am hiểu các vấn đề văn hóa. Năm 1042, ông tổ chức biên soạn bộ *Hình thư,* nền tảng pháp luật đầu tiên của Nhà nước Đại Việt.

Về văn học, hiện chỉ còn lưu lại hai bài thơ sau đây:

示諸禪老參問禪旨

般若眞無宗,
人空我亦空.
過現未來佛,
法性本相同.

Phiên âm:

THỊ CHƯ THIỀN LÃO THAM VẤN THIỀN CHỈ [1]

Bát nhã [2] chân Vô tông,
Nhân không ngã diệc không.
Quá, hiện, vị lai Phật.
Pháp tính bản tương đồng [3]

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

GỌI BẢO CÁC THIỀN LÃO HỎI VỀ YẾU CHỈ ĐẠO THIỀN

Bát nhã thật là dòng Vô tông,
Người là không, ta cũng là không.
Các vị Phật quá khứ, hiện tại, tương lai,
Pháp tính vốn giống nhau.

Dịch thơ:

Bát nhã thật Vô tông,
Người không, ta cũng không.
Phật xưa, nay, mai nữa,
Pháp tính vốn tương đồng.

Ngô Tất Tố *dịch.*

---

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.
2. *Bát nhã:* chữ Phạn là "prajna" tức trí tuệ.
3. *Pháp tính* tức tính Phật. Nhà Phật cho rằng bản thể của Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai đều giống nhau.

贊毗尼多流支禪師

創自來南國，
聞君久習禪。
應開諸佛信，
遠合一心源。
皎皎楞伽月，
芬芬般若蓮。
何時臨面見，
相與話重玄。

Phiên âm:

TÁN TÌ NI ĐA LƯU CHI THIỀN SƯ [1]

Sáng tự lai Nam quốc,
Văn quân cửu tập thiền.
Ưng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.

---

1. *Tì Ni Đa Lưu Chi:* một nhà sư người Ấn Độ, nguyên tên là Vinitaruci. Ông sang nước ta vào năm 580, trụ trì ở chùa Pháp Vân.

Kiểu kiểu Lăng Già nguyệt [1],
Phân phân Bát nhã liên.
Hà thời lâm diện kiến, [2]
Tương dữ thoại trùng huyền.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

KHEN THIỀN SƯ TÌ NI ĐA LƯU CHI

Lần đầu đến nước Nam,
Nghe ông từ lâu đã am hiểu về đạo Thiền.
Nên đã mở ra các điều tin của Phật.
Xa hợp với một nguồn gốc của tâm.
Trăng núi Lăng Già vằng vặc,
Sen Bát nhã ngạt ngào.
Bao giờ được gặp mặt,
Cùng nhau đàm đạo về lẽ huyền diệu.

Dịch thơ:

Kể từ lúc đến nước Nam,
Nghe ông từ trước đã am hiểu Thiền.
Noi theo chư Phật làm tin,
Xa xôi hợp lại một niềm là tâm.
Lăng Già trăng rọi mênh mông,
Thuyền sen Bát nhã ngát nồng hương bay.
Bao giờ được gặp mặt đây,
Lẽ huyền đàm đạo tỏ bày cùng nhau.

Trần Lê Sáng *dịch*.

---

1. *Lăng Già:* tên một quả núi ở phía nam Ấn Độ, nơi đức Phật đã hiện thân thuyết pháp. Trong dân gian vẫn gọi Lăng Già là núi cõi Phật, còn các sách xưa thì dùng Lăng Già để chỉ các kinh điển nhà Phật.

2. Tì Ni Đa Lưu Chi sống năm thế kỷ trước Lý Phật Mã. Vì vậy không thể có việc gặp mặt giữa hai người. Ở đây, lời thơ chỉ bày tỏ một nguyện vọng không tưởng.

ĐÀM CỨU CHỈ

(? – ?)

Ông quê ở Phù Đàm, hương Chu Minh, là học trò của sư Định Hương ở chùa Cảm Ứng trên núi Ba Sơn.

Ông tu ở chùa Quang Minh, núi Tiên Sơn thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Có một thời gian, khoảng giữa thế kỷ XI, đến tu ở chùa Diên Linh trên núi Long Đội thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ sau đây:

覺了身心

覺了身心本凝寂，
神通變化現諸相.
有爲無爲從此出，
河沙世界不可量.
雖然遍滿虛空界，
一一觀來沒形狀.
千古萬古難比況，
界界處處常朗朗.

Phiên âm:

GIÁC LIỄU THÂN TÂM [1]

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng.
Hữu vi vô vi tòng thử xuất [2]
Hà sa thế giới bất khả lượng [3].
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng.
Thiên cổ vạn cổ nan tỉ huống.
Giới giới xứ xứ thường lãng lãng.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

GIÁC NGỘ VỀ THÂN VÀ TÂM

Giác ngộ được rằng thân và tâm vốn ngưng lặng.
Thần thông biến hóa thành mọi hiện tượng,
Cái hữu vi hay cái vô vi đều theo đấy mà ra,
Thế giới hiện tượng nhiều như cát sông Hằng không
thể lường được.
Tuy rằng đầy khắp cõi hư không,
Nhưng xem ra hết thảy đều không có hình trạng.
Nghìn đời, muôn thuở, khó so sánh được,
Khắp mọi cõi, mọi nơi, nó thường sáng tỏ.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt. Theo *Thiền uyển tập anh,* trước khi chết, Cứu Chỉ gọi học trò đến giải thích về "tâm" và đọc bài kệ này.

2. *Hữu vi, vô vi:* trong Phật học, người ta chia thế giới ra hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp chỉ thế giới hiện tượng có sinh diệt và chuyển biến; vô vi pháp chỉ cảnh giới yên tĩnh, không sinh diệt và không chuyển biến. Ở câu này, tác giả muốn nói người giác ngộ thì không cần phân biệt thế giới giữa hữu vi và vô vi nữa.

3. *Hà sa:* cát sông. Sông Hằng là một con sông lớn ở Ấn Độ. Để hình dung số lượng rất lớn, nhà Phật dùng thành ngữ "Hà sa". "Hằng hà sa số" (vô số hạt cát ở sông Hằng).

Dịch thơ:

Hiểu thân, tâm vốn lặng ngừng,
Hiện ra các vẻ khôn cùng đổi thay.
Hữu, vô thảy xuất từ đây,
Thế giới hiện tượng nhiều tày cát sông,
Tuy đầy khắp cõi hư không,
Xem ra nhất nhất lại không có hình.
Khó ví trạng huống phát sinh,
Mà vẫn sáng tỏ quá trình nơi nơi.

Trần Lê Sáng *dịch.*

LÂM KHU
(? – 1063)

Ông quê ở làng Đông Phù Liệt, huyện Long Đàm, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội, đi tu từ năm 19 tuổi, được ban danh hiệu Tăng thống, đứng đầu thế hệ thứ mười ba dòng Thiền Nam phương.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ sau đây:

無題

I

法本如無法,
非有亦非空.
若人知此法,
眾生與佛同.

II

寂寂楞伽月,
空空渡海舟.
知空空覺有,
三昧任通週.

Phiên âm:

VÔ ĐỀ [1]

I

Pháp bản như vô pháp [2],
Phi hữu diệc phi không.
Nhược nhân tri thử pháp,
Chúng sinh dữ Phật đồng.

II

Tịch tịch Lăng Già nguyệt [3],
Không không độ hải chu.
Tri không không giác hữu,
Tam muội [4] nhậm thông chu.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ

I

Bản thể của thế giới vốn như không có,
Chẳng phải có cũng chẳng phải là không.
Nếu người ta hiểu được nguyên lý ấy,
Thì chúng sinh sẽ đồng nhất với Phật.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt. Theo *Thiền tuyển tập anh,* tác giả làm bài thơ này để trả lời vua Lý Thái Tông về tâm nguyện.

2. *Pháp là* thuật ngữ của nhà Phật, từ tiếng Phạn là "darma". Từ này có ba nghĩa: một là tên chung chỉ thế giới; hai là quy luật tự nhiên; ba là những phép thuật của nhà Phật.

3. *Lăng Già:* xem chú thích 2 bài Tán Tì Ni Đa Lưu Chi Thiền sư.

4. *Tam muội:* cũng được viết là Tam ma địa, phiên âm từ tiếng Phạn là "samadhi", có nghĩa là chính định, thoát ly mọi sự tà loạn trong tâm tưởng.

II

Lặng lẽ như trăng núi Lăng Già,
Hư không tựa con thuyền vượt biển.
Biết đúng cái không của cái không và hiểu được cái có,
Sẽ mặc ý khắp nơi giải thoát.

*

水火

I

水火日相叅，
由來未可談.
報君無處所，
三三又三三.

II

自古來叅學，
人人指爲南.
若人問新事，
新事月初三.

Phiên âm:

THỦY HỎA [1]

I

Thủy hỏa nhật tương tham,
Do lai vị khả đàm.
Báo quân vô xứ sở,
Tam tam hựu tam tam [2].

II

Tự cổ lai tham học,
Nhân nhân chỉ vị nam.
Nhược nhân vấn tân sự,
Tân sự nguyệt sơ tam.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

NƯỚC LỬA

I

Nước và lửa hằng ngày thâm nhập lẫn nhau,
Nguồn gốc ấy chưa thể bàn được.
Báo cho ông biết nó không có nơi chốn,
Chỉ là ba ba, rồi lại ba ba.

II

Từ xưa kẻ đến học đạo.
Ai nấy đều vì một hướng.
Nếu có người hỏi cái mới,
Cái mới tựa trăng ngày mồng ba.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. *Tam tam hựu tam tam:* ba cộng với ba là sáu. Trước là sáu, sau cũng là sáu. Trong đạo Phật có khái niệm "lục tức nhất" (sáu tức là một), nghĩa là số thứ bậc tu hành của các bậc Bồ Tát là sáu, nhưng đều nhằm đi tới một tức là thành Phật.

ĐÀM KHÍ
(1020 - 1088)

Ông quê ở Tư Lý, làng Kim Bài, nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Ông là học trò của sư Quảng Trí ở chùa Quán Đính, về sau tu ở chùa Ninh Sơn, phủ Ứng Thiên (thuộc Hà Nội ngày nay). Ông chính là Thiền sư Viên Chiếu nổi tiếng.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ sau đây:

妙性

妙性虛無不可攀,
虛無心悟得何難.
玉焚山上色常潤,
蓮發爐中濕未乾.

Phiên âm:

DIỆU TÍNH [1]

Diệu tính hư vô bất khả phan,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can.

Theo *Toàn Việt thi lục – Lê Quý Đôn.*

Dịch nghĩa:

TÍNH DIỆU

Thể tính thần diệu hư vô, không thể vin vào,
Nhưng lòng giác ngộ được hư vô thì hiểu diệu tính khó gì.
Ngọc đốt trên núi, sắc vẫn sáng nhuần mãi,
Hoa sen nở trong lò, vẫn ướt không khô.

Dịch thơ:

Hư vô tính diệu khó vin noi,
Riêng bụng hư vô hiểu được thôi.
Trên núi ngọc thiêu, màu vẫn nhuận,
Trong lò sen nở, sắc thường tươi.

Ngô Tất Tố *dịch.*

1. Bài này, Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục* lấy đầu đề là *Thị tịch.* Đầu đề trên do chúng tôi đặt.

MAI TRỰC
(999 – 1091)

Ông quê ở Phúc Đường, huyện Long Đàm, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông là cháu Hoàng hậu Linh Cảm. Ông theo học sư Lê Định Hương, đứng đầu thế hệ thứ bảy dòng Thiền Quan Bích.

Ông thường dùng thơ để giải thích và truyền bá đạo Phật.

Theo *Thiền uyển tập anh*, những tác phẩm triết học và những tập thơ văn của ông là:

– Dược sư thập nhị nguyệt văn.

– Tản Viên giác kinh.

– Thập nhị Bồ Tát hành tu chứng đạo tràng.

– Tham đồ hiểu quyết.

Ngoài ra, cũng sách *Thiền uyển tập anh* còn chép một bài kệ của ông đọc trước lúc mất.

無疾示眾

身如牆壁圮頹時,
舉世匆匆孰不悲.
若達心空無色相,
色空隱現任推移.

Phiên âm:

VÔ TẬT THỊ CHÚNG

Thân như tường bích dĩ đồi thì,
Cử thế thông thông, thục bất bi ?
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhận thôi di.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

KHÔNG BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI

Thân người như tường vách đến lúc bị đổ nát,
Tất cả người đời đều hối hả, ai chẳng buồn ?
Nếu đạt được mức tâm là không, sắc tướng cũng không [1]
Sắc với không khi ẩn khi hiện, mặc nó đổi đời [2].

Dịch thơ:

Thân như tường vách buổi lung lay,
Lật đật người đời, những xót thay !
Nếu đạt tâm không, không sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện mặc vần xoay.

Ngô Tất Tố *dịch.*

---

1. Khi tâm đã đạt đến mức là không thì mọi hiện tượng sẽ cũng là không.
2. Ý nói sống chết là một sự đổi thay, không có gì đáng buồn.

LÝ TRƯỜNG
(1052 – 1096)

Pháp hiệu của ông là Mãn Giác. Ông còn có tên là Hoài Tín, hoặc Trưởng lão Sùng Tín.

Ông quê ở Lũng Triều, hương An Cách.

Cha Lý Trường là Lý Hoài Tố, làm chức Trung thư thị lang, từng đi sứ Trung Quốc.

Lý Trường là một Thiền sư học vấn uyên bác, nổi tiếng trong dòng Thiền Quan Bích. Ông được Lý Nhân Tông rất trọng đãi mời tới ở một ngôi chùa làm cạnh cung Cảnh Hưng để thường xuyên hỏi han về Phật học và bàn bạc việc nước.

Tác phẩm của ông còn để lại là một bài kệ.

Trong lịch sử văn học, đôi khi có những tác giả rất nổi tiếng với một bài thơ. Lý Trường là một trường hợp như thế. Ông để lại chỉ có một bài thơ – *Có bệnh bảo mọi người*, nhưng lại là một trong những bài hay nhất của thơ đời Lý.

Dầu cho về mặt chủ quan, Lý Trường, tức Thiền sư Mãn Giác, có thể đã muốn phát biểu một quan niệm triết lý của Thiền Tông, nhưng về mặt khách quan thì bài thơ đến với độc giả như là biểu hiện của sự nhạy bén đối với sức sống dồi dào luôn luôn khắc phục hoàn cảnh để mà vươn lên, như là biểu hiện của niềm yêu mến cuộc sống trong những khía cạnh mỹ lệ và tế nhị nhất.

告疾示眾

春去百花落,
春到百花開.
事逐眼前過,
老從頭上來
莫爲春殘花落盡
庭前昨夜一枝梅

Phiên âm:

CÁO TẬT THỊ CHÚNG [1]

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai,
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

Dịch nghĩa:

CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân tới trăm hoa nở,
Việc đời ruổi qua trước mắt,
Cảnh già hiện ra trên đầu.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết.
Đêm qua, một cành mai nở trước sân.

Dịch thơ:

Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa tươi,
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Chớ bảo xuân làm hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước nở hoa mai.

Theo bản dịch *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II,
Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1976.

VƯƠNG HẢI THIỀM

(1046 – 1100)

Ông quê ở Phù Đổng, huyện Tiên Du, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tu ở núi Từ Sơn, nghiên cứu đạo Phật trong hai mươi năm và cái tên Thiền sư Chân Không của ông lừng lẫy đến tận kinh thành. Vua Lý Nhân Tông, Thái úy Lý Thường Kiệt và Thượng thư Đoàn Văn Khâm đều có thái độ trọng vọng đối với Thiền sư.

Tác phẩm của ông hiện còn một vài đoạn thơ đối đáp với học trò và bài thơ *Cảm hoài.*

感懷

妙本虛無日日夸,
和風吹起遍娑婆.
人人盡識無爲樂,
若得無爲始是家.

Phiên âm:

CẢM HOÀI [1]

Diệu bản hư vô nhật nhật khoa.
Hòa phong xu khởi biến sa bà [2].
Nhân nhân tận thức vô vi lạc [3],
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI

Cái thể tính thần diệu vốn là hư vô, nhưng ngày ngày vẫn biểu hiện,
Như luồng gió ôn hòa thổi dậy khắp thế giới sa bà.
Ai nấy đều thấu hiểu "vô vi" là vui,
Nếu được "vô vi" thì mới coi là nhà.

Dịch thơ:

Hư vô, diệu thể vẫn khoe bày,
Khắp cõi sa bà, gió dịu bay.
Vui nhất vô vi, ai cũng hiểu,
Vô vi nhà ở chính nơi đây.

Huệ Chi *dịch.*

---

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

2. *Sa bà:* gốc ở chữ Phạn, có nghĩa là rất nhẫn nại. Thế giới sa bà là thế giới trong đó chúng sinh chịu đựng mọi phiền não, đau khổ.

3. *Vô vi:* không làm gì, phó mặc lẽ tự nhiên. Ở đây có thể hiểu vô vi là "vô vi pháp", tức là những cảnh giới bất biến, không sinh không diệt.

CHU VĂN THƯỜNG
(? - ?)

Quê quán của ông hiện nay chưa rõ. Ông làm quan ở quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoa, tức là Thanh Hóa ngày nay, và được phong chức Thự mẫn thư lang, quan câu ngự phủ, đồng trung thư kiện biên tu dưới triều Lý Nhân Tông.

Tác phẩm của ông hiện còn bài *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký*:

安獲山報恩寺碑記

昭昭乎妙理湛寂，照物物而物則自明；蕩蕩乎迴彼眞空，納塵塵而塵莫混跡．玆亦不謂幽深宏遠哉．

佛之有金色．人之有佛性，即不能自覺自悟也．人之欲證者，必資善以證到．所可參者，莫大乎像法．像法之所崇，莫崇於淨剎．故彷優闐阿欲之芳蹤絜摩騰法蘭之遺跡．

今有太尉李公，佐皇越第四帝，授推誠葉謀，保節守正，佐理翊戴功臣，守尚書令，開府欽同三司八內，内侍省，都都知，

撿校太尉，兼御史大夫，遙授諸鎮節度使，同中書門下平章事，上柱國，天子義弟，開國上將軍．越國公，食邑一萬户，食實封四千户，圖臨大節，言授綴旒．信乎六尺之孤可托，百里之命可寄厥後乃誓于師，北征鄰國，西討不庭．善七擒之勝敵，非漢有韓彭之功，豈齊有管晏之烈．惟公輔君，國家般富多歷年，所可垂臣道千古之熙績也．

至壬戌之歲，皇帝特加清化一軍，賜公封邑．群牧嚮風，萬民慕德．政縣西南有山，高而且大，名安獲．所產美石，其石公家之貴物．瑩色如藍玉，青青質擬生煙．然後鑿而器．其器也．鑿爲嚮磬，扣處而萬里流音；用作銘碑，遺文而千齡蓋固．是則太尉李公祇差侍者甲首武承叨，一名領，九眞鄉人也．搜其山，採其石，十有九年．實踐節操，民就焉，戰戰而若履輕冰；恪勤特盈己清焉，兢兢而類乘朽索．自省曰：量器微而裁重，本智小而謀大．積塵纖而豈拂，

五岳漸成;注滴水而無休,四溟轉溢.況蒙究錫之踰涯,以何能之報效.賢愚列次,貧富有宜.所見於斯處者芟夷翠野,草建仁祠,號爲報恩之寺也.端偉能仁之相,次列菩薩之容.顏麗雙南,體完繪事.經營於己卯炎天慶成於庚辰燠景.其屋乃一旦借丹青點綴.百年延氣象芬芳.前依赤帝之方,境列古戰之縣.井分攸耿;綠茂如雲.後睚翔鳳之嵎;旁聳白龍之岫.橫注清流,勢成一帶.左達隅夷之表;達朝暘谷之明,遙拂扶桑,敬賓出日;右通昧谷之都,逼鎮堯岳之巍,夤餞斜暉,隙臨疏牖門間石甃,雙影特涌尖丘;橋外花香,十里若飄濃麝.

但愚乃學文昧淺,勝事何窮.濫矢蕪辭,以貽銘曰:

空門虛寂,
俗累罕攖.
極微而顯,
至小何輕.

吉凶由己,
禍福易迎.
塵途則背,
善里歸情.
纖塵豈讓,
山岳漸成.
滴水不棄,
河海相盈.
昔能機要,
名器何虧.
賢愚到次,
貧富所宜.
明恩罔極,
何以報之.
疆芟翠野,
草建仁祠.
前分井畝,
後白龍嵋.
右通堯岫,

左達嵎夷.
雙丘甃石,
四照芳花.
次列菩薩,
中座釋迦.
體完神繪,
千古不磨.
四回勝事,
一境繁花.
募修象法,
永保邦家.
名流今古,
功著邇遐.
截彼山兮碧龍巓.
橫昂□兮注山川,
彼美石兮尤至堅,
瑩瑩滑兮稟自然.
青青質兮擬生煙,
□□□□□□□□□□

蒙皇錫兮十九年,
講法場兮仿優閑.
所庶幾兮聖日遷,
山比壽兮福果圓.
□□□□□□□□□□
至仁道兮比堯天.
紀于銘兮百代傳,
從脞言兮愧後賢.

署敏書郎管俱御府, 同中書健編修, 兼守清化寨九縣公事

朱文常述

Dịch:

BÀI BIA KÝ CHÙA BÁO ÂN NÚI AN HOẠCH [1]

Chói ngời thay diệu lý [2] trong lặng, soi mọi vật mà vật chẳng lấn nhau; lồng lộng thay chân không [3] thẳm cao, nạp bao cảnh mà cảnh không xáo trộn. Đó chẳng phải là sâu xa lớn rộng hay sao ?

Phật có sắc vàng, người có tính Phật, nhưng không mấy ai tự giác tự ngộ được [4]. Vì vậy, người muốn chứng quả [5],phải nhờ điều thiện mới đến nơi chứng quả. Điều có thể tham cứu không gì lớn hơn tượng pháp [6], mà nơi sùng thượng tượng pháp không đâu bằng chùa chiền. Cho nên cần bắt chước dấu thơm của Ưu Điền, A Dục [7] noi

---

1. Tấm bia này được dựng ở chùa Báo Ân, núi An Hoạch, Thanh Hóa. Theo Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt,* chùa Báo Ân ở tại làng An Hoạch, phủ Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc thị xã Thanh Hóa). Núi An Hoạch tức là núi Nhồi, xưa kia vẫn sản xuất loại đá quý dùng làm khánh. Bia cao 170cm, rộng 105cm, trang trí kiểu dây leo và rồng xoắn, mặt bia mòn nhiều, chữ rất mờ và còn bị đục xóa.

2. *Diệu lý:* tức "diêu giác chi lý", thuật ngữ đạo Phật. "Diệu giác" nghĩa là tự giác ngộ rồi giác ngộ cho người khác.

3. *Chân không:* thuật ngữ đạo Phật. Cái lý tình chân như, lìa bỏ mọi chân tướng mê tính thì gọi là chân không, tức như *Kinh Hoa nghiêm* gọi là "chân không quán".

4. *Tính Phật:* tính Phật có ba: 1) "Tự tích Phật tính" tức là nhất thiết chúng sinh đều vốn có. 2) "Dẫn xuất Phật tính" tức là nhờ công quả tu hành mà Phật tính vốn có dần dần xuất hiện. 3) "Chí đắc quả Phật tính" tức là do tu nhân đầy đủ mà Phật tính vốn có bèn hiển lộ một cách rõ rệt. Đó là Phật tính của Chư Phật (*theo Kinh Hoa nghiêm*).

5. *Chứng quả:* thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là kết quả tu hành đắc đạo.

6. *Tượng pháp:* thuật ngữ đạo Phật. Một trong tam pháp: chính pháp, tượng pháp và mạt pháp. Ba pháp này tương ứng với ba giai đoạn phát triển khác nhau của đạo Phật. Tượng pháp là thời kỳ đạo hóa dần dần bỏ mất, không thực hành pháp nghi chân chính, chỉ thực hành những Phật pháp tương tự, cho nên có giáo, có hành mà không có chứng quả.

7. *Ưu Điền:* phiên âm tiếng Phạn "Udayyana". Tên gọi một vị quốc vương ở một nước Tây Vực thời xưa. Đó là một ông vua thô bạo. *A Dục:* phiên âm tiếng Phạn "Asoka", tên một vị vua Ấn Độ thời xưa. Ông sống vào khoảng những năm 266 – 223 (trước Công nguyên), trước ông theo đạo Bà La Môn, tính tình rất bạo ngược, sát hại anh em. Sau khi lên ngôi, ông hối cải lầm lỗi cũ, thi hành nhân chính, trở thành người rất sùng đạo Phật. Việc truyền bá đạo Phật ra nước ngoài, phần lớn dựa vào công sức của ông.

theo vết cũ của Ma Đằng, Pháp Lan [1].

Nay có Thái úy Lý Công [2] giúp vua thứ tư Hoàng Triều [3], được trao chức: Suy thành, hiệp mưu, bảo tiết thủ chính, tá lý, dực đới công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ khâm đồng tam ty, nhập nội, nội thị sảnh đô tri, kiểm hiệu thái úy, kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn tiết lộ sứ, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, khai quốc thượng tướng quân. Việt quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực phong bốn nghìn hộ [4]. Ông mưu tính đại sự quốc gia, lo việc yên nguy xã tắc. Thật là người có thể gửi gắm đứa con côi mới sáu thước, ủy thác mệnh lệnh ngoài trăm dặm [5]. Rồi đó ông thề trước ba quân: dẹp quân xâm lược từ phương Bắc, đánh bọn không lại chầu từ phía Tây; giỏi dùng sách lược bảy lần bắt, bảy lần tha để thắng địch [6]. Đâu phải riêng nhà Hán mới có công lao của họ Hàn, họ Bành [7], nước Tề mới có sự nghiệp của họ Quản, họ Án [8].

Riêng ông giúp vua, làm cho nước nhà giàu mạnh nhiều năm. Đó chính là công tích sáng ngời của đạo làm tôi, có thể làm gương cho nghìn đời sau vậy.

---

1. *Ma Đằng* tức Ca Diếp Ma Đằng hay Trúc Nhiếp Ma Đằng, hay Nhiếp Ma Đằng, là một người rất giỏi về kinh sách của Đại Thừa. Pháp Lan tức Trúc Pháp Lan. Hai ông nổi tiếng ở Ấn Độ. Vua Hán Minh Đế sai sứ sang mời đến Lạc Dương năm Vĩnh Bình thứ 10 (năm 68 hai ông là những người đầu tiên dịch kinh Phật và dựng chùa ở Trung Quốc).

2. *Lý Công* tức Lý Thường Kiệt.

3. Vua thứ tư tức Lý Nhân Tông (1066–1128).

4. Về chức tước Lý Thường Kiệt ở đây so với bài bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* của Pháp Bảo có khác vài chữ, như "Khâm đồng" với "Nghị đồng, "Khai quốc" với "Trụ quốc", v.v... Lý Thường Kiệt được phong thái ấp một vạn hộ, nhưng thực tế thu thuế chỉ có bốn nghìn hộ.

5. *Gửi gắm đứa con côi mới sáu thước, ủy thác mệnh lệnh ngoài trăm dặm* (sách *Luận ngữ*: "Khả dĩ thác lục xích chi cô, khả dĩ kỹ bách lý chí mệnh) câu này muốn nói đến sự kiện sau khi Lý Thánh Tông mất (1072), Lý Nhân Tông mới bảy tuổi, lên ngôi, toàn bộ chính sự trong triều do Lý Thường Kiệt lo liệu. (Thước đời cổ dài khoảng 0,20m).

6. *Bảy lần bắt, bảy lần tha:* Khổng Minh, tướng của Lưu Bị, thời Tam quốc (Trung Quốc), đi đánh Mạnh Hoạch, bảy lần bắt được Mạnh Hoạch, đều tha cả.

7. *Họ Hàn, họ Bành:* tức là Hàn Tín và Bành Việt, hai tướng giỏi của Hán Cao Tổ.

8. *Họ Quản, họ Án* tức Quản Trọng và Án Anh ở thời Xuân Thu, Trung Quốc. Quản Trọng là Tể tướng đời Tề Hoàn Công, Án Anh là quan Đại phu đời Tề Cảnh Công thời Xuân Thu.

Cả đoạn có ý nghĩa ca ngợi tài chính trị và tài quân sự cùng đức độ của Lý Thường Kiệt.

Đến năm Nhâm Tuất (1082), nhà vua đặc biệt ban thêm cho ông cai quản quận Thanh Hoa và cho ông nơi đó làm phong ấp. Các quan châu mục đều ngưỡng mộ phong thanh, muôn dân đều mến đức chính. Ở phía tây nam lỵ sở có ngọn núi cao lớn, gọi là núi An Hoạch, sản xuất nhiều đá đẹp. Đó là sản vật quý của nhà vua. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất xanh xanh như khói nhạt. Khi đem đục đẽo làm đồ vật, như đẽo thành khánh, gõ lên tiếng ngân muôn dặm; dùng làm bia, văn bia để mãi ngàn năm. Cho nên Thái úy Lý công sai người hầu cận là Giáp thủ Vũ Thừa Thao, lại có tên là Lĩnh, người hương Cửu Chân, đi dò núi tìm đá, trong mười chín năm [1]. Tiết tháo được thể nghiệm, nên dân quy thụ. Vậy mà vẫn luôn luôn dè dặt như đi trên băng mỏng; kính cẩn chăm lo, nên mình sạch trong. Thế nhưng vẫn thận trọng như cưỡi ngựa cương sờn. Ông tự xét mình rằng: tài năng ít mà gánh vác việc nặng nề; trí tuệ hèn mà lo toan điều quan trọng. Hạt bụi đọng lại không phủi, sẽ chất thành núi to; giọt nước rót mãi không ngừng, sẽ tràn đầy biển cả. Huống chi lại đội ơn dày vượt bậc, biết lấy gì báo đền. Bởi thế, tất cả những người ở xứ này, hiền ngu lần lượt, giàu nghèo theo phiên, đều san đất, phát cỏ, dựng một ngôi chùa gọi là chùa Báo Ân. Giữa đặt tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, sắc ánh như vàng, đẹp như tô vẽ. Chùa này khởi công từ mùa hè năm Kỷ Mão (1099), khánh thành vào mùa hè năm Canh Thìn (1100). Nhờ tay điểm xuyết đỏ xanh trong một sớm, để lại cảnh tượng thơm tho mãi trăm năm. Phía trước hướng về phương nam, giáp huyện Cổ Chiến [2] đồng ruộng bát ngát, xanh tốt như mây; phía sau liền gò Tường Phượng bên cạnh cao vút núi Bạch Long [3], dòng sông chảy ngang, hình thành một dải. Bên tả thông tới cõi Ngung Di, Dương Cốc [4], xa xa hướng cõi phù tang [5], đón mặt trời mọc. Bên hữu suốt tới

---

1. Kể từ năm Nhâm Tuất (1082) khi Lý Thường Kiệt được phong ở Thanh Hóa đến thời gian xây dựng ngôi chùa Báo Ân, thì được mười chín năm.

2. *Huyện Cổ Chiến:* theo sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh, Hà Nội, 1964, vào đời Trần, huyện Cổ Chiến thuộc châu Cửu Chân, trấn Thanh Đô, tương đương với huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

3. *Tường Phượng, Bạch Long:* tên những ngọn núi ở trong vùng.

4. *Ngung Di, Dương Cốc:* có nghĩa là nơi mặt trời mọc. Thiên *Nghiêu điển, Kinh Thư*: "Vua sai Hy Trọng làm nhà ở phía Đông, gọi là Dương Cốc".

5. *Cõi phù tang:* thần thoại Trung Quốc kể rằng có nhiều mặt trời mọc ở dưới gốc cây phù tang ở Dương Cốc.

chốn Muội Cốc [1], Nghiêu Nhạc [2], tiễn ánh tà dương thoáng lướt qua khe cửa [3]. Gò đá cửa ngoài, hai bóng vút cao chóp núi; hoa thơm bên suối, mười dặm phảng phất đưa hương.

Tôi tài học thiển lậu, thắng cảnh tả khôn cùng, lạm viết lời quê để lại hậu thế.

Minh rằng:

1. Vắng lặng cửa không,
2. Ít vương tục lụy.
3. Rất nhỏ mà rõ,
4. Rất bé đâu nhẹ.
5. Lành dữ bởi mình,
6. Họa phúc đón dễ.
7. Đường bụi lánh xa,
8. Làng thiện quay gót,
9. Hạt bụi chất lâu,
10. Thành núi cao ngất.
11. Giọt nước nhỏ dài,
12. Biển đầy dào dạt.
13. Hiểu điều cơ yếu
14. Danh khí [4] trọn đường.
15. Hiền ngu lần lượt,
16. Giàu nghèo đều hàng.
17. Ơn trên khôn lường.
18. Lấy gì báo đáp,
19. Dựng ngôi Phật đường.
20. Giẫy cỏ san đất,
21. Trước, ruộng ngang dọc,
22. Sau, Bạch Long cương.

---

1. *Muội Cốc:* có nghĩa là hang tối, nơi mặt trời lặn. Thiên *Nghiêu điển Kinh Thư*: "Lại sai Hòa Trọng làm nhà ở phía Tây, gọi là Muội Cốc".

2. *Nghiêu Nhạc:* tên ngọn núi ở trong vùng.

3. Nguyên văn chữ Hán: "Di tiễn tà huy, khích lâm sơ dũ"; có ý kiến cho là câu này bị khắc lầm, phải đảo ngược câu dưới lên câu trên là: "Khích lâm sơ dũ, di tiễn tà huy" mới đối với câu trên: "Dao phất phù tang, kính di xuất nhật" được. Chúng tôi nêu ra đây để bạn đọc tham khảo.

4. *Danh khí:* sách *Tả truyện*: "Duy khí dữ danh, bất khả dĩ giả nhân", nghĩa là khí và danh không thể cho người mượn được, và chú rằng: "Khí là xa phục (tức là xe đi và quần áo theo phẩm trật của chức quan), danh là tước hiệu". Ở đây nói chung là chỉ chức tước.

23. Hữu thông núi thẳm,
24. Tả tới Ngung Di.
25. Hai gò đá dựng,
26. Hoa thơm bốn bề.
27. Dưới tượng Bồ Tát,
28. Tòa giữa Thích Ca
29. Tượng Sơn tranh vẽ,
30. Nghìn năm không mờ.
31. Bốn bề thắng cảnh,
32. Một cõi phồn hoa
33. Tô điểm tượng pháp,
34. Giữ vững nước nhà.
35. Danh lưu kim cổ,
36. Công dạy gần xa.

....

Ngọn núi chót vót chừ là ngọn Bích Long,
Đá đã đẹp chừ lại thêm bền.
Sắc long lanh chừ tính bẩm tự nhiên,
Chất xanh xanh chừ như khói mới lên.

....

Đội ơn vua chừ đã mười chín niên,
Cầu pháp đường chừ bắt chước Ưu Điền.
Ngày tháng ngõ hầu chừ đương độ biến thiên,
Mong thọ như non chữ mãi mãi bình yên.
Tấm từ ân chừ phúc quả vạn tuyền.

....

Đạo chí nhân chừ sánh với Nghiêu thiên,
Ghi bài minh chừ muôn thuở lưu truyền.
Lời quê vụng về chữ thẹn với hậu hiền.

Chu Văn Thường giữ chức Thự mẫn thư lang, quản câu ngự phủ, đồng trung thư kiện biên tu, kiêm coi việc quan huyện Cửu Chân, trại Thanh Hoa soạn thuật.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*.

Thạch Can và Văn Tân *hiệu đính*

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

ĐÀO THUẦN CHÂN
(? – 1101)

Ông quê ở Cửu Ông, quận Tế Giang, thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay. Ông là thế hệ thứ mười hai dòng Thiền Nam phương.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài kệ sau đây:

眞性

眞性常無性,
何曾有生滅.
身是生滅法,
法性未曾滅.

Phiên âm:

CHÂN TÍNH [1]

Chân tính thường vô tính,
Hà tằng hữu sinh diệt.
Thân thị sinh diệt pháp,
Pháp tính vị tằng diệt,

Theo *Thiền uyển tập anh.*

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Dịch nghĩa:

TÍNH CHÂN THỰC

Tính chân thực thường không có tính,
Nó chưa từng có sinh có diệt.
Thân là hiện tượng sinh diệt,
Pháp tính thì chưa từng sinh diệt.

Dịch thơ:

Chân tính thường không tính,
Sinh diệt chẳng bao giờ,
Thân là phép sinh diệt,
Pháp tính vẫn nguyên sơ.

Đỗ Văn Hỷ *dịch.*

LÝ THƯỜNG KIỆT
(1019 – 1105)

Tên húy của ông là Tuấn, tự là Thường Kiệt, vốn họ Ngô, sau được ban quốc tính tức là họ Lý, họ của nhà vua. Quê ở phường Thái Hòa, Thăng Long. Nhưng lại có tài liệu nói, Thái Hòa chỉ là nơi Lý Thường Kiệt cư trú, còn quê ông là làng An Xá (nay là Phúc Xá), huyện Quảng Đức, Thăng Long.

Lý Thường Kiệt từ nhỏ đã tỏ ra là người có chí hướng và nghị lực. Ông say mê học tập cả văn lẫn võ, nghiên cứu sâu về binh pháp.

Năm 21 tuổi, Lý Thường Kiệt được bổ giữ chức Kỵ mã hiệu úy [1]; sau được thăng dần lên các chức vụ quan trọng.

Trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, đặc biệt là trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ nền độc lập, Lý Thường Kiệt là một anh hùng dân tộc vĩ đại.

Cuối năm 1076, với cương vị là Phụ quốc Thái úy, coi giữ binh quyền trong cả nước. Lý Thường Kiệt đã tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng, đập tan quân xâm lược Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc.

Phòng tuyến sông Cầu nổi tiếng và chiến thắng lừng lẫy trên sông Như Nguyệt năm 1077, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta.

Lý Thường Kiệt không chỉ là vị anh hùng cứu nước, nhà chỉ đạo chiến lược và chiến thuật thiên tài, mà còn có cống hiến quan trọng đặc biệt đối với lịch sử văn học.

Tác phẩm Lý Thường Kiệt để lại hiện còn: bài *Phạt Tống lộ bố văn* và bài thơ *Nam quốc sơn hà.*

Bài văn *Phạt Tống lộ bố văn* được lý Thường Kiệt viết vào năm 1075. Khi ấy, giặc Tống tập trung quân đội, xây dựng căn cứ hậu cần ở châu Ung (Quảng Tây), châu Khâm, châu Liêm (Quảng Đông), chuẩn bị mở cuộc xâm lược nước ta.

Hiểu rõ dã tâm của giặc, Lý Thường Kiệt đã chủ động đem quân tấn công các căn cứ hậu cần ấy, phá tan các căn cứ xâm lược của vua nhà Tống trên đất Tống.

Chủ trương tấn công quân giặc nhằm tự vệ của Lý Thường Kiệt hoàn toàn phù hợp với chính nghĩa.

---

1. Chức quan nhỏ trong kỵ binh.

Để giải thích cho nhân dân Trung Hoa vùng biên giới hiểu rõ mục tiêu tiến quân của quân đội ta cũng như những tội ác mà bọn vua quan nhà Tống đã gây ra đối với nhân dân Trung Hoa, Lý Thường Kiệt đã viết *Phạt Tống lộ bố văn*, và bài văn đã thu được một hiệu quả rất to lớn là quân đội của Lý Thường Kiệt tiến tới đâu đều được nhân dân vùng biên giới Trung Hoa hưởng ứng ủng hộ.

Phạt Tống lộ bố văn là một bài văn thuộc thể hịch. Qua bài hịch văn này, chúng ta biết, vào thời Lý, thể văn xuôi chính luận đã phát triển khá cao. Thành tựu đặc sắc của văn xuôi chính luận các thế kỷ sau bắt nguồn từ truyền thống lâu đời này.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt ra đời vào năm 1077. Ông viết bài thơ này tại chiến tuyến sông Cầu trong khi cuộc kháng chiến của quân dân ta chống đế quốc Tống xâm lược đang diễn ra quyết liệt. Lý Thường Kiệt cho truyền đọc trong quân sĩ bài thơ *Nam quốc sơn hà*. Bài thơ có một sức mạnh kỳ lạ, đã cổ vũ quân sĩ nức lòng xông lên với cả khí thế quyết tâm chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* trước hết đã phản ánh được quyết tâm, khí phách, tư thế chiến đấu của một thời đại anh hùng.

Nhưng, nội dung tư tưởng của bài thơ còn vượt ra ngoài phạm vi đó và có một ý nghĩa rộng lớn, sâu sắc hơn.

Kể từ khi đế quốc Tần đem quân xâm chiếm nước ta (năm 214 trước Công nguyên) tới đời Lý là hơn mười thế kỷ. Trong thời gian hơn một ngàn năm ấy, nhân dân ta đã phải liên tục tiến hành những cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ chống lại sự xâm lược tàn bạo của đế quốc Trung Hoa phong kiến, nhằm giành lại và bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước, bảo vệ sự sống còn của giống nòi và nền văn hóa của dân tộc.

Với sức sống vĩ đại của mình, dân tộc ta đã không bị bọn đế quốc Trung Hoa phong kiến tiêu diệt, đồng hóa, mà trái lại, ngày càng phát triển, lớn mạnh và chiến thắng.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt chính là sự khẳng định hiện thực vĩ đại ấy.

Chỉ với bốn câu hai mươi tám chữ, bài thơ đã nêu lên được chân lý lịch sử: Nước Nam là một quốc gia có lãnh thổ riêng, cương giới xác định rõ ràng. Dân tộc ta là người chủ đất nước của mình. Bọn giặc dám xâm phạm đến chủ quyền thiêng liêng đó, tất bị nhân dân ta đánh cho tan tành.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* có thể coi như bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của dân tộc. Và hơn 900 năm đã qua đi từ khi bài thơ *Nam quốc sơn hà* xuất hiện, đến ngày nay tác phẩm luôn có ý nghĩa thời sự nóng hổi và giá trị hiện đại nổi bật.

Lý Thường Kiệt, với bài thơ bất hủ này, rất xứng đáng được xếp vào trong số những tác gia hàng đầu của nền văn học dân tộc [1].

---

1. Bài thơ *Nam quốc sơn hà* in ở trên, mở đầu tập này.

伐宋露布文

天生蒸民, 君德則睦. 君民之道. 務在養民, 今聞宋主昏庸, 不循聖範, 聽安石貪邪之計. 作青苗助役之科, 使百姓膏脂塗地, 而資其肥己之謀.

蓋萬民資富於天忽落那要利之毒. 在上固宜可憫. 從前切莫須言.

本職奉國王命, 指道北行. 欲清妖孽之波濤. 有分土無分民之意要掃腥穢之污濁, 歌堯天享舜日之佳期.

我今出兵, 固將拯濟. 檄文到日, 用廣聞知. 切自思量莫懷震布.

Phiên âm:

PHẠT TỐNG LỘ BỐ [1] VĂN

Thiên sinh chưng dân, quân đức tắc mục. Quân dân chi đạo, vụ tại dưỡng dân. Kim văn Tống chủ hôn dung, bất tuân thánh phạm, thính An Thạch [2] tham tà chi kế, tác "thanh miêu", "trợ dịch" [3] chi khoa, sử bách tính cao chi đồ địa, nhi tư kỳ phì kỷ chi mưu.

Cái vạn dân tư phú ư thiên, hốt lạc na yêu lợi chi độc. Tại thượng cố nghi khả mẫn, tòng tiền thiết mạc tu ngôn.

Bản chức phụng quốc vương mệnh, chỉ đạo Bắc hành; dục thanh yêu nghiệt chi ba đào, hữu phân thổ vô phân dân chi ý; yếu tảo tinh uế chi ô trọc, ca Nghiêu thiên hưởng Thuấn nhật chi giai kỳ.

Ngã kim xuất binh, cố tương chưng tế. Hịch văn đáo nhất, dụng quảng văn tri. Thiết tự tư lường, mạc hoài chấn bố.

Theo *Việt điện u linh.*

---

1. *Lộ bố:* một bài văn viết trên vải trương ra trước công chúng, trên đó nêu rõ tội ác của địch, hoặc chính nghĩa của ta.

2. *Vương An Thạch:* Tể tướng thời vua Thần Tông nhà Tống.

3. *Thanh miêu, trợ dịch:* "thanh miêu" là chính sách triều đình bỏ tiền cho dân vay khi lúa còn non, sau thu lại, dân phải trả lãi; "trợ dịch" là chính sách cho dân nộp tiền để miễn sai dịch.

Dịch nghĩa:

BÀI VĂN LỘ BỐ ĐÁNH GIẶC TỐNG

Trời sinh ra dân chúng, vua có đức thì tin yêu. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân. Nay nghe biết vua Tống ngu hèn, không theo khuôn phép thánh nhân, nghe cái kế tham tà của An Thạch, bày ra phép "thanh miêu", "trợ dịch", khiến trăm họ hao kiệt, lầm than, để thỏa cái mưu nuôi béo lấy thân mình.

Số là muôn dân đều dựa vào trời, bỗng sa vào sự độc hại của thói tham lợi [1]. Bề trên cố nhiên phải thương xót. Những việc từ trước, thôi không nói làm gì.

Bản chức vâng mệnh quốc vương, chỉ đường Bắc tiến, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có cái ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch cái bẩn thỉu hôi tanh để ca thuở đẹp của ngày Nghiêu, để hưởng hội lành của tháng Thuấn.

Nay ta ra quân cốt cứu vớt muôn dân. Hịch văn truyền đến để mọi người đều nghe. Ai nấy hãy tự đắn đo, chớ có mang lòng sợ hãi.

Trần Văn Giáp *dịch*.

---

1. Mấy chữ cuối của câu này, các bản chữ Hán thường chép là "yêu ly chi độc", nhưng "yêu ly" thì không rõ nghĩa. Chúng tôi ngờ rằng đây là "yêu lợi chi độc"; "yêu lợi" là chữ trong *Hậu Hán thư (Trương Hoành truyện)* và trong sách *Khổng tùng tử*. "Yêu lợi" tức là cầu lợi. Trong bài này, văn bản đổi "lợi" thành "ly" có thế là vì một trong hai lý do sau đây:

a) Đời Tống (như trong *từ khúc*) thường hay có lối cho phép viết tự do, miễn là đồng âm hay gần âm là được. Sống trong đời Lý, cùng thời đại với đời Tống, tác giả đã viết "ly" thay cho "lợi" chăng ?

b) Từ Hậu Lê trở về sau, kỵ húy tên vua Lê Lợi. Cho nên nếu tác giả viết là "lợi", thì người đời Lê đã kỵ húy mà đổi ra "ly" chăng ?

LÝ THỪA ÂN

(? – ?)

Quê quán của ông hiện nay chưa rõ. Ông sống vào khoảng cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII. Ông làm quan đến chức Triều thỉnh đại phu, đông thượng cáp môn hậu, Thượng thư viên ngoại lang. Năm Nhâm Tý (1132), ông được cử đi sứ nhà Tống.

Tác phẩm của ông hiện còn bài *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*. Bài văn này phản ánh một thực tế lớn của lịch sử đời Lý và cũng đồng thời thể hiện một truyền thống lớn của dân tộc ta: sự đoàn kết giữa các dân tộc thiểu số anh em với dân tộc Kinh trong việc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

保寧崇福寺碑

知渭龍府, 駙糞郎, 都知式武, 衛大將軍, 金紫光祿大夫. 撿校太傅同中書門下平章事, 兼管内勸農事, 上柱國, 食邑三千九百户, 食實封九百.

夫湛寂眞空蘊清濁未分之上; 發揮妙有, 色形器運動之先. 亮舍空而兆朕非空; 妄執有而希夷莫有. 緬惟皇覺: 至能究盡, 靡此子遺. 隱實顯權, 示永遠常樂之道從

無入有賓回向解脫之基. 善開萬萬法門; 化誘千千沙界. 泛竺乾源派; 距周穆濫觴. 經始仁祠, 恢崇象教. 先民最爾, 新新不停; 後世傳焉, 生生相續. 有緣兮芥墜投針; 不悟者水漂撲石.

於穆太傅何公興宗, 厥祖原屬邕州, 東都何縣, 石柏鄉, 歌農里, 高祖何得重遙聞聖化. 踵願爲臣, 守成渭龍州也. 民既富矣, 世稱長焉. 累適八代, 爰及祖先, 太相二代, 奕葉彌昌, 茂勛永著, 管四十九峒, 一十五縣, 純被美化, 咸歸一揆. 經五代遂至此. 父考太保, 娶于太祖皇帝第三公主仲女配爲郡君, 因授右大僚班. 生此嚴考等賢男四, 貴女三. 唯嚴太傅, 仁政施發, 閭里樂康. 娶妣親于富義州太守李氏第六娘子, 立爲郡君; 始生孟子. 自第四男興宗, 考妣乃載鞠載育, 弄瓦弄璋, 男訓女功, 月將日就. 嚴考以太寧乙卯, 爰整王師, 載侵朔塞, 圍邕域而赫怒, 拔武耐而獻

俘. 賞賜遷右大僚班團練使. 耕歛九一, 稷黍如坻. 賓客三千, 門庭若市.

于英武昭勝丁巳, 時惟九歲, 紫泥封詔戾止彤庭, 仙籍中掄, 好逑帝妹. 于時尚幼, 告歸養蒙. 至戊午孟春, 纔登十歲, 伏幸皇帝再令內輔文思郎中矯義. 密御綸旨, 將赴仁封, 迎少幼于遐荒, 對天顏之尺咫, 以配欽聖公主, 獎飭爲左大僚班. 於戲秉斯雅節, 允執禮容, 奉圭璧以峨峨, 貫黼黻而棣棣. 以壬戌季冬帝乃賫餞公主下嫁本州. 肆享嘉之筵, 備親迎之禮. 九十其儀贍望與人成堵; 五六之位, 緝御娣姪如雲室家之道未完, 唱和之情未幾, 忽屈廣祐乙丑考妣俱亡, 王姬喪禍.

迨子丙寅歲, 皇帝宣詔賜命俾嗣考符, 仍舊爵以左大僚班兼知謂龍州守節度使, 金紫光祿大夫, 檢校太傅. 圖議布燮始自曾祖, 終于代換, 垂裕興宗, 一十五代. 時哉! 道建國若砥, 俗飲化如流. 或王事未成, 再

三忖己; 乃考古風有翼. 守一存心. 辨囿詞林, 遍搜入味; 禮門義路, 盡萃來游. 信主友而切切偲偲, 孝奉先而兢兢戰戰.

噫! 守榮中爲寶, 懼樂極生悲; 懷衣裡之珠, 恐既得而失. 擬聯純嘏, 屑募勝因. 以龍符元化丁亥暮春, 率此鄉老, 相彼郡隅. 定漢麓之南, 帶畝宮之朔. 會將斤斧, 翦拜雲林. 方命工師, 經始紺宇. 削梓材而橐橐; 召花蘖里以登登. 梁偃分形, 誤虹雙虹栲; 檐阿翼勢, 如鳥四飛. 延粉層周回, 不隔三摩地; 列金容數坐, 奚殊五淨天. 沉檀飄而高鎖雲霓; 鐘磬諧而遠沖豈迥壑. 松花鬱茂, 長占慈風; 旄倪皈依, 俱抛火宅. 預祝爲今上, 御寶圖而有永; 握玄鑒而無疆, 居雖奉土之臣; 終望就日之志. 次願郡君道娘洎男女. 致鵲有巢之道, 金石齊齡, 眷羊跪乳之恩. 松椿比壽. 末薦爲九玄七祖, 咸承妙果之功; 先考後昆, 並沐良緣之迹.

欲顯時代，可紀貞珉．命愚矩引，輒叙于左．

辭曰：

定體非空，
入用非有．
空有匆離，
果因難朽．
中道不安，
二邊奚取．
隱實顯權，
何可執否．
曰皇至覺，
導化群生．
無窒無礙，
有緣有情．
偉哉何氏，
昭乎令名．
先祖攸往，
後昆再賡．

四十九峒,
一十五代.
周保山川,
撫綏仁愛.
眞性匪迷,
善根何壞.
締构青鴛,
粧成金界.
畝宮之朔,
旱麓之南.
地清塵坌,
境鬱濃嵐.
賢應五百,
道罔二三.
功名紀石,
永著啚啚.

朝請大夫東上閤門后□□□□□尚書
員外郎賜紫金魚袋李承恩撰

Dịch:

VĂN BIA CHÙA BẢO NINH SÙNG PHÚC [1]

(Bài này viết về Hà Hưng Tông và sau đây là chức vị của ông).

Quan coi châu Vị Long [2], tước Phò Kỳ lang [3], Đô tri tả vũ vệ đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, kiểm hiệu thái phó, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, kiêm quản nội khuyến nông sự, thượng trụ quốc; ăn lộc phong ấp ba nghìn chín trăm hộ, ăn lộc thực phong chín trăm hộ.

Ôi ! Cái chân không [4] trong lặng, giấu hình khi trời đất chưa chia: cái diệu hữu [5] nảy sinh, bao trùm trước hữu [6] vận động. Sáng thì gạt bỏ cái "không", song cơ vi chẳng phải là không; mê thì bám lấy cái "có", coi mầu nhiệm cũng là không có. Xa nghĩ đức Phật tổ xưa, xem xét hết thảy, không sót điều gì. Giấu cái "thực", rõ cái "quyền" [7], tỏ đạo "thường", "lạc" [8] mãi mãi; từ cái "không" vào cái "có", giúp sự hồi hướng [9] giải thoát đời đời. Khéo mở ra hàng vạn pháp môn; để dạy bảo hàng nghìn sa giới [10]. Lênh đênh dòng nước trời Tây [11], vời

---

1. Tấm bia này được Sở Văn hóa Tuyên Quang phát hiện năm 1961. Bia đặt trên lưng một con rùa lớn, trên bia đề: *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*. Không rõ chùa Bảo Ninh Sùng Phúc thuộc địa phương nào. Hiện nay bia nằm ở chân núi Đan Hán, thuộc thôn Vinh Khoái, xã An Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Bia cao 145cm, rộng 80cm. Trán bia trang trí hình rồng mây và hoa dây. Hai bên là những vòng tròn nhỏ dọc theo chiều dày của bia. Mỗi vòng tròn là hoa rồng. Mặt sau đã mài nhẵn nhưng không có chữ.

2. *Châu Vị Long:* theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì châu này sau là châu Đại Man, tức là vùng huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang ngày nay.

3. *Phò Kỳ lang:* tức là Phò mã, quan tước phong cho người lấy con gái vua.

4. *Chân không:* thuật ngữ nhà Phật, chỉ phạm trù "không" trong triết học Phật giáo. Cái "không" mà không phải là không, đó là chân không.

5. *Diệu hữu:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái tuyệt đối ở trong cái không, trái với cái có biết được nhờ cảm tính giác quan.

6. *Hữu hình:* dịch thoát chữ "hình khí". Thuật ngữ này của đạo Phật, chỉ chung các sự vật có thể thấy được hình và chất.

7. *Thực và quyền:* hai cách thuyết pháp của nhà Phật. Quyền là cách thuyết pháp tùy theo thời mà có thể thay đổi. Thực là cách thuyết pháp tuyệt đối, bất biến.

8. *Thường, lạc:* hai trong bốn đức "thường", "lạc", "ngã", "tịnh" của Niết Bàn. "Thường": Niết Bàn là bất sinh bất diệt. "Lạc": Niết Bàn là tịch diệt yên vui mãi mãi.

9. *Hồi hướng:* thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là quay về với cái công đức mà mình tu hành để hướng đến chỗ mình mong đạt tới.

10. *Sa giới:* chỉ thế giới mà con số nhiều như số hạt cát trên bãi sông.

11. *Trời Tây:* nguyên văn chữ Hán là Trúc Càn. Chữ "Trúc" thường chỉ nước nhà Phật, như Tây Trúc (nước nhà Phật ở phía Tây), Thiên Trúc, v.v... tức nước Ấn Độ ngày nay. Trúc Càn nghĩa là cõi trời Thiên Trúc.

vợi ngọn nguồn Chu Mục [1] xây dựng ngôi chùa tôn sùng đạo Phật. Người xưa khuyên bảo, đổi mới không cùng; hậu thế lưu truyền, đời đời nối dõi. Kẻ có duyên thì hạt cải ném đầu kim [2], người không hiểu thì nước chảy trượt đá.

Kính thay quan Thái phó Hà Hưng Tông, thủy tổ là người ở xóm Ca Nông, hương Thạch Bách, huyện Hà, thuộc Đông Đô, châu Ung [3]. Cao tổ là Hà Đắc Trọng, xa nghe giáo hóa vương triều, lần tới xin làm thần thứ. Từ đó giữ gìn cơ nghiệp ở châu Vị Long. Dân được ấm no, người đời tôn lên bậc trên trốc. Truyền đến đời thứ tám, kể cả tổ tiên xưa, có hai đời làm Thái bảo và Thái phó, nối đời hưng thịnh, rạng rỡ công cao, cai quản bốn mươi chín động, mười lăm huyện. Dân chúng thấm nhuần giáo hóa tốt đẹp, theo về một hướng. Qua năm đời, đến đời ông của Thái phó thì giữ chữ Thái bảo, lấy công chúa thứ ba của Thái tổ Hoàng đế [4] làm phu nhân. Nhân việc đó lại được trao cho tước Hữu đại liêu ban. Phu nhân sinh ra thân phụ và các chú của Thái phó, tất cả có bốn trai tài, ba gái đảm. Riêng về thân phụ quan Thái phó thi hành nhân chính, làng xóm yên vui. Ông lấy con gái thứ sáu quan Thái thú châu Phú Nghĩa, họ Lý, làm phu nhân, sinh con trai đầu lòng. Đến con thứ tư là Hưng Tông, cha mẹ nuôi dạy ân cần, chơi đùa đúng mức, trai kinh sử, gái nữ công, tháng ngày tấn tới. Đến năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh (1074), ông đem quân đánh sang ải Bắc, vây thành Ung Châu cho bõ giận; bắt tướng giặc, dâng tù binh. Được nhà vua thăng chức Hữu đại liêu ban đoàn luyện sứ. Thuế thu chín phần lấy một [5], thóc lúa đầy kho, khách khứa ba nghìn cửa nhà như chợ.

Vào năm Đinh Tỵ niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1077), bấy giờ Thái phó mới lên chín tuổi, chiếu đóng ấn son, vời về sân đỏ, sổ tiên lựa chọn, kết bạn em vua. Nhưng vì Thái phó còn nhỏ, nên xin được về nấp bóng cha mẹ. Đến tháng giêng năm Mậu Ngọ (1078), Thái

---

1. Ý nói Phật xuất hiện tương đương khoảng đời Chu Mục Vương (năm 1000 trước Công nguyên). Thực ra, Phật sinh vào khoảng năm 565 trước Công nguyên, ứng vào năm thứ 7 đời Chu Linh Vương ở Trung Quốc.

2. *Hạt cải ném đầu kim:* chỉ sự kỳ ngộ, sự may mắn. Trong kinh Phật có câu: "Giới tử đầu châm phong. Phật xuất nan ư thị" nghĩa là: lấy hạt cải ném trúng vào đầu mũi kim là chuyện khó, nhưng gặp Phật ra đời lại còn khó hơn.

3. *Châu Ung:* nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

4. Thái Tổ: tức Lý Công Uẩn.

5. Ý nói thu thuế rất nhẹ.

phó lên mười tuổi. Nhà vua lại sai quan Nội phụ văn tư lang trung là Kiểu Nghĩa, mật mang thánh chỉ, thẳng tới ấp phong, đón trẻ thơ ở nơi xa vắng, cho gang tấc gần gũi mặt rồng, kết duyên cùng công chúa Khâm Thánh và phong chức Tả đại liêu ban. Ôi ! Giữ tiết trang nhã, nghi lễ đoan trang, nâng khuê, bích [1] nguy nga, vận lễ phục rực rỡ.

Cuối mùa đông năm Nhâm Tuất (1082), vua tiễn đưa công chúa về nhà chồng ở bản châu. Nhà vua mở tiệc mừng long trọng. Thái phó sắm đủ lễ đón dâu. Mọi lễ trang hoàng, dân chúng xem đông như hội; trên ngôi cao quý [2]. Chị em phù đỡ như mây. Nhưng đạo thất gia chưa vẹn, tình xướng họa chưa lâu, bỗng năm Ất Sửu niên hiệu Quảng Hựu (1085), mẹ cha đều mất, công chúa chịu tang.

Đến năm Bính Dần (1086), nhà vua xuống chiếu, cho Thái phó được nối chức cha, vẫn giữ tước cũ là Tả đại liêu ban, kiêm thêm chức Tri châu Vị Long châu thú tiết độ sứ, Kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu Thái phó. Thế là được dự chính sự bắt đầu từ cụ tằng tổ, lần lượt thay nhau, cho đến Hưng Tông, tất cả mười lăm đời. Ôi ! Gặp thời thay ! Dựng nước, đường vua bằng phẳng; giáo hóa, tục dân thấm nhuần. Hoặc việc nước có điều chưa trọn, thì suy đi nghĩ lại không thôi: xét thói xưa có chỗ đáng tin, thì tạc dạ ghi lòng nào bỏ. Vườn văn rừng phú, sưu tập khắp nơi; cửa lễ đường nhân, dạo chơi đủ chốn. Điều “tín” là ở nơi bè bạn thì thiết tha ân cần; chữ “hiếu”là thờ cúng tổ tiên thì chăm chăm kính cẩn.

Ôi ! Giữ điều vinh làm báu, sợ vui hết sinh buồn; mang trong túi hạt châu, e được rồi lại mất. Muốn hưởng phúc thuần, tất phải ham đạo Phật. Cho nên cuối mùa năm Đinh Hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1107), Thái phó dắt dẫn hương lão, xem xét ở góc quận, cắm miếng đất phía nam Hãn Lộc liền dải bắc Mẫu Cung [3], cùng đem rìu búa, phát xén rừng cây. Rồi sai thợ giỏi, xây dựng đền đài. Đẽo gỗ rừng chan chát; chuyển quang sọt rộn ràng. Xà uốn cong cong, ngỡ

1. *Khuê, bích:* hai thứ ngọc quý thời xưa, khi các vương hầu làm lễ triều kiến, hoặc tế tự thường cầm các thức ngọc này.

2. Nguyên văn: "lục ngũ chi vị". *Kinh Dịch,* quẻ *Khôn* thuộc âm, có sáu hào, từ hào "sơ nhất" đến "thượng lục", hào "lục ngũ" là ngôi cao quý nhất. Ở đây chỉ công chúa đi lấy chồng.

3. *Hãn Lộc và Mẫu Cung:* chưa biết đích xác ở đâu, nhưng theo lời truyền lại thì tấm bia này đặt ở xã Hòa Phú, sau nhân dân mới mang về đặt ở xã An Nguyên. Vậy xã Hòa Phú có thể là địa điểm dựng chùa, mà hai nơi này đều nằm ở trong đó chăng?.

cầu vồng bắc nhịp; mái hiên xòe cánh, như chim chóc tung bay. Nhà trắng bao quanh gần Tam ma địa [1], tượng vàng đặt giữa, khác nào Ngũ tịnh thiên [2]. Hương trầm nghi ngút, bốc tới trời mây chuông khánh hài hòa, vang xa hang động. Hoa thông tươi tốt, chiếm mãi gió từ; già trẻ quy y, bỏ xa nhà lửa [3].

Vui mừng chúc đức vua nay: ngự ngôi báu lâu dài; giữ gương huyền [4] mãi mãi. Phận là bề tôi giữ đất, chỉ những muốn chầu trời.

Thứ đến chúc quận quân, đào nương cùng con gái, con trai: gái thì trọn đạo vu quy [5], đá vàng chung thủy; trai thì hết lòng phụng dương [6], tùng bách xanh tươi.

Cuối cùng kính chúc các vị tổ tiên, đều hưởng công ơn diệu quả, đầy đàn con cháu, tắm chung ân huệ lương duyên.

Muốn làm tỏ rõ đời này, phải ghi bia đá, nên Thái phó đã sai tôi ghi dẫn và bày tỏ như sau:

---

1. *Tam ma địa:* cũng được viết là Tam muội, nguyên tiếng Phạn la "Samadhi" có nghĩa là chính định. Xem chú thích 4 bài *Vô đề* của Lâm Khu.

2. *Ngũ tịnh thiên:* chữ nhà Phật chỉ năm nơi sinh ra bậc thánh:

– *Vô phiền thiên:* nơi sinh không có chút nào phiền tạp.

– *Vô nhiệt thiên:* nơi không có chút nào nhiệt não.

– *Thiện hiện thiên:* nơi có thể hiện ra phép lạ.

– *Thiện kiến thiên:* nơi có thể thấy được phép lạ.

– *Sắc cứu cánh thiên:* nơi tốt đẹp nhất của bầu trời sắc giới.

3. *Nhà lửa (hỏa trạch):* chỉ địa ngục.

4. Gương huyền (huyền giám): tức "huyền khuê". Thiên vũ *cống, Kinh Thư:* "Vũ tích huyền khuê cáo quyết thành công", có nghĩa là "vua Đại Vũ được cho ngọc huyền khuê để khen sự thành công". Huyền Khuê là ngọc màu huyền đánh bóng như cái gương, nên gọi "huyền giám", về sau người ta dùng từ này là từ ước lệ để chỉ ngôi vua.

5. *Vu quy:* nguyên văn là "thước sào". Thơ *Thước sào, Kinh Thi* có câu: "Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi" có nghĩa là: "chim thước có tổ, chim cưu đến ở", chỉ việc con gái về nhà chồng.

6. *Phụng dương:* nguyên văn là "dương quỳ nhũ". Theo truyền thuyết thì dê là một loài vật có hiếu, khi những con già yếu không ăn cỏ được thì những con dê có sữa quỳ xuống cho bú. Tác giả mượn ý này để chỉ sự báo hiếu.

Lời rằng:

Định thể nào không,
Diệu dung đâu có.
"Không", "có" chớ lìa,
"Quả", "nhân" khôn xóa.

Không yêu đạo trung [1]
Biết chọn bên nào ?
Tỏ "quyền" giấu "thực",
Đôi đằng tính sao ?

Rằng xưa Phật tổ,
Dắt dạy quần sinh.
Không vương không mắc,
Có duyên có tình.

Chân tính sáng suốt,
Căn tuệ vững bền,
Ngói xanh lại lớp,
Cõi vàng dựng nên.

Lớn thay họ Hà,
Rõ ràng tiếng tốt,
Tiên tổ qua đời
Cháu con nối gót,

Bốn mươi chín động,
Đúng mười lăm đời.
Non sông giữ vững,
Nhân ái giúp thời.

Phía nam hãn Lộc,
Phía bắc Mẫu Cung.
Đất không bụi bặm,
Hơi núi mịt mùng.

---

1. *Đạo trung:* theo nhà Phật thì thế giới hiện tượng không phải là không mà cũng không phải là có, nghĩa là có mà không, không mà có, như thế gọi là đạo trung.

Người giỏi ra đời, [1]
Đạo thì thống nhất.
Công đức tạc bia,
Như non khôn mất.

Lý Thừa Ân giữ chức Triều thỉnh đại phu, đông thượng cáp môn hậu... Thượng thư viện ngoại lang, tứ tử Kim ngư đại, soạn văn bia.

Đỗ Văn Hỷ *dịch.*

Thạch Can, Văn Tân *hiệu đính*

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

---

1. Nguyên văn là: "Hiền ứng ngũ bách". Theo truyền thuyết của Trung Quốc, nước sông Hoàng Hà cứ 500 năm lại một lần trong, và đó là điềm có thánh nhân ra đời.

ĐOÀN VĂN KHÂM

(? – ?)

Quê quán của ông hiện nay chưa rõ. Ông đã từng làm quan đến chức Thượng thư Bộ Công dưới triều Lý Nhân Tông, đồng thời ông cũng là một nhà thơ xuất sắc thời bấy giờ.

Tác phẩm của ông hiện chỉ còn ba bài thơ sau đây, thể hiện những cảm xúc sâu sắc và tế nhị.

贈廣智禪師

拄錫危峰擺六塵,
默居幻夢問浮雲.
慇懃無計參澄什,
索絆簪纓在鷺群.

Phiên âm:

TẶNG QUẢNG TRÍ THIỀN SƯ [1]

Trụ tích nguy phong bãi lục trần, [2]
Mặc cư huyễn mộng vấn phù vân.
Ân cần vô kế tham Trừng, Thập, [3]
Sách bạn trâm anh tại lộ quần. [4]

Theo *Toàn Việt thi lục.*

Dịch nghĩa:

TẶNG THIỀN SƯ QUẢNG TRÍ

Chống gậy Thiền trên núi cao, giũ hết bụi đời,
Lặng lẽ ở trong cõi ảo mộng, hỏi đám mây nổi.
Lòng tha thiết, song không có cách nào để theo học Trừng, Thập,
Vì đã bị trói buộc đai mũ ở giữa bầy cò.

---

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

2. *Lục Trần:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ sáu thứ làm mê hoặc người đời: "sắc" (sắc đẹp), "thanh" (âm thanh hay), "hương" (mùi thơm), "vị" (vị ngon), "xúc" (sờ mó), "pháp" (ý nghĩ càn bậy).

3. *Trừng:* tức là Phật Đồ Trừng. *Thập:* tức là Cưu ma La Thập (Kumarajiva). Phật Đồ Trừng và Cưu ma La Thập là hai nhà sư người Ấn Độ đến Trung Quốc truyền đạo vào thời Hậu Tấn.

4. *Lộ quần:* đàn cò. Dùng để ví hàng ngũ các quan ở triều đình, sắp xếp theo phẩm trật, giống như đàn cò bay có hàng ngũ trật tự. Câu này ý nói bản thân mình đã vướng vào quan chức ở trong triều (nhà Lý).

Dịch thơ:

Chống gậy non cao giũ bụi đời,
Nằm trong một huyễn ngắm mây trôi.
Ân cần, khôn cách theo Trừng, Thập,
Trót vướng bầy cò lớp mũ đai.

Ngô Tất Tố *dịch.*

挽廣智禪師

林巒白首遁京城,
拂袖高山遠更馨.
幾願淨巾趨丈席,
忽聞遺履掩禪扃.
齊庭幽鳥空啼月,
墓塔誰人爲作銘.
道侶不須傷永別,
院前山水是眞形.

Phiên âm:

VÃN QUẢNG TRÍ THIỀN SƯ [1]

Lâm loan bạch thủ độn kinh thành,
Phất tụ cao sơn viễn cánh hinh.
Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch,
Hốt văn di lý yểm Thiền quynh.
Trai đình u điểu không đề nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

Theo *Toàn Việt thi lục.*

Dịch nghĩa:

VIẾNG THIỀN SƯ QUẢNG TRÍ

Xa lánh kinh thành vào rừng ở tới bạc đầu,
Trên núi cao phất tay áo càng xa càng ngát mùi hương.
Mấy lần muốn đội khăn tu tới hầu bên chiếu,
Bỗng nghe Người chỉ để lại chiếc giày, cửa Thiền đóng kín [2].
Sân trai phòng vắng lặng, chim kêu hoài dưới bóng trăng,
Có ai vì Người làm bài minh vào ngọn tháp trên mộ.
Các bạn tu hành chớ nên thương cảm nỗi vĩnh biệt,
Non nước trước chùa là hình ảnh thực của Người.

---

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

2. Theo sách *Truyền đăng lục,* sư Đạt Ma (Bodhidarma), thủy tổ của dòng Thiền Tông ở Trung Quốc mất, táng ở chân núi Hùng Nhĩ. Khi người Trung Quốc là Tống Vân đi sứ sang Tây Vực (thuộc Ấn Độ) lại gặp Đạt Ma đang cầm một chiếc dép nói là đi sang Tây Trúc. Tống Vân khi về Trung Quốc cho người đào mộ Đạt Ma mở áo quan ra xem, thấy chỉ còn lại một chiếc dép. Ở đây mượn điển tích này để nói về việc nhà sư Quảng Trí đã chết.

Dịch thơ:

Lánh chợ vào rừng tóc bạc phơ,
Non cao giũ áo ngát hương thừa.
Trùm khăn những muốn hầu bên chiếu,
Treo dép đà nghe khép cửa chùa.
Trăng rọi sân trai, chim khắc khoải,
Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ.
Bạn Thiền thôi cũng đừng thương xót,
Non nước ngoài am, đó dáng xưa.

Ngô Tất Tố *dịch.*

悼眞空禪師

行高朝野振清風,
錫拄如雲暮集龍.
仁宇忽驚崩慧棟.
道林長嘆偃貞松.
墳縈碧草添新塔,
水蘸青山認舊容.
寂寂禪關誰更叩,
經過愁聽暮天鐘.

Phiên âm:

ĐIỆU CHÂN KHÔNG THIỀN SƯ [1]

Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,
Tích trụ như vân mộ tập long.
Nhân vũ hốt kinh băng tuệ đống,
Đạo lâm trường thán yển trinh tùng.
Phần oanh bích thảo thiêm tân tháp,
Thủy trám thanh sơn nhận cựu dung.
Tịch tịch Thiền quan thùy cánh khấu ?
Kinh qua sầu thính mộ thiên chung.

Theo *Toàn Việt thi lục.*

Dịch nghĩa:

VIẾNG THIỀN SƯ CHÂN KHÔNG

Đức hạnh thanh cao, nổi tiếng trong triều ngoài nội,
Các nhà sư chống gậy Thiền đến học đông như mây chiều
tụ lại với rồng.
Bỗng kinh hoàng vì nhà nhân đổ sập cây cột trí tuệ,
Thở than mãi bởi rừng đạo gãy mất cây tùng cứng cỏi.
Cỏ biếc quấn quít quanh mộ, lại thêm ngọn tháp mới,
Núi xanh in trên bóng nước, nhận rõ dung mạo xưa.
Cửa Thiền lặng lẽ còn ai gõ nữa ?
Khách đi qua buồn nghe tiếng chuông chiều.

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt. Theo *Kiến văn tiểu lục*, Thiền sư Chân Không tu ở núi Phả Lại, thuộc Phù Lan (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Có sách cho bài này là của Đoàn Văn Khâm.

LÝ NGỌC KIỀU
(? – ?)

Bà quê ở Phù Đổng, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Bà là con gái đầu của Phụng Càn Vương, bà được vua Lý Thánh Tông nuôi dạy ở trong cung từ nhỏ. Bà được nhà vua gả cho người họ Lê làm châu mục châu Chân Đăng. Đến khi chồng chết, bà không chịu tái giá. Bà cắt tóc đi tu, theo học Thiền sư Chân Không ở ngay làng Phù Đổng, lấy pháp danh là Ni sư Diệu Nhân.

Tác phẩm của bà hiện còn một bài kệ. Bài kệ này thể hiện quan điểm "phá chấp" của Thiền Tông, nhưng về mặt khách quan lại có ý nghĩa như là sự phản ánh tinh thần của thời đại khi mà dân tộc ta đang phát huy khả năng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với tinh thần độc lập tự chủ.

生老病死

生老病死,
自古常然.
欲求出離,
解縛添纏.
迷之求佛,
惑之求禪.
禪佛不求,
杜口無言.

Phiên âm:

SINH LÃO BỆNH TỬ [1]

Sinh Lão Bệnh Tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất ly,
Giải phọc thiêm triền.
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu Thiền.
Thiền Phật bất cầu,
Đỗ khẩu [2] vô nghiên (ngôn).

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

SINH LÃO BỆNH TỬ

Sinh, Lão, Bệnh, Tử,
Lẽ thường xưa nay vẫn thế.
Muốn thoát khỏi cảnh đó,
Cởi trói lại là buộc chặt thêm.
Mê muội mới cầu Phật,
Nhầm lẫn mới cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền cầu Phật,
Ngậm miệng lại không nói.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt. Theo quan niệm của nhà Phật, "Sinh" (sống), "Lão" (già), "Bệnh" (ốm đau), "Tử" (chết) là bốn nỗi thống khổ của nhân loại, của chúng sinh.

2. Nguyên bản chữ Hán viết là "uổng khẩu", và như vậy không có nghĩa, chúng tôi sửa lại là "đỗ khẩu", cho phù hợp với nghĩa của câu, của bài.

Dịch thơ:

Sinh, Lão, Bệnh, Tử,
Lẽ thường tự nhiên.
Muốn cầu siêu thoát,
Càng trói buộc thêm.
Mê mới cầu Phật,
Lẫn mới cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền, Phật,
Ngậm miệng lặng yên.

Nguyễn Đức Vân
Đào Phương Bình *dịch.*

KIỀU TRÍ HUYỀN

(? – ?)

Ông quê quán ở đâu hiện nay chưa rõ. Ông là một Thiền sư sống vào khoảng cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII. Từ Đạo Hạnh đã từng phải đến xin ông chỉ bảo cho về Thiền học.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ sau đây:

秘聲

玉裡秘聲演妙音，
箇中滿目露禪心.
河沙境是菩提道，
擬向菩提隔萬尋.

Phiên âm:

BÍ THANH [1]

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm,
Cá trung mãn mục lộ Thiền tâm.
Hà sa cảnh thị Bồ Đề đạo.
Nghĩ hướng Bồ Đề cách vạn tầm.

Theo *Lĩnh Nam chích quái.*

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt. Theo *Thiền uyển tập anh,* bài này tác giả làm để trả lời *Từ Đạo Hạnh,* khi Từ Đạo Hạnh hỏi về "chân tâm".

Dịch nghĩa:

TIẾNG HUYỀN BÍ

Tiếng huyền bí trong ngọc diễn thành âm thanh kỳ diệu,
Ở đó tâm Thiền bộc lộ đầy trước mắt.
Đạo Bồ Đề ở ngay các cảnh giới nhiều như cát bãi sông,
Thế mà lại tưởng rằng muốn tới cõi Phật, còn phải xa xôi đến vạn tầm.

Dịch thơ:

Mình ngọc vang đưa tiếng ảo huyền,
Ở trong vẫn là tấm lòng Thiền.
Cát sông là cõi Bồ Đề đó,
Mà tưởng còn xa mấy dặm nghìn.

Ngô Tất Tố *dịch*.

TỪ LỘ
(? – 1117)

Từ Lộ, tức Từ Đạo Hạnh, quê quán ở đâu chưa rõ. Gia đình ông từ đời cha là Từ Vinh trú tại hương Yên Lãng, tục gọi là làng Láng, ngoại thành Hà Nội.

Ông thuộc thế hệ thứ mười hai dòng Thiền Nam phương, nhưng phương pháp tu hành lại gần với phái Mật Tông. Ông tu ở chùa Thiên Phúc, trên núi Phật Tích, châu Quốc Oai, tức chùa Thầy thuộc Hà Tây. Ông từng kết bạn với hai nhà sư Giác Hải, Minh Không, và cả ba người đã tìm đường sang Ấn Độ để học đạo Phật. Ông là một nhân vật của truyền thuyết ly kỳ, ông được thờ ở chùa Láng và ở cả chùa Thầy.

Theo sách *Hý phường phả lục* của Lương Thế Vinh, thì Từ Đạo Hạnh đã có đóng góp lớn cho sự phát triển của sân khấu dân gian, đặc biệt là sân khấu chèo. Theo truyền thuyết, ông còn có nhiều đóng góp vào nghệ thuật múa rối, nhất là rối nước của nước ta.

Tác phẩm của ông hiện còn bốn bài thơ.

有空

作有塵沙有，
爲空一切空.
有空如水月，
勿著有空空.

Phiên âm:

HỮU KHÔNG [1]

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu, không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.

Theo *Việt điện u linh.*

Dịch nghĩa:

CÓ VÀ KHÔNG

Bảo là "có" thì từ hạt cát, mảy bụi đều có,
Cho là "không" thì hết thảy đều không.
"Có" với "không" như ánh trăng dưới nước,
Đừng có bám hẳn vào cái "có" và cũng đừng cho cái
"không" là không.

Dịch thơ:

Có thì "có" sự mảy may,
Không thì cả thế gian này cũng "không".
Vầng trăng vặng vặc in song,
Chắc chi có "có", không "không" mơ màng.

Huyền Quang *dịch.* [2]

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý –Trần,* tập *I.*

2. Tương truyền bài dịch thơ này là của Huyền Quang (1254 – 1334), nhà sư đời Trần. Hiện nay chúng tôi chưa đủ tài liệu để xác minh về lời tương truyền này, nên vẫn ghi rõ như trên để chờ nghiên cứu sau.

VẠN TRÌ BÁT
(1049 – 1117)

Ông quê ở Luy Lâu thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Ông theo học sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân, thuộc thế hệ thứ mười bảy dòng Thiền Nam phương. Ông trụ trì ở chùa Tổ Phong, núi Thạch Thất, nay thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài kệ dưới hình thức thơ:

有死必有生

有死必有生,
有生必有死.
死爲世所悲,
生爲世所喜.
悲喜兩無窮,
互然成彼此.
於諸生死不關懷,
唵囌嚕囌嚕悉哩!

Phiên âm:

HỮU TỬ TẤT HỮU SINH [1]

Hữu tử tất hữu sinh,
Hữu sinh tất hữu tử.
Tử vi thế sở bi,
Sinh vi thế sở hỉ.
Bi, hỉ lưỡng vô cùng,
Hỗ nhiên thành bỉ thử.
Ư chư sinh tử bất quan hoài,
Úm tô rô, tô rô, tất ly [2]!

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

CÓ TỬ ẮT CÓ SINH

Có chết ắt có sinh
Có sinh ắt có chết.
Người đời buồn vì cái chết,
Người đời vui vì cái sinh.
Buồn, vui hai cái đều vô cùng,
Đắp đổi từ cái nọ sang cái kia.
Đến lúc đối với chuyện sinh và chết mà không quan tâm đến,
Thì úm tô rô, úm tô rô, tất ly.

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý - Trần,* tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

2. Đây là thuật ngữ đạo Phật, là một câu phù chú, sau Đạo giáo cũng sử dụng. Ngày nay trong *Kinh* của phù thủy còn thấy có câu: "Tuy nhiên ngũ gián thanh quang, dụng chiếu ngã thần sa, tô rổ, tô rô !". Theo *Thơ văn Lý - Trần*, hai câu thơ cuối cùng có nghĩa là: nếu như đạt đến mức không quan tâm gì đến chuyện sống chết, thì tức là đã tìm thấy lẽ trường tồn của đạo Phật, đã vào được Niết Bàn.

LÊ THỊ Ỷ LAN
(? - 1117)

Bà quê ở Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang, nay là làng Thuận Quang, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Một hôm, vua Lý Thánh Tông đến cầu tự ở Thổ Lỗi. Trong lúc mọi người đi xem vua thì bà vẫn đứng dựa vào cây lan mà hát. Vua thấy làm lạ, cho gọi tới hỏi, sau đó đón vào cung, đặt hiệu là Ỷ Lan (dựa gốc cây lan), rồi lại phong là Linh Nhân.

Với cương vị Nguyên phi, bà đã thay vua Lý Thánh Tông lo việc nội trị trong thời gian nhà vua đem quân đi dẹp loạn phương Nam. Bà còn bỏ tiền trong nội phủ ra chuộc những con gái nhà nghèo phải đi ở đợ, rồi đem dựng vợ gả chồng mưu cầu hạnh phúc cho họ. Bà còn khuyên vua ra lệnh cấm tệ giết trâu bò bừa bãi để dân đủ trâu cày, phát triển sản xuất. Bà đã trở thành nhân vật của truyền thuyết, của truyện cổ dân gian vùng Kinh Bắc, và nhân dân vùng này đã đồng hóa bà với cô Tấm trong truyện *Tấm Cám*.

Năm 1075, bà đã cử Lý Thường Kiệt đánh sang đất Tống để phá các căn cứ xâm lược của Tống.

Là một người mộ đạo Phật, đến già bà đi tu ở chùa Lâm Sơn thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Tác phẩm của bà còn thấy một bài sau đây:

色空

色是空空即色,
空是色色即空.
色空俱不管,
方得契眞宗.

Phiên âm:

SẮC KHÔNG [1]

Sắc thị không, không tức sắc,
Không thị sắc, sắc tức không.
Sắc, không câu bất quản,
Phương đắc khế chân tông.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

SẮC VÀ KHÔNG

Sắc là không, không tức là sắc,
Không là sắc, sắc tức là không.
Nếu sắc và không đều chẳng vấn vương,
Thì mới khế hợp được với chân tông.

Dịch thơ:

Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không.
Sắc, không đều chẳng quản,
Mới khế hợp chân tông.

Hoa Bằng *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý - Trần, tập I.* Bài này Ỷ Lan làm sau khi đàm đạo với Đại sư Thông Biện về những tông chí của đạo Thiền.

PHÁP BẢO

(? – ?)

Ông quê quán ở đâu, hiện nay chưa rõ. Chỉ biết đạo hiệu của ông là Giác Tính Hải Chiếu, tu ở chùa Phúc Diên Tư Thánh (?), kiêm coi việc giáo môn quận Cửu Chân, tức vùng Thanh – Nghệ ngày nay.

Trong thời gian Lý Thường Kiệt giữ chức Tổng trấn Thanh Hoa (1081 – 1101), ông đã làm việc dưới quyền điều khiển trực tiếp của Lý Thường Kiệt. Sau khi Lý Thường Kiệt đã trở về kinh đô nhận nhiệm vụ khác, ông vẫn ở lại Thanh Hoa và được phong Thông Thiền Hải Chiếu Đại sư.

Hiện nay có hai bài văn bia còn lại ghi tên ông biên soạn:

– *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* (trước 1101)

– *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* (1118)

Hai bài văn bia này có nói đến sự phát triển của đạo Phật thời đó, nhưng chủ yếu nó nhằm phản ánh sự nghiệp kinh quốc của Lý Thường Kiệt, đặc biệt là quan điểm thân dân, huệ dân của vị anh hùng dân tộc. Và qua sự nghiệp cũng như con người của Lý Thường Kiệt, hai tác phẩm này cũng đã phản ánh không khí xã hội, chính trị trong thời kỳ thịnh trị của những ngày đầu xây dựng đất nước Đại Việt.

仰山靈稱寺碑銘

九眞郡, 清化鎮, 福延資聖寺, 傳法沙門
兼知本郡教門公事覺性海照大師賜
紫釋法寶撰

夫禪祖顯實而道指一心, 聖人適時而通乎萬變, 萬者一之散; 一乃萬之宗. 至於賢

知間出;軌範迭興. 聚其散以歸宗;抱于一以統萬. 立像相而示有所統;崇塔廟而令有所歸. 竭心力以經營;捨珍玩而不吝. 故道設金繩之界;檐施珠網之珍. 雖窮極於莊嚴而不以爲奢侈者. 益在於求一眞耳. 非徒欲耀心目而誇壯麗也. 自佛敎以來, 逮今二千餘載而敬奉益新. 凡名山勝景, 莫不啓拓以建覺場. 然非王公大人弘護匡維則莫能成焉.

仰山靈稱寺者即太尉令公之所創也. 公弱冠之初, 擢入禁闥. 内侍太宗皇帝. 未逾一紀, 謇諤内庭. 曁聖宗纉緖御宇, 公獻贊盡規, 勤勞膂力. 而昭于左右, 擢遷檢校太保. 逮佛誓邦傲法不庭, 王師震擧公挺世韜略, 入宸扆而受算;制律而追討. 環王奔竄無由, 自扼腕而受縛遂擒之而振旅歸焉. 帝念慈元勛, 加褒奬秩.

神武中拜太尉同中書門下平章事贊襄國政而兆庶賴之.

太寧初, 今上明孝皇帝握圖即位. 遂以公有伊霍之量, 使攝大政, 寄囑社稷. 頃者宋境窺窬國家公蘊算廟之圖, 統軍殲殛三州四寨, 焚如拉朽. 未幾宋師亟臨如月江, 誓報三州之讎. 再勒軍以禦之. 以辨士而議之. 渠魁縱弛, 無勞血衄而保寧宗社. 帝愛其勇, 彌加寵敬. 英武昭勝初, 褒天子義弟, 知愛州九眞郡清化鎭諸州軍事, 封食越裳萬户.

公内樹寬明, 外施簡惠. 移風易俗, 何憚勤勞. 儉以從事, 悦以使民. 民所賴之; 寬能濟眾, 仁而愛人, 人所敬之. 威而殲惡; 正以決獄, 獄無濫之. 食則民天, 邦本農務, 務不失之. 善而不伐; 養及野老, 老必安之. 如此之道, 則可蒞民之本; 安民之術, 美在茲矣. 而公三廟弼政, 兼御定邊亂. 於其數年而八方寧謐. 其功盛矣.

雖身構俗諦; 而心遂燮秉. 蓋上與母后崇. 尚屠之教. 公遵承二聖徽旨, 可扶持大

器焉. 公因治隙之暇. 感太后師崇信長老, 忽從京師, 適來此郡. 旁行敎化, 導諸異俗而懲惡懷柔. 譬以一雨所潤三草, 孰不欣欣然. 於是公與師淵游于粉黛海門; 艤舟于龍鼻山脚. 蔦白石而碧玉凝輝; 窺瀑泉而衣襟映水. 而乃刱短亭於岳麓, 起崒堵於煙杪. 師乃諮于公曰: 此山勝奇, 既已開拓. 復有何處淸幽, 貽名勝跡, 疇昔曾聞, 願引嘉訪. 公曰: 吾師眞是法器. 遂性開迷, 隨于利鈍之根誘以頓漸之敎.

復領其徒, 鼓枻而巡. 歷南碩之淸江; 達大里之名邑. 渡頭躡足; 游目瞻視. 僅之五里, 彷彿於郡城中有孤岫曰: 仰山. 脚盤滸岸, 非屺非岵. 不崖不峭. 嵐光凝鬱; 黛色氤氳. 絞領黃鄉; 擁圍背殿. 任峰沼阜; 聳奇面勢. 曩有隱者獨庵此中而緣化諸方. 雖是開拓, 淨界未嚴公乃率部屬, 緣徑相躋. 但見古木森天; 煙霞繚亂. 徘徊躡足; 俯仰凝眸. 好樂懷生; 興營念起. 公乃謂:

仁智所樂，山也水也．世代所傳，道焉名焉．若凡拓其山而著道名，不足以貴乎．

於是剪荒穢，鞭巨石．日者度方；良工呈式．連屬奏饋，士俗爭趨．輸于力則截剖截劂，善于藝則相構則營．梵宇啓於當際；齋廊敞其兩掖．端坐則五智如來純燦金色；高座數出水之蓮，環堵繪縩十方極果之令儀及共諸等變相．千態萬狀，不可勝紀．後起寶塔，命日昭恩．九重層揭；張設網髮．四面門開；吉匝欄楯．金鈴風度．與幽鳥之和鳴，表刹暘輝；共仄金之晃麗軒欄圍砌．花木羅堵，前有正門，内綰金鏞．鯨鍾一擊，聲運穹壤．警迷破俗；勸善懲惡．前之弦直一道．二畔疏渠而洿水注下．枕江而別立短亭．略彴憧憧，往來艤舟憩息．或環邦眞臘，遠使而屈膝贍依．異域遐方，歸明而鞠躬稽顙，鄙長者毁宅而王舍大成．

噫之圓乃奉佛之淨界斯謂完矣．肆其穀旦，落成啓席．頂之流緇衣之士，雲集禪

扃, 咸大和會. 撤舍難獲璽貨. 誕設齋饈. 披宣無上靈詮, 警告含識. 我妙性婆姨李氏舅公之嫡侄, 岐夷美姿; 英瑤淑質. 適崇眞處士諱齋, 配成伉儷. 契合松夢, 誕長儒男咍, 字祖彭. 從釋男一曰圖覺師法智. 二曰明悟師法恩. 神武初奉詔除其姓名, 不係公典. 辟庄于此而主持焉. 乃于山之東向, 別置聖恩寺. 中儼紫磨金容, 並輔翊菩薩之粹儀. 凡斗柄四周天, 肇茲勝事畢矣.

於戲! 且生蓄我者莫大乎君父. 故能敬之. 引翼我者莫尚乎福惠, 庶在信之. 以此純禧, 祝茲鴻運. 曦圖延遠; 國胤綿昌. 餘益親緣, 倍增戩穀.

而公乃謂於予曰: 興功積累, 實界旣完, 而不銘記之, 卽後昆無所徇跡. 乃求文昭述. 敍其所作, 俾人物遷移, 淑聲永播. 予適受知門下. 自忖庸魯. 固辭弗允. 敢揭淸芬. 鐫于翠琰.

銘曰：

三界輪回，
四生馳逐.
色心顛覆，
妄念所生.
尚恣貪嗔，
三草萌舒.
法憧大堅.
邪網頓除.
牽纏愛欲.
豈自遑安，
無能厭足.
至哉眞如，
體量太虛.
神而不測，
化而有餘.
一雨沛潤，
粵有李公，
古人準式.

牧郡既寧,
掌師必克.
名揚函夏,
聲振遐域.
宗教皎崇,
景福是植.
山之峻兮聳晴空,
賢宰治兮敞厥功.
絶頂巍兮殿塔崇,
仄金嚴兮寶界雄.
福祥集兮祝宸衷,
寶曆綿兮世昌隆.
谷岸變兮跡何窮,
刻銘永卓煙巖中.

天符睿武七年丙午三月初三日齋慶訖, 立石. 秘書省校書管勾御府財貨充清化郡通判李允茲書並篆額

推誠協謀, 保節守正, 佑理翌載功臣, 守尚書令, 開府儀同三司, 入内内侍省, 都都知, 檢

校太尉兼御史大夫遙受諸鎮節度使，同中書門下平章事，上柱國，天子義弟，輔國上將軍、越國公，食邑萬户，食實封四千户李常傑建.

僧惠統常忠法閑刻

Dịch:

VĂN BIA CHÙA LINH XỨNG NÚI NGƯỠNG SƠN [1]

Giác Tính Hải Chiếu đại sư, tứ tử Thích Pháp Bảo, là người truyền pháp ở chùa Phúc Diên Tư Thánh quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoa, kiêm coi việc giáo môn ở bản quận, soạn lời.

Phật tổ làm rõ cái thực mà chỉ chẳng một tâm; thánh nhân thích ứng theo thời mà suốt thông muôn biến. "Muôn" là sự phân tán của "một"; "một" là cỗi gốc của "muôn" [2]. Đến như các bậc hiền thánh lần lượt ra đời; khuôn phép dần được xây dựng. Nhóm cái tán để đưa về cỗi gốc; ôm cái "một" để thâu tóm cái "muôn". Tạo nên tượng để biểu thị "việc thâu tóm"; dựng nên đền để có "sự hướng về". Hết tâm sức để sửa sang; bỏ châu ngọc mà không tiếc. Cho nên đường thì đặt ranh giới bằng dây vàng [3]; hiên thì phô sự quý giá của rèm ngọc. Tuy rất đỗi trang nghiêm, vẫn không hề xa xỉ. Bởi vì mục đích là ở sự tìm về một điều "chân", chứ đâu phải chỉ cốt làm tấm lòng và con mắt chói lòa mà khoe khoang sự tráng lệ vậy.

---

1. Tấm bia này dựng tại chùa Linh Xứng, núi Ngưỡng Sơn, thuộc ấp Đại Lý, quận Cửu Chân. Hiện nay bia đã đem về Viện Bảo tàng Lịch sử.

2. "Một" tức "nhất" hay bản thể.

"Muôn" tức "nhất thiết": tất cả các hiện tượng.

3. *Dây vang:* tượng trưng cho cõi Phật. Trong *Kinh Pháp hoa* có nói tới một nước gọi là Ly Cấu, lấy ngọc lưu ly làm nền, có đường tám ngả, lấy dây vàng chăng ranh giới.

Từ khi có đạo Phật tới nay đã hơn hai nghìn năm [1], sự kính phụng ngày càng thêm mới. Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có các bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao mà nên được.

Chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn tức là ngôi chùa do quan Thái úy [2] xây dựng vậy. Lúc quan Thái úy còn nhỏ được chọn vào cấm đình để chầu chực Thái Tông Hoàng đế. Chưa đầy mười hai năm, tiếng khen đã nức ở nội đình. Đến khi vua Thánh Tông nối ngôi trị nước, Thái úy hết lòng giúp đỡ. Ra sức siêng năng, nổi bật trong hàng tả hữu, được thăng chức Kiểm hiệu Thái bao. Khi nước Phật thệ[3] khinh nhờn phép tắc, không chịu vào chầu, quân vua rầm rộ tiến đánh. Thái úy thao lược hơn đời, vào cung vua nhận mưu chước, ban bố quân luật, đuổi đánh giặc thù. Hoàn Vương [4] không đường chạy trốn, đành bó tay chịu trói. Bắt được y rồi, Thái úy mới rút quân về. Vua nghĩ công lớn ấy, bèn ban khen và thăng chức.

Giữa khoảng niên hiệu Thần Vũ (1069 – 1072), được phong chức Thái úy đồng trung thư môn hạ bình chương sự, giúp việc chính sự của nước nhà, muôn dân được nhờ ơn vậy.

Đầu niên hiệu Thái Ninh (1072 – 1075), đức kim thượng Minh Hiếu hoàng đế [5] lên ngôi, Thái úy với tư cách là Y Doãn, Hoắc Quang[6] được nhà vua giao phó nhiếp chính và gửi gắm công việc xã tắc. Bỗng quân biên giới nhà Tống dòm ngó nước ta. Thái úy nắm sẵn mưu chước của triều đình, thống lĩnh quân sĩ diệt ba châu [7] bốn trại [8], dễ dàng như bẻ cành cây mục. Chẳng bao lâu quân Tống ồ ạt kéo đến sông Như Nguyệt, thề trả thù cho ba châu. Thái úy lại cầm quân chống giặc. Thái úy lấy tư cách biện sĩ mà phân tích cùng tướng giặc, không vất vả đổ máu và giữ yên được xã tắc. Vua mến Thái úy dũng cảm, nên càng thêm yêu kính. Đầu năm Anh Vũ Chiêu Thắng

1. Thực ra nếu tính từ khi có đạo Phật (thế kỷ VI trước Công nguyên) đến khi tác giả làm bài văn này (giữa thế kỷ XII) chưa được một nghìn tám trăm năm.

2. *Thái úy:* tức Lý Thường Kiệt.

3. *Phật thệ:* tức Chiêm Thành.

4. *Hoàn Vương:* tức vua Chiêm Thành.

5. *Minh Hiếu hoàng đế:* tên hiệu của Lý Nhân Tông.

6. *Y, Hoắc:* Y Doãn, hiền thần nhà Ân (Trung Quốc); Hoắc Quang, tướng giỏi nhà Hán (Trung Quốc).

7. *Ba châu:* tức châu Ung, châu Khâm và châu Liêm ở Trung Quốc.

8. *Bốn trại:* đó là các đất Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình và Cô Van ở châu Ung

(1076 – 1084), Thái úy được phong làm em nuôi vua, trông nom mọi việc quân và việc châu thuộc trấn Thanh Hoa quận Cửu Chân, châu Ái và phong cho thái ấp một vạn hộ ở Việt Thường.

Thái úy trong thì sáng suốt khoan hòa, ngoài thì nhân từ giản dị, đổi dời phong tục, nào có quản công. Làm việc thì siêng năng, sai bảo dân thì ôn hòa, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan dung giúp đỡ mọi người, nhân ái thương yêu quần chúng, cho nên mọi người kính trọng. Dùng oai vũ để diệt trừ bọn gian ác, đem minh chính để giải quyết ngục tù, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không lỡ thời vụ. Làm điều hay không khoe khoang, nuôi dưỡng tới người già thôn dã, cho nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như thế có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đấy cả. Giúp chính sự cho ba triều, dẹp yên loạn ngoài biên tái, chỉ khoảng vài năm mà tám phương yên lặng, công thật lớn lao.

Thái úy tuy thân vướng việc đời, mà lòng hướng về đạo Phật [1]. Có lẽ vì vua cha và mẫu hậu tôn sùng giáo lý nhà Phật đó chăng ? Cho nên Thái úy vâng theo ý chỉ của vua cha và mẫu hậu mà nâng đỡ Phật pháp vậy. Nhân lúc rảnh việc triều chính, lại được dịp ông thày của Thái hậu [2] là Trưởng lão Sùng Tín [3], bỗng từ kinh sư tới quận này, mở mang giáo hóa, dụ bảo mọi tập tục khác lạ, răn điều ác, chỉ điều thiện, khác nào một trận mưa rào thấm nhuần cây cỏ, không ai là không hớn hở vui tươi. Thế là Thái úy cùng Trưởng lão ngược dòng lên cửa Phấn Đại [4],dừng thuyền ở chân núi Long Ty [5]. Xem đá trắng mà ngọc châu lấp lánh; dòm thác chảy mà xiêm áo lung linh. Do đó Thái úy khuyên dựng đoản đình ở ngay chân núi, xây tháp lớn ở chốn non cao. Trưởng lão hỏi rằng:

– Núi này đẹp, nhưng đã mở mang mất rồi, còn có nơi nào thành u, nổi tiếng đẹp đẽ hơn, mà xưa kia chưa từng nghe nói, thì xin dẫn tới thăm.

Thái úy trả lời:

---

1. *Đạo Phật:* dịch thoát ý chữ *Tam thừa:* Tiểu thừa, Trung thừa và Đại thừa.
2. *Thái hậu:* tức là Ỷ Lan Phu nhân, mẹ Lý Nhân Tông.
3. *Sùng Tín:* tức là Hoài Tín, biệt hiệu của Mãn Giác.
4. *Cửa Phấn Đại:* tức cửa sông Mã.
5. *Núi Long Ty:* tức núi Hàm Rồng.

– Trưởng lão đúng là người của Phật pháp, làm thỏa tính sáng mở được lòng mê, bằng cách tùy theo cái căn tính lanh chậm mà chỉ cho phép "đốn" [1] hay phép "tiệm" [2].

Rồi đó, Thái úy lại dẫn những người tùy tùng, dời thuyền đi về phía tây, qua dòng sông trong Nam Thạc [3], đến ấp nổi danh Đại Lý [4]. Dạo bước bến đò, đưa mắt xem xét, thấp thoáng thấy ở trong quận, cách quận lỵ độ chừng năm dặm có hòn núi trơ vơ gọi là Ngưỡng Sơn, sườn núi uốn quanh bến nước, đâu phải đồi quang núi rậm, lại không vách đứng bờ cao. Bóng lam biêng biếc, sắc thủy đậm đà, quanh quất làng xa, bao quanh điện bắc, gò ao khắp núi, hình thế lạ kỳ. Trước đây có một ẩn sĩ xây am trong ấy và đi duyên hóa mọi phương, tuy đã mở mang, nhưng tịnh giới [5] chưa được nghiêm nhặt. Thái úy lại dẫn bộ thuộc theo lối dắt trèo lên, những thấy cây cổ rợp trời, ráng mây vương vất. Thái úy bồi hồi dạo bước, trên dưới ngắm trông. Thế là tấm lòng ưa thích vui vẻ nảy sinh; cái ý sang sửa dựng xây trỗi dậy. Thái úy bèn bảo:

– Cái mà kẻ trí người nhân ưa thích là núi là sông; cái mà thế đại lưu truyền là danh là đạo. Nếu mở núi mà làm cho "đạo" và "danh" rạng rỡ thì không đáng quý hay sao ?

Thế là phạt cỏ rậm, bạt đá to, quan coi việc bói toán ngắm phương, thợ hay dâng kiểu, quan thuộc góp tiền, sĩ dân đổ tới. Kém sức thì bào, thì gọt; sành nghề thì dựng, thì xây. Chùa Phật thênh thang ở giữa; phòng chay rộng rãi hai bên. Trang nghiêm chính giữa thì Ngũ Trí Như Lai, sắc vàng rực rỡ, ngồi trên tòa sen trồi lên mặt nước. Quanh tường thì thêu vẽ dung nghi đẹp đẽ của cực quả [6] mười phương cùng với mọi hình tượng biến hóa, thiên hình vạn trạng, không thể kể xiết. Phía sau xây ngôi tháp báu gọi là tháp Chiêu Ân, chín tầng chót vót, dăng mắc rèm the, cửa mở bốn bên, bao quanh con triện. Gió rung chuông bạc, hòa nhịp chìm rừng; nắng rọi tháp cao, long lanh vàng diệp. Hiên chắn lan can; sân đầy hoa cỏ. Trước có cửa chính, trong treo

1. *Đốn, tiệm:* hai phương pháp tu Thiền. Đốn là đột nhiên giác ngộ. Tiệm là giác ngộ dần dần.

2. Như 1.

3. *Nam Thạc:* có lẽ là sông Lèn ngày nay.

4. *Đại Lý:* tên một ấp ở Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

5. *Tịnh giới:* tức cõi Phật.

6. *Cực quả:* chỉ sự giác ngộ tột bậc.

chuông vàng, một tiếng chày kình, ngân vang khắp chốn. Thức tỉnh kẻ mê; phá tan niềm tục. Khuyên bảo việc lành; răn đe sự ác. Một đường thẳng như dây cung phía trước, hai mé khơi ngòi mà nước đọng đổ xuôi. Cạnh sông riêng dựng đoản đình, san sát thuyền bè qua lại, tạm nghỉ nơi đây. Hoặc Hoàn Bang, Chân Lạp [1] xa tới mà quỳ gối ngắm xem; hoặc nước lạ phương xa quy phục mà cúi đầu rập trán. Cái nhà nát của kẻ trưởng giả quê mùa mà hóa thành vương xá lớn.

Ôi! Cõi tịnh thờ Phật có thể gọi là hoàn thành vậy. Nhân ngày tốt, mở tiệc khánh thành, bọn người mũ ni, kẻ sĩ áo thâm như mây kéo tới. Mở hội thái hòa, đưa hết của quý khó tìm, tiệc chay sửa soạn; mở đọc lời kinh Vô thượng, thức tỉnh chúng sinh. Tín nữ Diệu Tính, cháu gọi Thái úy bằng cậu, là người dung mạo xinh tươi, tư chất hiền thục, kết thành đôi lứa với xử sĩ Sùng Chân, tên húy là Trai. Giấc mơ êm đềm, sinh được con trai đầu lòng theo học đạo Nho, tên húy là Hay [2], tên chữ là Tổ Bành, và hai con trai theo đạo Phật, một là sư Viên Giác, pháp hiệu là Pháp Trí, một gọi là sư Minh Ngộ, pháp hiệu là Pháp Ân. Đầu niên hiệu Thần Vũ, vâng chiếu nhà vua, rút họ tên ra khỏi sổ chung, rồi mở trang viên ở đây mà trụ trì. Thế là nhằm phía đông núi, dựng riêng một ngôi chùa, gọi là chùa Thánh Ân, trong đặt Phật vàng và các vị Bồ tát, trải qua bốn năm, công việc mới hoàn thành.

Ôi! Sinh thành và nuôi dưỡng ta, không ai lớn bằng vua và cha, cho nên phải kính trọng; dẫn dắt và che chở ta, không gì hơn phúc và huệ, cho nên phải tin theo. Đem phúc to này; chúc vận lớn ấy. Nghiệp trời mãi mãi dài lâu; vận nước đời đời thịnh vượng. Nhân duyên thêm mãi; phúc lộc càng tăng.

Thế rồi Thái úy bảo tôi rằng:

– Xây dựng lâu ngày, cõi báu đã xong, nếu không khắc bia ghi lại, thì con cháu mai sau không biết tìm đâu để noi theo dấu vết, nên phải dùng văn trình bày rõ ràng công việc đã làm, để cho dù nhân vật có đổi dời thì tiếng lành vẫn truyền mãi.

Tôi lúc này đang làm việc dưới cửa quân của Thái úy. Tự nghĩ mình tầm thường kém cỏi, nhưng chối mãi không được, đành mạo muội nêu lên cái phẩm chất trong sáng, thơm tho của Người để khắc vào bia đá.

---

1. *Hoàn Bang:* nước Chiêm Thành. Chân Lạp: một nước ở phía Nam Chiêm Thành.
2. Có văn bia viết: Văn Thông.

Lời minh rằng:

Luân hồi tam giới [1]
Cây cỏ xuân tơ.
Luẩn quẩn tứ sinh [2]
Giương cao cờ phướn,
Sắc tâm nghiêng ngửa,
Tà ma diệt trừ.
Võng niệm ắt thành.
Tham sân buông lỏng,
Ái dục quẩn quanh [3]
Lý công nước Việt,
Dễ đâu yên được,
Noi dấu tiền nhân.
Không sao thỏa tình.
Cầm quân tất thắng,
Cùng tột chân như,
Trị nước yên dân.
Thể lượng thái hư.
Danh lừng trong nước,
Không lường linh diệu,
Tiếng nức xa gần.
Biến hóa có dư.
Vun trồng phúc lớn,
Hạt mưa thấm dượm,
Đạo Phật tin cẩn.
Núi cao chót vót chừ, vút thẳng từng không,
Hiền tể trị nước chừ, rộng lớn huân công.
Nguy nga tột bực chừ, điện tháp mênh mông.
Vàng son rực rỡ chừ, cõi báu oai hùng.
Dồn dập phúc lớn chừ, chúc cho cửu trùng,

1. Tam giới: ba giới. Theo nhà Phật thì tam giới là : dục giới là chỗ ở của chúng sinh hữu tình; sắc giới là thế giới hữu tình ở trên dục giới; vô sắc giới là thế giới tâm thức.

2. Tứ sinh: bốn cách nảy sinh. Theo nhà Phật thì đó là: thai sinh là sinh ra từ bào thai như loài người; noãn sinh là sinh ra từ trứng như loài chim; thấp sinh là nhờ khí ẩm mà sinh ra như loài sâu; hóa sinh là do nghiệp thức tự nhiên mà sinh ra như các chúng sinh ở kiếp đầu tiên.

3. Ái. tình yêu, Dục: ham muốn. Hai loại tình cảm trong bảy tình của người ta

Ngôi báu lâu dài chừ, thịnh vượng nối lòng.
Cồn khe đổi đời chừ, dấu vết khôn cùng,
Bài minh sừng sững chừ, đứng giữa non sông.

Khánh thành và dựng bia vào ngày 3 tháng Ba năm Bính Ngọ, năm thứ bảy niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ (1126) [1]

Giác Tính Hải chiếu Đại sư, tứ tử Thích Pháp Bảo, là người truyền pháp ở chùa Phúc Diên Tự Thánh, quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoa, kiêm coi việc giáo môn ở bản quận, soạn lời.

Lý Doãn Tư, giữ chức Bí thư sảnh, hiệu thư lang, quản câu ngự phủ tài hóa, sung thông phán quận Thanh Hoa, viết chữ kiêm viết triện trên trán bia.

Lý Thường Kiệt, giữ chức Suy thành hiệp mưu, bảo tiết thủ chính, tá lý dực đới công thần, thủ Thượng thư lệnh, khai phủ, nghi đồng tam ty, nhập nội nội thị sảnh đô tri, kiêm hiệu thái úy kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, phụ quốc thượng tướng quân, Việt quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực phong bốn nghìn hộ, xây dựng chùa.

Sư Huệ Thống Thường trung Pháp Nhãn khắc bia.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*.

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

1. Tức ngày 28 – 3 – 1126.

崇嚴延聖寺碑銘

九眞郡, 清化鎭, 崇嚴延聖寺碑銘並序.

九眞郡, 清化鎭, 福延資聖寺傳法沙門兼
知本郡敎門公事, 通禪海照大師賜紫釋
法寶撰.

夫道之不一也久矣. 物之生萬也宜然. 自此則聲名美惡導於前; 得喪喜怒攻於內. 致魔種分爲六大, 而俗敎成於九流. 醇素之風散而莫收; 澆漓之習蕩而益遠. 故淨覺之性隱而不現; 是非之辨競出紛紜. 遂浮沉於死生輪迴; 不自返於常樂我淨. 唯大雄氏爲一大事出現於世. 弘啓度門, 光揚妙義. 雖敎分於頓漸; 隨機悟有淺深. 俾踰斷常坑, 超登涅盤岸. 滅疑山炎昆之吹; 靜愛海滔天之浪. 由是薝蔔之香薰於動植; 醍醐之味潤於焦枯. 慧日周耀於塵天; 慈澤普施於沙界. 逮乎拂衣於雙林樹下; 脱屣於金沙池中. 示報身則有始有終;

量實相而無來無去. 故有夜景初昭於周室; 寄夢發明於漢皇. 晉宋繼軌而傳芳精廬櫛比; 魏齊踵轍而媲美, 寶刹相望. 自此以來, 莫不崇尚. 近則屹立於輦轂遠則拓架於巖阿. 或搬土運材, 塑眞容而作禮; 或范金線綵, 做聖像以瞻依. 則知佛法之興, 其來遠矣.

崇嚴延寺者即權判九眞郡通判周公親率居民老少等助功以修葺也. 公性自溫恭; 志尙廉節. 事上以忠信; 接下以寬仁. 聞一善言則拳拳服膺; 務三冬學而孜孜罔倦. 致以總貫經史; 婉麗文章. 早播譽於諸生; 遂令名於高第. 擢內給事, 時始冠年. 承命加榮, 妙墨跡於金石; 守官惟謹. 靄令聞於班僚. 榮達益修於禮讓; 宰輔咸薦其才能. 故於會祥大慶乙未, 寵承綸詔, 來秉郡符. 權統淸化三縣五源諸軍州事. 而乃發號施令; 除舊布新. 弗韋弗絃而寬猛相資, 非吐非茹而剛柔合度. 至於凡所措置,

靡不當理. 勸民勤於耕織; 決獄務以和平. 是以上下相同而爭訟息; 閭閻歡樂而風化清. 天子聞之, 甚爲嘆訝. 以方鎮之任, 得賢良鐫其懋績. 秋七月乃詔公總眾修治本郡衙署, 屹立殿堂; 周回廊廡. 完固城郭. 分置驛亭. 鑿涇通流; 拓開宛囿. 功既成也. 上以公爲能. 除秘書郎兼守內府公務. 再知清化郡事.

於令祥大慶七年丙申春二月, 御駕南巡. 至愛州遂纜龍舟; 暫停鑾仗. 旌旗爍日; 武衛攢雲. 會五玉而多儀; 設九賓而有序. 風雪舞七盤呈態; 咸韶奏六樂喧空. 天鑒矚而豐蔀明; 陽和希而萌荄坼. 凡在邊徼; 叨沐優隆, 實千載之難逢. 此一方之深幸.

駕既曰也. 公乃召郡之父老及于屬吏而謂之曰: 榮承綸命. 再牧斯民. 遇聖駕以省方; 至斯州而駐蹕. 太陽洞照於幽蔀; 膏澤涵潤於生靈. 婦女相慶於室家; 耆老歌謠

於道路. 宜修二梵之功; 上祝千秋之運. 爾乃擇彼西城南角, 厥有古刹遺路蹤. 基址而磚瓦猶存; 棟宇則荊蓁已茂. 香燈雖廢, 風景自殊. 雙闕控於前, 三江擁其後曠爾森寂, 靜勝坦夷. 眞釋雄駐錫之方; 菩薩棲心之所. 當庶俗之暇時, 因三農之休務乃命縣令黎照以董其事. 於是夷洼削險測日崇基. 郢工梓匠以勉力. 如版走丸; 丱發兒齒而給緣, 猶波委瀆. 湊餉猶蟻; 揮斧如雲. 興期勿亟; 積久自成. 觀其飮雨虹梁而迴出; 臨風鴛瓦而欲翔. 觚棱揭而掀翅翬飛; 文藻雕而來儀鳳翥. 飛梵映日; 曲檻延風. 環側垣墉, 一點之囂塵不染; 周回廊廡, 四時之軒牖清虛. 香園鬱其右, 裛露而蘭松婀娜; 渠池辟其左, 出水之菡萏敷榮. 地接離宮, 異林巒幽僻之所; 門橫要路, 攝人天歸正之方. 別有資信宿之徒而備乎機榻; 供禪定之輩而備乎曲突. 法宇聿序聖像宜嚴, 既抟土爲微妙之姿; 復熔金就端

嚴之瑞. 蓋欲傳芳於萬世; 豈徒邀福於一時. 於是率邑吏邊僚, 邦龍陲象. 其施首山之寶; 廣求凫氏之良. 不啻於三千餘斤, 精鑄其三如來相. 非相顯相, 了然絶相之戊; 不生示生, 實惟化生之本. 是以猛爐息而完其十身; 紫煙消而宛嚴百福. 當陽坐賢劫釋迦牟尼, 過去莊嚴迦葉列其旁, 當來星宿慈氏次其側, 刊貞石而各置華台, 共承輞足. 次有摩利峰起坐福田, 後世號曰憍陳多羅藏. 啓置墻塹佛門, 各稱護法. 餘一千斤再成洪鐘一口, 檐間設？而置焉. 壓以金索; 撾以木鯨. 拔苦趣於劍輪; 警昏惛於含識. 及其粉壁繪圖, 諸緣因果. 千變萬化, 曲盡其妙. 凡見聞者, 勉於遷善; 懲乎不臧. 所謂牟王舍城, 比安養界.

其落成也, 集四弘上士演七喻妙言. 諸天聖衆. 雝雝而和會雲臻; 四境神祇, 穰穰而慶臨福佑. 供齋饈預九年之稻; 捐俸帛竭一世之資, 所有饑莩之徒, 罄蒙檀越之施.

於戲! 勝利既完矣; 良因既畢矣. 宜香火勤焚, 寅昏祝贊. 純禧疊其泰華; 介祉博其洪溟. 伏祈聖運彌昌, 應二儀之撫化; 羅圖益永, 崇萬壽之洪休. 五行協序; 七政齊機. 倉廩豐登; 邊圻寧謐. 次爲結緣輩生身五福, 谷變奚違; 他劫二因. 十投不墮. 永及幅隕之內, 蠢動之流. 沐此勝因, 證無生忍律夫伽藍壯麗, 陵谷變而塽塏彌增; 翠琰鐫題, 渤海乾而令名永播.

臣皈依法寶, 屢承見命, 不允其辭. 敢揚言曰: 功果善果, 究莫測其端由; 詞源化源, 讵罕知其涯際. 謹述鄙懷而紀其日月

銘曰:

精妙樸散,
愚智性萌.
清濁分派,
是非並行.
巧僞競起,
邪僻分爭.

貪嗔岳峙,
愛欲海盈.
遂入輪回,
莫脱死生.
唯有正法,
可度迷情.
最矣能仁,
迦維應跡.
乘一大事,
溥諸饒益.
雖示色相,
本自玄寂.
三會談玄,
四門游歷.
人天敬仰,
塔廟顯赫.
爵土王公,
香燈朝夕.
唯州司牧,

厥有英才.
幹事貞純,
專心勵勗.
邇何不肅,
遠奚不懷.
宣布詔條,
撫綏庶俗.
閭閻輯睦,
倉箱滿盈.
決無濫獄.
治有循名,
名達紫宸,
再任斯民.
統領工匠,
承奉絲綸.
垣墉修舊,
堂宇創新.
行臺造畢,
法駕來巡.

澤降瀼瀼,
衆樂欣欣.
思答叡眷,
唯崇妙因.
古刹遺基,
聞郡城南.
柱折棟墮,
荊埋榛鎖.
百歲耆艾,
六尺童兒.
同心致力,
振覆興衰.
斤斧雪飛,
梗梓雲集.
制度宏偉,
雕刻希奇.
城郭四起,
人民毗聯.
像容卓爾,

寶構屹然.
砌植蘭叢,
池敷蓮藕.
六時鐘鼓,
四來瞻禮.
落成啓席,
雲集開士.
梵唄潮青,
稱揚奧旨.
俸帛珍貲,
供養周普.
介祉深渺,
資延聖祚.
端拱巖廊,
與天彌固.
有識含靈,
同趍覺路.
幽深輟苦,
負重息肩.

紀事鐫銘,
永傳不朽.
會祥大慶九年, 戊戌歲, 拾月, 拾玖日
齋慶訖立

奉儀郎守太常承兼管御府財貨, 驍騎尉, 賜緋魚袋, 借紫周元皓書.

Dịch:

VĂN BIA CHÙA SÙNG NGHIÊM DIÊN THÁNH [1]

Bài bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh ở quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoa còn có kèm lời tựa.

Ôi! Đạo không thâu tóm về một mối đã lâu rồi, cho nên sự vật nảy nở ra muôn vàn là điều tất nhiên thôi. Từ đó, tiếng tăm khen chê khơi lên ở phía trước; mừng giận mất còn lục đục ở bên trong. Đưa đến chỗ chia phiền não ra làm sáu loại [2], phân tục giáo ra thành chín dòng [3]. Phong hóa thuần hậu nát tan mà không ai thu về; tập

1. Tấm bia này dựng tại chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, thuộc quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoa. Ngôi chùa lâu ngày đã bị đổ nát. Theo Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt*, thì tấm bia này được dời tới làng Duy Linh, huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa ngày nay).

2. *Sáu loại:* "tham" (tham lam), "sân" (giận), "si" (si ngốc), "mạn" (kiêu ngạo), "nghi" (ngờ vực), "ác kiến" (ý thức về điều ác). Theo quan niệm nhà Phật thì đó là sáu loại phiền não của con người.

3. *Chín dòng:* chín trào lưu triết học cùng xuất hiện vào thời Chu - Tần đó là Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia và Nông gia.

tục kiêu xa trôi đắm mà càng thêm xa thẳm. Cho nên tính tỉnh giác ẩn mà không hiện; lời thị phi tung ra rối bời, thế là nổi chìm ở nơi sống chết luân hồi; không trở lại với "thường", "lạc", "ngã", "tịnh" [1].

Duy có họ Đại Hùng [2] vì một việc lớn đã xuất hiện ở thế gian này. Mở rộng cửa tế độ; nêu rõ nghĩa diệu huyền. Tuy giáo pháp chia ra "đốn", "tiệm"; là tùy cơ ngộ có sâu nông. Khiến chúng sinh vượt hố đoạn thường [3]; lên bờ tịch diệt. Dập ngọn lửa núi ngời rừng rực; lắng ngọn triều bể ái mênh mông. Do đó, hoa chiêm bặc [4] thơm nức đến chim cây; sữa đề hồ [5] nhuần thấm cho khô héo. Mặt trời Phật rực sáng ở trần thiên [6]; ơn từ bi chứa chan nơi sa giới [7]. Đến khi phủi áo ở rừng Song Thụ [8]; trút dép [9] ở ao Kim Sa [10]. Rằng báo thân [11] thì có trước có sau; những thực tướng [12] thì không đi không lại. Cho nên cảnh đêm mới rõ ở nhà Chu; mộng lạ phát sinh nơi

---

1. *Thường, lạc, ngã, tịnh:* thuật ngữ của đạo Phật. Đó là:
– Thể của Niết bàn, bất sinh bất diệt là "thường".
– Thể của Niết bàn, tịch diệt yên vui mãi mãi là "lạc".
– Thể của Niết bàn, chân thực bất biến là "ngã".
– Thể của Niết bàn, thoát khỏi nhơ bẩn là "tịnh".

2. *Đại Hùng:* Phật hiệu, ngụ ý Phật có sức mạnh, thu phục được mọi ma chướng.

3. *Đoạn, thường:* đoạn là đứt nối không liên tục; thường là vĩnh cửu. Đây là hai thế giới quan đối lập nhau. Nhà Phật khuyên mọi người nên vượt qua cả hai.

4. *Hoa chiêm bặc:* tiếng Phạn gọi là chiêm bác, hay chiêm ba, hay chiêm bặc, cũng là một thứ hoa rất thơm màu vàng, mọc ở Tây Vực.

5. *Sữa đề hồ:* chất tinh túy nhất của sữa. Ở đây lấy sữa đề hồ ví với tính Phật. Hiểu được Phật tính sẽ làm cho mọi vật được tươi nhuần.

6. *Trần thiên:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ những tầng trời khác nhau ở trên cõi trần.

7. *Sa giới:* thuật ngữ đạo Phật, dùng để hình dung về số lượng của tam thiên đại thiên thế giới, nhiều như cát sông Hằng.

8. *Rừng Song Thụ:* đó là rừng Sa La Song Thụ, thuộc kinh thần Câu Thị Na. Theo *Truyền đăng lục*, khi Phật tịch diệt ở nơi này, tổ thứ nhất Ca Diếp đến khóc. Phật ở trong quan tài thò hai chân ra. Vì thế, Ca Diếp bèn dựng chùa ở dưới hai cây thông, đặt tên là rừng Song Thụ.

9. *Trút dép (thoát tỷ) :* cũng có nghĩa như chiếc dép sót lại (di lý). Ý nói nhà tu hành tạ thế. Xem chú thích, bài *Văn Quang Trí thiền sư* của Đoàn Văn Khâm.

10. *Ao Kim Sa:* ao cát vàng. Theo *Kinh Di đà* thì ở cõi Cực Lạc có ao son Thất Bảo, dưới lòng ao rải cát vàng. Ở đây, ý nói Phật đã về nơi Cực Lạc.

11. *Báo thân:* thuật ngữ nhà Phật. Đó là một trong ba thân của Phật. Ba thân là "pháp thân", "báo thân" và "ứng thân", "báo thân" là do trí mà nên.

12. *Thực tướng:* thuật ngữ đạo Phật. Đó là bản chất chung nhất, bản thể của mọi hiện tượng.

vua Hán [1]. Tấn, Tống nối tiếp mà truyền thơm, nhà tăng san sát; Ngụy, Tề theo nhau mà tô đẹp, tháp báu nguy nga [2]. Từ đó đến nay, đâu cũng sùng thượng. Gần thì đền dựng chốn kinh đô; xa cũng am treo bên vách núi. Hoặc khiêng cây gánh đất, tô chân dung để phụng thờ; hoặc thêu gấm đúc vàng, làm tượng thánh để chiêm ngưỡng. Đủ biết đạo Phật hưng thịnh, đến nay đã lâu.

Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh là của Thông phán Chu công [3], quyền coi quận Cửu Chân, thân dẫn dân địa phương già trẻ giúp sức xây dựng lại. Chu công là người ôn hòa kính cẩn; khí tiết thanh liêm. Lấy trung tín thờ người trên; đem khoan dung tiếp kẻ dưới. Nghe lời nói phải thì nhớ mãi trong lòng; học đủ ba đông mà không biết mỏi. Tinh thông kinh sử, trau chuốt văn chương. Tiếng khen sớm khắp đám nho sinh; tên tuổi lại vang nơi trường ốc. Sung Cấp trung sự, đang tuổi tráng niên. Vâng mệnh thêm sang, nét mực đẹp nơi vàng đá; giữ quan cẩn thận, tiếng thơm nổi khắp đồng liêu. Vinh đạt càng giữ gìn lễ nhượng; tể phụ đều tiến cử tài năng. Cho nên năm Ất Mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ sáu (1115), kính vâng chiếu chỉ, tới giữ quận phù [4], quyền thống lĩnh việc quân, việc châu của năm huyện và ba nguồn thuộc trấn Thanh Hoa. Ông bèn ban bố hiệu lệnh, thay cũ đổi mới. Không chùng không thẳng mà khoan mãnh dựa nhau; không mềm nắn rắn buông mà cương nhu hợp độ. Xếp đặt các việc; đều được thích nghi. Khuyên nhân dân chăm việc nông tang; xét hình ngục cốt điều hòa ái. Cho nên, trên dưới một lòng mà hết trơn kiện tụng; xóm làng vui vẻ mà phong hóa thanh cao. Thiên tử nghe tin, xiết bao tán thưởng ! Cho rằng việc trọng nhậm phương trấn, đã tìm được bậc hiền lương làm nên công tích. Mùa thu, nhà vua xuống

---

1. Cả câu này ý nói: Phật sinh thời nhà Chu và vào Trung Quốc thời nhà Hán. Theo *Phật tổ thống kỷ* và *Biện chính ký* thì Phật giáng sinh năm thứ 26 đời Chu Chiêu Vương (1127 trước Công nguyên). Thực ra, Phật tổ tức Thích Ca Mâu Ni tạ thế vào khoảng năm thứ 35 đời Chu Kính Vương (485 trước Công nguyên) và do đó sống vào khoảng cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ V trước Công nguyên, Thích Ca Mâu Ni thọ 80 tuổi. Vậy ông sinh vào năm 565 trước Công nguyên, trước Khổng Tử mười hai năm. Đến năm Vĩnh Bình thứ mười (năm 67) đời Hán Minh Đế mới cử người rước Phật vào Trung Quốc (tất nhiên là rước tượng Phật).

2. *Tấn, Tống, Ngụy, Tề:* bốn nước thời Lục triều (thế kỷ VI) ở Trung Quốc.

3. *Chu công:* theo Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt,* đó là người được vua giao giữ trấn Thanh Hoa, sau khi Lý Thường Kiệt trở về triều giữ chức Tể tướng lần thứ hai.

4. *Quận phù:* phù hiệu và ấn tín của chức quan coi giữ một quận.

chiếu sai ông thống lĩnh dân chúng sửa sang nha thự ở quận. Xây dựng điện đường; bọc quanh lang vũ. Củng cố thành trì, đặt chia trạm dịch. Khơi đào mương ngòi; mở mang vườn tược. Khi công việc xong, nhà vua thấy ông có tài năng, thăng ông làm Bí thư lang kiêm giữ công việc nội phủ, rồi lại trao trọng trách trông coi trấn Thanh Hoa.

Mùa xuân tháng Hai năm Bính Thân, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ bảy (1116), nhà vua đi tuần phương nam, đến địa hạt châu Ái. Thuyền rồng đậu lại; xe loan tạm dừng. Tinh kỳ lòe nắng; vũ vệ rợp mây. Hội chư hầu nhiều vẻ; đặt trước bậc có hàng [1]. Gió tuyết múa bảy điệu quay cuồng; *Hàn, Thiều* [2]dạo sáu cung nhộn nhịp. Gương trời tỏ mà lịch pháp rõ ràng; khí xuân hòa mà cỏ cây nảy nở. Ngoài nơi biên tái, được gội ơn sâu. Thực là việc ngàn năm khó gặp, ấy là điều may mắn một vùng.

Sau khi xe vua trở lại, ông bèn triệu tập các phụ lão và thuộc lại trong quận mà bảo rằng:

– Ta vâng mệnh vua, tái nhiệm hạt này. Gặp thánh giá tuần du, đến châu này dừng gót. Mặt trời soi sáng cả hang sâu: ơn trạch thấm nhuần khắp trăm họ. Phụ nữ vui vẻ chốn gia đình; già trẻ hát ca nơi đường sá. Đều tỏ tấm lòng quỳ hoắc [3]; nguyện xin báo đáp ơn vua. Nên sửa sang công đức hai chùa; để chúc tụng vận dài muôn thuở.

Thế là nhân ở phía tây nam thành có di tích ngôi chùa cổ. Nền móng thì gạch ngói vẫn còn; cột rường thì cỏ rêu đã mọc. Đèn hương tuy bỏ; phong cảnh vẫn riêng. Hai cửa khuyết chặn ngang phía trước; ba dòng sông ôm ấp mé sau. Trang nghiêm tĩnh mịch; lặng lẽ êm đềm. Đúng là nơi dựng gậy của Thiền gia; thực là chốn gửi tâm của Bồ tát.

Đương khi dân chúng nghỉ ngơi; cấy cày rảnh việc. Ông bèn sai

---

1. *Hội chư hầu... đặt trước:* dịch thoát trong nguyên văn chữ Hán: "Hội ngũ ngọc... thiết cửu tân". *Kinh Thư:* "Tu ngũ lễ ngũ ngọc", nghĩa là sửa năm lễ, năm loại ngọc. Thời xưa, mỗi lần vua chư hầu vào chầu thiên tử, theo tước bậc khác nhau mà cầm các loại ngọc khác nhau. Theo *Chu lễ:* "cửu tân" đó là chín bậc chức tước khác nhau, như: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam, Cô, Khanh, Đại phu, Sĩ; cũng có người cho là chín loại tân khách theo phẩm phục khác nhau. Nói chung, đều là chỉ sự phân biệt đẳng cấp giữa các vua chư hầu khi vào chầu Thiên tử nhà Chu. Còn ở đây mượn tích này để ca ngợi sự vui vẻ hòa thuận giữa vua Lý và các triều thần.

2. *Hàm, Thiều*: tên hai khúc nhạc thời xưa. (Hoàng Đế làm nhạc *Hàm trì*, Thuấn làm nhạc *Thiều*).

3. *Quỳ, hoắc:* đó là hai loại thảo mộc tượng trưng cho lời khiêm tốn của người dưới đối với người trên. Đỗ Phủ có câu: "Quỳ hoắc khuynh hướng dương", nghĩa là loài quỳ, hoắc ngả theo bóng mặt trời.

huyện lệnh Lê Chiếu trông coi việc dựng chùa. Thế là lấp chỗ trũng, san gò cao; đổ mặt nền, đo phương hướng. Thợ mộc thợ nề, gắng sức như đạn lăn trên ván; trẻ già trai gái, giúp duyên như nối dòng sống rộ. Góp lương như kiến; vung rìu tựa mây. Hạn kỳ không gấp; làm lâu sẽ xong.

Ngắm xem: xà cong lượn uống mưa nhô tới; ngói uyên ương trước gió chờn vờn. Dao nhà lượn như chim bay xòe cánh; đấu chạm long như phượng múa lại chầu. Mái cong lấp lánh mặt trời; hiên lượn quanh co trước gió. Tường vách xung quanh, một cõi bụi trần không bợn; hành lang bao bọc, bốn mùa hiên cửa thanh hư. Vườn thơm bên hữu, đẫm sương mà mềm mại bụi lan; ao mát tay chiêu, soi nước mà xanh tươi sen biếc. Đất giáp ly cung, khác chốn núi rừng u tịch; cửa ngang yếu lộ, là nơi nhân thế hướng về. Lại sắm đủ chiếu giường để cho khách trọ nghỉ đêm; lại sửa sang bếp núc, để giúp Thiên đồ ngồi định. Chùa chiền ngăn nắp; tượng Phật trang nghiêm. Đã chọn đất nặn hình vi diệu; lại nấu vàng đúc tượng đoan nghiêm. Muốn để tiếng thơm muôn thuở; đâu phải cầu phúc một thời. Thế là thân dẫn quan lại và hiền tài trong ấp ngoài biên, đem đồng núi Thú Sơn[1] tiến cúng được hơn ba nghìn cân, lại tìm thợ giỏi đúc thành ba tượng Như Lai.

Thực là: đem cái không tướng làm ra có tướng, rõ ràng là tuyệt tướng [2] cơ duyên; dùng cái vô sinh gợi bảo hữu sinh, thực đúng hóa sinh căn bản. Cho nên lửa mạnh tắt mà đầy đủ mười thân [3]; khói biếc tan mà rõ ràng trăm phúc. Chính giữa thì đặt tượng hiền kiếp[4] Thích Ca Mâu Ni Phật. Quá khứ trang nghiêm Ca Diếp [5] đặt một bên, tương lai tinh tú Từ Thị [6] đặt ở cạnh. Chạm đá rắn mà đều đặn ở đài hoa, cùng phụng sự dưới chân xe pháp. Thứ đến tượng Phật tu hành có nhiều công đức ngồi trên ngọn núi Ma Ly [7], đời sau gọi là

---

1. *Đồng núi Thú Sơn:* núi Thú Sơn thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Sách *Sử ký:* Hoàng Đế lấy đồng ở núi Thú Sơn. Ở đây mượn chuyện đó nói thứ đồng tốt.

2. Cả câu này ý nói đem cái "vô tướng" tức là Phật, làm cái "hữu tướng" tức là tượng Phật.

3. *Mười thân:* thuật ngữ đạo Phật. Cũng gọi là "thập hiệu" (mười tên gọi khác nhau): Như Lai, Ung Cung, Chính Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiên Thế, Thế Gian Giác, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự trượng phu, Thiên sư nhân, Phật.

4. *Hiền kiếp:* thuật ngữ đạo Phật. Đó là kiếp hiện tại, thời kỳ Phật Thích Ca ra đời.

5. *Ca Diếp:* học trò Phật Thích Ca.

6. *Từ Thị:* tức Di Lặc Bồ tát.

7. *Ma Ly:* tức ngọn núi Ma Ly Già La ở Ấn Độ.

Kiều Trần Đa La Tạng [1], đặt ở bên đường cửa Phật gọi là Hộ pháp. Còn thừa hơn một nghìn cân đồng đem đúc một quả chuông lớn. Dựng giá lớn ngoài hiên chùa để đặt, treo bằng dây đồng, đánh bằng vồ gỗ. Khổ ải nhổ bằng nơi xe kiếm; hôn mê thức tỉnh cho sinh linh. Cho đến tranh vẽ ở tường vôi; mọi duyên nhân quả, muôn nghìn biến hóa, hết đỗi diệu huyền. Phàm những người tai nghe mắt thấy đều gắng làm điều thiện, răn bỏ điều ác. Có thể gọi là sánh với Vương Xá thành [2] cả An Dưỡng giới [3] vậy.

Đến khi làm lễ khánh thành, tập hợp tứ hoằng thượng sĩ [4]; diễn giảng thất dụ diệu ngôn [5]. Tầng trời thánh chúng, ung dung tới hội như mây; bốn cõi thần kỳ, tập nấp giáng lâm giúp lâm giúp phúc. Cung cấp cơm chay bằng gạo trữ chín năm; cúng dâng vàng lụa, của riêng một đời dốc cả. Hết thảy linh hồn đói khát, đều nhờ thí chủ ban cho.

Than ôi ! Phúc quả đã vẹn tròn; lượng nhân đã đầy đủ. Vậy nên chăm chỉ đèn hương; sớm chiều khấn khứa. Phúc thuần tràn khắp núi non; lộc lớn chan hòa sông biển. Cúi chúc thánh vận xương long ứng với dạy nuôi của trời đất; hoàng đồ dài mãi, nâng cao phúc lớn muôn năm. Năm hành [6] thuận thứ; bảy chính [7] đúng đường. Đụn kho đầy ứ, biên cảnh yên vui. Thứ chúc bọn người có duyên cùng Phật pháp: thân sinh năm phúc [8], sông cạn nào sai;

---

1. *Kiều Trần Đa La Tạng:* là một vị Hộ pháp. Nhưng trong *Phật học đại từ điển* không thấy ghi tên ông này.

2. *Vương Xá thành:* tức thành Rajagrha, một tòa thành ở nước Ma Gia Đà thuộc Trung Ấn Độ, quê hương của Phật tổ.

3. *An Dưỡng giới:* tức cõi Cực Lạc, nơi ngụ của Phật Di Đà.

4. *Tứ hoằng thượng sĩ:* bậc thượng sĩ đã có lời thề "tứ hoằng". "Tứ hoằng thệ nguyện" có nghĩa là bốn lời thề nguyện của người tu hành:

a) Thề độ cho tất cả chúng sinh.

b) Thề cắt dứt mọi phiền não.

c) Thề học hết mọi pháp môn.

d) Thề thành đạo vô thượng.

Còn "thượng sĩ" nghĩa đen là tầng lớp trí thức bậc trên, chỉ một cấp bậc tu sĩ đạo Phật.

5. *Thất dụ diệu ngôn:* đó là bảy điều thí dụ về chữ "tâm" mà Phật gởi bảo cho môn đệ A Nan Đà.

6. *Năm hành:* tức là hành kim, hành mộc, hành thủy, hành hỏa, hành thổ. Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, theo người xưa là năm nguyên tố của vũ trụ.

7. *Bảy chính:* theo *Kinh Thư,* bảy chính là mặt trời, mặt trăng và năm vì sao. Ở đây ý nói nước thịnh thì trời đất bốn mùa cũng thuận theo thứ tự.

8. *Năm phúc:* phú, quý, thọ, khang, ninh: nghĩa là giàu, sang, sống lâu, khỏe mạnh, bình yên.

kiếp khác hai nhân [1]. Kim gieo chẳng mất. Cho tới bên trong bờ cõi; bọn lũ rông càn, tấm sội duyên hay; chứng vô sinh nhẫn [2].

Vĩ đại thay ! Chùa chiền tráng lệ, sông núi thay mà nền móng càng tăng; bia đá khắc đề, Bột Hải [3] cạn mà tiếng hay còn mãi.

Tôi quy y phép báu, được mệnh nhiều lần, từ chối không được, chứ đâu dám khoe khoang rằng: đã truy cứu đến cùng cái nguyên do không ai lường được của quả công quả thiện [4]; đã nắm cầm chắc chắn cái bờ bến ít kẻ hay tưởng của nguồn giáo nguồn từ [5]. Vậy kính cẩn trần thuật lời quê, chép ghi năm tháng.

Minh rằng:

Tinh diệu tan rã,
Ngu trí nảy sinh.
Đục trong phân phái,
Thị phi lưu hành.
Xảo trá đua dậy,
Tà tịch phân tranh.
Tham, sân cao ngất.
Ái, dục vờn quanh.
Nhập vòng luân giới,
Khôn thoát tử sinh.
Riêng có chính pháp [6],
Độ được mê tình.
Đức Phật tối linh,
Già Duy [7] giáng tích.
Nhân việc lớn lao.

---

1. *Hai nhân:* thuật ngữ đạo Phật: "sinh nhân" và "liễu nhân", "sinh nhân" là có thể nảy sinh ra mọi mầm thiện, như hạt giống nảy mầm. "Liễu nhân" là đem trí tuệ chiếu rọi chân lý như ngọn đèn soi tỏ mọi vật.

2. *Vô sinh nhẫn:* thuật ngữ đạo Phật, nghĩa là nắm vững cái chân lý bất sinh bất diệt. Câu này ý nói đạo Phật sẽ giải thoát cho cả những người si ngốc.

3. *Bột Hải:* tức biển Bột Hải ở về phía đông bắc Trung Quốc.

4. *Quả công, quả thiện:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ những kết quả thu được sau khi làm việc thiện.

5. Nguồn giáo, nguồn từ: thuật ngữ đạo Phật, đó là nguồn gốc của kinh luận và nguồn gốc của giáo lý.

6. *Chính pháp:* thuật ngữ nhà Phật, cũng như Phật pháp, chỉ phương pháp tu hành của Phật.

7. *Già Duy:* tức thành Già Ty La Phạt Ty Đô, nơi Phật Thích Ca giáng sinh.

Rộng ban công ích,
Sắc tướng [1] dẫu mang,
Vốn từ không tịch.
Ba phen đàm huyền [2],
Bốn cửa du lịch [3].
Người, trời kính trông.
Tháp miếu hiển hách.
Tước ấp vương công,
Đèn hương sớm tối.
Coi dân giữ đất,
Có bậc tài danh.
Việc quan thuần chính.
Dốc hết lòng thành.
Người gần cung kính,
Người xa cảm tình.
Ban bố chiếu chỉ,
Vỗ yên dân lành.
Xóm làng hòa mục,
Kho đụn đầy nhanh.
Ngục hình không lạm,
Trị nước nổi danh.

Tiếng thấu cung đình,
Lại về hạt cũ.
Thống lĩnh thợ thuyền,
Thừa vâng lệnh chúa.
Tường vách sửa sang,
Xây thêm nhà cửa.
Đài tạ làm xong,
Xe vua qua đó.
Ơn trạch chứa chan,

---

1. *Sắc, tướng:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, có sắc có hình, có sinh có diệt.

2. *Ba phen đàm huyền:* đàm huyền là bàn luận về lẽ huyền vi. Phật Thích Ca vừa mới đi tu, đã phải ba lần tranh luận với các tu sĩ Bà La Môn về đường lối tu hành.

3. *Bốn cửa du lịch:* lúc Phật Thích Ca còn làm Thái tử, bốn lần ra bốn cửa thành chơi, gặp bốn cảnh sinh, lão, bệnh, tử khác nhau. Đó là nguyên nhân khiến Người xuất gia tu hành.

Người người hớn hở.
Mong đáp ơn trên,
Tôn sùng Phật tổ.
Có nền chùa cổ,
Phía nam quân thành.
Cột xiêu tường đổ,
Gai góc mọc quanh.
Cụ già đầu bạc,
Trẻ tuổi tóc xanh.
Cùng nhau góp sức,
Đặt dựng công trình.
Búa rìu tới tấp.
Gỗ lạt về nhanh.
Quy mô bề thế,
Chạm trổ tinh anh.

Bốn mặt xây thành,
Nhân dân giúp đỡ.
Tượng Phật rõ ràng,
Nguy nga miếu vũ.
Lan tốt trước hiên,
Ao sen khoe nở.
Sáu thời trống chiêng [1],
Bốn phương về dự.
Mở hội khánh thành,
Khai sĩ [2] như mây.
Ran tiếng tụng kinh,
Xứng điều huyền ảo.

Lụa, tiền, của báu,
Ban phát khắp nơi.
Sâu xa phúc trạch,
Ngôi thánh lâu dài,

---

1. *Sáu thời:* tức là sáng, trưa, chiều, chập tối, nửa đêm và gần sáng.

2. *Khai sĩ:* là người mở mang, tức là Phật. Trong *Thích thị yếu lãm* thường gọi Phật là khai sĩ. Cũng có sách gọi người tu hành là khai sĩ. Thơ Lý Bạch tặng nhà sư có câu: "Hành nhạc hữu khai sĩ" nghĩa là núi Hành có người tu hành.

Khoanh tay [1] lang miếu.
Bền vững với trời.
Hữu tình hữu thức [2]
Bến giác cùng noi.
U trầm thoát khổ.
Gánh nặng cất vai.
Khắc bia chép việc,
Lưu mãi muôn đời.

Dựng bia ngày 19 tháng Mười năm Mậu Tuất, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ chín (1118).

Thông Thiền Hải Chiêu đại sư, từ tử Thích Pháp Bảo là người truyền pháp ở chùa Phúc Diên Tư Thánh, quận Cửu Chân trấn Thanh Hoa, kiêm chức tri giáo môn công sự của bản quận, soạn lời.

Chu Nguyên Hạo, giữ chức Phụng nghi lang, thủ thái thường thừa, kiêm quản ngự phủ tài hóa kiêu kỵ úy, tứ phi ngư đại, tá tử, viết chữ trên bia.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*.

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I,
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

---

1. *Khoanh tay:* nguyên văn chữ Hán: "Đoan củng nhan long", nghĩa là khoanh tay ở nơi cung điện để trị dân.

2. *Hữu tình hữu thức:* cũng gọi là "hàm hữu linh thức", thuật ngữ đạo Phật, ý nói những loài có ý thức, có tình cảm, tức chúng sinh.

DƯƠNG KHÔNG LỘ

(? - 1119)

Ông quê ở Hải Thanh, thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay. Ông từng tu ở các chùa Nghiêm Quang (?), Hà Trạch (?) và Chúc Thánh (?).

Là một Thiền sư, song ông còn tu luyện theo phái Mật Tông. Cùng với Thiền sư Giác Hải, ông đã trở thành nhân vật của những truyền thuyết dân gian.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ:

言懷

擇得龍蛇地可居,
野情終日樂無餘.
有時直上孤峰頂,
長嘯一聲寒太虛.

Phiên âm:

NGÔN HOÀI

Trạch đắc long xà địa khả cư [1],
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thời trực thướng cô phong đính,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Theo *Hoàng Việt thi tuyển*.

Dịch nghĩa:

NÓI NỖI CẢM HOÀI

Chọn được kiểu đất long xà có thể ở được,
Tình quê vui suốt ngày không chán.
Có lúc lên thẳng đỉnh núi chót vót,
Kêu một tiếng dài lạnh cả bầu trời.

Dịch thơ:

Kiểu đất long xà chọn được nơi,
Tình quê lai láng chẳng hề vơi.
Có khi xông thẳng lên đầu núi,
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.

Kiều Thu Hoạch *dịch*.

*

1. *Long xà:* theo thuật phong thủy xưa, kiểu đất hình "long xà" là kiểu đất tốt và đẹp. Chữ "long xà" còn có thể ngụ ý chí sư ở ẩn. *Kinh Dịch:* Long xà chi trập, dĩ tồn thân dã, nghĩa là: Long xà ẩn náu cốt để giữ mình.

漁閒

萬里清江萬里天，
一村桑柘一村煙.
漁翁睡著無人喚，
過午醒來雪滿船.

Phiên âm:

NGƯ NHÀN [1]

Vạn lý thanh giang, vạn lý thiên,
Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.
Ngư ông thụy trước vô nhân hoán,
Quá ngọ tinh lai tuyết mãn thuyền,

Đinh Gia Thuyết sưu tầm,
Thơ văn Lý – Trần, tập I.
Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1977.

---

1. Bài thơ này do Đinh Gia Thuyết phát hiện và công bố trong bài *Một vị thánh tăng của Ninh Bình*, báo *Đuốc tuệ* số 75.

Dịch nghĩa:

CÁI NHÀN CỦA ÔNG CHÀI

Sông trong muôn dặm, trời muôn dặm,
Dâu gai một chòm, khói tỏa một xóm.
Ông chài ngủ say không người gọi,
Quá trưa tỉnh dậy, tuyết đầy thuyền.

Dịch thơ:

Bát ngát sông xanh, bát ngát trời,
Một thôn mây khói, một dâu gai.
Ông chài ngủ tít không người gọi,
Tỉnh dậy thuyền trưa ngập tuyết rơi.

Ngọc Liễn *dịch.*

NGUYỄN CÔNG BẬT

(? -?)

Quê quán và năm sinh, năm mất của ông hiện nay chưa rõ. Ông sống vào khoảng cuối thế kỷ XI, đầu thế XII, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình dưới triều Lý Nhân Tông (1072–1128).

Tác phẩm của ông hiện còn bài văn của bia *Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* đã được khắc vào bia đá từ đời Lý và sao chép qua nhiều đời.

Bài văn bia ở chùa Đọi này là một tác phẩm văn học quan trọng của đời Lý. Tuy là văn bia nhà chùa, nhưng lại là một văn bia có nội dung phản ánh rất phong phú, đặc biệt là đã miêu tả sự nghiệp giữ nước và dựng nước của Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt, cũng như đời sống kinh tế, văn hóa của dân tộc ta lúc đương thời. Lời văn nhiều màu sắc, sinh động và hào hùng, tạo thành một sự hài hòa thật đẹp giữa nội dung và hình thức, khiến cho bài văn bia xứng đáng được xếp cùng loại với bài *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn.

大越國當家第四帝崇善延齡塔碑

龍隊山寺崇善延齡寶塔碑

御書飛白碑額

夫妙體玄寂，靈光兮非中非外，卓爾于五太之初；大用繁滋，浩博兮唯形唯顯．森然于一虛之裏．勿兆朕可測；靡影跡可求．包天壤廣大之容．詎能參覲；混日月光華之彩，寧假尋覿．雖干運造化樞機，彼端然在；縱推蕩陰陽舒豫，秘要偏幽．豈非玄寂歟(?)上下之紀綱既立；埏埴之規模聿興．四序行而玉燭調；七政齊而璇璣運．雜沓萬類叢挫眾緣．生生由是著名；蚩蚩以之遂性．不曰繁滋乎；如此迅機宏辨．原始要終，不亦難哉．

唯我大雄氏．中古應運，而乾顯靈．完三千之威儀；興四八之妙相．十號備具，百福壯嚴．究彼精微，明茲統粹．悼群生之醉識；悪四類之迷眞．衣中忘寶而不自知；篋裏藏蛇亦非警悟．由是設醍醐之妙教；飫

積歲之饑虛. 燃燦爛之明燈, 燭彌年之昏暗. 俾浪心之天眞得定; 遣妄性之蓬行立安. 故三界皈依, 十方回向. 住塵世七十九歲; 權設法八萬千門. 跡謂既合塵; 身寧避幻. 遂乃金容掩色于雙樹; 白虹騰耀于重天. 兜羅綿裸其神姿, 紫蘭膏潤其香體. 信心戀慕奉柟檀而作薪; 覺性靈通, 應闍維而火化. 荼毗煙了; 舍利凝成. 類明月之產畔胎; 肖露珠之瑩金掌. 或五彩而照耀; 或九色而澄徹. 盈盤斛, 異俗超凡; 人主龍王, 陰間天上. 時悉造集, 覺相分俵. 珍惜以寶函重貯; 愼守則提刃經巡. 各擇其安, 靡常厥所. 或香山頂上, 人世塵中; 或朝野空間滄溟宮裏. 堵波覺梵, 神物高藏; 沿古處今, 歷傳罔替. 興功繼績, 亦不盛歟?

恭惟李朝, 聖憲體道, 聖文神武, 英格民物, 萬靈照應, 永隆元化, 聰明廣運, 仁智懿義, 純誠明孝皇帝陛下, 堪輿鍾粹, 日月儲精. 慶兆先符, 休徵預啓. 父皇入夢, 殊

邦獻雪象六牙；母后有娠，飛閣蔭黃龍五彩. 斯則陛下入胎之兆也.

景星瑩現，銀河應眉月之光；慶雲曉飛，丹陛舒霜綃之彩. 喜氣俄騰於霄漢；異香散靄於宮圍. 十月處胎而周期，三陽建寅而誕聖. 期則陛下降誕之徵也.

悼歲而甫登大寶，天地相扶. 勝衣而統御寰區，人神咸贊. 龍睛鳳目，玉潔冰姿，眸澄而青白分明，異重瞳於舜帝；耳壽而輪廓修廣，嗤三漏於夏王. 形傾而長，足方而厚. 玉理含其潤，珠庭耀其花. 誠千載之英明，冠百王之奇秀. 斯則陛下天表之端嚴也.

惠周動植，智敏風雲. 内典經書，精窮玄要；外權法術，總悉指歸. 陶金石之英辭，光呑斗極；著殿塔之嘉號懸照古今. 精飛白以通神；運御毫之絶妙. 龍躍鳳翔之勢法從玉手；鸞回鵲返之形，體出宸心. 雕金牌以置梵宮；鐫翠珠以遺道觀. 詩思攝陶

均萬化;樂諧和唐梵同音.書窮究於玄機;射至精於妙術.斯則陛下博通於才藝也.

中秋清景,萬務休時.孝誠展而潔珍饈盛禮陳而祠聖考.復於三旦,大啓鴐儀.乘玉輦而出九重;陟金輅而馳黃道.雉扇擁於兩際;銀輞護於四圍.黃蓋浮空;彩旗慧日.星馳柳陌;斗轉花衢.向長瀘之碧川;御靈光之寶殿.千艘而中流電速;萬鼓而溢水雷鳴.玉廊宴方伯之會同;丹陛奏仙吏之章表.波心蕩漾浮金鼇以負三峰,水面夷猶,露甲文而數四足.轉眸瞀岸;呀口噴津.向冕旒而仰觀;對當空而俯察.望嵯峨之峭壁;奏洋溢之雲韶.洞户爭開;神仙競出.蓋天上之霓態;豈塵世之嬌姿.翹纖手以獻回風;顰翠眉而歌休運.珍禽作隊,盡率舞以趨蹌;瑞鹿成群,自著行而踴躍.及金烏西照.寶輅將還.到如砥之途中;留廣天之境外.向崇臺而回陸地;背贔負以載三山.對朱盤而招頭;將安身而曳尾.鳩

過雲而嘹喨；虎下磴而生獰. 奮迅雄威；噬嚙小獸，會上林弟子，持翟羽朱竿. 厲聲驅以進帝前；築場圃而守獵界. 驚弧趨射，拔劍馳循. 人奮勇於片時；士爭趍於當日. 懷鄰國而攜耆提幼；來列土而登拽緣牆. 屬目觀光；翹心願見. 處處之盡妝羅綺；年年之三日觀娛. 躋人世於壹天；置兆民於樂國. 斯則陛下拔覽而新制金鼇也.

顯聖謀之神妙；制御舶之精奇. 著狀設連艦壯雄立格造千艘秀麗. 架重霄之樓閣；崇危峭之檐楹. 中嚴黼座彌高，豁聰睿明之遐鑒，旁展繡例光燦. 廣列嬪婇之親倍，傾萬寶以嚴妝，備三宮之房屋中流曉漾，疑蜃吐以横波. 限岸晚停，擬鼇擎之聳㵿. 斯則陛下新制度之巧也.

廣運神功，弘推聖斷. 精修勝事，勤至良緣. 建廣昭之登台；向端門之廷上. 中標一幹，外設三層. 虬弓出而捧金蓮；縫紗籠而獲蘭焰. 蘊機微於地下，圜轉如輪；爍光體

於天中，瑩煌似日. 復有嚴彰寶聖，金殿寶叢. 就睿意妝成，坐金色相斗. 狀寫靈文，形鋪奇麗. 又有花樓兩座，綰以金鐘. 刻釋子而體掛田衣；運幽機而播捶如擊. 聞鳴鞘而肅儀轉面；覩英聖而稽首回躬. 出自睿謀，宛如動靜. 復有耀七寶之崒堵；作一行而互排. 端中則黃金一峰，坐多寶如來之瑞相. 列幾層法篤之眞形. 檐光爍晨旭之輝；瓦色開碧雲之彩. 其次則白銀二座，左置阿彌陀之眞容，右貯妙色身之粹質. 峭舒雄勢，喬奮飛甍. 玲瓏欺瑞雪之融；燦爛奪秋蟾之潔. 更次則鳥文二座：左安廣博身之慈顏，右備離怖畏之妙相. 既已圓高閣；又更起危層. 蓋迭素瓊，壁鐫龍狀. 又次則象齒二座：左錛甘露王之形儀；右儼寶勝佛之睟睦. 切磋素質，崇架霜楹. 排棱雕緣玉之英；間隙剪群犀之角. 兼精制記詞之美，各鐫于蓮座之旁. 披雪精誠永昭厥後，而又寫九天以五色；刻四柱以雙

懸. 沿邊而瑩點千燈, 兩面而煉妝金彩. 可謂絶古今之制度; 超造化之生成. 傾天下之雍和, 夜爲晝賞; 暢世間之心目, 老換童顔. 斯則陛下巧勝緣之功也.

積崇皇覺, 篤慕勝因. 向西禁之名園, 廠延佑之光寺. 跡從前之舊制; 出聖意之新謀. 鑿靈沼之芳池, 而池中湧一石干, 干上圻千葉蓮花. 花上而橋安紺殿, 殿中坐金相之能仁. 池之外周繞畫廊. 環廊之外又疏碧池. 每架飛橋以通之. 前橋之廷, 左右梵琉璃寶塔. 以月之朔旦, 以年之游春, 親乘玉輦, 來啓清筵. 花香設祈祚之儀; 盆盥陳浴佛之式. 粧精禁之相于五衆, 或袒露進退以爲容; 作天王之隊于四方, 齊聲器徘徊而獻舞. 精勤靡迨, 敬奉移辰. 而玄造靈通, 咸皆扶佑. 斯則陛下制梵刹以祈福壽也.

上方垂拱, 下正弼鄰. 偶邊吏之更常; 成乖違之有釁. 星馳御敵; 雷奮挫威. 邕州軍

之衆億千，潰矣猶風捲翳；如月江之師百萬，渙然若日消冰. 在閫外之將自施；豈宸中之謀所決. 曁后至皇極於穆清；躋生民於富壽. 扇仁風以化率；施惠澤以旁宣. 乍制環王辭宮室而趍庭爲庶；羅于國主棄山河而詣闕稱臣. 篤意慕羶，傾懷就日. 頃者磨沙蠻獠，恃險江山，狼獷生心，不循皇化. 聖則一怒，大駕啓行. 猛將雲隨，謀雨會. 布師旅於野；襲梟獍之頑民. 盡酋長成擒；大魁渠仔虜. 其餘則血膏草莽；肉委林泉. 縱雄虎而扼鼠奚難；翻巨石而碎卵何易. 斯則陛下耀武通規也.

黔黎熙洽，兆庶清夷. 春覲奉琛；秋朝述職. 會方國諸而宴賞；構衆仙三級之寶台. 銀瓦迭而光照穹旻；金蓮累而鋪陳寶相. 上頂則靈禽聳立；四棱則鱗長競驤. 蓋飭七珍，帶粧百寶. 上陛至位而聖明端拱；中級一等而仙妓回環. 廷列樂官，並皆踏躍. 奮天才而成妙曲；慰群辟而遠還鄲. 凌空

而聲遏行雲；和管而響滋睿渥．斯則陛下修文至德也．

爲天地之眞主，究造化之幽機．運智變通；顯謀充塞．精外方之音響；譯諸技之要端．作妙舞之絶倫；示昌期之同樂．復制降雲仙子而歌聲嘹喨，贊哲后之元功；出蓮寶婺而弱質蹁躚，慶深仁之美化．斯則陛下之妙算也．

德同高厚，則五緯炤符；惠及飛潛，則萬靈薦祉．神龍二九，光復於寶殿瓊丹；雪象一千獲呈於瑤池禁御．彰大寶之可久；符純嘏之優隆．故林顯奇姿，天昭靈狀．復現神象一頭，形質而魁梧異等，鼻額而妙顯神光．驗文彩而清淨有除；稟聰明而昭彰無外．御號曰超群神象．優曇駢芳；舍利玉現．草木效祉；神物舒光．揭四美無窮；示垂鴻有慶．靈草兩現；皓鹿六臻．素麞獨來；玄麞雙至．昭長承上帝之命；契永保旻天之休．紛糾呈姘駢鑣顯麗．龜鼉五色而

千點; 蓮兩鏡而一莖. 澤及淵泉, 物方獻瑞. 感黎氓之寧謐. 昭社稷之益隆. 月重輪於層霄; 金彩發於幽澗. 明照臨於有截; 彰宰斷於無垠. 故天象效祥幽源進祉. 紫檳孤幹; 繁長靈苗. 侔衆國以衛中邦; 類普天而扶元首. 辰光九十; 節屆五陽. 鼠變霜毛; 松生偃蓋. 擬鶴巢而薦異; 期玉兔以昭符. 協寰海之宴清; 契兆民之輯睦. 瓊鳩白雀而屢集; 素鷀而始呈. 舒潔淨之容儀, 顯唯精唯一; 革貞常之舊質, 效克寬克仁. 招搖淪精白騾生; 距柔毛晶犖牛現. 群雁集而觀光率賀; 猛虎猾而顯世畏威. 鳳子成雙, 瑞雪深積飄素霙之盈尺; 徵一世之三登. 緯異狀之九色; 著成行之群鷺. 白慈烏之競至; 皓鵠鵷以爭翔. 彰反哺之精勤; 感至孝之純厚. 念經終軸而非匹; 祝聖萬歲而定常. 檳榔啣珠; 楊枝酒玉. 逸九龍之寶, 禎奪好珠; 長繁岐之資, 祥超異畝.

懿夫承天地鴻庥; 紹祖宗景命. 五十餘

年而統化;百千諸夏以欽威. 雨暘合時;星辰順度. 常念農爲始本, 政必尚玆. 雖歲歲躬行, 意孜孜不怠. 時會祥大慶九年夏五月日, 駕飛仙之鳳輦;漾耀寶之龍舟. 日麗波平;潮回煙歛. 歷河瀘之長派;見龍嶺之臨涯. 雖聳勢嶙峋;到頂端平坦. 使艤艘岸以維纜, 詔護駕之群僚. 而謂之曰:朕以斯山而經營梵福, 可得之乎? 左右相率而奏之曰:聞鄉老所傳, 斯山常以春品旦覃, 恒雨以潤黔黎. 宜可施功. 崇成善果. 兼請署其山曰龍隊. 聖情允可. 乃命日者, 以辨方向. 面對涇江, 風靜而長舒碧練;背分迭岫, 雨消而濃緞益光. 右控平原. 望乾興之古塹;左延流滄. 寰漢水以朝宗. 載詔公輸, 中分繩墨. 施財以明功德, 顧民資竭力林衡. 運材以盡神奇, 鳩工巧成城群匠. 鏤貞珉而作斗;琢翠碱以爲楹. 湧矗漢之十三層;啓承風之四十户. 壁鐫龍窟;桷掛金鈴. 上層緘舍利琅函, 佇放祥光於盛世;絶

嶺置捧盤仙客, 長承王露於晴天. 下層分八將魁梧, 擁立則神人仗劍. 其中座多寶如來之瑞相也. 弘深願力, 寧泯全身. 聽蓮偈而必篷靈威; 與迦文而半分瑤座. 掛珠幡之晃耀; 懸蓋之玲瓏. 陛庭昇降而有差; 廊廡左右而雙翼. 次彼左建四角宮, 含雙盤而鎮地; 負八將以朝天. 揚氣概於名山; 播聖功於後裔. 右梵方嶠龕室, 貯以賓頭和尚, 放於麻黎山, 受囑累於如來, 爲眾生而證福. 下級前構陵漢閣, 懸首山之鼎器; 縻碧海之鯨槌. 摑時韻溢於天程; 聞處劍停於苦趣. 環垣墉以嚴護; 貯軒廡以鋪粧. 造橋光啓其通衢; 藝松成行於兩界. 竭精誠以崇妙果, 希延曆數以長新; 窮詭制以疊危層, 冀益睿齡之彌遠. 故御題曰: 崇善延齡塔. 其塔經始於會祥慶九年之夏, 畢功於天符睿武二年之秋. 因時隙而興營, 建豐登而設立. 歷於三耕四稔而後完焉. 及慶成也, 敕奉常以整駕, 感風霸以清塵.

沉檀霧織於溪山;幢幡霞爛於街道.鼓鐘喧沸;鐃磬訇訇.前道三寶雲車;後展一人金輅.傾六宮朱翠;來萬國耆童.花宇前横;鷲台中廠.會方袍之潔行;演覺帝之眞詮.英聖凝旒佇偈終而翹誠稽顙;仙姬斂袂.聽軸盡而獻舞供酥.頒雪粒之香齋,飫充饑旅;散泉流之圓寶,賙賑窮氓.幽顯咸臻;天龍悉造.以最上功力.無邊福田.益贊皇綱,等方圓而共永;將祈寶運;與日月而長清.早誕元娠,永膺曆數.期本支百世;冀社稷億齡.草偃多方,葵傾萬國.臣民愛戴;祖考匡毘.神道冥扶,天人咸贊.

太祖太宗聖宗皇帝.既定寰瀛,沓升霄漢.憑玆勝利;永攝金蓮.皇妣扶聖靈仁皇后.厭人世,高馭煙霞.沐此良姻,超生淨土.大凡諸侯王宮妃等,精勵幽貞,燮和內治.彌展柔嘉之操,益彰淑愼之誠.佇降前星,協吹銅律.末願黎民富庶,寰宇肅清.文軌同儀,華夷共貫.五行順序,百穀豐

登. 塞絶煙塵; 國無災癘. 而臣忝列雁序, 濫廁儒林. 紀事之成, 實聖之巧. 傾天亙地之功. 雖有淵雲之才, 班馬之學, 亦難敍萬之一焉既又念, 葵藿之纖卉, 日月之照臨, 千載時, 罄愚何謬. 強秉鈞毫. 敢伸敍述.

銘曰:

至妙至寂
無象無形
彊自立名
希夷自在
澹泊摩待
先天地生
涅而不緇
磨而不磷
純粹唯精
粤有金仙
降迹竺乾
十號俱備

四宏廣敷
六度齊修
究斯元味
覺逐浮僞
設清淨教
道歸直性
俾靜如山
三界瞻仰
十方回向
師奉慈顏
極濟既行
浮漚冰煠
厭處人寰
白虹騰耀
雙樹拂衣
金容晦影
蘭膏潤身
柟檀作薪
化火煙通

荼毗換互
舍利凝成
盈盤溢皿
或炫五色
或顯九彩
燁燁熒煌
陰界冥中
寰宇天宮
四種王國
時皆箋集
競奮雄彊
各自各將
金函五重
龍輪平秘
崇塔嚴置
自茲以降
歲月延長
無不崇奉
逮我哲后

傳護尤貴

仿斯前志

向龍隊山

疊巀雄奇

高出重雲

上層韜藏

佇湧神光

作瑞明君

山水清秀

煙霞氤氳

迴隔塵氛

御題嘉號

崇善延齡

壽祈彌夐

穀旦佳辰

福場圓滿

甫成相慶

輻輳朝樓

雲臻山頂

澄心瑩淨
猊台高陟
潮音贊申
集會天人
鐘鼓喧闐
沉檀紛紜
錦繡爭春
承茲福慧
囹圄拘系
戚脫幽屯
臣忝紀事
學無三冬
才非五車
帝功昭著
總開户牖
四海會同
共贊五皇
天長地久

朝列刑部尚書, 兵部員
外郎, 同知藩工院諸事,
臣阮公弼奉敕撰.
右侍郎尚書工部員外郎, 同知審刑院事,
上輕車都尉. 紫金魚李實弓奉敕書.

Dịch:

BIA THÁP SÙNG THIỆN DIÊN LINH CỦA VUA THỨ TƯ (NHÀ LÝ), ĐƯƠNG LÀM CHỦ NƯỚC ĐẠI VIỆT [1]

Bia tháp báu Sùng Thiện Diên Linh ở chùa núi Long Đội. Nhãn bia, nhà vua viết bằng lối chữ phi bạch [2].

Cái diệu thể thì huyền tịch, là một ánh linh quang không ở trong, không ở ngoài, nhưng lại là khởi nguyên của năm nguyên tố [3]; còn cái đại dụng [4] thì tràn đầy, là cõi bao la, có hình thù, có thể chất, nhưng lại nằm trong khí thái hư. Nó không có dấu hiệu để suy lường; không có bóng hình để tìm kiếm. Nó bao trùm cả đất trời rộng lớn, đâu khá dò xem; nó hòa đồng cả tinh tú huy hoàng, dễ nào tìm xét. Dù cho then máy của tạo hóa chuyển vần, nó vẫn nghiễm nhiên tồn tại; dù có xô đẩy cho sự mau chậm của âm dương vận động, thì cái bí yếu vẫn riêng sâu kín. Đó chẳng phải là huyền tịch hay sao?

Giềng mối dưới trên đã dựng; quy mô nhào nặn dấy nên. Bốn mùa vần chuyển mà khí hậu điều hòa; bảy chính chỉnh tề mà tuyền

1. Bài văn bia này chủ yếu dựa vào bản rập của Viện Nghệ thuật. Đây là tấm bia kể lại việc xây dựng tháp Sùng Thiện Diên Linh vào thời Lý Nhân Tông. Hiện nay tấm bia còn thấy ở xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. *Phi bạch*: một thể chữ trong phép viết.

3. *Năm nguyên tố*: theo nhà Phật đó là đất, nước, lửa, gió và ý thức.

4. *Đại dụng*: thuật ngữ nhà Phật, chỉ bản thể biểu hiện ra bằng hiện tượng.

cơ [1] vận động. Muôn loại rối bời; các duyên [2] phiền toái. Chúng sinh từ đó mà có tên; vạn vật nhờ đây mà thỏa tính. Đó chẳng phải là "tràn đầy" hay sao?

Như vậy mà muốn phân tích một cách sâu rộng về cái cơ vi mầu nhiệm, muốn truy nguyên đến cái đầu tiên, thâu tóm đến cái cuối cùng, há chẳng khó lắm thay !

Ngẫm như họ Đại Hùng của ta, ứng vận thời trung cổ; hiển linh ở trời Tây [3]. Người có trọn ba nghìn uy nghi; ba mươi hai tướng lạ[4]. Mười hiệu [5] đầy đủ; trăm phúc trang nghiêm. Người cứu xét đến tột cùng cái tinh vi kia; làm sáng rõ cái thuần túy nọ. Người thương cho chúng sinh vì say mê cái "thức"; người xót cho bốn loại [6] vì lầm lẫn điều "chân". Trong áo quên vàng mà chẳng biết; đáy hòm chứa rắn không hay. Do đó người lập nên diệu giáo của Bồ đề [7], để nuôi dưỡng kẻ đói lòng bao thuở; thắp ngọn đèn rực rỡ, soi đêm tối bao năm. Khiến cho cái hồn nhiên của tấm lòng phóng đãng được yên; thói tà vạy của tính mê lầm được định. Cho nên ba giới [8] quy y; mười phương hồi hướng. Phật ở trần thế bảy mươi chín năm; thiết lập tám vạn bốn nghìn giáo pháp. Có thể gọi là: hình tích đã hợp với trần hoàn; tấm thân đâu theo nơi huyền ảo. Bởi vậy, thân thể vàng giấu sắc rừng Song thụ; cầu vồng trắng rực rỡ nơi tầng trời. Bông đâu la [9] bọc lấy thần tư; dầu tử lan tẩm trên hương thể. Lòng tin luyến mộ, dùng gỗ thơm làm củi; Phật tính linh

---

1. *Tuyền cơ:* dụng cụ xem thiên văn thời xưa. *Kinh Thư:* "Tại tuyền cơ ngọc hành dĩ tề thất chính", nghĩa là ở máy tuyền cơ ngọc hành để chỉnh tề bảy chính. Bảy chính tức là mặt trời, mặt trăng và năm vì sao.

2. *Các duyên:* thuật ngữ đạo Phật, tức là các điều kiện chằng chịt nhau rất phức tạp trong vũ trụ.

3. *Trời Tây:* tức nước Thiên Trúc (Ấn Độ), vì nước Ấn Độ ở phía tây nước ta.

4. *Ba mươi hai tướng lạ:* theo truyền thuyết, Phật có ba mươi hai tướng lạ, chẳng hạn, tay dài quá đầu gối, ngón tay nhỏ và dài, nét mặt vàng, v.v...

5. *Mười hiệu:* mười danh hiệu của Phật. Xem chú thích, bài *Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh* của Pháp Bảo.

6. *Bốn loại:* tức tứ sinh. Xem chú thích, bài *Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn* của Pháp Bảo.

7. Nguyên văn chữ Hán là "đề hồ", nghĩa là chất tinh túy nhất của sữa. Trong bài này, tác giả dùng nó để ví với Phật tính, chúng tôi dịch là Bồ đề.

8. *Ba giới:* theo nhà Phật, đó là dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

9. *Bông đâu la*: theo *Bản thảo cương mục* và một vài sách nữa thì đây là một thứ cây có bông, mọc ở vùng *Bình Miên.* (Chúng tôi chưa tra cứu ra đó là vùng nào).

thông, ứng giàn lửa tự thiêu [1]. Khói hỏa đàn vừa tắt; hạt xá ly [2] ngưng thành. Giống hạt châu sinh tự hạt trai; như giọt móc ánh trên tay ngọc. Hạt rực rỡ màu sắc; hạt óng ánh chín màu. Tràn mâm đầy hộc; khác tục siêu phàm. Cho nên các bậc vua chúa, long vương, dưới âm, trên trời hết thảy kéo về, chia nhau giác tướng [3]. Thận trọng lấy hòm vàng chứa đựng; giữ gìn dùng gươm báu canh phòng. Họ đều tìm nơi để đặt yên xá ly; nhưng các nơi không nhất định chỗ nào. Hoặc trên đỉnh núi Hương Sơn [4]; hoặc giữa cõi trần nhân thế. Hoặc ngoài khoảng không triều dã; hoặc trong cung cấm long vương [5]. Thi nhau xây chùa [6], cất cao vật báu. Từ xưa tới nay; lưu truyền không mất. Như vậy có thể nói: dấy công nối đức, há chẳng thịnh vượng lắm sao?

Kính nghĩ đức Hoàng đế bệ hạ, bậc thánh hiền thể đạo, thánh văn thần võ, anh cách dân vật, vạn linh chiếu ứng, vĩnh long nguyên hóa, thông minh quảng vận, nhân trí ý nghĩa, thần thánh minh hiếu [7] của triều Lý, là do đất trời chung đúc, nhật nguyệt kết tinh. Cho nên, điềm lành báo trước; triệu tốt mở ra. Phụ hoàng nằm mộng, nước ngoài dâng voi trắng sáu ngà [8]; mẫu hậu có thai, gác tía phủ rồng vàng năm sắc. Đó là các điềm lúc bệ hạ đầu thai vậy.
Sao sáng đêm hiện, sông Ngân ứng vẻ trăng non; mây lành sớm bay, bệ đỏ giải màu lụa trắng. Khí mừng vút thẳng trời xanh; hương lạ ngạt ngào cung cấm. Mười tháng hoài thai trọn cữ, tháng Giêng [9]

---

1. Theo truyền thuyết thì tín đồ đạo Phật dùng gỗ thơm thiêu xác Phật, nhưng mãi không cháy. Phật thương chúng sinh, bèn lấy sự đại từ đại bi phóng lửa ở trong tâm ra để tự thiêu.

2. Xá lị: thuật ngữ đạo Phật. Sau khi Phật tự thiêu, người ta nhặt được ở trong đám tro của xác thiêu đó một chất kết tinh lại thành hình tròn, có nhiều màu sắc gọi là xá ly. Về sau, những người tu hành khi chết, được thiêu ra tro, tro ấy cũng gọi là xá ly.

3. Giác tướng: ở đây chỉ xá ly của Phật.

4. Hương Sơn: theo *Từ nguyên*, có sáu nơi ở Trung Quốc gọi là Hương Sơn. Ở Việt Nam cũng có hai nơi; núi Hương Sơn, thuộc dãy núi Hồng Lĩnh ở Nghệ - Tĩnh, và núi Hương Sơn ở Hà Tây. Nhưng Hương Sơn mà tác giả nói ở đây có lẽ là đỉnh Hương Sơn nằm trong dãy núi Côn Luân, Trung Quốc.

5. Cung cấm long vương: dịch ý từ chữ "Thương minh cung", tức là bể lớn.

6. Nguyên văn chữ Hán: "Đổ ba canh Phạn" chúng tôi chưa hiểu nghĩa thế nào, tạm dịch như trên.

7. Cả đoạn này là tên hiệu của Lý Nhân Tông.

8. Voi trắng sáu ngà: theo truyền thuyết trong kinh Phật thì đây là một con voi do Phật cưỡi từ cung trời xuống để đầu thai ở cõi nhân gian.

9. Tháng Giêng: Lý Nhân Tông sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bính Ngọ (tức ngày 22-2-1066).

xuân tiết sinh người. Đó là cái điềm lúc bệ hạ ra đời vậy.

Tuổi thơ [1] lên ngôi đại bảo, trời đất khuông phù; trẻ nhỏ thống ngự hoàn khu, thần người giúp đỡ. Người rồng mắt phượng; trong ngọc trắng băng. Mắt trong mà xanh trắng rõ ràng, khác mắt hai ngươi [2] đế Thuấn; tai đẹp mà vành dài rộng, chê tai ba lỗ [3] Hạ Vương. Vóc dáng khôi ngô; bàn chân đầy đặn. Mặt ngọc ôn hòa; trán cao sáng sủa. Thực là sự anh minh của nghìn đời; vượt trên vẻ kỳ tú của trăm chúa. Đây là vẻ trang nghiêm bề ngoài của bệ hạ vậy.

Ơn khắp cỏ cây muông thú; trí nhanh gió táp mưa sa. Sách kinh nội điển [4], tinh thông tới chỗ yếu huyền; pháp thuật ngoại quyển [5], thâu tóm được toàn ý chỉ. Đúc lời đẹp như đá vàng, sáng lòa tinh đẩu; đặt tên hay cho điện tháp; chiếu rọi xưa nay. Sành phép viết để thông thần; vận bút vua đến tuyệt diệu. Rồng bay phượng múa, tay ngọc thảo ra; loan liệng thước bay, lòng vua thể nghiệm. Khắc biển vàng để chốn Phạn cung [6]; chạm ngọc tốt để nơi Đạo quán. Tứ thơ tóm muôn hoa của thợ trời; nhạc phổ hòa thanh âm của đạo Phật. Phép viết chữ thì cùng cứu đến huyền cơ, tài bắn cung thì tinh thông đến diệu thuật. Đó là bệ hạ tinh thông sâu rộng ở tài nghệ vậy.

Gặp lúc, trung thu cảnh đẹp; muôn việc nghỉ ngơi. Mở lòng thành sửa soạn cỗ bàn; bày lễ trọng cúng dâng hoàng khảo. Lại tới sáng mồng ba, mới sửa sang xa giá. Cưỡi xe ngọc ra ngoài chín bệ; lên loan xa rong ruổi đường vàng [7]. Quạt lông trĩ che ở hai bên; kiệu nạm bạc vây quanh bốn phía. Lọng báu rợp trời; cờ màu lóe nắng. Sao băng dặm liễu; mây chuyển đường hoa. Hướng Trường Lô [8] sông biếc; ngự điện báu Linh Quang. Nghìn thuyền như chớp giật giữa dòng; muôn

1. *Tuổi thơ:* dịch thoát chữ "diệu tuế", tức là 7 tuổi.

2. *Hai ngươi*: tức hai con ngươi. Theo truyền thuyết, mỗi mắt vua Thuấn có hai con ngươi.

3. *Ba lỗ*: theo truyền thuyết, tai vua Vũ nhà Hạ có ba lỗ. Cả câu này có ý ca ngợi vua Lý có tướng lạ.

4. *Sách kinh nội điển*: nội điển là kinh điển của nhà Phật; sách kinh là "ngũ kinh", "tứ thư" của Nho gia. (Theo chú thích của Cao Xuân Huy).

5. *Pháp thuật ngoại quyển* (ngoại quyển pháp thuật): cũng theo chú thích của Cao Xuân Huy: "ngoại quyển" là những sách vở đối lập với "nội điển" và "sách kinh". "Pháp" là pháp luật; "thuật" là biện pháp chính trị, đều là những đường lối của pháp gia. Chúng tôi thấy chưa ứng với nghĩa trong bài này, xin nêu lên để tra cứu sau.

6. *Phạn cung*: chùa thờ Phật.

7. *Đường vàng*: đường rải cát vàng để xe vua đi cho êm.

8. *Trường Lô:* tức sông Nhị Hà.

trống tựa sấm vang mặt nước. Dưới hiên ngọc, thiết hội đồng Phương Bá [1]; nơi thềm son, tấu chương biểu sứ tiên. Thả rùa vàng đội ba ngọn núi [2], trên mặt sóng dập dờn; phơi mai văn để lộ bốn chân, dưới dòng sông lờ lững. Liếc mắt nhìn bờ; mím môi phun bến. Ngửa trông dải mũ nhà vua; cúi xét bầu trời lồng lộng. Trông vách dựng cheo leo; tấu nhạc *Thiều* [3] réo rắt. Cửa động mở ra; thần tiên xuất hiện. Đều là tư thái thiên cung; há phải phong tư trần thế. Vương tay ngọc dâng khúc *Hồi phong* [4]; nhăn mày thúy [5] ngợi ca vận tốt. Chim quý từng đàn nhảy múa; hươu lành thành đội xênh xang. Tới lúc ác vàng xế bóng; xe báu sắp về. Đi trên con đường bằng phẳng; để lại ngoài cõi bao la. Hướng thẳng đài cao lên đất cạn; quay lưng rùa lớn đội ba non. Đối bàn son mà cúi đầu; lê đuôi dài mà an phận. Chim cắt kêu réo trong mây; hổ dữ gầm gào xuống núi. Trổ hết oai hùng; cắn vồ thú nhỏ. Gặp lúc Thượng lâm [6] đệ tử; cầm gậy son cắm lông trĩ lên đầu. Thét vang ầm xô đến trước vua; đắp bãi rộng làm nơi săn thú. Kéo cung ruổi bắn, rút kiếm dạo quanh. Kẻ trổ oai trong chốc lát; người đón rước lúc bấy giờ. Lân quốc mến nên dắt già bế trẻ; chư hầu về [7] mà vượt lũy băng tường. Chăm chú đón xem; chờ mong được thấy. Khắp chốn trang hoàng gấm vóc; hằng năm vui vẻ ba ngày. Đưa mọi người lên cõi hồ thiên [8]; đặt quần chúng vào nơi lạc quốc. Đó là sự xem xét của nhà vua mới chế tạo rùa vàng vậy[9].

Làm sáng tỏ sự kỳ diệu của mưu thần; nên chế tạo cách tinh vi của thuyền ngự. Theo hình đặt liên hạm tráng hùng; lập cách dựng nghìn thuyền tú lệ. Đặt lầu gác ngất trời; dựng thềm hiên cao vút. Trong đặt

---

1. *Phương Bá*: người đứng đầu trong nước chư hầu ở một phương nào đó.

2. Đây có thể là một mô hình nghệ thuật múa rối dựa theo truyền thuyết về rùa thần đội ba ngọn núi ở ngoài biển lớn.

3. Nhạc *Thiều:* tên một khúc nhạc do vua Thuấn đặt ra. Ở đây, tác giả ví khúc nhạc tấu dâng Lý Nhân Tông hôm đó hay như nhạc *Thiều* vậy.

4. *Hồi phong:* tức là thiên *Bi hồi phong* trong Sở từ.

5. *Nhăn mày thúy*: "mày thúy" là lông mày xanh. Theo truyền thuyết, nàng Tây Thi nước Việt càng nhăn mặt càng đẹp. Tác giả mượn điển này để miêu tả sắc đẹp của những cung nữ của vua Lý.

6. *Thượng lâm*: vườn nhà vua Thời Tần. Về sau chỉ vườn nhà vua nói chung.

7. *Chư hầu về*: dịch ý chữ "liệt thổ" (nghĩa là cắt đất phong cho chư hầu).

8. *Hồ thiên*: cõi trời trong bầu. Theo sách *Vân cấp thất tiêm:* Thi Tồn, người nước Lỗ, học được cách tu luyện, thường đeo một cái bầu, gọi là hồ thiên, trong đó có trời, đất, trăng, sao. Tối đến có thể vào đó ngủ. Đây chỉ thế giới thần tiên.

9. Cả đoạn này tả cảnh vui hội ở Thăng Long đời Lý.

tòa thêu cao vọi, để nhà vua rộng tầm mắt nhìn xa; cạnh xen hàng gấm rõ ràng, cho thể nữ được sẵn sàng hầu cận. Dốc châu báu trang hoàng; đủ ba cung nhà cửa. Giữa dòng buổi sáng lênh đênh, ngỡ hải thần hà hơi chặn sóng [1]; góc bến ban chiều dừng lại, tưởng rùa vàng đội núi chọc trời. Đó là tài chế tạo khéo léo và tân kỳ của bệ hạ vậy [2].

Rộng vận thần công; cả suy thánh đoán. Sửa sang thắng sự; chăm tới lương duyên. Dựng đài cao quảng chiếu; hướng sân trước đoan môn[3]. Trong nêu một cột; ngoài đặt bảy tầng. Uốn hình cung nâng đỡ sen vàng; máy lồng nhiễu che cho ngọn nến [4]. Dấu cơ vi ở dưới đất, như bánh xe xoay chuyển; rực ánh sáng ở giữa trời, tựa bóng nắng chói chang. Lại có bảo thánh trang nghiêm; điện vàng viện báu. Do thánh ý dựng nên; đặt tượng vàng hai dãy. Dáng viết linh văn; hình phô kỳ lệ. Lại có hai dãy lầu hoa, trong treo chuông vàng, khắc chú tiểu ăn mặc nâu sồng; vận máy ngầm giơ vồ lên đánh. Nghe vỗ bao gươm mà đứng nghiêm quay mặt; nhìn thánh chúa mà khom cật cúi đầu. Này tự ý vua; hệt như động tĩnh [5]. Lại có đài cao thất bảo, xếp thành một dãy, chính giữa một ngọn núi vàng. Đặt tượng đẹp Như Lai Đa Bảo [6] ; bày chân hình xe pháp mấy tầng. Mái hiên lấp lánh ánh mặt trời buổi sáng, màu ngói huy hoàng vẻ mây biếc ban chiều. Thứ đến hai tòa bạch ngân; bên tả đặt chân dung Phật A Di Đà [7]; phía hữu để xá ly của sắc thân mầu nhiệm. Chiều cao mở ra thế khỏe; vẻ đẹp phô rõ mái cong. Long lanh ngỡ tuyết trắng đang tan; rực rỡ át trăng thu vằng vặc. Thứ nữa lại có hai tòa Điểu văn; bên tả đặt thân mẫu Quảng Bác [8], phía hữu đặt diệu tướng Bồ đề [9]. Đã hoàn hành gác lớn; lại xây dựng lầu cao. Nóc che ngói quý, vách chạm hình rồng. Lại thứ nữa có hai tòa ngà voi, bên tả chạm hình tướng Cam Lồ [10]; phía hữu đặt uy nghi Bảo

---

1. *Hải thần:* theo truyền thuyết, đó là một loài giao long ở biển khi nó thở hơi thì trên mặt biển kết thành những tòa lâu đài lộng lẫy.

2. Cả đoạn này tả cảnh lâu đài của cung điện nhà Lý.

3. *Đoan môn:* cửa thành phía nam.

4. Ở đây kể việc chế tạo đèn xẻ rãnh, đèn kéo quân.

5. Như 4.

6. *Như Lai Đa Bảo*: tên một vị Phật ở nước Bảo Tịnh.

7 . *A Di Đà:* nguyên tiếng Phạn là "Amita", tên một vị Phật ngự trị ở cõi Cực Lạc phương Tây.

8. *Quảng Bác:* tức Quảng Bác thân, là thân đại từ đại bi, có nghĩa là Phật. Mẫu thân Phật là Phật Nhiên Đăng (mẹ Phật Thích Ca).

9. *Bồ đề:* dịch thoát ý chữ "Ly bố úy", nghĩa là thoát ly sự sợ hãi. Ý nói Phật thuyết pháp ở giữa chúng sinh, trong lòng điềm tĩnh, không chút sợ hãi.

10. *Cam Lồ:* tức Phật A Di Đà.

Thắng [1]. Gọt mài chất quý; cao dựng cột hiên. Góc cạnh nạm ngọc quý; khe kẽ khảm sừng tê. Lại soạn kỹ những lời ghi đẹp đẽ, đều khắc vào bên cạnh tòa sen. Mở tấm lòng trong trắng; soi sáng mãi về sau. Lại tả chín phương bằng năm sắc; khắc bốn cột bằng song huyền[2]. Hai bên nghìn đèn nhấp nháy; bốn mặt rực rỡ vàng son. Có thể gọi là: hơn xa chế độ xưa nay; vượt hẳn sinh thành tạo hóa. Dốc hòa vui của thiên hạ, đêm trở thành ngày; thỏa tâm mục của thế gian, già hay trẻ lại. Đó là công lao khéo xây dựng thắng duyên của bệ hạ vậy.

Tôn sùng đạo Phật; hâm mộ thắng nhân [3]. Mở chùa Diên Hựu [4]; ở tại vườn Tây. Dấu vết theo quy mô thuở trước; lo toan do thánh ý ngày nay. Đào ao thơm Linh Chiểu, giữa ao trồi lên một cột đá, trên cột có một đóa sen nghìn cánh xòe ra. Trên hoa dựng một ngôi đền đỏ sẫm; trong đền đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở sân trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp báu lưu ly. Để mồng một hằng tháng, để mùa xuân hằng năm, nhà vua thân ngồi xe ngọc, đến mở tiệc chay. Hương hoa bày hình thức kỳ an; bồn chậu đặt lễ nghi tắm Phật. Trang sức vẻ tinh thành cho năm chúng [5], hoặc hở vai tiến thoái nhịp nhàng; tạo đội ngũ thiên vương [6] ở bốn phương, nâng khí cụ bồi hồi nhảy múa. Tinh cần chẳng trễ; kính phụng nào ngơi. Vì vậy mà huyền tạo linh thông, đều cùng phù hộ. Đó là bệ hạ dựng chùa thờ Phật để cầu phúc thọ vậy.

Trên vừa trị yên trong nước; dưới đương giúp đỡ lân bang. Bỗng lính thú nơi biên khu trở mặt; gây nên hiềm khích dở dang. Sao băng chống địch; sấm vang diệt thù. Quân châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió cuốn; lính Như Nguyệt trăm vàn đổ vỡ như gặp nắng băng tan. Tự thi hành do viên tướng ngoài biên; đâu có phải lòng vua quyết định. Đưa hoàng cực lên cõi thanh bình; dẫn sinh dân đến nơi giàu thịnh. Quạt gió nhân, giáo hóa nước nhà; ra ơn huệ, ban cho

---

1. *Bảo Thắng:* tức Phật Bảo Thắng Như Lai.

2. *Song huyền:* nghĩa là treo song song. Có lẽ là câu đối treo hai bên cột.

3. *Thắng nhân:* cũng như thắng duyên, tức là mầm thiện của người tu phúc.

4. *Chùa Diên Hựu:* tức chùa Một Cột ngày nay.

5. *Năm chúng:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm loại người xuất gia: Tỳ khưu, Tỳ khưu ny, Thức thoa ma na uy, Sa di và Sa di uy.

6. *Đội ngũ thiên vương:* theo truyền thuyết của đạo Phật, ở lưng núi Tu Di, bốn phía có bốn người làm chủ gọi là tứ Thiên vương: Trì quốc Thiên vương, Tăng trưởng Thiên vương, Quảng mục Thiên vương và Đa văn Thiên vương.

khắp chốn. Do đó Hoàn Vương Xạ Chế [1] rời cung thất đến cửa khuyết xưng thần; quốc chủ La Vu [2] bỏ đất nước tới đan đình quy phụ. Dốc ý kính yêu bệ hạ [3]; nghiêng lòng hướng tới mặt trời. Gần đây bọn rợ Ma Sa [4], cậy có non sông hiểm trở; sinh lòng lang sói, không theo giáo hóa triều đình. Vua ta nổi giận; xe giá lên đường. Mãnh tướng như mây theo; mưu thần như mưa trút. Dàn quân sĩ ở đồng hoang; đánh úp lũ quân hung hãn. Bọn tù trưởng bị bắt; tụi đầu sỏ cầm tù. Ngoài ra thì máu nhuộm cỏ hoang; thây phơi rừng suối. Thả hùm vồ chuột nhắt, nào có khó gì; lăn đá ép trứng gà, sao mà dễ thế. Đó là lệ thường mỗi khi bệ hạ dùng võ vậy.

Nhân dân hòa hợp; trăm họ yên vui. Mùa xuân vào lệ, dâng kính ngọc ngà; mùa thu vào chầu, noi theo chức tước. Họp các nước chư hầu mà yến thưởng; xây bảo đài ba cấp cho quần tiên. Lợp ngói bạc sáng chói trời xanh; đặt tòa sen phô bày tướng báu. Trên nóc phượng hoàng đứng thẳng; xung quanh rồng lớn đua vờn. Lọng trang sức thất trân [5]; đai trang hoàng bách bảo. Thềm trên cao nhất, thánh thượng ngự chơi; bậc giữa tầm thường, cung tần chầu chực. Nhạc quan đứng sắp dưới sân, đều cùng nhảy múa. Ráng sức thiên tài làm nên diệu khúc; vỗ về phiên thuộc, xa tới ấp Phong [6]. Lưng trời tiếng át mây bay; hòa sáo vang thêm ân sáng. Đó là đức cao nhất về sửa sang văn giáo của bệ hạ vậy.

Làm chân chủ của đất trời; xét huyền cơ của tạo hóa. Vận trí biến thông: hiển mưu đầy khắp. Tinh tường âm luật nước ngoài; phiên dịch yếu đoan mọi nghệ. Chế ra khúc múa tuyệt vời; tỏ rõ niềm vui đời thịnh. Lại chế khúc *Tiên tử xuống mây*, véo von tiếng hát, ngợi ca công lớn tiền vương; và khúc *Sao băng dời chỗ*, uyển chuyển dáng hình, chúc tụng ơn sâu giáo hóa. Đó là sự lo toan nhiệm mầu của bệ hạ vậy.

---

1. *Hoàn Vương Xạ Chế;* tức là vua Xạ Chế nước Chiêm Thành.

2. *La Vu:* chưa rõ là tên nước nào.

3. *Bệ hạ:* dịch thoát ý chữ "Chiên" là tanh. Sách *Trang Tử* có câu: "Thịt dê không ưa kiến nhưng kiến lại ưa thịt dê, vì thịt dê có mùi tanh. Vua Thuấn cũng nhờ có đức tanh nên nhân dân mến".

4. *Ma Sa:* tức động Ma Sa ở huyện Đà Bắc (tỉnh Hòa Bình ngày nay).

5. *Thất trân:* bảy loại quý là: vàng, bạc, lưu ly, mã não, pha lê, san hô, xà cừ.

6. *Ấp Phong:* ấp của vua Văn Vương khi còn là chư hầu nhà Thương. Ở đây dùng để chỉ nước chư hầu ở xa.

Đức cùng trời đất, nên năm sao [1] chói sáng; ơn tới cá chim, thì muôn vật dâng điềm. Mười tám rồng thần quang phục thềm quỳnh điện báu; một nghìn voi trắng hộ trì vườn cấm ao tiên. Tỏ rõ sự dài lâu của ngôi báu; hợp phù sự ưu thịnh của phúc lành. Cho nên, trời hiện điềm thiêng; rừng phô vật lạ. Lại xuất hiện voi thần: hình thù to đẹp; trán hiện thần quang. Nghiệm văn thái sạch trong có bậc; bẩm thông minh rọi chiếu không cùng. Vua đặt tên cho Thần tượng siêu quân. Ưu đàm [2] đưa thơm, xá ly hiện ngọc; cỏ cây dâng phúc, thần vật báo điềm. Nêu lên mọi cảnh đẹp không cùng; chỉ có sự truyền ngôi vô hạn. Cỏ thơm mọc hai lượt; hươu tuyết đến sáu lần. Nai trắng lại một con; hoẵng đen về một cặp. Thừa mệnh thượng đế, giữ lâu phúc trời. Dồn dập tỏ điều hay; song song phô vẻ lạ. Rùa nghìn chấm năm màu; sen hai gương một nhánh. Ơn thấm suối nguồn; vật dâng điềm lạ. Cảm ứng sự yên tĩnh của muôn dân; gợi bảo sự hưng vong của xã tắc. Nên: vành trăng tán ở tầng trời; ánh vàng rọi từ khe tối. Tỏ rõ sự sáng soi nơi hữu hạn; nói lên sự tế đoán là vô cùng. Điềm trời báo phúc; khe tối dâng điềm. Một cây cau tía; nảy lắm mầm thiêng. Giống như các nước bảo vệ triều đình; cũng như khắp trời phù trì nguyên thủ. Thời qua chín chục; tiết đến tháng ba. Chuột sinh lông trắng; thông biến lọng nghiêng. Giống tổ hạc dâng điềm lạ; hẹn hằng nga tỏ phúc lành. Hợp với sự thanh bình của bốn biển; hòa cùng sự êm ấm của muôn dân. Sẻ trắng, cưu vàng tụ tập; rồng xanh, cò trắng dâng trình. Giãi tỏ dung nghi trong sạch, nổi lên duy nhất duy tinh [3]; đổi thay chất cũ chân thường, theo được "hay nhân hay thứ". Chiêu dao [4] chìm, ngựa kỳ sinh ra; móng mềm [5] nhẹ, trâu đen xuất hiện. Đàn nhạn họp mà phương xa thần phục; mãnh hổ vờn mà khắp chốn sợ oai. Bươm bướm thành đôi; tuyết lành đầy đọng. Mưa tuyết dạt bay đầy thước; tượng trưng thời đại thái bình. Mượt mà như bông phượng khác thường; Rực rỡ như đàn cò thành dãy. Đàn quạ trắng đua bay; đám

1. *Năm sao:* tức sao Kim, sao Mộc, sao Thủy, sao Hỏa, sao Thổ.

2. *Ưu đàm:* theo thuyết nhà Phật, đó là một loại hoa ban nghìn năm mới nở một lần.

3. *Duy nhất duy tinh: Kinh Thư* "Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung", nghĩa là phải có "tinh" và "nhất" để nắm lấy cái "trung". Trung ở đây là của đạo Nho.

4. *Chiêu dao:* tên một vị sao, tượng trưng cho chiến tranh ở biên giới.

5. *Móng mềm:* có lẽ tượng trưng cho con kỳ lân. Theo truyền thuyết của Nho giáo thì kỳ lân là một loài thú có lòng nhân, không giẫm lên cỏ non. Kỳ lân xuất hiện báo hiệu một thời đại thịnh trị.

ngỗng trời tranh liệng. Tỏ rõ sự tình cẩn báo đáp [1]; cảm thông lòng thuần hậu thảo hiền. Đọc Phật kinh trọn cuốn mà không ai sánh kịp; chúc thánh thượng muôn năm mà quy định lệ thường. Cau quả ngậm châu; cành dương rưới ngọc. Điềm lành quanh quất chốn Cửu Long [2], át xa châu báu; triệu tốt sinh sôi đầy các ngả, vượt tới phương xa.

Ôi ! Vâng nhận phúc dày trời đất; kế thừa mệnh lớn tổ tông. Hơn năm mươi năm trị nước; hàng trăm nghìn nước sợ oai. Mưa nắng hợp thời; trăng sao đúng độ. Người thường nghĩ: việc làm ruộng là căn bản đầu tiên; nền chính sự ắt nhờ vào đó. Tuy hằng năm vẫn phải thân hành; nhưng ý chí chưa từng trễ nải. Mùa hạ tháng năm niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ chín (1118), nhà vua cưỡi xe phượng phi tiên; đáp thuyền rồng diệu bảo. Nắng đẹp sóng im, triều lui mây tạnh. Qua dòng Hà Lô [3]; thấy bên Long Lĩnh [4]. Tuy thế núi chênh vênh, nhưng đỉnh non bằng phẳng. Vua bèn truyền lệnh; buộc dây dừng thuyền. Xuống chiếu cho các quan hộ giá mà bảo rằng:

– Trẫm muốn dựng một ngôi chùa ở núi này có được chăng?

Tả hữu bước ra tâu rằng:

– Chúng tôi nghe các cụ già trong làng kể lại rằng ở núi này cứ đến đầu xuân thì trời thường mưa để nhuần thấm cho muôn dân. Vậy bệ hạ nên dựng chùa, để chóng thành thiện quả. Xin bệ hạ đặt tên núi này là Long Đội.

Nhà vua chuẩn y, bèn hạ lệnh cho viên quan coi việc bói toán, xác định phương hướng: mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lặng dòng sông như lụa biếc trải ra; lưng chùa quay về núi Điệp, mưa tan dáng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu khống chế bình nguyên, trông vời lũy cũ Càn Hưng [5], bên tả men theo sông nhỏ,

---

1. *Báo đáp:* dịch thoát ý chữ "phản bộ", lấy nghĩa quạ con biết mớm mồi cho quạ già để trả công ơn nuôi nấng khi mới nở.

2. *Cửu Long:* chín rồng. Theo truyền thuyết nhà Phật, khi Phật mới sinh, có chín con rồng phun nước tắm cho Phật. Vậy Cửu Long tượng trưng cho Phật tổ.

3. *Hà Lô:* tức sông Nhị Hà.

4. *Long Lĩnh:* tức núi Long Đội.

5. *Lũy cũ Càn Hưng:* tên một lũy cổ ở bên phải núi Long Đội, chưa rõ nay thuộc địa điểm nào.

quanh Hán Thủy [1] để ra khơi. Xuống chiếu cho thợ giỏi [2] căng dây nảy mực. Thí của cải làm sáng thêm công đức, khiến quan coi rừng gắng sức để giảm bớt dân tư; chuyển gỗ rừng hết sức thần kỳ, sai thợ mộc giỏi trổ tài để việc làm khéo léo. Lấy đá mân [3] làm dấu; dùng đá vũ [4] dựng hiên. Xây ba mươi tầng chọc trời; mở bốn mươi cửa hóng gió. Vách chạm rồng ổ; xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá ly, tỏa tường quang cho đời thịnh sau này; đỉnh nóc xây tiên khách bưng mâm, hứng móc ngọc dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chia tám tướng khôi ngô; đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. Chính giữa đặt tượng Đa Bảo Như Lai. Sức thề nguyền sâu rộng; dù dâng cả thân mình. Nghe kệ sen giúp đỡ oai thiêng; lắng kinh Phật nửa chia tòa báu. Treo phướn vàng rực rỡ; cắm lọng tía long lanh. Sân thềm có bậc; lang vũ hai bên. Rồi bên tả chùa dựng cung tứ giác: ngậm hai mâm trấn đất; đội tám tướng chầu trời. Nêu cao khí tượng cho danh sơn; truyền rộng thánh công cho hậu thế. Bên hữu chùa, dựng nhà khám nhọn vuông, trong đặt Tân Đầu hòa thượng [5] là người bị Phật đày ra Ma Lê Sơn. Nhận lời dặn của Như Lai; vì chúng sinh mà chứng phúc. Tầng dưới xây đài Lăng Hán, treo đỉnh khí Thú Sơn [6], buộc chày kình Bích Hải [7]. Khi đánh thì âm vang tràn ngập ở tầng trời; khi nghe thì lưỡi kiếm thôi vung nơi bể khổ. Xây tường cao để ngăn giữ; dựng giải vũ để phô trương. Bắc cầu mở rộng đường thông; trồng bách thành hàng hai dãy. Hết tinh thành sùng tôn diệu quả, mong cho lịch số lâu dài; hết kiểu lạ xây dựng lầu cao, kỳ vọng tuổi vua thọ mãi. Cho nên nhà vua đặt tháp ấy là Sùng Thiện Diên Linh.

Tháp này bắt đầu xây dựng từ niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ chín (1118), đến mùa thu niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121)

---

1. *Hán Thủy:* tên một con sông ở Trung Quốc. Ở đây tác giả mượn để chỉ sông Nhị Hà.

2. *Thợ giỏi:* dịch thoát ý chữ "Công Thâu". Công Thâu là tên một thợ giỏi nước Lỗ thời Xuân Thu.

3. *Đá mân, đá vũ:* tên hai loại đá thời xưa, tượng trưng cho loại đá quý.

4. Như 1.

5. *Tân Đầu hòa thượng:* tên một vị La Hán trong kinh Phật. Vị La Hán này tu hành đắc đạo nhưng vì trổ phép thần thông bừa bãi, bị Phật quở trách không được ở cõi Nam Phù Đề. Sau chúng sinh ở nơi đó nhớ ông, tâu Phật xin cho ông về, Phật bằng lòng, nhưng vĩnh viễn bắt ông ở Ma Lê Sơn.

6. *Đỉnh khí Thú Sơn:* đỉnh và đồ dùng đúc bằng đồng tốt Thú Sơn. Theo sách *Sử ký*, Hoàng Đế lấy đồng ở núi Thú Sơn để đúc đỉnh.

7. *Chày kình Bích Hải:* chưa rõ điển tích này ở đâu.

thì hoàn thành. Nhân lúc rảnh mà dựng xây; gặp được mùa mà thiết lập. Trải qua ba vụ cày, bốn mùa lúa chín, sau mới hoàn thành. Đến khi làm lễ khánh thành, sai phụng thường [1] chín đến kiệu xe; khiến phong bá [2] quét trơn bụi bặm. Khói trần đàn mây tỏa sơn khê; bóng cờ phướn ráng bừng đường sá. Chuông trống vang ầm; khánh tiu inh ỏi. Phía trước xe mây Tam bảo; đằng sau kiệu báu Thánh hoàng. Dốc nghiêng xanh tía sáu cung; về hết trẻ già muôn nước. Điện hoa vắt ngang phía trước; chùa Phật mở rộng bên trong. Hội tăng ni trai khiết; diễn Giác đế [3] chân kinh. Hoàng đế nghiêm trang, đọc kệ đoạn cúi đầu tạ lễ; cung nga khép nép, nghe kinh xong dâng sửa múa ca. Thổi cơm chay trắng muốt, thết kẻ đói qua đường; phát tiền quý ùn ùn cấp dân nghèo khắp chốn. U hiển đều về; trời thần cùng đến. Đem sức công tối thượng; phúc đức vô lường. Ca ngợi hoàng cương vững bền trời đất; cầu mong bảo vận vằng vặc trăng sao. Sớm sinh Thái tử; nối mãi mệnh trời. Mong gốc ngành ngàn thuở; cầu xã tắc muôn năm. Khắp nơi như cỏ non lướt rạp; như hoa quỳ hướng về. Thần dân yêu mến; tổ khảo khuông phù. Thần đạo giúp ngầm; trời người nâng đỡ.

Thái Tổ, Thái Tông và Thánh Tông hoàng đế định xong bốn bể, nhẹ gót lên tiên, nhờ quả phúc này mà ngự mãi tòa sen. Hoàng tỷ [4] Phù Thánh Linh Nhân hoàng hậu, chán cõi trần hoàn, ngự chơi mây khói, gội lương nhân này mà siêu sinh tịnh độ [5]. Nói chung các vương phi của các vua chư hầu, là những người hiền thục u trinh, điều hòa nộ trị. Nâng thêm tiết tháo hiền hòa; tỏ rõ tấm lòng thục thuận. Đợi sao trời xuống; cùng thổi luật đồng. Sau cùng xin nguyện dân chúng giàu có, hoàn vũ thanh bình; văn hóa thống nhất trong ngoài cùng gồm; ngũ hành thuận thứ tự, trăm giống thóc dồi dào, ngoài cửa ải không khói bụi, trong đất nước hết tai ương.

Tôi thẹn xen hàng nhạn [6]; lạm dự rừng Nho. Ghi chép sự việc hoàn thành; nhờ bởi thánh minh khéo léo. Còn cái công huân

---

1. *Phụng thường:* một chức lễ quan giữ tông miếu thời xưa.
2. *Phong bá :* thần gió.
3. *Giác đế:* tức Phật.
4. *Hoàng tỷ:* mẹ vua.
5. *Tịnh độ:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật.
6. *Hàng nhạn:* xếp hàng có trật tự như chim nhạn khi bay thành đàn. Ở đây dùng để chỉ hàng ngũ các quan xếp theo phẩm trật trong triều đình.

nghiêng trời lệch đất của bệ hạ, thì dẫu có tài như Uyên, Vân [1], có học như Ban, Mã [2] cũng khó lòng ghi lại được muôn một vậy. Lại nghĩ phận rau quỳ rau hoắc nhỏ nhoi; nhờ được ánh mặt trời mặt trăng soi tới. Nghìn năm một thuở; dốc hết lòng ngu. Gượng cầm ngòi bút; đánh bạo trình bày.

Minh rằng:

Rất diệu mà rất tĩnh,
Không dáng cũng không hình.
Gượng đặt tên cho nó,
"Cực nhỏ" và "cực tinh" [3].
Đạm bạc riêng tồn tại.
Trước thuở trời đất sinh.
Muốn nhuộm đen chẳng được,
Đem mài vẫn nguyên lành.
Diệu thay cái tâm ấy,
Thuần túy và tinh anh.

Xưa bên trời Tây Trúc,
Giáng sinh ở Kim Tiên [4]
Mười danh hiệu đầy đủ,
Rộng mở lời thề nguyền.
Tu hành đủ lục độ [5],
Tham cứu sâu đạo Thiền.
Trí tuệ đuổi hư ngụy,
Dựng giáo lý diệu huyền.

---

1. *Uyên, Vân:* Uyên tức Vương Biểu, tự là Tử Uyên, người đất Thục (Trung Quốc), đời Hán, là người giỏi về phú; Vân tức Dương Hùng, tự là Tử Vân, người Thành Đô (Trung Quốc), đời Hán, có tài làm phú và đã viết *Kinh Thái huyền.*

2. *Ban, Mã:* Ban tức Ban Cố, người An Lăng (Trung Quốc), đời Đông Hán; Mã tức Tư Mã Thiên người Hạ Dương (Trung Quốc), đời Hán. Hai người này đều là những nhà viết sử có tài.

3. Nguyên văn chữ Hán: "hy di", nghĩa là nghe không biết, trông không thấy

4. *Kim Tiên:* danh hiệu chỉ thần tiên nói chung. Tống Huy Tông (Trung Quốc) chuộng đạo Giáo, đổi gọi đạo Phật là Đại giáo Kim Tiên.

5. *Lục độ:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ sáu điều kiện đưa người ta đến Niết Bàn. Gồm: 1. Bố thí; 2. Trì giới (giữ những điều răn); 3. Nhẫn nhục; 4. Tinh tiến (chuyên cần để tiến tới); 5. Tĩnh tư duy (tâm thần ổn định); 6. Trí tuệ.

Đưa đạo về chân tính,
Như núi lặng non yên,
Khắp ba cõi chiêm ngưỡng,
Mười phương về hợp duyên.
Người [1] vâng mệnh đức Phật mẹ,
Tế độ, vững con thuyền.
Chán cõi tục hư ảo,
Như bọt nổi băng tan.
Ánh cầu vồng rực sáng,
Người giũ áo về ngàn.
Nét mặt vàng mờ bóng,
Tấm thân tẩm dầu lan.
Gỗ chiên đàn [2], làm củi
Khói bay lên hỏa đàn.
Lửa thiêu vừa lụi tắt,
Kết xá lỵ muôn vàn.
Đầy mâm và đầy chậu,
Hoặc năm sắc rõ ràng.
Hoặc hiện thành chín vẻ,
Lung linh và chói chang.

Khắp thiên cung rộng lớn,
Khắp âm giới, dương gian.
Quốc vương cả bốn loại [3],
Cùng kéo về rộn ràng.
Tranh hùng, xưng danh tướng,
Mang năm lớp hòm vàng.
Xe rồng êm chuyển bánh,
Tháp báu đặt nghiêm trang.
Từ đó và mãi mãi,
Năm tháng tỏ đàn nhang.
Nơi nơi đều thờ phụng,
Người tu hành siêng năng.

---

1. *Người:* dịch thoát ý chữ "sư". Ở đây muốn chỉ Phật Thích Ca Mâu Ni.
2. *Gỗ chiên đàn:* một thứ gỗ quý dùng làm hương liệu.
3. *Quốc vương cả bốn loại:* ở đây muốn nói về bốn loại thiên vương.

Đến nay vua nước Việt,
Truyền giữ càng ân cần.
Hướng về núi Long Đội,
Nguyện theo chí tiền nhân.
Xây điện tháp hùng vĩ.
Vượt mây, cao mấy tầng.
Đỉnh tháp đặt xá ly,
Mong điềm sinh thánh quân.
Hào quang tỏa phép lạ,
Sông núi vẻ thanh tân.
Mây ráng cùng hòa hợp,
Cách biệt cõi hồng trần.
Đức vua ban tên hiệu,
Tháp "Sùng Thiện Diên Linh".
Cầu mong dài tuổi thọ,
Được tháng tốt, ngày lành.
Cùng hợp nhau khánh chúc,
Quả phúc đã viên thành.
Viếng chùa xe tấp nập,
Như mây tụ non xanh.
Quyết giữ lòng trong sạch,
Lên đài cao chanh vanh.
Rì rầm kinh tụng niệm,
Người, trời hòa vẻ thanh.
Trống chuông khua gióng giả.
Hương trầm khói tỏa quanh.
Gấm vóc khoe xuân sắc.
Phúc lành khắp chúng sinh.
Gông cùm và tù ngục,
Phá bỏ, đời thanh bình.

Tôi được giao chép việc,
Tài mọn, thêm thẹn thùng.
Ba đông học chưa trọn.
Mà ơn vua vô cùng.

Xin mở tung cửa ngõ,
Cho bốn biển hòa chung.
Ngợi ca đức năm thánh [1],
Dài lâu cùng núi sông.

Dựng bia ngày 6 tháng 7 năm Tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (20– 8– 1121).

Nguyễn Công Bật, giữ chức Triều liệt, Hình Bộ Thượng thư, Binh Bộ Viên ngoại lang Đồng tri phiên công viện chính sự, vâng sắc chỉ soạn văn bia.

Lý Bảo Cung giữ chức Hữu thị lang, Thượng thư, Công Bộ Viên ngoại lang Đồng tri thẩm hình viện sự, thượng khinh xa đô úy, tử kim ngư, vâng sắc chỉ viết chữ bài văn bia.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I,
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

1. *Năm thánh:* năm ông vua lý tưởng trong truyền thuyết, tức Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn. Ở đây, ý nói vua Lý Nhân Tông bao gồm được công đức của cả năm ông vua thánh trong truyền thuyết.

LÝ CÀN ĐỨC
(1066 - 1128)

Miếu hiệu của ông là Nhân Tông, con trưởng của Lý Thánh Tông và phu nhân Ỷ Lan.

Ông được nhân dân ủng hộ, và triều đại của ông đã có những chiến công lừng lẫy, đập tan âm mưu xâm lược của nhà Tống. Ông cũng rất quan tâm đến sản xuất và đã có những chính sách khiến cho nền kinh tế nước nhà được phồn thịnh. Ông lại có đóng góp lớn vào việc xây dựng nền văn hóa Đại Việt: mở nhiều khoa thi tam trường, lập Quốc Tử Giám, v.v...

Tác phẩm của ông hiện còn ba bài thơ, bốn bài chiếu và một vài bức thư. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ông đã làm hai bài thơ *Lãm sơn dạ yến*, tiếc rằng hiện nay chưa tìm thấy.

臨終遺詔

朕聞生物之動, 無有不死. 死者天地之大數, 物理當然, 而舉世之人莫不榮生而惡死. 厚葬以棄業, 重服以損生. 朕甚不取焉. 予既寡德, 無以安百姓, 及其殂落, 又使元元衰麻在身. 晨昏臨哭, 減其飲食, 絶其祭祀, 以重予過. 天下其謂予何.

朕悼早歲而嗣膺大寶, 居侯王上, 嚴恭

黄畏, 五十有六年. 賴祖宗之靈, 皇天孚佑, 四海無虞, 邊陲微警, 死得列於先君之後幸矣, 何甚與哀!

朕自省飲以來, 忽攖弗豫病既彌留, 恐不及誓, 誓言嗣而, 太子陽煥, 年已周紀, 多有大度, 明允篤誠, 忠肅恭懿, 可依朕之舊典, 即皇帝位.

肆爾童孺, 誕受厥命, 繼體守業, 多大前功, 仍仰爾臣庶, 一心弼亮.

咨爾伯玉, 實大人器, 飭爾戈矛, 預備不虞. 毋替厥命. 朕之瞑目, 無遺恨矣.

喪則三日釋服, 宜止哀傷, 葬則依漢文儉約爲務, 無別起墳陵. 宜侍先帝之側.

嗚呼! 桑榆欲逝, 寸晷難停, 蓋世氣辭, 千年永訣. 爾宜誠意, 祇聽朕言, 告明王公, 敷陳内外.

Dịch:

DI CHIẾU LÚC LÂM CHUNG [1]

Trẫm nghe: theo cái lẽ vận động của sinh vật thì không giống nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, là lẽ đương nhiên của muôn loài. Thế mà người đời không ai không ham sống, ghét chết. Có người chôn cất linh đình đến hủy hoại cả cơ nghiệp; có người coi trọng việc tang chế đến hao tổn cả tính mệnh, trẫm rất không ưa. Trẫm đã ít đức, không làm được gì cho trăm họ yên vui, đến khi chết lại bắt dân chúng mặc xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, làm nặng thêm cái lỗi của trẫm, thì thiên hạ sẽ bảo trẫm là người như thế nào?

Trẫm xét vì từ lúc tuổi còn nhỏ đã phải đảm đương ngôi lớn, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi, đến nay đã năm mươi sáu năm. Nhờ anh linh của tổ tông và hoàng thiên tin giúp, bốn bể yên lành, biên thùy ít loạn, chết đi được xếp sau tiên đế, thế là may lắm rồi, việc gì còn phải khóc thương.

Trẫm từ khi đi xem xét dân tình gặt hái đến nay, trong mình bỗng thấy không khỏe, bây giờ bệnh càng trầm trọng, sợ không kịp căn dặn đầy đủ, nên phải nói ngay đến việc kế tự ! Thái tử Dương Hoán [2] tuổi đã tròn mười hai, có độ lượng, thông minh, thành thực, trung hậu, ôn hòa, nghiêm kính, có thể theo phép cũ của trẫm, lên ngôi hoàng đế.

Này đứa trẻ thơ ! Con hãy vâng nhận mệnh ta, nối dõi thể thống, giữ gìn cơ nghiệp, làm rộng lớn thêm công đức của tiền nhân, trẫm mong thần dân hết lòng phụ tá.

Hỡi người Bá Ngọc [3]! Ngươi thực có phong độ người quân tử. Ngươi hãy sửa sang giáo mác để dự phòng những việc bất trắc, chớ làm sai mệnh trẫm. Trẫm dù nhắm mắt cũng không ân hận gì.

Việc tang thì sau ba ngày nên bỏ áo trở, thôi khóc thương. Chôn

---

1. Trong *Hoàng Việt văn tuyển,* chép đầu đề là *Lý Nhân Tông di chiếu.*

2. *Dương Hoán* (1117 – 1137)*:* con Sùng Hiền hầu, gọi Lý Nhân Tông bằng bác. Nhân Tông không có con trai, nên lập Dương Hoán làm Thái tử. Sau Dương Hoán được làm vua, tức là Lý Thần Tông (1128 – 1137).

3. *Bá Ngọc:* chưa rõ tiểu sử, chỉ biết khi đó Bá Ngọc làm chức Võ vệ tướng quân.

cất thì nên theo cách kiệm ước của Hán Văn Đế [1], không cần xây lăng tẩm riêng, hãy để trẫm được hầu bên cạnh tiên đế.

Than ôi ! Mặt trời đã xế, tấc bóng không dừng, trăng trối mấy lời, nghìn năm vĩnh quyết !

Các ngươi nên thực lòng kính nghe lời trẫm, tỏ bày với các bậc vương công và bá cáo cho mọi người cùng biết.

Nguyễn Đức Vân *dịch.*

Theo *Hoàng Việt văn tuyển.*

贊覺海禪師

通玄道人

覺海心如海，
通玄道又玄。
神通兼變化，
一佛一神仙。

1. ***Hán Văn Đế:*** con Hán Cao Tổ, vua thứ ba nhà Tây Hán. Lúc chết, ông để lại tờ di chiếu bảo thần dân chỉ chịu tang ba ngày thôi.

Phiên âm:

TÁN GIÁC HẢI THIỀN SƯ, THÔNG HUYỀN ĐẠO NHÂN

Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hữu huyền,
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật, nhất thần tiên.

Theo *Toàn Việt thi lục.*

Dịch nghĩa:

TÁN THIỀN SƯ GIÁC HẢI VÀ ĐẠO NHÂN THÔNG HUYỀN [1]

Giác Hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo lại huyền.
Thần thông và biến hóa,
Một người là Phật, một người là thần tiên.

1. Đầu đề này do Lê Quý Đôn đặt. Theo *Thiền uyển tập anh*, Lý Nhân Tông một hôm cùng Giác Hải và Thông Huyền ngồi chơi trên một tảng đá. Chợt có hai con tắc kè đua nhau kêu inh tai khó chịu, vua Lý Nhân Tông bảo Thông Huyền làm cho tắc kè ngừng kêu. Thông Huyền đọc thần chú, một con tắc kè rơi xuống đất. Ông cười bảo sư Giác Hải: còn con kia phần bác. Giác Hải nhìn một lúc thì con kia cũng rơi xuống đất. Lý Nhân Tông cho là lạ, làm bài thơ trên để khen hai người. Truyện này có thể bịa đặt, nhưng việc coi trọng ngang nhau giữa Phật giáo và Đạo giáo, Thiền tăng và Đạo sĩ là hiện thực lịch sử trong đời Lý.

Dịch thơ:

Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo rất huyền.
Thần thông thêm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.

Phạm Trọng Điềm *dịch*.

*

追贊崇范禪師

崇范居南國,
心空及第歸.
耳長回瑞質,
法法盡離微.

Phiên âm:

TRUY TÁN SÙNG PHẠM THIỀN SƯ

Sùng Phạm cư Nam quốc,
Tâm không cập đệ quy.
Nhĩ trường hồi thụy chất,
Pháp pháp tận ly vi.

Theo *Thiền uyển tập anh*.

Dịch nghĩa:

TRUY TÁN THIỀN SƯ SÙNG PHẠM [1]

Sùng Phạm gốc ở nước Nam,
Tâm hư không, thi đỗ trở về,
Tai dài đưa về chất báu lạ,
Người đã hiểu thế giới hiện tượng đều là "ly vi" [2]

追贊萬行禪師

萬行融三際,
眞符古讖詩.
鄉關名古法,
拄錫鎮王畿.

1. *Sùng Phạm:* (? – 1087): họ Mân. Tương truyền, ông có đôi tai dài chấm vai; ông sang Thiên Trúc học đạo Phật chín năm, về nước được vua nhà Tiền Lê và nhà Lý rất tôn trọng.

2. *Ly vi:* thuật ngữ đạo Phật. "Ly" chỉ bản chất tĩnh tại, trường tồn của "pháp tính" (bản thể vũ trụ), cũng gọi là "niết bàn". "Vi" chỉ thế giới hiện tượng sinh động, vi diệu của "pháp tính" (cũng gọi là "bát nhã"). Ở câu này, tác giả muốn nói: tất cả thế giới hiện tượng đều là những biểu hiện của bản thể vũ trụ.

Phiên âm:

TRUY TÁN VẠN HẠNH THIỀN SƯ

Vạn Hạnh dung tam tế [1],
Chân phù cổ sấm thi.
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ [2].

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

TRUY TÁN THIỀN SƯ VẠN HẠNH

Vạn hạnh hiểu thấu cả ba cõi,
Lời sư quả phù hợp với thơ sấm cổ.
Quê quán là làng Cổ Pháp,
Chống gậy thiếc trấn ở kinh kỳ.

Dịch thơ:

Vạn Hạnh thông ba cõi,
Lời ông nghiệm sấm thi.
Quê hương làng Cổ Pháp,
Chống gậy trấn kinh kỳ.

Nguyễn Đức Vân, Đào Phương Bình *dịch.*

---

1. *Vạn Hạnh:* tức Nguyễn Vạn Hạnh.
Tam tế: ba khoảng, ba cõi (trời, đất, người).
Còn có thuyết hiểu tam tế là: quá khứ, hiện tại, vị lai.
2. *Tích:* tức tích trượng, chỉ chiếc gậy đầu bịt thiếc mà các nhà sư thường dùng. Cả câu ý nói Vạn Hạnh trụ trì ở một ngôi chùa ngay trong kinh thành và nhà sư là trụ cột của quốc gia.

NGUYỄN GIÁC HẢI

Ông quê ở Hải Thanh, thuộc vùng huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay.

Vốn là con nhà chài lưới, ông coi thuyền là nhà, lênh đênh trên sông nước, ngao du khắp đó đây. Năm 25 tuổi, ông bỏ nghề đánh cá đến ở chùa Hà Trạch (?) tu cùng với sư Không Lộ. Cũng như Từ Đạo Hạnh và Không Lộ. Giác Hải tuy là một Thiền sư, ông lại tu luyện theo cả phái Mật Tông và từ lâu trở thành nhân vật của truyền thuyết. Vua Lý Thánh Tông coi ông như bậc thầy.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ.

不覺

不覺女頭白,
報爾作者識.
若問佛境界,
龍門遭點額.

Phiên âm:

BẤT GIÁC [1]

Bất giác nữ đầu bạch,
Báo nhĩ tác giả thức.
Nhược vấn Phật cảnh giới.
Long Môn tao điểm ngạch.

Theo *Lĩnh Nam chích quái.*

Dịch nghĩa:

NÀO BIẾT ĐÂU

Nào biết đâu cô gái có lúc đầu bạc,
Bảo cho người học đạo hiểu.
Nếu cứ hỏi về cõi Phật,
Cũng như cá nhảy ở Long Môn bị chấm trán thôi [2].

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. Theo sách *Thủy kinh chú,* vào tháng ba hằng năm, cá từ các nơi về cửa Long Môn nhảy thi, con nào nhảy qua được cửa thì hóa rồng, không nhảy qua được, bị mang chấm trên trán mà trở về. Do đó, sau này chữ "chấm trán" thường được dùng để chỉ người thi trượt.

花蝶

春來花蝶善知時，
花蝶應須共應期.
花蝶本來皆是幻，
莫須花蝶向心持.

Phiên âm:

HOA ĐIỆP

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn,
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Theo *Lĩnh Nam chích quái.*

Dịch nghĩa:

HOA VÀ BƯỚM

Xuân đến, hoa và bướm khéo biết thời tiết,
Hoa, bướm phải thích ứng với kỳ hạn của chúng.
Hoa với bướm vốn đều là hư ảo,
Chớ nên bận lòng về hoa, bướm.

Dịch thơ:

Xuân sang, hoa, bướm khéo quen thì,
Bướm liệng, hoa cười vẫn đúng kỳ.
Nên biết bướm, hoa đều huyễn ảo,
Thấy hoa, mặc bướm, dễ lòng chi.

Ngô Tất Tố *dịch.*

NGUYỄN TUÂN

(? – ?)

Ông quê ở làng Tháp Bát, quận Mãn Đẩu (?)

Ông là học trò của Thiền sư Quảng Phúc ở chùa Nguyên Hòa, núi Chân Ma. Với đạo hiệu là Giới Không, ông đã lần lượt tu ở núi Lịch Sơn, Thánh Chủ ở huyện Nam Sách, thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay. Cuối cùng, theo lời mời của vua Lý Nhân Tông, ông đến tu ở Kinh đô và mất tại đây.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ.

生死

我有一事奇特,
非青黃赤白黑.
天下在家出家,
親生惡死為賊.
不知生死異路,
生死衹是失得.
若言生死異途,
賺卻釋迦彌勒.
若知生死死生,

方會老僧處匿.
汝等後學門人,
莫認盤星軌則.

Phiên âm:

SINH TỬ [1]

Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh, hoàng, xích, bạch, hắc.
Thiên hạ tại gia, xuất gia,
Thân sinh ố tử vi tặc.
Bất tri sinh tử dị lộ,
Sinh tử chỉ thị thất đắc.
Nhược ngôn sinh tử dị đồ,
Trảm khước Thích Ca, Di Lặc.
Nhược tri sinh tử tử sinh,
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân.
Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc.

Theo *Thiền tuyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

SỐNG CHẾT

Ta có một việc rất lạ lùng.
Không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
Trong thiên hạ kẻ tại gia cũng như kẻ xuất gia,
Ham sống sợ chết, ý muốn ấy là giặc đó.

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập 1.

Không biết rằng nếu sống chết có vẻ là hai đường khác nhau.

Thì đó cũng chỉ là sự mất sự được mà thôi.
Nếu nói sống chết là hai đường khác nhau,
Ấy là lừa dối cả Thích Ca và Di Lặc [1]
Nếu biết được sống là chết mà chết cũng là sống,
Thì mới lĩnh hội được cái ý sâu kín của ta.
Các ngươi, những học trò theo học ta,
Đừng cho quỹ tắc của bóng sao trong mâm là thật [2].

Dịch thơ:

Ta có một việc này rất lạ,
Chẳng phải xanh, vàng, đen, trắng, đỏ.
Thiên hạ tại gia và xuất gia,
"Tham sinh ố tử" là giặc đó !
Biết đâu sinh tử tuy hai đường,
Nhưng cũng chỉ là sự "mất", "có".
Nếu bảo sinh tử thực khác nhau,
Là lừa Di Lặc và Phật tổ.
Muốn hiểu ý ta, chỗ kín sâu,
Phải rõ: tử sinh là sinh tử.
Đệ tử, các ngươi, người học sau,
Chớ nhận lầm bóng sao, quỹ độ.

Băng Thanh *dịch*

1. *Thích Ca, Di Lặc:* theo quan niệm nhà Phật thì mỗi thời đại có một vị Phật hiện ra để cứu thế. Quá khứ có A Di Đà (Amita), hiện tại có Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni), hiện thân của Amita. Và trong tương lai sẽ có Di Lặc (Métraya), hóa thân của Sakyamuni.

2. Đời xưa thường đặt mâm nước giữa sân để xem nhật thực, nguyệt thực. Câu này ý nói sự vật đều là hư ảo như ánh sao ở trong mâm nước ấy, không nên cho đó là thật.

HOÀNG VIÊN NGỌC
(1072 – 1136)

Ông quê ở Như Nguyệt thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Ông tu ở chùa Đại An, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ.

聞鍾

六識常昏終夜苦,
無明被覆久迷慵.
晝夜聞鍾開覺悟,
懶神淨刹得神通.

Phiên âm:

VĂN CHUNG [1]

Lục thức [2] thường hôn chung dạ khổ,
Vô minh [3] bị phú cửu mê dung.
Trú dạ văn chung khai giác ngộ,
Lãn thần tịnh sát đắc thần thông.

Theo *Thiền uyển tập anh*.

---

1. Đầu đề do Ngô Tất Tố đặt.

2. *Lục thức*: chữ nhà Phật, chỉ sáu cảm giác do sáu *Căn* sinh ra: thấy ở mắt, nghe ở tai, ngửi ở mũi, nếm ở lưỡi, hiểu biết ở ý thức và cảm xúc ở thân thể.

3. *Vô minh*: chữ nhà Phật, dùng để chỉ cái tâm mờ tối.

Dịch nghĩa:

NGHE TIẾNG CHUÔNG

Lục thức thường mờ tối, suốt đêm khổ sở,
Vì vô minh che lấp, lâu ngày làm mê lầm, lười biếng.
Sớm, tối nghe tiếng chuông bừng giác ngộ,
Thần lười giũ sạch, tinh thần thông suốt.

Dịch thơ:

Sáu căn ám ảnh khổ đêm dài,
Tăm tối sinh ra biếng nhác hoài.
Hôm sớm nghe chuông hồn thức tỉnh,
Thần thông được gặp, hết thần lười.

Ngô Tất Tố *dịch.*

DĨNH ĐẠT

(? - ?)

Quê quán và năm sinh năm mất của ông hiện nay chưa rõ. Ông sống vào khoảng cuối thế kỷ XII.

Ông là tác giả hai bài văn: *Viên Quang tự chung minh tịnh tự* và *Viên Quang tự bi minh tịnh tự*, hiện còn bài thứ hai dưới đây:

圓光寺碑銘幷序

維天符睿武三年, 覺海大法師刻碑一面

聞夫, 法山峭絶, 非慧力難可陟其端; 教海汪洋, 假慈航方可臻彼岸. 故大雄氏賴見迦羅. 闡揚大法而百具莊嚴; 弘濟迷途而萬行董習. 鐘心田之蕪穢; 拂情靄之氤氳. 設六度之津梁; 極群生於塗炭. 無想不識. 悉齒錄而不忘; 蠕動肖翹, 盡提撕而靡替. 及乎雙林晦影, 示入泥洹; 四衆傾心, 同聞囑嘿. 於是或京師而緬思梵福, 紺宇

星分; 或州縣而擬報洪恩, 靈祠棋布.

今圓光寺者, 即李英宗之所創, 而覺海法師之栖遲也.

師誕從於仁里; 志殊絶於醜夷. 譬蓮花拔於淤泥, 飛香滿檻; 類松生於澗底, 擢翠凌虛. 隨機化物之功, 敻超千古; 損己賴他之道, 迥出六塵. 心花灼灼四時榮; 禪月亭亭千里照. 實法門之樞鑰; 適天文之星象也. 是以降芝憧於丹漢; 振虎錫於幽垌. 雲出岫而輕風易飛; 鶴衝天纖埃難染. 孤征上國; 獨步丹庭. 見之者如蟻附膻; 聞之者如魚得水. 決曹溪之一派; 流神甸之八荒. 雖梁武之志公, 漢明之竺法, 無以加也.

人既化矣, 師既耄矣. 乃策杖而歸本鄉; 乍浮杯而還故里. 瞻龍興之勝地; 斷羊血之穢鄉. 前襟南畝而萬頃雲布地; 後帶東流而千重碧浪連天. 左控海清之離宮, 春省耕而秋省斂; 右引隆橋之古寺, 朝聞梵而暮聞鐘. 惟上念茲; 伊師樂此. 於紹明初

年, 敕有司速經營始. 於是匠工雲集材石山儲. 斧斤撲斲而化出天宮; 金碧輝華而儼成寶殿. 中座則彌陀教主, 白毫相紺目交光; 傍圖則住世上人, 槁質與旁眉具體. 超凡聖象列侍衛而聞經; 多力善神對揮戈而護法. 扁曰: 圓光寺者表吾師覺道之圓滿妙體光大也更有崇樓特立其界內, 鯨音屢吼於曉昏; 鈴閣突起於坤維雁塔相望於指顧. 廚室縱橫架其后, 安六代之祖師; 正門嚴淨聳其前, 開十里之長徑. 朝雲生於樑棟; 暮霞映於栱櫨. 濱涵夜月誤沉珪; 露泣曉花迷濯錦. 一場爽塏; 四顧蕭森. 神宗之省方也. 偶瞻顧其禪林, 整乘輿而親幸. 英宗之觀民也. 既欽崇其淨剎; 嚴武衛以登臨.

今王仁似堯天; 孝參舜日. 感二聖游觀之地; 眷一人勝賞之情. 去行殿而即蘭宮, 龍舟躍浪; 展駕儀而行金地, 寶騠馳煙從以寵后貴妃, 盡天人而在御; 翼以武夫良

士, 皆神將之護持, 銀炬爍鶴焰蘭膏. 明通三際; 金爐熱龍腦沉水, 香徹九天.

師之曾孫李祥挺, 初懷貞敏, 入侍禁宸. 愼言行之樞機, 固寢興於夙夜. 但有蜜含其忠赤; 曾微爽晦於毫釐. 是故寵眷殊倫, 禮褒異類. 分一品之爵; 授六尚之名. 聲華已冠於昌時; 榮顯足垂於後世. 見其鍾樓既立; 碑舍未圓. 無以紀其勝因, 傳其盛事既落成其方室, 唯塗丹臒之新鮮; 更礱錯其貞砥宜勒英詞之潤色. 而穎達學徒憤悱, 性本顓愚. 慚無篤說之能. 謾有祖述之意. 搦管面墻強爲銘曰:

至哉能仁,
初轉法輪.
六度萬行,
四智三身.
宣揚福惠,
賴益天人.
三草霑雨,

二水逢春.
遷儀越世,
晦跡歸眞.
金口遺嘿,
國王大臣.
覺海大士,
唯任李氏;
辭親出家,
證眞悟理.
駕彼隆象,
謁於天子.
神宗欽惟,
英宗仰止.
敕賜宗族,
閒居鄉里.
人盡驚訝,
世無倫擬.
乃瞻勝方,
先開覺場.

洞達軒檻,
穹窿殿堂.
彌陀中座,
祖師後張.
光華錯落,
金碧輝煌.
綿歷世代,
累隔星霜.
徼福傾側,
境界荒涼.
韙哉李氏,
六尚之任.
富而無驕,
盛乃非匹.
雖謂事君,
抑亦重佛.
增華紺宇,
葺與淨室.
莊嚴寶所,

準擬兜率.
福海長盈,
慶源靡竭.

Dịch:

VĂN BIA CHÙA VIÊN QUANG [1]

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3.
Giác Hải Đại sư khắc bia ở một mặt.

Mảng nghe:

Núi pháp chon von, ngoài sức tuệ, không lên đỉnh ấy; bể Thiền bát ngát, nhờ thuyền từ, mới tới bờ kia. Cho nên, họ Đại Hùng hiện thân ở đất Già La: mở mang phép lớn mà trăm tướng trang nghiêm; rộng cứu đường mê mà muôn tình hun đúc. Gom nhơ bẩn của tâm, quét mịt mờ của tính. Đặt bến cầu cho lục độ; gỡ lầm than cho chúng sinh. Cây cỏ vô tri, chép ghi chẳng sót; sâu trùng nhỏ mọn, nhắc bảo nào quên. Tới khi, rừng Song lâm [2] khuất bóng, cõi tịch diệt trở về; tăng chúng [3] nghiêng lòng, nghe lời dặn bảo. Thế là, chốn kinh sư nhớ ghi phúc Phật, lập đền son rải rác tựa sao đêm. Nơi châu huyện mong trả ơn sâu, xây điện báu dọc ngang như cờ thế.

Chùa Viên Quang này, là chùa Lý Anh Tông sáng lập; là nơi sư Giác Hải trụ trì. Sư ra đời nơi thôn xóm nhân từ; chỉ khác kẻ man di

---

1. Chùa Viên Quang được xây dựng ở bên bờ nam của một nhánh sông Hồng thuộc hương Giao Thủy, huyện Giao Thủy, lộ Thiên Trường (huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay). Khởi công từ năm Tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ ba (1121) đến năm Nhâm Dần (1122) thì hoàn thành. Tên chùa là Diên Phúc, chùa do Thiền sư Giác Hải sáng lập. Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5 (1167), vua Lý Anh Tông (1137 – 1175) xuống chiếu trùng tu lần thứ ba, và đổi tên chùa là chùa Viên Quang.

2. *Song lâm*: tức rừng Sa La Song Thụ, nơi Phật tịch diệt. Xem thêm chú thích bài *Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh* của Pháp Bảo.

3. *Tăng chúng*: dịch thoát ý chữ "tứ chúng" là tăng ni, thiện nam và tín nữ.

nhơ nhuốc. Như hoa sen vượt trên bùn đọng, hương tỏa hiên lam; như gốc tùng mọc dưới đáy khe, sắc vờn trời biếc. Công "tùy cơ hóa vật" vượt hẳn nghìn xưa; đạo "tổng kỷ lợi nhân" dứt xa sáu bụi. Hoa tâm rực rỡ bốn mùa tươi; trăng Phật chơi vơi nghìn dặm tỏ. Đúng là: then khóa cửa Thiền; ánh sao đêm tối. Cho nên: cắm cờ phướn nơi sông Hán thắm tươi; rung gậy thiếc chốn suối ngàn u tịch. Mây ra khỏi động, gió nhẹ dễ bay, hạc vút từng không, bụi trần khôn nhuốm. Riêng sang thượng quốc; thân tới thềm son. Kẻ được gặp như kiến nọ bậu tanh; người nghe tiếng như cá kia gặp nước. Khơi một mạch Tào Khê; tỏa tám phương thần điện [1]. Dù Chí Công [2] thời Lương Vũ [3], hay Trúc Pháp [4] thuở Hán Minh [5], cũng không hơn được.

Người người đã hóa độ; Thiền sư đã già nua. Sư bèn: chống gậy lại làng xưa; xuôi thuyền về quê cũ. Xem đất đẹp đầu rồng; cách xóm tanh máu thú. Phía trước mẫu nam, muôn khoảnh mây vàng giãi đất; phía sau sông lớn, nghìn trùng sóng biếc liền trời. Bên tả hành cung đất Hải [6], cấy cày đều xem xét xuân thu; bên hữu chùa cổ Long Kiều [7]; chuông kệ thảy lắng nghe sớm tối. Vua riêng nghĩ tới nơi này; sư cùng ưa vui chốn ấy. Cho nên đầu năm Thiệu Minh, nhà vua ra sắc chỉ cho quan Hữu tư bắt đầu sang sửa. Thế là thợ thuyền họp lại như mây; gỗ đá chất cao như núi. Búa rìu đẽo gọt, xuất hiện cung trời; vàng tía điểm tô, trở thành điện báu. Tòa giữa Di Đà Giáo chủ, mắt xanh mày trắng long lanh; phía trên Trú Thế Thượng nhân [8], mi đậm thân gầy lồ lộ. Siêu phàm thánh chúng, sắp hàng thị vệ nghe kinh: giàu sức thiên thần, đối diện vung qua hộ pháp. Biển đề "Chùa Viên Quang" biểu thị Thiền sư là bậc đạo Bồ đề đã viên mãn, tâm chân như đã sáng ngời vậy.

---

1. *Thần điện*: vùng đất xung quanh kinh đô.

2. *Chí Công*: tức Phạm Chí Công, cao tăng thời Lương Vũ Đế (Trung Quốc).

3. *Lương Vũ*: tức Vũ Đế nhà Lương (502 - 550).

4. *Trúc Pháp*: tức Trúc Pháp Lan. Xem thêm chú thích *Bài bia ký chùa Báo Ân núi An Hoạch* của Chu Văn Thường.

5. *Hán Minh*: tức Minh Đế nhà Hán (Trung Quốc, 58 - 76).

6. *Hải*: tức Hải Thanh (thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay). Ở đấy, xưa có hành cung của vua Lý.

7. *Chùa Long Kiều*: ở địa hạt Xuân Trường (huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay).

8. *Trú Thế Thượng nhân*: bậc thượng nhân ở cõi đời. Ở đây chỉ Bồ đề Đạt Ma, vị Thiền sư Ấn Độ sống vào khoảng thế kỷ VI, là thủy tổ của Thiền Tông ở Trung Quốc.

Lại có lầu cao riêng dựng nơi đây, sớm tối tiếng kinh ngân vọng; gác chuông nổi lên phía bắc, tác gang tháp nhạn vời trông. Nhà chạy ngang dọc phía sau, nhờ phụng Huệ Năng Sư tổ [1]; công chính trang nghiêm phía trước, mở thông mười dặm đường dài. Mây sớm vấn vương bên cột; ráng chiều lấp lánh ngoài hiên. Trăng in đáy nước ngỡ châu chìm; hoa đọng sương mai ngờ gấm ướt. Một khu cao ráo; bốn phía sâm nghiêm. Là nơi Thần Tông tuần du phượng trấn, tình cờ để mắt Thiền lâm, chỉnh đốn ngựa xe chiêm bái; là chốn Anh Tông quan sát dân phong, từng đã tôn sùng cảnh Phật, nghiêm trang quân sĩ tới thăm.

Hoàng thượng đương triều là bậc: nhân sánh Đường Nghiêu; hiếu ngang Ngu Thuấn. Cảm nơi hai Thánh [2] quan du; mến dạ một người [3] thắng thưởng. Dời hành điện đến lan cung, thuyền rồng lướt sóng; bày trượng nghi thăm đất thánh, ngựa báu ruổi mây. Đi theo có sủng hậu, quý phi, hết thảy người trời chầu chực; hộ vệ có vũ quan, lương tướng, đều là thần tướng hộ trì. Nến bạch hồng bấc hạc dầu lan, sáng thông ba cõi; lò vàng rực long não, trầm thủy [4], hương ngát chín trời.

Lý Tường Đình [5] cháu bốn đời của Thiền sư, thuở nhỏ thông minh, vào chầu cấm nội. Cặn kẽ nói năng then chốt; giữ gìn thức ngủ sớm hôm. Ngầm mang một tấm lòng thành; không chút tơ hào sai trái. Cho nên được vua: yêu mến hơn người; ban khen khác chúng. Lục thượng [6] trao danh; nhất phẩm ban tước. Danh tiếng đã bao trùm thời thịnh; vinh hoa còn lưu lại đời sau. Thấy lầu chương đã dựng; nhà bia chưa xây. Lấy gì ghi lại thắng nhân; lưu truyền việc thịnh. Sau đó nhà bia đã dựng, riêng tô nét vẽ son tươi; đá cứng lại mài, nên khắc lời văn chải chuốt. Nhưng Dĩnh Đạt tôi, học hành lẩn thẩn, bản tính ngu hèn. Thẹn nỗi không tài truyền đạt; nhưng riêng có ý họa theo. Thẹn thùng cầm bút, gắng gượng viết minh:

---

1. *Huệ Năng Sư tổ*: Huệ Năng là tổ thứ sáu dòng Thiền Tông Trung Quốc, nếu kể từ Bồ đề Đạt Ma.

2. *Hai Thánh*: hai vua Lý Thần Tông (1127 – 1137) và Lý Anh Tông (1136 – 1175).

3. *Một người*: ở đây chỉ Giác Hải.

4. *Long não, trầm thủy*: tên hai loại hương liệu quý.

5. *Lý Tường Đình*: chưa rõ tiểu sử.

6. *Lục thượng*: sáu chức quan hầu trong nội điện: thượng thực, thượng dược, thượng liễn, thượng thừa, thượng y và thượng xá.

Lớn thay đức Phật,
Xưa chuyển pháp luân.
Sáu độ muôn hạnh,
Bốn trí [1] ba thân [2]
Mở mang phúc huệ,
Lợi ích thiên nhân.
Ba có [3] nhuần thấm,
Hai cây [4] gặp xuân.
Cải dung khác tục,
Dấu tích về chân.
Lời vàng dặn báo,
Quốc vương, đại thần.
Giác Hải đại sĩ,
Người cháu họ Lý.
Xuất gia tu hành,
Chứng ngộ chân lý
Mang hình ảnh kia,
Ra mắt thiên tử.
Thần Tông tôn sùng,
Anh Tông hâm mộ
Sắc ban họ hàng,
Thảnh thơi làng cũ.
Mọi người nể nang,
Đời khôn ai đọ.
Bèn tìm cảnh đẹp,
Mở mang Phật trường.
Hiên song thoáng đãng,

---

1. *Bốn trí*: bốn điều biết, bốn sức mạnh trí tuệ của Phật Như Lai. Đó là: đại viên kính trí, tức sức nhìn thấy tất cả như tấm gương soi tỏ khắp; bình đẳng tính trí, tức cách nhìn mọi chúng sinh bình đẳng với nhau về Phật tính, diệu quan sát trí, tức sức xem xét thấu đáo mọi sự vật; thành sở tác trí, tức là biết dắt dẫn chúng sinh tới chỗ thành đạt được ý nguyện.

2. *Ba thân*: về ba thân, kinh sách đạo Phật có nhiều cách giải thích khác nhau. Ở đây chỉ nêu một cách giải thích quen thuộc nhất. Ba thân là: pháp thân (bản chất của con người), báo thân (tức trí tuệ), hóa thân (tức sự biến hóa, sự ứng dụng, hành trạng).

3. *Ba có*: có lẽ tượng trưng cho đại thừa, trung thừa, tiểu thừa (thừa là xe chở, chỉ giáo lý đạo Phật với ngụ ý giáo lý có thể đưa chúng sinh tới quả phúc). Nghĩa này hãy tồn nghi.

4. *Hai cây*: chưa rõ nghĩa.

Điện đài thênh thang.
Di Đà tòa giữa,
Sư Tổ hậu đường.
Đó đây sáng sủa,
Vàng son huy hoàng
Trải bao năm tháng.
Cách mấy tinh sương.
Lòng người nghiêng ngửa,
Cảnh giới hoang lương.
Họ Lý lớn thay !
Tước ban đệ nhất.
Giàu mà không kiêu,
Thịnh ai sánh kịp.
Tuy rằng thờ vua,
Nhưng cũng trọng Phật.
Tu sửa chùa son.
Lợp lại tịnh thất.
Tòa báu trang nghiêm.
Sánh ngang Đâu Suất.
Bể phúc tràn đầy,
Nguồn ân dào dạt.

Nhàn Vân Đình
Đỗ Văn Hỷ *dịch*.

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I,
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

NGUYỄN KHÁNH HỶ
(1067 - 1142)

Ông quê ở Cổ Giao, quận Long Biên (nay là xã Cổ Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội), theo học Thiền sư Bản Tịch ở chùa Chúc Thánh. Ông là người được vua Lý Thần Tông (1128 – 1137) rất trọng đãi, phong làm Tăng lục, rồi lại thăng lên Tăng thống.

Ông có cuốn *Ngộ đạo ca thi tập*, nay đã mất, hiện chỉ còn một bài kệ:

答法融

勞生休問色兼空,
學道無過訪祖宗.
天外覓心難定體,
人間植桂豈成叢.
乾坤盡是毛頭上,
日月包含芥子中.
大用現前拳在手,
誰知凡聖與西東.

Phiên âm:

ĐÁP PHÁP DUNG [1]

Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không,
Học đạo vô qua phỏng tổ tông.
Thiên ngoại mịch tâm nan định thể,
Nhân gian thực quế khởi thành tùng?
Kiền khôn tận thị mao đầu thượng [2],
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung [3].
Đại dụng hiện tiền, quyền tại thủ,
Thùy tri phàm thánh dữ Tây Đông?

Theo *Toàn Việt thi lục.*

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI SƯ PHÁP DUNG

Đừng hỏi "sắc" với "không" cho mệt đời,
Học đạo chẳng khỏi phải hỏi tới gốc nguồn.
Tìm cái "tâm" ở ngoài trời thì khó định được "thể" của nó,
Trồng quế ở nhân gian sao thành khóm được?
Trời đất tất thảy là ở trên đầu sợi lông,
Mặt trời, mặt trăng chứa đựng trong hạt cải.
Cái "dụng" lớn hiện ra trước mắt, như nắm tay ở trên tay.
Ai biết phàm, thánh với Đông, Tây.

---

1. Đầu đề do Ngô Tất Tố đặt.

2. Chưa rõ gốc tích điển này. Ngụ ý vạn vật là nhất thể. Trời đất dầu bao la đến đâu, vạn vật dầu có vẻ phức tạp đến đâu, nhưng cũng chỉ là thuộc một bản thể. Cho nên suy bản thể ở đầu một sợi lông cũng có thể thấy được bản thể của vũ trụ. Câu dưới cũng ngụ ý này.

3. Trong kinh *Duy ma* có câu: trong hạt cải chứa đựng cả quả núi Tu Di.

NGUYỄN NGUYÊN ỨC
(1080 – 1151)

Ông quê ở Cổ Hiền (có lẽ thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay), sau dời nhà đến ở phường Thái Bạch trong thành Thăng Long. Ông là con Thiền sư Bảo Giác, giữ chức Tả hữu giai tăng lục đời Lý Nhân Tông. Ông xuất gia từ sớm, lấy pháp hiệu là Viên Thông. Ông đã đỗ đầu trong nhiều khoa thi của triều đình như khoa Tam giáo năm Hội Phong thứ 6 (1097), khoa Thiên hạ toàn tài năm Long Phù thứ 8 (1108) và đã được phong từ chức Đại văn đến chức Tả hữu giai tăng thống, nội cung phụng, tri giáo môn công sự, truyền giảng tam tạng văn chương ứng chế, hộ quốc sư. Ông từng trình bày với vua Lý Thần Tông (1128 – 1137) về lẽ hưng vong trị loạn của xã tắc.

Tác phẩm của ông gồm có:

– *Diên Thọ tự bi ký*.

– *Chư Phật tích duyên sự* (hơn 30 chương).

– *Hồng chung văn bi ký*,

– *Tăng già tạp lục* (hơn 50 chương)

– *Thơ và phú* (hơn 1000 bài).

Tiếc rằng những tác phẩm này hiện nay không còn. Chỉ còn lại một đoạn ghi lời ông trình bày với vua Lý Nhân Tông chép trong *Thiền uyển tập anh*.

天下興亡治亂之原論

天下猶器也, 置諸安則安, 置諸危則危, 顧在人主所行何如耳. 好生之得合于民心, 故民愛之如父母, 仰之如日月. 是置天下得之安者也.

治亂在庶官, 得人則治, 失人則亂. 臣歷觀前世帝王未嘗不以用君子而興, 不以用小人而亡者也. 原其致此非一朝一夕之故; 所由來者漸矣. 天地不能賴爲寒暑, 必漸於春秋, 人君不能賴爲興亡, 必漸於善惡.

古之聖王知其若此, 故則天不息其德以修己, 法地王息其德以安人. 修己者, 愼於中也栗然如履薄冰; 安人者. 敬其下也. 懍乎若馭朽索. 若是罔不興, 反是罔不亡. 其興亡之漸在於此也.

BÀN VỀ NGUỒN GỐC HƯNG VONG TRỊ LOẠN CỦA THIÊN HẠ [1]

Thiên hạ cũng giống như đồ dùng, đặt chỗ yên thì được yên, đặt chỗ nguy ắt gặp nguy; cốt yếu là hành vi của bậc nhân chủ như thế nào mà thôi. Nếu đức hiếu sinh hợp với lòng dân thì dân yêu như cha mẹ, ngửa trông như mặt trời mặt trăng: đó là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy !

Nước trị hay loạn cốt ở trăm quan; được người thì nước trị, mất người thì nước loạn. Thần trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa từng có ai không dùng quân tử mà hưng được nghiệp, không dùng tiểu nhân mà bị tiêu vong. Tuy nhiên, nguồn gốc dẫn đến những sự hưng vong đó không phải là cái có một chiều một sớm. Chúng xuất hiện dần dần. Ví như trời đất, không thể nóng hay rét bất thần được, mà phải biến chuyển dần dần qua mùa xuân, mùa thu. Vua chúa cũng không thể bất thần hưng hay vong được mà phải dần dần, do làm thiện hay gây ác.

Các bậc thánh vương đời trước đều biết như thế nên đều bắt chước trời, không ngừng trau đức để sửa mình; bắt chước đất, không ngừng trau đức để yên dân. Sửa mình thì cẩn thận ở trong lòng, run sợ như giẫm trên băng mỏng. Yên dân thì yêu mến người dưới, hãi hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương sờn. Làm đúng thế thì không thể không hưng, làm trái thế thì không thể không vong. Quá trình dần dà của sự hưng vong là ở chỗ đó.

Huệ Chi *dịch*.

Theo *Thiền uyển tập anh*.

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I. Nguyễn Nguyên Ức trình bày bài trên với vua Lý Thần Tông vào năm Thuận Thiên thứ 3 (1130) tại điện Sùng Khai

PHAN TRƯỜNG NGUYÊN
(1110 - 1165)

Ông quê ở Trường Nguyên, huyện Tiên Du (thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Chưa rõ tên thực của ông là gì, vì vậy người đời sau dùng ngay tên làng quê để gọi. Ông theo học sư Đạo Huệ, lần lượt tu ở núi Từ Sơn, rồi ở chùa Sóc Thiên Vương, núi Vệ Linh, quận Bình Lỗ, thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội ngày nay.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ.

歸青嶂

猿猴抱子歸青嶂,
自古聖賢沒可量.
春來鶯囀百花深,
秋至菊開沒模樣.

Phiên âm:

QUY THANH CHƯỚNG [1]

Viên hầu bão tử quy thanh chướng,
Tự cổ thánh hiền một khả lượng.
Xuân lai oanh chuyển bách hoa tham,
Thu chí cúc khai một mô dạng [2].

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

VỀ NÚI XANH

Như loài vượn khỉ ôm con vào núi xanh,
Lòng thánh hiền xưa nay khó lường.
Mùa xuân tới, tiếng oanh ca, trăm loài hoa đua sắc,
Khi thu về, cúc nở, thì các loài hoa đã hết.

Dịch thơ:

Thánh triết xưa nay khó biết tình,
Khác nào khỉ vượn tếch non xanh.
Xuân về, oanh hót, trăm hoa nở,
Thu đến khoe tươi, cúc một mình !

V.T *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I. Theo sách *Thiền uyển tập anh*, tác giả làm bài thơ này để tỏ chí mình muốn ở ẩn, không chịu vào triều theo lời mời của vua Lý Anh Tông.

2. Hoa cúc xưa được coi là thanh cao, và chịu được khí lạnh mùa thu. Tác giả tự ví với hoa cúc để tỏ chí thanh cao, không bị lợi danh ràng buộc.

KIỀU PHÙ
(? - ?)

Ông quê ở Trung Thụy (?), chưa rõ năm sinh năm mất. Ông đã làm quan đến chức Hậu xá nhân đời vua Lý Anh Tông (1137 - 1175). Năm ba mươi tuổi, ông bỏ quan đi tu, pháp hiệu là Bảo Giám. Ông tu ở chùa Bảo Phúc, làng Đa Vân, quận Mỹ Lăng (thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay).

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ dưới đây, thể hiện một quan niệm của Thiền tông về lẽ chính giác, nhưng về khách quan lại khẳng định khả năng của trí tuệ con người.

感懷

I

得成正覺罕憑修,
祇為牢籠智慧優.
認得摩尼玄妙理,
正如天上顯金烏.

II

智者猶如月照天,
光含塵刹照無偏.
若人要識無分別,
嶺上扶疏鎖暮煙.

Phiên âm:

CẢM HOÀI [1]

I

Đắc thành chính giác hãn bằng tu,
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma ni huyền diệu lý,
Chính như thiên thượng hiển kim ô.

II

Trí giả do như nguyệt chiếu thiên,
Quang hàm trần sát chiếu vô thiên.
Nhược nhân yếu thức vô phân biệt,
Lĩnh thượng phù sơ tảo mộ yên.

Theo *Toàn Việt thi lục*.

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI

I

Thành được chính giác, ít khi dựa vào tu hành,
Vì tu hành chỉ là giam cầm cái ưu việt của trí tuệ.
Chỉ cần nhìn thấy đạo lý huyền diệu của hòn ngọc ma ni,
Đúng như mặt trời rực rỡ trên không.

II

Trí tuệ như trăng soi giữa trời,
Ánh sáng bao phủ trần gian, soi rọi không lệch bên nào.
Nếu người ta muốn nhận thức nó thì chớ nên phân biệt,
Vì nó cũng chính là cây cỏ sum suê trên ngọn núi phủ khói chiều.

---

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

Dịch thơ:

I

Mấy ai thành Phật ở tu hành?
Chỉ trói cùm thêm trí óc mình.
Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng,
Là vầng dương hiện giữa trời xanh.

Nguyễn Đổng Chi *dịch.*

II

Trí tuệ như trăng chiếu khắp trời,
Sáng trùm trần thế, chẳng riêng ai,
Vì người hiểu lẽ không phân biệt,
Núi phủ mây chiều cây cỏ tươi.

Đào Phương Bình *dịch.*

BẢO GIÁC
(? - 1173)

Đến nay vẫn chưa rõ quê quán và thân thế cụ thể của ông. Chỉ biết ông là một Thiền sư sống vào khoảng giữa thế kỷ XII.

Tác phẩm của ông còn lại một bài kệ đọc cho Thiền sư Tịnh Giới nghe trước khi mất:

歸寂

萬法歸空無所依,
歸寂眞如目前機.
達悟心圓無所指,
水水心月泯心儀.

Phiên âm:

QUY TỊCH [1]

Vạn pháp quy không vô sở y,
Quy tịch chân như mục tiền ky (cơ).
Đạt ngộ tâm viên vô sở chỉ,
Thủy thủy tâm nguyện dẫn tâm nghi.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập 1.

Dịch nghĩa:

TRỞ VỀ VẮNG LẶNG

Muôn hiện tượng trở về với không, không xứ sở nương tựa,
Trở về vắng lặng thì chân như là cơ trước mắt.
Cái tâm đạt ngộ đã tròn đầy, không thể chỉ ra được,
Cái tâm như ánh trăng nước chính là để gạt bỏ cái tâm.

Dịch thơ:

Muôn pháp về không, nương tựa đâu?
Về không, chân tính xếp lên đầu.
Cái tâm đạt ngộ khôn nơi chỉ,
Như bóng trăng in đáy nước sâu.

Đỗ Văn Hỷ *dịch.*

ÂU ĐẠO HUỆ
(? - 1173)

Ông quê ở Chân Hộ, đất Như Nguyệt (có lẽ thuộc vùng Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay), là một Thiền sư nổi tiếng đời Lý. Ông trụ trì ở chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du (thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Năm Đại Định thứ 20 (1159), vua Lý Anh Tông sai sứ mời ông vào kinh thăm bệnh cho công chúa Thụy Minh. Ông nhân dịp này ở lại chùa Báo Thiên – chùa này đã bị phá, ở vào địa điểm Nhà Thờ Lớn, Hà Nội ngày nay – và mở trường dạy học ở đây, học trò có đến hơn nghìn người.

Tác phẩm của ông còn lại một bài kệ:

無題

I

地水火風識,
原來一切空.
如雲還聚散,
佛日照無窮.

II

色身與妙體,
不合不分離.
若人要甄别,
爐中花一枝.

VÔ ĐỀ

Phiên âm:

I

Địa, thủy, hỏa, phong, thức [1]
Nguyên lai nhất thiết không.
Như vân hoàn tụ tán,
Phật nhật chiếu vô cùng.

II

Sắc thân dữ diệu thể,
Bất hợp bất phân ly.
Nhược nhân yếu phân biệt,
Lô trung hoa nhất chi.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ

I

Đất, nước, lửa, gió và thức,
Tất cả vốn là không.
Như mây tụ rồi tan,
Mặt trời nhà Phật chiếu sáng vô cùng.

II

Cái thân sắc tướng và cái thể vi diệu,
Không hợp cũng không chia tách.
Nếu người nào muốn phân biệt ra,
Khác nào cành hoa trong lò lửa.

---

1. Theo quan điểm của đạo Phật, thì năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và thức hợp thành thân thể con người ta.

NGUYỄN NGUYỆN HỌC
(? - 1174)

Ông quê ở Phù Cầm (có lẽ là làng Phù Cầm, tục gọi là làng Gầm, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay), tu tại chùa Quảng Báo, làng Chân Hộ, thuộc đất Như Nguyệt (thuộc đất Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Ông theo học sư Viên Trí, sau đó lại về tu ở núi Vệ Linh, thuộc huyện Sóc Sơn (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Ông được vua Lý Anh Tông (1138 – 1175) trọng dụng, cho tự do ra vào trong cung cấm.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài kệ viết theo thể thơ.

靈光

了悟身心開慧眼,
變化靈通現寶相.
行住坐臥獨卓然,
應現化身不可量.
雖然充塞遍虛空,
觀來不見如有相.
世間無物可比況,
長現靈光明朗朗.
常時演說不思議,
無得一言以為當.

Phiên âm:

LINH QUANG [1]

Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhỡn,
Biến hóa linh thông hiện thực tướng.
Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên,
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
Tuy nhiên sung tắc biến hư không,
Quan lai bất kiến như hữu tướng.
Thế gian vô vật khả tỉ huống,
Trường hiện linh quang minh lãng lãng.
Thường thời diễn thuyết bất tư nghị,
Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

ÁNH LINH QUANG

Hiểu thấu được thân tâm thì bừng mở con mắt tuệ,
Biến hóa linh thông làm cho thực tướng hiện ra.
Đi, đứng, nằm, ngồi riêng mình cao vọi,
Hóa thân ứng hiện không thể nào lường được.
Tuy rằng đầy khắp cả hư không,
Nhưng xem ra hình như không có sắc tướng gì cả.
Không có vật nào trong thế gian có thể so sánh được,
Ánh linh quang hiển hiện không cùng và chiếu sáng vằng vặc.
Đôi khi thuyết pháp nhưng không thể suy lường được,
Không biết dùng một lời nào để diễn đạt cho thỏa đáng.

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

道無影像

道無影像，
觸目非遙。
自反推求，
莫求他得。
縱饒求得，
得即不真。
設使得真，
真是何物。

Phiên âm:

ĐẠO VÔ ẢNH TƯỢNG [1]

Đạo vô ảnh tượng,
Xúc mục phi dao.
Tự phản suy cầu,
Mạc cầu tha đắc,
Tiếng nhiêu cầu đắc,
Đắc tức bất chân.
Thiết sử đắc chân,
Chân thị hà vật?

Theo *Thiền uyển tập anh.*

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.

Dịch nghĩa:

ĐẠO KHÔNG HÌNH BÓNG

Đạo không hình bóng,
Ở ngay trước mắt, chẳng phải đâu xa.
Quay lại nơi mình mà suy tìm,
Chớ tìm ở chỗ khác.
Nếu tìm ở chỗ khác mà được,
Cái được đó cũng không chân thực,
Ví bằng tìm được cái chân thực,
Thì cái chân thực sẽ là vật gì?

Dịch thơ:

Đạo không hình bóng,
Ngay tầm mắt ta.
Nơi mình tìm lấy,
Chớ kiếm đâu xa.
Dù cho tìm được,
Chẳng thực đâu mà.
Ví được cái thực,
Thực ấy chi là?

Đỗ Văn Hỷ *dịch*.

KIỀU BẢN TỊNH
(1100 - 1176)

Ông quê ở Phù Diễn, quận Vĩnh Khang (?), từng theo học sư Mãn Giác. Ông tinh thông cả Nho và Phật. Năm Đại Định thứ 2 (1141), ông tu ở núi Chí Linh, thuộc huyện Chí Linh (tỉnh Hải Dương ngày nay), sau lại đến tu ở chùa Càn An trong kinh thành Thăng Long.

Tác phẩm của ông hiện còn ba bài.

世生

世世生生,
不昧佛旨.
自覺覺他,
無間彼此.
方便提攜,
入於一揆.

Phiên âm:

THẾ SINH [1]

Thế thế sinh sinh,
Bất muội Phật chỉ.
Tự giác, giác tha,
Vô gián bỉ thử.
Phương tiện đề huề,
Nhập ư nhất quỹ.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

ĐỜI NGƯỜI

Đời đời, kiếp kiếp,
Không làm mờ tối yếu chỉ của Phật.
Tự giác ngộ và giác ngộ cho người,
Không phân biệt kẻ này, người khác.
Sẵn sàng dìu dắt nhau,
Vào một con đường chung.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

LÊ THƯỚC

(? –?)

Ông quê ở Châu Phong, tức tỉnh Phú Thọ ngày nay.

Ông theo học sư Giới Không, lấy pháp hiệu là Trí Thiền, và tu ở núi Từ Sơn (thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ, tuy có ngụ ý về lẽ Thiền, nhưng lại có ý nghĩa đối với việc tu dưỡng phẩm chất thanh cao, ở ngoài giáo lý.

淡然

淡然自守,
惟德是務.
或云善言,
拳拳一句.
心無彼我,
既絶昏霾.
日夜陟降,
無形可住.
如影如響,
無迹可趣.

Phiên âm:

ĐẠM NHIÊN [1]

Đạm nhiên tự thủ,
Duy đức thị vụ.
Hoặc vân thiện ngôn,
Quyền quyền nhất cú.
Tâm vô bỉ ngã,
Ký tuyệt hôn mai.
Nhật dạ trắc giáng,
Vô hình khả trụ.
Như ảnh như hưởng,
Vô tích khả thú.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

LẶNG LẼ HỒN NHIÊN

Lặng lẽ hồn nhiên giữ mình,
Chăm lo điều đức.
Hoặc nói những lời nói tốt,
Đinh ninh nhớ mãi câu nói đó.
Lòng không phân chia "người" và "ta",
Đã dứt hẳn sự mờ tối.
Ngày đêm lên xuống,
Không bám vào một vật hữu hình nào.
Như cái bóng, như tiếng vang,
Không để lại vết tích nào để theo được.

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý- Trần*, tập I.

Dịch thơ:

Lấy đức làm trọng,
Thanh đạm giữ mình,
Một lời nói phải,
Ghi nhớ đinh ninh.
Lòng không bỉ, ngã,
Sáng sủa quang minh.
Đêm ngày cảm cách,
Chẳng thấp tâm hình.
Như vang như bóng,
Vết sạch sành sanh.

Đồ Nam Tử *dịch.*

*

脱俗

既懷出素養胸中,
聞説微言意允從.
貪欲黜除千里外,
希夷云理日包容.

Phiên âm:

THOÁT TỤC [1]

Ký hoài xuất tố dưỡng hung trung,
Văn thuyết vi ngôn ý doãn tùng.
Tham dục truất trừ thiên lý ngoại,
Hy di chi lý nhật bao dung [2].

Theo *Thiền uyển tập anh*.

Dịch nghĩa:

THOÁT TỤC

Đã ấp ủ trong lòng ý muốn thoát tục,
Nên nghe lời huyền diệu là tin theo.
Xua đuổi ý tham muốn ra ngoài nghìn dặm,
Hằng ngày nuôi dưỡng trong lòng lẽ huyền vi.

Dịch thơ:

Như muốn lìa xa cõi bụi hồng,
Vẳng nghe lời diệu, hãy vui lòng.
Đuổi ngoài nghìn dặm niềm tham muốn,
Để lẽ huyền vi chứa ở trong.

Ngô Tất Tố *dịch*.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. *Hy di:* nghe không thấy, trông không thấy, tức là cái "tâm" của nhà Phật; tạm dịch là huyền vi.

HỨA ĐẠI XẢ
(1119 - 1180)

Ông quê ở phường Đông Tác (thuộc khu phố Hoàn Kiếm, Hà Nội ngày nay), từng theo học Thiền sư Đạo Huệ ở huyện Tiên Du và tu ở chùa Báo Đức, núi Vũ Ninh (thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Ít lâu sau, ông dựng một ngôi chùa ở núi Tuyên Minh (?) để dạy học, số học trò tới học rất đông. Vì những hoạt động của ông có gây ra những ảnh hưởng không có lợi cho Thái úy Đỗ Anh Vũ, nên ông bị bắt và bị răn đe. Ông đã dùng thuốc độc để quyên sinh.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài kệ làm trước khi mất. Có thể trong bài *Thạch mã*, ông đã ngụ ý phê phán Đỗ Anh Vũ, một kẻ chuyên quyền thời bấy giờ.

石馬

石馬齒狂獰,
食苗日月明.
途中人共過,
馬上人不行.

Phiên âm:

THẠCH MÃ

Thạch mã xỉ cuồng ninh,
Thực miêu nhật nguyệt minh.
Đồ trung nhân cộng quá,
Mã thượng nhân bất hành.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

NGỰA ĐÁ [1]

Răng ngựa đá hung dữ,
Gặm mạ non, hí suốt tháng ngày.
Trên đường người qua lại,
Người ngồi trên ngựa vẫn không đi.

Dịch thơ:

Gớm ghê răng ngựa đá,
Ăn cỏ, hí hoài chi?
Trên đường người qua lại,
Có cưỡi, ngựa không đi.

Đỗ Văn Hỷ *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần,* tập I.

NGUYỄN TRÍ BẢO

(? - 1190)

Ông quê ở Ô Diên, quận Vĩnh Khang (có lẽ thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội ngày nay), tu ở chùa Thanh Tước, núi Du Hi, làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc (?). Ông nổi tiếng là một nhà lý luận xuất sắc của đạo Thiền, "nói ngang nói dọc như lửa tóe trong đá".

Tác phẩm của ông hiện còn một vài đoạn đối thoại với Âu Đạo Huệ, và một đoạn thuyết giáo về hai chữ "tri túc", có kèm theo một bài kệ.

菩薩

菩薩資財知止足，
於他慈恕不侵欲.
草葉不與我不取，
不想他物德如玉.
菩薩自妻方知足，
如何他妻起貪欲.
於他妻妾他所護，
安忍自心起心曲.

Phiêm âm:

BỒ TÁT [1]

Bồ Tát tư tài tri chỉ túc,
Ư tha từ thứ bất xâm dục.
Thảo diệp bất dữ, ngã bất thủ,
Bất tưởng tha vật, đức như ngọc.
Bồ Tát tự thê phương tri túc,
Như hà tha thê khởi tham dục?
Ư tha thê thiếp tha sở hộ,
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc [2].

Theo *Thiền uyển tập anh*.

Dịch nghĩa:

BỒ TÁT

Bồ Tát đối với tiền của phải biết dừng, biết đủ,
Đối với người phải nhân từ, khoan thứ, không sinh lòng cướp đoạt.
Một lá cỏ người không cho ta không lấy,
Không màng của người, đức sáng như ngọc.
Bồ Tát đối với thê thiếp phải biết đủ,
Sao lại sinh lòng tham muốn vợ người khác?
Với vợ của người thì để người nâng niu,
Nỡ nào mình lại nổi lòng gian.

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. Bài kệ này Trí Bảo làm, khi có người hỏi về chữ "tri túc". "Tri túc" là chữ lấy trong câu của Lão Tử: "Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi", nghĩa là biết đủ thì không nhục, biết dừng đúng chỗ thì không nguy.

NGUYỄN QUẢNG NGHIÊM
(1121 – 1190)

Ông quê ở Đan Phượng (nay thuộc tỉnh Hà Tây), theo học với người cậu là Bảo Nhạc, sau theo học sư Trí Thiền ở chùa Phúc Thành. Ông tu ở chùa Thánh Ân, làng Siêu Loại (thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Về sau, Thượng thư Bộ Binh là Phùng Giáng Tường mời ông đến tu ở chùa Tịnh Quả (?).

Tác phẩm của ông hiện còn một bài kệ:

自有沖天志

離寂方言寂滅去,
生無生後說無生.
男兒自有沖天志,
休向如來行處行.

Phiêm âm:

TỰ HỮU XUNG THIÊN CHÍ [1]

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ [2]
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh [3].
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như Lai [4] hành xứ hành.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

TỰ CÓ CHÍ XÔNG LÊN TRỜI

Rời khỏi cõi tịch diệt mới nói chuyện đi tới cõi tịch diệt,
Sau khi sinh vào cõi vô sinh mới nói chuyện về cõi vô sinh.
Làm trai phải tự có chí xông lên trời,
Đừng đi theo từng bước đi của Như Lai.

Dịch thơ:

Thoát tịch diệt xong bàn tịch diệt,
Sinh vô sinh hãy nói vô sinh.
Làm trai lập chí xông trời thẳm,
Theo gót Như Lai luống nhọc mình.

Nguyễn Đức Vân
Đào Phương Bình *dịch.*

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. *Tịch diệt:* thuật ngữ nhà Phật, nghĩa là viên tịch, rời bỏ thế giới sắc tướng trước mắt mà trở về với bản thể, với cái tâm của Phật, tức cõi Niết Bàn.

3. *Vô sinh:* thuật ngữ đạo Phật, chỉ tính chất không sinh không diệt của cõi Niết Bàn.

4. Một trong các danh hiệu của Phật tổ.

TÔ MINH TRÍ

(? - 1196)

Ông quê ở làng Phù Cầm (có lẽ là làng Phù Cầm, tục gọi là làng Gầm thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Lúc đầu ông lấy pháp hiệu là Thiền Trí, tu ở chùa Phúc Thánh, sau theo học Thượng sĩ Âu Đạo Huệ và do tinh thông các kinh *Viên giác, Nhân vương, Pháp hoa*, nên Âu Đạo Huệ đổi pháp hiệu cho ông là Minh Trí.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài kệ:

尋響

松風水月明,
無影亦無形.
色身這個是,
空空尋響聲.

Phiêm âm:

TẦM HƯỞNG [1]

Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệc vô hình.
Sắc thân giá cá thị,
Không không tầm hưởng thanh.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

TÌM TIẾNG VỌNG

Gió trên cành thông, trăng sáng ở dưới nước,
Không có bóng cũng không có hình.
Sắc thân cũng như thế đó,
Tìm nó khác chi tìm tiếng vang ở khoảng không.

Dịch thơ:

Gió cành thông, lòng sông trăng sáng,
Bóng cũng không, hình dáng cũng không.
Sắc thân, thân sắc đều không,
Như tìm tiếng dội trong vòng hư vô.

Nam Trân *dịch.*

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập 1.

PHẠM THƯỜNG CHIẾU
(? – 1203)

Ông người làng Phù Ninh (tục gọi là làng Nành, thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Đời Lý Cao Tông (1176 – 1210), ông đã làm quan đến chức Lệnh đô táo ở cung Quảng Từ. Sau ông theo học Thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, rồi đến trụ trì ở chùa Lục Tổ, làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (tức làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Tác phẩm của ông có cuốn *Nam tông tự pháp đồ*, nay đã mất và hai bài thơ:

道

道本無顏色，
新鮮日日誇.
大千沙界外，
何處不爲家.

Phiêm âm:

ĐẠO [1]

Đạo bản vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa.
Đại thiên sa giới ngoại [2]
Hà xứ bất vi gia.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

ĐẠO

Đạo vốn không có màu sắc,
Nhưng hằng ngày vẫn phô bày vẻ tươi mới.
Dầu ở ngoài thế giới đại thiên,
Nơi nào chẳng là nhà của nó.

Dịch thơ:

Đạo vốn không màu sắc,
Ngày phô vẻ mới tươi.
Cả hà sa thế giới,
Đâu cũng nhà nó thôi.

Đào Phương Bình *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.

2. Theo nhà Phật, có tam thiên thế giới. Hợp một nghìn thế giới này lại thì thành tiểu thiên thế giới, hợp một nghìn tiểu thiên thế giới thì thành trung thiên thế giới, hợp một nghìn trung thiên thế giới thì thành đại thiên thế giới. Ngụ ý thế giới là mênh mông, vô cùng vô tận.

心

在世為人身,
心為如來藏.
照曜且無方,
尋之更絕曠.

Phiêm âm:

TÂM [1]

Tại thế vi nhân thân,
Tâm vi Như Lai tạng.
Chiếu diệu thả vô phương,
Tầm chi canh tuyệt khoáng.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.

Dịch nghĩa:

TÂM

Cái tồn tại trên đời là thân hình con người,
Còn "tâm" là kho của Như Lai.
Nó chiếu sáng không kể nơi nào,
Nhưng tìm nó thì mông mênh mờ mịt [1].

Dịch thơ:

Thân, tồn tại trên đời,
Tâm, mới thực Như Lai.
Nơi nơi nó chiếu sáng,
Tìm nó bặt tăm hơi.

V.T *dịch*.

---

1. Trong bài này, tác giả muốn diễn đạt khái niệm "tâm" của nhà Phật: "tâm" là bản thể của vũ trụ, nó trường tồn bất biến. Người tu hành phải làm cho "tâm" của mình tương thông với "tâm" của Phật.

CHU HẢI NGUNG

(? - 1207)

Ông người đất Giang Mão (?), sinh trưởng trong một gia đình nghèo. Lúc nhỏ ông theo học đạo Nho. Năm hai mươi sáu tuổi, ông đi tu ở chùa Quốc Thanh (có lẽ thuộc vùng Nghệ - Tĩnh ngày nay) với pháp hiệu là Tịnh Giới. Vua Lý Cao Tông (1176 - 1210) đã nhiều lần mời ông vào kinh để hỏi han về đạo Phật.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ:

罕知音

I

此時説道罕知音,
祇爲如斯道喪心.
奚似子期多爽慘,
聽來一達伯牙琴.

II

秋來涼氣爽胸襟,
八斗才高對月吟.
堪笑禪家痴鈍客,
爲何將語以傳心.

Phiêm âm:

HÂN TRI ÂM [1]

I

Thử thời thuyết đạo hân tri âm,[2]
Chỉ vị như tu đạo táng tâm.
Hề tự Tử Kỳ đa sảng thảm,
Thính lai nhất đạt Bá Nha cầm.

II

Thu lai lương khí sảng hung khâm,
Bát đẩu tài cao đối nguyệt ngâm [3].
Kham tiếu Thiền gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?

Theo *Thiền uyển tập anh.*

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý - Trần,* tập *I.*

2. *Tri âm*: nguyên nghĩa chỉ người giỏi thẩm âm. *Thiên Thang vấn sách Liệt tử* chép: Bá Nha đánh đàn, khi ông ta nghĩ non cao, Chung Tử Kỳ nghe liền nói: "Tiếng nhạc vòi vọi như núi Thái Sơn". Bá Nha đánh đàn khi nghĩ tới dòng nước chảy thì Tử Kỳ nói: "Tiếng nhạc cuồn cuộn như Hoàng Hà, Trường Giang". Tử Kỳ chết, Bá Nha dứt dây đàn, vì cho rằng không còn người hiểu nhạc nữa. Về sau "tri âm" dùng để chỉ những người tâm đắc với nhau.

3. *Tám đấu:* Tạ Linh Vận đời Lục triều (Trung Quốc) nói: "Tài làm thơ trong thiên hạ có mười đấu thì Tào Tử Kiến (Tào Thực) chiếm mất tám đấu; riêng mình ta chiếm một đấu; người trong thiên hạ chỉ còn một đấu để chia nhau thôi".

Dịch nghĩa:

ÍT TRI ÂM

I

Lúc này bàn luận về đạo thì rất ít tri âm,
Chỉ vì ngày nay đạo đã mất "tâm".
Mấy ai được như Chung Tử Kỳ là người sành nhạc,
Mới nghe qua đã hiểu thấu tiếng đàn của Bá Nha.

II

Mùa thu đến mát rượi, sảng khoái trong lòng,
Những nhà thơ tài cao tám đấu thì nhìn trăng mà ngâm vịnh.
Đáng buồn cười cho kẻ ngớ ngẩn trong làng Thiền,
Cớ sao lại đem ngôn ngữ để "truyền tâm" cho người.

NGỤY TỰ HIỀN
(? –?)

Chưa rõ quê quán, năm sinh năm mất và thân thế cụ thể của ông. Chỉ biết ông sống dưới triều vua Lý Cao Tông, từng giữ chức Trấn ty viên ngoại lang.

Tác phẩm của ông hiện còn: *Báo ân thiền tự bi ký*. Bài này phản ánh ảnh hưởng của Phật giáo đối với sinh hoạt ở làng quê trong thời Lý.

報恩禪寺碑記

會釋教禪敘迦報恩寺碑記

釋主出貨, 增崇其影, 出世豪傑尊崇之. 鋒治洞彰功監臣. 金紫光弘太長長子太子日中惠門侍公. 特進封恩士大夫文公國公令公, 進弼子田百畝餘, 仄貫二千餘, 供如來以表於一家, 以景其後事. 昭于以示永久無遺.

原夫冀典不可非而已矣. 誓願慈悲之廣證所猶然. 歷觀幾世而無休; 會啓當陽之

善燭. 日輝月映. 台輪照瑞巍峨. 色止煌煌, 古往今來, 世上德航炳爍. 准明屹屹. 熙而國脈欣然; 皡皡而山河壯麗. 焉賴融於若木德尊水德, 定公宏後之森森; 副荷廣于之惠恩沐天恩, 充積仁容之濟濟. 永垂萬世, 是碑之記也, 永莫刊. 慈悲而映鮮, 大道以光融. 懿展珠苾, 仁明景善. 乃仁者景也. 道者善也. 遺安所也. 明者懿也. 苾者香也. 理達必然也. 玉琢惟明; 金開縱秀. 如山渠日月優以道文崇之. 崇者至甘露智孝銘乎.

音體遠而遠也. 所用之還而碑之刻流爲億載乎, 弄弄之吁嗚, 感念懷名乎, 綿綿而不泯. 七間搏搏方興, 一邑恢恢景曉. 然其規模而足記; 這夫公事而實刊. 記誇意道弘施爲克淳焉. 透海曰: 俗遵於古嘗明; 曰: 德本田天所造. 乃今太子達見福基敘迦報恩寺, 日影巍峨聖殿; 金容赫奕高嵩. 時也三日清齊; 時也一心誓願. 仄餘七百,

記准當筵；珍寶七種，供養殿照．德浩海河高揚日月．

時夫公家居僧仕，乃欽班之者．披端如一，非智小長，篤一住持，崇修開創，境福粧黄于之做好．阮公是高宗代提公長孫會元之治，光容其宅，潤柔春地塔．阮公來寂蜜持於家法．乃置公究侍衛於龍宮，興公主建橋寺塔．年月日時獲兒得信郡公范公琢，築筵臚求康泰．仍旨奉給忠超郡國．其時既得阮伯公公亮．寧山宰相；范昆，中乙科捧龍庭，其品從二，欽奉皇帝洎太上皇，代二聖擢公爲將．國無疆而堯民一讓．圖鞏固而佛法增崇．廣布德潤家，善誘人樂道．夫須而遠貫休遠；記泌而明審由明．上而還春，發長霑聖德兼隆；實而愈翠，光明衍洪圖永固，公充饑親戚以俱全；邑眷挺麟麒而鐘秀．仰而來鑄琢鐘鈴；熔充法器．照碧天，福流後世，案衍紂澄，自古而也．尤宏沐恃哉，途宇於今而亦耳．柰者公．

柰者公日來鼓報恩灿爛, 自初建敘迦妙灿. 雖然之棱岸道遙, 述可謂禎祥之影. 乃一住而古之, 端樂道妙禪, 善從教法. 雲叢敬德照海席, 而片片酎恩; 景寶經持, 乃珍誠而綿綿報本. 貸工容准而結科; 月建開期而起造. 奉班日上, 驅馳而付司官四部; 恭命諸人. 擇日而攢得吉曜晨. 伸照宫妃而莫無所供; 則通經國而普念皆施如鳥合咸樂之熙然; 有餘濟得超之眾也.

柱色點芳花燿彩. 明珠映照山河; 宫巍高殿家升恒, 朗耀光輝日月. 寶座裝黄, 金容挺特. 洪鐘風閣; 須臾而樸琢才成; 寶鑿龍台, 赫爾而端揚訴定. 唯如山岸. 景物非時; 及主湈田, 方諸有記. 内砂外碣俱陳; 范寺資民茲列.

其内砂幡上参拾畝, 幡下参拾畝, 酒湈貳拾畝, 及同輸参拾畝. 如外碣同紂捌畝, 唐山五畝, 同坜参畝, 各等處共壹佰貳拾陸畝, 供爲粝事養僧, 参畝守寺, 餘賜民防

修寺及齋饌清饈, 孤魂會例.

吁累者, 兑位接騰橋之際, 幾日喧嘩鼓棹來舟; 離方峙弦岳之峰, 彌年維新, 合集飛鳥. 岸鬱馥樹之春; 景勝資靈之美. 坎連瀧潭之田; 震沓牧童之笛. 其瀧田阮公所歷徹青蚨一千貫, 買得一百餘畝以供給粇事. 其寺號曰敘迦報恩寺, 可謂福基而已矣. 阮公所乃思唯: 既崇開創, 是修一人福之良緣; 且結勝因, 列會罕九眞之尊者. 年年舍數緡赤仄, 施乎無甲乙之科, 月月供百段紅羅, 頒列靡洪衣冒等彩幡繞亮凝色線而擬坼芳花; 寶盖紛紜, 映鮮德而徹鋪燭鑒. 折系名花稱果, 獻聖像而福滿三千; 會合星宿眞仙, 列香筵而感來下界. 鳴鐘振鼓, 聲嘹喨而凌徹陀天; 齋饌清饈, 味甘飴而克昭海席. 燈光昭灼, 洞幽冥而極拔先亡; 香氣氛氳, 薰上方而福流后化.

上祝爲今皇帝洎太上皇, 受二儀而南面; 紹堯舜而丕基. 冀億載以御黎民; 等千

齡而崇佛法. 次祝修福五等, 推寶貨祿位高遷. 佑聖主日日常新; 習善因年年不憩. 輒以才輕蟬翼, 謚抒蕪言. 慚無生下之辭, 強史敘天之道.

銘曰:

眞如既定,
佛道方興.
心猿頓寂,
意馬傾懲.
仰祠締搆,
先亡後化,
天堂速登.
欲脫沉溺,
敬重佛僧.
螺簇把吹,
阮公所爲.
戌衣一掛,
偃草離披.
數緡赤仄,

百段紅羅.
崇修法席,
感得洪禧.
彩幡寶蓋,
映日凝輝.
鐘鼓戛擊,
清饈齋饌,
百味甘飴.
施無甲乙,
須無幼耆.
燈光照灼,
洞徹炳彝.
阮公積善,
累代爵縻.
佐聖億載,
奉佛無遺.

鎮司員外郎魏嗣賢撰.
治平龍應五年十二月穀日立,
又抄本社注並田界于左:

會罕記十人: 尚咸, 尚豸, 尚皂, 尚來, 尚□, 向□, 尚滯, 尚炎, 尚越, 尚穩.
田界: 東近至利希庄爲界. 南近介底山爲界. 西近江至沙爲界. 北近拋沙頭爲界.

BÀI BIA KÝ CHÙA BÁO ÂN [1]

Bài bia ký chùa Tự Già Báo Ân
thuộc Hội Thích giáo thiền [2]

Bậc thí chủ xuất tiền làm tăng cảnh sùng nghiêm của chùa, cho nên chùa được các bậc hào kiệt hơn đời tôn kính.

Nay có ông Phong trị động chương công giám thần, Kim tử quang hoằng thái trưởng trưởng tử thái tử, nhật trung huệ môn hạ thị, được đặc ân tiến phong Ân sĩ đại phu văn công quốc công, đem hơn trăm mẫu ruộng thế nghiệp và hơn hai nghìn quan tiền, cúng Như Lai để nêu cao một nhà, để rạng rỡ việc mai sau sáng sủa về trời [3], và để tỏ ra bền vững lâu dài.

---

1. Về bài bia này, có hiện tượng khắc lại, nhiều câu văn tối nghĩa, một số chữ bị sai, rất khó dịch. Bia đề: "Tháng 12, năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209), ngày tốt dựng bia", tức mười tháng trước khi vua Cao Tông nhà Lý mất. Vậy mà trong bia lại có câu: "... Thị Cao Tông đại Đế công trưởng tôn", nghĩa là: "Cháu trưởng Đế công đời Cao Tông". Cao Tông là thụy hiệu chỉ được đặt sau khi vua đã chết. Như vậy có mâu thuẫn giữa ngày tháng đề trên bia với sự kiện trong bài văn. Chứng cớ này cho ta đoán định:

a) Bia viết xong vào năm Trị Bình Long Ứng thứ 5, rồi trải qua một thời gian, có khi đến mấy chục năm (như bia Linh Xứng) mới dựng lên. Trong khi đó, sự kiện thay đổi, có thể người khắc chữ cũng thay đổi phần nào cho "hợp lý".

b) Có thể khi bia khắc lại có sự sửa đổi, như bên cạnh hai chữ Cao Tông, ta còn thấy những tên đơn vị hành chính được đặt sau thời Lý. Theo hồ sơ của bia thì chùa Báo Ân ở xã Tháp Miếu, tổng Bạch Trĩ, huyện Yên Lãng, nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Yên Lãng là tên đặt sau đời Lý.

2. *Hội Thích giáo thiền:* chưa hiểu là tổ chức gì.

3. Nguyên văn chữ Hán: "Dĩ cảnh kỳ hậu sự chiêu vu". Trong thơ *Văn hán, Kinh Thi* có câu "Chiêu hồi vu thiên", nghĩa là sáng tỏ về trời. Ở đây có ý nói khi chết về trời.

Xưa nay những phép tắc ghi lại không những không thể chê trách, mà chứng quả lớn của lòng từ bi cần và nên như vậy. Trải bao thế đại không ngừng, nay gặp hội rực hồng đuốc thiện. Trời sáng trăng trong, gương soi vời vợi điềm lành, rực nền sắc giới [1]; xưa qua nay tới, cõi thế ngời ngời bè đức, ngất ánh quang minh. Tưng bừng vận nước huy hoàng, chói lọi non sông tráng lệ. Nhuần thấm, vượt đức cây nhuần đức nước, xanh tốt sâu xa; cưu mang, hơn ơn Phật tấm ơn trời, chứa chan nhân đức. Để lại muôn đời, đó là bài ký của bia này mãi mài không mòn. Từ bi mà tươi sáng; đạo lớn ấy huy hoàng. Đẹp tỏa hương thơm; nhân ngời thiện lớn. Bởi vì: "nhân" là lớn, "đạo" là lành để lại cho mai sau là yên chốn. Sáng là đẹp, hương tùng là thơm, lẽ thấu suốt tất nhiên như vậy. Ngọc mài thì sáng, vàng chuốt thì tươi, như núi sông, nhật nguyệt, lại đem văn chương đạo lý tôn sùng thêm. Tôn sùng như móc ngọt trong trắng. Như vậy có đáng ghi là "trí" là "hiếu" không?

Ôi ! Âm thanh, cái thể xa đã xa rồi, nhưng cái dụng của nó vẫn còn trở lại, nên cần ghi lại trong bia [2]. Để lại muôn đời chăng? Lừng lẫy ngân vang. Cảnh mến vì tên chăng? Triền miên không mất. Bảy gian sừng sững vừa xây; một ấp thênh thang rạng rỡ. Quy mô ấy đủ ghi, việc công này đáng khắc. Phô trương ý tốt, đạo rộng, cốt để mang lại thói thuần hậu vậy. Thấu hải [3] rằng: "Phong tục theo thời xưa vẫn hay", rằng: "Đạo đức vốn do trời phú sẵn". Nay Thái tử thấy nền phúc là ngôi chùa Tự Già Báo Ân: Thánh điện nguy nga, vầng dương tỏa chiếu; Phật đài rực rỡ, dáng núi vút cao. Khi thì ba ngày trai giới; khi thì một dạ thề nguyền. Tiền bảy trăm quan, sửa sang tiệc cúng; của báu bảy loại [4], điện sáng dâng lên. Thật là: đức mông mênh như sông biển, sông lồng lộng tựa trăng sao !

Lúc đó các tăng ni và sĩ hoạn ở công gia [5] đều là những người khâm mạng chầu hầu, cũng chung một mối, không kể thông minh hay kém cỏi, dốc chí tu trì, mở mang tu sửa, cõi phúc trang hoàng tốt

---

1. Nguyên văn chữ Hán: *sắc chỉ*, dịch là nền sắc giới, nghĩa là thế giới vật chất, có sinh có diệt.

2. Câu này khó hiểu. Ở đây không biết tác giả có chủ ý như thế nào?

3. *Thấu hải:* chưa rõ tên sách hay tên người.

4. *Của báu bảy loại:* nguyên văn là "thất-trân", tức vàng, bạc, lưu ly, mã não, pha lê, san hô, xà cừ.

5. *Công gia:* nhà công, chỉ hoàng gia, ở đây là chỉ nhà của Thái tử.

đẹp. Nguyễn công là cháu trưởng của Đề công thời Cao Tông [1], gặp thời thịnh trị, đã làm cho cửa nhà rạng rỡ, tháp đất xuân tươi. Nguyễn công là người yên lặng kín đáo, khéo giữ phép nhà, nên được giao việc xem xét thị vệ ở Long cung, cùng công chúa bắc cầu xây tháp. Ngày giờ năm tháng sinh được con trai. Tín quận công Phạm Công Trác [2] vì người lập đàn cầu phúc. Tiếp đó có chỉ dụ cho thăng hàm Trung siêu quận quốc [3].

Khi ấy Nguyễn Bá Công là Công Lương, Tể tướng Phạm Côn, người Ninh Sơn [4] trúng Ất khoa [5] được vào chầu sân rồng, hàm tòng nhị phẩm, khâm mệnh hoàng đế cùng Thái thượng hoàng [6], hai vị thánh [7] cất nhắc ông là võ tướng. Đất nước dài lâu, dân Nghiêu hòa mục, cõi bờ bền vững, phép Phật càng tôn.

Mở rộng đức cho rạng rỡ cửa nhà, khéo dạy người vui theo đạo...[8] Ơn vua nhuần khắp, cảnh vật xuân tươi; ngôi báu huy hoàng, non sông bền vững. Nguyễn công phúc lộc dồi dào, thân thích trọn vẹn. Làng xóm khí thiêng chung đúc, tài tuấn nảy sinh. Đúc tạc khánh chuông, cúng dâng pháp khí [9]. Đức thấu trời xanh, phúc lành con

---

1. *Cao Tông:* tức Lý Long Trát (1173 – 1210).

2. Những tên người trong đoạn này đều chưa rõ tiểu sử.

3. *Hàm Trung siêu quận quốc:* nguyên văn là "Phụng cấp Trung siêu quận quốc"; chưa rõ hàm gì?

4. *Ninh Sơn:* theo *Lĩnh Nam chích quái*, Ninh Sơn là một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang. Thời Lê, Ninh Sơn thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay là huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

5. Thời xưa, một kỳ thi có chia từng khoa: Giáp, Ất, Bính, Đinh. Sau đời Lý chia Giáp khoa là hàng tiến sĩ trở lên, Ất khoa là hàng cử nhân. Ở đây chưa hiểu Ất khoa thuộc loại nào.

6. *Hoàng đế cùng Thái Thượng hoàng:* thời Lý ít thấy trường hợp vua cùng Thái Thượng hoàng cùng coi chính sự. Chỉ có Lý Thần Tông (1128 – 1138), sau khi lên ngôi, tôn Sùng Hiền hầu là Thái Thượng hoàng. Lý Huệ Tông (1211 – 1224), sau khi nhường ngôi cho Chiêu Hoàng, cũng xưng là Thái Thượng hoàng. Tuy nhiên, bài văn bia này được khắc năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) là lúc tình hình chính sự rối ren, các cuộc chống đối nổi dậy ở nhiều nơi. Vua Cao Tông phải chạy ra Quy Hóa, hai con trai chạy về mạn Lưu Gia. Một trong hai con trai đó là Lý Hạo Sảm được bọn Trần Lý tôn lên ngôi, xưng là Thắng Vương. Trước sự kiện đó, có lẽ người ta đã coi Lý Cao Tông là Thái Thượng hoàng chăng? Do đó trong bài này Thái Thượng hoàng thường được nhắc đến và đặt sau Hoàng đế đương thời.

7. *Hai thánh:* hai vua. Chỉ Thái Thượng hoàng và vua.

8. Nguyên văn chữ Hán: "Phù tu nhi viễn quán hưu viễn, kỳ bi nhi minh thẩm do minh". Chưa rõ nghĩa nên chúng tôi để trống.

9. *Pháp khí:* chỉ các đồ thờ Phật như đèn, hương, chuông, mõ.

cháu. Hung tàn độc dữ tiêu tan [1], nghìn xưa vẫn vậy. Nhờ ơn tấm gội rộng rãi, mới có cảnh chùa đẹp đẽ như ngày nay.

Nguyễn công gần đây dựng Báo Ân xán lạn, xây Tự Già huy hoàng, làm nơi tiêu dao ngàn suối, đáng gọi là bóng dáng của điềm hay.

Nguyễn công vừa đến trụ trì, chùa đã nổi tiếng. Vui đạo diệu Thiền, chăm theo giáo pháp. Dốc lòng cung kính, lần lượt báo ơn; phép báu giữ gìn, dài lâu đến đức.

Liền mướn thợ thuê người kết thành từng lớp; chọn ngày kén tháng, khởi sự xây dựng. Vâng mệnh trên, ngày ngày chạy vạy lo toan, khắp cả quan ty bốn bộ; kẻ thừa hành, chọn ngày kén được giờ lành. Các bậc cung phi, thảy đều dâng góp; mọi người trong nước, ai nấy cúng dâng. Như đàn chim vui bay ríu rít; như chúng sinh mừng được siêu thăng.

Thế là cột điểm sắc hoa rực rỡ, như ngọc châu sáng rọi non sông; cung cao đỉnh núi sững sờ, tựa sao sáng chói ngời năm tháng. Tòa báu trang hoàng, tượng vàng đĩnh đạc. Chuông to gác phượng, chẳng bao lâu tu tạo đã xong. Khánh quý đài rồng, vẻ lộng lẫy uy nghiêm rõ rệt. Riêng về núi, cảnh vật khác mùa; cho tới ruộng Bầu, giới ranh ghi chép. Trong đầu ngoài bãi kê qua, cúng Phật, cho dân nói rõ.

Trong đồng: ở xứ Phan Thượng 30 mẫu; xứ Phan Hạ 30 mẫu; xứ Bầu Rượu 20 mẫu; xứ Đồng Hấp 30 mẫu. Ngoài bãi: xứ Đồng Chài 8 mẫu; xứ Núi Đượng 5 mẫu; xứ Đồng Nhe 30 mẫu. Tổng cộng các xứ là 126 mẫu cúng làm ruộng oản. Nuôi sư 3 mẫu giữ chùa, còn bao nhiêu để lại cho dân phòng khi tu sửa chùa chiền, cùng sắm cỗ chay, mâm tịnh, hội hè, bố thí cô hồn.

Ôi ! Cảnh chùa nầy: phía tây, cầu Đàng bên cạnh, suốt ngày nhộn nhịp, tiếng chèo khua thuyền mảng lại qua; phía nam, núi Huyền cao ngất, dẫy tháng lạ kỳ, nhịp cánh vỗ chim trời bay liệng. Bờ sầm uất xuân về cây biếc, cảnh phô bày vẻ đẹp nơi thiêng. Phía

---

1. Nguyên văn chữ Hán: "An diễn trụ trừng".

"An diễn" có nhiều nghĩa. Trong bài *Cầm phú* của Kê Khang thì "an diễn" có nghĩa là bất bình. Trong *Truyện Tư Mã Tương Như ở Hán thư*: "An diễn đàn mạn" thì "an diễn "lại là rộng rãi...

"Trụ" là tên bạo chúa nhà Ân. "Trụ" cũng có nghĩa là tàn bạo.

"Trừng" nghĩa là lắng trong.

Bởi vì có nhiều nghĩa như trên, nên chúng tôi căn cứ vào văn cảnh mà tạm dịch là "hung tàn độc dữ tiêu tan".

bắc bát ngát ruộng Đồng Bầu; phía đông chơi vơi sáo trẻ mục. Ruộng xứ Đồng Bầu là do Nguyễn công bỏ ra hơn một nghìn quan tiền, tậu được hơn một trăm mẫu cúng làm ruộng oản. Chùa đặt tên là Tự Già Báo Ân, có thể gọi là xây nền phúc vậy. Nguyễn Công nghĩ rằng: công lao tu tạo, chỉ mới là duyên đẹp của một người; thất chặt thắng nhân kê lên đủ. Hội hãn [1] trong chín vị. Hàng năm cúng vài quan tiền tốt, việc từ tâm nào kể ít nhiều; tháng tháng dâng trăm tấm lụa hồng, hàng áo mũ nệ gì cao thấp. Phướn bay phơ phất, tỏa màu như muôn đóa hoa tươi, tàn rủ rung rinh, rọi sắc như ngàn đèn chiếu sáng. Quả đẹp hoa thơm dâng thượng thánh, phúc tràn thế giới ba nghìn [2], chân tiên tinh tú hưởng tiệc hoa, chứng giám lòng thành hạ giới. Khua chiêng gõ trống, tiếng vang vang thấu đến tầng trời; cỗ tịnh mâm chay, mùi ngon ngọt rõ ràng tiệc cả. Ngọn đèn soi thấu, cõi u minh siêu độ kẻ tiên vong [3]; hương khói ngạt ngào, nơi đất Phật phúc lưu hậu hóa [4].

Trước chúc đương kim hoàng đế cùng Thái thượng hoàng, vâng trời đất trị vì, nối Thuấn, Nghiêu giữ nghiệp. Sống muôn năm để ngự dân con, thọ nghìn tuổi để hộ trì Phật pháp. Thứ đến chúc các vị công hầu khanh tướng [5], ngọc vàng chất ngất, lộc vị cao thăng, giúp thánh chúa ngày ngày đổi mới, trồng thiện nhân mãi mãi không ngừng.

Tôi nay tài mỏng cánh ve, lời quê lạm dụng, thẹn không ý đẹp lời hay, gượng thuật đạo trời cao cả.

Minh rằng:

Chân như đã định,
Đạo Phật hưng long.
Chóng lên thiên cung.
Chữ tâm vừa lắng,
Muốn qua chìm đắm,

---

1. *Hội hãn:* chưa hiểu thật rõ nghĩa. Đây chắc là một tổ chức ở thôn xã khi ấy, tập hợp những người cùng cương vị trong thôn xã.

2. *Thế giới ba nghìn:* tức ba nghìn thế giới. Xem chú thích, bài *Đạo* của Phạm Thường Chiếu.

3. *Tiên vong, hậu hóa:* thuật ngữ đạo Phật, đều có nghĩa là chết.

4. Như 3.

5. *Công hầu khanh tướng:* nguyên văn chữ Hán là "ngũ đẳng", tức là năm cấp tước phong: công, hầu, bá, tử, nam.

Chết sau mất trước,
Chóng lên thiên cung.
Tăng Phật tôn sùng.

Chùa cao xây dựng,
Kèn sáo tưng bừng.
Nhờ có Nguyễn công.
Mâm chay cỗ tịnh,
Chiến bào vừa khoác.
Trăm món thơm lừng.
Cỏ lướt gió đông.
Ít nhiều cho khắp,
Vài quan tiền đỏ,
Già trẻ ban chung.
Trăm tấm lụa hồng.
Ánh đèn rực sáng,
Sửa sang tiệc pháp,
Chói lọi linh lung.
Cầu phúc như lòng.
Nguyễn công tích thiện,
Phướn hoa lọng báu,
Đời đời tước phong.
Lóa nắng rung rinh,
Giúp chúa muôn năm,
Trống chuông nhộn nhịp,
Thờ Phật không cùng.

Trấn ty viên ngoại lang Ngụy Tự Hiền soạn. Tháng 12, năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) ngày tốt dựng bia [1].

Đỗ Văn Hỷ *dịch.*

(Có tham khảo bản dịch của Ngô Thế Long và Băng Thanh)

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I.
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

1. Ở cuối bài văn bia này còn có một đoạn ghi tên mười người trong Hội hãn và địa giới ruộng chùa, chúng tôi thấy không cần thiết nên lược bỏ

NGUYỄN Y SƠN
(1121 - 1213)

Ông quê ở làng Cẩm, châu Nghệ An, nay thuộc vùng Nghệ – Tĩnh, là học trò Thiền sư Viên Thông. Ông tu ở chùa Đại Từ, hương Đại Thông, quận Long Phục (có lẽ là làng Đại Từ, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài kệ và một đôi câu đối.

成正覺

如來成正覺,
一切量等身.
回互不回互,
眼睛童子神.

Phiên âm:

THÀNH CHÍNH GIÁC [1]

Như Lai thành chính giác,
Nhất thiết lượng đẳng thân.
Hồi hỗ, bất hồi hỗ,
Nhãn tình đồng tử thần.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

THÀNH PHẬT

Khi đức Như Lai đã thành Phật,
Thì coi thân của mọi vật đều bằng nhau [2]
Điều quanh co cũng trở thành không quanh co,
Tinh thần trong sáng như tròng mắt trẻ thơ [3].

Dịch thơ:

Như Lai, quả phúc vẹn tròn,
Nhìn xem muôn vật, đâu còn nhỏ, to.
Quanh co mà chẳng quanh co,
Như tròng con mắt trẻ thơ trong ngần.

V.T. *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập I.

2. *Thân của mọi vật đều bằng nhau:* đây là một cách diễn tả quan niệm "bình đẳng" của nhà Phật.

3. *Tròng mắt trẻ thơ:* tượng trưng cho sự hồn nhiên, vô tư, không phân biệt bỉ ngã, không phân biệt lớn nhỏ.

LÊ THUẦN

(? - 1221)

Ông quê ở thành Thăng Long, tu ở núi Yên Tử, châu Đông Triều (thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Ông là học trò các thiền sư Thường Chiếu, Tri Thông và Pháp Giới. Ông là một Thiền sư nổi tiếng thời bấy giờ. Vua Lý Huệ Tông từng cho đem lễ vật đến mời ông nhiều lần, nhưng ông đều từ chối.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài kệ.

幻法

幻法皆是幻,
幻修皆是幻.
二幻皆不即,
即是除諸幻.

Phiên âm:

HUYỄN PHÁP [1]

Huyễn pháp giai thị huyễn.
Huyễn tu giai thị huyễn.
Nhị huyễn giai bất tức,
Tức thị trừ chư huyễn.

Theo *Thiền uyển tập anh.*

Dịch nghĩa:

PHÉP HUYỀN ẢO

Phép huyền ảo đều là ảo,
Tu huyền ảo đều là ảo.
Biết hai cái ảo đó đều không đến đâu,
Ấy là trừ bỏ được mọi sự huyền ảo.

Dịch thơ:

Pháp, chính là huyễn pháp,
Tu, đều là huyễn tu.
Biết hai cái đều huyễn.
Mọi huyễn thảy tiêu trừ.

Đỗ Nam Tử *dịch.*

---

1. Đầu đề đặt theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập I.

KHUYẾT DANH

禪位詔

自古南越帝王治天下者有矣. 唯我李受天眷命, 奄有四海, 列聖相承, 二百餘年. 柰以上皇攖疾, 承統無人, 國勢傾危, 命朕受明詔, 勉強即位, 自古以來, 未之有也.

嗟朕罹為女主, 才德俱傾, 輔弼無人, 盜賊蜂起, 安可秉持神器之太重. 朕夙興夜寐, 唯恐難堪. 每念求賢良君子. 同輔政治, 夙夜拳拳於斯極矣.

詩曰:

君子好逑,
求之不得.
寤寐思服,
悠哉悠哉.

今朕反覆獨算，唯得陳煚，文質彬彬．誠賢人君子之體；威儀抑抑，有聖神文武之資．雖漢高唐太未之能過．想熟晨昏，驗之有素，可遜大位，以慰天心，以副朕懷，庶可同心戮力，共扶國祚，以享太平之福．

布告天下，咸使聞知．

CHIẾU NHƯỜNG NGÔI [1]

Tiểu dẫn: Cuối năm Giáp Thân (1224), vua Lý Huệ Tông ốm nặng, mà không có con trai để truyền ngôi, nhà vua phải giao mọi công việc của triều đình cho Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ, rồi lập công chúa Chiêu Thánh làm Hoàng thái tử. Nhà vua xuất gia ở chùa Chân Giáo trong hoàng thành. Công chúa Chiêu Thánh lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Thiên Chương Hữu Đạo, tôn hiệu là Chiêu Hoàng.

Tháng 10 năm Ất Dậu (1225). Chiêu Hoàng xuống chiếu chọn con em các quan sung vào sắc dịch trong nội cung. Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ làm Tri thành thị nội ngoại chư quân sự. Trần Cảnh làm khán thủ.

Trần Cảnh lúc ấy mới tám tuổi. Một hôm Trần Cảnh vào hầu Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh một khăn gói trầu. Cảnh về nói với Thủ Độ. Rồi một hôm, Trần Thủ Độ sai đóng cửa thành và cửa cung lại, và báo cho các quan biết rằng: "Bệ hạ đã có chồng rồi".

Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu, các quan vào lạy mừng, Chiêu Hoàng xuống *Chiếu nhường ngôi*. Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu, Chiêu Hoàng mở đại hội ở điện Thiên An, ngồi trên giường ngự, các quan mặc triều phục lạy ở dưới sân, Chiêu Hoàng bỏ áo hoàng bào, mời Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là năm Kiến Trung thứ nhất.

Bài chiếu này nhân danh Lý Chiêu Hoàng công bố việc nhường ngôi cho Trần Cảnh.

---

1. *Chiếu nhường ngôi* này chắc do Trần Thủ Độ sai một người nào đó trong họ Trần viết.

Dịch nghĩa:

Từ xưa nước Nam Việt đã có các đế vương trị vì thiên hạ. Riêng nhà Lý ta vâng chịu mệnh trời, làm chủ bốn biển, các vị thánh vương truyền nối đã hơn hai trăm năm. Ngặt vì Thượng hoàng mắc bệnh, không người nối dõi, thế nước nghiêng ngửa, đành sai trẫm nhận minh chiếu, gắng gượng lên ngôi. Việc ấy từ xưa đến nay chưa từng có bao giờ.

Than ôi ! Trẫm là nữ chúa, đức tài đều kém, lại không người phụ tá. Giặc cướp nổi như ong. Sao có thể giữ được ngôi trời quá nặng? Trẫm thức khuya dậy sớm, chỉ e gánh vác không nổi; những muốn tìm bậc hiền nhân quân tử cùng giúp chính sự. Việc đó đêm ngày canh cánh bên lòng, đến nay đã gấp quá vậy.

Kinh Thi có câu:

Quân tử tốt đôi,
Tìm mà chẳng được.
Thức ngủ nhớ mong,
Thổn thức trong lòng.

Nay trẫm một mình suy đi tính lại, duy có Trần Cảnh văn chất rực rỡ, thật đáng là bậc hiền nhân quân tử, uy nghi cẩn mật, có phong tư của bậc văn võ thánh thần, dù Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông [1] cũng không hơn được. Trẫm sớm hôm suy nghĩ, nghiệm xét từ lâu, có thể nhường ngôi lớn để yên lòng trời, thỏa ý trẫm, ngõ hầu đồng lòng gắng sức cùng phò ngôi báu, cùng hưởng phúc thái bình.

Vậy bố cáo cho thiên hạ cùng nghe biết.

Nguyễn Đức Vân *dịch*.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.

---

1. Hán Cao Tổ tức Lưu Bang, người sáng lập ra nhà Hán (Trung Quốc). Đường Thái Tông tức Lý Thế Dân, con trai thứ Đường Cao Tổ. Nghiệp nhà Đường chỉ thực sự dấy lên với Lý Thế Dân.

MỤC LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM – TẬP I
(VĂN HỌC THỜI LÝ)

Trang

Bài giới thiệu 7
Bài tựa 13
Bài bạt 23
Tổng luận về bộ *"Tổng tập văn học Việt Nam"* 41

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP I

Khải luận 205
– Nam quốc sơn hà 223
ĐỖ PHÁP THUẬN 225
– Quốc tộ (Vận nước) 226
NGÔ CHÂN LƯU 227
– Vương lang quy (Vương lang quy) 228
VẠN HẠNH 230
– Thị đệ tử (Bảo đệ tử) 231
– Vô đề (Không đề) 232
LÝ CÔNG UẨN 233
– Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) 235
LÃ ĐỊNH HƯƠNG 237
– Chân dữ huyễn (Chân và huyễn) 238
LÝ PHẬT MÃ 239
– Thị chư Thiền lão than vấn Thiền chỉ (Gọi bảo các thiền lão hỏi về yếu chỉ đạo Thiền) 240
– Tán Tì Ni Đa Lưu Chi Thiền sư (Khen Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi) 241
ĐÀM CỨU CHỈ 243
– Giác liễu thân tâm (Giác ngộ về thân và tâm) 244

LÂM KHU 246
– Vô đề I và II (Không đề I và II) 247
– Thủy hỏa I và II (Nước lửa I và II) 249
ĐÀM KHÍ 250
– Diệu tính (Tính diệu) 251
MAI TRỰC 252
– Vô tật thị chúng (Không bệnh bảo mọi người) 253
LÝ TRƯỜNG 254
– Cáo tật thị chúng (Có bệnh bảo mọi người) 255
VƯƠNG HẢI THIỀM 257
– Cảm hoài (Cảm hoài) 258
CHU VĂN THƯỜNG 259
– An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký 265
(Bài bia ký chùa Báo Ân núi An Hoạch)
ĐÀO THUẦN CHÂN 270
– Chân tính (Tính chân thực) 270
LÝ THƯỜNG KIỆT 272
– Phạt Tống lộ bố văn 275
(Bài văn lộ bố đánh giặc Tống)
LÝ THỪA ÂN 277
– Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi 283
(Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc)
ĐOÀN VĂN KHÂM 289
– Tặng Quảng Trí Thiền sư 290
(Tặng Thiền sư Quảng Trí)
– Vãn Quảng Trí Thiền sư 292
(Viếng Thiền sư Quảng Trí)
– Điệu Chân Không Thiền sư 294
(Viếng Thiền sư Chân Không)
LÝ NGỌC KIỀU 295
– Sinh lão bệnh tử (Sinh lão bệnh tử) 296
KIỀU TRÍ HUYỀN 298
– Bí thanh (Tiếng huyền bí) 298
TỪ LỘ 300
– Hữu không (Có và không) 301
VẠN TRÌ BÁT 302
– Hữu tử tất hữu sinh (Có tử ắt có sinh) 303
LÊ THỊ Ỷ LAN 304
– Sắc không (Sắc và không) 305
PHÁP BẢO 306
– Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh 314
(Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn)

– Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh 331
(Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh)
DƯƠNG KHÔNG LỘ 341
– Ngôn hoài (Nói nỗi cảm hoài) 342
– Ngư nhàn (Cái nhàn của ông chài) 343
NGUYỄN CÔNG BẬT 345
– Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diện Linh tháp bi (Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh của vua thứ tư (nhà Lý), đương làm chủ nước Đại Việt) 364
LÝ CÀN ĐỨC 380
– Lâm chung di chiếu (Di chiếu lúc lâm chung) 382
– Tán Giác Hải Thiền sư, Thông Huyền Đạo nhân 384
(Tán Thiền sư Giác Hải và Đạo nhân Huyền Thông)
– Truy tán Sùng Phạm Thiền sư 385
(Truy tán Thiền sư Sùng Phạm)
– Truy tán Vạn Hạnh Thiền sư 387
(Truy tán Thiền sư Vạn Hạnh)
NGUYỄN GIÁC HẢI 388
– Bất giác (Nào biết đâu) 389
– Hoa điệp (Hoa và bướm) 390
NGUYỄN TUÂN 391
– Sinh tử (Sống chết) 392
HOÀNG VIÊN NGỌC 394
– Văn chung (Nghe tiếng chuông) 394
DĨNH ĐẠT 396
– Viên Quang tự bi minh tịnh tự 402
(Văn bia chùa Viên Quang)
NGUYỄN KHÁNH HỶ 407
– Đáp Pháp Dung (Trả lời sư Pháp Dung) 408
NGUYỄN NGUYÊN ỨC 409
– Thiên hạ hưng vong trị loạn chi nguyên luận 411
(Bàn về nguồn gốc hưng vong, trị loạn của thiên hạ)
PHAN TRƯỜNG NGUYÊN 412
– Quy thanh chướng (Về núi xanh) 413
KIỀU PHÙ 414
– Cảm hoài I và II (Cảm hoài I và II) 415
BẢO GIÁC 417
– Quy tịch (Trở về vắng lặng) 417
ÂU ĐẠO HUỆ 419
– Vô đề I và II (Không đề I và II) 420

NGUYỄN NGUYỆN HỌC	421
– Linh quang (Ánh linh quang)	422
– Đạo vô ảnh tượng (Đạo không hình bóng)	423
KIỀU BẢN TỊNH	425
– Thế sinh (Đời người)	426
LÊ THƯỚC	427
– Đạm nhiên (Lặng lẽ hồn nhiên)	428
– Thoát tục (Thoát tục)	430
HỨA ĐẠI XẢ	431
– Thạch mã (ngựa đá)	432
NGUYỄN TRÍ BẢO	433
– Bồ Tát (Bồ Tát)	434
NGUYỄN QUẢNG NGHIÊM	435
– Tự hữu xung thiên chí (Tự có chí xông lên trời)	436
TÔ MINH TRÍ	437
– Tầm hưởng (Tìm tiếng vọng)	438
PHẠM THƯỜNG CHIẾU	439
– Đạo (Đạo)	440
– Tâm (Tâm)	441
CHU HẢI NGUNG	443
– Hãn tri âm I và II (Ít tri âm I và II)	444
NGỤY TỰ HIỀN	446
– Báo Ân thiền tự bi ký (Bài bia ký chùa Báo Ân)	453
NGUYỄN Y SƠN	459
– Thành chính giác (Thành Phật)	460
LÊ THUẦN	461
– Huyễn pháp (Phép huyễn ảo)	462
KHUYẾT DANH	463
– Thiện vị chiếu (Chiếu nhường ngôi)	464

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 1

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

NGUYỄN HỒNG THANH - NGUYỄN ĐỨC BÌNH

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC